

Hoàng Xuân Hãn

Lý Thường Kiệt

Lịch sử
ngoại giao
và
tông giáo
triều Lý



sách khai tâm



Nhà xuất bản Khoa học xã hội



Lý Thường Kiệt

Hoàng Xuân Hãn

Tựa

Từ đời Tần, mỗi lúc có một họ thống nhất Trung-Hoa, họ ấy liền nghĩ đến việc chiếm các nước nhỏ chung quanh. Tần có Nhâm Hiêu, Triệu Đà; Hán có Lộ Bác-Đức, đều đã đạt mục-đích là diệt họ đang cầm quyền ở đất Việt.

Sau, trong khoảng độc-lập hoàn-toàn trở lại ở nước ta, những cuộc xâm-lãng bắt đầu từ đời Tống. Dưới triều Tống Thái-tông, tướng Tống tướng lấy nước ta dễ, đã khinh cử, nên thất-bại hoàn toàn bởi tay Lê Hoàn.

Lần thứ hai, dưới triều Tống Thần-tông, thế vua Tống và tể tướng Vương An-Thạch rất to, nên sự xuất quân được dự-bị một cách cẩn-thận và đầy đủ: quân hơn mười vạn, sửa soạn một năm, tướng tá tinh nhuệ, kế-hoạch định rõ từng chi tiết.

Đáng lẽ nước ta lúc ấy bị đổi thành châu quận của Tống. May ! đương thời, có một vĩ-nhân cầm quyền, có đủ óc chính-trị, biết kết-thúc nhân tâm, có cao-tài lợi-dụng thời-cơ, có kinh nghiệm điều binh, khiến tướng.

Bậc ấy là Lý Thường-Kiệt.

Bằng một trận tấn công chớp-nhoáng, Thường-Kiệt phá các căn-cứ địch, trước khi Tống khởi việc động binh; rồi rút về, cương quyết cố-thủ trên sông, ngăn cản xâm lăng xuống đồng bằng. Khí hậu nóng, lam chướng độc, địa thế

hiểm, thêm vào sự bất-lực của tướng Tống, sự bất-hòa giữa các kẻ cầm quyền chung quanh Tống Thần-tông, đã khiến cho trận tấn-công vĩ-đại của Tống đã phải ngừng trước cửa Thăng-long, gần nơi lăng-tẩm nhà Lý và trước cánh đồng phì-nhiều ở trung-nguyên nước ta.

Thường Kiệt hiểu thời-cơ, chịu tạm nhường về thể-diện, khiến Tống lui quân và ta bảo toàn binh lực. Sau đó, Thường Kiệt biết dùng ngoại-giao dựa vào binh lực ấy làm hậu thuẫn, mà đòi được đất đã mất. Cuối cùng không những Tống không giám dòm ngó cõi ta, mà bắc-thùy nước Việt lại được khuếch-trương và củng-cố.

Đó là một kỳ-công của Lý Thường-Kiệt.

Nhưng còn một kỳ-công khác, đương-thời không kém việc trên, mà đối với vận-mệnh tương-lai nước ta, lại còn to hơn nữa. Ấy là việc đánh Chiêm-thành.

Tuy trước thế-kỷ thứ 11, Chiêm-thành đã bị quân Trung-quốc hay quân ta đánh thua nhiều trận, nhưng dân Chiêm vẫn là dân thiện chiến và hiếu chiến. Vùng Thanh, Nghệ nước ta luôn luôn bị đe dọa, và Thăng-long cũng dễ bị phục-kích từ bề đánh vào. Cho nên Lý Thánh-Tông đã có cuộc đánh Chiêm. Lý Thường-Kiệt làm nguyên-soái.

Đặc-điểm là, không phải như mọi lần, chiến-tranh chỉ có mục-đích phá thành, giết chúa. Trái lại, vua Chiêm được tha mà ta được ba châu cực-bắc của Chiêm. Bước đầu của cuộc nam-tiến của dân-tộc ta là từ đó. Ta lại đẩy xa, về phương nam, những căn-cứ khởi-công của Chiêm; khiến cho đời sau, lúc thế nước ta suy, quân Chiêm không đủ sức thôn-tính nước ta được.

Khuếch-trương và củng-cố biên-thùy miền nam, miền bắc đã rồi, Thường-Kiệt còn phủ-dụ dân miền thượng-du ở vùng Thanh-hóa; khiến cho thanh-thế nước ta trong triều Lý Thánh-Tông và Nhân-Tông đã đến tột bậc, và các đời sau được yên ở mặt tây.

Đối với một anh-hùng dân-tộc bậc nhất trong lịch-sử nước ta, sử sách ta tuy có ghi công, nhưng chép sự-nghiệp một cách sơ-sài và sai-lạc. Lại thêm các văn phụ-họa: làm cho ngày nay chúng ta rất mơ-hồ về đoạn sử oanh-liệt nhất của tiền nhân.

Trong hồi năm 1943, vì tránh nạn máy bay oanh-tạc Hà-nội, tôi đã phải theo trường học vào Thanh-hóa. Trong khi nhàn rỗi, tôi đã để ý tìm tòi cổ-tích, mà tôi biết có nhiều ở trong vùng. Tôi đã may-mắn tìm thấy bốn tấm bia còn rõ

chữ, trong đó có bia ghi công Lý Thường-Kiệt đối với các chùa. Tôi đã sắp công bố sự phát-giác kia liền. Nhưng tôi nghĩ đối với các vũ-công của Lý Thường-Kiệt, sử-sách há lại không có đâu chép kỹ càng, để ta có thể soạn một sách kể lại toàn sự nghiệp sao?

Sau khi tìm-tòi cẩn-thận, tôi đã thấy một bộ sách đời Tống để lại, là Tục Tư-trị Thông-giám Trùng-biên. Tuy nay đã mất lỗ chỗ vài phần, nhưng trong năm trăm hai mươi quyển còn nguyên, ta có thể lược lặt những sự có liên-quan đến việc bang-giao Tống Lý.

Nhờ đó ta biết được một cách tường tận việc Lý Thường-Kiệt đánh Tống, việc Tống xâm-lãng nước ta, việc ta điều đình đòi đất. Những chi-tiết vụn-vặt rất nhiều, khiến ta có thể sống lại, hằng ngày, những phút vua tôi nhà Tống lo việc đánh nước ta, và nhờ đó, biết công lao của Lý Thường-Kiệt.

Tham-khảo với các sách cũ khác, soạn bởi người Tống hay người ta, tôi đã dọn xong quyển sách này. Tuy nhan đề Lý Thường-Kiệt, nhưng thật ra là sử bang-giao với Tống của nước ta về thế-kỷ thứ 11, trong triều Lý.

Chắc có độc-giả sẽ trách sự chênh lệch trong cách chép chuyện Tống và chuyện Lý: chuyện Tống kỹ-càng mà chuyện Lý đơn-sơ. Tác-giả cũng lấy điều ấy làm ân hận. Nhưng lỗi là tại dân-tộc ta, hoặc đã ít biên chép việc đương-thời để di truyền lại đời sau, hoặc không biết giữ những vết-tích xưa: cho nên nay rất hiếm tài-liệu của ta về việc ta. Tôi cũng biết rằng, muốn tránh sự chênh-lệch, còn có thể bớt phần nói đến các việc Tống. Nhưng những việc vụn vặt ấy, trải qua chín trăm năm còn truyền lại, khiến ta như còn thấy trước mắt; há ta lại bỏ qua mà không công-bố sao? Và chẳng, tôi đã ước-lược đi nhiều, và chỉ giữ đại-cương hay chọn những chi-tiết, nó càng rõ-ràng bao nhiêu, lại làm ta đoán được bấy nhiêu hành-động của người nước ta, mà sử ta không biết bảo tồn.

Những việc tôi kể trong sách, hoàn-toàn có chứng và được dẫn chứng. Cũng trong các hạng chứng, tôi chỉ để ý đến chứng chính-xác mà thôi.

Không bịa-đặt, không tây-vị, hết sức rõ ràng; đó là những chuẩn-thăng tôi đã theo, trong khi viết cuốn sách này.

Tuy sách chưa được hoàn-bị, vì cuộc chiến-tranh, giành độc-lập của dân-tộc ta, không cho tôi những phương-tiện khảo cứu thêm; nhưng chính cuộc tranh-đấu ấy đã giục tôi vội đưa bản thảo hiến độc-giả.

Mong ai nấy thấy rằng lòng dũng-cảm, chí quật-cường của dân-tộc ta ngày nay có cõi rể rất xa xăm.

Mong ai nấy nhận thấy một cách rõ-ràng, cụ-thể, sự nguy-hiểm của một cuộc ngoại-xâm, nhận thấy sự lo việc nước không phải chỉ ở đầu lưỡi, mà cần hết cả lòng hi-sinh, trí sáng-suốt để xếp-đặt, tính toán.

Đọc xong đoạn sử này, độc-giả sẽ thấy, cách đây ngót nghìn năm, cha ông ta đã đủ tài-năng nghị-lực để gây dựng, tổ-chức và gìn-giữ khoảnh đất gốc-cội của tổ -quốc ta ngày nay; độc-giả sẽ nhận thấy huyết-quản của chiến-sĩ bây giờ vẫn chan-hòa máu nóng của tổ-tiên, máu nóng mà không lẽ có người không mang một giọt. Dầu trong nhất-thời, có kẻ lờ-làm làm hại nước, hoặc con dân một nước có ý tưởng dị-đồng, trước nạn bại-vong, giọt máu ấy cũng đủ gây nên chí quật-cường, lòng tương-ái.

Vẫn biết sống về tương lai; nhưng dĩ-vãng là gương nên ngắm lại.

Vẫn biết tương lai là thế giới đại-đồng; nhưng trước lúc ấy, nước mình phải là một nước thật.

Vẫn biết chớ vin vào phân-tranh đời trước mà gây oán-thù đời sau, nhưng biết rõ sự tranh-đấu đời xưa, sẽ làm cho các nước càng kính nể nhau thêm, và mới hiểu vì sao mà phải cộng tác ngang hàng.

Đó là những ý-tưởng và nguyện-vọng của tác-giả, trong khi viết bài tựa này. Tưởng cũng không lạc-đề đối với vấn đề Lý Thường-Kiệt.

*Viết tại Hà-nội tháng 5 năm Kỷ-Sửu
(1949)*

HOÀNG -XUÂN-HÃN

PHẠM LỆ

1°/ *Chép thời điểm.* - Thời điểm, gồm ngày, tháng, năm. Trong sách này, chép theo lịch dùng đương thời, ngày và năm theo lối giáp tí và niên hiệu. Khi có việc nào quan trọng, tôi có đổi ngày tháng ra dương lịch. Còn năm, thì khi nào cũng chú thích năm tây. Tôi đã dùng một phép riêng để đổi ngày mà tôi đã giải trong báo Khoa học số 19 và 20. Các chữ viết tắt như sau :

Về *Can*, có 10

: *G* (giáp), *A* (ất), *B* (bính), *Đ* (đinh), *M* (mậu), *K* (kỷ), *C* (canh), *T* (tân), *N* (nhâ

m), *Q* (quí).

Về *Chi*, có 12 : *Ty* (tí), *Su* (sử), *Da* (dân),
Ma (mão), *Th* (thìn), *Ti* (tị), *Ng* (ngọ), *Vi* (mùi, hay
vị), *Ta* (thân), *Zu* (dậu), *Tu* (tuất), *Ho* (hợi).

Về Giáp tí, có 60 : Ví dụ : *A. Ma* (ất mão).

Về Thời điểm. - Ví dụ : *20-12 năm A. Ma* (Đ. *Vi*, *DL 28-1-1076*) phải đọc ngày
20 tháng chạp năm Ất Mão, là ngày Đinh mùi, Dương lịch là 28 tháng giêng
năm 1076.

2°/ *Chép chứng*. - Khi nào chứng là một sách, thì tên sách viết hoàn toàn hay
viết tắt (theo bảng sau), bên cạnh có chữ số là số mục quyển trong sách ấy ;
nếu muốn biên số trương ở một bản nào thì sẽ có một số xiên rồi sau đề số tờ
và theo sau có chữ *a* (là mặt trước) hay *b* (là mặt sau).

Chỉ có khi nào chứng dùng sách TB thì mới ghi trương như thế và lấy ở bản
khắc của Đàm Chung-Lân.

Ví dụ :

TTh 9 : sách *Tốc-thủy kỹ văn* quyển 9.

TB 273 3a : sách *Tục Tư-trị thông-giám trường biên* quyển 273, tờ 3, mặt
trước.

TS : *Tổng sử*

Khi dẫn chứng bằng sách *Toàn-thư*, *Việt-Sử-lược*, tôi chỉ dẫn năm mà thôi. Vì
biết năm thì tìm trong các sách ấy rất dễ. Thỉnh thoảng có dẫn số quyển và số
trương trong sách TT (bản in đời Nguyễn), nhưng cũng ít khi.

Khi dẫn chứng tự lấy trong sách *Lý Thường-Kiệt* này, thì chỉ ghi số mục
chương, số mục đoạn, hay số mục chú thích. Ví dụ :

(*IV/ 3*): Chương IV, đoạn 3 trong sách này.

(*V/cth 2*): chương V, chú thích 2.

3°/ *Chép tên đất và tên người*. - Chép tên đất và tên người thì chữ đầu tên viết
hoa. Nếu tên có nhiều âm, sẽ theo lệ sau :

Về tên đất, chỉ có âm đầu có chữ hoa. Những âm sau đều chữ thường, nhưng
các âm đều nối nhau bằng cái gạch ngắn.

Về tên người, phải chia ra hai khúc : Họ và tên. Họ thường có một âm, tự nhiên viết hoa. Nhưng có họ gồm hai âm, như *Tur-mã*; trong trường hợp ấy, chỉ âm đầu viết hoa và hai âm nối nhau bằng cái gạch con. *Tên*. Hoặc có một âm thì viết hoa là lẽ thường; hoặc có hai âm (chữ đệm và húy), thì hai âm đều viết hoa và có gạch nối giữa. Còn từ họ đến tên, thì không có gạch nối. Khi nào gọi tắt thì dùng tên gồm chữ đệm và chữ húy. Ví dụ : *An-Thạch*, *Thường-Kiệt*.

4°/ *Bản đồ*.- Các bản đồ đều ở cuối sách. Lúc giở, bản đồ hiện ra ngoài, để tiện cho sự vừa đọc vừa tra.

5°/ *Chữ Nho* .- Xem các bảng chỉ ở cuối sách.

BẢNG VIẾT TẮT CÁC TÊN TÀI LIỆU

Dẫn chứng

Trong sách này, mỗi lúc chép chuyện gì lấy ở một tài liệu nào thì cuối đoạn ấy, có dẫn chứng bằng cách viết tắt tên tài liệu ấy vào trong hai vòng đơn.

Trong bảng dưới này, cột đầu là tên viết tắt. Sau có tên tài liệu. Rồi, nếu biết tác giả, thì ghi tên bằng chữ xiên. Cuối là ghi tài liệu ấy viết vào thời đại nào.

ANCL An-nam chí-lược. *Lê Tấn* (Trần)

ANCN An-nam chí-nguyên. *Cao Hùng-Trung* (Minh)

B Le bouddhisme en Annam. *Trần Văn-Giáp*

BA Bia chùa Báo-ân(Lý)

BM Tục-tư-trị thông-giám trường-biên bản-mạt. *Dương Trọng-Lương* (Tống)

CM Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục (Nguyễn)

CN Chinh nam nhất tông văn-tư. *Quách Quì* (Tống)

ĐĐSL Đông-đô sự lược. *Vương Xung* (Tống)

ĐHBL	Đông-hiên bút lục. <i>Nguy Thái</i> (Tống)
ĐKĐD	Đồng-khánh địa-dư (Nguyễn)
ĐNNTC	Đại-nam nhất-thống-chí (Nguyễn)
ĐP	Đàm phồ. <i>Tôn Thẳng</i> (Tống)
HN	Bia chùa Hưng-nghiêm (Lý)
HVDĐC	Hoàng-Việt dư-địa-chí. <i>Phan Huy-Chú</i> (Nguyễn)
KL	Kê lặc. <i>Trang Xước</i> (Tống)
LNĐĐ	Lĩnh-ngoại đại đáp. <i>Chu Khứ-Phi</i> (Tống)
LX	Bia chùa Linh-xứng. <i>Hải-chiều đại-sư Pháp-Bảo</i> (Lý)
MC	Mộ-chí : Quách Quì. <i>Phạm Tổ-Vũ</i> (Tống) Triệu Tiết . <i>Phạm Bách-Lộc</i> (Tống) Yên Đạt. <i>Tăng Bố</i> (Tống) Lư Khánh-Đàm (Lý) Lư Khánh-Ba (Lý)
MKBĐ	Mộng-khê bút đàm. <i>Thảm Hoạt</i> (Tống)
NBS	Thần phổ Lý Thường-Kiệt. <i>Nhữ Bá-Sĩ</i> (Nguyễn)
NL	Nhật-lục (Tống)
NTDT	Nhị Trình di-thư. <i>Trình Di và Trình Hạo</i> (Tống)
PBTL	Phủ-biên tạp-lục. <i>Lê Quí-Đôn</i> (Lê)

QHNHC Quế-hải Ngu-hành-chí. *Phạm Thành-Đại* (Tổng)

SK Đại-Việt sử-ký (Nguyễn Tây Sơn)

SNDKT Bia chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh. *Hải-chiếu đại-sư Pháp-Bảo* (Lý)

STCT Sở thụ chiếu trát tăng tu. *Quách Quì* (Tổng)

STDŁ Bia tháp Sùng-thiện-diên-linh. *Nguyễn Công-Bật* (Lý)

TB Tục-tư-trị thông giám trường-biên. *Lý Đào* (Tổng)

TCK Thời-chính-kỷ (Tổng)

THY Tổng hội-yếu (Tổng)

TĐ Tùng-đàm. (*Thái Thao*) (Tổng)

TL Thực-lục : Tổng Thần-Tông (Chu-bản và Mặc-bản) Tổng Triết-Tông (Tổng)

TNĐĐC Thiên-Nam dư-địa-chí (Lê)

TNTC Thiên-Nam tứ-chí (Lê)

TS Tổng-sử (Nguyễn)

TS 14, 15 Thần-tông kỷ

TS 290 Quách Quì truyện, Địch Thanh truyện

TS 325 Dư Tĩnh truyện

TS 332	Triệu Tiết truyện. Lý Sư-Trung truyện. Lục Săn truyện
TS 334	Thẩm Khi truyện. Lưu Di truyện. Tiêu Chú truyện. Hùng Bản truyện. Đào Bật truyện.
TS 349	Yên Đạt truyện. Diêu Tự truyện
TS 350	Hòa Mân truyện. Khúc Chấn truyện.
TS 446	Tô Giàn truyện.
TS 488	Giao-chỉ truyện.
TS 489	Chiêm-thành truyện.
TS 495	Quảng-nguyên-châu man truyện. Nùng thị.
TT	Đại-Việt sử-ký toàn-thư. <i>Ngô Sĩ-Liên</i> (Lê)
TTh	Tốc-thủy kỹ-văn. <i>Tư-mã Quang</i> (Tống)
TUTA	Thiên-uyển tập-anh ngự-lục (Trần)
ƯTĐDC	Ức-trai dư-địa-chí (Lê)
VĐLN	Vân-dài loại-ngữ. <i>Lê Quý-Đôn</i> (Lê)
VĐUL	Việt-điện u-linh. <i>Lý Tế-Xuyên</i> (Trần)
VKT	Việt-kiệu-thư. <i>Lý Văn-Phượng</i> (Minh)
VSL	Việt-sử-lược (Trần)

Bảng đối-chiếu các đời vua Lý Tống

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC ĐỜI VUA LÝ TỔNG

(Sau mỗi tên vua, sẽ chép tháng và năm lên ngôi và mất. Sau mỗi niên-hiệu sẽ chép tháng và năm cải-nguyên. Cột trái là LÝ, cột phải là TỔNG)

LÝ — 1. THÁI-TỔ (Cộng-Uân)		TỔNG — 3. CHÂN-TÔNG	
(10 K. Zu, 1009 — 3 M. Th, 1028)		(3 Đ. Zu, 997 — 2 N. Tu, 1022)	
Thuận-thiên	1 C. Tu 1010	Dại-trung-tường-phù thứ 3	
		Thiên-hỉ	1 Đ. Ti 1017
		Cần-hưng	1 N. Tu 1022
2. THÁI-TÔNG (Đức-Chính)		4. NHÂN-TÔNG	
(3 M. Th 1028 — 10 G. Ng 1054).....		(2 N. Tu 1022 — 12 Q. Ma 1063)	
Thiên-thành	3 M. Th 1028	Thiên-thành	1 Q. Ho 1023
Thông-thụy	4 G. Tu 1034	Thiên-thành thứ 6	
Cần-phủ-hữu-đạo	6 K. Ma 1039	Minh-đạo	1 N. Ta 1032
Minh-đạo	10 N. Ng 1042	Cảnh-hữu	1 G. Tu 1034
Thiên-cầm-thành-vũ	11 G. Th 1044	Bảo-nguyên	1 M. Đa 1038
Sùng-hưng-đại-bảo	3 K. Su 1049	Khang-định	1 C. Th 1040
		Khánh-lịch	1 T. Ti 1041
		Hoàng-hữu	1 K. Su 1049
3. THÁNH-TÔNG (Nhật-Tôn)			
(10 G. Ng 1054 — 1 N. Ty 1072).....		Chi-hòa thứ 1	1 G. Ng 1054
Long-thụy-thái-bình	10 G. Ng 1054	Gia-hữu	1 B. Th 1056
Chương-thánh-gia-khánh	1 K. Ho 1059		

Bảng đối-chiếu lịch Đông, Tây

BẢNG ĐỐI CHIẾU LỊCH ĐÔNG TÂY

(Cột đầu là lịch Đông-phương dùng đời Tống,
cột giữa là can-chi ngày mồng một tháng ấy, cột thứ ba là
thời-diểm Tây-phương theo lịch Jules César)

Năm ẤT-MÃO — 1075

(1/1/1075: A. Ho)

1/1	G. Ng	20/1/1075	1/7	T. Zu?	15/8
1/2	Q. Ho	18/2	1/8	C. Da	13/9
1/3	Q. Ti	20/3	1/9	C. Ta	13/10
1/4	Q. Ho	19/4	1/10	K. Su	11/11
1/4n	N. Ta	18/5	1/11	K. Vi	11/12
1/5	T. Zu	16/6	1/12	M. Ty	9/1/1076
1/6	T. Ma	16/7			

Năm BÌNH-THÌN — 1076

(1/1/1076: C. Th)

1/1	M. Ng	8/2/1076	1/7	A. Ma.	3/8
1/2	Đ. Ho	8/3	1/8	G. Ta.	1/9
1/3	B. Th	6/4	1/9	G. Da.	1/10
1/4	B. Tu	6/5	1/10	G. Ta.	31/10
1/5	B. Th	5/6	1/11	Q. Su.	29/11
1/6	A. Zu	4/7	1/12	Q. Vi.	29/12

Năm ĐINH-TY — 1077

(1/1/1077: B. Tu)

1/1	N. Ty	27/1/1077	1/7	K. Zu	23/7
1/2	N. Ng	26/2	1/8	M. Da	21/8
1/3	T. Ho	27/3	1/9	M. Ta	20/9
1/4	C. Th	25/4	1/10	M. Da	20/10
1/5	C. Tu	25/5	1/11	M. Ta	19/11
1/6	K. Ma	23/6	1/12	Đ. Su	18/12

Phần thứ nhất – Bại Chiêm Phá Tống

CHƯƠNG NHẤT – GỐC TÍCH

1. Gốc tích

Lý Thường-Kiệt quê phường Thái-hòa, ở trong thành Thăng-long, phía hữu (VĐUL) nghĩa là phía tây (HVDĐ). Thái-hòa cũng là tên một núi nhỏ ở phía tây trong thành Thăng-long, bây giờ, ở phía nam đê Bách-thảo, gần chỗ rẽ xuống trường đua ngựa. Lý Thường-Kiệt có nhà ở gần núi ấy.

Tuy là họ Lý, nhưng ông không phải là người hoàng tộc. Theo bia NBS, có chỗ chép tên húy ông là Tuấn, và nói Thường-Kiệt chỉ là tự mà thôi. Nhữ Bá-Sĩ bàn rằng có lẽ ngày xuất thân mới dùng tự làm tên.

Cha, tên An-Ngũ, sung chức Sùng-ban-lang-tướng¹ ở triều Lý. (VĐUL)

Mẹ, họ Hàn. Năm 20 tuổi sinh Thường-Kiệt. Ấy vào năm Thuận-thiên thứ 10 (1019) đời Lý Thái-Tổ. Sau lại sinh Lý Thường-Hiến, mà có chỗ cũng gọi là Thường-Hiến. (NBS)

Khoảng niên hiệu Thiên-thành, đời Lý Thái-Tông, cha đi tuần biên địa, ở Tượng-châu, thuộc Thanh-hoá, bị bệnh rồi mất vào năm Tân-mùi (1031). Thường-Kiệt bấy giờ mười ba tuổi, đêm ngày thương khóc không dứt. (NBS)

Chồng cô, là Tạ Đức thấy thế, đem lòng thương và dỗ dành. Nhân đó hỏi ông về chí hướng. Ông trả lời : " Về văn học, biết chữ để ký tên là đủ. Về vũ học, muốn theo Vệ Thanh, Hoắc Khứ², lo đi xa vạn dặm để lập công, lấy được ấn phong hầu, để làm vẻ vang cho cha mẹ. Đó là sở nguyện ". Tạ Đức khen là có chí khí, bèn gả cháu gái tên là Thuần Khanh cho ông, và dạy cho học các sách binh thư họ Tôn, họ Ngô.

Thường-Kiệt đêm ngày học tập. Đêm đọc sách, ngày tập bắn cung, cưỡi ngựa, lập doanh, bày trận. Các phép binh thư đều thông hiểu cả. Tạ Đức lại khuyên đọc sách nho. Thường-Kiệt rất chịu gắng công học tập, nên chóng thành tài.

Đoạn trên này, chép theo bia NBS, là một bia mới dựng đời Tự-Đức. Chắc rằng Nhữ Bá-Sĩ chép theo thần phổ. Thần phổ phần nhiều là lời chép tục truyền hay lời bịa đặt, ta không thể hoàn toàn tin những chi tiết quá rõ ràng chép trong thần phổ. Nhưng sự giáo dục Thường-Kiệt kể trên đây là hợp với những điều ta còn biết về đời nhà Lý.

Từ lúc nhà Đinh mở nước, các vua đều lấy vũ công mà gây dựng cơ đồ. Đến Lý Công-Uẩn, xuất thân cũng là tay vũ tướng. Cho nên triều đình và xã hội bấy giờ chuộng vũ. Thanh niên thì lấy nghề làm tướng là vinh. Hễ mỗi khi có giặc dã nổi lên, tuy tại nơi rất xa lánh, vua cũng thân chinh, hoặc sai hoàng tử đi cầm quân. Lý Thường-Kiệt con một vũ tướng, được dạy nghề vũ, thích nghề vũ ; sự ấy là lẽ dĩ nhiên.

Còn về nho học, bấy giờ chưa thịnh. Phần vì óc thượng vũ, phần vì tục mộ Phật và dị đoan rất mạnh ở dân gian cũng như trong cung điện, cho nên nho học, từ đời Hán đưa vào, tuy bấy giờ vẫn được duy trì, nhưng phải đợi đến năm 1070 mới dựng Văn-miếu, và năm 1075 mới có khoa thi nho³. Trước năm 1040, Lý Thường-Kiệt học sách nho, là một việc đáng được chú ý và ghi chép.

Năm ông 18 tuổi (1036), mẹ mất. Hai anh em lo đủ mọi lễ tống táng. Trong khi cúng tế, hễ có việc gì, cũng tự tay mình làm. (NBS)

Lúc hết tang, nhờ phụ ẩm, Thường-Kiệt được bổ chức Kỵ mã hiệu-úy, tức là một sĩ quan nhỏ về đội quân cưỡi ngựa.

2. Vào cấm đình

Năm lên 23 tuổi, là năm Tân-tị (1041), niên hiệu Càn-phù hữu-đạo đời Lý Thái-Tông, ông được bổ vào ngạch thị vệ để hầu vua, và sung chức Hoàng-môn chỉ-hậu. Chức này là một chức hoạn quan.

Như trên đã nói, ông cưới vợ mấy năm về trước. Thế thì, vì lẽ gì ông lại tỉnh thân để làm hoạn quan ? Về việc này có nhiều thuyết.

Bia LX, dựng đời Lý, chỉ nói tóm tắt rằng : " Lúc ông còn nhược quán, được cử vào cấm thất hầu vua Thái-Tông hoàng đế ". Hai chữ nhược quán nghĩa là tuổi vào khoảng hai mươi, gần đúng như lời bia NBS. Sách VĐUL, đời Trần, chép rằng : " Vì ông có dáng mặt đẹp, nên mới tỉnh thân mà sung vào chức Hoàng-môn chỉ-hậu ". Theo hai sử liệu xưa trên, thì ông tự yếm mà làm hoạn quan.

Nhưng bia NBS có kể lại rằng : " Về việc này, có hai thuyết. Một thuyết : lúc vua Lý Thái-Tông đánh bắt được Nùng Trí-Cao rồi lại thả ra (1041), ông nhất thiết can ; vua cho là thất lễ, bèn phạt bắt tỉnh thân. Sau khi ông trở về nhà, vua lại triệu vào hầu cận. " Thuyết thứ hai là thuyết đã thấy ở sách VĐUL ; rằng : Vua thấy mặt mũi đẹp đẽ, cho ông tiền ba vạn, bảo tự yếm.

Lý Thường-Kiệt đã tự yếm ; đó là một sự thật, vì tuy thần tích có nói ông đã lấy vợ, mà sau, sử ta cũng như sách Mộng-khê-bút-đàm của người Tống đều nói ông là một hoạn quan. Thuyết nói ông vì can vua mà bị nhục hình, thì chắc sai. Việc bắt tha Nùng Trí-Cao là vào tháng 11 năm Tân-tị, 1041. Và cũng năm ấy ông được vào cấm thất. Không lẽ trong hai tháng cuối năm, mà ông bị phạt nặng rồi được cất lên cao như thế. Và không lẽ vua vừa tha và phong hầu cho một nghịch thần, mà lại bắt tự yếm một người tội trung, trẻ tuổi.

Thuyết sau có lý hơn. Hoạn quan xưa nay nhiều quyền thế, vì thường ngày ở cạnh vua. Nhất là từ đời Đường, hoạn quan lại càng được thế. Khi trước, tuy được vua tin nghe, nhưng hoạn quan cũng thường chỉ hành động trong cung thất. Từ đời Đường, thì được công nhiên cầm chính quyền hay làm đại tướng. Vì những lẽ ấy, đời sau lắm kẻ tự tỉnh thân để được chọn. Đối với Lý Thường-Kiệt, có đặc biệt hơn là được vua ban tiền và sai làm. Ông nghe lời. Bấy giờ ông 23 tuổi. Không biết bà vợ ra sao, hay là lúc ấy đã mất rồi. Không sách nào nói đến.

Ông vào cấm thất. " Chưa được một kỷ (12 năm), tiếng nổi nội đình " (Bia LX). Được thăng nhiều lần, lên đến chức Đô-tri, ông coi tất cả mọi việc trong cung. (VĐUL và bia NBS)

Năm Lý Thánh-Tông lên ngôi (1054, ông 36 tuổi), vì đã có công phù dục, ông được thăng chức Bổng-hành-quân-hiệu-úy, tức là một chức vũ quan cao cấp. " Hàng ngày, ông hầu cận bên vua, hiến việc tốt, can việc xấu, giúp vua hết mọi cách. Vì cần lao giúp rập, nên được cất lên chức Kiểm-hiệu-thái-bảo (Bia LX), tức là một chức tại triều rất cao⁴.

3.- Kinh phỏng Thanh nghệ

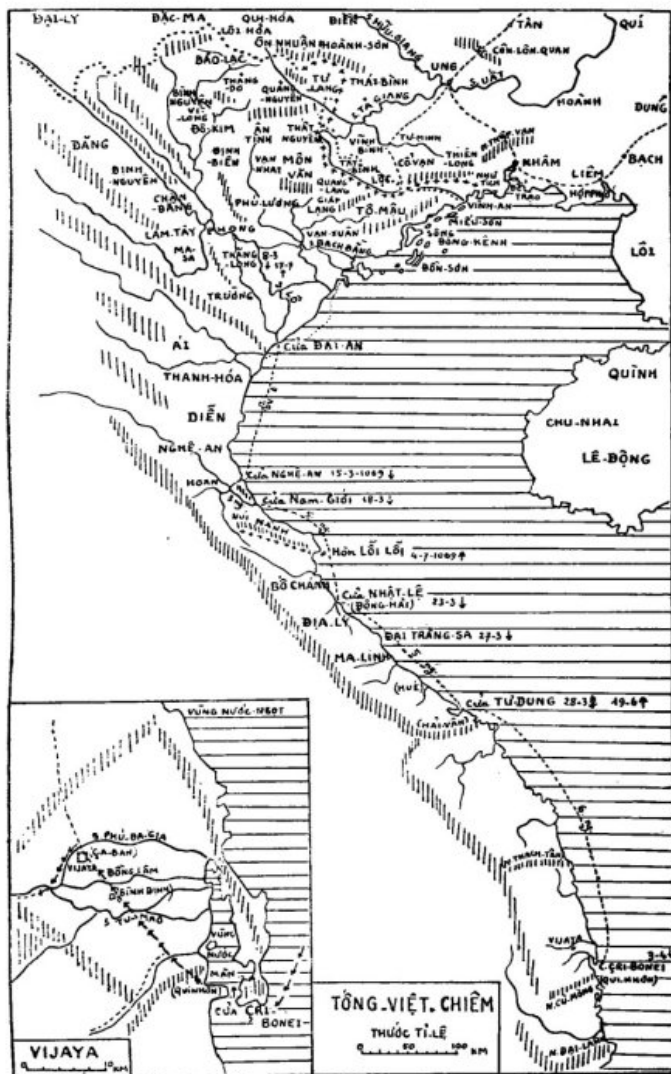
Sách VĐUL (NBS cũng chép) chép rằng : " gặp lúc trong nước, ở cõi tây nam, dân nổi lên chống các thuộc lại, dân Man Lào lại hay tới quấy rối. Vua thấy ông siêng năng, cẩn thận, khoan hồng bèn sai ông làm Kinh-phỏng-sứ vào thanh tra vùng Thanh-hoá, Nghệ-an, và trao quyền tiện nghi hành sự. Ông

phủ dụ dân khôn khéo, nên tất cả năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai mươi bốn động đều qui phục và được yên ổn ⁵.
Ấy là lần thứ nhất ông lập vũ công.

Về việc loạn này, trong sách TT không thấy chép. Duy chỉ sách VSL có biên rằng : " năm 1061, Ngũ-huyện-giang ở Ái-châu⁶ nổi loạn ". Ngũ-huyện-giang là tên một vùng thuộc lộ Thanh-hoá. Đời Tiền-Lê và đời Lý thường dùng tên sông mà gọi đất có sông ấy, ví dụ Bắc-giang-lộ, Đà-giang-lộ. Theo hai bia đời Lý, bia HN và mộ chí Lưu Khánh-Đàm⁷, Ngũ-huyện-giang chắc ở Thanh-hoá, là sông Mã ngày nay. Vả TT chép đời Lê và Lý dân Lữ-long nổi loạn, tức là dân Mường vùng Cẩm-thủy ngày nay. Ý chừng Lý Thường-Kiệt vào kinh phỏng Ái-châu là để dẹp loạn Mường và đúng năm 1061 ấy. Bấy giờ ông 43 tuổi.

CHÚ Ý : Con số cuối mỗi chú thích là số mục của đoạn cần chú thích trong chương này. Ví dụ (5)...3. Nghĩa là chú thích (5) ở đoạn 3 trên.

CHƯƠNG II – ĐÁNH CHIÊM THÀNH



1. Duyên cớ

Đầu đời Lý, Chiêm-thành là một nước phồn thịnh, địa giới từ vùng Bình-thuận đến vùng Quảng-bình ngày nay. Ở cực bắc có châu Bồ-chánh, ở phía nam núi Hoàng-sơn, giáp địa phận Hoan-châu thuộc nước ta.

Vùng biên giới ấy không khi nào được yên hẳn. Châu Hoan và châu Ái bị quân Chiêm quấy nhiễu luôn. Các vua ta thường thường phải sai quân đi chinh phạt.

Ngay sau khi Đinh Tiên-Hoàng mới nhất thống sơn hà, mà nước đã bị quấy. Nguyên là, Đinh Bộ-Lĩnh đã diệt mười hai sứ quân, mà trong số ấy có Ngô Nhật-Khánh. Nhật-Khánh là dòng dõi Ngô Quyền. Bấy giờ y còn trẻ. Vua Đinh lấy mẹ y làm hậu, đem em gái y gả cho con giai mình là Liễn, và gả con gái mình cho Nhật-Khánh. Tuy nhiên, Nhật-Khánh vẫn oán ; bèn chạy vào Chiêm-thành. Cuối năm Kỷ-mão (979), Nhật-Khánh đưa hơn nghìn thuyền Chiêm về

đánh kinh đô Hoa-lư. Chẳng may, khi vào cửa bể Đại-ác và Tiểu-khang (thuộc hải phận Ninh-bình Nam-định ngày nay. Đại-ác nay là Đại-an, tức là cửa Đáy, Tiểu-khang thuộc huyện Yên-mô), thuyền bị bão chìm. Quân Chiêm tan và Nhật-Khánh cũng bị chết. (TT)

Sau khi Lê Hoàn lên ngôi, sai sứ sang giao hiếu với Chiêm-thành (982). Hai sứ là Từ Mục và Ngô Tử-Canh đều bị Chiêm giữ lại. Vua Lê mang quân vào đánh, phá thành trì, hủy tông miếu, giết chúa và bắt vô số dân đưa về. (TT)

Đó là cuộc nam phạt đầu tiên trong lịch sử độc lập của các vua ta. Chiêm-thành, vì đó, phải kinh sợ, nhún nhường. Có lúc vua Lê không chịu nhận sứ Chiêm, chúa Chiêm phải sai cháu là Chế Cai sang cống để tạ tội (994). Tuy vậy, năm 997 Chiêm lại ngấp nghé ở biên thủy. (TT)

Sau khi Lý Công-Uẩn lên ngôi, Chiêm-thành chịu cống. Năm 1011, có cống sư tử (có lẽ là tên cá sấu, xem II/4), nhưng năm 1020, vua Lý Thái-Tổ đã phải sai con là Khai-thiên-vương và tướng Đào Thạc phụ vào đánh đất Bồ-chánh. (TT)

Chiêm-thành qua một hồi nội loạn ; các con cháu hoàng tộc tranh ngôi nhau. Cho nên nam thủy ta cũng được tạm yên. Thịnh thoảng phái nào thua lại còn đem đồ đảng sang nước ta xin phụ, như con vua Chiêm sang năm 1039, và năm 1040 dân Bồ-chánh kéo nhau hàng trăm tới ở nước ta. (TS 489)

Trong khoảng 16 năm, Chiêm-thành không hề cống hiến gì ta nữa. Mùa hè năm 1043, lại còn tới quấy ở ven bể. Vì thế, năm 1044, vua Lý Thái-Tông mới có cuộc thân chinh. Chuyển ấy, quân ta vào sâu trong nước, giết chúa là Sạ Đẩu, bắt 30 voi, 5000 người, và chém giết đến ba vạn người. Tháng bảy năm ấy, vua Lý kéo vào kinh đô, bắt cung nhân, nhạc nữ rất nhiều. (TT)

Sau cuộc đại bại này, Chiêm-thành rất kính nể ta ; và theo lệ cống hiến đều đều. Lúc hiến voi trắng, lúc hiến tê trắng, lúc sang mừng vua Thánh-Tông mới lên ngôi. Sách TT và nhất là sách VSL chép rất rõ ràng⁸.

Sau khi cống vua ta một con tê trắng vào năm 1065 (VSL), Chiêm-thành không sai sứ sang ta nữa. Thật ra, sách TT có chép rằng " năm 1068, Chiêm-thành hiến voi trắng, nhưng sau lại nhiều biên giới ". Nhưng chắc TT lầm, vì một lẽ việc ấy không thấy chép ở VSL là sách chép rất đầy đủ về các việc Chiêm-thành cống vua ta, và lẽ nữa là còn có nhiều chứng cứ khác tỏ rằng từ năm 1065, Chiêm-thành tuyệt giao với ta⁹. Những chứng ấy, sau sẽ rõ.

Chứng đầu là lời bia LX nói rõ rằng : " kịp đến khi nước Phật-thệ (tức là Chiêm-thành) hỗn phép không tới châu, quân nhà vua rầm rộ kéo sang đánh ". Chứng thứ hai là sau khi khai hoàn, vua Lý dâng biểu sang vua Tống nói rằng : " Chiêm-thành đã lâu không tới cống, tôi tự đem quân sang đánh, bắt được chúa nó về " (TS 488). Hai tài liệu xưa ấy chứng rằng trong bốn năm (1065-1069) Chiêm-thành không tới cống vua Lý, và ta vin vào cớ này để đánh nước ấy.

Nguyên nhân sự chiến tranh Chiêm-Việt là sâu xa hơn, chứ không phải vì có trên mà thôi.

Một mặt, Lý Thánh-Tông là vua ta đầu tiên có óc lập một đế quốc, có danh ngang với một nước thiên tử. Vua đặt quốc hiệu Đại-Việt (1054), tôn các vua trước là Thái-Tổ, Thái-Tông, (TS 488 và LNDV 2), coi các nước nhỏ là chư hầu, và muốn ngăn cấm Chiêm-thành thần phục Tống.

Một mặt, Chiêm-thành trước bị Lý Thái-Tông đánh phá kinh đô, giết chúa, bắt dân, tự nhiên đã trở nên thâm thù với ta. Chiêm-thành lẫn lút sang thần phục Tống và tìm cách dựa thế Tống để trả thù ta. Năm Tống Hoàng-Hựu thứ 7 (1035), Quảng-tây an-vũ-sứ tâu rằng : " Chiêm-thành vốn không hay tập binh. Ở gần Giao-chỉ, thường hay bị lấn. Nay Chiêm-thành soạn sửa quân bị đe ăchống Giao-chỉ " (TS 489)

Từ lúc Rudravarman III, mà sử ta gọi Chế-Củ, (TT) hay là Đệ-Củ (VSL), lên ngôi vào khoảng cuối năm 1061, chí báo thù của Chiêm lại càng mạnh. TS 489 chép rằng " vừa mới lên ngôi, Dang-pu-sơ-li Lu-đa-ban-ma-đê-ba (Yan Pu Cri Rudravarmandra, theo Le Royaume du Champa của Maspéro) tổ chức vũ bị, luyện tập binh lính. Lại sai sứ sang Tống cống phương vật và xin mua ngựa. Vua Tống ban cho một con ngựa bạch và cho phép mua lư ở Quảng-châu ".

Xem thế thì ta cũng không lấy gì làm lạ rằng Rudravarman III không chịu cống vua Lý nữa, và vua Lý Thánh-Tông nhân đó đánh Chiêm-thành. Xét chính sách triều Lý, sau này, ta sẽ thấy rằng các vua Lý có định tâm lấn nước Tống để mở bờ cõi miền bắc. Đối với Chiêm-thành hèn yếu hơn Tống vạn bội, chắc rằng vua Lý Thánh-Tông cũng muốn xâm chiếm đất đai.

2. Sửa soạn

Đối với một cuộc hành binh vĩ đại như cuộc này, sử ta chép rất sơ lược. Hình như đời Lê Thánh-Tông, đoạn sử này, của Lê Văn-Hưu để lại, đã bị thiếu sót, hay là Ngô Sĩ-Liên biên Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư tự ý ước lược đi ? Sách TT chỉ nói qua một vài câu, không ghi chi tiết gì cả. May còn có sách Việt-sử-lược từ đời Trần y nguyên còn lại, chép khá rõ ràng.

Theo TT, quân ta có 5 vạn. Quân ấy không phải có sẵn cả. Phần lớn huy động dân thường.

Theo Chu Khứ-Phi (LNĐĐ 2) và Ngô Thì-Sĩ (SK3), khoảng đầu đời Lý, binh chế theo phép quân phủ vệ đời Đường và quân cấm sương đời Tống. Mục đích đầu là bảo vệ nhà vua ở kinh đô, chống những việc đảo chính cướp ngôi. Binh dùng về việc này là hạng binh tốt nhất, gọi là thân quân ; tên riêng là thẳng quân hoặc cấm quân. Cấm quân hợp thành một vệ, gọi là cấm vệ, Cấm-vệ chia ra 10 quân, mỗi quân gồm 200 người. Cả thảy gồm 2.000 người, đóng chung quanh kinh thành, thường ngày túc trực. Lúc vua đi đâu xa, thì đi theo. Theo lệ nhà Lê, cấm quân đều có khắc ba chữ Thiên-tử-binh trên trán. Năm 1028, đời Lý Thái-Tông, có 10 quân cấm vệ, đặt tên là Quảng-thánh, Quảng-

vũ, Ngự-long, Bổng-nhật, Đăng-hải, mỗi hiệu đều có tả quân, hữu quân. Đời Lý Thánh-Tông, lại thêm lên 6 quân nữa. Cấm-vệ bấy giờ gồm có 16 quân, cộng 3.200 tên. Tên quân cũng đặt lại như sau (1059) : Ngự-long, Vũ-thắng, Long-dực, Thần-diện, Bổng-thánh, Bảo-thắng, Hùng-lược, Vạn-tiếp ; Mỗi hiệu cũng chia làm tả hữu.

Vì lần này, vua Thánh-Tông thân chinh, nên 3.200 cấm binh này chắc ở trong số 5 vạn nói trên.

Mục đích thứ hai của lính là giữ cuộc trị an trong nước và chống cuộc ngoại xâm. Về việc này, dùng lính hạng nhì như loại sương quân ở Tống. Quân này không có số nhất định (ANCL). Người dân nào đến tuổi cũng phải đăng lính, nhưng vẫn được ở nhà cày bừa, mỗi tháng mới phải đi phen một kỳ ngắn. " Lúc chinh phạt, thì cất quân ấy giao cho các tướng. Nếu quân không đủ thì lấy dân đinh mà dùng. Việc xong rồi lại trở về cày ruộng " (SK). Trong khi phải đi phen, sương quân đóng ở các châu, huyện, để phòng bị khi có dụng binh. Hạng lính này, ngày thường, ít tập tành. Nhưng được số đông. Chắc trong số 5 vạn quân kia, sương quân chiếm phần lớn.

Số 5 vạn chép ở TT có thật hay không ? Nước ta dân số bấy giờ bao nhiêu, không thể biết được. Nhưng theo sự ta có thể chống lại 10 vạn quân Tống mấy năm về sau, thì chắc ta có hơn 5 vạn quân. Và phép kiểm điểm dân đinh bấy giờ rất ngặt, cách nuôi lính bấy giờ rất kiem. Dân không trốn được, nuôi lính không tốn ; cho nên cất một đạo quân năm vạn chắc là dễ dàng¹⁰.

Đường giao thông bằng bộ vào Chiêm-thành gặp trở ngại. Theo lời sứ Chiêm tâu với vua Tống (1074), thì từ kinh đô Chiêm đến kinh đô Giao-chi phải đi 40 ngày và toàn đường núi (TS 489). Cho nên cuộc hành quân này chắc chắn chỉ dùng đường thủy. Mà thủy quân ta, từ trận Bạch-đăng đời Ngô Quyền, đã lập được nhiều chiến công.

Bắt đầu từ tháng năm năm trước, Mậu-thìn (1068), vua Lý sai sửa chữa và đóng thêm chiến hạm (VSL).

Tục ta đời xưa rất tin về điềm lành dữ, nhận đó là ý trời tỏ cho biết trước sự thắng lợi hay thất bại của một việc mình dự bị làm ; hay nó tỏ ý trời muốn xui hay ngăn mình làm một việc gì. Nhất về đời Lý, óc dị đoan lại càng mạnh. Sử gia để ý đến tất cả những sự vụn vặt, nhưng khác thường. Sử nhà Lý trong VSL, sách không bị đời Lê sửa bỏ bằng cách nho hoá theo Khổng-giáo, còn chép rất nhiều những việc như voi trắng, sẻ trắng, rùa sáu chân, cau chín buồng. Chuyện rỗng hiện thì nhiều lắm. Không biết bấy giờ có con vật gì (kỳ đà chẳng ?) người ta cho là rỗng, mà sử chép rỗng hiện khắp nơi.

Tháng tám năm Mậu-thìn (1068), long chu (thuyền vua), đậu ở bến, vô cố dờ đi ba thước (VSL). Đó là điềm vua sắp đi đánh xa, và là điềm hay. Tháng chín, rồng vàng hiện ở hai chiếc thuyền bể lớn là Vĩnh-xuân và Thanh-lãn. (VSL)

3. Xuất quân. Trận Nhật-lệ

Cuối năm Mậu-thìn (1068), thủy quân đã dự bị sẵn sàng. Đợi ra giêng, thuận gió bắc, sẽ xuất quân. Đến tháng hè, thuận gió nồm, quân sẽ trở về. Vua thân chinh sẽ chùng trong năm tháng.

Ngày Mậu-tuất tháng hai năm Kỷ-dậu là ngày dương lịch 24 tháng hai 1069¹¹ vua Lý Thánh-Tông hạ chiếu thân chinh Chiêm-thành (VSL). Quân có 5 vạn (TT). Lý Thường-Kiệt được chọn làm đại tướng quân và đi tiền phong (VĐUL và bia NBS), kiêm chức nguyên soái (VSL). Ông xin cho em, là Thường-Hiến đi theo ; Hiến được trao chức tán kỵ vũ úy (bia NBS).

Số quân năm vạn kia chắc hoàn toàn đi đường thủy. Nếu mỗi màn chở được 250 quân và lương thực, thì phải chừng 200 chiếc. Lúc Lý Thái-Tông đánh Chiêm-thành (1044), đã sai đóng vài trăm chiến thuyền. Vậy, chuyến này chắc cũng có số thuyền ấy.

Từ đời Lý Thái-Tông, có đặt lệ tuyên thệ. Mỗi đầu năm, hay mỗi lúc có việc quan hệ, các triều thần hội lại, hoặc ở đền thờ vọng thần Đồng-cổ, hoặc ở sân Long-trì, rồi cùng phát lời thề : " Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, thần minh giết chết "¹² Lần này, vua sắp đi vắng kinh đô lâu. Sự biến rất có thể xảy ra trong nước. Kẻ có lòng tranh ngôi, sẽ có cơ hội rất thuận tiện. Vì vậy, ngày Đinh-mùi (DL 5-3) quần thần phải hội tại Long-trì để tuyên thệ.

Ba ngày sau, ngày Canh-tuất (DL 8-3 VSL chép Canh-dần, chắc lầm), vua xuống thuyền xuất quân, giao quyền bính lại cho Ý-Lan nguyên phi (TT) và thái sư Lý Đạo-Thành¹³.

Thuyền xuôi dòng sông Lô (Nhị-hà), qua Lý-nhân-hành-cung (vùng Nam-xương), rẽ xuống phía Nam, rồi ra cửa Đại-an. Cửa Đại-an nay trên sông Đáy, cách bể chừng 20 cây số, thuộc địa phận làng Quần-liều, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định. Cửa ấy hồi cận đại cũng có tên cửa Liều-hải. Từ Lý về trước, cửa này là chỗ các thuyền màn qua lại để đi từ các sông nước ta ra bể vào Nam¹⁴.

Bảy ngày sau khi rời khỏi Thăng-long, thuyền đến Nghệ-an ; vào ngày Đinh-tị (DL 15-3). Từ đó đến cửa Nam-giới, thuyền đi mất ba ngày. Cửa Nam-giới, nay gọi là cửa Sốt, ở phía Nam núi Hồng-lĩnh, thuộc phủ Thạch-ha, tỉnh Hà-tĩnh. Bờ Nam cửa có núi, nay còn tên núi Nam-giới. từ Lý về trước, cửa này là cửa bể lớn cuối cùng ở vùng nam nước ta, trước các cửa nước Chiêm-thành. Có lẽ tên Nam-giới (bờ cõi phía Nam) lấy nghĩa ở sự ấy. Cửa này can hệ, vì lẽ, lúc bấy giờ quân Chiêm thường vào nước ta bằng chỗ đó, và từ Nghệ-an đi vào có con sông nhỏ dọc theo phía núi Hồng-lĩnh rồi ra cửa ấy. Đời sau lúc Lê Thánh-Tông đi đánh Chiêm-thành cũng qua sông ấy¹⁵. Có lẽ Lý Thánh-Tông cũng dùng đường này. Thật ra thuyền thường đi khoảng này, dài chừng 50 cây số, chỉ mất một ngày. Nhưng sông hẹp, chiến thuyền lớn, đi chậm hơn. Và chắc quân có đóng nghỉ lại Nghệ-an. Sách VSL chép : " lúc tới Nghệ-an, rồng vàng hiện ở thuyền Kim-phượng, " một thuyền riêng của Lý Thánh-Tông. Ngày Canh-thân (DL 18-3), tới Nam-giới, " rồng " lại hiện ở thuyền ấy.

Năm ngày sau (A. Su, DL 23-3), quân đến cửa Nhật-lệ là cửa Đông-hải ngày nay. Đây là cửa bể thứ ba của Chiêm-thành, kể từ núi Hoành-sơn vào. Cửa đầu nhỏ, là cửa Di-luân hay cửa Ròn. Cửa thứ hai rộng nhưng cạn, là cửa Bỗ-chánh hay cửa Gianh. Hai cửa này không quan hệ lắm về việc phòng thủ.

Địa thế nước Chiêm-thành rất đặc biệt : một giải đất hẹp và dài, chẹt giữa bể đại dương và núi cao ngất. Phía bắc, có núi Hoành-sơn và sông Bỗ-chánh (sông Gianh) ngăn cản đường từ Giao-chỉ vào. Giải đất hẹp ấy lại bị nhiều dãy núi chắn ngang đến bờ bể. Ngoài núi Hoành-sơn ở cực bắc, có núi Hải-vân ở phía nam Thuận-hoá, núi Thạch-tân ở phía nam Quảng-ngãi, núi Đại-lãnh ở phía nam Phù-yên. Các dãy núi " xương sườn " ấy ngăn thành mấy cánh đồng : Bình-Trị-Huế, Nam-Ngãi, Bình-Phú, Khánh-Thuận. Dân Chăm chỉ ở các đồng bằng ấy, và hình như giao thông với nhau chỉ toàn đường bể. Đường Thiên-lý bấy giờ chưa có. Vì thế, vua Chiêm chỉ để ít quân phòng thủ ở Bỗ-chánh, và thủy quân tập trung ở cửa Nhật-lệ. Đại quân đóng giữ Kinh-đô và cánh đồng Bình-định ngày nay.

Lúc thuyền quân ta tới Nhật-lệ, thủy quân Chăm chặn đánh. Lý Thánh-Tông sai tướng đại-liêu-ban Hoàng Kiện tiến đánh. Quân Chiêm thua. Sách VSL chép việc ấy, không nói gì thêm. Nhưng thấy sau này, quân ta tiến xuống miền nam không bị ai ngăn cản, thì ta đoán rằng thủy quân Chiêm bị tan vỡ ở đây.

Quân ta không đổ bộ ở Nhật-lệ, vì mục đích vua Lý là phá Kinh-thành và bắt chúa. Cho nên thuyền quân lại thẳng xuống phương nam. Thuyền dọc theo bờ bể, vượt khỏi những đồi cát trắng mà ta còn thấy ngày nay. Bốn ngày sau qua khỏi khoảng cát Đại-tràng-sa¹⁶. Ấy vào ngày Kỷ-tị tháng hai (DL 27-3).

Ngày hôm sau (C.Ng, DL 28-3), thuyền đến cửa Tư-dung. Cửa này nay gọi là Tư-hiền. Xưa cửa rất sâu (ĐNNTC), thông với phá Hà-trung (Cầu Hải ở địa đồ Đông-Dương), và là cửa vào các phá và sông thuộc xứ Ô Lý (Thuận-hoá), vì bấy giờ chưa có cửa Thuận-an. Phá Hà-trung sâu và kín¹⁷

Thủy quân Chiêm đã bị phá. Cho nên thuyền ta vào nghỉ ở Tư-dung không bị cản trở gì. Rồi Thánh-Tông lại theo bờ bể xuống miền nam.

Thuyền đi được ba ngày, có " rỗng " hiện ở ngự chu là thuyền Cảnh-thắng. Sáu ngày khi dời bỏ cửa Tư-dung, quân ta tới cửa ợi Bonei (Sơ-li-po-nai) nhằm vào ngày Bính-tý¹⁸ đầu tháng ba (DL 3-4). Cửa Sơ-li-po-nai ở đâu ? Maspéro Le Royaume du champa) dẫn ra ợi Bonei, nhưng không nói địa điểm nào. VSL chép bằng hán tự đọc theo tiếng ta là Thi-lị-bì-nại. Ta biết rằng cửa bể lớn Qui-nhân tên xưa là Thi-nại. Lấy nghĩa, thì tên ấy không có nghĩa. Chắc là phiên âm tiếng Chăm. So sánh tên ấy với tên Thi-lị-bì-nại, thì ta có thể chắc rằng hai tên chỉ là một. Chỉ vì theo thói ta hay rút ngắn các tiếng dài để gọi cho tiện, cho nên cửa Thi-lị-bì-nại thành ra cửa Thi-nại. Và tính ngày đường thì từ Tư-dung đi sáu ngày đến Qui-nhân là phải. Từ Thăng-long đến ợi Bonei, đã đi hết 26 ngày¹⁹.

VSL chép rằng lúc ngự thuyền tới đó, có hai con chim cùng bay theo, trông như muốn dẫn đường. Những điếm dọc đường đều là điếm tốt.

4. Trận Tu-mao

Thành Phật-thệ, kinh đô Chiêm-thành đời bấy giờ, ở vào địa phận tỉnh Bình-định ngày nay. Tên Chàm là Vijaya ; sau có tên Chà-bàn ta thường chép lầm ra Đồ-bàn²⁰. Vijaya ở phía bắc thành Bình-định bây giờ, bên nam sông Khu-cương hay Hà-giao (Bản đồ họa-đồ-vụ Đông-dương), ở chính giữa một cánh đồng phì nhiêu hình thoi mỗi đường nối góc dài chừng 30 cây số. Ba phía, bắc, tây, nam, đều có núi cao che chở. Chỉ miền Đông là trực tiếp với nước, tại vũng Nước-mặn (vịnh Qui-nhơn ngày nay). Vũng chạy dài từ bắc chí nam dài 20 cây số và thông với bể bằng cửa Thi-nại, hẹp và sâu. Muốn tới thành Vijaya, chỉ có do phía đông là dễ dàng. Sông Khu-cương chảy vào vũng Nước-mặn, góc cực bắc. Nhưng sông cạn, thuyền lớn khó vào. Vì thế mỗi lúc quân ta tới đánh Vijaya, đều đưa thuyền vào cửa Thi-nại rồi đổ bộ ở ven bờ vũng Nước-mặn.

VSL chép rằng quân ta đổ bộ, tiến lên đóng ở bờ sông Tu-mao, thấy tướng Chàm là Bồ-bì-đà-la bày trận trên bờ sông. Quân ta xông tới đánh, giết tướng Bồ-bì-đà-la. " Quân Chàm chết nhiều không kể xiết ". Sông Tu-mao nói trên đây là sông nào ? Theo địa thế mà đoán, ta có thể ngờ là nhánh cực nam của hạ lưu sông Tam-huyện, mà sách ĐKĐD gọi là sông Tân-an. Có ba dòng sông chắn ngang đường tới Đồ-bàn ; sông này ở trước nhất. Theo bia NBS, khi gặp quân Chiêm, hai anh em Thường-Kiệt và Thường-Hiến chia quân làm hai cánh, đánh tạt ngang, chém được ba vạn người. Có lẽ đó cũng là trận sông Tu-mao, mà công trong trận đầu tiên này thật về Thường-Kiệt.

Trong Úc-trai dư-địa-chí, có kể chuyện rằng : " Lý Thường-Kiệt kéo đại quân tới sông Phan-định. Sông Phan-định tiếp với phủ Hoài-nhơn (gồm địa hạt thuộc tỉnh Bình-định từ Quảng-ngãi đến sông Khu-cương). Sông có nhiều sư tử (tức là cá sấu). " Sư tử " khuấy phục được các thú khác ; tê, tượng đều phải sợ. Sông Phan-định có ba đoàn sư tử. Nó ở dưới nước, vẫy đuôi làm dợn sóng đổ thuyền. Lúc Lý Thường-Kiệt đánh Chiêm, đại quân kéo đến sông ấy, vì sợ " sư tử ", quân không qua sông dễ dàng được ". Theo đó, sông Phan-định có thể cũng là sông Tu-mao²¹.

Qua khỏi sông Tu-mao, còn phải vượt hai sông khác mới tới Vijaya.

Nghe tin quân mình thua ở sông Tu-mao, Rudravarman III, đang đêm, đem vợ con bỏ thành chạy trốn về phía nam (VSL). Cũng đêm ấy quân ta kéo tới gần thành Vijaya. Lúc quân ta đến bến Đồng-la, (có lẽ trên sông Thạch-yến là sông chắn thứ ba, gần phía nam thành), người trong thành ra hàng. (VSL)

Vua Lý Thánh-Tông vào thành. Nhưng vua Chiêm đã trốn thoát.

5. Bắt vua Chiêm

Lý Thường-Kiệt đem quân đuổi theo xuống miền nam. Tháng tư quân ta đuổi đến biên giới nước Chân-Lạp (VSL). Bấy giờ Chiêm-thành gồm có vùng Phan-rang, Phan-thiết ngày nay. Phan-rang, tên Chăm là Pandurango lại là một thành phố lớn. Có lẽ vua Chiêm đã chạy đến đó. Chân-lạp vốn là một cừu quốc với Chiêm (LNĐV). Vua Chiêm không giám chạy qua đó ; cùng thế phải ra đầu hàng. " Lý Thường-Kiệt bắt được Đệ-Củ ở biên giới Chân-Lạp " (VSL) và cầm tù cả thầy 5 vạn quân (NBS).

Cuộc đuổi bắt vua Chiêm kéo dài ngót một tháng, từ đầu tháng ba đến tháng tư.

Thế là Chiêm-thành bị đại bại. Tuy Lý Thánh-Tông tự cầm quân, nhưng công chiến thắng hoàn toàn về Lý Thường-Kiệt, từ trận đầu đến trận cuối. Việc hành quân kể lại trên đây, phần lớn lấy ở sách VSL. Còn sách chính sử ta là Đại-Việt sử ký toàn thư thì không những không chép những chi tiết trên, mà lại chép chuyện hoàn toàn khác. Sách ấy nói rằng : " Vua đánh Chiêm lâu không thắng, bèn quay trở về. Về tới châu Cư-liên, nghe nói ở trong nước, bà Nguyên-phi (Ỗ-Lan) coi nội trị giỏi, khiến dân tâm hoà hiệp, cõi nước yên lặng. Vua tự than rằng : " Kẻ kia là đàn bà, còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông, há lại vụng về sao ? " Rồi vua quay trở lại đánh ; bèn thắng ". Trong đoạn trên, có hai việc : một là thất lợi đầu tiên của quân ta, hai là vua Lý Thánh-Tông rút quân về rồi trở lại.

Về việc đầu, hình như có sự thiệt. Hoặc đó là vì tướng Chiêm, Bô-bì-đà-la, cản quân ta trên sông Tu-mao, hoặc là vì sông nhiều cá sấu mà quân ta không giám qua. Lẽ hợp hơn cả là vì vua Chiêm trốn thoát, chạy xa vào miền nam hiểm trở, quân ta khó lòng đuổi kịp và bắt được ; vua ta cho là chưa đạt được chủ đích. Rồi sử gia cho là " đánh lâu không thắng ". Còn việc thứ hai cũng có thể xảy ra. Nhưng không rõ châu Cư-liên ở đâu, thuộc nước ta hay nước Chiêm ? Và nếu vua Lý có trở về thật, thì chắc về đường thủy. Sử nói vua về đến châu Cư-liên, ấy muốn nói về đến hải phận châu ấy. Hiểu như thế, ta có thể nghĩ rằng hoặc giả sau khi lấy được Vijaya, vua Lý Thánh-Tông sai Lý Thường-Kiệt đem quân đuổi bắt vua Chiêm. Vua đợi mãi thấy chưa bắt được. Sợ vắng mặt lâu, trong nước nhà, dân sự không yên, nên đưa một phần quân về trước. Nhưng về dọc đường, được tin bà Nguyên-phi trị dân yên ổn, vua lại trở lại, đợi bắt được vua Chiêm. Nếu sự có thật, thì ta không hiểu vì lẽ gì VSL, là sách chép kỹ về việc đánh Chiêm-thành lần này lại không chép chuyện ấy.

6. Khỏi hoàn. Tha vua Chiêm

Sau khi bắt được Rudravarman III, vua Lý đãi yến quần thần tại điện vua Chiêm. Bấy giờ là tháng năm. Muốn tỏ sự hân hoan " vua thân hành múa khiên và đánh cầu²² trước bệ ". (VSL)

Vua lại sai kiểm số tất cả các nhà trong và ngoài thành. Cả thầy có hơn 2 560 khu. Đều sai đốt hết. (VSL)

Tháng ấy (tháng năm), vua kéo quân về, đem theo Rudravarman III. Ngày Quý-tị (DL 19-6), thuyền về đến cửa Tư-minh²³. VSL chép rằng đêm ấy "rồng" hiện ở ngự thuyền. Bấy giờ là mùa hè, gió nồm thổi mạnh, thuyền về rất thuận. Ngày Kỷ-tị tháng sáu (có lẽ là Kỷ-hợi, DL 25-6), quân vượt bể, "rồng" vàng hiện ở thuyền Kim-phượng ". Ngày Mậu-thân (DL 4-7) qua các núi Lỗi-lỗi lớn và bé ở ngoài cửa bể Bồ-chánh (Cửa bể sông Gianh, ở phía bắc Quảng Bình) thuyền vua đụng phải đá bị vỡ.²⁴

Ngày Tân-dậu (DL 17-7) vua về đến Thăng-long, dừng thuyền ở bến Triều-đông, trên sông Lô (Nhị-hà).

Cuộc rước vua về cung rất là long trọng. VSL còn ghi những chi tiết nhắc cho ta biết sự huy hoàng xán lạn của cuộc tiếp rước một vị vua viễn chinh khai hoàn. Các quan hữu tư sắp đặt binh lính nghiêm trang, nghi vệ rục rờ. Vua lên bờ, ngự trên chiếc báu xa (xe nam ngọc). Quần thần đều cỡi ngựa. Dắt vua Chiêm-thành theo sau. Vua Chiêm-thành mình mặc áo vải trắng, đầu đội mũ làm bằng cây gai. Tay trói sau lưng, có giầy vải quuyến buộc. Năm tên lính hiệu Vũ-đô dắt đi. Các đảng thuộc cũng bị trói dắt theo sau.

Tháng bảy, vua làm lễ tâu việc thắng trận ở Thái-miếu (VSL).

Cuối năm, sai Quách Sĩ-An và Đào Tông-Nguyên sang sứ Tống, để báo tin thắng trận. Lời biểu có câu : " Nước Chiêm-thành đã lâu không tới cống. Tôi tự đem quân đánh, đã bắt được chúa nó về ". Vua Tống tuy không bằng lòng, nhưng cũng phải nhận sự Chiêm-thành là một phiên quốc của ta. Bèn ban cho chánh sứ Sĩ-An chức lục trạch và phó sứ Tông-Nguyên chức nội điện sùng ban. (TS 488)

Thế là vua Lý Thánh-Tông đã thỏa lòng tự lập : sau khi xưng Đế, lập được vũ công xứng đáng với danh hiệu ấy. Vua bèn đổi niên hiệu Thiên-huống báu-tượng (trời cho voi quý) ra Thần-vũ để ghi vũ công lớn lao ấy.

Rudravarman III xin dâng đất chuộc tội. Vua Lý bằng lòng. Ba châu Bồ-chánh, Địa-lý, Ma-linh thuộc Chiêm-thành từ đó nhập về nước ta. Nay là địa phận Quảng-bình và phía bắc Quảng-trị²⁵.

Rudravarman III được tha về nước.

Vua Lý bèn thưởng quân công cho tướng sĩ. Ban cho Lý Thường-Kiệt chức tước sau này : Phụ-quốc Thái phó, dao-thụ Nam-bình tiết-độ-sứ, Phụ-quốc thượng-tướng-quân, Thượng-trụ-quốc, Khai-quốc-công, Thiên-tử nghĩa nam (bia NBS và VĐUL). Chức thái phó là thứ ba trong hàng tể chấp (I, cth 4) ; Tiết độ sứ là thứ hai trong hàng tướng ; tước là Thượng-trụ-quốc Khai-quốc-công. Đặc biệt là vua nhận ông làm con nuôi, tức là vào hàng vương ; và tuy ông ở triều, nhưng được giao cho coi binh lính ở vùng Nam-bình, có lẽ là ba châu mới giành được. Ông bấy giờ 51 tuổi.

Chẳng bao lâu vua lại trao ông chức Thái-úy, Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự²⁶ là chức thứ hai trong triều. Ông giúp vua trông nom quốc chính.

” Dân sự vì đó được nhờ “. (bia LX)

Đứng đầu triều có Thái sư Lý Đạo-Thành, đã giữ chức ấy từ năm Thánh-Tông lên ngôi (1054). Đạo-Thành và Thường-Kiệt giúp vua trong hai năm. Trong nước rất được yên ổn. Mùa hè năm Canh-tuất (1070) gặp trời đại hạn, lấy lúa, tiền, vải ở kho phát chẩn cho dân nghèo. Về hình luật, định số tiền cho tội nhân có thể nạp để chuộc tội (năm Tân-hợi 1071). Về tạo tác, mùa xuân năm Canh-tuất (1070), dựng điện Tử-thần. Về tôn giáo và giáo dục, bấy giờ là lúc Nho-giáo được chính thức tôn sùng : tháng tám năm ấy, vua sai dựng Văn-miếu, tô tượng Khổng-tử. Chu-công và Tứ-phối, vẽ tượng 72 hiền để thờ trong miếu ; lại cho Hoàng Thái-tử tới đó học tập (TT). Có lẽ, ấy cũng có ảnh hưởng ít nhiều của sự Thường-Kiệt khi bé có đọc sách nho.

Tuy vậy, Phật-giáo cũng không bị sao lãng. Tháng chín năm ấy, dựng chùa Nhị-thiên-vương ở góc đông nam thành, vua viết bia chữ Phật²⁷ cao một trượng sáu thước, để lại tại chùa Tiên-du (Phật-tích, Bắc-ninh ngày nay).

Thanh thế nước ta bấy giờ rất lớn. Tống phải kiêng nể. Vua Tống luôn luôn dặn biên thần đừng gây sự với ta. Còn Chiêm-thành, thì kính sợ và thần phục, năm Tân-hợi (1071), sứ Chiêm tới cống (TT).

7. Kết quả

Về việc đánh Chiêm-thành, bia chùa Linh-xứng chỉ chép rằng : ” Kịp đến lúc Phật-thệ²⁸ hỗn phép không tới châu, quân nhà vua rầm rộ sang đánh. Ông có tài thao lược hơn người đời, vào trong cung giúp vua lo toan mưu kế, đặt binh luật để đi đánh dẹp. Hoàn-vương (tức vua Chiêm) bỏ thành chạy trốn, nhưng lại tự mình hiến thân chịu chém. Ông bèn bắt lấy, rồi đem quân khai hoàn. Vua luận công, gia thưởng và ban trật cho ông “.

Tuy tóm tắt nhưng đó cũng đủ chứng rằng trong cuộc nam phạt, Lý Thường-Kiệt vừa làm tham mưu, vừa làm thống soái. Ông đã có công lấy thành, bắt chúa Chiêm, cho nên nước ta mới được nhường khoảng đất ba châu phía nam dãy Hoành-sơn. Trong cuộc nam tiến của dân tộc Việt-Nam, Lý Thường-Kiệt có công đệ nhất, vì đã mở đường cho các đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn sau. Trước đó, tuy Lê Đại-Hành, Lý Thái-Tông cũng có đánh Chiêm-thành, nhưng mỗi lúc chỉ bắt người, lấy của rồi về, chứ không hề nghĩ tới mở mang bờ cõi.²⁹

CHƯƠNG III – CÀM QUYỀN BÌNH

1. Văn võ phân tranh

Tháng giêng năm Nhâm-tý, Thần-vũ thứ tư, vua Lý Thánh-tông mất. Ấy vào ngày Canh-dần (DL 1-2-1072), thọ 50 tuổi. Hoàng thái tử Càn-đức lên ngôi ; tức là Lý Nhân-tông.

Càn-đức là con Ý-lan nguyên phi. Sinh năm Bính-ngọ vào tháng giêng (1066). Bấy giờ mới bảy tuổi. Quyền bình ở trong tay Lý Đạo-Thành và Hoàng thái

hậu Thượng-Dương họ Dương.

Mẹ Càn-đức, tuy được phong làm Hoàng thái phi, nhưng không được tham dự chính quyền. Thái phi nguyên là Ý-lan phu nhân, một cô gái nhà quê. Nhân khi vua Thánh-tông hiếm con, đi cầu tự ở chùa làng Siêu-loại, gặp Ý-lan trong vườn dâu ; vua để ý tới, đem về cung³⁰. Vì sau sinh con trai, nên được tôn làm nguyên phi. Khi Thánh-tông vắng mặt ở kinh (1069), Thái phi đã được thay vua cầm quyền. Thái tử còn trẻ; lẽ ra trước khi mất, vua cha phải phó thác cho một đại thần. Nhưng sử không chép vua Thánh-tông ủy quyền phụ chánh cho ai. Ta xem đó, nghi rằng vua mất một cách nhanh chóng, không kịp di chúc điều đó. Cho nên trong cung cấm có chuyện cạnh tranh. TT còn chép rằng : tháng chạp năm trước, vua mất. Chiếu cho quan hữu ti rằng có ai vào lăm nhà dành cho quan chức đô tả hữu, thì sẽ phạt 80 trượng. Ý chừng là để đề phòng sự cướp quyền.

Phe Thượng-Dương thái hậu được Lý Đạo-Thành ủng hộ, nên Thái hậu được cầm quyền và Lý Đạo-Thành làm phụ chánh. (TT và VSL)

Lý Đạo-Thành là một bậc lão thần. Vua Thánh-tông lúc mới lên ngôi, đã chọn ông làm thái sư (1054, VSL). Ông ở ngôi tể tướng trong 18 năm. Nay vua còn trẻ, chức phụ chánh về ông là phải. Ông lại là một nhà nho học ; ông theo lễ thường, tôn Thượng-Dương thái hậu lên chấp chính. Đó là một cố xung đột giữa ông và Ý-lan thái phi. Là một văn quan, mộ nho, mộ phật, chắc ông chuộng hoà bình, trái với Lý Thường-Kiệt là một vũ tướng đương tuổi còn hăng hái (54 tuổi).

Thường-Kiệt vẫn giữ chức thái úy, cầm binh quyền, nhưng đứng sau thái sư Đạo-Thành. Đã có xung đột giữa hai người, thì chẳng bao lâu ắt có cuộc biến.

VSL chép rằng : " ngày mồng 8 tháng tư năm ấy, (TT chép năm ấy là năm Thái-ninh năm đầu, còn VSL chép năm ấy vẫn để niên hiệu Thần-vũ) sau khi làm lễ tắm tượng Phật, nhân ngày Phật đản, vua Nhân-tông chọn quan đại liêu Nguyễn Thường-Kiệt làm kiểm hiệu thái úy, và Nguyễn Nhật-Thành làm binh bộ thị lang ". Họ Nguyễn đây là họ Lý mà đời Trần kiêng húy (tổ nhà vua là Trần Lý) mà đổi ra. Nhật-Thành chắc là Đạo-Thành. Chữ Đạo hình như vì húy nên đời Trần cũng hay đổi (XV/1).

Theo đó, bốn tháng sau khi Nhân-tông lên ngôi, phe Thường-Kiệt đắc thắng. Thường-Kiệt được cất lên làm tể chấp, còn Lý Đạo-Thành bị giáng xuống chức thị lang.

Đó là kết quả của sự Nguyên-thái-phi vận động ở trong. Cho nên ta không lấy làm lạ rằng năm sau, có cuộc Thái-phi ép Thái-hậu tự tử, để giành lấy chính quyền.

TT và VSL đều chép rằng : Thái-phi tính hay ghen, thấy mình là sinh mẫu mà không được dự chính, bèn nói với vua rằng : " Mẹ già đã khó nhọc nuôi nấng con, mới có ngày nay. Bây giờ được phú quý, thì người khác giành mất chỗ. Họ sẽ đặt mẹ già vào chỗ nào ? " Vua bèn giam Thái-hậu và 72 thị nữ vào cung

Thượng-dương (cung riêng của Thái-hậu), rồi ép phải chết theo vua Lý Thánh-tông. (VSL chép 72 người, TT chép 76. Tục truyền cũng 72, và nói vì vậy, sau này Ý-Lan dựng 72 ngôi chùa để chuộc tội).

Còn Lý Đạo-Thành phải giáng chức, làm tả gián nghị đại phu, ra coi châu Nghệ-an (TT). Đạo-Thành ra đó lập viện Địa-tạng, trong ấy để tượng Phật và vị hiệu vua Lý Thánh-tông để thờ. Lý Thường-Kiệt chuyên cầm quyền bính cùng Thái-phi, mà bấy giờ cũng tôn lên làm Linh-nhân Hoàng thái hậu. (TT)

Tuy các sử không đâu chép, nhưng trong việc khuynh đảo Thượng-dương thái hậu, chắc Thường-Kiệt có một phần trách nhiệm. Sử chỉ đổ lỗi cho Ý-Lan xui con, và cho Nhân-tông, vì nhỏ tuổi, nghe lời mẹ. Nhưng thật ra, vua mới tám tuổi ; Thượng-dương lại cầm quyền. Nếu không có một đại thần, cầm quân đội trong tay, giúp, thì làm sao ép được Thái-hậu tự tử ? Còn Lý Đạo-Thành, theo như lời bàn của Ngô Sĩ-Liên (TT), chắc đã phản kháng việc ấy, nên mới bị biếm ra Nghệ-an, và mới ôm hận, mang theo thần vị vua Thánh-tông để thờ. Đạo-Thành làm thế để tỏ lòng uất ức.

Một sự đáng làm ta chú ý đến, là trong TT không hề nói đến Thường-Kiệt trong khoảng đầu đời Nhân-tông. Nhưng nhiều sách khác của người Tống nói rõ địa vị của ông ; và, như ta đã thấy trên, VSL, là sách viết tự đời Trần, và chưa từng bị sửa chữa lại, cũng nói rõ ông được làm thủ tướng. Chính bia LX cũng nói rõ rằng : " Lúc đầu thời Thái-ninh, vua ta nay là Minh-hiếu Hoàng-đế, cầm vận nước lên ngôi. Vì ông (Thường-Kiệt) có tài, văn ngang Y-Doãn, vũ sánh Hoắc-Quang, nên vua giao coi việc đại chính và phó xã tắc cho ông "³¹. VDUL cũng nói : " Lúc Nhân-tông lên ngôi, trao cho ông chức Phụ-quốc thái úy ", ấy cũng hợp với VSL. Các sách Tống nói rõ ràng hơn. Sách MKBD (Quyển 2) rằng : " Nhật-tôn (Thánh-tông) mất. Càn-đức lên, lấy hoạn quan Lý Thượng-Cát và mẹ Lê thị Yến-loan thái phi cùng coi việc nước ". Người Tống chép theo âm, nhưng ta cũng nhận thấy tên Lý Thường-Kiệt và Ý-lan thái hậu. Sách LNĐĐ cũng nói : " Nhật-tôn mất, con là Càn-đức lên, tự gọi là Minh-vương. Quyền về tay bấy tôi. Đại thần Thượng-Cát cầm đầu ". Sách TB (279/11a) cũng chép tên Lý Thượng-Cát ấy. Cho đến bia NBS, của Nhữ Bá-Sĩ dựng đời Tự-đức, mà cũng chép : " Lúc Nhân-tông lên ngôi, Lý Thượng-Cát dự chính ". NBS tưởng Thượng-Cát và Thường-Kiệt là hai người.

Những chứng cứ trên làm ta không thể nghi ngờ rằng, hoặc trước, hoặc sau khi Thượng-dương Thái-hậu mất, Thường-Kiệt cầm hết quyền bính trong tay : văn và vũ. Vả, vì đó, Thường-Kiệt đã a phụ Ý-lan trong việc tranh giành ngôi thứ với Hoàng Thái-hậu, và trong việc bức tử 72 nhân mạng.

Đó là một vết đen trong sử xán lạn của Lý Thường-Kiệt. Nhưng ông là võ tướng ; trong trận đánh Chiêm, cũng như sau này, trong các trận đánh Tống, ông còn hi sinh biết bao là nhân mạng nữa, gấp trăm ngàn lần sự bức sát này.

Muốn gỡ tội ít nhiều cho Ý-lan, và có lẽ cho ông, ta nhận đời Lý còn giữ tục bắt các cung nhân chết theo vua. Xem như sau khi Ý-lan mất (1117), có ba

thị nữ chết theo, (TT và VSL) và sau khi vua Lý Nhân-tông mất (1127) cũng có cung nữ lên đàn lửa để chết theo vua. (TT)

Trên kia đã nói, sách TT không hề nói đến chuyện Lý Thường-Kiệt cầm quyền tế tướng. Chắc rằng, đời sau, khi Lê Văn-Hưu, hay Ngô Sĩ-Liên viết sử, Khổng học đã thịnh, kẻ học giả đã dùng sử học làm một khoa luân lý ; cho nên tự sửa chữa các việc cũ theo ý ấy. Thường-Kiệt là một hoạn thần, mà hoạn thần xưa nay không được nho thần trọng. Nho thần lấy khoa cử xuất thân, coi hoạn thần như là đầy tớ trong cung. Và từ cuối đời Hán về sau, các hoạn thần đã lạm dụng sự gần gũi cung cấm mà tiếm quyền, cho nên đời sau rất ghét hoạn quan cầm quyền bính . Có lẽ Lý Thường-Kiệt cũng bị ghét lây. Sử gia cho ông không đáng chức tế tướng, cho nên tước khử sự ấy trong sử cũ mà không chép lại.

2. Liên kết nhân tâm

Vua gia phong cho ông chức Đôn-quốc thái-úy, Đại-tướng-quân, Đại-tư-đồ và ban cho hiệu Thượng-phụ-công. Thế là ông coi việc văn, việc vũ, và kiêm cả chức cấm quan. " Ông bấy giờ, trong thì cầm đại chính, ngoài thì coi sư lữ. Dốc một lòng lấy sự yên xã tắc làm vui. Trong ngoài đều được yên ổn " (NBS). Bấy giờ ông 55 tuổi (năm 1073).

Sự yên ổn ấy chỉ có bề ngoài. Thật ra, ở biên thùy có nhiều triệu chứng chiến tranh. Năm sau (Giáp dần 1074) Chiêm-thành lại bắt đầu quấy biên cảnh (TT) và dọc biên giới miền bắc, Tống cũng sửa soạn việc động binh.

Có lẽ, vì thế, Lý Thường-Kiệt lo toan đoàn kết trong nước để kết thúc nhân tâm. Việc đầu tiên là xóa sự hiềm khích gây ra vì chuyện Thượng-dương thái hậu. Năm ấy (Giáp-dần 1074), mời Lý Đạo-Thành từ Nghệ-an trở về, giữ chức Thái-phó, bình-chương quân quốc trọng sự, hiệp tác với Thường-Kiệt coi việc dân và quân trong nước, để cho Thường-Kiệt rảnh tay sắp đặt việc chống Tống, và thay ông trong khi phải xuất ngoại cầm quân.

Lý Đạo-Thành là một bậc lão thành, được sĩ phu ngưỡng vọng. Việc ông bị biếm vào Nghệ-an chắc đã gây mầm chia rẽ lớn ở triều.

Bấy giờ, bên triều Tống, cũng có việc hai phái tân cựu cạnh tranh. Tân và cựu, không phải chỉ trong phương pháp (VI/3), nhưng ở cả cá nhân. Phái tân có thủ lĩnh Vương An-Thạch ; trong phái ấy, người đều còn trẻ. Phái cựu gồm hầu hết các lão thần. Thấy Vương An-Thạch và đồng phái đều còn ít tuổi mà lên cầm quyền, phái cũ không bằng lòng, cho nên sự xung đột về chủ nghĩa lại tăng kịch liệt.

Chắc rằng, ở nước ta cũng chịu ảnh hưởng của cuộc xung đột ấy. Vua còn trẻ, đáng lẽ các lão thần phụ chính. Mà bây giờ, quyền lại vào tay một vũ tướng mới hơn 50, thêm là một hoạn quan. Phái già chắc bất mãn. Muốn lấy lòng phái ấy, Thường-Kiệt tất phải hậu đãi các lão thần. Vì vậy mới có việc mời Lý Đạo-Thành trở về dự chính, và việc vua hạ chiếu cho phép những công thần 80 tuổi, mỗi khi vào chầu, được chống gậy và ngồi ghế. (TT)

Việc thứ hai, là tôn kẻ học giả, để chiêu dụ hiền tài. Từ trước, tuy có lập Văn-miếu (1071), tuy có dùng nho quan, nhưng chưa hề có mở khoa thi để khuyến khích và tuyển nhân tài. Năm Ất-mão (1075), vào tháng hai, vua hạ chiếu tuyển các nhà minh-kinh bác- học, chọn kẻ hiểu sách Kinh, học rộng, và mở khoa thi Nho đầu tiên ở nước ta. Lê Văn-Thịnh đậu khoa ấy, và được vào dạy vua Nhân-tông bấy giờ lên 10 tuổi. Trong các việc này, chắc Lý Đạo-Thành có ảnh hưởng lớn. Thế cũng đủ tỏ rằng hai nhà họ Lý kia đã thành thật đồng tâm cộng sự. Nhờ sự hoà hảo trong triều, mà sau này, tuy Tống tìm phương chia rẽ các đại thần để dễ bại quân ta, nhưng Tống sẽ hoàn toàn thất bại.

Ta sẽ thấy vũ công của Lý Thường-Kiệt trong năm sắp tới rất to. Mà xem việc trên đây, ta cũng thấy về chính trị, ông cũng là tay rất giỏi.

Bia BA có câu : "Vua nhỏ có thể phó thác cho ông." Đó là thêm một chứng nữa rằng Thường-Kiệt được sung chức phụ chính.1.

CHƯƠNG IV : CHÍNH-SÁCH BẮC-CƯƠNG TRIỀU LÝ



1. Cương vực Đại Việt

Đời Lý ở nước ta là đồng thời với nhà Tống bên Trung-quốc.

Nhân bên Trung-quốc, có cuộc phân tranh đời Ngũ-đại, cho nên ở miền Nam, dân Giao-chỉ đã có cơ tự lập. Từ khi Khúc Thừa-Mỹ (919), Ngô-Quyền (939) chiếm cứ được đất, đánh lui quân Nam-Hán, thì trung nguyên xứ Bắc-kỳ bây giờ, đã do tay người Giao-chỉ tự quản trị. Nhưng công ấy không bởi một người, cho nên quyền chưa được tập trung. Kịp khi Ngô Xương-Văn mất, các tướng tá tranh giành nhau. Nhưng sự tranh giành ấy cũng không ra ngoài trung nguyên.

Đến khi nhà Đinh nhất thống sơn hà (968), thì bên bắc, nhà Tống cũng vừa mới lập (963). Hai nước còn bận việc trị an những nơi gần căn cứ mình, cho nên chưa nghĩ đến việc biên thủy. Nhưng khi nghe tướng Tống đã vượt xuống Lĩnh-nam, vào vùng Lưỡng-Quảng (970), thì Đinh liền sai sứ sang Tống xin

giao hiếu (973, TB 14/6a), và Tống cũng nhận cho ta tự trị và phong cho Đinh Bộ-Lĩnh làm An-nam quận-vương.

Tiếng rằng tự trị, thật ra thì Tống chẳng có quyền thực tế gì ở nước ta. Chỉ có điều là ta thỉnh thoảng phải sang cống phương vật và chịu Tống phong cho chức tước theo lệ chư hầu.

Sở dĩ Tống chưa muốn chiếm lại nước ta như đời Đường là vì còn bận việc nơi khác (VI/1). Cuối đời Đinh, cha con vua Đinh bị nạn (979), tướng là Lê Hoàn có ý chiếm ngôi. Tống, bấy giờ trong nước đã gần yên, nhân cơ hội định chiếm lại Giao-chỉ. Lấy cớ đánh Hoàn, Tống sai quân sang xâm lấn nước ta. Đó là mở cuộc bang giao khó khăn ở hai nước (980). Nhờ Hoàn đánh bại thủy quân Tống ở sông Bạch-đăng, giết đại tướng Hầu Nhân-Bảo ở Chi-lăng (giáp giới Bắc-giang và Lạng-sơn) và phá tan lục quân của Thẩm Khâm-Tộ ở Tây-Kết (tháng ba năm Tân-tị 981), nước ta tránh khỏi ách Tống. Vua Tống phải nhận Lê Hoàn làm chủ ở nước ta (986).

Phía bắc, Lê Hoàn đánh lui quân Tống, phía nam đại phá quân Chiêm. Nước ta nhờ đó thành có cơ đồ khá vững vàng. Nhưng khoảng đất Hoàn cai trị không quá vùng trung nguyên³². Còn miền thượng du thì hình như chưa ràng buộc gì cả. Tuy nhiên, biên giới miền đông bắc đã rõ ràng; và trên hai đường thông lộ lớn, từ châu Vĩnh-an ở vùng Hải-ninh, Mông-cái, đến Khâm-châu (Kintcheou) và từ huyện Quang-lang, là Ôn-châu, ở phía nam Lạng-sơn, đến Ung-châu (Nanning), thì hai nước kiểm soát cẩn thận³³. Biên thần Tống thường thám thính tình hình nước ta, nhưng Tống còn bận việc bắc cương đối với Liêu (vùng Bắc-bình và Mãn-châu), Hạ (vùng Thiểm-tây), cho nên chưa muốn gây hấn với ta. Dẫu có khi dân ta sang quấy (995) mà Tống cũng làm ngơ³⁴. Đến lúc Lê Hoàn mất, các con tranh nhau ngôi, quan Tống xin đem quân sang đánh ta (1006). Nhưng vua Chân-tông vẫn không bằng lòng. Vua nói rằng : "Hoàn đã trung thành, ta không nên nhân y chết mà đánh. Và núi sông Giao-chỉ hiểm trở, thủy thổ độc dữ. Có lấy được cũng vô ích"³⁵ (TS.488 và TB 63/8b)

Sau đó, vua Tống lại bằng lòng cho Lý Công-Uẩn nối nhà Lê. Tính rộng rãi của Tống Chân-tông đã tỏ rõ trong câu trả lời cho tả hữu về việc Công-Uẩn tranh ngôi Lê : "Lê Hoàn bất nghĩa mà được nước. Lý Công-Uẩn bắt chước, rất là đáng ghét; Nhưng man tục như thế, không nên trách." (TS 488)

Từ lúc Lý lập nước (1009), ngoài việc các vương toan cướp ngôi Thái-tông, bên trong không có sự cạnh tranh khác. Cho nên các vua Lý rất chú ý đến việc biên cương phương nam và phương bắc.

Về phương nam, biên giới đã rõ ràng, vì có dãy núi Hoành-sơn ngăn đôi hai nước Chiêm và Việt. Dân Chăm cũng như dân ta, sinh nhai về cày cấy. Gần biên giới chung, dân ta và dân Chăm sống trên hai đồng bằng châu Hoan và Bồ-chánh cách nhau xa, nên ít sinh sự xâm lấn lẫn nhau, trừ phi những vụ giặc bể Chăm vào cướp ven bể rồi bỏ đi mà thôi.

Còn về phương bắc, ngoài hai dân tộc Hoa và Việt, có nhiều dân tộc khác mà cả hai nước đều gọi là Man (Thổ, Nùng, Mán...), chiếm miền rừng núi rất rộng ở giữa hai bình nguyên lớn : triền sông Lô (Nhị-hà) ở ta và triền sông Uất (Nanning) ở Tống. Từ miền Cao-bằng bây giờ sang đông, biên giới đã khá rõ ràng. Theo LNĐĐ và các sử, thì đến vùng Đông-khê, không khác lắm. Từ đó ra biển, bắc ngạn sông Kỳ-cùng thuộc về Tống, gồm có châu Tây-bình, Lộc-châu và huyện Thanh-Viễn. Rồi tới chỗ gần bể, phần đất nước ta còn ăn vào tỉnh Quảng-đông đến gần vịnh châu Khâm³⁶. Còn về phía tây Cao-bằng, dân Man ở thành từng động, không hẳn thuộc về ai; cho nên biên giới có thể nói là chưa có. Nhưng ảnh hưởng Lý cũng tới vùng Bảo-lạc và miền Yên-bái ngày nay.

Biên-hạt Tống giáp nước ta gồm có các đất sau :

Đất KHÂM-CHÂU giáp với châu Vĩnh-an (tên cũ là Triều-dương, năm 1023 mới đổi), tức là vùng Hải-ninh, Mông-cái bây giờ.

Từ đó sang phía tây, hai nước cách nhau bằng một con sông nhỏ, là sông Kỳ-cùng ngày nay. Các đất, kể từ đông sang tây, gồm năm trại : Thiên-long, Cổ-vạn, Vĩnh-bình, Thái-bình, Hoàn-sơn. Năm trại ấy đều thuộc Ung-châu.

Trại THIÊN-LONG giáp giới Khâm-châu, và có lẽ với phần tây châu Vĩnh-an. Trại CỔ-VẠN gồm đất TƯ-LĂNG và giáp châu Tô-mậu ở nước ta.

Trại VĨNH-BÌNH gồm phần đất các châu TƯ-MINH, BẮNG-TƯỜNG, một phần TƯ-LĂNG và phần đất ở bắc ngạn sông Ô-bì (Kỳ-cùng thuộc Lạng-sơn). Đất gần sông có châu TÂY-BÌNH (vùng Đồng-đăng và phố Lạng-sơn) và châu Lộc (vùng Lộc-bình ngày nay). Trại Vĩnh-bình tiếp đất với các châu sau này ở nước ta : Tô-mậu (vùng Na-dương, Đình-lập, An-châu), huyện Quang-lang (vùng Ôn-châu ngày nay), và châu Văn (vùng nam châu Văn-uyên và châu Văn-quang, tức Phố Bình-gia trong địa đồ Đông-dương). Huyện Quang-lang và châu Văn thuộc châu Lạng.

Trại THÁI-BÌNH, địa phận rộng, gồm có đất châu An-bình, châu Đống (Thượng-đống và Hạ-đống), châu Long, đều ở phía đông những đất châu Thất-nguyên, châu Môn (Đông-khê), châu Tư-lang (Thượng và Hạ-lang) và châu Quảng-nguyên (Quảng-uyên) thuộc nước ta. Đến đời Lý Nhân-tông, châu Thất-nguyên (Thất-khê ngày nay) tuy thuộc quyền Lý, nhưng thỉnh thoảng cũng còn theo Tống (VII/3).

Trại HOÀN-SƠN gồm phần đất giữa biên thùý Cao-bằng ngày nay và Hữu-giang. Những động giáp châu Quảng-nguyên ở đất ta là Hạ-lôi, Ôn-nhuận (bây giờ là Hồ-nhuận).

Nhìn biên giới Tống-Việt trên bản đồ, ta sẽ thấy chỉ chừng một phần tư biên giới Trung-Việt ngày nay là khá định; nghĩa là ảnh hưởng Lý và Tống tiếp xúc thực sự. Còn dư, về phía tây, đều thuộc những bộ lạc hầu như độc lập. Ai mạnh, kẻ nấy cai quản.

Đường biên giới hình một đường cung, một phần tư vòng tròn, tâm ở Ung-châu, một bán kính chỉ xuống phía nam, một bán kính chỉ sang phía tây. Cái địa thế đất ta ôm đất Ung-châu là cái có quan trọng trong việc biên dân thuộc ta hay quấy Ung-châu, và giúp thẳng lợi cho cuộc tấn công vào thành Ung-châu của Lý Thường-Kiệt sau này.

2. Dân vùng biên-giới

Hai bên biên giới, từ Bảo-lạc đến châu Vĩnh-an, giáp Khâm-châu, sinh tụ nhiều dân tộc riêng biệt, không phải Việt mà cũng không phải Trung-hoa. Cả hai nước Tàu và ta đều gọi chúng bằng tên chung : Man-dân. Thật ra, Man-dân gồm nhiều giống khác nhau, có lẽ từ đời Tống, Lý, đến nay không thay đổi mấy. Theo các sách và sử, ta sẽ phân biệt các dân ấy bằng họ.

Ở cực đông, có họ Hoàng ở hai mé biên giới, tại động Như-tích và châu Vĩnh-an. Họ Hoàng nhỏ nhưng đã từng làm châu-mục ở Vĩnh-an.

Họ Vi là một họ lớn, chiếm vùng Tư-lăng, Lộc-châu, Tây-bình ở Tống và châu Tô-mậu ở ta. Các động trưởng ở vùng này đều họ Vi. Họ Vi và ba họ khác, Nùng, Hoàng, Chu, là bốn họ mà Tống sử (TS 495), nhận là dân khê động vùng Tả-giang và Hữu-giang.

Tả-giang và Hữu-giang là hai nguồn sông Tây-giang ở Lưỡng-Quảng. Hữu-giang phát nguyên từ Vân-nam, chảy xuống qua Quảng-tây, theo hướng đông nam. Tả-giang phát nguyên từ chỗ giáp giới tỉnh Cao-băng và Vân-nam, chảy qua Cao-băng, rồi theo chiều đông bắc, qua Quảng-tây và hợp với Hữu-giang ở phía tây thành Ung-châu. Sông Ô-bì (Kỳ-cùng) là một nhánh của Tả-giang.

Các họ Nùng, Hoàng, Chu, vân vân, ở trong triền hai sông ấy. Họ Nùng phần lớn ở bốn châu : An-bình, Vũ-lặc, Tư-lăng, Thất-nguyên thuộc Tả-giang và ở Quảng-nguyên, tức là trên đất Cao-băng và đất phía đông biên giới Cao-băng ngày nay. Họ Hoàng ở về phía tây, thuộc Hữu-giang, nhất là ở bốn châu An-đức, Qui-lạc, Lộ-thành, Điền-châu, tức là phía bắc và tây bắc biên giới Cao-băng. (LNĐĐ và QHNHC)

Sự phân biệt bằng địa điểm như thế không tuyệt đối đúng. Thật ra, các họ ở lẫn nhau. Họ Nùng ở các châu phía tây đạo Đặc-ma (thuộc Vân-nam), và họ Hoàng cũng ở phía đông đất Quảng-nguyên.

Hai đạo Tả và Hữu-giang gồm từ 50 đến 60 động (TS, QHNHC). Từ trưởng các động ấy khi trước đều tự lập. Đời Đường có viên kinh lược Ung-châu, là Từ Thân-Hậu, chiêu dụ; nên mới theo Đường.

Từ khi Tống lập nước, quan Tống coi Quế-châu, hay là coi Ung-châu, đã tìm cách thu phục các khê động ấy. Nhưng thật ra cũng chỉ có các động, gần các đồn binh Tống, theo. Còn các động ở xa, thì hoặc tự lập, hoặc chỉ nộp cống ít nhiều lấy lệ, hoặc đã theo Lý. Các châu Vạn-nhai (Vũ-nhai ở Thái-nguyên ngày nay) Vũ-lặc, (ở Cao-băng) Quảng-nguyên, đều nộp cống cho vua Lý.

Nước ta nhỏ, nên đường đất từ kinh đô đến các Khê động ấy không xa. Lý kiểm soát vùng tây Tả-giang dễ dàng hơn quan Tổng đóng ở Ung-châu. Sử ta còn chép rõ các việc vua Lý hay các hoàng tử dẹp loạn ở vùng ấy³⁷. Nhưng cũng có bộ lạc, thỉnh thoảng bất bình vì một việc gì, đều bỏ đất này qua đất khác. Vì thế, cương giới ở vùng này còn lưu động. Vua Lý rất quan tâm mở cõi về vùng ấy.

Còn quan Tổng, thì giữ thế thủ. Ấy bởi vì đối với Tổng, đất nào cũng đã cho là thuộc mình rồi. Cho nên, quí hồ dân Khê động không quấy rối vùng đồng ruộng dọc sông, quan Tổng không cần hỏi đến. Muốn gìn giữ đất vùng xuôi, quan Tổng đã đặt ra những trại, tức là đồn ở biên giới chia dân Khê động với Hán-dân. Đối với Tả, Hữu-giang và nước ta, Tổng đã đặt năm trại thuộc Ung-châu : Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long, và hai trại thuộc Khâm-châu : Như-tích và Để-trạo.

Sau này ta sẽ thấy rằng, tất cả các việc lôi thôi giữa Lý và Tổng đều bởi những cuộc xung đột giữa các dân Khê động, hoặc tự ý tranh giành, hoặc tự triều đình Lý xui giục.

Nội trong các dân Khê động trên đất Lý, họ Thân chiếm một địa vị đặc biệt. Mục sau (IV/4) sẽ nói rõ. Ấy là dân động Giáp, thuộc Lạng-châu.

Họ Thân ba đời làm phò mã dưới triều Lý. Nguyên họ Giáp, sau đổi ra Thân; chữ thân khác chữ giáp chỉ có thêm dài nét sổ lên phía trên.

Động Giáp chắc ở phần bắc tỉnh Bắc-giang ngày nay và phía nam ải Chi-lăng³⁸. Đất này là chỗ rất quan yếu. Nó chặn con đường lớn nhất từ Ung đến nước ta. Mà đối với trại Vĩnh-bình của Tổng thì có các đèo ải rất hiểm thuộc huyện Quang-lang che chở. Muốn qua huyện ấy phải qua hai ải rất hiểm : ải Quyết-lý kề phía bắc Ôn-châu ngày nay và ải Giáp-khẩu, tức Chi-lăng ở phía nam Ôn-châu. Trong cuộc Lý Tổng chiến tranh sau này, hai ải ấy sẽ có công dụng rất lớn.

3. Họ Nùng và châu Quảng-nguyên

Quảng-nguyên là địa phận Cao-bằng bây giờ. Nay châu Quảng-nguyên là tên cũ đổi ra (theo ĐNNTC, cuối đời Hồng-đức đổi; nhưng có lẽ đời Mạc tránh tên húy Mạc Phúc-Nguyên). Tuy châu ở cách xa Thăng-long, ít ruộng, rừng núi hầu khắp, nhiều thú dữ, khí độc, nhưng sản vàng bạc. Vùng Ngân-sơn (nghĩa là núi bạc), NNNTC), xưa có lò vàng bạc. Phía tây, thông với vùng Tuyên-quang, Hà-giang ngày nay; chính đó có nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng, mỏ chì và thiếc (nhất là vùng Tụ-long, bị mất vào Trung-quốc từ hồi thuộc Pháp, nay ở vào hơn 20 cây số trong tỉnh Quảng-tây về phía tây bắc Hà-giang). Vùng này có giống Nùng (lấy họ Nùng), là một dân tộc đông và mạnh, ở rải rác từ Hữu-giang và Tả-giang thuộc Quảng-tây cho đến châu Quảng-nguyên.

Trước khi Tổng lập quốc, họ Nùng đã mạnh. Có Nùng Dân-Phú được vua Nam-Hán phong làm thủ lĩnh mười châu ở Quảng-nguyên. Sau khi Tổng Thái-tông

lên ngôi, Dân-Phú lại xin qui phụ (977) và được phong chức kiểm-hiệu tư-không. (TB 18/4a và TS 495)

Đầu đời Lý, có Nùng Tồn-Phúc (theo TT, còn TS chép Toàn-Phúc) quê ở động Tượng-cần, châu Thạch-an thuộc Cao-bằng bây giờ (CM), làm thủ lĩnh châu Thảng-do (có lẽ ở miền Trung-thảng thuộc Cao-bằng). Tồn-Phúc giết em là Tồn-Lộc thủ lĩnh châu Vạn-nhai (Vũ-nhai ở Thái-nguyên bây giờ, CM) và em vợ là Dương-Đạo thủ lĩnh châu Vũ-lặc (ở Cao-bằng), thuộc Tả-giang (TS 495 và TTh 13). Tồn-Phúc nhờ các lò vàng, trở nên giàu có, chiêu tập dân các động chung quanh: tụ xưng đế, và không chịu cống vua Lý. Y bèn dời nhà ra chỗ đất gọi là nước Trường-sinh, xây thành, luyện binh; quyết chí độc lập. Theo ĐNNTC, thành Na-lữ, phía tây thành Cao-bằng, chính là kinh thành của họ Nùng ngày xưa. Có lẽ kinh đô nước Trường-sinh là ở đó.

Tháng hai năm Mậu-dần (1038), Lý Thái-tông tự cầm quân tới đánh, bắt được Tồn-Phúc và con cả là Trí-Thông; vợ là Ả-Nùng và con thứ là Trí-Cao chạy thoát qua động Lô-hỏa. Trí-Cao bấy giờ mới 14 tuổi (theo Tiêu-Chú, lời dẫn của Tư Mã-Quang trong sách TTh 13)

Năm Tân-tị (1041), Ả-Nùng và Trí-Cao trở về chiếm lại châu Thảng-do, rồi đổi ra nước Đại-lịch. Lý Thái-tông sai quân đánh, bắt được Trí-Cao; nhưng thương tình cha và anh đã bị giết, cho nên tha cho về, và cấp thêm đất ở vùng châu Tư-lang (TT). Theo một thoại, Lý Thường-Kiệt (23 tuổi) cố can vua đừng tha vì sợ có hậu hoạn. Nhưng vua không nghe. (I/2)

Rồi hai năm sau (1043) vua lại sai sứ đến tận nơi phong hàm thái-bảo. (TT)

Thế mà năm Mậu-tý (1048), Trí-Cao lại làm phản. Tiêu-chú (TTh 13) nói Trí-Cao thông với người xung quanh vua Lý, định cướp nước (có lẽ cướp vùng Quảng-nguyên). Vua sai tướng đánh. Trí-Cao thua chạy sang đất Tống; cướp châu An-đức ở phía bắc vùng Bảo-lạc ngày nay. Trí-Cao lại lập nước, đặt tên Nam-thiên-quốc, lấy hiệu Cảnh-thụy, và xin phục dịch Tống (TB, TT, TTh, TS). Nhưng Tống sợ mất lòng vua Lý, nên khước từ. Trí-Cao chạy tới Văn-thôn thuộc Hữu-giang (TT 13), ở đó do thám tình hình Ung-châu. Bấy giờ có Ky-Mân làm quan Tống bị biếm, phải đi tuần thú ở Ung. Mân muốn lập công, bèn đưa quân đi tuần sâu vào mạn địa gần nơi Trí-Cao đóng. Bị Trí-Cao bắt, Mân nói dối rằng được triều mệnh sai tới chiêu dụ. Trí-Cao mừng, sai bộ hạ đi theo Mân về Ung, dâng biểu cầu phong. Lại dâng vật báu : ngà voi, vàng, bạc. Vua Tống lại từ khước, viện lẽ Trí-Cao thuộc nước ta.

Trí-Cao rất tức giận. Trong bị ta đánh, ngoài bị Tống từ. Mới định tâm nổi loạn. Lại có tiến sĩ Hoàng Sư-Mật thường qua lại Quảng-nguyên buôn vàng, trở nên quen thuộc. Sư-Mật vốn người Quảng-châu. Y tỏ bày tình hình trong hạt mình cho Trí-Cao nghe và nhận làm mưu chủ. Sau khi kết đảng với bộ hạ của viên coi châu Ung, Trí-Cao ngầm đốt sào huyệt mình, rồi hội quân mà nói rằng : "Của cải chúng ta, tích trữ cả đời, nay bị thiên tai, đã hoá ra tro. Chúng ta

không còn kể gì sinh sống nữa. Chỉ có cách đánh lấy Ung-châu để tự lập". Quân chúng đều nghe theo. (TS 495)

Tháng tư năm Hoàng-hữu thứ tư (Nhâm-thìn, 1052), Trí-Cao đem 5000 quân, dọc sông Hữu-giang mà xuống miền đông, lấy trại Hoành-sơn (Điền-châu bấy giờ) vào tháng tư; rồi xuôi sông Uất, xuống đánh thành Ung. Vì có nội công, Ung mất ngày mồng một tháng năm (A-Tị, DL 31-5-1052, TB 172/12a).

Trí-Cao đặt quốc hiệu Đại-nam Tự xưng Nhân-huệ hoàng đế, cải nguyên Khai-lich, rồi dọc theo sông Tầm, xuống sông Tây mà tiến tới Quảng-châu. Các châu lỵ không có thành trì; quân Tống lại hèn nhát. Còn quân Cao-Trí là quân vong mạng, cho nên đến đâu được đó. Các châu dọc sông đều lần lượt mất. Trong khoảng mười ngày, Trí-Cao phá các châu Hoành (9-5), Quý (12-5), Củng (16-5, nay là Bình-nam), Tầm, Đằng (17-5), Ngô (17-5, nay là Thương-ngô), Phong (17-5), Khang (18-5, nay là Đức-khánh), Đoan (19-5, nay là Triệu-khánh). Vừa trong hai tuần, mà từ Ung-châu, quân Cao-Trí đã đến Quảng-châu (22-5). Quân và tướng Tống đều sợ hãi. May có Vương-Hãn đóng thành chống lại. Trí-Cao đánh suốt ngày đêm, trong 57 ngày, không hạ được (TS 495); bèn rút quân lui. Ấy là ngày 18 tháng bảy (N. Tu, DL 16-8-1052; TB 173/1b).

Trong các trận, Trí-Cao giết hơn 3000 tướng tá Tống, bắt hàng vạn người. Qua đâu đốt phá đó. Vua Tống rất lo. Bèn sai các quan sở tại là bọn nho thần Dư Tĩnh, Dương Điền, Tôn Miễn ra dẹp, nhưng không ngăn nổi thế giặc.

Vua Lý Thái-tông rất quan tâm đến việc Trí-Cao đánh bại Tống. Thấy quân Tống bị đại bại, biết binh lực Tống ở miền nam rất kém, vua muốn nhân cơ hội, thử thách. Bèn xin đem hai vạn quân đi đường biển tới Khâm-châu tiếp viện (TT). Vua Tống chưa giám bằng lòng. Dư Tĩnh nói rằng : "Trí-Cao là nghịch thần của Giao-chỉ. Ta nên nhận lời cho Giao-chỉ xuất quân; chớ trái ý tốt của nó". Rồi nhiều lần, Tĩnh dâng sớ về bàn. Cuối, Tĩnh tâu : "Ung-châu và Giao-chỉ tiếp đất. Nay nếu ta không nhận lời, Giao-chỉ giận, sẽ giúp Trí-Cao". Vua Tống bèn ưng thuận cho phép Tĩnh tự liệu. (ĐĐSL 75)

Nhưng ngày Canh-ngọ tháng 9 (DL 23-10), tướng Tống là Địch Thanh được chuẩn lời tình nguyện đi đánh Trí-Cao (TB 173/11b). Địch Thanh là một vũ tướng có nhiều mưu kế. Thanh sợ trúng mưu ta, nên tâu cùng vua Tống rằng : "Mượn binh ngoài dẹp giặc trong, không lợi cho ta đâu. Chỉ vì một Trí-Cao mà sức Lưỡng-châu không chống chế nổi, đến phải mượn quân ngoài; thì hoặc giả quân ấy nhân đó làm loạn, ta lấy gì để ngăn ?". Vua Tống bèn hạ chiếu ngăn không cho quân Lý vào cõi; (Đ. Vi tháng giêng năm Quý-tị, DL 28-1-1053; TB 174/1a)

Sau khi rút khỏi Quảng-châu, Trí-Cao tới đánh Hạ-châu, nhưng cũng không phá được, bèn rút về phía tây. Dọc đường, Trí-Cao đánh bại nhiều tướng Tống, rồi kéo đánh Tân-châu. Dư Tĩnh bỏ chạy về Ung. Lần lượt Tân (DL 30-10-1052) và Ung (DL 6-11-1052) đều mất. Tĩnh sai tướng Trần Thự đem một vạn

quân đón giặc. Thự chủ chừ, nên bị thua to ở trạm Kim-thành, trên đường Tân tới Ung. Ấy là ngày mồng một tháng chạp (N. Ta; DL 24-12-1052; TB 173/18a).

Tháng giêng năm Quý-tị (1053), Địch Thanh đến Tân-châu, hội chư tướng. Vì các tướng đều có ý khinh Thanh, nên Thanh ra lệnh chém Trần Thự. Ai nấy đều khiếp. Trước đó, Thanh cầm quân ở vùng Diên-Phu chống Hạ (vùng Thiểm-tây). Thanh đem nhiều quân kỵ ở vùng ấy theo xuống. Có kẻ bảo Trí-Cao phải chặn ải Côn-lôn, trong núi trên đường Tân-Ung, đừng để Thanh xuống đồng bằng, vì ở đồng bằng dùng kỵ binh rất lợi. Nhưng Địch Thanh muốn hành quân gấp, nên không đợi lương thực tới, ra lệnh biện tại chỗ lương thực ăn mười ngày. Trí-Cao tưởng là Thanh còn đóng quân lại nghỉ, nên không nghe lời bày mưu; lại còn nhân ngày thượng nguyên (rằm tháng giêng) trưng đèn đặt hội. Thanh cho quân tiến gấp qua ải Côn-lôn, thẳng tới thành Ung. Đang đêm, Địch Thanh mặc áo thường, lẫn vào tiền quân mà vượt ải. (TB 174/2b)

Trí-Cao được tin báo, lật đặt đem quân chặn lại. Hai quân gặp nhau ở phố Qui-nhân. Ấy là ngày 17 tháng giêng (M.Ng, DL 8-2-1053). Thanh cho bộ binh ra trước, dẫu kỵ binh ở sau. Còn Trí-Cao thì, trái lại, cho quân kiêu dũng cầm trường thương ra trước, để quân hèn ốm ở sau. Lúc giáp trận, quân tiền phong Tống thua. Nhưng Thanh nghiêm hiệu lệnh; các tướng sĩ không dám lùi. Rồi Thanh trèo lên cồn cao, cầm cờ ngũ sắc, ra hiệu cho kỵ binh hai cánh đổ ra, đánh vào sau quân kiêu dũng của Trí-Cao. Quân tả tiến sang hữu, quân hữu tiến sang tả. Rồi tả lại về tả, hữu lại về hữu (TS, TB), cắt quân địch làm hai đoạn. Quân Trí-Cao tan vỡ, chết mất hơn ba nghìn.

Trí-Cao rút quân về thành. Đang đêm, đốt thành bỏ chạy. Quân Thanh đuổi đến Diên-châu, nhưng không kịp nữa. (TTh)

Trí-Cao đem tàn quân về đóng ở trại Đặc-ma (phủ Quảng-nam, miền đông Vân-nam) đồ tâm trở lại Ung-châu. Một mặt, Trí-Cao kết thân với thủ lĩnh trại ấy là Nùng Hạ-Thành để mua ngựa và mộ quân, vì Đặc-ma là nơi sản xuất rất nhiều ngựa tốt. Một mặt sai Lương Châu tới nước ta xin quân giúp. (VSL)

Ý chường vua Lý Thái-tông cũng muốn tiếp tục thử thách sức Tống, và muốn trả thù sự vua Tống đã không giữ lời hứa cho quân mình tới Khâm-châu (TT). Bèn sai viên chỉ huy Vũ Nhĩ đem quân đi giúp (VSL và TT). Nhưng sau khi thấy Trí-Cao đã thua và thế Địch Thanh mạnh, Lý lại thôi không phái quân đi nữa.

Hai năm sau, Dư Tĩnh cho quân vào Đặc-ma, bắt được mẹ, em và con Trí-Cao. Còn Trí-Cao, thì chạy vào nước Đại-lý (thuộc Vân-nam ngày nay, phía tây Côn-minh); rồi chết ở đó.

4. Phủ-dụ

Trên đây lược kể lại chuyện Nùng Trí-Cao. Ta thấy rõ rằng hồi bấy giờ, biên giới miền bắc nước ta thật là chưa định, mà Tống cũng thường bỏ không phòng bị. Vua Lý, trái lại rất có chủ kiến muốn nhân sự bất định ấy mà bành trướng lãnh thổ về phía Bắc. Muốn vậy, hoặc chỉ cần phủ dụ man dân, hoặc uy hiếp chúng để chúng theo mình; vì hễ chúng theo tức thì lãnh thổ chúng cũng sáp nhập về mình. Đến lúc người Tống biết ra, thì thường đã chậm rồi. Nếu không muốn sinh sự, Tống ắt phải nhận. Nói tóm lại, đối với man dân ở bắc thù, Lý đã dùng chính sách chiêu dụ hoặc uy hiếp để đi đến chính sách “làm trước cãi sau” đối với Tống.

Mà thật vậy, khác những triều khác, các vua Lý đã không chia rẽ hoa, di, và đã lợi dụng sự hôn nhân để kết thúc các dân tộc biên thù. Các sách sử VSL và TT còn chép nhiều việc vua gả công chúa cho châu mục, nghĩa là người miền núi cầm đầu một châu.

Trong các châu ở biên giới, Lạng-châu là quan trọng hơn cả, vì ở gần kinh kỳ, vừa ở trên đường bộ từ Tống sang ta. Lạng-châu tức là nay thuộc vùng Bắc-giang và phần nam Lạng-sơn. Lạng-châu có động Giáp, rất to; chúa động thuộc họ Giáp, sau đổi ra họ Thân, đã nhiều đời làm phò mã. Động Giáp ở phía nam ải Chi-lăng³⁹. Sách MKBD chép rõ rằng : “Giáp động là một bộ lạc lớn. Chủ động tên Giáp Thừa-Quý, lấy con Lý Công-Uẩn rồi đổi ra họ Thân. Con Thừa-Quý là Thiệu-thái lại lấy con gái Đức-chính (Thái-tông). Con Thiệu-thái là Cảnh-long lại lấy con Nhật-tôn (Thánh-tông)”

Tống sử cũng chép Giáp Thừa-Quý lấy con gái Lý Công-Uẩn (TS 488). Xem như vậy, đủ biết họ Giáp này đã có thanh thế từ trước. Chắc từ đời Lê, đã mạnh, mới có sự Lý Thái-tổ kén phò mã trong họ như vậy. Có lẽ muốn xóa vết tích man động nên đã đổi họ ra Thân.

Con Thừa-Quý là Thiệu-Thái, nối cha làm châu mục Lạng-châu. Năm Kỷ-tị (1029), vua Lý Thái-tông gả công chúa Bình-dương cho Thân Thiệu-Thái (TT và VSL).

Con Thiệu-Thái và công chúa Bình-dương là Thân Cảnh-Nguyên (VSL 1059), hay Đạo-Nguyên (VSL 1066), hay Cảnh-Long (MKBD 2), hay Cảnh-Phúc (TB 279/11a), cũng được kén lấy công chúa Thiên-thành năm Bính-ngọ, 1066, đời Lý Thánh-tông.

Nhờ vậy họ Thân đã rất trung thành với nhà Lý, và là một phen giầu rất kiên cố ở trên đường sang Tống. Trong những cuộc dụng binh đối Tống, họ Thân sẽ có công nhiều.

Năm Bính-tý (1036), vua Thái-tông lại gả công chúa Kim-thành (theo TT; VSL chép Khánh-thành) cho châu mục Phong-châu (vùng Sơn-tây, Phú-thọ bây giờ) tên là Lê Thuận-tông, và công chúa Trường-Ninh cho châu mục Thượng-oai (có lẽ vùng Hòa-bình ngày nay) là Hà Thiện-Lãm.

Vua Thái-tông lại chọn con gái Đào Đại-Di ở châu Chân-đăng (vùng Hưng-hóa) đưa về cung làm hoàng phi (1033, TT). Vua Thánh-tông gả con nuôi là

công chúa Ngọc-Kiều (7) cho châu mục Chân-đăng họ Lê (TUTA và TT).

Nhờ chính sách ấy, lòng dân miền trung du tây và bắc đều qui hướng về nhà vua.

Cho đến Nùng Trí-Cao, tuy cha con đã phản lại ta, mà vua Thánh-tông không những tha cho, lại còn hậu đãi nữa⁴⁰.

5. Chinh phạt

Tuy vậy, ở vùng thượng du, uy quyền trung ương có khi bị các tù trưởng khinh miệt. Hoặc chúng không nạp thuế, hoặc chúng tự lập một nước nhỏ, hoặc chúng theo lời dụ dỗ của quan Tổng, mà bỏ ta theo Tổng.

Các vua quan triều Lý, tuy chịu ảnh hưởng đạo Phật, thường tỏ thái độ khoan hồng; nhưng về chính trị, họ rất tin rằng muốn ràng buộc các phiên thần, phải dùng cả uy lẫn đức. Xem như việc đời Lý Thái-tông, khi Chiêm-thành không tới cống, vua hỏi quần thần : "Tiên đế mất đã mười sáu năm, mà không có một sứ Chiêm-thành nào tới cả, vì sao vậy ? Ấy vì Trẫm không gia uy đức sao, hay vì nó cậy có sông núi hiểm trở ?" Các quan trả lời : "Chúng tôi cho rằng tuy Bệ-hạ có gia đức, nhưng uy chưa trượng rộng. Ấy vì cơ đó. Từ khi Bệ-hạ lên ngôi, nó trái mệnh không tới châu. Tuy Bệ-hạ thi bố đức huệ để tỏ lòng yêu, nhưng chưa từng trượng vũ uy mà đánh nó. Không phải làm như vậy mà kẻ ở xa sợ". (TT)

Cũng vì lẽ ấy, mỗi khi có biên biến, các vua thường sai đại tướng, hoặc các hoàng tử đánh dẹp. Nhiều lần vua tự thân chinh (9). Chuyện họ Nùng vừa kể trên là một bằng chứng. Vùng thường hay có biến nhiều nhất là vùng Tuyên-quang, Thái-nguyên, Bắc-cạn, Cao-bắc ngày nay. Nhưng các châu ở vùng Đà-giang và Thao-giang cũng có lần phải dẹp.

Với hai chính sách đức và uy, nhà Lý đã kết thúc được dân vùng bắc thù. Nhờ vậy, cương vực được mở mang dần dần sang địa phận Tả và Hữu-giang; và lúc Tổng định tiêu diệt nước ta, quân các phiên trấn đã giúp ta được phần lớn.

CHƯƠNG V : BANG GIAO LÝ TỔNG

1. Giao-thông

Giao-chỉ tiếp đất với Tống, dọc theo biên thù đầy núi rừng hiểm trở. Đường giao thông bằng bộ khó khăn. Đường bể dễ dàng hơn nhiều, vì các cửa bể Khâm, Liêm cách biên giới chung chỉ một vài ngày. Và từ cửa sông Bạch-đăng đến châu Vĩnh-an giáp hải phận Khâm-châu, có rất nhiều đảo (ở vùng Hạ-long và vịnh Đà-nẵng ngày nay). Những đảo lớn, như đảo Cát-bà, Vân-hải, Kế-bào (tên ở địa đồ Đông-dương ngày nay) và vô số đảo nhỏ ngăn một giải nước khá yên lặng trước bờ bể; người ta và Trung-hoa vẫn coi giải nước ấy là một con sông, nối Bạch-đăng với Khâm-châu (Thủy-kinh chú). Sách TB (288/13b) có nói đến sông Đông-kênh (kênh ở phía đông), có lẽ chỉ giải nước này (XI/5).

Theo sách LNĐĐ đời Tống, đường thủy từ Khâm-châu vào nước ta như sau : từ Khâm-châu, thuyền đi hướng tây-nam, một ngày đến châu Vĩnh-an; theo trại Đại-bàn (đảo Kế-bào ngày nay) thuộc Ngọc-sơn tới Vĩnh-thái, Vạn-xuân (vùng Vạn-kiếp, sông Lục-đầu), liền tới Thăng-long, thuyền đi mất năm ngày.

Còn đường bộ từ Ung-châu tới Thăng-long, thì đường tiện nhất là đường ngày nay còn dùng : đường qua Ninh-minh, Bắg-tường, Lạng-sơn, Bắc-giang và Bắc-ninh (tên ngày nay). Theo LNĐĐ, đời Tống, đường ấy từ trại Vĩnh-bình thẳng xuống phía nam, vào huyện Quang-lang thuộc Giao-chỉ. Đường qua hai con sông nhỏ Ô-bì và Đào-hoa, đến sông Nam-định, tức là sông Phú-lương. Theo địa thể thì ba sông ấy tức là sông Kỳ-cùng, sông Thương và sông Cầu ngày nay⁴¹. Đường đi bốn ngày đến Thăng-long. Đó là đường Quách-Quì đem quân Tống xâm ta.

Ở phía tây đường chính lộ ấy, còn có hai đường. Một đường từ trại Thái-bình vào, qua sông La thuộc động Đan-đặc thì tới Lạng-châu. Đường ấy đi mất sáu ngày mới tới Thăng-long. Một đường từ trại Ôn-nhuận thuộc đạo Hữu-giang vào địa phận Cao-bằng ngày nay. Tức là đường Cao-bằng, Bắc-cạn, Thái-nguyên. LNĐĐ chỉ nói rằng đường ấy quanh co, chứ không nói đi mất mấy ngày. Nhưng theo lời Triệu Tiết (TB 279/21b), từ Cao-bằng đến Thăng-long có mười hai trạm, tức là đi mất mười hai ngày.

Các đường giao thông này từ đời Đường đã từng dùng. Đến đời Tống, đã có lúc sao lục lại. Năm 1046, khu-mật-viện kiểm các đường thủy lục dùng từ đời Đường vào Giao-chỉ. Cả thảy có mười sáu chỗ. (TB 158). Mười sáu chỗ ấy gồm phần lớn những ải khó đi. Chỉ có bốn đường kể trên là quan hệ. Từ năm 1006, Thiệu Dục sau khi đi sứ Giao-chỉ về đã hiến các bản đồ vẽ bốn đường thủy lục từ Ung vào Giao-chỉ (ĐĐSL 112 và TB 63). Chắc là bốn đường kể trên.⁴²

2. Giao-dịch

Ngoài sự bang giao chính thức bằng các sứ bộ, hai nước Tống Lý có sự giao dịch hằng ngày ở biên thùy. Trên những chỗ đường thông lộ lớn, qua biên giới, sự buôn bán khá thịnh, và có tổ chức.

Tống, cũng như Lý, sợ người ngoài giả mạo vào buôn bán để do thám. Cho nên lúc thường, tuy cho đi lại thông thương, nhưng chỉ được tụ họp tại một nơi nhất định, gọi là bạc-dịch-trưởng (chợ quốc tế).

Một nơi quan trọng thuộc trại Vĩnh-bình. Sách LNĐĐ chép : "trại Vĩnh-bình kề Giao-chỉ, chỉ cách bằng một sông con mà thôi. Phía bắc sông có trạm Giao-chỉ (ở đất Tống). Phía nam sông có đình Nghi-hòa. Đều là chỗ buôn bán trao đổi, do chúa trại Vĩnh-bình cai quản. Người Giao-chỉ đem các vật quý (vì đường bộ khó chở) như các thứ hương, ngà, sừng tê, vàng, bạc, tiền, đến đổi lấy các thứ vải, vóc. Chỉ có muối là hàng nặng. Muối chỉ dùng đổi lấy vải thường mà thôi. Muối đóng thành sọt, mỗi sọt 25 cân. Vải dệt ở huyện Vũ-duyên, khổ hẹp". Có lẽ trạm này là chợ Kỳ-lừa ngày nay.

Trên biên giới Sác-nam-giang (thuộc trại Cổ-vạn) và châu Tô-mậu, cũng có một “bạc-dịch-trường” nhỏ. Thường, thổ dân hai bên tới buôn bán ở đó.

Một “bạc-dịch-trường” quan trọng khác ở trại Hoàn-sơn, vì đó là chỗ tụ tập các nhà buôn ở xa đến, từ Quảng-nguyên (Cao-bằng) và từ các đạo Đặc-ma, nước Đại-lý (Vân-nam). Châu Quảng-nguyên sản xuất nhiều vàng, bạc, đồng, chu-sa, diêm-tiêu. Ấy là những hóa vật rất được chuộng. Các nhà lái buôn lớn, quê ở Quảng-châu, cũng tới đó cất hàng Quảng-nguyên. (Xem chuyện Nùng Trí-Cao, IV/3).

Bạc-dịch-trường lớn nhất gần biên thủy ta là ở Khâm-châu. Trường ấy ở ngoài thành, tại trạm Giang-đông. Người nước ta đi thuyền đến đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phường chài, đem cá, sò đến đổi lấy vải; có hàng xén tới mua giấy bút, gạo vải. Sự buôn nhỏ ấy, hằng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng.

Đến như việc buôn to, thì phải có viên coi châu Vĩnh-an ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm-châu trước, rồi kẻ phú thương mới được đem hàng hóa vào. Cũng có lúc, chính phủ ta sai sứ tới Khâm-châu buôn bán. Các hàng của ta có : vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Về mặt Tống, các đại thương ở vùng Thục (Tứ-xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục tới đổi lấy hương chớ về Thục. Buôn như vậy rất to, mỗi lần trao đổi có hàng nghìn quan tiền.

Trên đây chép theo Chu Khứ-Phi (LNĐĐ) là người đã chứng kiến những sự giao dịch ấy (Sách chép xong năm 1188). Khứ-Phi còn nói rõ cách buôn bán bấy giờ, chẳng khác ngày nay bao nhiêu. Hai bên đem hàng mà cả cùng nhau. Hồi lâu mới định giá. Lúc định giá rồi, thì không được thương nghị với ai nữa. Đó là một lệ ai cũng theo. Lời Khứ-Phi nói : “giá người mà cả đều đã định, thì trời đất cũng không bằng”, nghĩa là ai trả cao bao nhiêu, cũng không được bán; vì lúc ngả giá, phải nhờ quan cân hương và giao gấm. Hình như các hàng ấy phải để sẵn ở công sở. Quan thuế đánh hàng Tống mà thôi, cứ một quan tiền thu ba mươi đồng.

Lúc hai nhà buôn gặp nhau, mời nhau uống rượu làm vui; lâu rồi mới nói đến buôn bán. Trong lúc mà cả, những tùy tùng trả thêm dần dần đến lúc giá gần bằng nhau, rồi đến ngang nhau. Người Tống thường gặng giá. Họ sai người nhà làm nhà ở, buôn bán lật vật để cấp; rồi họ ở đó mãi, cứ ngâm giá cho người ta mỏi mệt, phải bán rẻ. LNĐĐ chép tiếp : “Nhưng phú thương kia (Việt) ngoan cố, nó không nhúc nhích, cầm vững giá lâu, làm cho ta khổn đến”.

Theo Khứ-Phi, người Giao vốn thực thà. Chắc vì vậy, người Tống cân hàng một cách gian trá, tuy rằng Khứ-Phi chép trái lại. Cho nên Lý đã ba lần sai sứ sang Khâm-châu để thử lại cân. Vì hay bị lừa, nên người nước ta cũng trở nên dối trá. Khứ-Phi nói tiếp : “Gần đây, người Vĩnh-an rất gian giả. Vì nhà buôn ta (Tống) bán cho chúng thuốc giả, chúng đúc lẫn đồng vào vàng bạc; hương thì

tắm muối cho nó chìm (để giả trầm hương) hoặc đổ chì vào những lỗ hổng trong hương. Nhà buôn ta đều bị lừa”.

Nói tóm lại, đời Tống Lý, hai nước giao dịch nhiều; không những chỉ giữa dân biên thủy mà thôi, mà cả đến những cự phú từ phương xa cũng dự. Hàng hoá như ngà, hương, đạt tới miền kinh đô và Thục; và hàng tơ, vải, gấm, giấy của Tống được dùng ở xứ ta.

Chắc từ đời bắc thuộc đến Đinh, Lê, sự buôn bán ở biên thủy đã có rồi. Sử chép rằng : năm 1009 Lê Chí-Trung (Ngoa-triều) xin buôn bán với Ung-châu (TB 72/19b). Lại chép : năm 1012, Lý Công-Uẩn xin cho thuyền tới Ung-châu buôn bán. Vua Tống Chân-Tông chỉ bằng lòng, theo lệ cũ, cho tới buôn bán ở Quảng-châu và ở trại Như-Hồng (Khâm-châu) mà thôi.

Sự giao dịch với Tống có lợi nhiều cho nước ta, về nhu cầu của dân cũng như về quốc dụng. Và đó cũng tiện cho việc do thám tình hình trong nước Tống. Sau này quan Tống cấm ta sang buôn bán, và vì đó ít nhiều mà đã có cuộc Lý Tống chiến tranh.

Còn ở nước ta, ngoài những trạm biên thủy như trạm Nghi-hòa ở huyện Quang-lang đã nói trên, có một trường bạc-dịch lớn lập ở Vân-đồn. Đảo Vân-đồn ở trong nhóm đảo mà bản đồ Đông-dương đề : đảo “De la Table”. Ấy là đảo lớn ở ngoài hết nhóm ấy. Hình dài, hướng đông bắc tây nam. Phía nam đảo ấy có một đảo nhỏ ngăn thành một lối vào, gọi là cửa Vân-đồn. Đời xưa, đó là một căn cứ hải quân quan trọng, và cũng là một hải cảng duy nhất mở cho thuyền ngoại quốc đến buôn bán. Sách TT chép rằng : năm Kỷ-tị 1149, có thuyền ba ngoại quốc Qua-oa (Java), Lô-lạc (?) và Tiêm-la tới Hải-đông (miền Quảng-yên) xin ở lại buôn bán. Vua Lý Anh-tông bèn lập những trang ở trên các đảo, đặt tên là Vân-đồn, để mua bán châu, báu, hàng hóa và dâng phương vật”.

Tuy năm 1149 mới đặt lệ, nhưng trước đó đã có ngoại quốc đến buôn bán rồi. Có lẽ Vân-đồn là nơi thuyền từng ghé mà LNĐĐ đã gọi là Đồn-sơn. Ngày nay, một nhà khảo cổ Nhật-bản có tìm thấy ở đó nhiều tiền đời Tống và các mảnh sứ đời Tống. Xem vậy thì các thuyền Tống cũng từng ghé buôn ở đó. (Sách An-nam mậu-dịch-cảng Vân-đồn).

Địa vị Vân-đồn rất lợi. Người ngoại quốc ở trên đảo ấy không thể thám thính trong nước ta một cách dễ dàng. Mà ở đó bề lặn, nước sâu, thông với Khâm, Liêm, Quảng ở Tống, và với các nước miền đông và nam, rất tiện.

3. Tu-cống

Từ khi quân Tống bị thất bại bởi tay Lê-Hoàn, nước ta được nhận là phiên quốc. Lại nhờ các vua Tống trước đời Thần-tông khá hiền từ nhu nhược, cho nên dầu trong nước ta có lúc biến, mà quân Tống cũng không lợi dụng thời cơ.

Từ lúc Lý lên ngôi, ta cố giữ lễ phiên thần để kết tình hòa hảo. Hơn hết các triều đại khác, đời Lý đã luôn luôn sai phái bộ đi cống. Không quản đường xá

khó khăn, nhiều lần ta đem cả đàn voi, tê, đến tận kinh đô Tống, gần Khai-phong, ở sát sông Hoàng-hà. Mỗi lúc ở triều Tống có việc vua thăng hà hay đăng cực, ta có sứ sang điều hay sang mừng. Mỗi lúc ở triều ta có việc tang hay hỉ, cũng có sứ ta sang Tống báo tin, hay cầu phong. Mỗi lúc được phong, vua ta lại sai sứ sang tạ ơn.

Ngoài sự bang giao theo điển nghi một phiên thần đối với nước thiên tử, vua Lý thường sai sứ sang xin kinh Phật. Bấy giờ đạo Phật rất thịnh ở nước ta, mà các tàng viện, tự quán, chắc vì loạn lạc, không còn đủ kinh dùng. Sự đồng tông giáo là một cơ để gây tình hòa hảo.

Sau đây, sẽ kê các phái bộ cống sứ của triều Lý sang Tống, trước khi có việc Lý Tống chiến tranh. Bản kê lập theo TT, VSL, TB và TS. Khi nào sử ta và sử Tàu chép tên và năm hơi khác nhau, tôi theo sử ta. (Một phái bộ thường gồm hai sứ : tên đầu là chánh, tên sau là phó).

Xét qua bản thống kê trên, ta thấy trong khoảng 63 năm, các vua Lý đã sai hơn 23 bộ sang cống vua Tống. Mỗi lúc sứ ta tới, vua Tống rất ưu đãi, ban chức tước cho sứ, và nhân đó gia phong cho vua Lý, từ tước quận vương đến tước vương, và tăng lệ thực-ấp và mỹ tự công thần.⁴³

Sứ ta vào nước Tống hoặc bằng đường Khâm-châu, hoặc bằng đường Vĩnh-bình. Mỗi lúc đem voi cống thì đi đường Vĩnh-bình. Quan Tống, Chu Khứ-Phi, còn cho ta biết một vài chi tiết về việc cống.

Trước lúc sứ ta tới biên giới, có phái bộ tới trước xin phép cho sứ tới kinh (ở gần Khai-phong ngày nay). Phải có trả lời của triều đình Tống ưng thuận mới được đi. Mỗi phái bộ ta gồm có đến năm mươi người, có lúc đến trăm người. Nhưng số người được đến kinh cũng phải tùy Tống chấp nhận.

Ngoài các tê, tượng, những cống vật thường rất quý. Sau lúc Tống đã phải dời kinh xuống phía nam, vua Lý vẫn cống hiến rất hậu. Năm 1156, Lý Quốc đem cống đồ kim khí nặng hơn 1200 cân, nạm châu báu nặng phần nửa. Lại thêm hạt trân châu đựng trong bình vàng (3 hạt lớn như quả cà, 6 hạt lớn như hạt mít và 50 hạt lớn như hạt táo). Lại thêm 1000 cân hương trầm, 50 đôi lông thúy, 850 tấm đoạn màu vàng thắm, hoa rồng cuốn, 6 ngựa vua cưỡi đủ cả yên cương, 8 ngựa thường, 5 voi. Phái bộ gồm 100 người. (LNĐĐ 2)

Xem đó biết đời Lý, nước ta giàu biết là bao nhiêu. Những lần khác, tuy cống lễ không hậu như trên, nhưng các đồ vàng, bạc, ngà và hương trầm, cũng trị giá đến vài ba vạn quan. Muốn biết giá trị một lễ như vậy, ta có thể so sánh với tiền ban cho các nhân viên phái bộ dọc đường, mỗi ngày 10 đồng tiền ngoài gạo !

Sứ bộ được ưu đãi dọc đường và lúc tới kinh, vua Tống ân cần phủ dụ.

Sứ thần được chọn trong các hàng quan cao cấp biết ứng đối, biết làm thơ. Khứ-Phi còn ghi một câu thơ của Lý Bang-Chính. Sau khi vua Tống đổi tên nước Giao-chỉ ra nước An-nam (1164), Bang-Chính về; dọc đường có đề thơ ở

một bưu-đình. Trong thơ có câu “Thử khứ ưu thành tứ quốc-danh” (Đi lần này thành công lớn là được ban tên nước).

Đáp lễ lại, vua Tống ít sai sứ đến Thăng-long. Chỉ lúc ở nước ta, có quốc tang và tự quân lên ngôi, vua Tống thường sai một viên quan ở Quảng-tây tới điều-ai và phong vua mới : như năm 1029, viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây Vương Duy-Chính (TS và TB 107) tới tế Lý Thái-tổ và phong Lý Đức-Chính (Thái-tông); năm 1055, viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây Khang-Vệ (TB 231) tới điều Lý Thánh-tông và phong Lý Càn-Đức (Nhân-tông).

4. Biên-sự buổi đầu

Tuy giữ đạo phiên-thần tu-cống, nhưng các vua Lý gìn giữ cẩn thận bắc thù. Mỗi lúc các biên-lại Tống dụ thổ dân, lấn đất đai, vua Lý liền phản kháng. Khi thì sai quan sang biện bác, khi thì sai tướng sang chống cự. Có lúc tướng ta giết quan Tống, đốt đồn trại Tống, mà chung qui, Tống cũng phải làm ngơ.

Sau này, ta sẽ kể những chuyện lớn đã xảy ra trên biên thù, trong 40 năm đầu triều Lý, nó tỏ rõ những mối bất hòa giữa Lý và Tống, và nó chứng tỏ rõ tính cách hoạt động của chính sách bắc thù của các vua Lý.

Năm 1022, đời Lý Thái-tổ, các dân Đại-nguyên-lich thuộc Khâm-châu, và châu Như-hồng tới quấy trấn Triều-dương (Hải-ninh, Quảng-yên). Vua sai Dực-thánh-vương đi đánh. Vương đem quân vào sâu trong đất Khâm-châu, đốt phá trại Như-hồng, rồi mới trở về (TT). Trại Như-hồng ở liền phía đông biên giới ta, và bên cạnh có động Như-tích. Ngày nay động Như-tích còn ở khoảng giữa Tonghing (Đông-hưng) và Kintcheou (Khâm-châu). Năm 1028, có việc gì bất bình ở biên giới, phò mã Thân Thừa-Quý đem quân vào đất Tống. Trại chúa châu Thất-nguyên (Thất-khê) Lý-Tự bị chết. Thừa Quý bắt dân Tống đem về. Viên coi Ung-châu bàn hòa. Lý Thái-tổ ưng thuận. (TB 106)

Năm 1034, đời Lý Thái-tông, có dân ta là bọn Trần Công-Vĩnh đưa hơn 600 người vào theo Tống. Thái-tông sai hơn 1000 quân tới biên giới đuổi bắt. Vua Tống Nhân-tông sợ sinh sự, hạ chiếu trả bọn đào vong ấy cho ta, nhưng dặn đừng giết chúng. (TS 488 và TB 114/16b)

Hai năm sau (1036), lại xảy ra một việc lôi thôi rất lớn. Số là dân ở các châu giáp đất Tống như Lạng, Môn, Tô-mậu, Quảng-nguyên, động Đại-phát, huyện Đan-ba (TS 488), và các châu Đô-kim, Thường-tân, Bình-nguyên (TT) đều nổi lên đánh Tống, quấy các châu Tư-lăng, Tây-bình, Thạch-tây thuộc Ung-châu. Chúng cướp dân gian, gia súc và đốt nhà cửa, rồi rút lui (TS 488 và 495). Cầm đầu là họ Thân ở động Giáp. Dân động ấy kéo cướp châu Tư-lăng và động Bằng-tường, và giết tướng coi trấn Đăng-uyển (TB 118/4b theo Thực-lục). Về việc này, vua Tống cũng chỉ bàn hòa. Hai bên cho rằng duyên cớ bởi man dân có đứa sinh sự mà thôi. Thật ra đó là triệu chứng cuộc họ Nùng nổi loạn sau này.

Năm 1050, viên coi Ung-châu lại dụ hơn 3000 dân cùng các tù trưởng Vi Thiệu-Tự, Vi Thiệu-Khâm ở châu Tô-mậu. Lý Thái-tông đòi lại, vua Tống liền trả và dặn ta phải ước-thúc biên-dân, kéo chúng xâm phạm nhau. (TS 488)

Sau cuộc loạn Nùng Trí-Cao (1052-1053), Tống mới quan tâm đến biên-cảnh phía nam; cắt quan canh phòng cẩn mật, và có ý dòm ngó nước ta. Vì vậy, sự xích mích ở biên giới càng sinh nhiều và mạnh.

5. Can-thiệp trực-tiếp

Chính sách bắc thù triều Lý trong 40 năm bắt đầu có kết quả. Tuy Tống vẫn coi châu Quảng-nguyên, như thuộc châu Ung của mình, nhưng thật đã hoàn toàn theo vua Lý. (TS 495)

Viên coi Ung-châu là Tiêu Chú cũng phải tâu về triều rằng : "Giao-chỉ tuy có triều cống, thật thì ngấm ngấm họa tâm, thường dùng cách tâm-thực mà lấn vương thổ. Ví dụ, về đời Thiên-thành (1023-1031), quan ta là Trịnh Thiên-Ích có trách Giao-chỉ tự tiện thu thuế ở động Vân-hà (vậy khi ấy Vân-hà thuộc Tống, có lẽ ở vùng Lạng-sơn, hoặc là sau đổi ra Vân-mịch, tức phố Van-mit trên địa đồ Đông-dương); thế mà nay động Vân-hà đã ở sâu vào đất Giao-chỉ vài trăm dặm. Ấy thật vì, năm này qua năm khác, nó lấn dần cho đến ngày nay..." (TS 334 và TB 150/15b)

Tiêu Chú là một viên biên-quan đời Tống, am hiểu tình hình nước ta vào bậc nhất. Chú là một nhà nho học có tiếng, xuất thân tiến sĩ, mà lại rất thích việc binh. Coi huyện Phiên-ngu (Quảng-châu ngày nay) lúc Trí-Cao tới đánh. Trong lúc các quan to đều hoang mang sợ hãi, Chú đã lập kế hoạch dụ kích quân Nùng. Chú lại vào các man động kết thúc dân chúng. Sau khi Trí-Cao thua chạy về đạo Đặc-ma, Chú đã thân hành đem quân đến nơi do thám và bắt được mẹ và con Trí-Cao. Chú lại sai người vào tận nước Đại-Lý tìm Trí-Cao nữa. (TS 334)

Đối với Giao-chỉ, không những mục đích Chú lấy lợi thu phục lại Quảng-nguyên (TS 334 và TB 150), mà Chú còn tham vọng đánh lấy đất Lý nữa. Nói lời tâu trên, Chú nói : "Tôi nay đã rõ chỗ quan yếu, thấu chỗ lợi hại. Nếu không đánh bây giờ mà lấy Giao-chỉ đi, thì sau sẽ có điều lo cho Trung-quốc".

Lời tâu ấy thật là xác đáng và tiên tri. Từ năm Trí-Cao bị thua (1053), Tiêu Chú được coi Ung-châu, tức là chỗ cuống họng vào đất nước ta. Một mặt, Chú xin về triều để bày tỏ phương lược; một mặt, ngấm thi hành ý định; lấy lợi nhử dân Quảng-nguyên, bảo ngấm chúng soạn binh giáp, trữ lương tiền, tuyển lính mán, dạy cỡi ngựa, bắn cung; dung nạp dư đảng của Nùng Trí-Cao và chiêu tập các du sĩ. (TS 334 và TB 150)

Nhưng những quan trên Chú, như Lý Sư-Trung, Tiêu Cỗ, coi giữ Quảng-tây, cho Chú hay sinh chuyện, nên thường gạt bỏ lời trình của Chú.

Với chính sách mưu chiến của Tiêu Chú, sự xích mích giữa Tống và Lý ngày càng nhiều. Cho nên những biên sự, ngày trước chỉ vì biên lại gây nên, sắp trở

thành việc xung đột lớn giữa hai nước.

6. Việc động Tư-lắm

Lý Thánh-tông biết rõ ý định của Chú, đã phản ứng lại một cách mạnh bạo hơn. Nhiều việc bất hòa xảy ra ở vùng biên thù, có tính cách quyết liệt hơn trước. Sau đây sẽ kể vài ba.

Năm 1057, sứ ta là Mai Nguyên-Thanh (VSL) đem hai “kỳ lân” qua Quảng-châu, định cống vua Tống. Nói đến kỳ lân, đời xưa ở Á-đông, là một việc rất quan hệ. Người Trung-quốc tin rằng chỉ khi có thánh nhân ra đời và gặp vận thì kỳ lân mới hiện. Đến như Khổng-tử ra đời không gặp vận, kỳ lân có hiện cũng chỉ là kỳ lân què ! Vì lẽ ấy, các quan Tống cãi nhau sôi nổi về việc kỳ lân của Giao-chỉ cống. Sách TB còn chép rõ hình dáng con vật ấy : “Hình như trâu, mình có da dày từng mảnh như giáp, đầu mũi có sừng; hay ăn cỏ, quả, dưa. Cho ăn thì phải lấy gậy đánh nó mới ăn”. Ta đoán đó là con tê giác. Nhưng triều đình Tống bàn cãi nhau mãi. Sau Tư Mã-Quang phải nói nửa chừng rằng : “Giả sử đó là kỳ lân thật, thì hiện không gặp thời là điềm dữ; mà nếu đó không phải là lân mà ta nhận, thì các nước phương xa sẽ cười ta” (TT và TTh). Vua Tống bèn bảo gọi vật ấy là “thú lạ” mà thôi (TB 187) và để lại Quảng-châu.

Chắc rằng việc Tống từ khước “kỳ lân” này không làm cho vua Lý hài lòng. Và Tiêu Chú đem quân đi tuần các khe động gần biên giới ta, có ý đe dọa. Vua Tống phải hạ chiếu răn cấm (tháng 7 năm M.Tu 1058). Lý Sư-Trung, làm đề điểm hình ngục Quảng-tây cũng lo toan chỉnh đốn hành chính, binh lương và giao thông ở miền Ung-châu. Sư-Trung nói : “Vùng Lĩnh-nam không tiện phái lính thú đến đó. Xin mộ thổ đinh, nhà nào bốn năm đinh thì chọn một, mà cắt phiên nhau, tới lúc ngoài mùa làm ruộng, họp lại tập tành”. Trong vùng Quảng-tây mộ được hơn bốn vạn người. Sư-Trung lại cho thông thương buôn bán, lập lại các chợ Ung-châu, đào sâu kênh Linh-cử nối Hồ-nam với Quảng-tây.

Được những tin ấy, tháng hai năm sau (K.Zu 1059, theo TS và TB 188; TT chép tháng ba) vua Lý Thánh-tông sai quân đóng miền đông bắc, từ châu Vĩnh-an vào địa phận Khâm-châu, và từ châu Tô-mậu vào trại Cổ-vạn (TB 188/4b và 190/1a). Sứ ta chỉ nói qua rằng : “ Ta điều quân rồi rút về. Làm thế vì người Tống tráo trở ” (TT). Các sách Tống chép rõ quân ta đánh Cổ-vạn, giết viên quản-câu Lý Duy-Tân (TB 190/1a), và đánh động Tư-lắm ở phía tây thành Khâm-châu. (TB 188/4b)

Ngày G.Tu, Tiêu Chú trình : “Giao-chỉ cướp các động Tư-lắm, Cổ-vạn, Chiêm-lăng, bắt dân và gia súc mười bảy thôn, nhiều không kể xiết. Tôi muốn hạ lệnh cho Quảng-châu giữ sứ giả Giao-chỉ, không cho nó đem tiến thú lạ, đợi đòi chúng trả người và vật bị cướp đi. Nếu chúng không nghe, tôi muốn lập tức đưa quân đánh sâu vào đất chúng.”

Vua Tống sai Tiêu Cỗ, Tống Hàm và Lý Sư-Trung, là ba quan coi lộ Quảng-tây, cùng Tiêu Chú xét việc mà xử trí (TB 189/5b). Tháng 9 năm ấy, Sư-Trung tâu : "Viên coi Ung-châu là Tiêu Chú muốn đánh Giao-chỉ. Sợ người nước ấy nghe mà không yên. Xin cấm Chú không được sinh biên sự". Vua Tống nghe lời tâu, nên chuyện ta đánh Tư-lẫm không thành chuyện to.

7. Việc châu Tây-bình. Thân Thiệu-Thái

Trong lúc ấy, lại xảy ra một việc khác ở châu Tây-bình, giáp Lạng-châu. Nguyên có dân ta chạy trốn đến đó. Viên coi quân ở đó, là Vi Huệ-Chính, dấu đi. Vua Lý Thánh-tông sai quân vào đòi lại. Quân ta do châu mục Lạng-châu phò mã Thân Thiệu-Thái, dẫn từ động Giáp kéo vào huyện Như-ngao, thuộc châu Tây-bình (TS). Vua Tống hạ lệnh cho Ung-châu đem quân dẹp (TB 191/16a). Viên đô giám tuần kiểm Tống Sĩ-Nghiêu đem quân cự lại. Quân ta rút lui. Sĩ-Nghiêu đem quân vượt biên giới động Giáp, bị quân ta đánh, giết và bắt được nhiều tên. Việc này xảy ra năm 1059, có lẽ đồng thời với việc Tư-lẫm nói trên. Sang năm sau (1060, TB 192/16a) Thân Thiệu-Thái lại kéo quân vào đánh, giết Tống Sĩ-Nghiêu và vài tướng nhỏ : Lý Đức-Dụng, Tả Minh, Hà Nhuận, Trần Bật (TB 194/10a). Việc tâu về triều, vua Tống hạ chiếu sai Tiêu Cỗ đem quân tới Ung-châu, hợp cùng Tống Hàm, Lý Sư-Trung ngăn đánh.

Quân Thiệu-Thái đã qua châu Tây-bình và đánh vào trại Vĩnh-bình (TB 192/2b); làm chấn động cả Ung-châu (theo lời Dư Tĩnh). Ti chuyển vận Quảng-tây xin đem các quân lộ Kinh-Hồ-bắc, chừng 3000 tên, giỏi nghề thương và mộc, đến đánh. Vua Tống lại bảo phải kiểm điểm quân mà thay kẻ già yếu; ý chừng muốn đánh to.

Quân ta vẫn tiến, bắt chỉ huy sứ Dương Lữ-Tài (VSL, còn TT chép Dương Bảo-Tài), dân đình và gia súc nhiều vô kể.

Viên coi Quế-châu là Tiêu Cỗ, và viên coi Ung-châu, là Tiêu Chú, đều bị cách chức, vì đình thần kết tội "đã không xét công việc các biên lại, để chúng gây sự, làm hại cho quan quân." (Tháng 11, TB 192/12b)

Tháng chạp năm ấy (1060) quân Lý cũng chưa lui. Lại thêm quân vùng châu Tô-mậu cũng kéo vào Ung-châu hợp cùng quân động Giáp. (TB 192/17b, 18b)

Tống liền sai viên lại bộ thị lang Dư Tĩnh làm an phủ-sứ, xuống hợp cùng Lý Sư-Trung mà bàn việc đánh dẹp. (TS 320)

Dư Tĩnh muốn xui Chiêm-thành hợp sức, rồi đem quân Quảng-nam-tây-lộ tấn công (TS 488). Nhưng có lẽ chưa thi hành được. Sử ta chép : Dư Tĩnh đánh không được, bèn dùng phép ôn hoà mà điều đình. (TT)

Một mặt, Lý Sư-Trung tâu về triều kể tội Tiêu Chú đã hà hiếp man dân, bắt dân tìm vàng riêng cho mình, để đến nỗi mất lòng dân. Một mặt, Dư Tĩnh nhận rằng lỗi bởi các viên coi biên trại tham công, sinh sự, và hện với quan ta hợp nhau để thương nghị. Trong Tống-sử (TS 320 và ĐĐSL 75) nói Dư Tĩnh đến nơi, gọi viên dụng sự Giao-chỉ, Phi Gia-Hữu, mà trách hỏi. Nhưng theo lời

Dư Tĩnh tâu vua Tống, thì chính Tĩnh đã dùng chước bàn hoà trước. (TB 193/7a)

Vua Lý Thánh-tông sai Phi Gia-Hữu (TS và TT; còn VSL chép lầm ra họ Bùi) tới thương nghị. Tĩnh yêu cầu trả lại Dương Lữ-Tài và dân đình mà Thân Thiệu-Thái đã bắt. Gia-Hữu cũng bàn hoà, và trả lời : "Việc này xảy ra là vì dân gần biên giới cướp nhau, rồi vô ý phạm đến quan quân. Tôi sẽ đòi chúng để tra hỏi, và sẽ trừng trị. Còn những kẻ chúng bắt, tôi sẽ trả lại" (TS). Sách ĐĐSL quyển 75 chép Gia Hữu nói : "Tôi chúng đáng chết, tôi xin về bắt những đứa thủ phạm đến nộp".

Được lời, Tĩnh rất mừng, bèn hậu tạ Gia-Hữu (TS). Sử ta nói Dư Tĩnh hối lộ Gia-Hữu rất nhiều để xin lại tướng Lữ-Tài. Cuối cùng, vua Lý không bằng lòng trả (TT, VSL). Nhưng cũng bắt năm người giải tới biên giới Khâm-châu mà chém. (ĐĐSL 75)

8. Việc động Lôi-hỏa. Nùng Tông-Đán

Sau khi Nùng Trí-Cao bị bại trận. Họ Nùng còn có bọn Nùng Tôn-Đán là kiệt hiệu hơn cả. Tông-Đán coi vùng động Lôi-hỏa về phía tây bắc Cao-bằng ngày nay (TB 185/8b chép Hỏa-động), Tông-Đán tụ họp con là Nhật-Tân và dư đảng của Nùng Trí-Cao, căn cứ vào chỗ hiểm mà chống với quân Tống. Đối với vua Lý, Tông-Đán vẫn được coi như là phiên thần nổi dòng Trí-Cao.

Trong đời Lý Thánh-tông, vào năm 1057, Tông-Đán đem quân vào đánh đất Tống thuộc Ung-châu. Tiêu Chú, coi Ung-châu, muốn đưa quân động-dinh đánh. Nhưng quan trên là Tiêu Cỗ, coi Quế-châu, không ưng và muốn chiêu hàng. Viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Vương Hãn cũng bàn rằng : "Tông-Đán giữ vùng núi rậm, nếu nó đặt phục binh đón quân ta, thì quân ta chưa chắc đã thắng nổi. Đánh sẽ chỉ làm tăng biên hoạn mà thôi". Hãn bèn một mình đem quân tới gần động Lôi-hỏa; sai người triệu con Tông-Đán là Nhật-Tân mà khuyên rằng : "Cha mày, trong thì bị Giao-chỉ thù, ngoài thì bị các quan biên thần ít thương cho. Mày về bảo cha mày nên chọn đường có lợi mà đi". Sách TB (185/8b) chép luôn : "Sau đó, hai cha con Tông-Đán hàng. Việc ở miền nam mới yên." Tông-Đán được ban chức trung-vũ tướng-quân, Nhật-Tân chức tam-ban tá-chức và được coi châu Ôn-nhuận (TB ở đây chép Ôn-mẫn, vì tự dạng hai chữ, nhuận, mẫn, gần nhau). Tuy sách Thần-tông Thực-lục cho công chiêu dụ Tông-Đán là của Vương Hãn, nhưng Tống-sử và mộ-chí Tiêu Cỗ (do Vương An-Thạch viết) thì nói đó là công của Tiêu Cỗ.

Tuy vậy, Tông-Đán vẫn không theo Tống. Cho nên, năm 1060, lúc quân ta do Thân Thiệu-Thái lĩnh, kéo vào châu Tây-bình đánh quân Tống, Vương Hãn bấy giờ coi Đàm-châu, lại khuyên nên dè Nùng Tông-Đán và nên chiêu dụ nó. (TB 192/12b)

Năm 1062, Tông-Đán và con đem các động thuộc mình, là Lôi-hỏa và Kế-thành, nộp cho Tống, và xin tới ở Lạc-châu. Tống nhận đất, bỏ Tông-Đán coi châu Thuận-an (là vùng Lôi-hỏa, Kế-thành mới được đổi ra tên ấy) và bỏ Nhật-Tân coi việc thuế ở Ung-châu. (TS 495)

Như vậy, cha con Tông-Đán vẫn giữ đất cũ, là đất mà ta vẫn coi thuộc ta. Cho nên chúng không lấy làm yên tâm, vì sợ vua Lý Thánh-tông đánh. Vả chẳng động Lôi-hỏa bên cạnh Quảng-nguyên, mà bấy giờ Lưu Kỷ quản. Lưu Kỷ cũng là một tướng kiệt-hiệt, lại làm chức quan sát cho vua Lý. Tông-Đán lại càng lo.

“Năm Trị-bình (1064), Tông-Đán có sự hiềm khích với Lý Nhật-Tôn (Thánh-tông) và Lưu Kỷ, nên sợ chúng đe dọa. Viên coi Quế-châu là Lục Săn biết vậy, sai người đến dụ. Tông-Đán bèn bỏ châu mình vào nội địa, và được ban chức hữu-thiên-ngư-vệ-tướng-quân”. (TS 495)

Sự phản bội của tụi Nùng Tông-Đán lần này làm Lý mất một vùng đất khá lớn ở phía tây bắc châu Quảng-nguyên. Những tên đất mà Tông-Đán nộp Tống, mỗi sách chép một khác: vả trong một sách, cũng mỗi nơi chép một khác. Nhưng có lẽ đất ấy gồm nhiều động. Vả lúc nhận đất rồi, Tống lại đặt tên mới. Những động hay châu ấy có thể tóm tắt như sau; động Lôi-hỏa (hay Hỏa), động Kế-thành, châu Ôn-nhuận. Có lẽ các đất này thành châu Thuận-an. Về sau, lúc vua Lý xin Tống trả đất đã bị thổ tù nộp Tống, lại nói đến các động Vật-ác, mà TB (349/7b) nói là Tông-Đán đã nộp và Tống đổi ra làm châu Thuận-an.

Vua Lý Thánh-tông sai sứ sang đòi đất và dân (TS 488). Sứ giả là Lê Thuận-Tông (TS 332), nguyên châu mục Phong-châu, được kén phò mã đời Lý Thái-tông (1036, IV/4) lấy công chúa Kim-Thành. Sứ tới Quế-châu, gặp Lục Săn. Tỏ

thái độ quả quyết, Thuận-Tông đòi Săn trả Tông-Đán và các động.

Lục Săn cũng là một viên xuất thân tiến sĩ như Tiêu Chú, và cũng am hiểu việc biên giới giữa Tống và ta. Trước đó Săn coi Quế-châu, đã tình nguyện xin tới Quế, vì nhận thấy rằng Ung chỉ cách Quế có 18 trạm, mà vũ bị ở đó không sẵn sàng. Vua Tống bằng lòng. Tống-sử (TS 332) chép nổi : "Từ khi giặc Nùng yên, người Giao-chỉ càng kêu căng, các thú thần thường chịu nhịn cho qua. Săn tới Ung, họp động trưởng ở bốn mươi lăm động thuộc Tả và Hữu-giang, biên tên được năm vạn thổ đinh, đặt các tướng lại, cấp cho ấn. Thanh thế Tống nổi lại trong vùng khô-động. Sứ Giao là Lê Thuận-Tông tới, kêu ngạo như cũ. Săn nhún nhường mời tới, giảng dụ phải kính lễ phải, làm sứ phải sợ mà trở về".

Sự thật thì Săn tâu về triều việc sứ ta tới. Vua Tống Anh-tông mới lên ngôi, hỏi ý kiến các đình thần. Tế tướng Hàn Kỳ bàn rằng : "Xứ Giao-châu, rừng núi hiểm trở, khí hậu ẩm độc. Nếu có lấy cũng không giữ được, chỉ nên vỗ về chúng mà thôi" (TS và TB 203/12a). Vua Tống Anh-tông bèn trả hai châu (Lôi-hóa và Ôn-nhuận ?) lại cho vua Lý. (TS 332)

Nhưng cha con Tống-Đán vẫn theo Tống. Mười lăm năm sau (1073), viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Ôn Cảo xin gia hàm cho chúng. Tống Thần-tông ban cho hàm cung-bị-khố phó-sứ. Tông-Đán được làm đô-giám Quế-châu. (TB 244/3b)

Về đại thể, Tống Lý vẫn giao hiếu cùng nhau. Lý vẫn cống hiến, Tống vẫn gia phong. Sứ Lý sang mừng Anh-tông lên ngôi (1064). Anh-tông sai sứ đem các di vật của Tống Nhân-tông sang tặng vua Lý, và gia phong chức đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự. (TS hình-pháp chí). Trong mười năm liền, không hề xảy ra biên sự.

9. Kết luận

Ở triều Tống, trong đời Chân-tông, Nhân-tông, và Anh-tông, có nhiều người chủ việc đánh ta. Nhưng bấy giờ, vua Tống thích hòa bình, các đại thần đều là người nho học, không ham gây họa chiến tranh. Và việc bắc thù Tống cũng đã khó khăn lắm. Cho nên, với việc quân Tống bị nhục bởi tay Thân Thiệu-Thái mà Tống cũng không gây sự; và đến việc Nùng Tông-Đán, Tống cũng không làm gì. Sau đó ta lần dần đất Tống. Năm 1074 Thẩm Khỉ tâu rằng năm trước ta đã chiếm mất châu Thất-nguyên. (VI/7)

Tuy nhiên, phái chủ chiến vẫn không thôi. Năm 1064, khi sứ ta tới kinh đô Tống, có nội thị là Lý Kế-Hòa đe dọa sứ ta rằng : "Lúc Thân Thiệu-Thái vào cướp Quảng-nam Tây-lộ, ta đã nhiều lần xin đánh xứ người. Nhưng triều đình cho rằng Thiệu-Thái là đứa ngông cuồng. Và nước người đã sai sứ tạ tội. Cho nên triều đình chưa cất quân mà thôi". (TS 488)

Những người chủ chiến ấy sắp có cơ hội sau này. Chính là sau lúc Tống Thần-tông lên ngôi (1067), và Vương An-Thạch được chấp chính (1069).

CHƯƠNG VI : VƯƠNG AN-THẠCH VỚI ĐẠI-VIỆT

1. Chính-sách tân-pháp

Tống là một nước từ địa vị nhỏ ở trung tâm nước Trung-hoa, đã trở nên một đế quốc, bằng cách dùng vũ lực thôn tính các nước bầy-vai. Cuộc bành trướng bắt đầu năm 963.

Hướng về phương nam và tây, đánh lấy Kinh-nam (vùng Hồ-nam), Vũ-bình, Hậu-thục (Tứ-xuyên), Nam-hán (Quảng-đông); dụ hàng Nam-Đường (Giang-tây), Ngô, Việt (Chiết-giang) và Mân (Phúc-kiến). Còn về mặt bắc, Tống gặp nhiều khó khăn, vì ở kề Vạn-lý trường thành có những nước Liêu và Hạ rất mạnh⁴⁴ không muốn để Tống lấn lên cạnh nước

mình. Cho nên Tống Thái-tổ đã thất bại trong việc đánh Bắc-Hán (vùng Hà-bắc). Phải đợi đến khi Thái-tông lên ngôi, nước này mới bị nhập vào đất Tống (979).

Nước Tống gồm địa giới Trung-quốc bây giờ, trừ vùng Bắc-bình, Sơn-tây, Cam-túc, Tây-cương, Quý-châu, tây phần Quảng-tây và Vân-nam.

Thấy tiến về nam dễ, Thái-tông đã quyết đánh ta, và đã bị thất bại hoàn toàn năm 981 (IV/1) vì tay Lê Hoàn. Từ đó về sau, tâm trí vua Tống phải luôn luôn quay về hai nước Liêu, Hạ ở miền bắc. Trong khoảng gần trăm năm, nước ta được khỏi họa xâm lăng.

Năm 1068, một vua trẻ lên ngôi nhà Tống. Ấy là Tống Thần-tông. Thấy các triều trước, Chân-tông, Nhân-tông và Anh-tông nhu nhược, chỉ bo bo giữ chốn kinh kỳ yên ổn, chứ không quản gì đến quốc nhục ở các biên thùy; trong triều, các nho thần chỉ chăm về từ chương và chỉ bàn suông về đạo đức, lấy sự dân yên làm quý. Cho nên Thần-tông có chí quật cường.

Bấy giờ có một nho thần là Vương An-Thạch cao tài kinh tế. Tuy chức còn nhỏ, nhưng Thần-tông gọi về gần kinh để hỏi ý kiến (tháng 9 năm Đ.Vi 1067) rồi cất lên làm tể tướng (1069). An-Thạch lập kế hoạch làm dân bớt bị quấy, thêm giàu; làm quốc quỹ dồi dào, làm binh lực nước mạnh. Các phương sách y đề cử và ban ra để thi hành, đối với đương thời, đều có tính cách đại-cách-mạng. Cho nên bấy giờ gọi các phép ấy là tân-pháp.

Làm tiện và lợi cho dân thì có phép mộ-dịch, quân-thâu, nông-diễn, thủy-lợi. Mộ-dịch là bỏ lệ bắt làm trâu, mà tùy theo nghèo giàu nạp tiền để thuê người làm thay. Quân-thâu là trong việc thuế-cống, có thể lấy chỗ gần thay chỗ xa, lấy cái đắt thay cái rẻ, để thâu cho đều. Nông-diễn,

thủy-lợi là phép mở mang ruộng cày, lấy nước vào ruộng. Phép mộ-dịch, cũng chép là miễn-dịch, hay trợ-dịch.

Làm lợi cho dân và cho công quỹ thì có các phép : thanh-miêu, thị-dịch, phương-quân-diễn. Thanh-miêu là lúc còn xanh, nhà nước cho dân vay tiền trước; đến lúc gặt phải trả vốn và lời 2 hoặc 3 phân (phần mười). Thị-dịch là lập công vụ mua hàng khi rẻ, rồi phát cho các nhà buôn, bán lấy lãi, hoặc để cho dân gian lúc cần tiền có thể tới cầm-cố đồ vật với một lợi tức phải chăng. Phương-quân-diễn, hay phương-diễn là đặc-diễn theo từng khoảnh ruộng để định thuế-lệ.

Làm mạnh cho nước thì có phép bảo-giáp và bảo-mã. Bảo-giáp là bỏ bớt cấm binh, tức là lính mộ phải trả tiền tổn, mà dùng dân-binh. Hợp mười nhà thành một bảo, có bảo-trưởng coi; mười đại-bảo thành một đô-bảo có đô-bảo-trưởng coi. Nhà nào hai đình, thì bắt một để vào bảo. Không cấm khí giới như trước; trái lại sai các bảo tập vũ-nghệ. Phép bảo-mã là phát ngựa cho các bảo và tư gia tình nguyện nuôi, hoặc nhận cấp tiền để tự mua lấy. Mỗi nhà được một hay hai con. Hàng năm có quan khám nghiệm. Lúc hữu sự thì bảo-đình phải ra lính và các ngựa phải nộp quan.

Đại để các phép ấy rất tài tình và cũng gần như các phép mà ngày nay cả thế giới dùng. Bấy giờ thì rất mới. Tuy bị phái cũ bài xích, các phép đều được thi hành, và chẳng bao lâu có ảnh hưởng rất khả quan.

2. Phòng-thủ nam-thù

Quảng-nam là vùng ở cực nam nước Tống; gồm hai lộ : Quảng-nam-tây-lộ và Quảng-nam-đông-lộ. Gọi tắt là Quảng-tây và Quảng-đông. Quảng-tây bấy giờ ra tận bờ biển : Liêm-châu và Khâm-châu đều thuộc Quảng-tây. Cho nên nước Đại-Việt đời Lý hoàn toàn tiếp đất Quảng-tây.

Sau khi Nùng Trí-Cao đánh phá Quảng-nam, Tống đã chia tây-lộ làm ba : Ung, Nghi, Dung. Được ít lâu lại trở lại chế độ cũ (LNĐĐ/1).

Chức quan cai quản việc quân ở lộ là kinh-lược an-phủ-sứ, đóng ở Quế-châu. Lệ thường là viên coi Quế-châu kiêm chức ấy : người ta gọi bằng quan tri Quế-châu, hay quan kinh-lược-sứ. Về việc lương thực, tài chính, có chức chuyển-vận-sứ. Hai chức trên, không bên nào phụ thuộc bên nào, và đều theo mệnh lệnh trung ương.

Danh hiệu châu rất phức tạp. Vì từ đời Hán đặt ra danh hiệu ấy. Đời sau, lúc thì đổi ra quận, lúc lại đặt lại. Cho nên đời Tống, tiếng châu chỉ một khu vực hoặc to hoặc nhỏ; ví dụ : Quế-châu quản Liêm-châu mà Liêm-châu lại có lúc quản Khâm-châu.

UNG-CHÂU là châu thuộc Quảng-tây và tiếp đất nước ta. Viên coi Ung-châu thuộc viên coi Quế-châu. Viên ấy kiêm chức an-phủ đô-giám, coi tất cả việc binh lương, luyện tập, phòng ngự ở biên thù. Dọc theo các trại giữ những khê-động, như năm trại giáp Đại-Việt (IV/1), các chủ trại đều kiêm chức tuần-kiểm để huấn luyện giáp-đinh và bắt trộm cướp (LNĐĐ/1). Những chủ trại có chức tuần-phòng-sứ hoặc là đô-giám (LNĐĐ/3).

Về quân, thì Ung-châu gồm hai đoàn, gọi là hai "tướng". Mỗi tướng có 5 000 quân. Giữ biên thù Đại-Việt, có một tướng, chia làm hai phần : 2 000 đóng ở thành Ung, 3 000 chia đóng năm trại : Hoàn-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long.

Về mặt KHÂM-CHÂU, có đặt viên phòng-biên-tuần-sứ cai quản đoàn quân gọi là Đăng-hải, hợp với quân của hai viên tuần-kiểm, không quá 500 người, đóng ở hai trại : Như-tích giáp biên thù châu Vĩnh-an và Đế-trạo ở cửa sông Khâm-châu.

Trên đây chỉ nói đến “quan quân” nghĩa là quân chính qui thuộc triều đình tuyển. Ngoài ra, còn có nhiều thứ quân địa phương, tức là dân quân : thổ-đinh (dân các châu), động-đinh (dân các động). Theo thời, ở các trại, khi thì có quan quân, khi thì hoàn toàn để động-đinh phòng thủ.

Dân các động thường hay cướp nhau. Vậy nên, chúng đã tự tập vũ nghệ để tự vệ : hạng trai tráng tự vệ ấy gọi là điền-tử-giáp, nghĩa là vừa cày vừa làm lính (LĐĐ/3)

Tất nhiên rằng khi các viên chức Tổng không biết cai quản Khê động, thì động đình ấy trở thành những mối lo cho Tổng ở biên thù. Trái lại, lúc các viên coi Quế-châu, hay Ung-châu quan tâm đến sự kết thúc chúng, thì chúng lại trở nên những quân lính, không những giữ biên thù có công hiệu, mà chúng có thể thành quân tiên phong uy hiếp nước ta.

Từ khi Nùng Trí-Cao đã phá Quảng-nam, quân Tổng đặt ra lệ cứ năm đình bắt một, để làm thổ đình, và cứ hai đình bắt một để làm bảo-đình.

Đến đời Hi-ninh thứ 6 (1073), Vương An-Thạch tổ chức lại, muốn theo lệ quân nghĩa-dũng ở Hà-bắc; đặt cấm binh giao cho viên kinh-lược hoàn toàn điều phát, và chỉ dành bảo đình cho các châu huyện trông coi. (LNĐĐ/3)

Tổng tổ chức quân Khê động để toan vào đánh đất ta. Ta sẽ thấy rằng Tổng sẽ thất bại trong các cuộc hành quân; mà lẽ chính cũng là vì do dự không lợi dụng triệt để các quân Khê động ấy.

3. Chính-sách kiểm-chế

Lúc Thần-tông mới lên ngôi và lúc Vương An-Thạch mới chấp chính, ý tưởng đối với ta thế nào ? Sách TB nay đã mất khoảng ba năm đầu đời Hi-ninh (từ tháng 4 năm Đ.Zu 1067 đến tháng ba năm C.Ty 1070), làm ta không thể biết rõ. Nhưng đoạn sau còn nhắc lại đoạn mất, khiến ta đoán

rằng vua Tống và An-Thạch đã bàn đến việc Giao-chỉ. (TB 216/6a)

Lúc quốc-dụng được dồi dào, binh lực khá mạnh, vua Tống Thần-tông bèn nghĩ đến việc biên cương.

Ở phía bắc, hai nước Liêu, Hạ vẫn mạnh và thường thường uy hiếp biên giới. Quân và tướng giỏi phần lớn đóng ở bắc thù.

Tháng 11 năm M.Ta (1068), Vương Thiệu hiến kế đánh nước Thổ-phồn ở phía tây nước Hạ, để cắt "cánh tay phải của nước này". Vương An-Thạch khen là kỳ mưu. Vua cũng bằng lòng. Cho nên việc binh bắt đầu phát ở đó. Tuy lấy được Hi-hà và Thần-tông khen An-Thạch, nhưng sau này cũng là mối lo cho Tống, dai dẳng đến năm 1073.

An-Thạch làm nội chính cách-mạnh, nên bị lắm kẻ thù oán, nhất là các lão thần. Cho nên kẻ đương thời cũng như các sử gia đời sau đều quy các tội thất bại nội chính cũng như ngoại giao cho An-Thạch. Vì thế xét đoán cho đích xác trách nhiệm vua Tống Thần-tông và Vương An-Thạch trong việc đánh nhau với nước ta, không phải dễ. Sự chắc chắn là cả hai người đều để ý đến các man dân miền khô động châu Ung và trong trí người Trung-quốc ở trung nguyên, thì dân ta cũng chỉ là một man dân mạnh mà thôi. Cả hai đều nghĩ sớm chầy gì cũng sẽ mở man bờ cõi miền Nam; vì "nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, và các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể".

Nhưng trong khi bàn bạc về thời cơ thuận tiện, có chỗ dị đồng : lúc vua muốn gây sự thì An-Thạch lại can, lúc An-Thạch muốn khởi binh thì vua lại dè dặt. Trong lúc ấy, các biên thần đều lo liệu sự kết thúc các man dân và tăng binh lực.

Tháng 7 năm C.Tu (1070), An-Thạch bàn với vua việc lấy dân binh thay mộ binh, có nói : "Ở Quảng-Nam thú binh

chết nhiều, cần phải dùng gấp dân quân” (TB 213/6b)

Bấy giờ ý Tống Thần-tông đã quyết. Nhưng binh lực chưa sẵn. Vả An-Thạch cũng mới bắt đầu thí nghiệm các tân pháp, còn phải đối chọi với biết bao là kẻ ghen ghét oán thù. Cho nên triều đình Tống chỉ tìm cách kiềm chế phương nam. Tống sợ thất bại, chưa dám gây sự. Tháng 10 năm ấy, viên coi Quế-châu là Phan Bội tần : “Tưởng Thánh-Du, coi việc văn tự về khê động Ung-châu, vừa tới nhậm chức mà đã lập tức nói muốn đánh lấy Giao-chỉ. Sợ sẽ sinh sự, xin đổi ý”. Vua nghe theo. (TB 216/a)

Nhưng vua Tống vẫn muốn dời kinh lược từ Quế-châu xuống Ung-châu, để phòng bị sự “Giao-chỉ phản trắc”. Sau lại bảo đợi sứ vua Lý sang đến nơi sẽ hay (TB 216/6b). Tô Giám, một viên có công trong cuộc chống Nùng Trí-Cao và ở lâu vùng Lưỡng-Quảng, rất am hiểu tình thế nước ta, được bổ coi Ung-châu (tháng 10 năm C.Tu 1070, TB 216/6b). Tháng chạp, sứ ta là Lý Kế-Nguyên tới, quan Tống ngăn không cho tới Biện-kinh (kinh đô ở gần Khai-phong, tỉnh Hà-nam) và đòi ta phải trả trước dân Tống, mà ta đã bắt. (TB 218/12b)

Đồng thời, Tống tăng số quân ở Quảng-đông và Quảng-tây thêm 1200 tên.

Cuối năm C.Tu (1070) tình thế giữa Tống với Lý coi chừng đã quá căng. Viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Đỗ Kỷ dâng sớ nói rất rõ ràng về nội tình nước ta, kể rõ núi sông, đường sá, binh dân. Vua đưa cho Vương An-Thạch xem, và định giao cho viện khu mật giữ làm tài liệu. An-Thạch hiểu ý Thần-tông muốn đánh Giao-chỉ, liền can. An-Thạch nói : “... Vua đã ngỏ ý từ trước là phải làm nước giàu, dân yên. Đó là phúc cho dân. Còn việc ngoài vạn dặm, trước đã bàn rằng không thể không xét tới, như đã xét đến sự bọn Ôn Cảo lấy làm lo cho các châu Khâm, Liêm. Nhưng đến như sai biên thần đi dỗ Giao-chỉ, thì không nên. Làm như vậy, trước là sẽ

trái với lời dặn của Bệ-hạ từ trước, sau lại làm Giao-chỉ sinh nghi”.

Chữ dỏ mà An-Thạch dùng đây nghĩa là đem binh tới ép. Rồi An-Thạch dẫn tích nhà Tần dỏ Nghĩa-Cử mà thành ra Nghĩa-Cử biết mà làm phản. Y nói tiếp :”Tôi sợ nếu dùng kế Ôn Cảo, thì chẳng may Giao-chỉ biết ra, dự bị trước; sẽ có sự khó khăn ở biên”. An-Thạch khuyên Thần-tông theo vua Anh-tông, lấy trí, dũng, nhân, nghĩa mà trị dân, thì không cần đánh cũng phục được.

Đọc qua lời tâu dài này, ta thấy An-Thạch còn bị các triều thần khác bài xích. An-Thạch sợ thất bại trong việc mở biên cương, nên can vua :”Như vậy, việc chưa bắt đầu mà kẻ trí giả đã biết trước sẽ không thành”. Y nhân đó ám chỉ những triều thần khác. Trong kết luận, có câu :” Sự đáng lo trong nước, không phải ở biên thùy, mà ở triều đình; không ở triều đình, mà ở lòng vua...”(tháng 11 năm C.Tu, 1070; TB 217/13b).

4. Chính-sách hòa-hoãn. Tiêu Chú

Tuy vậy, kẻ hiền kế đánh ta vẫn dâng thư về triều. Có kẻ nói rằng :”Giao-chỉ bị thua ở Chiêm-thành (muốn nói việc năm 1069, II), quân không còn nổi một vạn. Có thể tính ngày đánh lấy được”. Sách TB đoán rằng đó là lời Phan Bội, coi Quế-châu bấy giờ, vì tuy Bội đã hặc người khác về việc muốn đánh nước ta, nhưng cũng đã bày tỏ ý kiến là có thể lấy nước ta được. (TB 219/4b)

Và chẳng, từ khi bị truất chức coi Ung-châu (tháng 11 năm C.Ta 1060; V/5) vì đã khiêu khích nước ta, Tiêu Chú vẫn muốn lăm le phục chức. Theo lời Ngụy Thái, lúc Thần-tông lên ngôi và Vương An-Thạch chấp chính, Chú đoán rằng triều đình vừa có ý mở biên cương; bèn đánh tiếng rằng:”Trước đây tôi đã ở Ung-châu lâu, tôi biết rằng Giao-chỉ có thể lấy được”. Triều đình lật đật gọi Chú, cho phục

chức và bổ coi Quế-châu, lại sai kiêm các chức kinh-lược, an-phủ-sứ Quảng-tây (ĐHBL 8)

Thật ra, tháng giêng năm T.Ho (1071), Tiêu Chú⁴⁵ có chỉ bổ coi việc quân mã ở vùng Hà-đông, là vùng còn đánh nhau với Hạ. Chú không muốn đi, bèn nói : “Tôi vốn là thư sinh, thạo nghề phủ dụ, nhưng kém nghề chiến đấu; sợ không cán nổi việc ở đó”. Lại nhân có kẻ nói Giao-chỉ có thể lấy được, vua Tống sai Chú coi Quế-châu (TB 219/4b). Xem đó ta thấy rằng triều đình Tống càng ngày càng quan tâm đến nước ta.

Vùng nam Ngũ-lĩnh có tiếng là khí nóng, nước độc. Các quan lại bị chết nhiều, và ít kẻ bằng lòng nhậm chức ở đó. Cho nên viện khu mật tâu xin hậu đãi những người đi Quảng-nam, “như thế thì người ta mới vui đi, và chốn xa không thiếu chính quan” (tháng 10 năm T.Ho 1071. TB 227/6b). Trái lại, Chú thích đi.

Lúc Chú tới Quế-châu, các tù trưởng xa gần, từ đạo Đặc-ma tới châu Điền-đồng đều kéo nhau tới yết kiến. Chú đều mời mọc ân cần, hỏi han hình thế sông núi, tình trạng nhân dân mà Chú đã từng quen biết mười năm trước. Ai nấy đều bằng lòng. “Cho nên Lý Càn-Đức (Nhân-tông) động tĩnh thế nào, Chú đều biết rõ” (TB 242/13b và TS 334). Chú thấy trong khoảng mười năm, nước ta đã giàu mạnh lên nhiều; ta đã đại thắng Chiêm-thành và đã mở mang bờ cõi nam và bắc. Chú là một người rất thức thời, nên đã hiểu rằng phải kiêng dè kính nể nước ta, và sợ ta đánh lại. Cho nên “khi có kẻ hiển kế đánh Giao-châu, Chú đốt thư đi”. (TB 242/14a)

Trong lúc ấy, quân ta cũng không ở yên. Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên đem hơn 200 quân thổ định dẫn quân Lý vào châu Qui-hóa, tức là đất Nùng Tông-Đán và con mới nộp Tống (V/6). Ti kinh-lược Quảng-tây tâu về triều. Tống Thần-tông phê rằng : “Gần đây, đã nhiều lần thám báo rằng giặc

Quảng-nguyên tụ tập. Cuối cùng tin không đúng. Khiến dân khô động ở không yên. Sợ tin đó là giặc giả-hoạt cố ý hư truyền ra, để làm náo động nhân tình, rồi nhân đó, hiệp bức dân chúng theo nó. Đó là việc mà bọn Hoàng Trọng-Khanh, Lư Báo đã làm. Nếu để lâu không xử trí, thì sự lý không tiện. Vậy, kíp sai Tiêu Chú tới đó mà xử trí, chớ để thành chuyện to lớn.” (tháng 11 T.Ho 1071;TB 288/1a).

Thánh 5 năm sau (N.Ty, 1072), Tiêu Chú xin ước-thúc dân các khô động, và nói :”Mỗi khi nghe báo có giặc qua địa hạt mình, mà các tri châu không lập tức tới đánh bắt, thì xin đem quân pháp trị tội”. Ý Tiêu Chú là cốt bắt buộc các quan địa phương canh phòng cẩn mật. Nhưng vua Tống nói với các phụ thần rằng :”Khi báo có giặc, chưa biết thật hay không, lại không biết giặc nhiều hay ít. Nếu thế lực các châu không đủ, thì đánh bắt làm sao được, mà lấy quân pháp trị tội người ta. Nên sai ti kinh-lược xét kỹ và giảm tội.” (TB 233/21b)

Tiêu Chú ở Quế-châu hai năm, lảng nhãng không được việc gì. (ĐHBL 8)

5. Chính-sách khiêu-khích. Thẩm Khỉ

Sự thật là Tiêu Chú hiểu rõ thế lực nước ta bấy giờ rất thịnh, nên mới chủ chừ, không muốn mưu sự đánh ta. Triều đình Tống cũng chưa giám quyết

Nhưng sang năm N.Ty (1072), tình thế biến chuyển. Tháng giêng, vua Lý Thánh-tông mất. Vua Nhân-tông còn bé. Thái hậu Thượng-dương và thái phi Ý-lan tranh quyền nhau. Phe Lý Thường-Kiệt và Lý Đạo-Thành hiềm kỵ nhau (III/1)

Tống Thần-tông và nhất là Vương An-Thạch bắt đầu quyết tâm sửa soạn cuộc nam chinh.

Tháng 8, có lệnh chung bãi bỏ các viên câu-đương công-sự ở các ti kinh-lược và an-phủ, nhưng trừ tỉnh Quảng-tây; “vì

Ôn Cảo bấy giờ giữ chức ấy, và lại vừa có ý đánh Giao-chỉ” (TB 237/23b). Lệnh đặt bảo-giáp ở các lộ đã ban ra. Tháng giêng năm Q.Su (1073), Hứa Ngạn-Tiên là viên coi việc ấy ở Lương-Quảng tâu :”Đã sai các huyện-lệnh lập bảo-giáp để thay các thứ lính đã đặt từ trước.” (TB 242/3b)

Tổng Thần-tông triệu Tiêu Chú về hỏi tình hình Giao-chỉ và sách-lược chinh phạt (ĐHBL). Chú cho việc ấy khó. Vua ngạc nhiên, nhắc lại câu người ta nói : Giao-chỉ bị thua ở Chiêm-thành, quân không còn nổi một vạn; có thể tính ngày lấy được (VI/). Chú tâu :”Xưa, tôi cũng có ý ấy. Bấy giờ quân khô động một người có thể địch mười; khí giới sắc và cứng; người thân tín thì tay chỉ, miệng bảo, là điều khiển được. Nay, hai điều ấy không như trước : binh giáp không sẵn sàng, người tin chết quá nửa. Mà người Giao-chỉ lại sinh-tụ, giáo-hối đã mười lăm năm rồi. Bây giờ, nói quân Giao không đầy một vạn thì sợ sai”. TB (219/4b) chép câu trả lời vào lúc ban đầu, khi Chú mới tới Quế-châu, chắc là lầm. (TS 334)

Vua và Vương An-Thạch không bằng lòng. Có viên hình-bộ lang-trung, là Thẩm Khí, nói quả quyết rằng :”Giao-chỉ là đồ hèn mọn, không lý gì không lấy được”. Vì thế vua chọn Khí thay Chú coi Quế-châu và kiêm chức Quảng-tây kinh-lược-sứ (tháng 2 năm Q.Su 1073; TB 242/14a).

Khí liền xin :”Từ nay nếu ở Quảng-tây có biên sự, sẽ theo lệ Thiểm-tây, để ti kinh-lược được xử trí rồi tâu sau”. Vua bằng lòng. Khí lại sai người ra ngoài biên giới để lo liệu công việc. Vua hỏi An-Thạch :”trả lời làm sao?”. An-Thạch xin y lời. Vua cũng bằng lòng (tháng 4 Q.Su, 1073; TB 244/3b). Ít ngày sau, lại giao thêm cho Khí công việc lương thảo (TB 244/7b).

Thoạt tiên, Khí muốn tổ chức tây bắc Quảng-tây, để cho yên đường tiếp tế hạt mình. Cho nên, đặt các doanh trại ở các

châu Dung, Nghi. Đem quân đánh trại Vương-khẩu, binh lính bị chết nhiều (ĐHBL 8).

Thế mà Khiêu tâu dối về triều rằng các man dân theo mình. Rồi tự xây thành, đắp lũy. Làm dân vùng Nghi, Dung oán. Dân các động nổi lên, chém giết quan quân (theo lời Tống Thần-tông, TB 272/2a)

Tháng 4 (Q.Su, 1073), Khiêu xin lấy động-đỉnh trong năm mươi một động thuộc Ung-châu để kết thành bảo giáp, và sai quan dạy và kiểm tra. Vua Tống không những bằng lòng, mà còn cấp tiền cho để thi hành (TB 244/8b). Khiêu sai người vào các khe động, kiểm điểm dân đỉnh, lập thành bảo-ngũ, phát các trận đồ dạy chúng tập. Sau đó lại bắt các thuyền dọc bờ biển, thường dùng chở muối, để tập thủy chiến. Sợ người nước ta biết những hành động ấy, Khiêu ra lệnh cấm ta không được sang buôn bán ở đất Tống. (TS 334)

Quan Tống hết sức dụ dỗ các tù trưởng. Tháng 4 năm Quý Sửu 1073, Ôn Cảo xin tăng hàm cho tụi Nùng Tôn-Đán (V/8) và Nùng Trí-Hội (VI/7) là tụi đã bỏ Lý theo Tống. Tống Đán được chức đô-giám Quế-châu, Trí-Hội coi châu Quý-hóa; và cả hai được thăng hàm cung-bị-khố phó-sứ (TB 244/3b). Thấm Khiêu lại sai người dụ Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên. Ngày 15 tháng 10 năm Q.Su (1073), Khiêu tâu : "Lưu Kỷ ở Giao-chỉ muốn theo ta. Nếu không nhận, sợ nó làm loạn như Nùng Trí-Cao". (TB 247/22a)

Cũng vào khoảng cuối năm ấy (Q.Su 1073), có bọn Nùng Thiện-Mỹ ở châu Ân-tình (vùng châu Cảm-hóa thuộc Bắc-Kạn, giáp châu Thất-khê, còn có làng Ân-tình, chính là đó, xem ĐKĐD), nghe lời Thấm Khiêu dỗ, đưa bảy trăm bộ hạ vào xin theo Tống (TB 259/13b). Viên đô-tuần-kiểm là Tiết Cử nhận (TB 251/1a). Thấm Khiêu tâu rằng : "Viên coi châu Ân-tình là Nùng Thiện-Mỹ và hơn 600 gia thuộc xin quy phục

Trung-quốc. Tôi xét thấy Thiện-Mỹ vốn người Trung-quốc, quản động Hạ-thôn thuộc châu Thất-nguyên. Năm trước, động ấy bị Giao-chỉ chiếm mất, và đổi tên ra Ân-tình. Nay vì Giao-chỉ bắt thuế nặng nề, nên tui Thiện-Mỹ xin quy phục ta, kéo nếu chúng không nộp thuế cho Giao-chỉ, thì e bị giết". (TB 259/13b)

Tháng ba năm G.Dn (1074), viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây tố cáo việc ấy (TB 251/1a). Vua Tống bảo xét, và dặn rằng : "Chúng nó đã quy-ninh, thì nên cứu giúp". (TB 259/13b)

6. Chính-sách do-dự

Tuy Tống Thần-tông đã quyết ý đánh ta, nhưng biên thùỵ miền bắc còn lồi thối. Việc đánh Thổ-phồn (Hi-hà, vùng Cam-túc) còn dai dẳng, nước Liêu còn đòi nhường đất. Cho nên bề ngoài, đối với ta, Tống còn dè dặt.

Sau khi Lý Thánh-tông mất, Tống đã sai viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Khang Vệ sang điều (tháng 3, N.Tý 1072, TB 231/4a). Tháng ba năm sau (Q.Su 1073), sứ ta là Lý Hoài-Tổ tới cống, vua Tống phong vua Lý Nhân-tông tước Giao-chỉ quận-vương.

Khi Khỉ xin nhận Lưu Kỷ hàng (tháng 10, Q.Su 1073, VI/5), vua Tống hỏi ý Vương An-Thạch rằng : "Ta nghĩ rằng chưa có thể nhận Lưu Kỷ được. Nhận Lưu Kỷ, chắc rằng Giao-chỉ giành lại". An-Thạch nói : "Nghe nói Ôn Cảo từ Quảng-tây đã về. Xin đợi Cảo đến nơi, sẽ thương lượng". (TB 247/22a)

Thậm Khỉ tới coi Quế-châu được một năm rồi, mà trong hạt Quảng-tây xảy nhiều vụ lồi thối. Triều đình Tống sợ Khỉ gây chuyện với ta không đúng cơ hội. Vua Tống và An-Thạch đã trở nên không thích Khỉ. Nhân bàn chuyện Lưu Kỷ, vua Tống nói : "Việc Giao-chỉ có thể làm xong được. Nhưng sợ Khỉ không làm nổi". An-Thạch trả lời : "Khỉ tự cho dễ làm xong. Nhưng việc binh rất khó. Sợ Khỉ chưa dễ đã làm

xong” (tháng 10, Q.Su 1073, TS 247/22a). Lúc ti chuyển-vận tâu hặc Khỉ không ngăn kẻ dưới nhận Nùng Thiện-Mỹ, vua Tống phê :” Ở Hi-hà còn đương đưng binh chưa xong, mà phương nam Thẩm Khỉ đã làm xằng, dẫu việc gây sự với man dân. Nếu không xử trí cho êm, thì có thể gây nên họa lớn cho Trung-quốc. Thật là không được. Phải lập tức bãi Khỉ, trị Khỉ tội đã tự tiện chiêu nạp man dân. Thế để cho trong ngoài được yên”. Rồi ngày mồng một tháng ba năm Giáp-dần (1074), lấy Lưu Di thay Thẩm Khỉ. Giao cho Lưu Di công việc ước-thúc man dân, như đã giao cho Khỉ trước, và sai Di xét việc Khỉ nhận Nùng Thiện-Mỹ nữa. (TB 251/1a).⁴⁶

Xem vậy, đủ rõ rằng chính sách dè dặt của Tống Thần-tông và Vương An-Thạch đối với ta, trong năm Quý Sửu (1073), chỉ bởi thời cơ chưa thuận mà thôi. Chứ ý định đánh ta đã quyết, và vua tôi Tống đều đồng lòng. Sự bãi Khỉ không chứng sự bỏ ý định ấy. Trái lại, theo lời Ngụy Thái trong ĐHBL, “tuy Khỉ tìm gây trăm mối chiến tranh, nhưng không trùng cơ hội. Triều đình nghĩ rằng Khỉ có ý chủ chừ, cho nên đổi đi coi Đàm-châu”.

Kỳ thật thì cả Tống Thần-tông và Vương An-Thạch đều điều khiển Khỉ soạn sửa đánh ta. Và cả hai người, lúc đầu, đều ưa Khỉ. Khi chọn Khỉ thay Tiêu Chú, có viên khu-mật nói :”Lúc Khỉ làm chuyển-vận-sứ Thiểm-tây, lính Khánh-châu nổi loạn kéo tới thành Tràng-an, Khỉ đóng cửa thành không giám ra ; người ta nghi Khỉ dặt”. Vua Tống bênh Khỉ, nói :”Giặc tới dưới thành, mà trong thành không có người giữ, sao lại không đóng thành ? Đó không phải là lỗi”. An-Thạch cũng nói Khỉ không có lỗi đáng kể, và vì Khỉ tính trực, nên nhiều người ghét mà thôi (TB 242/14a). Sau này khi Tống bị thua, đáng lẽ Khỉ bị tội chết. May sẽ có An-Thạch cứu cho (theo lời Trần Quán, ở đồng thời. TB 244/4b).

Tóm lại, Thẩm Khi được lệnh Tổng Thần-tông và Vương An-Thạch dự bị đánh nước ta. Nhưng Khi đã hành động vụng về. Vua và An-Thạch cho là bất lực, cho nên mới bãi Khi (tháng 3 năm Giáp-dần 1074).

Và ở triều Tống, thế An-Thạch cũng đã bị lung lay gần đổ. Chính sách cách mạng của An-Thạch tuy được vua thích, và đã có hiệu quả hay, nhưng vây cánh An-Thạch là tụi còn trẻ, thừa hành có kẻ lạm quyền; cho nên các đại thần phe cũ và dân gian rất oán. Bắc thù nước Tống lại đang lâm vào cảnh khốn đốn. Không những Thổ-phồn quấy nhiễu, mà thế lực nước Liêu càng tăng, ép Tống phải nhiều lần nhượng bộ. Bấy giờ Liêu lại sai sứ sang yêu cầu Tống nhượng thêm đất ở vùng Phần-thủy-lĩnh. Vì vậy tuy được vua che chở, An-Thạch cũng tự ý rút lui, để cho người đồng đảng cầm quyền. Ấy là vào tháng tư năm Giáp-dần 1074.

7. Tình-hình nghiêm-trọng. An-Thạch trở lại

Ở nước ta, Lý Thường-Kiệt lên cầm quyền đã được hai năm. Ông cũng rất lo lắng vì chính sách khiêu khích của Vương An-Thạch. Lại thêm năm Tống Hi-ninh thứ 6 (1073), có người Tống quê châu Bạch (LNĐĐ), tên Từ Bá-Tường, viết thư báo tin Tống soạn sửa đánh ta, và xui ta nên đánh Tống trước (TB 288/7a). Thường-Kiệt đã tụ tập nhiều quân ở biên giới, và lộ vẻ muốn vào đánh đất Tống.

Tháng ba năm ấy (Giáp-dần 1074), vua Tống hạ chiếu nói rằng : "Quảng-tây nhiều lần nói tin thám tử báo rằng Giao-chỉ tụ binh, muốn phạm vào đất ta. Sợ rằng biên thần không biết lường sức chúng, mà đưa quân xa thành trại, để đánh lại. Vậy nên, phải gấp báo cho viên coi Ung-châu là Tô Giàm, dặn nếu quân man giám phạm đến Ung-châu, thì phải kiểm quân cố thủ; chớ có tham lập công mà khinh địch" (TB 251/6a).

Lúc ấy, Lưu Di đến thay Thẩm Khi. Triều đình ra lệnh phải chiêu tập phủ dụ cho yên lòng dân. Di xin hoãn thuế cho khô động vì hạn hán (TB 257/10a) và mộ quân cày đồn điền (TB 256/2a).

Nhưng, ở Biện-kinh, sau mười tháng vắng mặt, Vương An-Thạch lại được triệu về chấp chính. Bấy giờ là tháng hai năm Ất-mão 1075. Việc bắc thù rất bối rối. An-Thạch chủ trương nhượng đất cho Liêu. An-Thạch nói : "Muốn lấy thì phải cho đi đã". Tống Thần-tông nghe lời, và cắt 700 dặm đất Hà-đông biếu nước Liêu. Bắc thù tạm yên, vua tôi Tống lại quay về biên thù Đại-Việt.

Ý Vương An-Thạch vẫn là đánh lấy nước yếu để dọa nước mạnh. Lưu Di được lệnh tăng cường binh lực. Tháng 6 năm ấy (1074), có chiếu cho Quảng-tây chỉ dụng thổ đinh, thay lính thương-thủ : cứ ba đinh bắt một và nếu chỗ nào từ trước chưa có thương thủ, thổ đinh hay châu quân, thì đừng đặt thêm. Lưu Di tâu rằng. " Nay tiếp tin từ xứ man báo về, tôi sợ chúng sắp vào cướp, thủ-ngự ứng-viện sẽ không kịp. Nếu theo lệ mới, thì chỉ mộ được bảy phần mười số cũ. Vậy xin theo lệ cũ." (TB 254/10a).

Rồi Di theo chính sách Thẩm Khi, sai các quan lại vào các khô động kiểm điểm thổ dân, bắt chúng tập trận. Di đóng chiến hạm, dùng thuyền muối để tập thủy binh, y như Khi trước. Di cũng cấm người nước ta sang buôn bán để tránh sự thám thính (TS 334 và TB 271/7a). Những thuế má vùng Tả và Hữu giang thì thu bằng thóc gạo, để tích trữ quân lương (TB 253/4a).⁴⁷

Tổ Giàn coi Ung-châu, thấy quân ta tụ tập ở biên giới, rất lo. Bèn viết thư báo với Di rằng : "Phải bỏ ba việc đang làm : tập lính, đóng tàu và cấm chợ, để cho người Giao-chỉ, nếu có cất quân, không còn có danh nghĩa nữa". Di không nghe,

viết thư hặc Giàm, trách Giàm bàn nhảm, và cấm không được nói đến biên sự nữa⁴⁸. (TB 271/7a).

Tình thế càng ngày càng găng. Trước đó vài tháng, vào tháng giêng năm Ất-mão (1075), Lý Thường-Kiệt xui vua Nhân-Tông gửi biểu tới triều Tống đòi lại tị Thiện-Mỹ. Lờ biểu rằng : "Thủ lĩnh châu Ân-tình, tên Ma Thái-Dật là người châu Định-biên ở đất tôi (Bắc-cạn ngày nay). Nó đã dời sang châu Ân-tình và nay đổi tên Nùng Thiện-Mỹ. Nó và 700 bộ thuộc đã trốn sang Trung-thổ. Vậy xin xét rõ căn do". Vua Tống bảo xét (TB 259/13a). Không thấy Tống trả lời, ta dâng biểu đòi trả tị dân ấy. Lưu Di không chịu chuyển biểu (TB 272/2a). Cuối cùng, vua Tống không bằng lòng trả Nùng Thiện-Mỹ (TB 259/13a). Ta cũng đành tạm chịu, nhưng chỉ đợi cơ hội phục thù⁴⁹.

Ý định chiến tranh bên Tống đã rõ ràng. Quân giữ biên thù ta cũng sẵn sàng chống lại.

Châu Quảng-nguyên là một yếu địa. Tướng cầm quân ở đó là Lưu Kỷ. Lưu Kỷ nổi Nùng Trí-Cao. Sau khi Trí-Cao thất bại, bộ hạ y là tị Hoàng Trọng-Khanh, Lư Báo, về theo Kỷ (MKBD). Ta đã thấy Kỷ có lần vào châu Quý-Hóa và Thẩm Khỉ đã có lần muốn dụ y (VI, 4). Kỷ làm quan-sát-viên ở Quảng-nguyên (TB 279/11a), thường qua các Khê động mua ngựa. Có con Nùng Trí-Cao là Trí-Hội ở châu Quý-hóa, cản đường. Trí-Hội bấy giờ đã qui phụ Tống. Kỷ đem 3.000 quân sang đánh đất châu Ung. Trí-Hội và con là Tiến-An chống lại. Kỷ lui quân về (TB 263/7a).

Việc này chỉ là một cuộc xung đột địa phương, giữa hai biên tướng. Nhưng Tống muốn nhân cơ hội, gây thanh thế ở nam thù một cách khôn ngoan. Lưu Di được tin Kỷ và Trí-Hội đánh nhau, tâu về triều. Di nói : "Thật ra Trí-Hội chưa theo ta hẳn. Nên để hai bên đánh nhau như thế, thua được đều có lợi cho triều đình." Vua Tống Thần-tông không bằng lòng,

trả lời : "Sao lại nói như thế ? Nếu ta không dung kẻ theo ta, thì kẻ theo ta đặc chí. Bày phương kế như vậy là bậy !" An-Thạch cũng đồng ý, nói : "Quả thực như lời Hoàng-thượng ! Nếu thật Trí-Hội chưa theo hẳn ta như lời Di nói, thì nên nhân cơ hội này mà mua chuộc nó. Và nay, Càn-Đức còn bé; nếu Lưu Kỷ đánh được Trí-Hội, rồi quay lấy Giao-chỉ, thì đó sẽ là cái họa cho ta. Ta nên giúp Trí-Hội để chế lại Lưu Kỷ, làm cho nó không rỗi tay mưu đánh Giao-chỉ. Thế thì mới lợi cho ta"(TB 263/7b).

Theo ý Vương An-Thạch, cũng như ý của người Tống đương thời, Lưu Kỷ là một tướng độc lập ở Quảng-nguyên, thanh thế không kém gì vua Lý. Cho nên mới có lý luận trên. Nhưng dựa vào lý luận của An-Thạch, thì tại sao Tống không dùng Kỷ đánh Lý Nhân-tông ? Ấy vì An-Thạch sợ Kỷ lấy được nước ta, rồi sẽ trở nên rất mạnh. Vua Tống cho lời An-Thạch là phải; hạ chiếu cấp bổng tiền cho Trí-Hội và ban cho con là Tiến-An chức tây-đầu cung-phụng (chiếu ngày A.Vi, 4-4n-AMa. DL 21-5-1075; TB 263/7a).

Vua Tống lại chiếu cho ti kinh lược Quảng-tây sai sứ thần vào các khe động mộ đinh tráng để làm thanh viện cho Trí-Hội. Vua hẹn rằng hễ ai bắt hay giết được giặc, thì theo lệ thường thưởng cho mười tấm vải (TB 265/7b).

Lưu Di càng được nhíp sửa soạn chiến tranh. Chẳng bao lâu nữa, bức thế, Lý Thường-Kiệt phải tấn công trước.

CHƯƠNG VII : LÝ THƯỜNG-KIỆT TẤN-CÔNG TỔNG

1. Dự-bị tấn-công

Những việc xảy ra đầu năm Ất-mão (1075) làm cho Lý Thường-Kiệt không còn nghi ngờ ý định của Vương An-Thạch đối với ta.

Vả hai năm trước, có người Tống tên Từ Bá-Tường, quê châu Bạch thuộc Quảng-tây, đã cho người thăm thông với vua Lý. Bá-Tường nguyên đậu tiến sĩ, nhưng không được bổ làm quan. Y viết thư cho vua Lý (1073) nói rằng : " Tiên-thế Đại-vương vốn người đất Mân⁵⁰. Tôi nghe nói công khanh ở Giao-chỉ cũng nhiều người đất Mân. Bá-Tường này, tài lược không kém người, nhưng không được trọng dụng ở Trung-quốc. Vậy xin giúp Đại-vương. Bá-Tường nghe rằng hiện nay Trung-quốc muốn cử binh đi diệt Giao-chỉ. Theo binh pháp dạy : Trước khi người có bụng cướp mình, thì chi bằng mình đánh trước. Lúc nào quân Đại-vương vào đánh, Bá-Tường này xin làm nội ứng ".⁵¹ (TB 273/17a và TTh 13).

Sách VĐUL cũng chép rằng Lý Thường-Kiệt nghe tin người Tống muốn đem quân xuống rình nước ta, để gây việc binh. Ông lập tức tâu vua : " Ngồi im đợi giặc, không bằng đem quân ra trước để chặn thế mạnh của giặc ".

Vì lẽ ấy, Lý Thường-Kiệt lại quyết tâm tấn công trước để phá tan mưu mô của Tống. Quân Tống vào đánh nước ta có thể đi theo hai đường chính : đường bộ lấy Ung-châu làm cứ điểm và đường thủy lấy các cửa bể Khâm và Liêm làm cứ điểm (V/1). Vậy nên Thường-Kiệt nhắm mục đích phá các thành ấy.

Khâm-châu chỉ cách châu Vĩnh-an ta chừng nửa ngày đến một hai ngày (LNĐĐ 1 và 2). Thủy quân ta tập trung rất dễ dàng ở cửa Đồn-sơn tại vịnh Hạ-long ngày nay, rồi len lỏi theo bờ biển sau núi đá, mà thành lình vào vịnh Khâm-châu.

Ung-châu, nay là Nam-ninh, ở trên sông Uất-giang, sau chỗ hai dòng Tả-giang và Hữu-giang hợp lại. Những đường từ đất ta tới đó có nhiều : từ châu Quảng-nguyên vào, thì theo bờ sông Tả mà qua trại Thái-bình ; từ châu Tô-mậu vào, thì phải vượt núi, qua các đất Lộc-châu, Cổ-vạn, Tư-lăng và Thượng-tư ; đường chính từ châu Quang-lang vào, thì qua

các đất Tây-bình, Bằng-tường, Tư-minh và trại Vĩnh-bình. Các đường này đều khá gồ ghề và phải qua những đồn trại Tổng. Nếu quân ta lấy được Khâm-châu, thì theo đường Khâm-châu thẳng lên Ung-châu là gần hơn cả (V/1).

Lý Thường-Kiệt tập trung quân hạ du ở Vĩnh-an và quân thượng du ở dọc biên thủy tại các châu Quảng-nguyên, Môn, Quang-lang và Tô-mậu.

2. Binh tướng

Như trên đã nói, đời Lý dùng dân quân ; khi hữu sự mới gọi dân ra lính (II/2). Trong trận đánh Tống, chắc rằng cấm binh phần lớn ở nhà, vì vua còn nhỏ tuổi, không xuất chinh. Quân tinh nhuệ là quân hạ du, tập trung ở miền đông, do Thường-Kiệt điều khiển. Còn miền bắc thì đã có thổ quân, do thủ lĩnh các châu đốc suất. Các thổ dân đi đường bộ, đưa cả vợ con đi theo. Sau trận, Vương An-Thạch có gọi kẻ lái buôn từ nước ta về, để dò hỏi ; người ấy trả lời rằng : " Khi Giao-chỉ vào cướp, quân có sáu vạn, trong đó nhiều đàn bà, trẻ con. Man-dân kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà "⁵² (TB 275/13b). Lời ấy chắc là nói các dân man động mà thôi. Còn quan quân, đã có qui củ. Và đi đường thủy, chắc không thể đem người nhà đi theo nhiều được.

Hai đạo quân ấy có từ sáu vạn đến mười vạn⁵³.

Lý Thường-Kiệt lĩnh thủy quân, từ Vĩnh-an đánh vào ven bể Quảng-đông (VSL). Đó là đại quân.

Còn các quân từ biên giới miền tây Quảng-tây kéo vào, có Tông Đản quản lĩnh (TT). Tông Đản là ai ? Sử ta không hề nói đến, ngoài việc cầm quân đánh thành Ung lần này. Tống-sử và Tống-thư cũng không đâu nói đến. Nhưng sách TB và các sách Tống, như TS 488 TS 495, có chép tên Nùng Tông-Đán, người châu Quảng-nguyên. Ta đã thấy Nùng

Tông-Đán đã theo Tống rồi bỏ Tống nhiều lần (xem V/8). Tháng 6 năm Bính-thìn (1076), ti An-nam tuyên-phủ tâu rằng : " Đã sai đô-giám Quế-châu là Nùng Tông-Đán kiểm điểm dinh tráng Hữu-giang, để đánh Lưu Kỷ ". Vua bảo : " Tuy Tông-Đán đã hiệu-thuận và là kẻ dũng mạnh, nhưng các con còn theo Lưu Kỷ. Ta sợ Tông-Đán cũng theo nốt. Vậy nên chọn các viên có mưu lược đi theo Tông-Đán ". (TB 276/1b).

Có lẽ Tông Đán ở sử ta là Nùng Tông-Đán ấy, hoặc là một con y. Chữ Nùng dùng đầu tiên có thể chỉ giống người Nùng mà thôi, chứ không phải hẳn là chỉ họ. Vì sự hai âm Đán và Đản rất gần, hai tên có thể là một chẳng ?⁵⁴

Các quân man động ấy đóng từ Quảng-nguyên đến châu Tô-mậu, trước các trại Hoàn-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long. Lưu Kỷ cầm quân vùng Quảng-nguyên. Có lẽ Tông Đán chỉ là một bộ tướng. Vùng Môn-châu có Hoàng Kim-Mãn, vùng Lạng-châu có phò mã Thân Cảnh-Phúc (IV/4) và vùng Tô-Mậu có Vi Thủ-An cầm quân.

Khí giới thì ngoài cung nỏ, trường thương mà hai bên đều dùng, ta có tên tẩm thuốc độc, và máy bắn đá.

Ta lại dùng nhiều voi để xung phong. Voi có thể do cả đường thủy và đường bộ tiến vào.

3. Khởi-công. Trận Khâm Liêm

Phần Lý Kỷ còn lại chép rất sơ sài về việc hành binh này. Ta không thể biết chi tiết cuộc tấn công của Lý Thường-Kiệt. Tống-sử và các Tống-thư chỉ chép rõ việc người Tống làm. Còn việc người ta, họa hoằn có một vài chi tiết. Sách TB cho ta biết thêm một vài việc. Nhờ những lời tâu của biên lại Tống, có ghi ngày tháng, nên ta có thể căn cứ vào đó mà đoán một cách khá tường tận những hồi biến chuyển của cuộc tấn công do Lý Thường-Kiệt chỉ huy.

Như đã nói trên, biên thùi ta giáp địa hạt Ung-châu có hình một góc tư vòng tròn, đường bán kính trung bình dài 150 cây số, mà trung tâm là thành Ung (IV/1). Ba đường chính đi tới Ung, đường Quảng-nguyên, đường Quang-lang và đường Tô-mậu đều xấp xỉ như nhau. Về phía đông, góc tư đường vòng tròn kia tiếp với bờ bể châu Khâm và châu Liêm. Đường từ Khâm đến Ung lại ngắn hơn cả, dài chừng 120 cây số ; quân đi mất độ năm ngày đường.

Lý Thường-Kiệt đã mưu tính chiến lược rõ ràng. Thổ binh đóng ngoài vòng biên giới sẽ lần lượt kéo vào chiếm đất Tống và, trong lúc đầu, quấy rối gần biên thùi mà thôi. Chủ ý là làm cho Tống lầm tưởng rằng quân ta sẽ do các đường bộ kéo vào đánh Ung. Thổ-binh ta sẽ phá những trại Hoàn-sơn, Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, là những đồn che đỡ cho Ung. Trong lúc ấy, quân Tống ắt sẽ kéo xuống miền tây và tây-nam để cứu các trại ấy. Mặt đông nam châu Ung sẽ bỏ ngỏ, vì từ Ung đến Khâm là hoàn toàn đất Tống.

Lúc quân Tống trong hạt Ung-châu đã đổ xô vào phía tây và tây nam, Lý Thường-Kiệt liền đưa đại quân đi đường thủy, từ châu Vĩnh-an tới Khâm-châu và Liêm-châu. Đường đi đến Khâm chỉ mất chừng vài ngày. Đại quân đổ bộ ở Khâm, rồi tiến thẳng tới Ung. Như vậy, đại quân ta chỉ chừng bảy ngày đã từ đất nhà đến thẳng căn-cứ-địa Ung-châu.

Nếu quân Tống bỏ thành Ung để dời xuống cứu các trại biên thùi, thì thành Ung có thể mất liền. Nếu Tống để nhiều quân giữ thành Ung, thì các thổ binh ta sẽ tiến dễ dàng. Từ mọi bề, quân ta cùng kéo tới thành Ung, và thành này sẽ bị vây mấy mặt.

Chiến sách ấy đã thấy rõ ràng trong cuộc chuyển binh của ta vào cuối năm Ất-mão (1075).

Ta đã thấy rằng vào tháng tư nhuận, Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên đã đem 3.000 quân đánh nhau châu Qui-hóa làm

Tổng phải động tâm và phải phái quân giúp viên coi châu ấy là Nùng Trí-Hội (VI/7)

Nhưng cuộc tấn công thật bắt đầu vào tháng chín. Ngày G.Tu, 15 tháng 9, 700 quân tới đánh trại Cổ-vạn (DL 27-10-1075, TB 268/10b). Chắc là quân ấy từ châu Tô-mậu kéo vào. Tin này đến ngày 28 tháng 10 mới về đến kinh (B.Th, DL 8-12-1075 ; TB 269/23b), và đến ngày 11 tháng 11, triều đình Tống mới hay rằng Cổ-vạn đã mất, và " Quảng-nguyên có nhiều hương binh họp và soạn sửa vào cướp ". (K.Ti, DL 21-12-1075 ; TB 270/2b).

Tin từ biên giới về đến Biện-kinh mất một tháng rưỡi, cho nên các biến cố ở biên đang dồn dập, mà triều đình Tống vẫn tưởng rằng chỉ có những việc cướp nhỏ mà thôi. Vua Tống dặn Lưu Di phải sai các tuần kiểm đề phòng cho nghiêm, không được khinh chiến (TB 269/23b). Khi nghe tin trại Cổ-vạn mất, vua lại bảo Lưu Di kê tên những người có chiến công và giúp đỡ những người có nhà bị cướp và bị đốt. (TB 270/2b)

Trong lúc ấy thì có sao chổi hiện ; làm cho vua Tống càng lo. Ngày mồng 7 tháng 10 năm Ất-mão (DL 17-11-1075 ; TB 269/13a), sao chổi hiện ở chòm sao Chẩn. Ngày 8, đuôi dài ba thước (có lẽ cầm thước dờ thẳng tay, nhắm mà đo). Ngày 9, dài 5 thước. Ngày 10, dài 7 thước, trở xiên về sao Thái-hạt. Đêm 19 mới tắt (TB 269/18). Theo phép đối chiếu trên trời dưới đất, sao Chẩn là tinh phạm phương nam. Theo sự tin của Á-đông, sao chổi là điềm sắp có binh đao, tật dịch. Theo các nhà chiêm tinh bấy giờ đoán, thì sắp có binh đao trên đất Giao-chỉ.

Riêng Vương An-Thạch là một nhà học giả rất có óc thực tế và không tin dị đoan (T Th13). Sử Tống còn trách An-Thạch để việc sao chổi hiện ba ngày không tâu vua (TB 271/15b). Ở nước ta, Thường-Kiệt có tin điềm lành dữ hay không ? Ta

không biết. Nhưng theo óc dị đoan đương thời, thì sao chổi hiện lần này⁵⁵, chắc làm cho người nước ta càng tin rằng quân Tống sắp kéo vào đánh nước ta.

Trong khi bang giao Tống Lý đang gay go, sự sao chổi hiện, làm tăng lòng lo âu và nghi kỵ. Có lẽ vì đó, Lý Thường-Kiệt càng quyết tâm phát quân tấn công vào đất Tống.

Bộ binh ở tả-dực được lệnh xuất quân trước, tràn qua Vĩnh-bình để đến Ung-châu (VSL). Quân các châu dọc biên giới kéo vào chiếm các trại Vĩnh-bình ; quân từ Lạng-châu vào lấy những châu Tây-bình, châu Lộc. Quân Quảng-nguyên và châu Môn chiếm trại Hoành-sơn. Các tướng Tống chống cự rất hăng hái, nhưng đều bị bại. Chúa trại Hoành-sơn là Lâm Mậu-Thắng, viên quản-hạt Vĩnh-bình là Tô Tá, viên quản hạt Thái-bình là Ngũ Cử, và viên giám-áp trại Thái-bình là Quách Vĩnh-Nguyên đều tử trận. (TB 273/4b)

Lưu Di chưa biết nguy cơ đã đến, còn xin bốn vạn quan tiền để mua lương trữ ở Ung-châu. (23-10, T.Ho ; DL 3-12-1075, TB 269/21b)

Bấy giờ, biên giới Ung-châu rất bỏ ngỏ. Man dân sẵn oán quân Tống, quân lính ít được tập tành. Lưu Di đương thay lính, bỏ trát binh mà dùng quân thương trượng. Các tướng trễ nải. Quân ta tới đâu như là vào chỗ không người (VSL).

Trong khi ấy, đại quân Lý Thường-Kiệt đã cưỡi thuyền theo bờ bể, từ châu Vĩnh-an vào cửa bể Khâm-châu và Liêm-châu (TB 271/1b). Bộ binh đóng gần biên giới Khâm-châu cũng kéo vào các trại Như-hồng, Như-tích và Để-trạo.

Quân Tống bị đánh bất ngờ, không chống cự. Ngày M.Dn, 20 tháng 11, Khâm-châu bị chiếm (DL 30-12-1075 ; TB 270/5a). Ba ngày sau, Liêm-châu cũng bị mất luôn (2-1-1076 ; TB 270/8a)⁵⁶

Những chúa trại chung quanh Khâm-châu đều bị giết : Ngũ Hoàn chúa trại Như-tích và Trương Thủ chúa trại Đễ-trạo đều chết. (TB 273/4b)

Viên coi Khâm-châu là Trần Vĩnh-Thái (theo LNĐĐ 10, còn TB 273/4b chép Trần Vĩnh-Linh). Trước lúc quân ta tới, đã có kẻ nói hớ chuyện cho người Tống biết rằng : Giao-chỉ sắp vào đánh úp Khâm-châu. Người Khâm mách với Vĩnh-Thái, nhưng y không tin. Chiến thuyền Lý thành linh vào bến rất gấp. Vĩnh-Thái vừa bày rượu uống. Có người báo tin quân Lý đã tới, nhưng Vĩnh-Thái vẫn không để ý đến.

Quân Lý đột nhập vào thành, bắt được Vĩnh-Thái và tất cả bộ hạ, không phải giao phong một hợp nào. Sách LNĐĐ chép chuyện trên, kể nối rằng : "Quân Giao-chỉ nói với Vĩnh-Thái : " Chúng ta chỉ lấy của cải mà thôi, chứ không giết chúng mày đâu !". Song khi lấy sạch của, lại đem giết hết. Sau đó, người Khâm-châu tô tượng thờ Vĩnh-Thái ở miếu Thành-hoàng, và tôn làm thần Chuyển-trí đại vương. Nhưng người đời sau vẫn cười chê Vĩnh-Thái là ngu muội. Khi muốn chế nhạo ai là không thông tuệ, thì gọi người ấy là Trần Thừa-Chỉ ! " Thừa Chỉ là hàm của Vĩnh-Thái, theo LNĐĐ 10 ; còn TB chép thừa chế.

Cùng với Vĩnh-Thái, còn có các viên giám-áp Văn Lương, Ngô Phúc, viên tuần-kiểm Tường Cẩn, các viên chỉ-sứ Tống Đạo, Đinh Toại, viên giám-thuế Âu Dương-Dẫn đều bị hại. (TB 273/4b)

Ở Liêm-châu quân Tống cũng thua rất nặng. Hình như ở đây, các quan Tống được tin Khâm-châu mất, có phòng bị và chống cự ít nhiều. Tám nghìn thổ đinh bị ta bắt làm phu khiêng xuống thuyền đồ vật cướp được, xong rồi đều bị giết (Thần-tông TL và VKT). Lỗ Khánh-Tôn coi Liêm-châu bị chết cùng nhiều bộ hạ : tri huyện Hợp-phố Lương Sở, giám-áp Chu Tông-Thích, chỉ-sứ Ngô Tông-Lập. (TB 273/4b)

Nói tóm lại, trong các trận mở đầu, Lý Thường-Kiệt đã lợi dụng được hai điều cốt yếu trong chiến lược xưa nay : triệt để dùng sở trường của mình là thủy quân, và rình chỗ bất ngờ mà đánh úp. Thắng lợi hoàn toàn đã về quân Lý, cũng là phải lẽ.

4. Tiến vào nội-địa

Chiếm xong hai hải cảng Khâm, Liêm, Thường-Kiệt liền đưa quân tiến vào nội địa.

Bấy giờ, Tống không còn quân để cản quân ta. Nhưng Thường-Kiệt sợ dân Tống oán thù và quấy đường tiếp tế ở hậu phương, cho nên ông phải tìm danh nghĩa cho cuộc hành quân.

Muốn phô trương danh nghĩa, Thường-Kiệt sai yết bảng dọc đường kể tội quan Tống. Lời lộ-bố nói rằng : " Có những dân Giao-chỉ làm phản rồi trốn sang Trung-quốc. Các quan lại dung nạp và dấu đi. Ta đã khiến sứ sang tố giác các việc ấy, quan coi Quế-châu (Lưu Di) không chịu trả lời. Ta lại sai sứ vượt bể sang tố cáo với Quảng-châu, quan coi Quảng-châu cũng không chịu báo. Vì vậy, quân ta tới đuổi bắt dân trốn ấy... ". Ông lại biện luận rằng mình chỉ tự thủ. Ông tuyên bố : " Quan coi Quế-châu đã kiểm điểm dân các động và đã tuyên bố rõ rằng muốn sang đánh Giao-chỉ ".

Thường-Kiệt lại lợi dụng sự phân tranh trong triều đình Tống giữa hai phe tân và cựu, để chia rẽ quân dân địch. Trong các lộ-bố, có nói : " Trung-quốc dùng các phép thanh-miêu, trợ-dịch, làm dân khổ. Nay ta đây đem quân tới cứu ". (TTh 13 và TB 271/15b).

Người đời sau kể lại rằng " dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường-Kiệt đằng xa, thì nói đó là quân của cha họ Lý người nước Nam ; rồi cùng nhau bày hương

án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy thanh quân ta lan khắp ” (NBS). Bởi vậy, tiến quân vào nội địa càng thêm dễ dàng.

Trong lúc ấy, đạo quân Tông-Đản kéo tràn qua các trại ở phía tây. Trong tháng 11, Vĩnh-bình, Thái-bình, Thiên-long, Cổ-vạn đều mất (TB 271/7a). Ngày 10 tháng chạp, quân Tông-Đản kéo thẳng đến Ung-châu. Thành Ung bắt đầu bị vây. (Đ.Zu, DL 18-1-1076 ; TB 271/6b).

Đại quân ở Khâm và Liêm cũng tiến lên phía bắc. Đạo đồ bộ ở Khâm-châu kéo thẳng lên Ung-châu, như ta sẽ thấy sau. Còn đạo đồ bộ ở Liêm-châu tiến sang phía đông bắc, chiếm châu Bạch (ĐSL 8). Viên tuần-kiểm Thẩm Tông-Cổ bị chết (TB273/5a). Đạo quân ấy lại tiến lên Dung-châu. Viên đô-tuần-kiểm các châu Bạch, Dung là Phan Nhược-Cóc và chỉ-sứ châu Dung là Vương Đạt và Tào Quảng cũng đều tử trận (TB 274/3b). Hình như đạo quân ấy dừng ở khoảng này, để chặn quân từ phương đông tới cứu Ung-châu.

5. Phản-động của Vương An-Thạch

Tin tức bấy giờ chuyển chậm, vì dịch-trạm ở miền nam chưa tổ chức. Tuy Khâm-châu bị chiếm ngày 20 tháng 11, mà đến mồng 6 tháng sau, ti kinh-lược Quảng-tây đóng ở Quế-châu mới được tin và tâu : ” Người Giao-chỉ họp quân thủy ở Triều-dương (tức là Vĩnh-an châu, hay là Hải-ninh bây giờ. Sách TB 271/5b chép Hồ-dương, sai vì tự-dạng), sắp sửa đi hai đường vào cướp “. Đúng một tháng sau khi Khâm-châu bị mất, tin mới tới triều đình Tống (20 tháng chạp, Đ.Vi, DL 28-1-1076 ; TB 270/5a).

Ba ngày sau lại tiếp tin Liêm-châu cũng mất luôn.

Các tướng ở địa phương bối rối đã đành ; mà vua tôi Tống cũng rất đổi hoang mang. Triều đình náo động.

Báo tin mất Khâm-châu, ti kinh-lược Quảng-nam tây-lộ xin viện binh : 20.000 quân, 3.000 ngựa và một tháng lương, tất cả lấy dọc đường từ kinh đến Quảng-tây. Lại xin chừng mười sứ thần theo quân, xin thêm khí giới, đồ dùng, và xin điều động các dân khê-động. Muốn điều khiển quân mau chóng, ti ấy cũng xin dời đến thành Tượng, gần phía bắc Ung-châu (TB 271/12a).

Ngày 20 tháng 12, được tin báo Khâm-châu mất, vua Tống Thần-tông liền hạ lệnh chuẩn bị các trạm, cấp đủ người và ngựa, để đem tin cho chóng. Lại sai Trương Thuật, Tạ Quý-Thành tới ti kinh-lược Quảng-tây để chuẩn bị tướng-lệnh (TB 271/12a). Sợ quân ta thừa thế đi thuyền đến Quảng-châu, vua Tống ra lệnh cho quan coi Quảng-châu phòng bị cẩn mật. Về mặt trận Quảng-tây, dặn các tướng phải cố thủ ở các thành và nơi hiểm yếu và chớ khinh địch. Lời chiếu nói rằng : " Giao-chỉ chiếm Khâm-châu chưa lui. Sợ nó theo bờ bể dòm ngó Quảng-châu, nên phải lo giữ. Nay xét thấy quân các đồn ở Quảng-tây yếu và ít, mà lại phân tán ra. Nếu không cố thủ các thành, thì quân ta sẽ tan rã, và tiếng tăm giặc sẽ lan ra, làm tăng thế nó. Vậy chiếu cho Quảng-tây, hãy bảo các tướng phải giữ thành, chớ có khinh-địch " (TB 271/12a).

Hai ngày sau, lại có tin báo Liêm-châu cũng mất. Triều đình Tống càng thêm lo, hoang mang rất mực. Vua Tống liền hạ chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây, dặn rằng : " Nếu xem chừng quân Giao-chỉ tới đâu mà không đủ quân giữ, thì chỉ giữ mấy chỗ hiểm mà thôi. Chỗ nào có tiền, vải, lương thực, thì phải chở tháo đi, đừng để lọt vào tay giặc " (TB 271/12b). Sau đó lại ra một lệnh trái ngược, nói rằng : " Nếu quân bỏ thành đi chỗ khác, thì lo rằng dân rối sợ. Hãy bảo các quan ti đều phải trở lại thành mình " (TB 271/13a).

Cũng ngày ấy (22 tháng chạp), vua Tống cách chức Lưu Di và sai Thạch Giám thay coi Quế-châu và làm kinh-lược-sứ

Quảng-tây. Cấp cho Quảng-tây 50.000 quan tiền và sai các lộ chung quanh trữ lương thực để mộ quân⁵⁷. Sai mộ 3.200 đinh tráng ở các châu Thú, Ung, Tân, và dặn nếu không đủ thì mộ thêm thổ dân để dùng. Vua Tống lại sai chọn trong các châu quận những người dân trai trẻ, khỏe mạnh, đảm dũng, đem tới Quế-châu ; cứ 500 người lập một chỉ huy, rồi dạy vũ nghệ, và đặt tên là quân Tân-đăng-hải (TB 271/13b). Vua Tống lại định đem quân Hà-bắc xuống miền nam để ti kinh-lược Quảng-tây dùng : đạo quân thứ 35 xuống Quế-châu, đạo quân thứ 19 xuống Đàm-châu (Tràng-sa bây giờ). Sai hai lộ Kinh, Hồ sắm 7.000 cung nỏ bằng gỗ để cấp cho Quảng-tây (TB 271/14a).

Ý vua Tống là vận động cấp tốc binh sĩ để ngăn quân ta tiến lên phía bắc. Đối với dân gian, vua Tống sai tồn-tuất cho nhà có người chết trận. Nếu có ai muốn chạy lánh nạn lên Lĩnh-bắc (vùng Hồ-nam), thì cũng đưa lên. (TB 271/13b).

Vương An-Thạch rất tức giận, khi được tin Lý Thường-Kiệt chỉ trích chính sách tân-pháp trong lời lộ-bố yết dọc đường. Bèn định sai tướng đem đại quân đi đánh đất ta. Ngày 25 tháng chạp (T. Ho, DL 2-2-1076 ; TB 271/15a), vua Tống Thần-tông chọn viên-ngoại-lang lại-bộ, hiện coi Diên-châu (Thiểm-tây), là Triệu Tiết, làm An-nam-đạo-hành-doanh-mã-bộ-quân đô-tổng-quản, kinh-lược chiêu-thảo-sứ và kiêm chức Quảng-nam-tây-lộ-an-phủ-sứ. Vua lại sai hoạn quan Lý Hiến làm phó-an-phủ-sứ, và Yên Đạt (TS chép lầm ra Yên Quì vì tự dạng) làm phó-đô-tổng-quản, Ôn Cảo làm quản-câu, coi việc kê-cứu thư từ. Rồi sai thảo một tờ chiếu đặc biệt, gọi là Thảo Giao-chỉ chiếu để ban ra một cách long trọng. Theo lời Tư-mã Quang, thì chính tay Vương An-Thạch thảo lời chiếu ấy, để trả thù lời lộ-bố của Lý Thường-Kiệt chỉ trích các tân pháp của y. Lời chiếu rằng :

” Chúa nước An-nam đời đời được phong tước vương, cho nên con cháu được ta thừa nhận và vỗ về. Tiên triều đã

từng tha lỗi cướp họ Lê. Nay lại phạm vào nội địa, giết hại lại dân. Can tội với nước Thiên-tử, như thế không thể tha thứ được !

" Quân Trời tới đánh, thật có danh nghĩa !

" Nay Trẫm sai Triệu Tiết làm An-nam-đạo-hành-doanh mã-bộ-quân đô-tổng-quản, kinh-lược chiêu-thảo-sứ ; Lý Hiến làm phó-an-phủ-sứ và Yên Đạt làm phó-đô-tổng-quản.

" Các người hãy cất quân thủy, lục, tiến chóng đi !

" Trời tỏ muốn giúp, nên đã có điềm sao chổi tốt, người rõ lòng gian, nên đều căm giận quân địch ác !

" Chiếu cho quân Giao-chỉ hay : khi thấy quan quân đến thì đừng chạy. Dân chúng đã chịu khổ sở lâu ngày. Nếu dễ được chúa mảy vào nội phủ, Trẫm sẽ ban tước lộc cho. Càn-đức còn trẻ, việc làm loạn không phải tự người gây ra. Ngày nào người tới châu, Trẫm sẽ tha thứ cho... (TTh 13).

Ta nên để ý tới sự vua Tống quan tâm đến danh nghĩa của cuộc chinh phạt này. Trước đó, vua và An-Thạch bàn chuyện đánh Giao-chỉ. Vua do dự và cho rằng chưa phải lúc dụng binh. An-Thạch đáp : " Bình, không có lúc nào là không dùng được. " Vua nói : " Dụng binh bây giờ không có danh nghĩa gì cả. " An-Thạch sỗ sàng trả lời : " Nếu Bệ-hạ quả muốn dụng binh, sao lại không có danh nghĩa ? " (Theo lời Trần Quán, TB 244/4a).

Lần này danh nghĩa rõ ràng. Tự nhiên An-Thạch vịn lấy cơ.

6. Vây Ung-châu

Trong khi triều đình Tống vội vã đối phó, quân Lý Thường-Kiệt đã lục tục kéo trên đường Khâm-Ung, để họp cùng quân Tông Đản đến đó trước (TT và VSL).

Ta đã thấy rằng sau khi lấy được Khâm, Liêm, Lý Thường-Kiệt chia quân làm hai đạo : một mặt, từ Liêm-châu kéo lên lấy châu Bạch, hình như để chặn quân tiếp viện của Tống từ phía đông tới; một mặt, đại quân rời Khâm-châu kéo thẳng lên Ung-châu. Đường thẳng dài chừng 120 cây số, nhưng phải qua dãy núi Thập-vạn. Sau ngày 10 tháng chạp (Đ. Zu, DL 18/1/1076) đại quân mới đến thành Ung (TB 271/6b).

Hai đạo quân ta kẹp lại, bắt đầu vây chặt Ung-châu.

Thành Ung có tiếng rất chắc. Chính Vương An-Thạch cũng đình ninh rằng quân ta không thể phá nổi (TB 272/10a). Quân Tống giữ thành Ung lại là một người kỳ cựu, lão luyện, thông minh và rất cương quyết; ấy là Tô Giàm. Trận Ung-châu, bởi thế, sẽ rất khốc liệt, và sẽ là một trường tranh đấu giữa mưu trí của Lý Thường-Kiệt và lòng dũng cảm của Tô Giàm.

Giàm là một văn quan. giữ những chức nhỏ ở Quảng-nam từ lâu và được cử coi Ung-châu đã năm năm. Giàm đã biết chính sách của quan trên là Thảm Khỉ, Lưu Di, thế nào cũng gây ra họa chiến tranh. Nhiều lần can Khỉ rồi Di, mà không được (VI/5,6,7).

Lúc nghe quân ta gần tới Ung, Giàm nghĩ rằng Ung cách Quế không xa, viện binh chỉ 14 ngày đường đã đến nơi, cho nên quyết tâm đóng thành cố thủ.

Giàm liền kiểm điểm binh lính trong quận. Kể cả cấm binh, sương binh và quân già yếu, chỉ có cả thảy 2.800 người. Giàm bèn hô hào người trong quận, bảo người nào có tài dũng thì bày tỏ phương-lược, rồi chia nhau phòng thủ (TB 271/7a).

Dân nghe tin, rất sợ hãi; đạp nhau chạy, đông không biết bao nhiêu mà kể. Thấy quân dân nao núng, Giàm đem hết của công và tư bày ra cho quân xem, rồi nói : "Khí giới ta đã

dự bị đủ, lương thực trữ cũng không thiếu. Bây giờ giặc đã đến dưới thành. Chỉ còn cách cố thủ lấy thành để đợi ngoại viện. Ất là ta sẽ thắng. Nếu có một ai chạy, thì lòng dân sẽ náo động, và đại sự sẽ hỏng. Nếu chúng người nghe ta, thì sẽ được hậu thưởng. Nếu có ai không nghe mà bỏ chạy, thì ta sẽ chém "(TS 446 và TB 271/7b).

Trước đó, con Giàm là Tử-Nguyên, vốn làm quan ở Quế-châu, đưa vợ con tới thăm Giàm. Lúc sắp trở về, thì thành Ung bị vây. Tuy vậy, Tử-Nguyên muốn đưa vợ con đi, Giàm không cho, và chỉ để Tử-Nguyên một mình đi thôi. Ấy vì sợ nếu bà con mình chạy, thì dân gian sẽ chạy hỗn loạn. (TS 446; TB 272/7b).

Có một viên đại-hiệu, tên Địch Tích, muốn trốn. Giàm sai người nấp ngoài cửa, bắt được quả tang, đem chém và bêu đầu để làm gương. Vì thế, trên dưới ai cũng nín hơi mà nghe theo. (TB 271/7b và TS 446).

Giàm lại mộ được hơn một trăm quân cảm tử, chèo thuyền trên sông Ung-giang, đón đánh quân ta. Chúng chém được mười voi lớn (TB 271/6b) và hai tướng (TS 446).

Quân Lý vây thành càng ngày càng riết. Giàm đốc thúc quân cố thủ. Muốn an ủi nhân tâm, Giàm phao tin rằng viện binh sắp tới. Giàm lại dùng thứcung thần-tí bắn một phát được nhiều tên. Bắn ra giết nhiều lính và voi. Quân Lý dùng công cụ (một thứ máy bắn đá ?) tứ bề trèo lên cao nhằm bắn vào trong thành, giết nhiều quân phòng thủ.

7. Diệt viện-binh. Trận Côn-lôn-quan

Lúc thành Ung sắp bị vây, Giàm đã sai sứ về Quế-châu, ở cách phía bắc chừng 400 cây số, để cầu viện. Quan coi Quế-châu là Lưu Di sai viên đô-giám Trương Thủ-Tiết đem quân đi cứu. Nhưng Thủ-Tiết nghe báo rằng quân ta đông gấp mười, nên dùng dằng không chịu đi liền. Trái lại Thủ-Tiết

đem binh đi vòng theo đường Quý-châu để tới Tân-châu. Y trú binh lại ở trại Khang-hòa để chờ xem sức Giàm chống lại với ta thắng bại thế nào đã. Không thấy viện binh đến, mà vòng vây đã thắt chặt, Giàm phải cho người mang lạp-thư, nghĩa là thư viết vào giấy rồi vò vào trong sáp mà ngậm trong miệng, lọt ra vòng vây để cấp-cáo với viên đề-điểm hình-ngục Tổng Cầu. Lúc nhận được thư, Cầu khóc và giục Thủ-Tiết tiến binh. Thủ-Tiết hốt hoảng không biết làm thế nào; bèn đem quân đóng ở núi Hỏa-giáp (TS chép Đại-giáp), rồi kéo tới giữ ải Côn-lôn giữa đường Ung-tân, cách Ung chừng 40 cây số. (TB 272/1a và TS 446).

Thường-Kiệt được tin, đưa quân đến đón đánh. Thành lĩnh quân ta tiến tới, quân Tổng chưa đánh đã chạy. Thủ-Tiết nhu nhược không điều khiển nổi binh sĩ, liền bị thua. Nhiều tên quân hàng theo ta (TB 277/17a). Thủ-Tiết bị giết⁵⁸. Ấy vào ngày 4 tháng giêng năm Bính-thìn (T. Zu, DL 11-2-1076; TB 272/1b). Các viên đề-cử Tả-giang Ôn Nguyên-Dụ, đô-giám Hồ-nam Trương Biện, tuần-kiểm các châu Ung và Tân Hứa Dự, tuần-kiểm các châu Liễu, Tân, Tượng Vương Trấn đều bị chết. (TB 273/4b).

8. Phá Ung-châu

Thành Ung bị vây từ mồng mười tháng chạp năm trước, đến bây giờ gần một tháng. Nhưng thành cao và chắc. Giàm lại giỏi điều khiển binh lính. Quân Lý không sao vào lọt. Muốn dòm vào trong thành, ta dùng vân-thê, là một thứ thang bắc chuyền nối nhau rất cao, rồi sai các tù binh trèo lên mà trông vào thành. Bốn bề dựng thang. Thang vừa dựng, Giàm sai bắn hỏa tiễn, tức là một thứ pháo thăng thiên, đốt cháy thang. (TS 446 và TB 272/7b).

Cầm cự nhau mãi. Bên ta, quân và voi chết mất nhiều. Quân mất một vạn rưỡi (TB 271/7b). Quân ta dùng tên độc bắn lên thành. Trên thành người và ngựa chết rất nhiều.

Ta lại đào đường hầm lót da cho kín nước, định chui vào thành. Giàm để ta tiến tới gần, rồi phóng hỏa đốt các huyệt (TB 272/7b). Có tù binh bắt được ở Côn-lôn, tên Triệu Tú, bày cho ta dùng hỏa-công, nghĩa là bắn các chất cháy như nhựa thông vào thành (TB 281/13b). Trong thành thiếu nước, không thể chữa được cháy (TB 273/15a).

Ta vây thành đã 42 ngày, mà không sao phá được. Thường-Kiệt sắp kéo quân lui. Lại có tù binh xui ta dùng phép thổ-công : quân ta lấy đất bỏ vào bì, xếp chồng vào nhau, thành bực thêm để lên thành.

Bao đất chất hàng vạn, dần dần cao như núi. Chốc lát đã cao đến vài trượng. Quân Lý nối tiếp nhau như kiến mà trèo lên, rồi lọt vào trong thành. Ấy là ngày Canh-thìn 23 tháng giêng⁵⁹ (DL 1-3-1076 ; TL và TB 272/7b).

Trong khi thành bị vây, lương hết, giếng cạn. Người Ung phải vốc nước bắn mà uống. Nhiều người mắc bệnh lỵ, chết chất chồng đồng. Nhưng không ai phản chí và phản lại. Giàm biết thế nguy, nhưng vẫn chống rất hăng. Giận tui Thẩm Khỉ, Lưu Di đã gây việc binh đao mà không lại không chịu tới cứu, Giàm muốn dâng sớ kêu kiện, nhưng đã tiết đường. Giàm bèn yết bảng ở chợ kể tội Khỉ, Di, mong lời đạt đến vua Tống (TS 446 và TB 272/8a).

Lúc quân ta lọt vào trong thành Ung, Giàm còn đem lính bị thương ra chống lại, ruổi ngựa đánh rất hăng. Nhưng thấy mình không còn đủ sức chống nữa, bèn nói với bộ hạ rằng : " Ta quyết không chịu chết về tay giặc ". Giàm bèn trở về dinh, tự giết 36 người nhà, kể cả hai con và hai cháu (theo TS, còn TB nói Giàm bảo 36 người nhà chết trước). Giàm dấu thầy người nhà vào một cái hầm, rồi tự thiêu mà chết⁶⁰ (TB 272/8a và TS 446).

Quân dân thấy Giàm nghĩa khí như vậy, không ai chịu hàng. Vì Giàm kháng cự lâu, quân Lý tức giận. Lúc vào thành,

quyết tìm bắt Giàm cho được. Khi biết Giàm đã chết, chúng tìm xác cũng không thấy. Tức giận, chúng giết sạch dân thành ; kể cả quan lại, lính tráng, thổ đinh, cư dân, cả thầy hơn năm vạn người. Các sách TB 272/8a và TS 446 còn chép rằng quân Lý sắp đầu người thành đồng ; mỗi đồng 100 đầu mà có tới 580 đồng.

Thường-Kiệt sai phá thành Ung, lấy đá lấp sông để ngăn quân cứu viện.

Lấy xong Ung-châu, Thường-Kiệt kéo quân lên phía bắc, ý muốn lấy Tân-châu. Viên coi Tân-châu, là Cổ Căng-Lặc, nghe quân ta kéo gần đến thành, bỏ thành chạy trốn(TB 280/2b).

9. Lui quân và đề phòng

Bấy giờ đại quân Tống từ bắc đã kéo xuống. Mà quân Lý đánh Ung trong hơn một tháng, coi chừng cũng mỏi mệt. Và mục đích chính của ta là phá các cứ điểm của Tống có thể dùng để đánh ta. Nay các thành Ung, Khâm, Liêm đã bị phá, các trại Vĩnh-bình, Thái-bình, Thiên-long, Cổ-vạn đã bị đốt. Như thế, ta xuất quân cũng thắng lợi rồi.

Và chẳng nếu quân Tống tiến gấp, chúng có thể qua vùng khô động vào thẳng các châu Quảng-nguyên, Môn, Lạng và Tô-mậu, trong khi quân ta bị kẹt ở vùng Ung. Vì cố ấy, sự rút quân ta về là cần kíp (VII/10).

Thường-Kiệt hạ lệnh lui quân. Tháng ba năm Bính-thìn (1076), quân ta ra khỏi đất Tống. Tư-mã Quang (TTh 13) nói ngày 21-1 Ung-châu mất, ngày 23-1 Lý rút quân về, không hợp với sách TB. Nhưng không sách nào khác nói rõ ngày Lý rút khỏi Ung.

Biết Tống sắp sửa kéo quân tới trả thù, Lý Thường-Kiệt gia sức đề phòng trước. " Ngày ngày ông sai tụ tập binh lính để tập trận ; nhóm họp voi ngựa, tập duyệt phép chạy, phép

xung phong ” (theo lời chiếu cho Quách Quì 20-7 năm B.Th ; TB 277/4b).

Một mặt khác, Lý hết sức do thám hành động của quân Tống. Lúc hạ Ung-châu, có bắt được 200 nhà sư. Ta thu lấy bằng-sắc. Rồi sai thám tử cạo đầu, mặc áo cà sa, mang bằng sắc ấy, giả làm sư Tống, vào đất Tống dò xét (TB 277/12a). Ta lại dùng dân thuyền chài ở ven bể, cho lẫn vào đất Tống để thám thính (TB 276/6b).

Dân và quân Tống bị ta bắt đem về, được đưa tới ở Nghệ-an, Thanh-hoá, xa biên thùỵ Tống, kéo khi quân Tống vào, các tù nhân ấy có thể trốn theo quân Tống. Hạng trên 20 tuổi, phải khắc trên trán ba chữ Đầu nam triều nghĩa là hàng nam-triều. Hạng dưới 20 tuổi và trên 15 tuổi, phải sung làm lính, và theo tục bấy giờ, phải khắc trên trán ba chữ Thiên-tử-binh. Còn đàn bà, con gái, thì phải khắc vào cánh tay hai chữ Quan khách nghĩa là khách của nhà nước (TS 488).

Các tù ấy hình như cũng không bị giam cầm nghiêm ngặt. Trong bọn tù có Triệu Tú, là người thuộc đội quân Trương Thủ-Tiết, bị Thường-Kiệt bắt ở ải Côn-lôn, và đã bày cho ta dùng hỏa công ở Ung-châu. Tháng 10 năm Bính -thìn (1076), bọn Triệu Tú, tất cả ba mươi người, từ trại Nghệ-an, cưỡi thuyền vượt bể để về bắc ; nhưng gặp gió, bị giạt vào Lê-động ở đảo Hải-nam ngày nay (TB 276/3b).

Thường-Kiệt lại dò biết Tống dụ Chiêm-thành và Chân-lạp hợp lực để đánh nam-thùỵ ta. Tháng tám năm ấy (Bính-thìn 1076), Thường-Kiệt đem quân vào tuần-du ở các châu Bồ-chánh, Địa-lý, Ma-linh mà Chiêm-thành mới nhường cho ta bảy năm trước. Ông vẽ địa đồ các châu ấy để tiện việc phòng thủ. Muốn củng cố địa vị của ta ở những châu mới ấy, ông chiêu dân tới ở, và tổ chức cai trị lại. Đổi tên Địa-lý ra Lâm-bình và Ma-linh ra Minh-linh (TT).

Về việc này, sử ta (TT) chép rằng "vua sai Lý Thường-Kiệt đánh Chiêm-thành⁶¹, nhưng đánh không thắng bèn vẽ bản đồ..." Nhưng chắc rằng mục đích cuộc xuất quân này không phải là để xâm chiếm Chiêm-thành. Bấy giờ quân Tống đã tụ tập nhiều ở Ung-châu. Thường-Kiệt chỉ đi tuần tra kiểm soát sự phòng thủ, để ngừa sự bất trắc ở miền nam thôi. Sự họa bản đồ và di dân tới ở các châu mới kia đủ tỏ ý định ấy.

Tâm trí Thường-Kiệt bấy giờ phải chuyên chú về sự Tống đương soạn sửa uy hiếp miền bắc.

Sau trận Lý tấn công, vùng Tả-giang trên đất Tống bị tàn phá. Muốn ngăn Tống kéo quân xuống, quân ta đã dùng phép thanh-dã. Các kho tàng, tiền bạc, lương thực đều bị đốt cháy. Quân Lý, nhất là thổ binh, lại mang cả nhà đi theo, cho nên đã cướp của cải, bắt đàn bà, con gái Tống rất nhiều. (Theo lời tâu Trương Phương-Bình, TB 276/18b). Dân gian chạy tán loạn vào rừng núi. Nhiều Khê động quay theo Lý. Người Tống dầu muốn phục thù, trước hết cũng mất nhiều thì giờ để khôi phục và sắp đặt vùng ấy đã. (TB 275/12b và TB 276/19b).

10. Ảnh-hưởng

Trên đây, tôi đã nhờ một ít chi tiết ghi trong các sách Tống, để kể lại cuộc tấn công của Lý Thường-Kiệt vào đất Tống. Tự nhiên, sách Tống đã tìm mọi cách để giảm vũ công ta, như nói có người Tống bày mưu kế hay chiến thuật. Nhưng thế cũng không che nổi sự thất bại lớn lao và chua cay của Tống. Ta hãy xem những ảnh hưởng của nó, sẽ hiểu rõ.

Sau khi Tống bị đại bại, tại triều Tống, vua và tể thần không ai chịu nhận lỗi mình. Người này đổ lỗi cho người kia. An-Thạch viết trong tư-kỷ của mình rằng : "Vua sai Khỉ kinh-chế kín việc Giao-chỉ, các đại thần không hay. Phàm Khỉ tâu xin gì, vua cũng nghe" (TB 244/3b). Thần-tông thì chối không hề sai Khỉ làm bậy ; tự tay viết chiếu kể tội Khỉ, có

nói : " Trước đây Thẩm Khi ở Quảng-tây nói dối là nhận được mật-truyền của triều đình bảo soạn đánh Giao-chỉ " (TB 272/2a). Người đương thời cũng kết tội Khi như thế ấy (TB 272/2a), và nhiều kẻ buộc hằn lỗi tại An-Thạch tham lập công (Trần Quán, TB 244/4a).

Sau ngày Khâm và Liêm mất, Lưu Di bị cách chức và Thạch Giám được bổ thay (tháng 12 năm Ất-Mão 1075).

Ngày mồng 9 tháng giêng (B. Da, DL 16-2-1076; TB 272/2a), vua Tống sai Thạch Giám và Chu Ốc xét tội Thẩm Khi và Lưu Di, tuy rằng trước đó vua có hạ chiếu kể tội hai viên coi Quế-châu ấy (VI/cth3).

Thất trận, An-Thạch đổ hết tội cho các thuộc-hạ. Kỳ thật, ai cũng biết chính y là chủ mưu và hoàn toàn phải mang trách nhiệm. Sau khi nghe quân mình thua trận liên tiếp ở Quảng-tây, Vương An-Thạch muốn bùng bít, kéo sợ dư luận bài xích. Lúc được tin Ung-châu bị vây, An-Thạch nói : " Thành Ung rất chắc, quyết là không phá nổi ". Vua cho là đúng. Đến khi Ung-châu mất, vua muốn triệu hai ti trung-thư và khu-mật tới hội nghị ở các Thiên-chương, An-Thạch can rằng : " Hội ở đó thì việc thất lợi này thành ra việc to. Bất-nhược hội ở Đông-phủ ". Tư-mã Quang (TTh 13) chép lời ấy và thêm rằng : Vương An-Thạch lo, tỏ vẻ ra lời nói và sắc mặt, đến nỗi Vương Thiệu phải bảo : " Ông ở đây còn lo như thế, huống chi kẻ ở ngoài biên-khích ! Xin ông án-trọng, để trấn-tĩnh vật-tình " (TB 273/10a).

An-Thạch lo sợ như vậy, là vì y để hoàn toàn hy vọng vào việc lập biên-công, để gây thanh thế cho mình ở trong triều và ngoài nước. Y lại rất tin rằng thành Ung vững chắc. Khi biết Ung-châu bị vây, y đã lập tâm cho Triệu Tiết đem đại-quân, thừa-hư đánh thẳng vào đất Lý (TB 276/2b). Đến khi thấy mưu mình thất bại, y hoang mang, bối rối.

Ngày 24 tháng 5 năm Bính-thìn 1076, vua Tống Thần-tông phàn nàn với An-Thạch rằng : " Đời vua Chân-tông lúc Lê Hoàn chết, có thể lấy được Giao-chỉ ; thế mà bỏ mất cơ hội ". An-Thạch nói : " Khi Nùng Thiện-Mỹ nội-phụ (1074), Giao-chỉ không giám cố-nài (VI/5). Bấy giờ Càn-Đức mới lên ngôi. Trong ngoài, dân chưa theo. Trong nước ai cũng sợ Trung-quốc tới đánh...Nay có người buôn bán ở Giao-chỉ, nhân theo giặc tới Ung, rồi trốn thoát. Đã gọi nó tới và hỏi rằng : " ngày trước Giao-chỉ vào cướp có 6 vạn người, mà trong đó nhiều đàn bà, con gái, ông già, kẻ ốm, có phải thế không ? " Kẻ kia trả lời : " Nhà có sáu người thì năm người đi theo quân, còn một người nữa không đi được, nên ở lại ". Xem vậy, cả nước Giao-chỉ đã vào cướp. Trong nước chúng đã không còn ai. Ta bỏ mất cơ hội, thật là đáng tiếc ! " (K.Vi, DL 28-6-1076 ; TB 276/13b).

Trên đây là một chứng, tỏ rằng An-Thạch và vua Tống lắm le muốn thừa cơ lấy nước ta. Sau đây còn có một chứng khác, tỏ rõ rằng An-Thạch trước khi Ung-châu mất, muốn thừa-hư đánh úp ta, và sau khi ấy, lại bối rối và hối hận. Ngày mồng 6 tháng 6, vua Tống và An-Thạch cãi nhau về việc dùng người đi phủ-dụ các khê động đã theo ta, lúc quân ta tới Tả-giang. Vương Thiệu nói : " Trước, định cuối xuân đầu hạ đánh Giao-chỉ. Sau, ti tuyên-phủ lại đổi ý. " Vua hỏi : " Sao lại thế ? " An-Thạch trả lời : " Tôi khi trước thấy Giao-chỉ đánh Ung-châu chưa hạ được, trong nước chúng bỏ không ; nên tính có thể hành động chóng mà đánh úp ở hậu phương nó. Làm như thế, thì ta không cần đánh quân nó đương cướp ở đất ta, mà chúng cũng bị tan. Sau khi Ung mất, sự đánh úp chúng không thể bàn đến nữa". An-Thạch lại nói thêm : "Đáng lẽ, ta phải đánh khi Càn-Đức mới lập. Bấy giờ, các khê động đều muôUn nội-phụ. Nếu lúc ấy ta muốn đánh Giao-chỉ, thì chỉ cần mộ 2 vạn tinh binh, chọn 5, 6 tướng vừa vừa, là có thể làm xong chuyện. Tôi trộm nghĩ rằng nếu bấy giờ ta đoán được sự

ngày nay chúng không tuân lệnh, thì ta đã có tiếc gì mà không cử binh. Thế mới biết rằng : việc bốn cõi biên thù, nếu không lo sự lớn hơn sự bé, làm việc khó trước việc dễ, thì đến nhọc quân tổn của” (DL 9-7-1076; TB 276/2b và 3a).

Vua tôi Tống tiếc rẻ không đánh ta trước, nhưng lại không biết rằng sở dĩ Tống bị đánh trước, là vì Tống dự bị đánh ta. Trong cuộc xung đột nam bắc, hai bên rất rõ ý nhau. Chỉ có bên khéo tính toán, hành động nhanh chóng, là bên thắng. Chuyển này, nhờ Lý Thường-Kiệt, nước ta đã đi nước trước, cho nên mới thắng một cách hoàn toàn và khỏi thua về sau.

Nhưng Vương An-Thạch cũng không phải kẻ tầm thường. Y tính toán rất đúng lẽ. Khốn nỗi, trên vì vua còn do dự, dưới vì tướng vụng về, cho nên gây thành thất bại ấy. Hãy nghe tiếp câu chuyện của vua tôi Tống còn kể dở trên kia.

Vua Tống nói :”Ngày trước, nếu ta muốn hưng-binh cho lợi, thì trước phải luyện binh đã”. An-Thạch trả lời :”Cứ bắt đầu làm đi, thì kẻ có tài tự nó luyện lấy. Nếu không bắt đầu, thì binh khó lòng mà luyện được; nếu ta đem ngày tập mà không biết địch-khí ra sao, thì lúc cử-sự, sẽ bất lợi. Nếu ta cứ cử-sự đi, thì kẻ có tài và kẻ bất tài sẽ phân biệt. Ta sẽ thưởng phạt kẻ có tài, kẻ bất tài cũng phân khởi”. An-Thạch thích hoạt động, nên hay bênh thuyết “phải hoạt động mới thấy tài, và chỉ có kẻ bất tài mới không hiểu sự”. Vua Tống nói :”Cũng phải dùng đến quân có sẵn, rồi mới có thể cử sự được; và ta cũng phải xét sức có thể thắng hay không, mới nên cử sự”. An-Thạch trả lời :”Lúc Càn-Đức mới lập, ta chỉ cần hai vạn tinh binh là xong việc. Ở Trung-quốc, há lại không thể mộ được hai vạn quân giỏi, năm bảy tướng vừa hay sao? Lúc quân ta diệt được Giao-chỉ, uy ta sẽ có. Rồi ta bá-cáo cho Thiểm-tây biết, quân dân Thiểm-tây sẽ thẳng khí. Với thẳng khí ấy, ta sẽ nuốt tươi nước Hạ. Mà nếu nuốt

được Hạ, thì ai dám quấy nhiễu Trung-quốc nữa” (Nhật-lục, TB 276/2a, 2b và 3a).

Mộng Vương An-Thạch đã tan. Vương An-Thạch hồi cũng không kịp. Tuy y đã dự bị việc phục thù, nhưng dư luận xông xáo; các triều thần nhao nhao chỉ trích. Trong các thư tịch đời Tống còn lại, các danh nhân như Tư-mã Quang, Trình Hạo, Phương Chính-Bình, vân vân, còn chép một vài mẩu chuyện về việc xuất quân bất lợi của An-Thạch. An-Thạch hoàn toàn cô lập, trở nên chán nản. Không đợi kết quả của cuộc phát quân phục thù mà mình đã chủ mưu, An-Thạch phải xin từ chức. Ấy vào tháng 10 năm Bính-thìn (1076).

Một ảnh hưởng bất ngờ của cuộc thắng trận của Lý Thường-Kiệt là : không những nó đánh đổ âm mưu xâm lược của Tống, không những nó đánh đổ kẻ chủ mưu cuộc xâm lược ấy, mà nó còn là cơ cuối cùng đánh đổ một cuộc cách mạng về tư tưởng, về chính trị, về kinh tế, vĩ đại nhất ở thế giới trong đời trung cổ.

Phần II – Kháng Tống – Đòi đất

CHƯƠNG VIII : TỔNG SỬA-SOẠN PHỤC-THÙ

mặt sắp-sửa binh-mã, đánh thẳng vào nước ta, để gỡ vây cho thành Ung.

Nhưng trong khi sửa-soạn, Ung-châu cũng mất, và sau đó, quân ta cũng tự-ý rút về. Cho nên An-Thạch phải đổi lại chiến-lược. Mục-đích mới là chinh-phục nước ta và sáp-nhập đất-đai ta vào Tống. Trong lời dặn tướng Quách Quì, ngày 28 tháng 2 (G. Dn, DL 6-3-1076; TB 273/13b) vua Tống nói: "Sau khi bình được Giao-châu, sẽ đặt châu huyện như ở nội-địa".

Muốn chắc-chắn đạt mục-đích chuyển này, Tống đã sửa-soạn một cách châu-đảo lạ thường. Trong gần một năm, từ tháng chạp năm Ất-mão 1075 đến tháng mười năm sau, Tống sửa-soạn kỹ càng về đủ mọi phương diện: tướng-tá, quân thủy, quân bộ, khí-giới, lương-thực, chuyên-chở, thuốc-thang, tuyên-truyền, phủ-dụ và mưu-lược.

1. – Tướng-tá

Chương trên đã kể rằng ngày 25 tháng chạp năm Ất-mão (DL 2-2-1076) Tống Thần-tông cử Triệu Tiết làm tướng, Lý Hiến làm phó, cầm quân xuống đánh ta. Tờ chiếu xuất quân là tự tay Vương An-Thạch thảo ra. Ngày 24 tháng giêng, vua giục Tiết về châu (TB 272/8b).

Triệu Tiết, xuất thân tiến-sĩ. Bấy giờ còn coi Diên-châu (Diên-an ngày nay, ở Thiểm-tây). Vì có công ngăn Hạ⁶², nên mới được vua bạt-thăng làm thiên-chương-các đại-chế (TS 332), và được An-Thạch thích. Còn Lý Hiến là một hoạn-quan, tuổi mới hơn ba mươi; đáng lẽ chỉ được coi nơi cung cấm. Nhưng từ nhà Đường, có tể hoạn-quan, gần-gũi vua, nên được tin cậy và được trao việc chính và việc quân.

Việc chọn tướng như vậy không làm cho triều-đình hài lòng; huống chi An-Thạch thường định-đoạt điều gì, cũng chỉ bàn bạc với vua, chứ không hỏi ý-kiến đại-thần khác. Có quan

ngự-sử Thái Thừa-Hi tâu (ngày 28 tháng giêng) rằng :“Người ta phàn-nàn sự vua không hỏi ý-kiến hai phủ trung-thư và khu-mật, và sự Lý Hiến trần-tình thẳng, chứ không qua hai phủ. Vậy vua nên cho các quan hai phủ biết đến các việc, để họ bàn. Rồi vua hãy định sau” (TB 272/12b).

Nhất là sự chọn hoạn-quan Lý Hiến cầm quân càng bị chỉ trích. Có Dương Hội dâng sớ can vua không nên dùng hoạn-quan và không nên bỏ ngỏ bắc-biên (VKT 9). Lời sớ có đoạn nói rằng :“Tôi nghe sách Quân chí có nói : kẻ giỏi đánh, đánh chỗ tướng không cần giữ; kẻ giỏi giữ, giữ chỗ tướng không đánh đến. Nay đưa tướng giữ những nơi Đàm, Quảng (Hồ-nam và Quảng-tây), mà ở Mân, Tuyền, Phúc (Phúc-kiến) chưa hề bàn đến cách giữ. Tuy rằng giặc phải vượt qua Quảng rồi mới đến Mân, nhưng tôi lo rằng chúng tiện gió vượt bể, bất-ý sẽ tới. Như thế thì hóa ra ta nhãng giữ chỗ tướng không đánh đến.

“Giao-chỉ quấy phương nam, mà tướng-tá chọn lấy tại chỗ phải phòng-bị là miền tây. Vạn nhất ở đó, giặc (nước Hạ) thừa hư vào cướp, thì điều lo lại lớn hơn. Làm thế cũng trái với phép phải giữ chỗ tướng không đánh đến.

“Tôi lại thấy chiêu-thảo phó-sứ Lý Hiến tuổi mới hơn ba mươi, chức mới đến phòng-ngự. Mà nay Bệ-hạ mưu đánh Giao-chỉ ắt là thành công. Vậy xin Bệ-hạ nghĩ đến sự sau khi thành công. Hiến sẽ được yêu dùng. Tuổi y chưa cao, mà quyền sẽ sớm thịnh. Bệ-hạ xử-trí sẽ khó. Xin nghĩ đến sự có thể có nguy-cơ...”.

Vua Tống cũng không nghe lời can ấy.

Nhưng hai tướng Tiết và Hiến bất-hòa. Tiết lại sợ Hiến cậy thế được vua thân-tín, lấn quyền chánh-tướng. Cho nên Tiết tâu rằng :“Triều-đình đặt chức phó-đô-tổng-quản (cho Hiến) là cốt để bàn góp việc quân. Còn tiết-chế hiệu lệnh thì xin quy-nhất vào tay chánh-đô-tổng-quản (Tiết)”. Hiến thấy

vậy, lấy làm mếch lòng. Và Tiết muốn rằng phạm việc gì cũng tâu qua hai phủ, mà Hiến thì muốn tâu thẳng lên vua (TB 273/1b).

Một hôm, Hiến hỏi Tiết : “Trong việc quân, nếu có chỉ vua về việc chỉ-huy, thì làm thế nào ? có tuân theo không ? “. Tiết trả lời : “Chỉ ấy phải thì nên theo, chỉ ấy không phải thì nên không theo. Trong quân phải tiện-nghi”. Tiết hiểu rõ quyền và bổn-phận một tướng tại-ngoại; còn Hiến quen tính tôi-tớ ở cấm-đình, nên chỉ chịu sai-bảo mà thôi.

Hai người trở nên ghét nhau, nhiều lần cãi nhau trước mặt vua (TB 273/1b). Tiết xin vua bãi Hiến (TS 332). An-Thạch bênh Tiết nói : “Không nên bắt chước đời Đường lúc suy, giao việc nước cho hoạn-quan”(TB 273/1b). Vua bằng lòng nghe theo, và hỏi Tiết : “Nếu Hiến không đi, thì lấy ai thay ?” Tiết tâu : “Có Quách Quì đã lão luyện biên-sự”.

Nguyên, tại triều, Vương An-Thạch và Ngô Sung không ăn-ý với nhau về việc đánh Giao-chỉ. An-Thạch nói đánh chắc được. Sung nói nếu có được cũng vô-ích. (TB 273/1b)

An-Thạch lại không thích Quách Quì. Trước đó An-Thạch đã đổ cho Quì đã làm hỏng việc đào sông Hi-hà, và đã truất Quì. An-Thạch lại là người thích Tiết, nên chỉ muốn để Quì làm phó mà thôi. Trái lại, Sung che chở Quì và xin cho Quì làm chánh. Hai bên cãi nhau. Vua hỏi thẳng Tiết rằng: “Khanh thống-soái, mà Quì làm phó hay sao ?”

Câu hỏi làm Tiết lúng-túng, vì bụng muốn làm chánh-soái mà không lẽ nói ra. Nên Tiết tâu một cách miễn-cưỡng rằng : “Vì nước mà làm việc chung. Sao lại hỏi ai chánh, ai phó ? Tôi chỉ xin giúp việc mà thôi”. (TB 273/1b).

Thế là Quách Quì được cử làm nguyên-soái, và vô-cớ, Tiết tự truất mình xuống làm phó. Đó là một cơ lớn làm cho sau này hai người trở nên bất-hòa, và sự hành-binh thất-bại

cũng can-do ở đó phần lớn. Trong cuộc xung-đột giữa Ngô Sung và Vương An-Thạch, An-Thạch đã thua. Ảnh hưởng An-Thạch từ đó sụt kém.

Ngày mồng 2 tháng hai (M. Ti, DL 9-3)*, vua hạ chiếu cử Quách Quì lên chức tuyên-huy-nam-viện-sứ, thay Triệu Tiết làm An-nam đạo-hành doanh mã-bộ-quân đô-tổng quản chiêu thảo-sứ và kiêm chức tuyên-phủ-sứ ở các lộ Kinh-hồ, Quảng-nam. Triệu Tiết thay Lý Hiến. Hiến bị bãi. Yên Đạt vẫn làm phó đô tổng-quản.

Quì là một võ-tướng như Địch Thanh xưa. Vì anh có quân-công, nên Quì được tập-dụng. Quì đã từng giúp Phạm Trọng-Yên giữ biên-thùy giáp Hạ. Bấy giờ Quì còn coi phủ Thái-nguyên (TB 273/1a và ĐĐSL 62).

Tính Quì cẩn-thận, bàn việc rất đứng-dẫn, nhưng có bề cẩn-thận quá, hoá ra rụt-rè chậm-chạp. Vua Tống Thần-tông cũng biết vậy. Vua muốn hai tướng tương-đắc với nhau để làm việc. Lúc Tiết vào chào để xuống trước miền nam (15-2, T. Su, DL 22-3), vua dặn Tiết rằng :”Muốn dùng thổ-binh, phải lấy lợi mà nhử chúng. Quách Quì tính hạ-tiện; khanh nên dụ y rằng triều-đình không sợ tổn-phí đâu. Quì lại hay nghiêm quá, không hiểu hạ- tình. Tướng-tá không dám nói gì với y. Khanh nên nói thay cho họ, chớ có khinh-dể họ quá”. (TB 273/8b).

Ngày hôm ấy, chính là ngày ti kinh lược Quảng-tây tàu việc Ung-châu mất. Vua rất lo-lắng. Được tin Tô Giàn tử-nghĩa, vua nhịn ăn để tỏ lòng thương tiếc.

Ngày 18 tháng hai, vua ban cho Quì 1000 lượng bạc và 1000 tấm quyển (G. Th, DL 25-3; TB 273/11b).

Ngày 20 (B. Ng, DL 27-3; TB 273/11b), Quì về đến kinh, yết-kiến vua. Vua đặc-biệt tiếp tại điện Diên-hòa. Vua hỏi :”Dẹp An-nam bằng chước nào ?” Quì cẩn-thận trả lời :”Về

việc binh, khó lòng ở xa mà tính được. Xin đợi đi đến Ung-châu, rồi sẽ hiến phương-lược". Vua lại hỏi : "Dùng quân phải thế nào ?" Quì đáp : "Xin đưa theo tất cả tướng, lại, quân, sĩ cũ ở các châu Phu-Diên tại Hà-đông (Thiểm-tây)". Đó là vì Quì vừa cầm quân ở châu ấy, muốn đem bộ-thuộc quen dùng của mình đi theo. Ý ấy cũng hợp với ý vua. Từ ngày 13 tháng giêng (C. Ng, DL 7-2), đã có lệnh chọn những tướng được sung vào việc cầm các đạo quân nam-thảo. Các tướng ấy đều lấy ở các doanh tại tây-bắc⁶³.

Vua Tống bằng lòng, rồi cắt công việc. Bèn sai Triệu Tiết xuống miền nam trước, để trông coi những quân đã mộ tại các miền ấy. Ngày 21 tháng 2 (Đ. Vi, DL, 28-3), lại sai Tiết coi riêng về việc lương-thực (TB 273/11b, 12b).

2. – Bộ-binh

Bộ-binh phần lớn lấy ở các doanh-trại đóng gần biên-thùy Liêu, Hạ. Một phần lớn là quân có sẵn, đã được tập-luyện hăn-hoi. Một phần là quân mới mộ ở các lộ Hà-bắc, Kinh-đông. Lại thêm quân mộ dọc đường từ kinh tới Ung-châu và quân khô-động. Tổng-số hơn mười vạn, chia ra chín đạo. Quân tuy nhiều, nhưng giá-trị chiến-đấu không đều. Lại là ô-hợp, ngôn-ngữ bất-đồng; cho nên hiệu-lệnh khó thông-tri, làm thêm khó điều-khiển.

Từ ngày 27 tháng chạp năm Ất-mão (G. Dn, DL 25-2-1076), đặt An-nam hành-doanh và giao cho Triệu Tiết, thì đã định chuẩn-bị mười vạn quân, tự Biện-kinh đến Ung-châu, và hai vạn quân từ Biện-kinh đến Quảng-châu. Lại sai Biện một tháng lương, hẹn đến tháng giêng năm sau phải có đủ (TB 271/17a).

Vua Tống sai đình chỉ các công việc không gấp, như việc đào sông Câu-hà, để lấy phu dùng vào việc nam-chinh. (TB 271/18a).

Viên coi Quảng-châu, là Lưu Cẩn xin mộ các xạ-sinh và lính dũng-lực ở các châu, để sung vào việc ấy. (13-1. C. Ng, DL 20-2; TB 272/4a).

Ý triều-đình là tùy-tiện đâu mộ động-đình ở đó (lời chiếu cho ti kinh lược Quảng-tây ngày 28 tháng giêng; TB 272/12a). Còn binh, nghĩa là lính chính-thức, thì phải mộ ở vùng bắc : Thiểm-tây, Hà-đông, vì đó là nơi kỵ-binh rất giỏi (Theo chiếu ngày 13 tháng 2, TB 273/8a).

Đến lúc Quách Quì xin đem hết quân-sĩ mình cai quản ở Phu-Điên theo xuống miền nam (20 tháng 2), vua bằng lòng ngay, và hỏi : "Quân, cần chừng bao nhiêu ?" Quì tâu : "Cần nhiều, miễn sao cho đủ dùng, chứ nói ra không hết". (TL và TB 273/11b).

Cho nên, ở các lộ gần miền nam đều phải mộ quân : Quảng-tây, Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến (TB 273/14b). Trong khi mộ quân, vua Tống sợ quân ta lẫn vào làm gián-điệp. Ngày mồng 5 tháng 3, có chiếu dặn các lộ ở ven bể, như Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến phải coi chừng sự ấy. Vua lại nói : "Tại Quảng-đông ít người khỏe mạnh, phải chọn người Quảng-châu. Hợp 500 người thành một chỉ-huy, đặt tên là tân-đăng-hải như ở Quảng-tây" (TB 273/14b).

Ngoài các quân tuyển mộ còn có các tướng tự ý tình nguyện đem quân mình theo để lập công. Đồng Việt xin mộ 1000 quân nghĩa dũng ở các châu Thi và Kiềm; Lưu Vĩnh-An có tội xin tòng quân chuộc tội.

Theo lời Quách Quì chép, Bộ-binh có mười vạn người và một vạn ngựa (CN và TB 274/1a). Quân miền bắc đưa xuống có chín tướng. Mỗi tướng quản chừng 5.000 quân. Vậy có 45 nghìn quân chính-thức; còn dư là quân tuyển-mộ ở miền nam, động-đình và quân tình-nguyện.

3. -Thủy-binh

Trong cuộc xuất quân lần này, Tống ít chú ý về thủy-quân. Các tướng thường quen trận-địa miền tây-bắc, là vùng cao-nguyên và sa-mạc, cho nên ít nghĩ đến cách lợi-dụng đến chiến-lược thủy-quân.

Ban đầu, lúc định sai Triệu Tiết cầm quân, Vương An-Thạch chỉ định sai Hứa Ngạn-Tiên và Lưu Sơ đem 35 người qua Chiêm-thành, Chân-lạp, xui các nước ấy đánh biên-thùy phương nam nước ta. (25-12 năm Ất-mão; TB 271/16b).

Sau khi Ung-châu mất và quân ta đã rút về nước, Tống mới có ý dùng đường biển đánh tập-hậu. Ngày 18 tháng 3, theo lời thỉnh-cầu của mình, Dương Tùng-Tiên được bổ làm chức Chiến-trạo-đô-giám thuộc An-nam-đạo hành-doanh. (Q. Ma, DL 23-4; TB 273/20b) Trước đó, Tùng Tiên tâu : "Xin mạo hiểm đại-dương vào sâu tới góc tây-nam, quanh sau lưng giặc đánh chỗ không-hư, và nhân đó đem binh bảo Chiêm-thành, Chân-lạp cùng giúp đánh." Vua Tống khen kế hay, bổ Tùng-Tiên chức ấy và sai mộ thủy-binh. (TB 273/20b theo công văn gửi cho Quách Quì).

Nhưng hình như Tùng-Tiên thi hành chậm-chạp. Ngày mồng một tháng 6, viên chuyển-vận-sứ Quảng-đông là Trần Sánh xin triều-đình chọn các viên-chức có kinh-nghiệm về thủy-chiến để tuyển quân thủy. Vì ngặt ngày quá, vua ban rằng : "Sắp đến ngày xuất quân rồi. Nếu triều-đình tự chọn, thì không kịp nữa. Vậy ti chiêu-thảo cứ chọn và tìm cho rõ chỗ lợi hại mà thi-hành". (A. Zu, DL 4-7; TB 276/1a)

Con Tô Giàm là Tô Tử-Nguyên được bổ làm tuần-kiểm coi dọc bờ bể miền nam. Ngày mồng 7 tháng 6, Tử-Nguyên bắt các dân thuyền chài phải theo lệnh các chủ hộ kiểm-điểm, rồi chực sẵn, để khi nào đại-binh phát thì đi theo thủy-quân. (TB 276/6b)

Thủy-quân có bao nhiêu, ta không được rõ. Nhưng ta sẽ thấy quân ấy yếu và tướng bất-tài, sau này bị thủy-quân ta đánh đại-bại, và sẽ không giúp cho lục-quân được một việc gì.

4. – Lương-thực

Trong việc viễn-chinh này, quân phải qua nhiều miền hoang-mãng, không thể trồng-cây vào tiếp-tế ở chỗ đi qua, cho nên việc lương-thực là việc hệ-trọng bậc nhất. Tổng lo sao có đủ gạo cho mười vạn lính, đủ cỏ cho một vạn ngựa. Lương ấy, cỏ ấy, cần nhiều phu tải. Các phu ấy lại phải có lương riêng. Vậy không những phải cung cấp cho 10 vạn người ăn, mà thật ra phải gấp bội.

Tổng đã hiểu rõ sự quan-trọng ấy, cho nên trong khi sửa-soạn nam-chinh, việc lương-thảo rất được chăm-nom. Ngày 21 tháng hai, vua đã ủy riêng Triệu Tiết coi về việc ấy (TB 273/12b). Vả chính Tiết cũng tự tình-nguyện phụ-trách (MC Tiết và TB 283/16b). Trong lời tâu ngày mồng 5 tháng 3, Tiết nói : “Việc lương-thảo rất quan-hệ, xin cho tuyển người tài-cán giúp việc.” (DL 10-4; TB 273/14b).

Lúc đầu, trong thời kỳ phòng-thủ, Tổng đã dự-bị một tháng lương trữ dọc đường từ Biện-kinh đến Ung-quảng. (TB 271/17a). Nhưng sau, Tổng định sang đánh đất ta cho nên ti An-nam-chinh-thảo tâu rằng : “Sẽ phát binh 8 vạn, thì phải dự-bị 10 tháng lương khô, tức là 8.000 cân. Xin giao cho ti chuyển-vận biện được bao nhiêu thì làm, còn thiếu bao nhiêu, giao cho hai châu Quế và Tuyên biện”. Vua chiếu cho tam ti, tức bộ tài-chính, lấy 20 vạn quan tiền; giao cho lái buôn mua lương-thực ở Quảng-đông (26-1, Q. Mu).

Không những các lộ gần biên-thùy nước ta phải biện lương, mà Hồ-nam, Phúc-kiến cũng nhận được lệnh phải mua lương gúp. Ngày 25 tháng 5, vua chiếu : “Nếu Phúc-kiến,

Hồ-nam, Quảng-đông không thể biện đủ lương, thì tâu lên để tìm ở các lộ khác”. (C. Th, DL 29-6; TB 275/14a).

Còn kỵ-binh mộ từ miền Phu-Diên (Thiểm-tây), chúng phải tự mang theo lấy cỏ. Triệu Tiết ra lệnh phải mua cỏ tươi và khô ở vùng ấy (9-2, A. Ho, DL 16-3; TB 273/7a).

Trong việc mua lương-thực, kẻ tùy-hành quấy-nhiều dân-gian. Ngay lúc đầu, vua Tống hạ chiếu cấm không được nhiều dân (28-1, A. Zu, DL 6-3: TB 272/12b). Sau vua bảo phải đem tiền, vải để mua lương, cỏ cho đặt ở các châu, động. Viên coi việc thị-dịch tính thấy phải chi 6.000 lượng vàng mới đủ tiêu vào việc chiến-tranh (8-4, Q. Ti, DL 13-5; TB 274/6a)

Tuy vậy, việc biện-lương không dễ dàng, và bị chậm-trễ. Phần vì có nhiều nơi bị mất mùa, phần vì sự chuyên-chở khó khăn. Cho nên lúc quân đã xuống đến Đàm-châu (Tràng-sa), mà Quảng-tây chưa nhận được số lương đã hứa. Ti chuyển vận lộ ấy xin hơn 46 vạn quan, để mua 36 vạn thạch thóc (mỗi thạch bằng 10 bát), 44.800 thạch đậu, hơn 36 vạn bó cỏ, và trâu, dê, lợn, rượu. Vua sai Lý Bình-Nhất, Châu Ốc, Thái Dục cấp cho đủ số (9-7, Q. Ho, DL 11-8; TB 277/2b).

Lúc quân sắp tiến vào đất ta, nhiều nơi chưa nộp đủ số lương dự-định. Ti chiêu-thảo phải dọa. Ngày 12 tháng 10 (A. Vi, DL 11-11; TB 278/6a), nói rằng :”Nếu ai thiếu tiền, lúa, cỏ về việc đánh quân An-nam, thì lúc quân trở về sẽ thu gấp đôi”. Và ngày 28 tháng 10, để bù số thiếu, vua Tống cấp 150.000 quan, giao cho Quảng-đông mua lương-thảo. (TB 278/13b).

5.- Chuyên-chở

Các số lương dự-bị được chở tới Quảng-tây, trữ tại những nơi căn-cứ, để đợi ngày phân-phát cho quân.

Sau khi quân ta rút lui, việc làm trước nhất của các viên-chức Tổng là sửa-chữa các nơi căn-cứ ấy. Ngày 11 tháng 2, Quảng-đông xin 5 vạn quân để sửa-chữa thành hào. Ấy vì bấy giờ còn sợ quân ta đến đánh Quảng-châu nữa. (Đ. Zu, DL 18-3; TB 273/7b).

Ung-châu là nơi căn-cứ quan hệ nhất. Cho nên viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Lý Bình-Nhất muốn tu-bổ gấp. Y xin bắt cả dân-phu Quảng-đông tới đắp lại thành. Nhưng vua bảo không nên (8-3, Q. Ho, DL 13-4; TB 273/16a). Đến tháng 4, thành Ung cũng chưa đắp xong; vả đường vận lương cũng chưa thông, vì sông Ung trước bị ta đổ đá lấp (theo chiếu ngày 19 tháng 4, G. Th, DL 24-5; TB 274/9a).

Đến tháng 6, lương đã được tải xuống. Ngày mồng 1, có lệnh đắp các thành, trại can-hệ ở vùng Ung-châu để chứa lương (A. Zu, DL 4-7; TB 276/1a).

Còn cách chuyên chở thì dùng đủ mọi phương-tiện. Trong địa-phận Trung-quốc, có thể dùng thuyền theo các sông đến các nơi căn-cứ. Đi lại trong vùng Lưỡng-Quảng, có sông Tây-giang, và các sông nhánh như Quế-giang, Bắc-giang.

Từ đồng bằng ở triền sông Dương-tử tới Lưỡng-Quảng, có sông đào Linh-cử, nối sông Tương ở Hồ-nam đến sông Quế. Từ đời Tần đã xây nhiều cửa cống để thuyền con có thể xuyên qua núi. Vào đất nước ta bằng thuyền thì không có đường sông mà chỉ có đường bể mà thôi. Nhưng, như ta đã thấy trên, bấy giờ Tống không dùng đường bể một cách khẩn-thiết, cho nên chỉ dùng đường bộ để chở lương theo quân mà thôi.

Ngày 21 tháng 4, chuyển-vận-sứ Quảng-tây là Lý Bình-Nhất yêu cầu các lộ Hồ-nam và Quảng-đông cho 1.000 thuyền bằng đáy để chở tiền và lương trên các sông cận ở Ung-châu (B. Ng, DL 26-5; TB 274/9b).

Ngày 4 tháng ấy, vua Tống hạ chiếu cho lộ Tây-kinh phải lấy ở vùng Khai-phong 1.000 cỗ xe, để đưa xuống Quảng-tây, chở lương-thực. Xe phải đi hàng nghìn cây số mới đến nơi (K. Su, DL 9-5; TB 274/4a).

Thuyền và xe chỉ dùng được trong nội-địa Tống. Muốn mang qua núi non hiểm-trở đến cõi nước ta, thì phải cần tới người hay súc-vật. Từ ngày mồng 1 tháng hai, ti chuyển-vận Quảng-tây đã bắt phu rất nhiều. Tại chín huyện thuộc Quế-châu, bắt 8.500 bảo-đinh, 91.200 các hạng khác. Bảo-đinh được cấp tiền gấp hai những hạng kia, vì bảo-đinh có thể dùng làm chiến binh. (Đ. Ho, DL 8-3; TB 273/1a)

Chứng ấy cũng không đủ, viên chuyển-vận-sứ Lý Bình-Nhất tính cần có 40 vạn phu cả thảy. Ngày mồng 1 tháng 4 (B. Tu, DL 6-5), vua Tống sai Quách Quì xét lại, và dặn nên làm cho khỏi náo-động nhân-tâm. Quì nói : "Theo Bình-Nhất, lương-khẩu cần cho 10 vạn quân và một vạn ngựa ăn trong một tháng phải có 40 vạn phu chuyên-chở. Một tháng đã vậy; huống chi, từ nay đến lúc tới sào-huyệt giặc, không phải chỉ một tháng mà thôi. Nay tính cho rộng-rãi, trừ phần quân và ngựa tự chở lấy, trừ phần có thể lấy ở các địa-phương sản-xuất; còn dư, ta sẽ mua trâu bò mà chở. Dọc đường, ta lại làm thịt trâu bò ấy cho quân ăn. Nếu ăn còn thừa, sẽ cấp cho các đồn-điền cày. Làm như thế ta có thể giảm bớt phu. Ta lại bỏ bớt những đồ không cần gấp. Ta sẽ dùng xe lừa kéo; cho đi đi, lại lại, mà chở. Nói tóm lại, ta có thể bỏ bớt số phu đi một nửa, còn 20 vạn mà thôi." (Lời tâu vào tháng 11, CN, theo TB 274/1a).

Cũng vì thiếu phu khuân vác, mà ti An-nam chiêu-thảo đã phải xin bỏ bớt một nửa mũi tên bằng sắt, chỉ mang theo 32.400 cái mà thôi (9-2, TB 273/6b).

6.- Y-dược

Miền nam, khí-hậu nóng-nực; mà quân, phần đông từ miền cực-bắc kéo xuống. Lại phải qua các vùng rừng núi, thường đầy lam-chướng. Từ xưa, nước ta đã có tiếng là xứ độc. Mã Viện đã tả cảnh nước lụt mùa hè, khí độc xông lên, đến nỗi chim trên trời phải sa xuống nước. Vì vậy vua Tống Thần-tông, trong cuộc nam-chinh này, rất chú-ý về việc thuốc-thang cho quân-sĩ.

Ngay ban đầu, lúc nghe Khâm, Liêm bị mất, vua Tống sai viện-binh xuống Ung-châu, mà đã chiếu cho hàn-lâm y-quan-viện chọn 57 bài thuốc trị lam-chướng; và sai sở hạp-dược chế thành tể, rồi mang theo quân (23-12 năm Ất-mão, DL 31-1-1076; TB 271/13b).

Đến lúc quân đã ra ngoài Lĩnh, vào Quảng-tây, người đau ốm càng nhiều. Ngày 17 tháng 5, có chiếu dụ rằng : "Sau khi qua Lĩnh, hễ quân có ai đau, thì lưu lại, bảo địa-phương đó chọn thầy thuốc mà cứu chữa. Ai chữa được nhiều, sẽ có thưởng" (N. Ta, DL 21-6; TB 275/10b). Vua lại dặn các tướng phải thân-hành vỗ-về lính ốm, và săn-sóc thuốc-thang rồi phải tâu số lính bị bệnh-tật chết (chiếu mồng 3 tháng 6, Đ. Ho, DL 6-7; TB 276/16).

Không những chỉ dự-bị thuốc thang, cứu-chữa người ốm, phủ-dụ bệnh-nhân, vua Tống còn lưu-ý đến cách phòng-ngừa, đến phép vệ-sinh. Ngày mồng 5 tháng 8 (M. Ti, DL 5-9; TB 277/7b), được tin quân xuống miền nam có nhiều người ốm vua hạ chiếu rằng : "Nghe nói quân đi đánh An-nam đã qua Lĩnh; nhiều người bị tật bệnh. Truyền cho ti tuyên-phủ phải hiểu-cáo cho binh lính đừng ăn đồ sống, đồ lạnh, và cấm uống rượu." (M. Ti, DL 5-9; TB 277/7b). Lúc nghe tin quân đến Ung-châu, nhiều người bị chết, vua Tống liền quở "các tướng-tá đã không ngăn-cấm binh lính ăn những thứ mà người miền bắc phải kiêng" và vua dặn "nay phải hết sức điều-trị" (14-10, Đ. Zu, DL 13-11; TB 278/6b).

Rồi vua sai thái-y-cục chế 30 bài thuốc chữa lam-chướng, bảo sứ đem giao cho ti An-nam-hành-doanh-tổng-quản. Vua Tống lại bảo chọn dăm bảy lương-y chuyên trị bệnh lam-chướng, gửi gấp theo quân (21-10, G. Th, DL 20-11; TB 278/9a).

Khi thấy thuốc-thang cũng không ngăn nổi quân chết bệnh, vua Tống sai lập đàn cúng dường. Ngày 21 tháng 11, có chiếu :”Quân bị tật bệnh nhiều. Vậy sai viên tri-lễ phải cầu thần Nam-nhạc ở Hành-dương, và sai trung-sứ lập đàn cầu phúc một tháng”. (Q. Zu, DL 19-12; TB 279/5b).

Tuy vua Tống lo-lắng thuốc thang, cầu cúng như vậy, nhưng khí-hậu ẩm thấp miền nam, bệnh sốt-rét ở miền rừng núi, làm cho quân Tống chết dọc đường rất nhiều. Những quân được yên lành, lúc đến cõi nước ta, cũng bị yếu-ớt đi nhiều. Cho nên quân ta càng dễ đánh bại.

CHƯƠNG IX : KẾ-HOẠCH ĐÁNH ĐẠI-VIỆT

1.- Mục-đích

Trong hai chương trên đã nói, phản động Tống có thể chia làm hai thời-kỳ. Lúc mới nghe Khâm, Liêm bị mất và Ung bị vây, Tống Thần-tông và Vương An-Thạch muốn lập-tức sai đại-quân xuống miền nam, trước là ngăn-cản sức bành-trướng của quân ta tới vùng Quảng-châu và Quế-châu, sau là để đánh thẳng vào nước ta làm cho ta phải thả Ung-châu. Nhưng Ung lại bị mất trước khi Tống sắp đặt xong quân. Cho nên vua tôi An-Thạch định lại kế-hoạch, là sửa-soạn lại kỹ-càng để đến hết mùa nóng-nực, có thể kéo toàn-lực chinh-phục hẳn đất nước ta.

Tống sửa-soạn kỹ-càng về mọi phương-diện vật-chất, như ta đã thấy trong chương VIII trên. Sau đây ta sẽ thấy rằng

về kế-hoạch chiến-lược, tướng Tống cũng rất có định-kiến, ít ra là trong lý-trí.

Mục-đích cuộc xuất quân lần này, là đánh lấy hản đất ta, rồi sáp-nhập vào nước Tống.

Ngay lúc đầu, sau khi Quách Quì được cử làm tướng, Tống Thần-tông hạ chiếu dặn rằng : " Sau khi bình được Giao-châu, sẽ đặt châu huyện như nội-địa " (28-2, G. Dn, DL 4-4 ; TB 273/13b).

Nhân cơ-hội, Tống muốn đặt quan cai-trị các vùng khô-động thay các tù-trưởng mà đến bây giờ vẫn tự-lập. Nhất là vùng Quảng-nguyên sản-xuất nhiều vàng bạc, Tống lại càng muốn chiếm lấy. Ngày mồng 5 tháng 7, Quách Quì nhận được chiếu về việc ấy. Chiếu rằng : " Nghe nói vùng khô-động có nhiều của quí. Sau khi Giao-chỉ thua, hãy đặt thành quận huyện mà cai-trị, và hãy sung-công của-cải ". (K. Vi, DL 7-8 ; CN, theo TB 277/1a).

2.-Liên-minh và ngoại-viện

Muốn chia lực-lượng quân ta, quan Tống là Hứa Ngạn-Tiên, tâu xin xui các nước Chiêm-thành và Chân-lạp đem quân đánh miền nam nước Việt. Chiêm-thành bị ta đánh đại-bại sáu năm về trước, chắc sẽ thừa cơ-hội này để trả thù. Vua Tống hạ chiếu nói rằng : " Chiêm-thành, Chân-lạp vốn là huyết-thù của Giao-chỉ. Vậy sai Hứa Ngạn-Tiên và Lưu Sơ mộ dăm ba người buôn bể, đi dụ các quốc-trưởng nước ấy dự vào việc đánh Giao-chỉ. Khi nào bình-định xong, sẽ có thưởng. " (25-12 năm Ất-mão, Q. Su, DL 3-2; TB 271/16b).

Không biết vì lẽ gì Hứa Ngạn-Tiên không đi. Sau khi Ung-châu mất, lại có chiếu sai Lý Bột và La Xương-Hạo mang sắc-thư, thuốc, khí-dụng, lụa sang Chiêm-thành và Chân-lạp để dụ các nước ấy đánh ta. Lời chiếu rằng : "Chiêm-thành, Chân-lạp từ lâu nay bị Giao-chỉ cướp. Nay vương-sư

sang đánh Giao-chỉ để phạt tội. Các nước ấy nên thừa cơ hội, hiệp-lực mà trừ nó. Ngày nào đánh dẹp xong, Trẫm sẽ ban thưởng cho. Trẫm lại nghe nói rằng nhiều dân nước ấy đã bị Giao-chỉ bắt về. Trong số ấy, có cựu-vương Chiêm-thành⁶⁴, khó lòng trở về nước (vì có sự bất-hòa với vua hiện ở ngôi). Nên triệu y sang châu. Trẫm sẽ gia-ân cho ". (2-2, M. Ti, DL 9-3; TB 273/2a).

Sau này ta sẽ thấy rằng kể dùng Chiêm-thành, Chân-lạp có được thực-hiện ít nhiều, nhưng bị Lý Thường-Kiệt đón trước. Trong tháng tám năm ấy, Thường-Kiệt đem quân vào tuần tra các châu vừa lấy được của Chiêm, chỉnh đốn việc cai-trị, cho dân vào ở thêm, và tăng sự phòng-bị (TT). Mà bên Tống cũng không có sức gì uy-hiếp Chiêm-thành, Chân-lạp. Cho nên tuy Chiêm-thành có đưa ít quân lên đóng ở biên-giới nước ta, nhưng không dám gây sự.

3.- Phòng-thủ

Trước lúc đánh vào nước ta, theo đường từ Ung-châu đến Lạng-châu, Tống sợ quân ta hoặc từ Khê-động tràn vào quấy hậu-phương, hoặc từ Khâm-châu đánh quật vào, chiếm các nơi căn-cứ. Cho nên Tống đã phải dự-bị phòng-thủ phía sau, theo như lời Dương Hội (VIII/1) dẫn sách quân-chí : nên giữ chỗ tưởng không đánh tới.

Vua Tống sai xây gấp lại thành Ung. Ngày 8 tháng 3 Lý Bình-Nhất xin đem cả phu Quảng-đông sang giúp vào việc ấy (Q. Ho, DL 13-4; TB 273/16a). Rồi ti tuyên-phủ lập tức phái tướng cầm đạo quân Hữu-đệ-nhất xuống đóng ở Ung-châu để phòng-bị. Vua Tống cho rằng một tướng giữ không đủ; lời chiếu nói : "Thành Ung-châu đắp chưa xong. Đường chở lương cũng chưa sẵn. Nay vào mùa mưa dầm, khí độc nhiều. Nếu giặc trở lại, thì một tướng không đương nổi. Phải xét lại. " (Chiếu 19-4, G. Th, DL 24-5; TB 274/9a).

Ngày 25 tháng 6, vua Tống lại chiếu rằng : “Trong việc nam-chinh, Ung-châu rất can-hệ. Đó là căn-bản. Tiền, lương, quân-nhu đều để đó. Nếu giặc cùng-kế, mà từ hải-khẩu (có lẽ chỉ cửa Bạch-đăng) theo đường châu Vĩnh-an lấy Khâm, Liêm, rồi từ đó tới Ung-châu, thì chỉ mất vài ngày. Tuy thành Ung vững chắc, nó không lấy được, nhưng ta há lại không nên lo đường vận lương bị đứt hay sao? Bị đứt, thì lòng dân bị lay động. Mà bây giờ, dầu muốn trở về cứu Ung-châu, trước sau đều có giặc! Phải nói ti chiêu-thảo nên lo-liệu thế nào, rồi mật tâu về ” (K. Zu, DL 28-7; TB 276/12a).

Tống lại sợ các phiên quốc miền tây-nam nhân cơ hội, quấy rối và giao-kết với ta để cùng chống Tống. Viên coi Bành-châu (Tứ-xuyên) là Lữ Đào có tâu rằng : “Nếu Giao-chỉ đánh Quảng-tây, mà lại kết đảng với Nam-chiếu (vùng Vân-nam), thì ta rất đáng lo. Vậy xin sai các châu Lê, Nhã, Nhung, Lô, Thi, Kiềm, thuộc lộ Thành-đô, phủ Chàng và lộ Quý-châu (giáp vùng Vân-nam) phải đề-phòng cẩn-thận. ” (21-4, B. Ng, DL 26-5; TB 274/9b).

Tống rất sợ các nước Hạ, Liêu nhân khi Tống bận việc ở phương nam, sẽ gây sự ở phương Bắc. Cho nên vua Tống căn-dặn Quách Quì phải đánh cho chóng thắng (IX, 9).

Tháng 5, sứ Liêu đến Biện-kinh. Nghe tin Tống soạn-sửa đánh Lý, sứ hỏi Chu Ôn-Kỳ là viên tiếp sứ rằng :

“Nam-man có việc gì ? ”

Nam man tức là chỉ Giao-chỉ. Ôn-Kỳ trả lời :

“Nam-man cướp. Triều-đình đã sai người dẹp.

– Binh dùng có đến một vài vạn chẳng ?

– Không đến vài nghìn.

– Ai làm tướng ?

– Quách Quì và Triệu Tiết. ”

Ôn-Kỳ trả lời như vậy, dấu-diểm sự hành quân vĩ-đại, tướng thế đã là khôn. Nhưng vì nói hở tên những tướng quan-trọng đóng miền bắc, triều-đình cách chức Ôn-Kỳ, lấy lẽ rằng Ôn-Kỳ không bám tin sứ Liêu hỏi dò. (1-5, B. Th, DL 5-6; TB 275/1b)

4.- Trình-sát và phản trình-sát

Thời bấy giờ, Lý Thường-Kiệt triệt-để lợi-dụng mọi phương-tiện để dò hành-động của quân Tống, và để địch-vận, chiêu-dụ người Tống theo và giúp mình.

Vua Tống dặn các lộ Quảng-đông, Giang-tây, Phúc-kiến rằng : ” Lúc mộ quân hiệu-dụng, phải coi chừng, kéo tụi gian lẫn vào ” (5-3, C. Ta, DL 10-4; TB 273/14b). Lại bảo Tô Tử-Nguyên : ” Coi chừng tụi dân thuyền-chài dọc bờ bể. Nếu chúng ra vào, thì phải xét chúng đi đâu; kéo sợ chúng làm trình-thám cho Giao-chỉ ” (7-6, T. Ma, DL 10-7; TB 276/6b).

Tống phòng-bị như thế không phải là không có lý. Lý Thường-Kiệt đã sai nhiều thám-tử vào Lưỡng-Quảng. Ngày 12 tháng 4, vua Tống hạ chiếu, nói : ” Nghe Giao-chỉ sai nhiều kẻ gian tới thám Lưỡng-Quảng. Vậy các chỉ huy, các tướng phải coi chừng. Đừng để nó dò được phép công, thủ, tiến, thoái của ta ”. (Đ. Zu, DL 27-5; TB 274/6b).

Lúc trước, khi ta đánh Khâm, Liêm, có bắt hơn trăm nhà sư. Ta lấy bằng mà quan Tống đã cấp cho các sư ấy, rồi giao cho gián-điệp mang vào đất Tống, giả làm sư để dò thăm tình-hình. Cho nên ngày 28 tháng 8, vua Tống hạ chiếu cho lộ Quảng-tây đình việc cấp bằng cho các sư. (T. Ho, DL 28-9; TB 277/12a).

Tuy đề-phòng cẩn-thận như thế, nhưng dọc bờ bể, thám-tử ta vẫn vào nhiều. Ngày 11 tháng 10, vua Tống sai các lộ

duyên-hải mộ quân, nói " để bắt quân Giao trốn vào trong xứ để trình-thám " (G. Ng, DL 10-11; TB 278/5a).

Đời Lý, nước ta dùng nhiều người Trung-quốc. Theo lời Từ Bá-Tường, họ Lý vốn người Mân, cho nên những người Phúc-kiến hay được dùng⁶⁵ Vua Tống muốn chiêu-dụ những kẻ ấy trở về, mới hạ chiếu rằng : " Nghe nói Phúc-kiến, Quảng-nam có người sang buôn-bán ở Giao-chỉ, nay lại ở đó để Giao-chỉ sử-dụng. Vậy chiếu cho người nhà những kẻ ấy phải khai rõ, để chiêu-dụ chúng về. Ai về sẽ được bổ-dụng. " (8-3, Q. Ho, DL 13-4; TB 273/16b).

Một mặt khác, Tống muốn sai thám-tử hoặc để dò-la, hoặc làm nội-ứng, hoặc làm hướng-đạo. Đối với những dân khê-động theo ta lúc quân ta vào đánh Tống, vua Tống bảo : " Dụ chúng cứ tạm theo giặc để cho được yên; nhưng khi đại-binh tới, thì sẽ làm nội-ứng; sau khi thắng trận, sẽ có trọng thưởng " (19-4, G. Th, DL 24-5; TB 274/9a). Đối với tù-binh ta, vua Tống dặn : "Nếu có bắt được giặc Giao-chỉ mà chưa giết, thì dùng chúng làm hướng-đạo ". (2-3, DL 7-4; TB 273/14a).

Tống tổ chức gián-điệp ở đất ta, hình như không có kết-quả. Vua Tống phải chú ý đến việc lấy hư-danh, chức-tước để chiêu-hàng. (IX 6).

5.- An-ủi nạn-nhân

Ta đã thấy rằng Lý Thường-Kiệt đã tấn-công vào đất Tống, cố ý tiêu-hủy các căn-cứ của Tống ở Ung-châu, đốt phá hết quân-nhu lương-thực, phá-phách hết doanh-trại mà Tống có thể dùng để tập-trung quân uy-hiếp nước ta. Nhất là lúc rút về, quân ta đã áp-dụng chiến thuật thanh-dã, làm cho quân địch không thể dùng khô-động vào quân sự được nữa (TB 273/9a).

Công việc đầu tiên của Tống bấy giờ, là vỗ về dân bị nạn, để chúng sống trở lại.

Liền sau khi được tin Khâm, Liêm mất, vua Tống ban chiếu hện thưởng, cho quân hiệu-dũng nào giết được giặc và cho những kẻ có biệt-công (2-1, K. Vi, DL 9-3; TB 272/1a). Các quan văn, võ chết ở hai châu ấy, đều được tặng mười tư⁶⁶ (26-1, Q. Vi, DL 4-3; TB 272/9b). Các người hoặc có công, hoặc tử-trận, đều được thưởng hay tặng (4-2, C. Dn, DL 11-3; TB 273/4b, 5a, b, 6a). Riêng về Tô Giàm, tử-tiết ở Ung-châu, vua ban tặng rất hậu, thăng chức cho con và sai lập đền thờ (VII/cth 11). Cũng vì binh-lính Ung-châu theo gương Giàm, chống giữ đến chết không chịu hàng, cho nên những kẻ chết ở Ung-châu được tặng hậu hơn mọi nơi khác (7-3, N. Tu, DL 12-4; TB 273/15a). Các viên tri-châu, như Nùng Văn-Phú coi châu Thất-nguyên, bị quân ta giết, đều được tặng chức. (TB 274/3b)

Sau trận tấn-công của ta, dân-sự xiêu-giạt, người chết không ai táng. Ngày 6 tháng 3, vua Tống hạ chiếu cho các châu Ung, Khâm, Liêm phải chôn-cất hài-cốt các tử-sĩ, và bảo các chùa phải lập đàn thủy-lục đạo-tràng để làm chay cho những kẻ thiệt mạng. Các nơi đều tuân mệnh, lập những đàn rất long-trọng, dùng đến một nghìn vị sư (TB 273/14b). Đối với kẻ bị hại ở Quảng-tây mà không con, vua

Tổng sai lấy người bà con lập hậu; người ấy cũng được thưởng như con thật. (9-7, Q. Ho, DL 11-8; TB 277/2b)

Đối với dân sống-sót, vua Tổng tỏ lượng khoan-hồng : tha thuế, thứ lỗi. Vua lại giục các quan địa-phương điều-tra sự thiệt-hại và liệu cách cứu-tế⁶⁷.

Ngày 9 tháng 7, viên coi Liêm-châu tâu rằng : " Ở Ung và Liêm, các trị-sở đã được làm lại. Ở Ung-châu, đã có sương-bình giúp. Xin cho dân Khâm và Liêm khỏi đi vận-tải lương-thực, và chỉ phải làm việc ở châu nhà mà thôi ". (Q. Ho, DL 11-8; TB 277/2b)

Đối với thân-sĩ các nơi bị hại, vua Tổng cũng biệt-đãi. Ngày mồng 8 tháng 3, có chiếu lục-bổ cho những người học giỏi ở ba châu ấy, chứ không bắt thi (Q. Ho, DL 11-8; TB 273/15b). Ta còn nhớ rằng chính vì lẽ học giỏi mà không được dùng, nên Từ Bá-Tường đã phản Tổng, xin theo vua Lý. Nhưng bấy giờ, mưu gian ấy chưa tiết-lộ, cho nên Bá-Tường cũng được bổ làm tuần-kiểm các châu Khâm, Liêm, Bạch (VII/cth2).

6.- Chiêu-dụ khô-động

Về đời Tổng, phần tây Quảng-tây và Quý-châu bây giờ còn là đất cơ-mi, nghĩa là không bị chính-phủ trung-ương đặt quan cai-trị. Vùng ấy chia ra từng khoảng rộng như một châu, một huyện, dân-cư ở dọc những khe hoặc thung-lũng. Những khoảng ấy gọi là khô hay động. Cho nên gọi tên chung là vùng khô-động. Mỗi động có tù-trưởng, là người thổ-dân, tự cai-quản như là một chúa nhỏ. Tù-trưởng ấy nhìn nhận quyền trung-ương bằng cách nạp thuế, cống, chịu phục-dịch và chịu ban chức-tước. Vùng khô-động giáp nước ta là Tả-giang và Hữu-giang. (IV/2)

Lúc quân Lý Thường-Kiệt sang đánh Tổng, đạo quân Tông Đản và Lưu Kỷ đã đánh vào các khô-động ấy. Phần lớn tù-

trưởng hàng-phục, theo ta nổi lên đánh quân Tống. Sau khi quân Lý rút về nước, vùng Tả-giang và Hữu-giang hầu như hoàn toàn tự-lập, nhưng vẫn sợ vía quân ta.

Vì vậy, trong kế-hoạch đánh Lý, trước hết Tống phải tìm cách kiểm-soát lại vùng khô-động. Trong các chỉ-thị của vua Tống, ta thấy rõ-ràng những phương-tiện Tống dùng để đạt mục-đích ấy. Hoặc lấy lợi mà nhử, hoặc lấy uy mà hiếp, Tống ép các khô-động bỏ Lý theo Tống. Xong rồi, các quan Tống mộ quân trong các khô-động, để đem sang đánh ta; hoặc là đoàn-kết các khô-động, lập đồn-bảo để ngăn ta không tập-hậu quân Tống được. Đối với các tướng coi khô-động trung-thành theo ta, Tống sẽ dùng võ-lực đánh tía dần-dần.

Ngày 15 tháng 2 (T. Su, DL 22-3), lúc Triệu Tiết vào bái-từ để xuống miền nam trước Quách Quì, vua Tống Thần-tông dặn-dò căn-vận : " Hễ dùng thổ-dân, có đưa thực-lợi thì mới sai được chúng. Chớ nên chỉ dùng lời ngọt mà thôi. Người sẽ mộ vài nghìn thổ-dân mạnh-bạo; chọn tướng dữ-tợn để cai-quản, rồi sai chúng đi ép các dân động. Bảo những dân ấy rằng : đại-binh ta sắp tới qua vùng chúng; đứa nào theo ta thì được thưởng, không theo sẽ bị giết. Nếu chúng quả không theo, hãy giết đi vài ba họ để thị-uy. Lúc binh-uy đã có, ta sẽ bắt đầu ép Hữu-giang, rồi ép Tả-giang. Sau khi hai đạo ấy theo ta rồi, ta sẽ đánh sào huyệt Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên, không khó nữa ". (T Su, DL 22-3: TB 273/8b).

Tống chú ý đến Lưu Kỷ như vậy, vì Kỷ là một kiện-tướng giữ vùng Quảng Nguyên, sau khi Nùng Trí-Cao chạy sang đất Tống. Ta đã thấy rằng trước lúc đại-quân Lý vào đất Ung, Lưu Kỷ đã xung đột với con Trí-Cao là Nùng Trí-Hội (VI/5). Theo Tống sử (TS 495), trong đời Lý Thánh-tông, Lưu Kỷ đã có hiềm khích với Nùng Tông-Đán. Tuy sử ta không hề còn ghi tên Lưu Kỷ, nhưng ta cũng thấy rằng Kỷ giữ một trọng chức bấy giờ. Kỷ có 5.000 quân, luôn luôn uy-hiếp hữu-dục

quân Tống. Không diệt được Kỷ, thì đường thông-lộ Ung-châu đến Lạng-châu, còn bị uy-hiếp, đường tiếp-tế quân viễn-chinh Tống sẽ bị đe-dọa luôn luôn, và quân ấy sẽ bị tập-kích.

Ngày mồng 8 tháng 5, khu-mật-viện Tống tâu rằng : “Tụi Lưu Kỷ, ở Quảng-nguyên, trước theo Giao-chỉ vào cướp đất ta. Nay sẵn có lòng hiệu-thuận, nhưng bị Giao-chỉ ép, nên không thể đổi chí-hướng được. Y ở đó, thám-báo cho Giao-chỉ để lo tự-thủ yên thân. Vậy lúc đại-quân tới vùng y đóng, phải trừ tụi ấy đi ”.

Vua Tống muốn dùng lối ôn-hòa, bảo Quì và Tiết nên dụ Lưu Kỷ, và hứa sẽ trọng-thưởng cho y, ban chức-tước, vàng, lụa, ruộng đất. Nhân đó vua Tống lại bảo phải đoàn-kết dân các động, để dự-bị việc đánh Lý. Dân động, hễ ai già thì để ở nhà cày, ai mạnh thì sung làm lính; cấp cho một ngày một thăng gạo, hai mươi đồng tiền. Vua dặn phải lập trại, rào chắn các nơi hiểm-yếu, luyện-tập dân-đinh, xem ai giỏi thì thưởng, ai đỏi thì giúp. (Q. Ho, DL 12-6; TB 275/5a).

Ngày 23 tháng ấy (M. Dn, DL 21-6), vua Tống lại có chiếu nhắc ti An-nam tuyên-phủ rằng : “ Phải đoàn-kết Lưỡng-Giang (Tả và Hữu). Hàng ngày cấp tiền ăn cho cường-tráng, sai huấn-luyện vũ-nghệ. Nếu lương khó chở vào, thì lấy tiền bạc trả thay. Ở Tả-giang, trước đây có những động theo giặc, nay nên dùng đủ cách chiêu-dụ trở lại. Nếu chúng không chịu nghe thì nên liệu cách mà dẹp. Nếu có thể kết-ước được các khô-động ở đất giặc gần biên-thùy, thì nên làm. Rồi thừa-hư mà đánh; tùy tiện thi-hành. Phải tuyển gấp binh-lính, mộ cường-tráng cho được năm sáu nghìn người và sai Lưỡng-Giang đoàn-kết binh-lực giúp nhau ”. (M. DN, DL 21-6; TB 275/12b)

Vua Tống đã có ý lấy phẩm-hàm chiêu-dụ các tướng ta giữ biên-thùy, từ lúc ban đầu định xuất quân. Ngày 14 tháng

giêng, định cấp 40 bằng trống tên cho ti chiêu-thảo; và ban riêng : hàm cung-bị-khố phó-sứ cho các tri-châu Vi Thủ-An ở Tô-mậu, Hoàng Sầm-Mãn và Nùng Thuận-Linh ở Môn-châu; hàm tả-tàng-khố phó-sứ cho Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên, và hàm nội-điện-sùng-ban cho Sầm Khánh-Tân (T. Vi, DL 21-2; TB 272/4b)

Lại ngày 19 tháng 4, cấp cho ti chiêu-thảo 92 đạo bằng-sắc trống tên, để thưởng công và chiêu hàng. (G Th, DL 24-5; TB 274/9a)

Lúc Quì đã xuống Đàm-châu rồi, còn nhận được chiếu nhắc : " Phải yết-bảng chiêu-dụ thổ-tù để chia thể giặc " (5-7, K. Vi, DL 7-8; CN theo TB 277/1b).

Về việc chiêu-dụ khô-động, các tướng không đồng ý với nhau. Cho nên vua Tống Thần-tông và Vương An-Thạch có cuộc tranh-biện, mà sử còn chép (2-6, Đ. Ho, DL 6-7; TB 276/1b). Cuộc tranh-biện ấy làm cho ta hiểu rõ tình-trạng khô-động bấy giờ.

Nguyên là ti tuyên-phủ sai Khúc Chấn, là phó tướng đạo quân Tả-đệ-nhị, coi việc đoàn-kết và huấn-luyện dân khô-động. An-Thạch không bằng lòng và muốn cử Ôn Cảo.

An-Thạch nói : " Chấn người miền tây, không quen dân-tình khô-động. Nên dùng Ôn Cảo. "

Vua Tống không bằng lòng, nói : " Trước, Ôn Cảo đã nói : " dân khô-động Lưỡng-Giang theo giặc, ta không thể dụ chúng được nữa ". Việc đó, nói vậy không đúng. "

An-Thạch cãi : " Lúc quan-quân chưa tới, thì cấm chúng theo giặc sao được. Đã không cấm chúng được, thì phải nói thật rằng chúng theo giặc. Vả, hoặc có kẻ theo giặc để làm nội-ứng, đó cũng là hay. "

Vua bẻ : " Đã theo giặc, thì chúng phải làm con tin cho giặc; và đến kẻ già hèn, cũng bị giặc dùng. "

An Thạch nói : " Sức giặc mạnh như vậy, quý hồ ta không xui dân khô-động hàng giặc; còn ra, cần sao được chúng. "

Vua không bằng lòng, nói dối rằng : " Nếu ta không xui chúng, thì chúng không dám theo giặc hết. "

An-Thạch nhắc lại : " Sức Giao-chỉ có thể uy-chế nổi Lưỡng-Giang, mà quân ta đã không tới cứu khô-động. Vì cớ gì chúng nó không theo giặc ?"

Vua kết luận : " Thế thì, chi bằng nay ta đoàn-kết chúng đi ! "

An-Thạch trả lời : " Tôi đã bảo làm rồi. "

Vua chê Ôn Cảo : " Ti tuyên-phủ tự xin đoàn-kết chúng; thế mà Ôn Cảo đã cho là không thể làm. Chấn, tuy người miền Tây, nhưng cho sự tới Lưỡng-Giang có thể làm; còn Cảo quen với Lưỡng-Giang nhiều, lại không dám vào đó ! "

An-Thạch bênh Cảo : " Cảo, khi trước, đã xin vào đó, và đã vào sâu để đánh Giao-chỉ. "

Vua hỏi : " Sau, sao không chịu đi ? "

An-Thạch trả lời : " Vì sau Ung-châu mất, Cảo tưởng chưa nên đi. "

Vua hỏi lại : " Vì sao Cảo lại cho rằng đoàn-kết không được ? "

An-Thạch trả lời : " Cảo nói rằng dân động cày bừa mà không đủ ăn, cho nên khó lòng đoàn-kết chúng. Còn như sau này, Triều-đình sẽ giúp đỡ, chấn-cấp cho chúng. Nếu bây giờ, Cảo còn bảo không thể đoàn-kết được, thì sẽ mang tội. Chứ khi xưa, không có điều-kiện thuận-tiện như thế. "

Vậy, tuy Cảo có nói không thể đoàn-kết được, nhưng có tội gì đâu ! ”

Vua nói : ” Nay ti tuyên phủ đã xin cho khô-động tiền và gạo. ”

An-Thạch nhắc lại : ” Lúc Cảo nói không thể đoàn-kết được, thì chưa hề nghe nói có chi tiền gạo cho chúng gì cả. ”

Xét câu chuyện cãi nhau trên, ta thấy vua tôi Tống cũng đồng ý phải lấy tiền gạo cho dân khô-động, thì mới dụ chúng theo và đăng lính giúp Tống. Dẫu tốn bao nhiêu cũng phải làm, y như lời vua Tống dặn Triệu Tiết : ” Quách Quì tính hà-tiện. Khanh nên dụ y rằng triều-đình không sợ tổn-phí đâu ” (15-2, T. Su, DL 22-3; TB 273/8b).

7.- Dừng lục-quân

Chủ-lực Tống là bộ-binh. Quách Quì và Triệu Tiết đều là tướng giữ bắc-thủy, quen với lính cưỡi ngựa vùng cao-nguyên và sa-mạc. Vả hai mươi năm về trước, sở dĩ Địch Thanh thắng Nùng Trí-Cao ở phía nam ải Côn-lôn, chính là nhờ kỵ-binh đưa từ miền bắc xuống, đột-xuất chỗ đất bằng rồi đánh kẹp vào hai bên quân Trí-Cao. Thấy mình thua vì thiếu ngựa, cho nên Trí-Cao đã có ý chạy về đạo Đắc-ma tìm mua ngựa (IV-3).

Vì hai lẽ ấy, trong cuộc nam-chinh lần này, Quách Quì đã đem theo một vạn ngựa.

Đại-binh sẽ kéo xuống, tập-trung tại Ung-châu, phân-phối ra các trại trên đường thông-lộ sang Quảng-nguyên, Lạng-châu, Tô-mậu và Vĩnh-an. Rồi hai cánh đánh vào Quảng-nguyên và Vĩnh-an để chặn đường quân ta tập-hậu. Xong, sẽ đưa đại-quân theo đường chính vào Lạng-châu, qua các sông Đào-hoa (sông Thương), sông Nam-định (sông Cầu), sông Lô (Nhị-hà), đến tận kinh-thành Thăng-long (X/1).

Phần tinh-nhuệ quân Tổng là kị-binh, kị-binh là quân xung-phong chọc thẳng hàng-ngũ địch, dẫn đường cho Bộ-binh. Kị-binh lại là “kỳ binh”, nghĩa là quân đánh những chỗ bất ngờ. Dùng sự ngựa chạy nhanh, và qua những gai gổc, đá sỏi dễ, kị-binh có thể, lúc vướng chỗ này, chạy quanh chỗ khác, để bọc hai bên hông quân địch.

Nhưng muốn lợi-dụng kị-binh để phá địch, thì phải làm sao qua khỏi vùng hiểm-trở, tới chỗ bằng, để cho ngựa xông-xáo dễ-dàng.

Bên ta thì thiện-chiến về voi. Trong trận Ung-châu, ta đã đem voi theo được (VII/2), hướng chi trên trận-địa nước nhà. Thế thủ của ta lại dựa vào sông núi, các đèo hiểm-trở, các sông rộng và sâu. Từ trại Vĩnh-bình vào Lạng-châu, phải qua dãy núi rậm, có đèo Quyết-lý, ở trên đường từ tỉnh Lạng-sơn đến Đồng-mỏ ngày nay, vào khoảng làng Nhân-lý, ở phía bắc Ôn-châu⁶⁸. Rồi phải qua dãy núi lèn (đá không pha đất), đá đứng như tường, ở giữa có đường đi rất hiểm : đó là ải Giáp-khẩu, tức là ải Chi-lăng, ở phía bắc huyện Hữu-lũng thuộc Bắc-giang ngày nay. Cuối đời Đinh, Hầu Nhân-Bảo, là tướng Tổng đã bị chết ở đó ; và đời sau, Liễu Thăng là tướng Minh cũng bỏ mình ở chốn ấy.

Đèo-ải tuy hiểm, nhưng có thể dùng kị-binh hoặc vượt qua, hoặc len lỏi qua rừng để tránh. Còn sông sâu rộng, thì ngựa khó lòng qua nổi. Phòng thủ sông khá dễ ; đóng cọc và dùng rào giậu ở bờ nam, cũng đủ ngăn quân địch. Và chẳng thủy-binh ta, từ đời Ngô, đã lập nhiều chiến-công lừng-lẫy. Thế sông ở trung-nguyên lại rất tiện cho thủy-chiến. Sáu ngành sông châu về Vạn-xuân (Vạn-kiếp). Đó là căn-cứ tự-nhiên của thủy-quân ta. Hoặc phải ra cửa Bạch-đăng chặn quân thủy địch, hoặc phải vào sông Đào-hoa (sông Thương), hoặc phải vào sông Nam-định (sông Cầu), hoặc phải sông Thiên-đức (sông Đuống), để chặn địch qua sông ;

ta chỉ cần đóng thuyền ở bến Lục-đầu thì đi đường nào cũng rất tiện và chóng.

Vì vậy, tướng Tống đã nghĩ đến dùng thủy-quân giúp sức Bộ-binh để qua sông.

8.- Dùng thủy-quân

Tống không có thủy-binh sẵn. Chưa hề phải vượt bể, bộ-đội Tống không có chiến-hạm. Lúc hữu-sự, mới sung-công hay chế tạo thuyền mảnh, và chiêu-nạp hay cưỡng bách dân chài dọc bể tòng-quân.

Từ đầu năm, có Dương Tùng-Tiên dâng sớ tâu rằng : " Xuất quân đường bể là tiện. Tôi muốn mạo-hiểm qua đại-dương, vào sâu tới góc tây-nam, quanh sau lưng giặc, đánh vào chỗ bỏ trống. Nhân đó, tôi xin đem binh bảo Chiêm-thành, Chân-lạp cùng ta đánh Giao-chỉ ". Ngày 18 tháng 3, vua Tống bằng lòng, và bổ Tùng-Tiên làm chiến-trạo đô-giám, thuộc An-nam-đạo-hành-doanh. (Q. V1, DL 23-4 ; STCT, theo TB 273/20b)

Nhưng Tùng-Tiên bất lực. Đến tháng 6, cũng chưa sửa-soạn được gì. Ngày mồng 1 tháng ấy chuyển-vận-sứ Quảng-đông là Trần Xanh còn xin " chọn quan có kinh-nghiệm về thủy-chiến để soạn thủy-quân " (A. Zu, DL 4-7 ; TB 276/1a)

Đến hạ tuần tháng 6, cũng chưa quyết-định kế-hoạch về thủy-quân một cách rõ-ràng. Các người phụ-trách vẫn bàn-cãi mà không hợp ý. Ngày 17 tháng 6 (T. Su, DL 20-7 ; TB 276/10a), ti An-nam chiêu-thảo tâu rằng : " Theo lời Tô Tử-Nguyên, triều-đình định sai tướng tới Chiêm-thành, Chân-lạp, bảo chúng đánh Giao-chỉ. Quảng-đông đã dư- bị chiến-thuyền xong. Nhưng gió bể chưa nhất-định. Cho nên khó đi đến nơi được. Vả Chiêm-thành sợ Giao-chỉ. Còn Chân-lạp, dân chưa hề tới buôn-bán ở Quảng-châu ; cho nên ta chưa dò được tình-hình nước ấy. Nếu khi thủy-quân ta tới các

nước ấy, mà chúng nghi-sợ điều gì, thì sẽ nguy cho ta. Vậy xin bảo Tùng-Tiên đình việc tiến thủy-binh từ các châu Khâm, Liêm. Tử-Nguyên lại có bàn thêm rằng : Trên đường bộ, tiến binh đến kinh-thành giặc còn bị cách sông lớn. Người Giao lại giỏi thủy-chiến. Sở thuyền giặc giữ các chỗ hiểm ; đại-binh ta khó lòng qua được. Rồi đêm đến, giặc xông tới đánh, thì việc ta hỏng mất..." (T. Su, DL 20-7; TB 276/10a).

Theo ý Tử-Nguyên, nên thôi đừng dùng kế xui Chiêm-thành, Chân-lạp đánh biên-thùy miền nam nước ta. Trái lại nên đem thủy-quân vào trong cõi nước ta, để hợp-chiến với lục-quân, và nhất là để giúp lục-quân qua các sông. Vẫn lời ti chiêu-thảo tâu : " Vậy xin hạ lệnh cho các ti kinh-lược, chuyển-vận Quảng-đông phải tuyển thủy-binh, chọn những người dũng-cảm rồi dạy thủy-chiến cho chúng. Sau này, sẽ từ Quảng-châu, theo bờ bể, chỉ tiến tới Liêm, Khâm mà thôi, rồi đậu thuyền đợi đó. Lúc nào đại-binh tiến, sẽ hẹn ngày sai thủy-quân cùng vào Giao-châu đánh giặc. Thủy-quân sẽ tách ra một phần thuyền, ghé vào bờ bắc sông để chở đại-quân qua ".

Ti chiêu-thảo lại dẫn lời Tùng-Tiên bàn : " Theo Dương Tùng-Tiên tâu, đường thủy-quân và lục-quân tiến vào Giao-chỉ là : lục-quân chẳng qua từ Ung-châu đến Tả-giang, Hữu-giang, đi các đường qua các trại Hoàn-sơn, đến biên-giới gần động Giáp và Quảng-nguyên ; thủy-quân chẳng qua tiến từ Khâm, Liêm. Nhưng thế nào Giao-chỉ cũng phòng-bị cẩn-thận. Nếu ta không dùng quân giấu kín để đánh chỗ bất ngờ, sao tính được ngày thắng chúng ? Theo lý ấy, nên định vào tháng chín, sẽ phát thuyền từ Quảng-châu, nhân gió bắc, vượt bể tắt qua Chiêm-thành, Chân-lạp. Rồi từ đó, hẹn ngày cùng ti chiêu-thảo mà tiến vào nước Giao-chỉ ". Ý Tùng-Tiên trái với ý Tử-Nguyên. Tùng-Tiên chỉ muốn vào dụ

các nước ở phương nam nước ta, hẹn ngày vào đánh ta cùng một lúc với quân Tống.

Ti chiêu-thảo bác lời Tùng-Tiên, và dẫn lời Trần Xánh làm chứng : " Lại theo chuyển-vận-sứ Quảng-đông là Trần Xánh nói từ trước, sự đi thuyền vào Chiêm-thành, Chiêm-lạp (tức là Chân-lạp) phải tránh khoảng từ tháng 9 đến tháng chạp, vì sợ bão. Bắt đầu từ tháng giêng, có gió bắc, mới vượt bể được ". Rồi ti chiêu-thảo kết luận rằng : " Xét ra, bản-ti thấy lẽ của Dương Tùng-Tiên vụng-về, và kế của Tô Tử-Nguyên hay. Vậy xin triều-đình định liệu. " (TB 276/10b)

Triều-đình trả lời : " Cứ theo kế hay mà thi-hành. ". Như thế đủ biết triều-đình Tống không có định-ý và ít quan tâm đến thủy-quân.

Sau này, Dương Tùng-Tiên vẫn được giữ chức chiến-trạo-đô-giám và y tìm cách thi hành vừa kế của Tử-Nguyên vừa kế của mình. Kết quả là không thực hiện được kế nào cả, vì thủy-quân Tống không đủ sức.

9.- Chỉ-thị đại-cương

Tống đánh ta chuyển này, dự-bị như thế thật là cẩn-thận. Ấy bởi lẽ Vương An-Thạch lượng thấy sự thắng trận sẽ có ảnh-hưởng tốt cho mình và cho nước rất nhiều.

Vả, đã hai lần quân Tống đụng với quân ta, mà hai lần bị thua : thua Lê Hoàn và thua Lý Thường-Kiệt. Đó là chưa kể bị thua Nùng Trí-Cao nữa. Vì vậy, vua tôi Tống không dám khinh-nhờn ta. Trong những lời vua Tống dặn-dò các tướng, hai ý ấy được nhắc tới luôn luôn.

Ngày 28 tháng 6, vua dặn Quì rằng : " Tuy ở biên-thùy bắc, Quách Quì đã phân phát kế-hoạch đề-phòng cho các tướng ở lại đó, nhưng người bắc thấy triều-đình bận việc nam-chinh, chắc muốn quấy. Vậy phải lo việc An-nam cho chóng xong. " (N. Ti, DL 31-7; CN, theo TB 276/14a).

Phải đánh chóng xong, đó là câu vua Tống luôn luôn nhắc. Vua lại bảo : " Nếu có một vài khê-động không quan hệ chưa chịu hàng, như tụi Dương Quang-Tiềm ở Thiện-châu, thì cũng làm ngơ, chớ nên lưu đại-binh lại đó, vì sẽ có hại cho việc nam-thảo. " (Chiếu 16-7, K. Ti, DL 17-8; CN và TB 217/3b).

Sáu ngày sau (A. Ho, 22-7, DL 23-8) có chiếu gửi cho Quách Quì ở Đàm-châu, dặn rằng : " Có tin báo nói giặc đã về sào-huyệt; ngày ngày tụ-đảng tập binh-lính, nhóm họp voi ngựa, tập-duyet phép chạy, phép xung-phong. Thứ Man này vốn là giảo-hoạt. Nay nó lo sợ có hoạn-nạn lớn, trí gian của chúng ắt nghĩ ra những ý mà ta không đoán trước được. Vậy ta đáng sợ rằng trong tháng 8, chúng nó quả-nhiên lại đánh Ung-châu. Hãy xét có tướng-quan nào trung-dững, thì sai dự-bị để tiếp-chiến với chúng. Ta lo sẽ có hại đến đại-sự đó ! Vậy khi đem quân thâm-nhập vào cõi chúng, ta phải đánh cho chóng được. " (22-7, A. Ho, DL 23-8; CN, theo TB 277/4b)

Từ khi quân đã xuống miền nam, vua Tống Thần-tông ngay-ngáy lo quân mình đánh sẽ không thắng-lợi. Có Thạch Giám được bổ coi Quế-châu. Nhân vào chầu vua Tống, Giám tâu rằng : " Người Giao-chỉ cơ-trí, gian-xảo. Thật không thể khinh-nhờn ". Vua Tống liền sai hoạn-quan Thuấn Cử mang chiếu xuống dụ Quách Quì : " Theo Giám nói, giặc Giao-chỉ mạnh, gan, liều chết. Chúng chỉ kém quân nước Hạ mà thôi. Theo đó, đi đánh lần này, có can-hệ đến sự an-nguy cho Lưỡng-Quảng. Bốn phương nhìn về. Nếu ta không vạn toàn thắng hẳn, thì bất-tiện cho nước đó. Nên cẩn-thận ! ". (16-8, K. Ho, DL 16-9; CN, theo TB 277/9b).

10.- Dư-luận

Kẻ muốn chiến-tranh là vua Tống, kẻ mưu chiến-tranh là Vương An-Thạch. Tuy An-Thạch được trở về ngôi tể-tướng,

nhưng thế-lực cũng kém dần. Về nội-trị hay ngoại-giao, thường bị chỉ-trích gay-gắt.

Lễ-bộ thị-lang Vương Thiều đã tranh-biện kịch-liệt, chủ trương không muốn gây việc binh-đao, muốn nuôi dân-lực và bớt phí-tồn cho nước. Vì thế, Thiều đã sinh hiềm-khích với An-Thạch. (TB 280/14a).

Cho đến lão thần Phú Bật đã về hưu, cũng còn lo ngại. Tháng 6 năm ấy, ông dâng sớ tỏ lòng thắc-mắc. Lời tâu như sau : " Tôi về ở chốn cỏ-gianh, không biết đến nhân-sự. Mới đây, nghe Man Lào (nói quân ta) phạm cỗi, gieo họa cho Lưỡng-Quảng.

" Mà nay, dân mất mùa. Nên tha thuế, giúp-đỡ dân. Đợi lúc Lĩnh-nam yên-ổn, mùa-màng khá, rồi lại lo việc đánh Giao-chỉ, thế cũng chưa muộn...

" Người ta lại đồn rằng : giặc Man cướp rất nhiều, rồi đã lập-tức trốn về. Như thế thì không cần đánh vội. Nhưng vương-sư đã ra đi, ắt là để đánh chúng. Quân thủy lục đã tiến, uy đức đã ban. Bệ-hạ nên hạ chiếu cho Quách Quì tới Lưỡng-Quảng, xét định kỹ-càng về việc công-thủ thế nào, rồi tâu về. Nếu có thể đánh được thì đi. Nếu không, thì nên liệu cách khác để cho toàn danh-vọng của vương-sư " (TB 276/14b).

Lời tâu ấy, hình như không được vua chú ý tới.

Ngô Sung một tể-thần ở triều, cũng không bằng lòng cuộc nam-chinh, nhưng cũng phải gượng theo vua và An-Thạch. An-Thạch bảo : " Đánh Giao-chỉ chắc được ". Mà Sung nói : " Đánh được cũng vô ích ".

An-Thạch muốn cho Triệu Tiết làm thống soái, vua theo ý Ngô Sung, lại cử Quách Quì (VIII/1). Tiết đã miễn-cường cử Quì và xin làm phó. Cho nên hai tướng bất-hòa; đến nỗi hiệu-lệnh bất-nhất. Tiếng vang về đến triều-đình. Đến lúc

đại-quân Tổng sắp vào nước ta mà hai tướng vẫn còn cãi-cọ (X/5). Khi tin ấy báo về triều, vua Tống phê rằng : “Quì, Tiết phải biết rằng triều-đình đã giao cho trọng-trách. Thế mà ta nghe rằng các người bàn-luận, thường không ăn-ý nhau. Vậy, phạm việc gì cũng phải theo lệnh trên; trong khi thương-nghị, chớ có giằng-co nhau. ” (21-10, G. Th, DL 20-11; TB 278/9a).

Sách TB chép lại chuyện này có thêm rằng : “ Nguyên Quì với Tiết vẫn thích nhau, cho nên Tiết mới cử Quì. Nhưng lúc gặp nhau, bàn nhiều chuyện, Quì bị Tiết cãi. Lại có hoạn-quan Lý Thuấn-Cử tức Tiết đã gạt bỏ hoạn-quan Lý Hiễn, cho nên cũng ghét Tiết. ”

Các đại-thần khác, thấy vua không hỏi ý-kiến triều-đình, đều lấy làm bất-mãn. Chúng nhao nhao bàn-bạc, dâng sớ, hoặc để can-gián, hoặc để hiển mưu. Đến nay còn vài bài luận về việc chinh-nam, trong đó có hai bài rất dài bàn đủ mọi lẽ : một bài của tiến-sĩ Triều Bồ-Chi (VKT 9), và một bài của đại-thần Trương Phương-Bình (VKT 9 và TB 276/18b). Sau đây sẽ lược ý hai bài ấy.

11.-Ý-kiến Triều Bồ-Chi

Triều Bồ-Chi là một văn-thần; thấy dư-luận xôn-xao, ai cũng muốn dâng mưu-kế, nên cũng dâng sớ. Tuy lời văn sáo, lý-luận sông, nhưng sớ ấy cũng cho ta biết một vài điều về tình-hình binh-bị Tống. Triều Bồ-Chi lại là người độc-nhất bàn đến những cố có thể làm cho quân Tống có thể thất-bại. Những cố ấy sau này sẽ thành sự thật. Bài sớ rất dài. Sau đây chỉ lấy đại-ý mà thôi.

Bồ-Chi muốn chứng rằng xuất-quân chắc được, mà cũng có thể không thành công. Mặt nào, y cũng viện ra lý; mà mặt nào cũng tìm đủ vừa năm lý !

A – Đánh chắc được, vì những lẽ sau :

- 1). Giao-chỉ đã cướp đất Tống, Tống đem quân đi hỏi tội là có danh-nghĩa.
- 2). Bầy tôi Tống đều trung-thành và có nghĩa-khí. Xem chuyện Tô Giàm thì rõ. (VII/8)
- 3). Từ khi Tống Thần-tông lên ngôi, vũ-bị được chấn-hưng. Nay binh mạnh, khí-giới nhiều.
- 4). Giao-chỉ là một nước nhỏ. Chỉ cần biên-tướng cũng đủ phá. Thế mà nay phát đại-binh đi đánh.
- 5). Các tướng Tống có nhiều mưu, và đã bàn cùng vua kỹ-càng. Còn Giao-chỉ kiêu-căng nhưng ngu-muội.

B – Có thể không thành công, vì những lẽ sau :

- 1). Đến lúc cùng-túng quá, Giao-chỉ sinh gian-giảo. Có thể giả tỏ vẻ hèn để lừa quân Tống.
- 2). Đất Giao-chỉ nóng-nực, nhiều lam-chướng, nhiều rắn-rết.
- 3). Quân Tống phải đi đánh xa, lương-thực rất khó liệu đủ. Mà muốn lấy lương địch để nuôi quân mình, thì đất Giao-chỉ nhỏ bé, vốn không đủ nuôi dân-chúng.
- 4). Đất Giao-chỉ nhiều rừng núi, khe ngòi. Quân Tống chỉ quen dùng xe, ngựa, là lợi-khí đồng bằng. Quân địch lại quen đường lối. Quân Tống dễ bị du-kích.
- 5). Quân Tống mộ ở Hà-bắc, Kinh-đông, gồm một nửa lính mới. Ấy toàn những lũ dân du-đãng, nay cùng thế, mới đăng lính. Chúng rất ô-hợp, khó điều-khiển và không có dũng-khí.

Kết luận đoạn này, Bồ-Chi khuyên không nên đem đại-quân đi đánh, mà chỉ nên lập đồn giữ biên-thùy và bờ biển mà thôi.

Nhưng y vẫn bàn đến chuyện đánh. Đoán kế-hoạch của địch, Bồ-Chi nói :

“Giao-chỉ dùng không ra ngoài ba kế sau :

“Một là Giao-chỉ cố-thủ các cửa quan không chịu ra, để làm cho quân Tống đóng lâu, bị mỏi. Nếu quân Tống rút, quân Giao sẽ tiến. Nếu quân Tống quay trở lại, quân Giao lại về giữ cửa quan. Làm như thế, vùng biên-thùy sẽ rất khổ. Đó là thượng sách của địch.

“Hai là Giao-chỉ bỏ hờ các cửa quan để khiêu-chiến, nhử quân Tống vào chỗ đặt phục-binh. Quân Tống sẽ không tiến không lui được. Đó là trung-sách.

“Ba là Giao-chỉ bỏ các cửa quan, xông ra chiếm đồn trại của Tống. Chúng sẽ bị đánh tan. Đó là hạ-sách. ”

Bồ-Chi, ước-đoán hành-động quân ta, và đề-nghị cách đối-phó. Y nói tiếp:

“Giao-chỉ không thể thi hành thượng-sách được, vì cần phải có ngoại-viện. Vậy nên sai sứ tới biên-thùy, dụ dỗ các man-dân theo Tống, để cắt chân-tay của địch.

“Nhưng Giao-chỉ có thể vừa dùng thượng và trung sách. Bồ-Chi khuyên nên đem đại-quân tới gần các cửa quan. Hoặc trương bày cho địch thấy, rồi sai quân tinh-nhuệ đi đường tắt đánh quanh. Làm như thế để đối-phó với thượng-sách địch. Hoặc giấu đại-quân, rồi sai quân kỵ giả cách trúng kế khiêu-khích của địch, chia ra hai cánh đánh vào địch. Nếu địch lui thật, thì cứ đuổi theo; nếu địch xông ra đánh lại, thì giả cách rút lui, nhử địch vào chỗ phục binh của Tống. Làm thế để đối-phó với trung-sách địch.

“Khi Giao-chỉ dùng thượng và trung sách đều thất-bại, cùng túng, chúng sẽ xông ra đánh. Đó là hạ-sách của chúng. Giao-chỉ sẽ tan. ”

Bổ-Chi vẫn đuổi theo lý-luận:

“Bị thua, Giao-chỉ chạy trốn. Tổng nên đóng binh lại, chớ đuổi theo xa. Hoặc Giao-chỉ chạy vào chỗ hang cùng; theo vào đánh thì như chuột ngoài vào cắn chuột trong hang, chuột trong chắc được. Hoặc Giao-chỉ chạy ra bể; theo thì quân Tổng nhát sóng, hơi có gió đã sợ rồi, không biết sẽ chiến-đấu làm sao ? Vả người Giao-chỉ giỏi thủy-chiến. Từ xưa truyền lại rằng người Việt lặn xuống nước đội thuyền địch để lật úp. Đỗ Mục nói chúng có kẻ đi chìm dưới đáy bể mười dặm mà không thở (!).Và nay, thuyền buôn thường gặp giặc bể, bị chúng lặn dưới nước đục thuyền. ”

Đó là chứng cứ rõ-ràng quân Tổng sợ thủy-quân ta.

Giấc mộng nhà nho vẫn kéo dài. Tuy Bổ-Chi nói nước Tổng đất rộng của nhiều, cần gì lấy đất và của báu Giao-chỉ, chỉ cần phạt-tội cho nó hiệu-thuận mà thôi, nhưng y vẫn bàn đến sự tổ-chức sau khi bình-định. Y khuyên nên theo cũ, chọn tướng-súy tốt và giỏi, đặt làm thứ-sử và thái-thú, mộ thổ-binh để tự-vệ, mộ những kẻ hoặc ham công-danh, hoặc muốn báo thù, hoặc muốn chuộc tội , hoặc bất-đắc-chí tới đó ở. Rồi Bổ-Chi kết luận :

“Đó là kế lo cho trăm đời. ”

Kể ra lý luận chính trị Bổ-Chi đã rất cao, mà óc thực-dân y cũng đã mạnh !

12. - Ý-kiến Trương Phương-Bình

Sau đây sẽ tóm tắt bài thứ hai, mà Trương Phương-Bình đã dâng vua hồi tháng 6, trước khi quân Tổng tập-trung tại Ung-châu. Bài này tóm-tắt mọi phương-diện của cuộc chiến-tranh Lý-Tổng bấy giờ : cơ ta đánh Tổng, việc ta tấn-công Quảng-tây, kế-hoạch Tổng báo thù, và dư-luận của phái phản đối Vương An-Thạch.

Trong khoảng đầu, Phương-Bình nói việc Lý đánh Tống :

“Từ đời Lý Nhật-tôn, Giao-chỉ bỏ việc cống. Triều-đình đã rộng lượng tha cho, không hỏi tội. Biên thần đã cầu-thả sao-những sự canh-phòng. Tội hung-hãn, trộm-cướp, có kẻ bị giam đầy mà bỏ trốn. Binh cũng có đũa ngoan-ngạnh, bỏ trốn sang giúp giặc. Cho nên Càn-đức mới dám trái vương-mệnh, dùng nhiều người Hoa.

“Vả, ngày trước (đời Lê Hoàn), triều-đình sai sứ (Lý Cảo) đến Giao-chỉ. Sứ đã thấy trong thành chúng không có dân-cư; chỉ có phủ-xá ẩm-thấp, vài trăm khu nhà gianh để lính ở. Binh-khí chỉ dùng cung nỏ, còn mộc bài, thuẫn, thương, trúc-thương, chúng hèn không dùng nổi. Thế lực chúng không đáng làm cho Trung-quốc sợ. Cho nên ta đã khinh-dễ.

“Trong đời Cảnh-đức (Tổng Chân-tông 1004-1008), họ Lý trộm chiếm bờ cõi (thật ra Lý lên ngôi năm 1010). Từ đó đến nay đã hơn bảy mươi năm. Người nước ta lâu ngày không đến đó, nên không biết tình-hình hư thực thế nào. Nay nghe nói kinh-đô chúng có thành, hào mấy tầng; binh-lực, dân-chúng sung-túc. Chúng lại đánh được các nước nhỏ lân-bang. Thế-lực chúng, so với trước, thì mạnh hơn nhiều.

“Thế mà, biên-lại quen thói cũ, vẫn khinh thường, không lo. Cho nên mới sinh sự. Man-dân có đũa hung-hãn, làm cho Giao-chỉ không chịu nổi. Giao-chỉ tố-cáo thì không nghe; gửi thư kêu thì không chịu nhận. Sự-tình ủng-tắc, chứa thành oán giận.

“Đến lúc chiến-hạm chúng tới bờ bể ta, đại-quân chúng tới gần thành ta, thì như là đến chỗ không người. Quân ta không lo dự-bị chống lại chút nào. Quân giặc đến đâu, thành-ấp đều bị vét sạch. Cướp của-cải, bắt con gái, đàn bà. Chúng tham-lam rất mực, tha-hồ làm khốc-hại. Tôi nghe chuyện mà đau lòng... ”

Đoạn thứ hai rất dài, bàn về tương-lai, và việc sửa-soạn đánh ta. Sau đây, sẽ rút lấy đại-ý mà thôi :

“Nhưng đó là chuyện cũ. Về tương-lai tôi xin hiến chín điều :

1. Nay các vùng Hoài, Điện (kinh), Lưỡng-Chiết, Giang-đông, Giang-tây, Hồ-nam, Hồ-bắc đều bị đói kém. Vậy nên dùng mọo mà chế giặc, chớ nên dùng binh. Nên chọn hai thú-thần rất giỏi để trấn-thủ hai nơi Quảng-châu và Quế-châu, hãy chọn-lọc kẻ giúp việc cho kỹ để trị dân. Dem cấm-binh giữ các lộ Kinh-hồ. Mộ thổ-định để giữ thành-ấp gần biên-thùy. Đóng trại ở các chỗ yếu-hại, để cứu lẫn nhau. Làm như thế, thì giặc thôi không giám dòm-ngó đất ta nữa.

“Đó là thượng-sách. Nhưng nếu nghĩ rằng đã cất quân đi thì không lui được, tôi cũng xin hiến những điều sau, gọi là trung-sách.

2. Giặc vào cướp, đã trở về sào-huyệt được mấy tháng rồi. Tuy triều-đình đã thưởng công, suy ân, nhưng còn thiếu. Nên ban lời an-ủi xuống Kinh-hồ, Quảng-nam để tỏ lòng thương xót của Bệ-hạ. Nên tha-thứ cho kẻ có tội để cho lại-tốt không có lòng phản-trắc. Nên thưởng các tù-trưởng để chiêu-dụ khê-động. Nên chôn-cắt tàn-cốt, tế-tiểu vong-hồn.

3. Sáu lộ đông-nam bị đói. Quan không có tiền cứu giúp. Lại thêm các phép thanh-miêu, trợ-dịch, thị-dịch, làm dân khổn-khổ

CHƯƠNG X : XÂM-LĂNG ĐẠI-VIỆT



1.- Thế thủ ta

Trong nửa năm đầu, Tổng soạn-sửa đưa quân sang đánh Lý. Đến mùa thu, bắt đầu kéo xuống Ung-châu. Tháng mười một, mới đưa quân vào cõi đất Việt. Sự chuyển quân kéo

dài trên hơn sáu tháng. Lại thêm ở triều Tống, Ngô Sung thay Vương An-Thạch, có ý muốn hòa, cho nên tướng Tống đến cuối năm Đinh-tị (1077) mới bắt đầu đem quân vào Việt. Trong thời-gian dài ấy, Lý Thường-Kiệt đã sắp-đặt thế thủ sẵn-sàng.

Từ tháng ba, quân ta đã rút về nước (TB 277/4b). Lý Thường-Kiệt soạn-sửa các phòng-tuyến để phòng-bị cuộc Tống tổng-phản-công. Tuy không có sách nào nói rõ đến mặt trận của ta, nhưng theo những chi-tiết kể trong các mục sau, ta có thể biết được đại-cương của chiến-lược phòng-thủ ấy. (IX/7).

Mục-tiêu thứ nhất của Tống tự-nhiên là chiếm kinh-thành Thăng-long. Phá lâu-đài, cung-điện, đối với các vua chúa đời xưa, tức là phá nước. Vả toàn quân tinh-nhuệ là để bảo-vệ kinh-thành. Phá được đô, tức là đã đánh tan quân tinh-nhuệ, và nếu còn các đạo quân khác, thì tiêu-diệt cũng dễ-dàng.

Với tín-ngưỡng và luân-lý của ta xưa, lăng-tẩm của tổ-tiên vua can-hệ không khác gì kinh-đô. Mục-tiêu thứ hai của Tống chính là phá các lăng-tẩm nhà Lý. Lăng miếu các vua Lý đều ở Thiên-đức, làng Đình-bảng, phủ Từ-sơn ngày nay ; vậy gần biên-giới hơn Thăng-long.

Che-chở cho kinh-thành và lăng-miếu nhà Lý, có con sông Nam-định, tức là sông Cầu ngày nay. Vả chẳng đồng ruộng phì-nhiều của nước Việt hầu hết ở phía nam sông ấy. Quân Tống ốm vì rừng núi, đói vì hết lương, chỉ mong tiến mau đến chỗ đồng bằng, nước lành, lúa tốt.

Vả, các đường thông-lộ từ Quảng-tây vào nước Việt để tới Thăng-long đều bị sông Cầu chặn (V/I và cth2). Sông Cầu từ địa phận Cao-bằng chảy đến Lục-đầu, hợp với sông Bạch-đăng. Từ Lục-đầu ra đến bể, là một cái hào sâu và rộng, che-chở cho đồng bằng nước Việt để chống lại tất cả

mọi cuộc ngoại-xâm bằng đường bộ từ Lưỡng-Quảng kéo vào.

Đối với đường-sá từ Ung-châu tới Thăng-long, thì sông Bạch-đăng không can-hệ, vì đã có sông Lục-đầu là cái hào ngăn trước rồi. Trái lại, sông Cầu rất là quan-trọng. Thượng-lưu sông Cầu qua vùng rừng núi rất hiểm. Chỉ có khoảng từ Thái-nguyên trở xuống là có thể qua dễ-dàng, và qua rồi thì có đường xuôi. Nhưng sau sông, ở về phía tây có dãy núi Tam-đảo, là một cái thành không thể vượt. Chung-qui chỉ có khoảng từ huyện Đa-phúc đến Lục-đầu là phải phòng-ngự bờ nam mà thôi. Trong khoảng ấy, lại chỉ khúc giữa, từ đò Như-nguyệt đến chân núi Nham-biền, là có bến, có đường qua sông để tiến xuống miền nam một cách dễ, thẳng và gần.

Xét qua địa-thế, ta hiểu rằng Lý Thường-Kiệt đem chủ lực chặn con đường từ trại Vĩnh-bình đến sông Nam-định (s. Cầu), bằng cách đặt những doanh đồn và phục-binh ở hai ải tiếp nhau : ải Quyết-lý ở phía bắc châu Quang-lang và ải Giáp-khẩu (Chi-lăng) ở phía nam châu ấy. Nếu hai phòng-tuyến ấy bị tan, thì phải cố thủ ở phòng-tuyến thứ ba, tức là nam-ngạn sông Nam-định.

Muốn cản quân Tống qua sông, Thường-Kiệt sai đắp đê nam ngạn cao như bức thành. Trên thành, đóng tre làm giậu, dày đến mấy từng. Thành đất, lũy tre, nối với dãy núi Tam-đảo, đã đổi thế sông Nam-định và bờ nam-ngạn ra một dãy thành hào, che-chở cả trung-nguyên nước Việt. Thành hào ấy dài gần trăm cây số, hẳn khó qua và dễ phòng-thủ hơn là thành hào một đồn lẻ như thành Thăng-long.

Chính đó là cao-kiến của Lý Thường-Kiệt.

Trước thành đất, lũy tre, có thủy-quân đậu thuyền ở nam-ngạn, sẵn-sàng tiếp-chiến với quân Tống, nếu chúng qua sông. Đến đời sau, Hồ Quý-Ly cũng dùng chiến-thuật ấy, giữ

sông Lô, và đóng cọc gỗ giữa sông, để làm rào che cho thuyền đậu và lưu-thông dọc theo nam-ngạn. Có lẽ Lý Thường-Kiệt cũng có dùng những cọc rào như thế ấy.

Đại-đội thủy-quân đóng ở Lục-đầu, vùng Vạn-xuân, để có thể tiếp-ứng được mọi nơi trên các đường thủy : hoặc lên sông Đào-hoa (s. Thương), hoặc lên sông Lục-nam, hoặc tới sông Nam-định, hoặc tới sông Thiên-đức, hoặc ra cửa biển Bạch-đăng tiếp viện-thủy quân đậu ở sông Đông-kênh.

Thế đất Vạn-xuân thật là thế re quạt. Thái-tử Hoảng-chân (VSL, còn các sách Tổng đều viết Hồng-chân) đóng doanh ở đó. Bộ-hạ có thái-tử Chiêu-văn và tả-lang-tướng Nguyễn Căn⁶⁹.

Đại-quân Lý Thường-Kiệt đóng dọc theo sau lũy tre, chắn đường tới Thiên-đức và Thăng-long.

Trên đây, là cách phòng-thủ đường chính-lộ, tức là mặt trận trung-ương.

Sau đây sẽ xét về trận-thế ở hai cánh. Trên bắc-thùy, thế đất nước Việt như một cung trăng, hai sừng chỉ sang đất Tống (IV/1). Trên hai góc ấy có quân tả-dực và hữu-dực của Lý, là quân phen-giậu hằng ngày.

Năm nghìn quân thổ-định giữ châu Quảng-nguyên ở tả-dực. Tướng Lưu Kỷ⁷⁰ chỉ-huy. Dưới quyền thống lĩnh Lưu Kỷ, có nhiều tì-tướng kiệt-hiệt, dòng-giống hay bộ-hạ Nùng Trí-Cao và Nùng Tôn-Đán. Các con Tôn-Đán vẫn giữ các động Lô-hòa, Vật-ác, Vật-dương. Các tướng Trí-Cao và Lư Báo, Nùng Sĩ-Trung thủ-lĩnh động Hữu-nông (Cổ-nông ?), Hoàng Lục-Phần thủ-lĩnh động Lũng-định. Các tướng ấy không những gìn-giữ đất mình, mà còn uy-hiếp hậu-phương và đường tiếp-tế địch.

Hữu-dực thì có quân đóng ở trại Ngọc-sơn thuộc Vĩnh-an và thủy-binh rất mạnh, do Lý Kế-Nguyên đốc-suất. Có lẽ đại-

hạm-đội đóng trong sông Đông-kênh, sau cửa Đồn-sơn, tức Vân-đồn⁷¹. Đường bộ qua Ngọc-sơn đi Thăng-long không tiện. Nên quân đóng ở Vĩnh-an không cần nhiều. Thủy-quân can-hệ hơn và có nhiệm-vụ ngăn cản thuyền lương và chiến-hạm địch vào sông ta để tiếp-tế, hay đưa bộ-binh Tổng qua sông.

Còn trung-quân tiền-phong, thì giao cho phò-mã Thân Cảnh-Phúc, đóng doanh ở động Giáp, để khống-chế hai ải hiểm : Quyết-ly và Giáp-khẩu. Gần hai bên tả hữu Cảnh-Phúc có các thổ-binh do các tù-trưởng chỉ-huy : bên tả có Sầm Khánh-Tân, Nùng Thuận-Linh và Hoàng Kim-Mãn giữ Môn-châu và đường qua Bình-gia đến Phú-lương⁷²; bên hữu có Vi Thủ-An giữ châu Tô-mậu và đường từ Tư-lãng đến Lạng-châu.

Giá như các mặt trận đều có quân trung-châu, thì thế thủ xếp như trên có lẽ sẽ bại Tổng từ đầu. Nhưng thổ-quân các châu sẽ vội hàng trước đại-quân Tổng. Quân tiền-phong không giữ nổi các ải. Cuối cùng là nhờ phòng-tuyến sông Cầu khéo đặt, và thủy-quân ta mạnh, cho nên Lý Thường-Kiệt sẽ ngăn-cản được sức tấn-công quyết-liệt của Tổng.

2.-Tổng xuất quân

Sau khi nghe Khâm, Liêm mất, vua Tống Thần-tông chọn tướng Triệu Tiết, Lý Hiến, Yên Đạt (25-12, T. Ho năm Ất-mão, DL 2-2-1076), rồi ban 300.000 quan tiền thưởng cho sĩ-tốt để khao quân (2-1, K. Ti ; TB 272/7a).

Ngày 23 tháng giêng (C. Th, TB 272/7a), vua Tống sai quan lễ-viện Trịnh Ung tế-cáo thần núi Nam-nhạc, ở phía nam hồ Động-dinh, và Trần Đồng tế-cáo thần bể Nam-hải ở Quảng-châu, để báo việc sắp xuất quân xuống miền nam.

Vua Tống lại ban tiền cho quân lính, và dặn rằng : " Đại-quân xuống phương nam vừa lúc nắng to, phải chinh-thảo xa-xôi ; triều-đình lấy làm thương-xót. Vậy nay Trẫm ban-

cấp tiền cho. Nhưng đợi lúc tới Đàm-châu sẽ phát, rồi đợi khi ra khỏi Lĩnh lại phát lần nữa. ” (27-1, G. Ta ; TB 272/12a)

Sau khi thay đổi thống-soái, lấy Quách Quì thay Triệu Tiết (2-2, M. Ty, DL 9-3), vua ban cho Quì 1.000 lượng bạc, 1.000 tấm lụa (18-2, G. Th, DL 25-3 ; TB 273/11b). Ngày 20 tháng 2 (B. Ng, DL 27-3), Quì từ-giã lộ Phu-Diên về đến Biện-kinh. Quì vào bái-yết vua Tống. Vua đặc-biệt tiếp Quì ở điện Diên-hòa. Vua hỏi phương-lược đánh Giao-chỉ. Quì xin tới Ung-châu rồi sẽ định (TB 273/11b). Ngày hôm sau, vua Tống lại phát thêm tiền để ban cho tướng-sĩ (TB 273/13a).

Ngày mồng 5 tháng 3 (C. Ta, DL 10-4, Hội-yếu và TB 273/14b), vua thết yến đãi Quì ở điện Thùy-củng, là điện tư, để tỏ lòng quý mến. Vua lại ban cho Quì : cờ, đồ dùng, kiếm, giáp (MC Quách Quì, theo TB 273/14b). Sau đó, Quì vẫn được lưu tại kinh, để bàn mưu-lược và sắp đặt lương-thượng. (TB 274/1a)

3.- Dọn đường. Dẹp khô-động

Bấy giờ, Quì còn lo việc chinh-phục lại miền khô-động và củng-cố các nơi căn-cứ ở Ung-châu. Ngày 19 tháng 4 (G. Th, DL 24-5, TB 274/8b), Quì sai tướng coi đạo quân hữu-đệ-nhất, là Lý Thật, đưa quân đi trước, xuống đóng tạm ở thành Ung, tuy rằng thành ấy bấy giờ chưa xây lại xong. Nhiệm-vụ Thật là phòng-bị quân Lý trở lại đánh Ung-châu, và giúp-đỡ các khô-động dọc biên-thùy (1-5, B. Th ; TB 275/1a).

Quì lại sai Đào Bật và Khúc Trân mang các bằng-sắc vào các khô-động để chiêu-hàng các tù-trưởng.

Đào Bật là một văn quan⁷³ có mưu-trí. Tới đạo Tả-giang, rồi được bổ coi Ung-châu. Bấy giờ, Ung-châu vừa mới bị phá, dân sống-sót còn trốn trong các động núi, chưa giám về

nhà. Đào Bật một mình một ngựa, đem theo chỉ hơn trăm người, đi sâu vào Khê-động. Trước hết, Bật tới Tả-giang, chiêu-dụ thổ-dân. Dân thấy thế, mới giám về làm ăn. Nhân đó, Bật điểm được 27.000 đinh-tráng. Bật mộ đinh-tráng ấy, chia làm ba hạng, lấy 20.000 người giao cho các tướng dùng. Phàm các việc vật như giã gạo, mở đường, đẩy xe, đều dùng dân các động (TB 275/7b)

Các tù-trưởng Khê-động, thuộc Ung-châu trước đó đã theo ta. Nay nghe quân ta đã rút, và thấy quân Tống kéo tới, thì lần-lượt bỏ ta theo Tống : như tụi Nùng Quang-Lâm (1-5, B. Th), Nùng Thịnh-Đức, giữ cửa ải ở động Hạ-lôi (9-5, G. Ty, TB 275/5b), đều hàng Tống từ tháng năm. Cho đến Lưu Kỳ, thủ-lĩnh Quảng-nguyên, Tống cũng muốn dụ. Tống tin rằng Kỳ có lòng muốn hàng Tống, nhưng sợ vua Lý nên không giám làm. Vì vậy Tống định cách trừ-khử hay cám-dỗ Kỳ. (8-5, Q. Ho ; TB 275/5a)

Khúc Chấn là một võ-tướng có mưu-lược, được sai đi cùng hàng-tướng Nùng Tông-Đán tới đạo Hữu-giang.

Nùng Tông-Đán, thủ-lĩnh động Lôi-hỏa, Vật-dương, Vật-ác, có lẽ vừa theo ta đánh Ung-châu, nay lại qui-thuận Tống (VII/2 và cth 5). Y được bổ chức đô-giám Quế-châu. Nhưng các con Tông-Đán vẫn theo Lưu Kỳ. Ngày mồng 3 tháng 6, ti tuyên-phủ nói đã sai Nùng Tông-Đán tới Hữu-giang, kiểm-điểm đinh-tráng, để dự-bị đánh Lưu Kỳ, và đã sai phó-tướng đội quân tả-đệ-nhi, là Khúc Trân (IX/6), đoàn-kết và huấn-luyện các đinh-tráng ấy. Vua Tống hạ chiếu nói rằng : " Tuy Tông-Đán đã hiệu thuận và là dũng-mãnh, nhưng các con y còn theo Lưu Kỳ. Ta sợ y có ý theo Kỳ nốt. Vậy nên chọn các viên-chức có mưu-lược theo Tông-Đán. Còn việc Khúc Chấn quản hạt, thì phải cấp lương-tiền cho đủ. Nếu có thủ-lĩnh động nào có ý làm phản, phải lấy quân-pháp mà trừng trị " (TB 276/1b)

Quì và Tiết ra sức chiêu-dụ man-dân. Chúng dùng lợi, dùng uy, dùng những kẻ thân-thuộc các tù-trưởng mà nhử. Có khi lại phao tin rằng kẻ này đã hàng, để dụ kẻ kia. Dần-dần thế-lực quân Tống ăn sâu vào các động ở trên đất ta. Các tướng ta như Hoàng Kim-Mãn và Sầm Khánh-Tân, coi Môn-châu, cũng ngầm hẹn qui-hàng (5-7, K. Vi, DL 5-8 ; TB 277/1a theo M.C Quách Quì).

Nhưng ở sâu trong đất Tống, cũng còn một vài động không chịu theo. Như ở Hữu-giang, tại thủ-lĩnh Thiệu-châu là Dương Tiên-Tiêm và Tiên-Hàm đều nói rằng nếu quân Tống tới đó thì chúng đánh lại. Muốn cho khỏi chậm việc tiến quân, và muốn tránh sự chùng vì bị áp-bức quá sẽ giao-kết với Giao-chỉ rồi đe dọa vùng Tương Đàm, vua Tống bảo : " Nên để yên chúng (8-6, N. Th, TB 276/8a) ; nếu chúng có phản thì mới đánh (17-6, T. Su ; TB 276/10a) ; chứ đừng lưu đại-quân lại đó, kéo chậm việc nam-thảo " (15-7, K. Ti ; TB 277/3b).

4.- Chuyển quân. Trần Vĩnh-an

Không biết Quách Quì rời khỏi Biện-kinh vào lúc nào. Nhưng trong trung-tuần tháng 6, An-nam hành-doanh và quân của bốn tướng thuộc trung-quân đã đóng ở Đàm-châu, tức Tràng-sa ngày nay (TB 278/14b). Các quân kỵ, mộ ở Thiểm-tây và Hà-đông, lục-tục đã kéo về đến kinh, và đi xuống miền nam; chúng hẹn trung-tuần tháng 7 sẽ tới nơi Đàm-châu tụ-tập (theo lời tâu của T.P. Bình, TB 276/22b).

Muốn phòng-bị sự quân Lý bất-ngờ đi đường thủy như năm trước vào đánh Khâm, Liêm và uy-hiếp Ung-châu, Quách Quì, lúc mới tới Đàm, liền sai viên coi Khâm-châu là Nhâm Khỉ đem quân đánh úp trại Ngọc-sơn gần biên-giới châu Vĩnh-an. (CN và TB 277/3a)

Nhâm Khỉ chia quân đi ba đường vào đất Vĩnh-an : một đường từ huyện An-viễn, một đường từ trại Như-tích và một

đường thủy. Trại Ngọc-sơn không có nhiều quân đồn-thủ, nên bị mất. Đó là thắng-lợi đầu tiên của quân Tống trên đất ta.

Ngày 10 tháng 6, Quì tâu : “Đến ngày 15, sẽ đi Quế-châu và ước-chừng đầu tháng 7 sẽ tới nơi. ” (TB 276/9b chép lầm ra ngày 19; CN và TB 277/5b)

Đúng như vậy, ngày rằm tháng 6, Quách Quì dời bản-hành-doanh từ Đàm-châu xuống Quế-châu (TB 276/9b). Đường đi mất chừng 14 ngày (theo Trương Phương-Bình, IX/12). Vào đầu tháng 7, hành-doanh đã đóng ở Quế-châu, là nơi trị-sở lộ Quảng-tây.

Ở đó, Quì được tin ngày 9 tháng 7 (Q. Ho, DL 11-8), Nhâm Khỉ đã chiếm được châu Vĩnh-an (TB 277/3a). Ngày 21 tháng 7 (DL 23-8), Quì báo thắng trận về triều (CN, theo TB 277/3a).

Trong lúc ấy, tướng Tống sai thuyết-khách vào vùng Tả-giang dỗ các tị thủ-lĩnh : Hoàng Kim-Mãn, Sầm Khánh-Tân ở Môn-châu hứa sẽ ra hàng.

Trung-tuần tháng 7, hậu-quân đã tụ tập ở Đàm. Cuối tháng 7, Quì hạ lệnh cho chín đạo lục-quân từ Quế-châu tiến xuống Ung-châu. Lại sai viên hàm-hạt Quảng-đông là Mân Hòa, cùng Dương Tùng-Tiên đem thủy-quân từ Quảng-đông ra bể. (MC và truyện Quách Quì, theo TB 277/5b).

Hành-doanh đóng lại ở Quế-châu trong tháng 7, và tháng 8. Đến hạ tuần tháng 8, mới dời xuống Ung-châu. Đường đi mất 14 ngày (TB 338/1b chép Hùng Bản nói 18 ngày). Thượng-tuần tháng 9, Quách Quì và đại-quân đóng ở Ung-châu⁷⁴. Rồi phân-phát đóng ở các thành, trại, dọc theo biên-giới các châu thuộc nước ta : Quảng-nguyên, Môn-châu, Quang-lang và Tô-mậu.

Tướng Khúc Chấn đem quân đánh vào động Hạ-lôi thuộc Hữu-giang, phía bắc Quảng-nguyên (TB 278/14b). Nùng Thịnh-Đức ở đó đã theo Tống từ tháng 5 (X/3). Đào Bật được phái đi nhóm-hợp quân thổ-định ở Tả-giang và đưa đến Tư-minh để đợi ngày xuất quân (TB 78/14b).

Vua Tống muốn nâng cao sĩ-khí. Ngày 23 tháng 9 (B. Ty, DL 23-10; TB 277/16a), có chiếu nói rằng : “Binh-mã đi An-nam chẳng bao lâu nữa sẽ ra khỏi nước. Phải có gì làm bật sĩ-khí. Trước đây Nhâm Khỉ đánh được trại Ngọc-sơn. Công tuy không to, nhưng cũng đã lần đầu làm phấn-khích sĩ-tốt. Ai đã lập công thì nên thưởng, rồi tâu lên để bá-cáo cho tướng sĩ biết. ”

Đầu tháng 10, hành-doanh cũng xuống Tư-minh. Đường đi từ Ung-châu tới đó mất chừng 4 ngày. (TB 278/15a)

Trong lúc ấy, Dương Tùng-Tiên lĩnh thủy-quân, muốn theo kế-hoạch của mình vượt bể vào hợp với quân Chiêm-thành để đánh miền nam nước Việt. Nhưng thuyền không qua được đại-dương. Ngày 12 tháng 8 (A. Vi, DL 12-9; TB 277/7b), có chiếu bảo Tùng-Tiên thôi đừng đi Chiêm-thành nữa, và phải giao trả các bằng không tên, tiết-chế và triều-chỉ cho ti chiêu-thảo, và đợi ti ấy phân xử. Dương Tùng-Tiên đành phải theo kế của Tô Tử-Nguyên, dọc ven bể sang hải-phận Vĩnh-an để vào trong sông thuộc nước ta.

Sở-dĩ có chiếu ấy, một phần có lẽ vì sứ Chiêm sắp tới Tống và miễn cho sứ Tống khỏi phải đi Chiêm. Ngày 16 tháng 8 (K. Ho, DL 16-9; TB 277/9b), sứ Chiêm-thành tới cống. Tống khuyên hợp quân đánh ta. Ngày 12 tháng 9 (A. Su, DL 12-10; TB 278/6a), Chiêm-thành bằng lòng đưa quân giúp Tống.

5.- Tướng Tống bất-hòa

Như trên đã nói, giữa các tướng Tổng, có sự bất-hòa ngầm ngầm từ đầu. Nguyên-do sự bất-hòa là ở triều, các đại-thần không đồng ý về việc nam-thảo. Mỗi người lại bênh một tướng. Vương An-Thạch bênh Triệu Tiết mà Ngô Sung bênh Quách Quì. Ai cũng công kích Lý Hiến, nên các hoạn-quan đều oán tức các tướng. Vua Tống đã đề-cử Tiết làm chánh-tướng; thế mà, vì một câu hỏi của vua, Tiết đã miễn-cường nhường chức chỉ huy cho Quì (VIII/1). Chắc đó cũng là bởi sự trả thù của tụi hoạn-quan xui nên, vì chúng giận Tiết đã bỏ Lý Hiến. Quì được các đại-thần như Ngô Sung che-chở, mà Ngô Sung lại chủ-hòa.

Lúc quân đã xuống đến Ung-châu, mà hai tướng vẫn còn hục-hặc nhau. Nhiệm-vụ mỗi người không rành-mạch. Khi bàn việc, hai người đôi-co nhau, không ai chịu nhường ai. Ngày 12 tháng 9 (A. Su, DL 12-10; TB 277/13b), vua Tống phải hạ chiếu chia phần việc :

1. Tuyên-bố đức-trạch, an-phủ quân-dân (phát tiền gạo, bằng-sắc) thì giao cho ti tuyên-phủ, (tức là ti an-phủ, Quì làm chánh, Tiết làm phó).
2. Mưu-mẹo, phương-lược thì thuộc ti kinh-lược chiêu-thảo (Quì coi một mình).
3. Hành-doanh, tướng-hiệu binh-mã, thì thuộc quyền ti đô-tổng-quản (Quì làm chánh, Yên Đạt làm phó).

Tiết đã được vua Tống giao cho việc lương thực (VIII/4). Quì chia công việc ti đô-tổng-quản với Yên Đạt là viên phó-đô-tổng-quản. Còn Tiết là phó-an-phủ-sứ lại không được dự. Cho nên mỗi lúc Tiết bàn gì, cũng bị Quì bác. Ngày 21 tháng 10 (G. Th, DL 20-11), vua Tống phải hạ chiếu trách, và dặn : "Phàm việc gì, cũng phải theo lệnh trên; thương nghị, chớ giằng-co nhau. " (TB 278/9a).

Những chuyện bất-hòa, nay còn thấy chép một vài thuộc chiến-lược. Lúc tới Quế-châu, Tiết bàn nên thừa lúc chưa động-binh, sai người vào vùng Lưỡng-Giang chiêu-dụ tù-trưởng; không nên đem đại-quân xuống đóng chỗ lam-chướng, và nên đợi quan-sát địch đã. Quì không nghe, cứ đem đại-quân xuống Ung, rồi xuống Tư-minh, đóng lại ở Bạng-tường đến bảy mươi ngày (MC Triệu Tiết, theo TB 279/11a). Tiết lại bàn nên dụ Lưu Kỷ và Thân Cảnh-Phúc. Tiết nói : “Vì mưu của Lý Thường-Kiệt (TB chép Thường-Cát) và Lý Kế-Nguyên, nên Giao-chỉ đã làm loạn. Càn-Đức (Lý Nhân-tông) và mẹ (Ỡ-lan) oán hai người ấy, và nay lại tin vào Nguyễn Thù⁷⁵. Thù vốn có lòng quy-thuận. Vả Lưu Kỷ ở Quảng-nguyên, Thân Cảnh-Phúc giữ động Giáp, đều cầm cường-binh. Ta có viên Thành Trạc, làm giáp-áp ở trại Hoành-sơn, vốn quen thân với Thù và Cảnh-Phúc. Tôi muốn sai Trạc mang sắc-bằng vào chiêu-nạp chúng “. Quì không nghe mưu ấy. (TB 279/11a).

Trong khi các tướng ở ngoài không ăn-ý với nhau, thì ở triều, cuộc xung-đột giữa Vương An-Thạch và cựu-phái lại càng kịch-liệt. Tháng 10, An-Thạch phải từ chức, Tổng Thần-tông lấy Ngô Sung và Vương Khuê thay. Phùng Kinh được coi việc khu-mật. Sung vốn thuộc phái không thích đánh. Sung đã từng cãi lại An-Thạch rằng : “Có lấy được Giao-chỉ, cũng vô ích ! ” (TB 273/1b). Nhưng nay quân đã đến biên-thùy; vô cố lui quân cũng bất-tiện. Sung viết thư cho Quách Quì, nói : “Về việc quận-huyện bắt phu chậm-trễ, triều-đình đã ban chỉ hặc tội. Về việc sắp-đặt đánh Giao-chỉ, ta đã có kế bàn định rồi. Hãy chỉ nên đóng quân lại để xét kỹ-càng. Thế là hay hơn ” (Quách Quì cựu-truyện và TB 307/17b). Quì tính vốn cẩn-thận, chậm-chạp; nay được lệnh như thế, lại càng chù-chừ.

Quân-lính do các tướng chiêu-mộ lấy, thường không theo luật-pháp (lời khu-mật tâu; 17-9, C. Ng, DL 17-10) đến nỗi

vua Tống phải hạ chiếu cắt-đặt người cai-quản, và bảo phải gia tử-tội (TB 277/14b). Tướng cũng có kẻ không theo phép-luật. Như Lý Thực lĩnh đội quân hữu-đệ-nhất đưa cả vợ con đi theo. (Lời ti chiêu-thảo hặc, ngày 25-10, M. Th, DL 24-11; TB 278/11a).

6.- Quân ốm, lương thiếu

Tình-trạng quân Tống bấy giờ khốn đốn vì bệnh-tật và thiếu lương thực.

Từ khi qua dãy núi Lĩnh, gặp mùa nóng-nực, quân lính bị đau rất nhiều. Đến thượng-tuần tháng chín, đã chết mất bốn, năm nghìn trong bốn đạo trung-quân (theo lời chiếu 14-10, Đ. Zu, DL 13-11; TB 277/6b). Vua Tống rất lo ngại, gửi chiếu-chỉ nhiều lần xuống dặn-dò thuốc-thang. Thuốc không khỏi, lại sai cúng (13-10 và 21-11: xem VIII/6).

Về lương-thực, các viên đốc-sự cũng đã tính-toán map-mờ. Triệu Tiết được cử trông coi việc ấy từ đầu. Khi tới Hồ-nam, Tiết hỏi những kẻ chuyên-trách phải điều-phát bao nhiêu lương số. Có Đường Nghĩa làm chuyển-vận-phán nói : "Vì không dám làm lỗi quân-kỳ, xin chờ tất cả một lần. ". Nhưng viên an-phủ-sứ Tăng Bồ nói : "Không thể làm nổi. Phải chờ làm hai lần. "

Tiết hỏi : "Đã chờ lương tới Quảng-tây được bao nhiêu rồi ? ". Bồ nói : "Đã có 90 vạn hộc. ". Tiết hỏi : "Đã có bao nhiêu phu ? ". Bồ trả lời : "Có 27 vạn " (TB chép 270 vạn; chắc sai). Tiết tính, thấy thế là đủ, bèn nói : "Thôi cần gì làm khổ dân nữa. Nếu thiếu thì ta lo cho. ". Rồi bảo Nghĩa thôi việc bắt phu ở Hồ-nam (MC Triệu Tiết, theo TB 283/16b)

Lúc đến Ung-châu, lương và phu đều thiếu. Ngày 12 tháng 10 (A.Vi, DL 11-11), viện khu-mật phải thúc-giục và dọa : "Nếu ai thiếu tiền, lúa, cỏ trong việc đánh An-nam, thì lúc

quân trở về, sẽ thu gấp đôi. ” (TB 278/6a). Thế mà cuối-cùng lương vẫn thiếu.

7.- Phòng hồng. Trần Quảng-nguyên

Đầu tháng 10, đại quân Tống đóng ở Tư-minh (Ninh-minh ngày nay). Tư-minh, thuộc trại Vĩnh-bình, là trung-tâm-điểm để đi các cửa ải vào những châu Quảng-nguyên, Môn, Tô-mậu, và huyện Quang-lang. Quân Tống ở đó bảy mươi ngày. Quách Quì theo lệnh của tể-tướng mới, là Ngô Sung, đóng hành-doanh ở Bằng-tường (cạnh Tư-minh), đợi xem nên hành-động làm sao (TB 279/11a).

Quì nói : “Quảng-nguyên là cổ họng của Giao-chỉ. Có binh-giáp mạnh đóng giữ đó. Nếu ta không đánh lấy trước, thì sau khi ta đi sâu vào đất chúng, quân ta sẽ bị đánh cả mặt trước và mặt sau. Lưu Kỷ đóng ở đó, là quan-sát-sứ của giặc, mà lại là chủ-mưu sự cướp Ung-châu. Nếu ta không bắt được nó, thì thanh-thế ta không thể nổi dậy”. (MC Quách Quì, theo TB 279/11a)

Trước đó, Tống đã dụ Lưu Kỷ hàng (X/3) nhưng không được. Quách Quì sai viên phó-đô-tổng-quản Yên Đạt đem quân qua trại Thái-bình, vào châu Quảng-nguyên (TB 279/11a).

Yên Đạt là một vũ tướng đã lập được nhiều công ở Diên-châu, trong khi đánh Hạ. Lúc y vào bái-từ để theo Quách Quì xuống miền nam, vua Tống Thần-tông có dặn : “Khanh, danh-vị đã cao, bất-tất phải tự mình xông-pha tên đạn. Khanh chỉ nên khuyến-kích tướng-sĩ mà thôi”. Đạt cuối đầu cảm-tạ và tâu : “Tôi nhờ uy vua đi dẹp giặc. Tuy chết cũng không sợ ” (TS 349)

Lúc được lệnh vào Quảng-nguyên, Yên Đạt đem theo một tướng giỏi, tên là Tu Kỷ giúp mình (TB 284/4a). Đường vào Quảng-nguyên hiểm-trở, nhưng quân Tống đông. Lưu Kỷ sai quân cự-chiến. Dân-gian họp nhau chống lại. Vùng bắc

Quảng-nguyên, có Hoàng Lục-Phần ngăn được quân Tống, không để chúng cướp phá động mình. Nay còn có đền thờ y ở làng quán là làng Lũng-định, ở phía bắc phủ Trùng-khánh (ĐNNTC). Quân Lưu Kỷ cũng chống-cự rất hăng, làm cho tiền quân Yên Đạt lâm nguy. Đạt muốn đem quân cứu. Một tiểu-tướng hầu gần thưa rằng : “Tướng-công nên tính đến việc mình trước, rồi sẽ tiến quân”. Đạt trả lời “Quân ta đánh đã lâm-nguy. Ta há có lòng nào lo tự bảo-toàn sao !”. Rồi hạ lệnh rằng : “Ai bàn đóng doanh lại không tiến quân thì sẽ bị chém.” Đạt liền đem đại-quân tới cứu. Quân sĩ Tống bị vây, thấy vây đều phấn-khởi. Chúng kêu to lên rằng : “Quan thái-úy đã tới ! “. Quân Lưu Kỷ bèn giải vây và lui. (TS 349)

Yên Đạt biết cơ khó lòng bắt được Lưu Kỷ, bèn định dùng mưu cắt vây-cánh của y. Đạt phao tin rằng Lưu Kỷ đã nhận lời theo Tống và hẹn ba ngày nữa sẽ ra hàng. Các khô-động tướng thật, đều theo Tống. Lưu Kỷ sợ thế cô-lập. Ba ngày sau cũng đem gia-thuộc và các động-trưởng ra hàng. Ấy là ngày Bính-tuất mồng 4 tháng 12 (DL 1-1-1077; TS 15). Quì bắt được 5.000 quân của Kỷ và cứu được 3.000 quân bị Kỷ bắt trước đó (Theo lời tâu ngày 4-12, B. Tu, DL 1-1-1077; TB 279/11a). Đạt lại thu được một vạn hộ lương và dân các động cung-nạp thêm 20 vạn hộ. Thế là đỡ cho Tống được 10 ngày lương (TB 283/16b). Yên Đạt sai đốt phá các động để phòng sự quân ta tập kích (MKBD).

Ti chiêu-thảo báo về, vua Tống hạ chiếu rằng : “Nếu vì đại-binh tới gần cõi, cho nên Lưu Kỷ bắt-đắc-dĩ mới hàng, thì hãy đem Lưu Kỷ và gia-quyển về kinh-đô ” (4-12, B. Tu, DL 1-1-1077; TB 279/11a).

Bảy ngày sau, các tì-tướng, như Nùng Sĩ-Trung và Lư Báo thủ-lĩnh động Bát-tế ở châu Cổ-nông cũng ra hàng, rồi cũng bị đem về Biện-kinh cả (Theo lời tâu 11-12, Q. Ti, DL 8-1-1077; TB 279/11a).

Yên Đạt đem quân vào sau đến đâu? Châu Quảng-nguyên là tỉnh Cao-bằng ngày nay. Cổ-tích trong vùng có thành Na-lữ, cách tỉnh-lị chừng hơn 10 cây-số về phía tây-bắc. Theo sách Bắc-thành địa-chỉ, thành ấy do Trương Hươg làm tiết-độ-sứ đời Đường đắp lên, rồi sau Nùng Tồn-Phúc cũng ở đó. Có lẽ Lưu Kỷ cũng đóng quân ở đó chẳng, và Yên Đạt đã đem quân tới gần Na-lữ.

Vậy, đầu tháng chạp, Quảng-nguyên đã mất. Ý Triệu Tiết là sau khi lấy được Quảng-nguyên, bảo Yên Đạt theo đường tắt xuống Thăng-long, tức là đường qua Bắc-cạn, Thái-nguyên ngày nay. Tiết nói rằng : "Đường tắt từ Quảng-nguyên đến Giao-châu (Thăng-long) chỉ 12 trạm. Theo đường ấy rất tiện-lợi. Ta nên xuất-kỳ bất-ý, đem quân đi đường ấy mà đánh úp. Như thế, vừa bằng sông, vừa bằng bộ, ba đường tiến đánh, thế giặc phải chia. Chắc ta sẽ thắng " (TS 332 và TB 279/21b). Ba đường nói trên, có lẽ là đường Quảng-nguyên, đường Lạng-châu và đường thủy từ Bạch-đăng vào.

Quách Quì không bằng lòng kế ấy, và bảo Yên Đạt khi đánh xong Quảng-nguyên, phải trở lại trại Vĩnh-bình, hội với đại-binh ở vùng Tư-minh, Bằng-tường. Yên Đạt bèn đúng lời hẹn, bỏ Quảng-nguyên và rút quân về phía đông.

Nhưng bấy giờ còn chừng một vạn quân ta đóng ở động Hạ-liên và Cổ-lộng. Hai châu này ở phía nam Quảng-nguyên, trên đường Cao-bằng, Thái-nguyên ngày nay. Hạ-liên là đất Ngân-sơn⁷⁶.

Trong khi lui quân, Yên Đạt sợ bị quân ta đánh úp. Bèn sai Khúc Chấn quản 3.000 quân kỵ đóng lại, dương-ngôn rằng sắp qua các động ấy để vào đánh lấy Thăng-long. Đạt lại tha tù-binh, quê ở các châu ấy, để chúng về kể truyền tin bịa ấy. Vì thế, quân ta không dám động, chỉ ở lại giữ thế thủ mà thôi (TB 279/22a).

Yên Đạt rút quân được vô sự. Còn Khúc Chấn ở lại sau.

8.- Trận biên-thùy : Quyết-ly, Môn, Tô-mậu

Đại-quân Tống bấy giờ ở vùng Tư-minh, Bằng-tường, phía bắc châu Quang-lang thuộc nước ta.

Ngày 11 tháng 12 (Q. Ti, DL 8-1-1077) Quách Quì đem quân qua biên-giới (Hội-yếu và TB 279/11a). Đại-quân chắc theo đường qua cửa ải Nam-quan và tiến về ải Chi-lăng, tức là đường Hà-nội Nam-quan ngày nay.

Mặt tây, Khúc Chấn rời bỏ Quảng-nguyên, tiến quân sang đông-nam, lấy Môn-châu (TB 279/11a) một cách dễ-dàng, vì các tướng giữ vùng ấy là Hoàng Kim-Mãn và Sầm Khánh-Tân đã ngầm ngầm thông với Tống từ trước⁷⁷.

Mặt đông, quân ở các châu Lộc, Tư-lăng tiến vào châu Tô-mậu. Viên châu-mục là Vi Thủ-An, đã bị viên chúa trại Vĩnh-bình là Dương Nguyên-Khanh dụ trước. Cho nên quân Tống chiếm Tô-mậu dễ-dàng (TB 281/8a).

Mặt giữa, quân tiền-phong vượt núi ở phía nam sông Ô-bì, tiến tới huyện Quang-lang. Ngày nay phía nam tỉnh Lạng-sơn, còn có làng Quang-lang trên đường thiên-ly, phía nam Ôn-châu. Chắc rằng đời Lý, huyện-ly Quang-lang đóng tại đó. Từ phía bắc xuống đó, phải qua nhiều đèo ải, như đèo Kháo-Mẹ, Kháo-Con, rồi qua làng Nhân-ly, ở bên cạnh Làng-giai hay Đồng-mỏ. Đời Lê, Nhân-ly là một trạm lớn, và đèo Kháo-Mẹ, Kháo-Con là hiểm nhất trên đường này.

Các sách và sử Tống đều nói rằng quân Quách Quì đánh bại quân Lý ở ải Quyết-ly, rồi thừa-thắng lấy huyện Quang-lang. Sách MKBĐ lại nói rõ rằng : Quách Quì phá ải Quyết-ly ở huyện Quang-lang. Xem đó, ta có thể đoán rằng ải Quyết-ly tức là Nhân-ly ngày nay, nó ở về phía bắc Quang-lang, cách chừng 15 cây-số.

Vậy Quách Quì sai quân tiến tới huyện Quang-lang. Quân Lý chặn ở ải Quyết-lý. Đó là tiền-quân của phò-mã Thân Cảnh-Phúc. Quân Lý đem voi chống lại. Quì sai Yên Đạt (TB 284/4a), Trương Thế-Cự tiến đánh (TB 279/11a). Tu Kỷ đi tiên phong, Tu Kỷ đưa quân đi lên tới, giết được 66 quân ta (TB 284/4a). Nhưng bị voi cản đường, quân Tống không thể tiến. Quì sai quân cung-tiến-thủ lấy nỏ bắn vào voi. Lại sai lấy mã-tấu chém voi voi. Voi sợ, quay chạy, dẫm xéo lên quân Lý. Quân Lý tan vỡ. Quyết-lý mất. Quân Tống tràn đến huyện Quang-lang. (TB 279/12b)

Sách Quế-hải-chí (theo lời SK, nhưng sách QHNHC không chép) kể chuyện rằng : “Viên tri-châu Quang-lang là phò-mã, bị thua, bèn trốn vào trong bụi cỏ. Thấy quân Tống đi lẻ-loi thì ra giết chết, hoặc bắt về chặt ra mà ăn. Người ta cho là một vị thiên-thần “. Phò-mã này chắc chính là Thân Cảnh-Phúc coi châu Lạng. Vậy sau trận Quyết-lý, Cảnh-Phúc rút lui vào rừng động Giáp, rồi du-kích hậu-phương quân Tống. Rình lúc bất-ngờ, đánh úp quân địch làm chúng rất sợ-hãi.

Tuy Cảnh-Phúc không những không theo gương các thủ-lãnh các châu khác qui-hàng giặc, mà còn đổi thế thủ ra thế-công bằng du-kích, nhưng thế cũng không ngăn nổi đại-quân Tống đang ồ-ạt bằng ngàn, tràn xuống miền nam. Các phủ Lạng-châu và Phú-lương đang sắp qua những ngày quyết-liệt.

CHƯƠNG XI : HÒA VÀ HÒA-BÌNH

1.- Tránh phục-binh : Trận Đâu-đỉnh

Chiếm xong huyện Quang-lang, Quách Quì định kéo quân thẳng xuống Lạng-châu.

Đường thẳng là đường từ Ôn-châu đến Phủ-lạng-thương ngày nay. Đường rất hiểm-trở. Hai bên toàn rừng núi. Phía đông có dãy núi rừng man-mác chạy dài qua châu Tô-mậu đến bờ bể. Phía tây, có núi đá rất cheo-leo, bao-trùm một vùng rất rộng, mà nay gọi là núi Cai-kinh, hay đúng hơn, là núi Bắc-sơn. Núi toàn đá lèn lờm-chờm tràn về phía tây đến sông Phú-lương, thuộc Thái-nguyên ngày nay.

Trong núi, có một vài lối đường hẹp, ngoặt-ngoè. Không quen đường thì khó dò ra được.

Đường chính phải qua ải Chi-lăng, mà sách TB chép tên là ải Giáp-khẩu. Ngoài đường chính ấy, còn có một đường vành xa về phía tây, qua xã Bình-gia, châu Vạn-nhai rồi đến Phú-lương (V/1) ; và có một lối tắt trong núi, qua xã Vạn-linh. Đường cuối này, tuy hẹp nhưng cũng khá ngắn.

Ải Chi-lăng đã làm cho quân Tống, khi sang đánh Lê Hoàn, bị một phen thất-bại. Đại-tướng Hầu Nhân-Bảo đã bỏ mình vì phục-binh của Lê đặt ở đó.

Lần này, Lý Thường-Kiệt cũng đặt nhiều quân lính nấp hai bên cửa ải để đợi quân Tống.

Quách Quì dò biết, không dám đưa quân qua ải. Nhưng bấy giờ đại-quân Tống đã dồn vào chỗ đường độc-đạo, như nước chảy vào khe hẹp ; nên Quì phải tìm đường qua. Quì sai tướng tiền-phong Tu Kỷ đem quân vòng quanh về phía tây.

Sách TB chép : " Giặc mới đặt phục-binh ở cửa ải Giáp-khẩu, để đón quân ta. Quì biết, nên đi đường tắt qua dãy núi Đâu-đỉnh mà tiến. Bèn tới sông Phú-lương. " (TB 279/22a)

Theo SK, thì Tống-sử và các sách khác chép rằng : "Quách Quì tiến đóng ở ải Quyết-ly, rồi tự đưa binh sang phía tây, tiến đến sông Phú-lương."

Nếu mở bản-đồ vùng này ra xét, ta phải nhận rằng dãy núi Đâu-đỉnh nói trên chắc là dãy núi Bắc-sơn. Và chẳng hai chữ Đâu-đỉnh có nghĩa là đỉnh đầu-mâu, tức là cái đỉnh bằng kim-loại, mà người ta cắm trên mũ. Núi đá lèn, có đỉnh lô-nhô như mũi đầu-mâu sắp thành hàng, có thể có tên là Đâu-đỉnh-lĩnh. (V/cth 2)

Vậy ta chắc rằng, sau khi không dám qua ải Giáp-khẩu, Quách Quì đem đại-quân hướng về phía tây, vượt qua dãy núi Bắc-sơn để ra chỗ cao-nguyên ở vùng Yên-thế. Quì đã theo đường tắt qua xã Vạn-linh.

Thường-Kiệt không ngờ quân Tống có thể đem đại-quân qua đường hẹp ấy, nên chỉ để một ít quân giữ. Tướng tiên-phong Tu Kỷ đưa kỵ-binh đi trước. Kỷ gặp một đoàn quân ta chừng vài nghìn người. Quân ta đánh rất gắt. Kỷ phải đánh hết sức mới ra khỏi núi. (Theo lời chiếu kể công Tu Kỷ, ngày Q. Vi, 6-8 năm Đinh-tị, DL 26-8-1077 ; TB 284/4a)

Tiền-quân qua lọt. Đại-quân kéo tràn theo sau. Một mặt, tiến xuống bờ sông Phú-lương, tức là thượng-lưu sông Cầu, thuộc địa-phận Thái-nguyên ngày nay. Một mặt, tiến sang phía đông, tới phía nam ải Giáp-khẩu. Quân Lý nấp ở ải bị bọc sau lưng, nên lặt-đặt rút lui vào miền núi động Giáp để tháo lui về phía đông-nam, liên-lạc với hữu-dực đóng ở vùng Vạn-xuân.

Sau khi quân Lý phải bỏ ải Giáp-khẩu, quân Tống kéo tràn qua đó và thẳng tới sông Đào-hoa. Chúng qua sông ấy liên-lạc với những quân đã qua dãy núi Đâu-đỉnh. Rồi, chia nhau đóng dọc bờ bắc sông Như-nguyệt (trung-lưu sông Cầu).

Trong lúc ấy, đạo quân Khúc Chấn cũng từ Quảng-nguyên tiến tới phía đông-nam. Chấn tới châu Môn. Thủ-lĩnh châu ấy, là Hoàng Kim-Mãn, theo hàng (X/cth9). Kim-Mãn theo Chấn tới sông Phú-lương, hợp với đại-quân. Chắc rằng Khúc

Chấn đã đi đường Bình-gia, Vạn-nhai theo dọc phía tây dãy núi Đâu-đỉnh, để vào tỉnh Thái-nguyên ngày nay.

Các đạo quân Tống đã lần-lượt theo con đường từ bắc tiến xuống nam, mà dồn vào trước cái hào sâu thiên-nhiên, là con sông Cầu. Các quân ấy đóng trên bờ, từ khoảng tỉnh-lỵ Thái-nguyên đến vùng trước Thị-cầu.

Sách Tống-hội-yếu chép : “Ngày 21 tháng chạp, quân Quách Quì tới sông Phú-lương.” (Q. Ma, DL 18-1-1077 ; THY và TB 279/21b).

Quân Lý bắt đầu một trận phòng-thủ vĩ-đại.

2.- Tiền-phong qua sông : Trần Như-nguyệt



Thế là sau khi vượt gần vạn dặm, quân Tống đã đến trước trung-thổ nước ta. Qua được sông Như-nguyệt này, thì Tống chắc khuynh-đảo được lăng-tẩm họ Lý và cơ-đồ Đại-Việt.

Quách Quì sửa-soạn qua sông.

Từ bờ sông Như-nguyệt đến Thăng-long, đường gần nhất và không bị trở-ngại nhiều, là đường đi từ làng Như-nguyệt ở cửa sông Cà-lồ chảy vào sông Cầu, tới bờ sông Nhị phía tây-bắc hồ Tây. Đường ấy chỉ dài chừng hai mươi cây-số.

Phía tây bến đò Như-nguyệt, còn có những cồn núi cuối cùng của dãy núi Tam-đảo ngăn-cản. Từ đó sang phía đông, thì chỉ có đồng-bằng. Qua sông chỗ nào cũng dễ-dàng, và lúc qua rồi thì gặp đồng ruộng phì-nhiều. Lương-thực nhiều, phu-phen sẵn, và muốn qua sông Lô cũng không khó nữa.

Vậy nên, quân Tống ở mặt tây đổ dồn xuống trước bến-đò Như-nguyệt. Đó là hữu-dực, do tướng Miêu Lý quản-lĩnh. Giúp việc dẫn đường có hàng-tướng Hoàng Kim-Mãn, mà Khúc Chấn đã đem theo.

Đại-quân Quách Quì đóng cách đó sáu mươi dặm về phía đông (TB 281/14a). Sáu mươi dặm tức bằng chừng 30 cây-số. Tính theo bờ sông khuất-khúc, ta thấy rằng đại bản-doanh đóng vừa trước xã Thị-cầu ngày nay. Chính đó là ở trên đường cái đi Thăng-long.

Từ hành-doanh sang phía đông, đường đất ở bắc-ngạn sông Nam-định bị dãy núi Nham-biễn chắn ngang, ngăn đường tới Vạn-xuân. Tả-dực quân Tống hình như không qua dãy núi này, và phải còn quay mặt về hướng đông để đối-phó với quân Thân Cảnh-Phúc đóng vùng động Giáp.

Nói tóm lại, phòng-tuyến của Tống theo dọc bờ sông Cầu ngày nay, từ địa-phận huyện Hiệp-hòa, qua huyện Việt-yên, đến chân núi Nham-biễn ở huyện Yên-dũng. Rồi chạy lên phía đông-bắc đến nam-ngạn sông Thương. Khoảng phòng-tuyến chính dài ba mươi cây-số, trải từ trước bến đò Như-nguyệt đến chân núi Nham-biễn. Quân Tống chực qua sông ở khoảng ấy.

Còn quân Lý, thì tiền-quân mai-phục ở ải Giáp-khẩu đã rút lui về động Giáp để xuống miền Vạn-xuân. Đại-quân cũng rút lui về phía nam sông Nam-định. Đó là phòng tuyến thứ ba của quân Lý.

Như trên đã nói (X/1), sông Nam-định cũng là phòng-tuyến cuối-cùng, mà Lý Thường-Kiệt phải đem toàn-lực giữ ; vì nó che-chở cho lăng-tẩm nhà Lý ở Thiên-đức, cho đồng-ruộng của dân-gian, và vì nó cũng là cái hào ngoài cho đô-thành Thăng-long.

Lý Thường-Kiệt đã sai đắp đê nam-ngạn cao như bức thành đất. Ngoài đê, đóng cọc tre mấy từng để làm giậu (VĐUL và NTDT). Chiến-thuyền đều rút về bờ nam, sẵn-sàng đón đánh quân địch, nếu chúng chực qua sông (TB 279/22b).

Đại-quân Lý chắc rằng đóng ở Thiên-đức và Thăng-long. Còn thủy-quân, một phần do Lý Kế-Nguyên đốc-suất, giữ sông Đông-kênh, để chặn thủy-quân Tống không để lọt vào nội-địa và tiếp-viên Quách Quì ; một phần đóng ở Vạn-xuân để tùy cơ ứng-biến.

Phòng-tuyến ta rất kiên-cố. Mà Tống lại không có thuyền để qua sông. Thủy-quân cũng không thấy tới. Quách Quì sẵn tính cẩn-thận, lại muốn đợi thuyền từ bể vào ; cho nên hạ lệnh không cho các tướng tự-tiện tấn-công.

Nhưng viên châu-mục Hoàng Kim-Mãn mách với Miêu Lý biết rằng đường từ bến-đò Như-nguyệt đến Thăng-long rất gần. Miêu Lý trình với Quách Quì việc ấy. Y nghĩ rằng đại-quân địch còn đóng ở động Giáp, chưa kịp rút về, vậy nên thừa-hư mà qua sông ở bến đò Như-nguyệt. Kể ra, địa-điểm và thời-gian cuộc tấn-công khởi-thủy chọn như thế là xác-đáng.

Y bèn nói với Quì rằng : “Giặc đã trốn đi rồi. Xin cho quân qua sông”. Quách Quì cũng miễn-cưỡng bằng lòng (TB

281/14a).

Miêu Lý sai buộc phù-kiều trước bến đò Như-nguyệt, rồi hẹn với tướng tiền-phong Vương Tiến đem quân qua sông trước. Hoàng Kim-Mẫn dẫn đường.

Quân Lý Thường-Kiệt cản lại. Vương Tiến thấy thế, sợ quân ta dùng cầu qua bắc-ngạn ; vội sai quân cắt đứt cầu. Hậu-quân Tống không sang sông kịp. Quân tiền-phong tiến gấp về phía Thăng-long. Có kẻ chỉ cách kinh-đô chừng mười dặm⁷⁸. Quân ta phản-công kịch-liệt. Quân Tống lâm-nguy. Viện -binh phải chèo bè sang tiếp-cứu. Nhưng bị quân ta ngăn, không đổ-bộ được. Thế quân Tống bị đứt. Quách Quỳ phải ra lệnh gọi tụi Miêu Lý trở về. (TB 284/11b)

Tuy quân Tống phải lui, nhưng thế vẫn mạnh. Cho nên tụi Miêu Lý trở về được vô-sự. Về sau lúc vua Tống thưởng công, Miêu Lý được phong tước tử, và gần hai trăm quân được thưởng vải hay được thăng chức, đều là nhờ việc sang sông táo-bạo lần này (TB 281/14a). Tụi Vương Tiến, Bình Viễn và Lưu Mân bị kết tội đã vội cắt phù-kiều. Nhưng vì có công đánh Quảng-nguyên, Quyết-ly, nên đều được tha khỏi tội chém. (TB 284/11b).

Trận Như-nguyệt này rất kịch-liệt. Quân ta có khi đã lâm vào thế khốn. Muốn cổ-vũ binh-sĩ, Lý Thường-Kiệt sai người giả làm thần-nhân, nấp trong đền Trương Hát ở bờ nam cửa sông Như-nguyệt, đọc thơ mắng giặc, và báo trước rằng giặc sẽ thua.

Sách VĐUL chép chuyện Trương Hát, thần sông Như-nguyệt, kể lại rằng chính thần-nhân đã đọc bài thơ sau này :⁷⁹

” Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư.
Tiệt-nhiên định phạt tại Thiên-thư ;
Như hà nghịch-lộ lai xâm-phạm !
Nhĩ-đẳng hành khan thủ bại hư. ”

nghĩa là :

Sông núi nước Nam, vua Nam coi.
Rành-rành phận định ở sách Trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm !
Bay sẽ tan-tành chết sạch toi !

Sách chép tiếp : “Đang đêm, nghe tiếng vang trong đèn đọc bài thơ ấy, quân ta đều phấn-khởi. Quân Tống sợ táng-đảm, không đánh đã tan.”

Trận này rất quyết-liệt và định-đoạt sự thắng-phụ sau này. Các bia và sách ta đều ghi trận sông Như-nguyệt, và cho là một cuộc đại-thắng của quân ta. Đó cũng hợp với lời chép trong sách TB của Tống.

Quách Quì cũng nhận là thất bại, bắt tội Miêu Lý đã trái lệnh trên. Lý trả lời rằng Quì đã cho phép sang sông. Triệu Tiết cũng bào-chữa hộ. Cho nên Lý mới được tha. (TB 281/14b)

3.- Tổng tấn-công thất bại : Trận Nam-định

Sau khi thất-bại ở đò Như-nguyệt, Quách Quì không mong chọc-thủng phòng-tuyến ta một cách bất-ngờ, và đành chịu đóng quân đợi thủy-quân tới đón qua sông.

Nguyên trong kế-hoạch đã dự-định (IX/8), hai tướng Hòa Mân và Dương Tùng-Tiên phải đem thuyền vượt bể, vào trong sông thuộc nước ta để liên-lạc với lục-quân và đón quân qua sông. Nhưng thủy-quân đã thất-lợi ngay ở vùng biên-giới (X/12), và không liên-lạc được với Quách Quì.

Đội mãi không nhận được tin-tức gì của tụi Mân và Tùng-Tiên, Quì bèn tự-liệu để tổng-tấn-công.

Quì sai đóng bè rất lớn, có thể chở mỗi lần 500 quân. Bè đi lại nhiều lần, đổ bộ lên nam-ngạn những đạo quân khá mạnh.

Quân tiên-phong đổ-bộ. Liền xông tới áp giậu. Vừa chặt, vừa đốt ; nhưng giậu dày mấy tầng, không phá được. Quân Lý trên bờ cao đánh xuống. Quân Tống rất khốn-đốn ; muốn trở về cũng không được, vì bè đã về bắc-ngạn, để chờ viện-binh sang.

Quân ta chếp giết quân địch đã đổ-bộ. Phần bị chết, phần xin hàng, đạo quân đã qua sông hoàn-toàn tan vỡ (NTDT).

Trên đây là lời của Chính Thúc, do Tô Bình kể lại, và chép trong sách NTDT. Hai ông họ Trình bàn thêm rằng : " Tranh nhau chỉ hai mươi lăm dặm. Muốn qua sông lần nữa, nhưng không có thuyền, không có lương để đóng binh lâu. Lo việc nước mà lằm như vậy, chưa từng thấy ". (NTDH 10 và TB 280/17a, Lê Quý-Đôn có sao lại đoạn này trong sách VĐLN của ông).

Thế là mộng-tưởng qua sông của quân Tống bị tiêu-tán. " Muốn qua sông lần nữa, nhưng không có thuyền ! " Sự thất-bại của Tống trong việc hành-quân vĩ-đại này, được tóm-tắt trong lời phê-bình ngắn-ngủi ấy.

Quì đóng quân lâu, đợi thuyền không thấy. Có lúc thám-tử về báo có thuyền từ phía đông lại. Tưởng là thủy-quân của Hòa Mân và Dương Tùng-Tiên đã đến, quân-sĩ Tống rất mừng. Lúc thuyền tới nơi " lại hóa ra hàng vạn quân Giao-chỉ, cổ-tháo mắng chửi quan-quân " (MC Quách Quì, theo TB 279/22b)

Quách Quì sợ quân mình khinh-địch, lại càng cấm ngặt không được tấn-công nữa. Lệnh ban ra rằng : "Ai bàn đánh sẽ bị chém !" (ĐP)

Quân Lý cũng thỉnh-thoảng qua sông khiêu-chiến. Có lúc cưỡi thuyền con, chèo sang áp bắc-ngạn. Tướng Tống là bọn Diêu Tự đưa tinh-binh hết sức giữ bờ. Quân Lý không lên cận được. (ĐĐSL 104)

Triệu Tiết sai quân-sĩ vào rừng đốn cây, làm những máy bắn đá. Máy này có một cái cần, ở một đầu có bộ-phận để những viên đạn bằng đá. Cần trướng lên rồi bật, làm cho đá ở đầu cần bắn đi xa. Tiết dùng công-cụ ấy phá thuyền đậu ở nam-ngạn, và để đánh lui thuyền ta, mỗi lúc quân ta tấn-công sang. (TS 332 và ĐĐSL 91).

Hai bên giằng-co nhau hơn một tháng, đối-ngạn nhìn nhau, không ai dám quyết-liệt tổng-tấn-công nữa.

Viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây Miêu Thì-Trung bàn rằng : “Quân ta không có ý tiến đánh, thì chắc rằng giặc sẽ đi đường tắt tới, để mong khi ta không phòng-bị, may gì phá được ta chẳng. Ta nên để chúng làm như vậy. Hễ chúng có thua, thế cùng rồi mới chịu hàng. Ta nên bí-mật phòng-bị đợi chúng. ” (TS 331)

Yên Đạt cũng đồng ý, và còn chủ-trương khiêu-khích quân Lý để nhử tới. Đạt dẫn sách Binh-thư, nói : “Nhử người tới đất mình lợi hơn mình tới đất người. Vậy ta nên giả cách không phòng-bị. Chúng nó ắt sẽ tới đánh ta. ” (TS 349 và ĐĐSL 84)

Mưu này sắp được thi hành. Quân Thường-Kiệt sẽ sa vào bẫy ấy.

4.- Lý Tấn-công thất-bại : Trần Kháo-túc

Thám-tử Tống lại báo rằng ngoài sông Kháo-túc có thể lấy được. Quách Quỳ muốn tới đó, nhưng nghi ta có đặt phục-binh. Cho nên Quỳ dẫn theo 5.000 kỵ-binh người phiên-lạc tức là người thổ-dân ở phương bắc.

Sách Đàm-phố chép việc này, không nói rõ sông Kháo-túc ở đâu. Nhưng ta thường thấy tiếng kháo dùng ở miền Lạng-châu để chỉ tên các núi. Cũng có khi viết khâu hay khảo. Đó là tiếng thổ, nghĩa là núi, ví dụ Kháo-mẹ, Kháo-con, Khâu-ôn. Trong một câu sau ở sách ấy, lại chép sông Kháo (bỏ

chữ Túc). Tiếng Kháo và Cầu rất gần nhau. Lại xét trận-thế sau đây, và lời của sách Tổng, ta có thể nghi rằng sông Kháo-túc này là một khúc sông Cầu, khoảng kề phía đông-nam núi Nham-biên. Có lẽ tên núi ấy là Kháo-túc chăng ? Cho nên tên sông ấy cũng lấy tên núi ở cạnh bờ mà gọi.

Ý chừng phòng-tuyến của ta từ chân núi Nham-biên đến Vạn-xuân, không kiên-cố như ở phía tây. Cho nên Quì nghỉ qua sông ở khoảng ấy dễ.

Lý Thường-Kiệt sai các hoàng tử Hoảng-chân, Chiêu-văn (VSL) đem thuyền chở quân đến chống lại⁸⁰. Hoảng-chân có nuôi riêng 500 quân đặc-biệt ; cấm mọi điều thị-dục, dạy cho trận-pháp. Đội quân riêng ấy rất giỏi. Hiệu-lệnh rất nghiêm. Người nào cũng cầm một cái kim-bài để làm hiệu riêng. (ĐP).

Hoảng-chân từ phía đông đem 400 chiến-hạm, chở vài vạn quân tới. Quân quát-tháo ầm-ỹ. Theo kế-hoạch Yên Đạt đã bàn, Quì rút quân. Quân ta đổ-bộ lên bắc-ngạn sông, đuổi đánh quân địch. Tiền-quân của Tổng thua ; Quách Quì phải cho thân-quân tới cứu. Tụ Yên Đạt cũng tiến theo. (MC Quách Quì, theo TB 279/22a)

Quân ta bấy giờ đã tiến sâu vào đất bằng (ĐP), có lẽ mé tây núi Nham-biên. Quân Tổng phản-công mạnh. Quân ta lui một ít. Quì sai các tướng Trương Thế-Cự, Vương Mẫn, đưa kỵ-binh ra giúp sức. Giới Định đặt phục-binh ở trong núi, (TB 281/14a) bấy giờ cũng đổ ra. Quân Tổng giết chừng vài nghìn quân địch. Trên đất bằng, kỵ-binh Tổng rất thắng lợi. Quân ta bị rối loạn, rút lui hỗn-loạn, tranh nhau sang sông trở về, bị chết đuối rất nhiều. Nước sông ba ngày chảy không hết xác (TB 279/22a).

Ta ghé thuyền đưa quân về, bị quân Tổng bắn đá xuống như mưa làm thuyền đắm. Hai hoàng-tử Hoảng-chân và Chiêu-văn đều bị chết chìm xuống sông (VSL). Thuyền của đội

quân riêng của Hoảng-chân bị đắm, nhưng ai cũng cầm vững kim-bài mà chết (ĐP). Tả-lang-tướng Nguyễn Căn bị tướng Tống là Đặng Trung bắt (TB 283/8a).

Trận Khảo-túc này là cuộc đại tấn-công của Lý Thường-Kiệt, nhưng thất-bại. Các sách và sử Tống đều cho là một cuộc đại-thắng của Tống, và thường chép " đánh đại-bại quân Giao-chỉ ở sông Phú-lương ". Ấy là muốn nói trận này.

Quân ta tấn-công bất-lợi, bèn đóng giữ bờ nam sông. Quân Tống muốn sang, mà thuyền không có. Hai bên cầm-cự nhau đã 40 ngày. " Đường chỉ cách 25 dặm mà không thể nào vượt qua được " (NTDT).

Quách Quì đợi thủy-quân mãi, nhưng không thấy đến.

5.- Thủy-chiến : Trận Đông-kênh

Nguyên là tụi Hòa Mân và Dương Tùng-Tiên đã đem thuyền sang hải-phận ta, muốn theo dọc sông Đông-kênh, để vào cửa Bạch-đăng ; nhưng gặp thủy-quân của Lý Kế-Nguyên chặn lại ở hải-phận Vĩnh-an.

Các tướng như Trương Thuật, Bùi Cảnh, Bành Tôn đều hăng-hái chiến-đấu (TB 288/13a), nhưng cũng không tiến nổi, phải lùi về đóng ở cửa sông Đông-kênh, có lẽ là cửa Tiên-yên ngày nay. (TB 288/13b).

Tùng-Tiên, quân tuy ít, nhưng cũng gắng tiến sâu vào cỗi ta. Gặp thủy-binh ta, đánh nhau lớn bé, đến mười trận. " Tuy không giết được nhiều quân địch, nhưng cũng không đến nỗi thua " (TB 288/6a). Đó là lời bào-chữa cho Tùng-Tiên của vua Tống trong chiếu ngày 23 tháng 2 năm Mậu-ngọ (M. Th, DL 8-4-1078 ; TB 288/6a). Thật ra, thủy-quân Tống bị thua luôn. Quân-lính bị thương nhiều (Theo lời tâu của viên coi Liêm-châu, 8-3 Đinh-tị, M. Ng, DL 3-4-1077 ; TB 281/2a)

Tùng-Tiên đậu thuyền ở cửa sông Đông-kênh, đợi tin lục-quân, nhưng không biết tin-tức và tình-trạng của đại-binh ra sao cả. Y bèn sai hai tướng hiệu-dụng, là Phàn Thật và Hoàng Tông-Khánh, vượt bể vào biên-giới miền nam nước ta, để dò tình-hình và khuyên Chiêm-thành đừng giúp ta. Tùng-Tiên lại khuyên Chiêm-thành nên đem quân chặn các đường từ nước ta vào nước ấy để phòng khi quân ta, bị quân Quách Quì đuổi, chạy trốn xuống phương nam (TB 288/13b). Chiêm-thành nghe lời và có đưa 7 ngàn quân chặn các đường quan-hệ (theo lời tui Thực, TB 288/13b).

Nhiệm-vụ đầu của thủy-quân, là xui Chiêm-thành đánh ta, như thế là không đạt. Mà quân Tùng-Tiên cũng không vào lọt sông ta, trợ-chiến cho lục-quân được. Không có liên-lạc với Quách Quì, Tùng-Tiên đỗ thuyền đợi. Đến lúc, có lệnh đi đón về mới biết đã hòa-bình ! Ngày 8 tháng 3 năm Đinh-tị (M. Ng, DL 3-4-1077), vua Tống hạ chiếu có nói rằng : “ Nếu Dương Tùng-Tiên chưa về, thì cho quân đi tiếp-viện. ”

Ngày 20 tháng ấy, Tùng-Tiên mới về đến nơi.

Thủy-quân Tống đã hoàn-toàn thất-bại, vì không tinh-nhuệ bằng thủy-quân ta. Sự thất-bại về chiến-thuật của thủy-sư như thế đã làm hỏng cả chiến-lược của Quách Quì.

6.- Tổng lui quân

Sau khi quân ta thất-trận ở Kháo-túc, mất hai hoàng-tử, Lý Thường-Kiệt nghĩ đến kế hoãn-binh. Vả ta biết rằng quân Tống cũng mỏi-mệt lắm rồi. Hễ chúng rút quân về, thì quân ta lại khôi-phục dễ-dàng những châu đương bị chiếm.

Vì vậy, Thường-Kiệt bèn “ dùng biện-sĩ để bàn hòa. Không nhọc tướng-tá, khỏi tổn máu-mủ, mà bảo-an được tông-miếu ” (LX).

Ông sai sứ tới doanh Quách Quì nói : “ Xin hạ chiếu rút đại-binh về, thì sẽ lập-tức sai sứ sang tạ tội, và tu-cống “. Ông

lại bằng lòng nhượng đất cho Tống. Sứ-giả là viên văn tư-sứ Kiều Văn-Ứng nhận với Quách Quì rằng⁸¹: “Chỗ nào quân Tống đã chiếm tức là đất Tống” (TB 349/7a). Ông lại bào-chữa cho vua Lý, đổ lỗi việc đánh Ung-châu cho người Tống là Từ Bá-Tường đã xui-giục (VII/1).

Về mặt Tống, lương-thảo rất thiếu-thốn (X/6). Từ khi đại-quân vào đất ta, phu khuân-vác lương-thảo không đủ số. Ngày 17 tháng 12 (K. Ho, DL 14-1-1077, TB 279/17a) viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây Miêu Thì-Trung phải tâu việc ấy về triều. Vua Tống hạ-chiếu nói : “Vì số phu không đủ, cho nên binh phải dừng lại lâu như thế. Vậy phải bắt phu cho đủ. Nếu bắt không đủ bảy phần mười thì châu-quan phải phạt một phần và huyện-quan phải phạt hai phần...”

Về sau, khi kê công-tội trong việc nam-chinh, Triệu Tiết bị khiển-trách vì để thiếu lương (chiếu 18 năm Đinh-tị, M. Dn, DL 21-8-1077, TB 283/16b). Chính Thúc kể chuyện thiếu lương, phải thờ ra câu này : “May có lời giặc xin qui-thuận, không thì làm thế nào ?” (NTDT).

Tình-hình quân quẫn-bách như thế ! Mà Thăng-long gần như thế ! Các tướng Tống không biết nghĩ nên gắng tiến hay nên lui.

Bấy giờ đã cuối tháng giêng năm Đinh-tị. Mùa nóng gần tới. Các tướng Tống đều thoái-chí, cùng bàn rằng : “Lương ăn của chín đạo quân ta đã cạn. Lúc ra đi, quân có 10 vạn, phu có 20 vạn. Vì nóng-nực và lam-chướng, quân phu đã chết mất quá nửa rồi. Còn non nửa, cũng đều ốm”.

Quách Quì kết-luận rằng : “Ta không đập đổ được sào-huyệt giặc, bắt được Càn-đức, để báo mệnh Triều-đình; đó là bởi Trời ! Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với Triều-đình, để mong cứu hơn 10 vạn nhân-mạng.” (TB 279/22b)

Quì bèn quyết-định nhận lời sứ ta, mà lui quân. Quì cho người mang biểu của vua Lý về triều Tống, và hẹn với sứ ta tới đó nhận trả lời (TB 279/22b)

Quách Quì đã định ngày rút quân. Nhưng sợ quân ta theo đánh, cho nên không ban bố cho mọi người biết trước. Đang đêm, Quì cho lệnh rút lui lập-tức. Các bộ-binh và kỵ-binh không kịp sắp thứ-tự, hoảng-hốt đạp xéo nhau mà đi. Tống-sử (TS 334) chép việc này, kể thêm rằng : “Quân Giao-chỉ đóng bên kia sông, nhìn thấy như vậy ; nhưng biết rằng tướng Đào Bật cầm hậu-quân đi sau, cho nên không giám đuổi theo.”

Đào Bật là một tướng văn võ kiêm toàn. Từ khi đánh Quảng-nguyên đến khi quân tới Phú-lương, Quì đã sai Bật cầm quân giữ mặt hậu. Nay quân rút, Bật cũng có trách-nhiệm che-chở cho đại-quân lui, để khỏi bị quân ta theo đánh. Bật, rất điềm-tĩnh, ra lệnh cho quân-sĩ mình không được nhôn-nhao; đợi sáng rồi, mới sắp hàng chỉnh-tề, thông-thả rút lui. Quân Quách Quì nhờ đó được vô-sự (TS 334).

Các sách không chép rõ ngày rút quân. Nhưng theo sách NTDT thì hai bên cầm-cự nhau 40 ngày ở sông Phú-lương. Ta biết rằng Quì đến đó ngày 21 tháng 12. Vậy ngày rút quân về ở đầu tháng hai năm Đinh-tị 1077.

Lý Thường-Kiệt, cũng muốn hòa-bình, nên cũng không thừa-cơ bội-ước, và để quân Tống rút lui yên-ổn.

7.- Giảng hòa

Quân Tống đã vượt hàng ngàn cây-số, qua biết bao núi đèo mới tới sông Phú-lương. Chỉ còn vài chục cây-số là đến Thăng-long. Thế mà triều-đình Tống đợi mãi không được tin báo thẳng-trận.

Ngày đầu năm Đinh-tị (1077), vua Tống Thần-tông nóng lòng, phán rằng : “Triều-đình muốn biết sự động-tĩnh của quân An-nam-hành-doanh từng ngày một. Vậy sai Chu Ốc, hiện sung chức quyền-phát ở Ung-châu, phải tâu về hằng ngày. Phu mang điệp, sẽ dùng thứ bài dài đặc biệt, viết chữ lớn để xa trông rõ, đề chữ Khu-mật-cấp-tốc văn-tự (văn-tự cấp-tốc của bộ quốc-phòng), và sẽ chạy qua các trạm không phải dừng.” Nhờ vậy vua Thần-tông theo dõi đại-quân tiến hằng ngày.

Vua rất quan-tâm đến việc này, cho nên luôn-luôn xem địa-đồ và trình-lục rất kỹ-lưỡng. Lúc Quách Quì tâu về báo rằng đại-quân đã đến Quang-lang, vua Tống mừng; nói cho các quan biết. Nhưng các can-thần không biết Quang-lang ở đâu. “Vua bèn giảng cho biết từ Quang-lang đến chỗ này 50 dặm là đường gần (có lẽ đường ải Chi-lăng), đến chỗ kia 100 dặm là đường xa (có lẽ đường quanh trong núi). Vua chỉ chỗ hiểm, chỗ bằng, lối quanh, lối thẳng, thuộc như đếm mấy ngón tay” (Theo lời thư Tôn Thù gửi cho Triều Bồ-Chi, chép trong sách Kê-lặc).

Đến khi được tin quân Tống không thể sang sông Phú-lương được, vua tôi Tống rất bất-bình, bèn đổ lỗi cho nhau. Ngày 18 tháng 2 năm Đinh-tị (K. Ho, DL 15-3-1077; TB 280/14a) viên thị-lang bộ lễ Vương Thiệu dăng sớ nói rằng : “Ngày trước tôi đã diện-đàm về việc Quyết-ly, Quảng-nguyên; tôi đã thấy rằng phàm lo việc nước, đại-thần không nên tham hư-danh mà quên thực-họa; bỏ sự-nghiệp xa mà lấy việc nhỏ làm đầu. Lúc mới khởi việc đánh An-nam, tôi đã tranh-luận kịch-liệt, muốn nuôi dân-lực và bớt phí-tổn, đến nỗi sinh thù với kẻ chấp-chính bấy-giờ (Vương An-Thạch). ” Vua Tống lấy làm mếch lòng. Vương Thiệu bị bãi (TS 328).

Hạ-tuần tháng 2, được tin Quách Quì nhận lời đình-chiến với Lý, đã lui quân, và thôi không tìm cách vượt bốn năm chục dặm cuối-cùng để hạ Thăng-long nữa. Tuy nhận được biểu

của vua Lý khiêm-tốn xin nhận lỗi, chịu nhường đất và trở lại tu-cống như xưa, nhưng Tống Thần-tông lấy làm bất-mãn. Vua liền muốn sai quân tiếp-viện xuống để gằng qua sông. Có viên giám-sát ngự-sử Thái Thừa-Hi dâng sớ can ngăn (VKT). Trong sớ có nói rằng :

“Thánh-nhân đối với man-di, làm chính-sách không trị mà trị; thế mà trong thiên-hạ không đâu là không trị. Tôi trộm nghĩ rằng, từ khi Giao-chỉ chưa hàng, ta đem quân đánh, thì chỉ đánh một góc, mà binh phu đã chết dọc đường nối-tiếp nhau; phí của nước kể hàng ức, hàng vạn. Trong hai năm nay, thật là lao-khổ. Thế mà chỉ được đất vài châu như Quảng-nguyên mà thôi. Đất ấy cũng chỉ là chỗ cùng-hải, cùng-sơn, đầy thú ác, khí độc. Người ấy, đất ấy, nếu có được thì cũng chả có ích gì cho thiên-hạ.

“Nếu nói đánh An-nam để hỏi tội, thì nó đã chịu tội rồi.

“Khi xưa rợ Tam-Miêu chưa dẹp, vua Thuần cũng chỉ đi đánh 70 ngày rồi về. Nay, cứ sao ta lại cần đánh nhiều ngày hơn ? Mà bây giờ, Quách Quì, Triệu Tiết chưa về kinh-đô, quân ra ngoài biên-thùy chưa trở về doanh-ngũ. Thế cho nên kẻ ngoài huyên-truyền rằng : mặc dầu Lý Càn-đức đã hàng, Triều-đình còn ngấm-ngấm ý gì, muốn đem quân đánh trở lại. Không biết sự ấy có thật hay không ?

“Vả man-di, ở ngoài cõi hoang-phục, phong-tục khác. Thư-từ phải thông-dịch mới hiểu được. Với phép trị chúng, ở đời Tam-đại (Nghĩu, Thuần, Thang), tinh-xảo biết bao, mà bấy giờ cũng cho rằng chúng không đáng được cai-trị. Ấy vì có gì ? Ấy vì không muốn bởi dân man mà làm khổ dân trong nước.

“Nếu Triều-đình muốn trả thù sự chúng cướp-bóc, thì ta đã thu đất nó, giết tướng nó, bắt quân nó. Muốn đề-phòng ngày sau khỏi có khi chúng ra lòng bất-trắc, thì ta nên sai

bọn Quì và Tiết canh giữ; khiến cho chúng sợ bị đánh lần nữa mà không dám tới cướp.

“Vạn-nhất, nếu có nghĩ đến chước đi đánh trở lại, tôi xin Triều-đình nghĩ kỹ, nên để người Hồ (Kinh-hồ tức Hồ-nam và Hồ-bắc), Quảng (Quảng-nam tức Quảng-tây và Quảng-đông) nghỉ-ngơi vài năm, đợi lúc thương-tích lành, rồi sau sẽ tính việc.”

Vua Tống cũng cho lời tâu ấy là phải. Và Lý Thường-Kiệt cũng đã giữ thể-diện cho Tống, bằng lời lẽ xin qui-phục, xin cống-hiến và nhường những đất quân Quì đã chiếm. Tế-tướng Ngô Sung là kẻ chủ-hòa xưa nay, lại rất bằng lòng.

Ngày 25 tháng 2 năm Đinh-tị, Ngô Sung thay mặt quần-thần dâng biểu mừng vua Tống “đã dẹp yên An-nam, và đã lấy lại được Quảng-nguyên.” (B. Ng, DL 22-3-1077, TB 280/16a, còn TS 6 chép lầm ra tháng ba).

Cũng ngày ấy, có chiếu đổi châu Quảng-nguyên ra Thuận-châu và thăng châu Quang-lang lên hàng huyện, bãi bỏ ti An-nam-đạo kinh-lược chiêu-thảo đô-tổng-quản và ti an-phủ, và giải-tán hành-doanh. (TB 280/16a)

Vua Tống liền trả lời cho vua Lý Nhân-tông, bảo phải tu-cống như trước và phải trả lại dân-đình mà quân Lý đã bắt ở Khâm, Liêm và Ung (TB 280/16a).

Cuộc chiến-tranh Lý, Tống khởi đầu từ tháng 11 năm Ất-mão (1075) đến đây đã chấm dứt. Ấy vào tháng hai năm Đinh-tị (1077). Nó đã kéo dài trong mười lăm tháng.

8.- Kết cục

Tống không đạt mục-đích dự-định thôn-tính đất Việt, không tiêu-hủy được binh-lực Lý, chỉ chiếm được đất các châu Quảng-nguyên, Tư-lang, Tô-mậu, Môn và Quang-lang là đất rừng núi mà thôi. Nhưng trái lại, bị thiệt người tổn của rất

lớn. Ngoài bốn trại Thái-bình, Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thiên-long, và bốn thành Khâm, Liêm, Bạch và Ung bị tàn phá, Tổng còn mất quân lính, phu-phên rất nhiều. Theo lời Chính Thúc, “8 vạn phu vận-lương và 11 vạn chiến-binh chết vì lam-chướng. Còn được 28.000 người sống-sót về, mà trong đó còn bị ốm nhiều. Kể cả số trước bị địch giết thêm mấy vạn, cả thảy không dưới 30 vạn” (NTDT). Tuy so với các số công-khai sau này có khác, nhưng có lẽ Chính Thúc kể cả thố-định.

Tuy triều-đình Tổng chúc mừng thắng trận, nhưng ai cũng biết Tổng đã bị thất-bại to, và đã mất thể-diện với thiên-hạ.

Vua Tổng cho kiểm-điểm binh-mã. Thấy có 49.506 người, 4.690 ngựa. Lúc về đến nơi, trừ số chết bệnh hay vì cố khác, chỉ còn 23.400 lính và 3.174 ngựa (TB 280/17a). Phí tổn cả thảy mất 5.190.000 lượng vàng. (Theo lời Từ Hi tâu ngày 21 tháng 3 năm Đinh-tị, T. Vi, DL 16-4-1077; TB 281/5a).

Vua Tổng nghe lời bàn của Thái Thừa-Hi (X, 13), sai các tướng cầm quân nam-thảo coi các châu ở trên đường sang Giao-chỉ : Quách-Quì coi Đàm-châu, Triệu Tiết coi Quế-châu, Thạch Giám coi Ung-châu và Đào Bất coi Thuận-châu tức là Quảng-nguyên cũ. (TB 280/17b).

Sau, vua Tổng xét rõ công tội các tướng cầm quân. Tội chính về Quách Quì, vì đã trì-hoãn không chịu tiến binh. Quì bị đổi đi Ngạc-châu, rồi giáng làm tả-vệ tướng quân và an-trí ở Tây-kinh (27-7, A. Ho, DL 18-8-1077). Vua sai tra-cứu duyên-cớ sự trì-hoãn ấy. Chu Ốc khai vì tể-tướng Ngô Sung bảo Quì đừng tiến binh. Nhưng sự thật là Sung dặn phải xét kỹ-lưỡng rồi sẽ hành-động (TB 303/8b TĐ). Tội thứ hai là đã không biện đủ lương-thảo cho quân-mã dùng. Những người có trách nhiệm về lương-thảo như bọn Lý Bình-Nhất,

Thái Dục và Chu Ốc đều bị biếm (1-8, M. Dn, 21-8-1077, TB 284/1a).

Còn Triệu Tiết lại được khỏi tội; vì có ngự-sử Thái Xác bênh-vực (TB 283/16b). Nhưng năn năm sau (1082) khi bị đổi lên lộ Phu-Diên, Tiết tỏ vẻ không bằng lòng; vua Tống mắng rằng : “Triệu Tiết trước đây đi đánh An-nam bị thua, đã được tha không bị tội chết. Nay còn ý oán. Nếu không trừng-trị thì ai sợ lệnh trên nữa. ” (TB 326/19a)

Cho đến Dương Tùng-Tiên thống-lĩnh thủy-quân, lúc mới về, cũng bị tội, nhưng sau được ân-xá. (TB 288/6a)

Tống vội phủ-dụ các quân lính bị đau, cấp tiền cho gia-đình những người tử-trận, thưởng những người đã có công, và phạt những người đã có tội theo hàng Lý. Từ Bá-Tường phải tự thắt cổ (năm 1078, TB 288/7a). Triệu Tú trước bày cho ta phép hỏa-công, bị phát-phối đi Hồ-bắc (năm 1077, TB 281/13b).

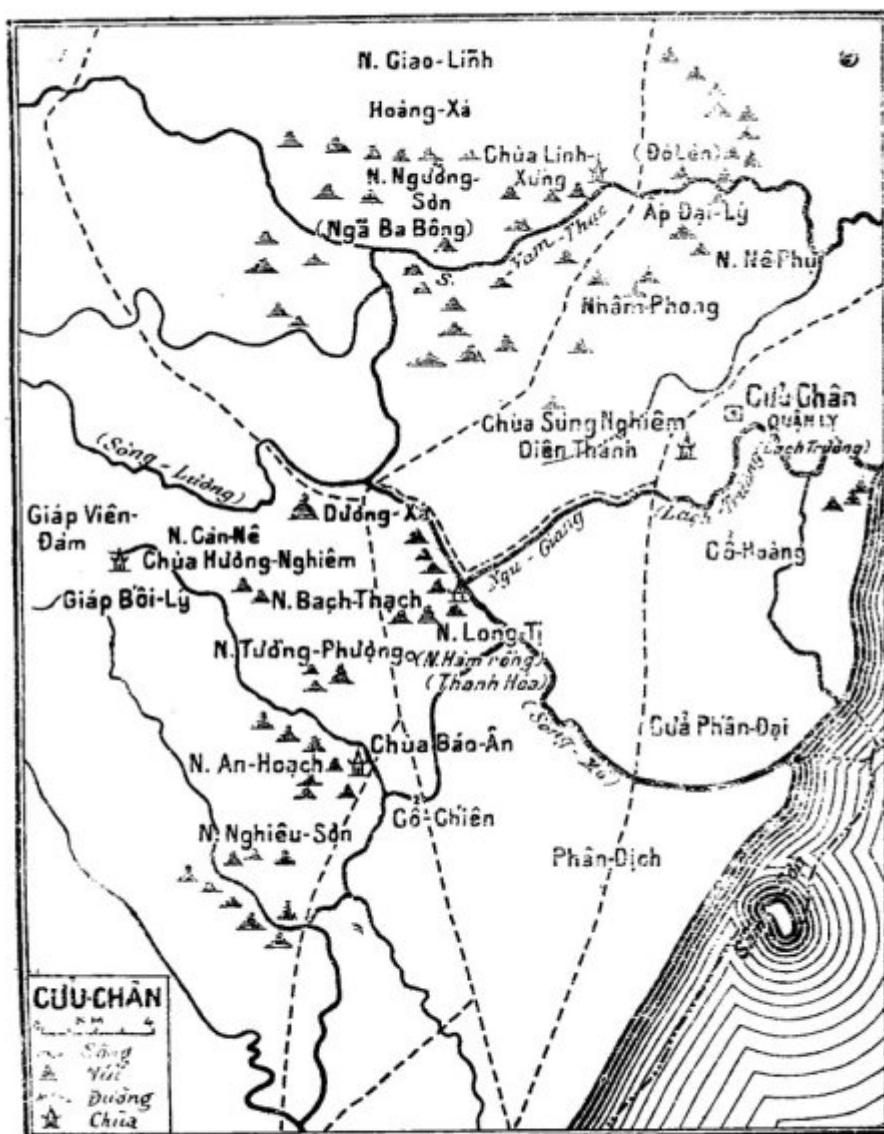
Các binh-mã thuộc An-nam hành-doanh được rút về, trừ một số phải đóng coi các châu vừa được nhượng (TB 280/16a).

Muốn tỏ lòng khoan-hồng, vua Tống lại theo lời Quách Quì xin, thu-dụng tả-lang-tướng Nguyễn Căn đã bị bắt ở sông Kháo-túc, và bổ làm hạ-ban điện-thị (1-6, TB 283/1a).

Tuy vậy, vua Tống vẫn nghĩ đến tương-lai. Ngày 14 tháng 9 năm Mậu-ngọ 1078, có La Xương-Hạo từ Chiêm-thành về tới nơi, dâng các bản-đồ vẽ đường đi từ Chiêm đến Giao-chỉ. Tống Thần-tông phê thưởng cho Xương-Hạo và nói thêm rằng: “Từ khi dụng binh ở An-nam, kẻ hiền kẻ đánh giặc kể có hàng trăm. Lời bàn về đường thủy, đường bộ để tiến quân, thường không giống nhau. Chưa biết ai phải. Nên chép các thuyết thành từng loại, về mỗi loại, vẽ đồ phụ vào, để sẵn-sàng cho việc dụng-binh ngày sau” (TB 292/6a).

Nhưng sau đó, Thần-tông chán-nản về việc chiến-tranh và không muốn động đến nước ta nữa. Lý Thường-Kiệt thì trái lại, dùng vũ lực chiếm lại một phần đất mất và đe-dọa Quảng-nguyên. Cuối-cùng, Tống không những phải bỏ cả năm châu đã chiếm, mà còn phải trả cho ta một phần đất ở phía tây-bắc Cao-bằng ngày nay, mà các tù-trưởng đã đem nộp Tống

CHƯƠNG XII : KHÔI PHỤC ĐẤT MẤT



1.- Tổng tổ-chức nhượng-địa

Tuy không lấy được toàn cõi nước ta, nhưng Tống cũng đã chiếm được năm châu miền núi : Quang-lang, Tô-mậu, Môn, Tư-lang và Quảng-nguyên. Trong đó hai châu Quang-lang

và Quảng-nguyên là quan-trọng hơn cả. Quang-lang là cố-họng của châu Ung, và Quảng-nguyên là nơi có tiếng sản-xuất nhiều vàng bạc.

Tổng liền tổ-chức cai-trị các châu ấy. Ngày 25 tháng 2, sau khi triều-đình mừng thắng trận, vua Tống hạ chiếu đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu và thăng Quang-lang lên hàng huyện. (TB 280/16a)

Ta sẽ thấy rằng Quang-lang ở vào địa-thế không thể giữ được, nên Tống phải bỏ, sau khi Quách Quì rút quân. Các châu Tô-mậu và Môn hình như không được hai bên chú-ý lắm. Còn Thuận-châu, thì được đặt vào hàng Ung-châu, và có lẽ kiêm-quản các châu kia.

Đào Bật liền được bổ coi châu mới ấy (28-2, TB 280/22a). Bật là người Vĩnh-châu. Xuất thân vũ-chức. Trước đã từng giúp Dương Diên đánh giặc Dao ở Hồ-nam. Sau lại có công phủ-dụ dân bị loạn Nùng Trí-Cao lôi cuốn. Trong vụ hành-quân đánh Lý lần này, Bật đã được giao những trọng-chức, là đi phủ-dụ các dân khô-động vùng Tả-giang : và mỗi lúc đại-quân tiến hay lui, Bật cũng phải cầm quân chặn hậu (XI/6). Tuy là vũ-tướng, Bật lại là một thi-sĩ có tài. Lê Quí-Đôn có chép trong sách Kiến-văn tiểu-lục (quyển 4) sáu bài thơ mà Bật làm trong khi đi tuần-thúp ở Tả-giang. Số là, sau khi ta đã rút khỏi Ung-châu, Tống lập lại thành Ung. Rồi tháng 5 Bính-thìn 1076, bổ Đào Bật tới coi châu ấy. Quách Quì lại sai Bật vào các khô-động phủ-dụ man dân. Trong khi đi đường qua trại Vĩnh-bình, Bật có bài thơ ngũ-ngôn, tả cảnh nơi biên-thùy xa-xăm buồn tẻ đối với một biên-tướng giàu thi-tử :

Điệp-chươngng thâm thiên-lý, Nghìn dặm núi chông-chất.
Cùng-biên kim nhất ngu. Một góc biên tít xa
Bắc-phong gia tín-tức, Nam đầu soi đường khách.
Nam-đầu khách trình-đồ. Bắc-phong thổi tin nhà.

Lĩnh-thế tần khai hợp, Cửa Lĩnh từng khép mở,
Viên-thanh sạ hữu vô Tiếng vượn chốc kêu ca.
Quá khô nhân tiểu ngữ, Lợi khe, ai cười nói :
Cách ngạn thú-yên cô. Đồn cách, khói la-tha.

Xét nhân-cách, chức-vị, công-trạng của viên tri-châu đầu ở Thuận-châu, ta biết rằng Tổng quan-tâm đến nhượng-địa vừa được, và gắng sức tổ-chức cai-trị.

Ngoài Đào Bật, Tổng định bổ tới Thuận-châu đủ các viên-chức, mỗi chức một người : thông-phán, thiêm-thư, phán-quan, kiểm-hạt, đô-giám, đô-áp. Sợ rằng châu mới độc nước, quan-lại không thích đi, chiếu thư có dặn rằng : " Mỗi năm sẽ thay một quan. Ở hết hạn, được thăng một chức, và bổ về mạc-chức, nghĩa là ở chỗ trung-ương ". (21-2, TB 280/15b)

Việc đầu Tổng làm là củng-cố sự đề-phòng châu mới. Từ tháng giêng (Đ. Ti 1077), ti tuyên-phủ đã tâu : " Châu Quảng-nguyên mới được, nên đóng binh phòng-bị khai-thác. Xin theo lệ các đất Hi-hà và Nguyên-châu, đem các tội-nhân tới giam đó ". Vua Tống bằng lòng và bảo đem tội-nhân bị án phát-phối, từ Hoài-nam trở xuống, đến ở Quảng-nguyên. (28-1, TB 280/7a)

Ngày mồng 8 tháng 3, ngự-sử Đặng Nhuận-Phủ tâu : " Gần đây, nghe nói đã đắp thêm thành Quảng-nguyên và đã bổ vũ thần đến coi. Xin trước hết sait ti an-phủ Quảng-tây cùng giám-ti xét các điều-lệ lợi hại thế nào, mỗi năm dùng giáp-binh bao nhiêu, lương-thực bao nhiêu, giáp-binh lấy từ đâu, lương-thực biện chỗ nào. Làm sao cho lính đủ để chống giặc, lương đủ cho lính ăn, và khi thành-linh có biến, khỏi phải lo-liệu lật-đật vất-vả ". Tổng liền sai 17 chỉ-huy ở các xứ Hồng-châu tới phòng-thủ Quảng-nguyên, Tư-lang. (TB 281/1b và 2a)

Việc thứ hai là tổ-chức khai-lợi các mỏ. Chiến-tranh chưa hết, Quách Quì đã xin sai viên đề-điểm-hình-ngục Quảng-tây đề-cử đặt các lò luyện quặng vàng bạc ở Quảng-nguyên (28-1, TB 280/7a). Ngày mồng 9 tháng 3, có chiếu sai viên quan cao-cấp là viên-ngoại-lang Tất Trọng-Hùng coi về việc ấy (TB 281/20 và 3a).

Việc thứ ba là thu-phục nhân-tâm. Tống đặt các chức lại-trị coi đủ mọi việc hành-chánh. Lại thưởng công cho các tù-trưởng đã theo giúp quân Tống, như cháu Nùng Thiện-Mỹ là Huệ Đàm (TB 280/21b), và định cấp ấn son cho các động-trưởng. (19-4, TB 281/10b)

Châu-trị bấy giờ đóng ở đâu ? Thành Na-lữ, ngày nay còn dấu, có lẽ là thành Thuận-châu cũ.

2. Khôi-phục Quang lang

Huyện Quang-lang kê trại Vĩnh-bình, thuộc Ung-châu cai quản. Đất ấy quan-trọng, vì gần-gũi các đồn ở Vĩnh-bình, nhưng sự phòng-thủ dễ-dàng hơn Thuận-châu. Vả lại hòa-bình đã trở lại dần-dần. Vua Lý đã xin sai sứ tới Tống. Triệu Tiều, bấy giờ coi Quế-châu, không ngần-ngại mà rút bớt tiền chi-phí về việc quân phòng-thủ ở Quang-lang(1-5, TB 282/1a).

Lý Thường-Kiệt liền mưu-đồ chiếm lại những đất đã mất. Sau khi quân Quách Quì rút lui khỏi Lạng-châu, quân Lý liền theo sau, và đóng giữ ở động Giáp. Rồi kéo vào đánh úp, chiếm lại Quang-lang (TB 283/15a). Các viên tri-huyện Hồ Thanh và tuần-phòng Trần Tung đều bỏ chạy (TB 287/1b).

Thế mà viên coi trại Vĩnh-bình không biết. Tháng 7 (Đ.Ti 1077), ti chuyển-vận mới tâu về triều, nói : " Có dò được tin quân Giao-chỉ hiện đóng ở ngoài huyện Quang-lang ". Vua Tống không hài lòng, hạ chiếu : " Huyện Quang-lang đã bị quân Giao-chỉ đánh úp và chiếm. Chưa thấy lộ Quảng-tây xử-trí làm sao. Từ đó qua ải Quyết-lý đến Thuận-châu

không xa. Coi khéo lại không thể cố-thủ được. Phải làm sao cho không tổn quốc-uy, sao cho binh-lực và tài-phí không càng ngày càng hao-tổn. Vậy giao cho Triệu Tiết, Lý Bình-Nhất, Miêu Thì-Trung cùng nhau bàn mưu-kế cho đúng lợi hại. Chớ có lần-lữa tránh việc, đến nỗi hỏng đại-sự của Triều-đình ở một phương, Bàn-định xong, rồi sẽ gấp tự viết thư báo về tâu rõ. " (TB 283/15a)

Sau đó không thấy Tiết tâu điều bàn-định về triều. Chỉ thấy rằng ngày 8 tháng giêng nhuận năm sau (Mậu-ngọ 1078), hai viên-chức ở Quang-lang bị kết tội bỏ thành trốn : Trần Tung bị chém và Hồ Thanh bị đày ra đảo Sa-môn. (TB 287/15b)

Thế là quân Lý đã lấy lại được huyện Quang lang. Có lẽ hai châu gần cạnh, là Tô-mậu và Môn, cũng được giải-phóng nốt. Chỉ còn Quảng-nguyên, vì trọng-binh Tống đóng, quân Lý chưa dám kéo vào. Nhưng Lý thường thường đe-dọa, phao truyền tin sắp tới chiếm Quảng-nguyên, để thử xem quan Tống hành-động thế nào. Được tin, Đào Bật vẫn điềm-nhiên, khuyên binh-sĩ ở yên cố-thủ, chớ khiêu-khích quân Lý. Vì vậy quân Lý vẫn đóng im ở Quang-lang, không dám kéo vào. Dân Thuận-châu được yên-tĩnh. Hễ quân Lý động tĩnh thế nào, đều có kẻ mách cho Đào Bật biết. (TB 334 và TB 280/24a)

Dùng vũ-lực khôi-phục đất mất sợ không xong, Lý lại chủ-trương ngoại-giao mềm-giẻo, và xin sai sứ tới bàn. Triệu Tiết tâu về, vua Tống bằng lòng, và hạ chiếu nói : " Giao-chỉ chịu theo ta rồi. Nếu nó có sai người tới bàn việc, hãy cho tới Quế-châu " (1-5, TB. 282/1a).

Tuy vậy, vua Tống vẫn sợ quân ta sẽ sang đánh Ung-châu như trước. Vua viết thư hỏi ý-kiến Triệu Tiết : " Giao-chỉ nghịch thuận thế nào ? Chúng sắp vào cống. Thế nào chúng

cũng yêu cầu dân miền đã nhượng cho ta. Ta nên trả lời chóng hay chầy, cho chúng nhiều hay ít ? ”

Tiết tra lời rất tường-tận. Lời bàn như sau :

” Lúc chống quân ta ở sông Phú-lương, Giao-chỉ đã đem tất cả các tướng giỏi tụ-tập lại đó. Thế mà cũng đến nỗi thế cùng, lực kiệt, rồi phải xin hàng. Nay việc binh vừa xong. Nên để binh dừng, dân nghỉ. Nhưng tụi thủ-lĩnh các khê-động thuộc Khâm, Liêm muốn dựa vào biên-hấn để kiếm-lợi. Chúng trương-hoành thanh-thế giặc, để làm náo-động biên-tình. Những kẻ nhẹ dạ hay nghe và thích kiếm chuyện, lại đồng-thanh phụ-họa, gây lo cho phương nam.

” Tôi xét thế Giao-chỉ, thấy chúng chưa giám động. Ấy vì có ba lẽ :

” 1.) Trước đây, Giao-chỉ lấy tụi Lưu Kỷ làm mưu-chủ. Nay tụi ấy đã được ta bổ làm công-chức. Các thuế mỏ vàng mỏ bạc ở Quảng-nguyên, Tư-lang, nay đều về ta. Các khê-động mới theo ta, nay đều tự-chủ và lập đảng riêng-biệt ; Giao-chỉ khó lòng mà họp lại được. Huống chi dân miền biên-thù chống lại chúng, không chịu để chúng hiếp-dỗ. Ta đã lấy được phủ ở phía ngoài đất chúng, như là đã cắt cánh tay phải của chúng. Trong vài năm nữa, thế chúng vẫn còn chết. Càn-đức nhỏ-dại, chính-sự phần lớn ở môn-nhân mà ra. Chúng nó còn phải gằm-ghè nhau để tự-bảo, không rời tay để cướp ta. Đó là lẽ thứ nhất, mà chúng chưa giám động.

” 2.) Từ kinh-thành Giao-chỉ đến biên-trại cũ, đường đi mất hơn mười ngày. Từ trước, giặc tới đó chưa từng có đủ lương ăn. Chúng chỉ nhờ tụi Lưu Kỷ góp-nhặt cấp cho, mà cũng không đủ ăn nửa tháng. Hết rồi thì chúng cướp-đoạt của dân. Cho nên dân rất oán-thù. Trước đây, tụi Kỷ liên-lạc với các khê-động ở đất ta, và nhờ dẫn đường, nên chúng giám

vào cướp. Nay phen-giậu đều hết sạch. Chúng biết nương-tựa vào đâu mà dám dòm-ngó biên-thù ?

Từ khi chúng làm phản đến nay, dân bỏ cày đã hai năm. Dân ta cũng bỏ cày cấy. Lại thêm bị điều-động, bị tật-dịch. Số chết nhiều không kể xiết. Ví như chúng có ý nông-cuồng tranh cương-thổ ta, thì vừa qua khỏi trường-giang⁸², đã dậm lên đất ta. Chúng lấy ai dẫn đường ? Lấy lương đâu ăn ? Quân giặc có bao nhiêu để tự-vệ ? Phải chia quân ra thủy lục, thì quân chắc ít, khí chắc hết. Đó là lẽ thứ hai, mà chúng chưa giám động.

" 3.) Giao-chỉ thu thuế nặng. Những nhà hạng vừa và hạng dưới mà mỗi năm phải nộp đến trăm quan. Bốn phần mười thuế ấy nộp nhà chúa ; còn dư, các thủ-lĩnh lấy. Thuế nặng đến nỗi dân phải xiết cả tài-sản, vợ con, mà bù không đủ số thiếu. Biên-dân rất oán-giận. Vừa rồi, quan-quân đến đánh. Muốn tỏ lòng thương những dân-chúng tới hàng, ta đã treo các sắc-bảng hứa tha cho chúng năm năm thuế. Lòng chúng đều vui qui-thuận. Giá-sử Giao-chỉ trở lại hiếp dỡ chúng, thì có ai theo ? Đó là lẽ thứ ba, mà chúng chưa giám động.

" Xét ba lẽ chúng không thể động, ta thấy rằng giặc vừa bị thương-di như thế, mà sợ chúng lại phạm thiên-uy, thì quá đáng. Trước đây, Địch Thanh bại Nùng Trí-Cao xong rồi rút quân liền, không cần phá sào-huyệt nó. Thế mà Trí-Cao rồi cũng bị giết. Huống nay, Giao-chỉ đã không trông cậy vào lán-giềng nào, mà dân-chúng đều oán. Thế cô như cây măng. Chỉ chờ thời bị diệt. " (TB 291/6b)

Tuy lời thư của Triệu Tiết ngoa và không đáp lại những câu hỏi của Tống Thần-tông, nhưng nó tả cũng khá đúng thế-lực và tâm-tình tương-đối của hai bên Tống Lý, một năm sau khi giảng-hòa. Thật vậy, tuy Lý giữ được gần toàn binh-lực ở đồng bằng, nhưng vây-cánh ở thượng-du hoàn-toàn bị

tan-rã. Họ Nùng, họ Vi⁸³ theo Tống đã đành. Mà họ Thân hình như cũng điêu-tàn. Trong sử Lý sau này, không thấy nói gì đến nữa. Trái lại, trong đời Anh-tông, có Thân Lợi tự xưng là con Nhân-tông họp nhiều quân, chiếm các đất Bắc-cạn, Thái-nguyên (1140, TT ; không biết Lợi có họ hàng gì với họ Thân ở động Giáp hay không (VSL chép tên Ông Thân-Lợi vào năm 1139). Còn Tống thì chán-nản không muốn đánh nhau với quân ta nữa, tuy rằng vẫn muốn giữ các mỏ vàng Quảng-nguyên.

Tống Thần-tông nghe lời Triệu Tiết, bèn " xá tội " cho vua Lý. Tống Lý trở lại hòa-thuận cùng nhau. Lý Thường-Kiệt sẽ cơ-hội để ngoại-giao đòi lại những đất còn mất.

3.- Đòi Quảng-nguyên : Đào Tông-Nguyên

Tháng 7 năm ấy (Đ.Ti 1077), triều đình Tống xét rõ công-trạng của các tướng thuộc An-nam hành-doanh ; Quách Quì bị an-trí ở Tây-kinh, còn Triệu Tiết vẫn được lưu lại coi Quế-châu, sung chức an-phủ-sứ Quảng-tây, để đối-phó với Lý. Tháng 10, sứ-bộ ta tới biên. Tiết tâu rằng : " Người Giao sai tụi Lý Kế-Nguyên tới biên-giới cùng với quan ta bàn việc. Tôi muốn bảo quan ta lấy ấn-tín triều-đình mà hiệu-dụ Càn-đức, ra lệnh cho y trả lại những nhân-khẩu đã cướp, rồi triều-đình sẽ cấp đất cho. " Vua Tống bằng lòng. (TB 285/4b)

Nhưng trong lời biểu của vua Lý, có dùng chữ húy của triều Tống. Triệu Tiết không chịu nhận biểu, và bảo sứ ta trở về chữa lại. Ngày 15 tháng 11, Tiết tâu : " Giao-chỉ dâng biểu có phạm miếu-húy. Sứ-giả đã về rồi. " Vua Tống bảo cứ thu rồi tâu đệ về triều. (TB 285/17b)

Đầu năm sau (M. Ng 1078), vua Lý sai Đào Tông-Nguyên trở lại đi sứ. Tông-Nguyên đem theo năm voi để cống, và tờ biểu của vua Lý xin lại các đất Quảng-nguyên và Quang-

lang (TT chép vào tháng giêng nhuận, VSL chép vào tháng 2 ; còn TB chép vào tháng giêng như TT).

Lời biểu nói rằng :

“ Tôi đã nhận được chiếu-chỉ cho phép theo lệ tới cống, y như lời tôi thỉnh-cầu. Chiếu lại đã sai quan thuộc ti an-phủ định rõ cương-giới và dặn tôi không được xâm-phạm. Tôi đã vâng chỉ-dụ. Nay sai người tới cống phương-vật. Tôi xin triều-đình trả lại các đất Quảng-nguyên và Quang-lang ”⁸⁴. (9-1, A. Ma, DL 25-1-1078 ; TB 287/1a)

Vua Tống trả lời : “ Hãy đợi sứ tới kinh, sẽ phân-xử về cương-giới. ”

Tuy vậy, ti kinh-lược Quảng-tây có kẻ không muốn để sứ tiến kinh. Ngày 22 tháng giêng nhuận, ti chuyển -vận tâu trắng : “ Trước đây, sứ Giao-chỉ đến, nhưng phải quay về, vì trong biểu có phạm hủ. Nay sứ đã trở lại, và đã chữa biểu. Nhưng viên câu-đương thuộc ti kinh-lược, là Dương Nguyên-Khanh, chưa chịu thu nhận. Sợ chúng ngờ-vực là muốn ngăn chúng “. Vua Tống liền bảo tui Nguyên-Khanh : “ Phải nhận và gửi biểu về, sai người đưa sứ tới kinh. Còn như việc chúng đòi trả nhân-khẩu và sự định biên-giới, thì hãy đợi phân-xử riêng ” (TB 287/19a)

Vua tui Tống vẫn sợ ta có lòng phản-trắc. Triệu Tiết xin tăng quân đóng ở Quế-châu cho được 5.000 (TB 285/8b). Ti chuyển-vận Quảng-tây xin tăng lương-thực và tiền bạc (TB 287/20b). Quế-châu xin sai chúa trại Hoàn-sơn tới đạo Đặc-ma mua ngựa, và tới châu Ung, Khâm kiểm-điểm dân khô-động và sai tập rèn vũ-nghệ (TB 286/5a). Vua Tống sai khuyến-khích dân Thái xứ Cửu-đạo-bạch-y, vì chúng đã trình những việc thám-thính được ở nước ta (TB 285/18a). Nhân bấy giờ có sứ Chiêm-thành tới Quảng-châu, ti kinh-lược Quảng-đông không muốn cho vào kinh, vì “ chúng đều vắng-lai với Giao-chỉ, sợ có gian-phi lẫn vào để thám-thính ”

(TB 285/17a). Trong khi sứ ta khó-nhọc dẫn đàn voi đi Biện-kinh, vua Tống phê rằng : " Sứ Giao tiến tới kinh. Vì chúng mới cướp ta, nên phải lo đề-phòng. Khi còn ở dọc đường cũng như khi tới kinh, hễ chúng ra vào, phải cắt người giám-thị. Vậy phải viết thư cho ti kinh-lược Quảng-tây và cho các viên hộ-tổng phải mau mau báo-cáo. Nếu dọc đường có xảy việc gì, ti kinh-lược chưa kịp bẩm, thì cứ việc thi-hành. " (25-5, TB 289/18b).

Tháng 6, sứ-bộ qua lộ Kinh-hồ-bắc. Viên chuyển-vận sứ ở đó không đủ phu hộ-tổng, xin phép bỏ tiền thuê phu cho dắt (TB 290/1b). Ngày mồng 2 tháng 9, Đào Tông-Nguyên đã tới kinh, xin dâng cống-vật (TB 292/1b).

Triệu Tiết khuyên Tống Thần-tông đừng trả hai châu Quảng-nguyên và Tư-lang (theo TCK, TB 300/12b). YÙ Thần-tông cũng không bằng lòng trả (TS 14).

Nhưng từ khi chiếm được Quảng-nguyên, Tống đã bị thất-vọng lớn. Châu ở cách xa Ung hai ngàn dặm. Khí-hậu lại độc. Quân thú mười phần chết mất bảy, tám (TS 334). Mỗi lúc đến phiên đi thú ở đó, lính từ-biệt vợ con như là sắp chết. Cả nhà khóc-lóc rất là thảm-thiết (ĐHBL). Quân thú đào-ngũ hàng đoàn. Có lúc có hai quân-đội bỏ doanh trốn về nhà. Triệu Tiết nghe nói, viết thư cho tướng chỉ-huy chúng, bảo : " Quân đóng ở ngoài lâu ngày mệt nhọc, cho chúng nghỉ một tháng, rồi bảo chúng trở lại. " Lúc chúng về qua doanh, Tiết mời ăn uống. Rồi gọi hai người đứng đầu mà hỏi vì sao bỏ ngũ. Chúng đều trả lời : " Chỉ vì đi thú lâu ngày ở nơi nước độc, cho nên nhớ nhà. " Tiết nói : " Mẹ ta già tám mươi tuổi. Ta muốn về thăm, có được không ? " Lập-tức sai chém hai người ấy, và phạt tội bọn kia phải đánh và đầy đi châu khác (TB 291/7b).

Các viên-chức ở Quảng-nguyên lần-lần ốm chết. Từ ngày mồng một tháng ba năm Mậu-ngọ (1078), Đào Bật đã cáo

ốm, và xin đổi, hay về hưu nếu không có chỗ để đổi đi. Vua Tống sai Tiết khám thật, và bảo chọn người khỏe mạnh thay-thế, để Bật về nghỉ ở Quế-châu (TB 288/7b). Bật được đổi và thăng chức, nhưng ốm chết vào tháng mười một năm ấy (TB 291/3b).

Vua Tống hỏi ý-kiến Triệu Tiết, thì Tiết khuyên giữ lấy Quảng-nguyên và Tư-lang (1-8, TCK, xem TB 300/12b)

Triều-đình cho đất Thuận-châu là vô-dụng. Vua Tống bắt-đắc-dĩ phải trả lời sẽ trả cho vua Lý. Nhưng, hoặc muốn giữ thể-diện, hoặc để khỏi bị chỉ-trích, hoặc vẫn muốn theo lời Tiết, Tống Thần-tông đòi ta trả trước các tù-binh và nhân-khẩu đã bị bắt. Tống-sử còn chép lời chiếu trả lời cho Lý Nhân-tông như sau :

" Khanh đã được triều-đình cho coi cõi Nam-giao, đời đời được ban vương-tước. Thế mà, Khanh đã bội đức, phụ mệnh, tới cướp phá các biên-thành ; đã bỏ lòng trung-thuận của cha ông, làm phiền quân triều-đình phải đi chinh-phạt. Đến lúc quan-quân vào rong cõi, thế bức rồi Khanh mới qui-hàng. Xét tội, thì Khanh càng đáng bị truất chức.

" Nay Khanh đã sai sứ tới cống ; dâng lời rất kính-cần. Xét rõ tư-tình. Trẫm thấy Khanh đã biết hối.

" Trẫm vồ-về vạn-quốc, không kể xa gần. Nhưng Khanh phải trả các dân Khâm, Ung mà Khanh đã bắt đưa đi xa làng-mạc chúng. Đợi khi nào Khanh đưa chúng trở về hết, Trẫm sẽ lập-tức lấy các châu Quảng-nguyên ban cho Khanh ". (TS 488)

Đào Tông-Nguyên đệ lời vua Lý, hẹn sẽ trả một nghìn quan-lại bắt ở ba châu Khâm, Liêm, Ung (TS 488). Tống Thần-tông lại đặt ra một điều-kiện mới, là phải phạt những kẻ cầm-đầu gây việc chiến-tranh. Sách TB (292/4a) chép rằng ngày 12 tháng 9, Tống Thần-tông hạ chiếu nói :

" Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-Đức bằng lòng trả những người đã cướp ở ba châu Ung, Khâm, Liêm, thì theo lời Khanh đã xin, lấy các châu Quảng-nguyên, Tô-mậu và huyện Quang-lang trả lại cho. Nhưng phải đem các thủ-lĩnh đã gây loạn đến biên-giới xử ? " (Q. Vi, DL 1-10-1078).

Thế là Tống đòi Lý xử " tội-nhân chiến-tranh ". Mà tội-nhân ấy chính là ám-chỉ Lý Thường-Kiệt ! Vua Lý trả lời rất tường-tận. Đó là theo chú-thích ở sách TB (292/4a), nhưng sách ấy nói : bản Thực-lực cựu-kỷ⁸⁵ chép lời đáp rất rõ, bản tân-kỷ bỏ đi. Nay sách ấy không chép lại. Ta rất tiếc không được biết lời-lễ thư trả lời ấy. Nhưng ta cũng đoán được rằng Lý không nhận đem xử thủ-lĩnh gây loạn. Mà vì thế, phái-bộ Đào Tông-Nguyên lần này không đem lại được một kết-quả thực-tế gì về việc đòi đất Quảng-nguyên, ngoài lời hứa của hai bên.

4.- Tống trả nhượng-địa

Tuy Tống lấy giọng bề trên đối với vua Lý, nhưng bề trong, Tống vẫn sợ ta uy-hiếp biên-thù. Đối với sứ-bộ Đào Tông-Nguyên, Tống tiếp-đãi rất tử-tế. Bấy giờ sứ Chiêm-thành cũng vừa đến, đưa voi từ Quảng-châu tới cống (tới Quảng-châu từ tháng chạp năm trước. TB 286/1a). Sứ Chiêm sợ gặp mặt sứ ta. Vua Tống tỏ vẻ lúng túng, vì biết rằng ta tự coi Chiêm-thành như phụ-thuộc trực-tiếp nước ta. Bèn sai xếp-đặt làm sao cho hai sứ-bộ không chạm mặt nhau, và để tỏ rõ rằng Tống ưu-đãi sứ ta hơn sứ Chiêm. Vua Tống dặn các viên đón-tiếp rằng : " Nhà ở, nơi ăn yến, đều để riêng. Gặp ngày sóc, thì hai phái-bộ đều đến điện Văn-đức, nhưng chia ra đông-tây mà đứng. Ngày vọng thì phái-bộ Giao-chỉ vào điện Thùy-củng, phái-bộ Chiêm-thành vào điện Tử-thần. Ngủ và đãi yến thì sứ Giao ở điện Đông-đoá, sứ Chiêm ở Tây-vu ". (TB 292/7a)

Tống Thần-tông bấy giờ lo việc biên-thù miền bắc hơn

miền nam. Tháng 8 năm ấy (M. Ng 1078), đổi Triệu Tiết đi coi Thái-nguyên, và bổ Tăng Bồ thay. Nhưng viện khu-mật xin lưu Tiết coi ti an-phủ, tuy rằng Bồ đã đến Quế-châu (12-9, TB 292/4a).

Trong khi ấy, nội-tình ở Quảng-nguyên, cũng như ở các biên-trại, vẫn khó-khăn và bối-rối. Đào Bật ốm nặng. Ngày 28 tháng 10, phải sai Trương Chi-Gián thay coi Thuận-châu. Bật không về kịp, tháng sau thì mất. (TB 292/12a).

Ung-châu bị tật-dịch, hỏa-tai luôn luôn. Người đương-thời hay tin những điềm gở. Khi tấy một tượng Phật ở Ung-châu tự-nhiên động, dân-gian lo-sợ ; vì trước quân Lý vào đánh Ung-châu cũng đã có điềm ấy. Vua Tống sai lập thủy-lục đạo-tràng để cầu phúc cho những oan-hồn tử-sĩ, và giao cho Tăng Bồ bàn có nên dời thành Ung hay không (TB 392/7a). Mà điềm xấu không phải ngoa. Các doanh-đồn, kho, trại ở Ung, Liêm, Vĩnh-bình, Thái-bình bị cháy. Rất nhiều lương-thực, khí-giới bị thiêu-hủy (TB 293/9a). Phải chăng chỉ là sự tình-cờ ?

Một mặt khác, thấy Tống lần nữa không muốn trả Quảng-nguyên, Lý Thường-Kiệt xui dân châu cướp phá. Ngày 21 tháng tư năm Kỷ-mùi 1079, ti kinh-lược Quảng-tây tâu : " Dân Man cướp Thuận-châu. Xin đưa quân dẹp. Vua Tống phê : " Có thể đưa cả đạo quân đoàn-kết ở Đàm-châu đến Quế-châu, tạm đóng để trấn-tĩnh lòng dân ở Lưỡng-Quảng, cho chúng khỏi khiếp-sợ. Đợi lúc biên-sự yên, quân ấy sẽ trở về chỗ cũ ". (TB 297/15b)

Cầm đầu quân giải-phóng ấy có Nùng Trí-Xuân coi động Cung-khuyết. Trí-Xuân có lẽ là dòng Trí-Cao, vốn đã theo Tống, và được ban chức nội-điện sùng-ban. Bấy giờ, Trí-Xuân thông với họ Ma coi vùng Bắc-cạn ngày nay. Ma Thuận-Phúc coi động Vũ-lăng (đất Bắc-cạn) và Hoàng Phu họp quân cùng Nùng Trí-Xuân, đánh Thuận-châu (TB

298/13a ; TB 300/6b chép Ma Trọng-Phúc). Các tù-trường trung-thành với Tổng chống lại, trong bọn ấy, có Linh Sùng-Khải⁸⁶ coi châu Cát-lộng (Có lẽ cũng là đất Cổ lộng ở phía bắc vùng Ngân-sơn phía nam Cao-bằng, X/7). Nùng Trí-Hội coi châu Qui-hóa cũng đem 2.000 quân tới cứu Thuận-châu (TB 298/4b).

Trí-Xuân thua. Chạy xuống miền nam cầu-viện với vua Lý. Lúc trở lại thì bị viên coi Đồng-châu là Hoàng An-Cao giết. Vợ con và đồ-đảng cũng bị bắt (TB 298/13a tháng 6). Ba tháng sau, Ma Thuận-Phúc và Hoàng Phu cũng bị bắt và đày đi xa (TB 300/6b). Lý Thường-Kiệt hình như cũng không muốn gây việc chiến-tranh to. Cho nên việc khởi-nghĩa ở Quảng-nguyên cũng tạm bỏ.

Nhưng các quan Tổng ở Quảng-nguyên lần-lượt chết bệnh. Vua Tống thương-xót, truy-ân cho viên quyền-phát Vương Cảnh-Nhân, viên đô-giám Trương Cát, viên đô-giám Dương Nguyên-Khanh, viên tuần-phán Lưu Tử-Dân (tháng 10, TB 300/9b và 12 a), viên kiểm-hạt Trương Thuật và viên đồng-tuần-kiểm Ngô Hạo (tháng 11, TB 301/4b và 5a). Các người ấy đều chết bệnh sốt-rét ở Quảng-nguyên.)

Lính thú thì mỗi năm cắt tới ba nghìn, mà chết năm sáu phần. Đó là lời của Triệu Tiết nói (TL, TB 300/12b). Vua Tống phải đặt lệ ban tiền tuất cho con cháu những tử-sĩ một cách rất hậu (TB 301/7b).

Cuối cùng, Triệu Tiết cũng nhận rằng không thể giữ được châu Quảng-nguyên. Nhưng trong triều còn có kẻ luyến tiếc. Vua Tống nói : " Vì Càn-đức đã phạm-thuận, ta mới sai quân đi hỏi tội. Quách Quì đã không đánh lấy được kinh-đô nó. Mà nay, Thuận-châu là đất lam-chướng. Triều-đình được đất ấy cũng chưa có lợi. Lẽ nào lại còn tự mình xua thú-binh vào nơi nước độc. Một người bị chết, Trẫm còn thương-xót, huống chi trong mười người chết mất năm, sáu. " (TCL, xem

TB 300/12b). Miêu Thì-Trung cũng bàn nên bỏ, nhưng không muốn chính-thức trả lại cho vua Lý. Y nói : " Các đồn-trại thuộc Thuận-châu ở sâu trong đất giặc. Chở lương vào đó rất khó. Thú-binh đóng đó. Mười người chết tám chín. Vậy ta nên bỏ đi. Nhưng mà Thuận-châu vốn là đất cơ-mi của châu Ung, chứ không phải thuộc Giao-chỉ ". (TB 300/12b)

Vua tôi nhất-định trả đất Quảng-nguyên. Chỉ còn chờ cơ-hội có thể trả mà không mất thể-diện mà thôi.

Cơ-hội ấy sắp đến. Không lấy sự Tổng yêu-sách xử tội mình làm giận, Lý Thường-Kiệt sai đem trả một ít tù-nhân, gồm đủ gái trai già trẻ.

Các tù-nhân ấy được đưa từ Ngộ-an về bằng đường thủy. Cửa thuyền đều bị trát bùn kín. Trong thuyền thắp đèn đuốc luôn, để tù-nhân không biết ngày đêm thế nào, và cũng không thấy đường-sá. Mỗi ngày chỉ cho thuyền đi chừng mười đến hai mươi dặm rồi bắt đậu lại. Quân lính canh thuyền giả đánh trống cầm canh. Ngồi trong thuyền nghe canh, tưởng chừng đi trong vài tháng mới tới nơi. (TS 488).

Ngày 13 tháng 10 năm ấy (K. Mu 1079), ti kinh-lược Quảng-tây tâu nói Giao-chỉ đã đưa trả 221 người dân đã cướp (TS 488 và TB 300/12a chép số ấy, còn TB 349/7a chép 206 người). Tuy Lý trả không đủ số một nghìn quan-lại đã hẹn, và tuy đã khắc chữ vào mặt và tay tù-nhân (VII/9). Tổng Thần-tông cũng vin vào cơ-hội, mà phán rằng : " Hãy nhận tù-nhân ; và bỏ Thuận-châu, lấy ban cho Giao-chỉ. " (13-10, M. Ta, DL 9-11-1079 ; TB 333/12a). Tuy lời chiếu chỉ nói đến đất Thuận-châu, nhưng kỳ-thật thì Tổng trả tất cả bốn châu, một huyện mà quân Quách Quì đã chiếm : Quảng-nguyên, Tư-lang, Môn, Tô-mậu và Quang-lang. (TS 488)

Tuy vậy, quan Tổng đã đề-phòng sự trả đất này, cho nên trước đó đã bớt lại những châu, động, nguyên thuộc Ung-châu mà sau sáp-nhập vào Thuận-châu. Sáu tháng trước, ti kinh-lược Quảng-tây nói : " Những động như Cống thuộc châu Thuận-an, trước là thuộc Ung-châu. Sau khi lấy được Quảng-nguyên, mới nhập vào đó. Vậy xin đem nhập lại Ung-châu. " Vua Tống bằng lòng (TB 297/15a). Tống trả đất, nhưng đã di-dân vào đất Tống. Một năm sau khi có chiếu trả Thuận-châu, viên coi Ung-châu là Lưu Sơ tâu : " Đã dời 9.929 người đã theo ta vào ở các động gần trong, để dễ đàn-áp. Dân dời tới Tả-giang thì giao cho các viên tuần-kiểm Nùng Bảo-Phúc và viên coi Giang-châu Hoàng Thiên-Hưng quản. Dân dời vào Hữu-giang thì giao cho các viên coi Điền-châu Hoàng Tiên-Sảnh, viên coi Đồng-châu Hoàng An-Định quan-sát. " Vua Tống bằng lòng. (22-10-C. Ta 1080, TB 309/14a)

5.- Dư-luận

Đến đây, là chấm dứt cái chính-sách của Tống muốn chinh-phục nước Đại-Việt. Nào hai bên huy-động quân, dân, hàng chục vạn, nào biện-luận trong gần bốn năm ; kết-quả là biên-thùy lại trở lại như trước năm Ất-mão 1075. Thế mà Tống đã thiệt hơn hai chục vạn người.

Đối với nước ta tuy có thể nói không được thua gì. Nhưng thật ra, nếu ta để Tống tấn-công trước, chưa chắc quân ta đã bảo-toàn lãnh-thổ được. Vậy cho nên chánh-sách ngoại-giao của Lý gồm ba thời kỳ, là tấn-công, cầm-cự để đến đình-chiến và điều-đình, có lẽ là con đường độc-nhất mà một nước nhỏ phải làm, để đối-phó với một nước lớn, lăm-le muốn nuốt mình.

Xét lại, cuộc tấn-công của Lý Thường-Kiệt không những là táo-bạo, mà ta có thể nghĩ đó là vong-mạng, dễ-dàng đem lại những ảnh-hưởng tai-hại vô-cùng cho nước ta. Nhưng sự

hành-động của ông đã thành-công. Ấy vì ông đã quan-sát tường-tận tình-hình, quyết-định rõ-ràng kế-hoạch. Khiến nên, trong lịch-sử nước ta, có một vũ-công phi-thường, để dấu chân người Đại-Việt lên đất xưa vua Triệu. Đời sau, không có khi nào người nước ta có dịp diễn lại một cuộc tranh-hùng như vậy, tuy rằng hình như Nguyễn Huệ có lúc muốn theo gương Lý Thường-Kiệt, nhưng vì chết yếu nên sự không thành.

Không biết câu ca-dao:

Nực cười châu-chấu đấu xe.

Tưởng rằng chấu ngã, ai dè xe nghiêng !

sinh ra đời nào. Nhưng nó có thể tóm-tắt, như hoạt-họa, khoảng lịch-sử oanh-liệt này của nước ta. Tuy về vật-chất, sự thắng-lợi của chính-sách Lý Thường-Kiệt chỉ có tính-cách tiêu-cực, nhưng về tinh-thần, thì trái lại, nó đã làm tăng thanh-thế nước ta lên nhiều, buộc Chiêm phải sợ và Tống phải nể.

Đối với Tống, sự thất-bại trong chính-sách nam-thù có ảnh-hưởng rất lớn. Như ta đã thấy, ảnh-hưởng đầu tiên là cuộc tấn-công của Lý Thường-Kiệt làm cho kẻ chủ-mưu Vương An-Thạch bị đổ và kéo đổ theo cả một công-cuộc cách-mạng về tư-tưởng, chính-trị, tài-chính và kinh-tế của hoàn-cầu. Ảnh-hưởng thứ hai là người nối An-Thạch, là Ngô Sung, cũng vì thất-bại trong cuộc tấn-công ta, nên cũng bị gièm-pha và đổ.

Phê-bình chung về chánh-sách Tống ở nam-thù, đã có lời Ngụy Thái, em vợ Tăng Bỗ, trong sách Đông-hiên bút lục. Thái viết : "Từ khi bọn Tiêu Chú đến kinh-lược Quảng-tây, hoặc nói dối-giá để lừa trên dưới, hoặc không phòng-ngữ dân ngoài, để đến nỗi bốn đồn-trại bị hãm. Quách Quì lại do-dự. Đến nỗi cũng không giữ nổi được Quảng-nguyên, cuối cùng phải bỏ đi. Dân bị bắt, thì mười phần chỉ thả được

có một. Thế mà triều-đình tổn hàng vạn. Dân Lưỡng-Quảng từ đó phải khốn-đốn “. (ĐHBL 8)

Những kẻ chỉ có óc trào-phúng, không nghĩ rằng Tống Thần-tông phải trả đất Quảng-nguyên là không giữ nổi. Chúng chế-nhạo vua Tống bằng hai câu thơ (TT 1084) :

Nhân tham Giao-chỉ tượng,
Khước thất Quảng-nguyên kim.

Nghĩa là : “Vì tham voi Giao-chỉ, nên mất vàng Quảng-nguyên “. ⁸⁷

6.- Bang-giao thân-thiện (1079-1082)

Trả xong các đất Quảng-nguyên, Tống coi như đã trút được một gánh nặng trên vai. Vua Tống lấy làm đặc chí, thăng hàm cho viên coi Quế Châu là Tăng Bồ. “Vì đã xếp-đặt việc Giao-chỉ xong-xuôi, nên Bồ được suy ân ” (8-11-K. Vi 1079, TB 301/5a). Nhưng ai cũng nhận thấy rằng cuộc chinh-nam đã làm tổn-hại binh-lực và thanh-danh Tống, mà không đem lại được một lợi-điểm nào. Triều-thần đều đổ lỗi cho Ngô Sung đã kiềm-hãm Quách Quì không để Quì tiến binh mau-chóng. Vì vậy Ngô Sung bị bãi chức tể-tướng (tháng 3, TB 303/1a), rồi chẳng bao lâu thì mất (tháng 4).

Đối với ta, vua Tống tỏ vẻ kính-nể. Tháng 9 nhuận năm ấy (1080), tăng thêm thực-ấp cho vua Lý (TB 309/2a). Ở nước ta, triều-đình rất vui-vẻ. Sử, như VSL, toàn chép những sự tốt lành trong mấy năm liền. Năm Kỷ-mùi 1079, được mùa to. Lạng-châu hiến voi trắng, công-chúa Thiên-Thành là vợ Thân Cảnh-Long, hiến rùa sáu mắt ba chân; “rồng vàng” hiện luôn luôn. Năm Canh-thân 1080, đúc chuông chùa Diên-hữu, (tức là chùa Một-cột). Sương cam lộ xuống. Vua đi xem đánh cá ở Cùng-giang, xem đua thuyền ở điện Linh-quang, đi xem gặt ở Lị-nhân, đặt lễ ban yến mùa thu. Người Tàu dâng cây tử-chi. Năm Tân-dậu 1081, ngày xuân, mặt

trời có hai quầng. Sứ Chiêm-thành tới cống. Chỉ có một điều làm bớt vui, là Lý Đạo-Thành mất vào tháng mười năm ấy (TT).

Đối với Tống, vua Lý vẫn tiếp-tục giao hiếu. Giữa năm Tân-dậu 1081, một phái-bộ được sai sang Tống, vừa để cống phương-vật (TB), vừa để xin kinh Đại-tạng (VSL). Phái-bộ này quan-trọng hơn thường, gồm đến 156 nhân-viên, và có Lương Dụng-Luật và Nguyễn Văn-Bội⁸⁸ cầm đầu. Sợ quan địa-phương Tống làm khó dễ như trước, Lý Nhân-tông gửi biểu nói :

“Trước đây, tôi có sai bọn Đào Tông-Nguyên vào triều cống. Nhưng bị quan Quảng-châu cấm-chế, ngăn-cản, nên các thú-vật đem cống không cùng tới một lần được (XII/3). Nay tôi lại sai viên Lương Dũng-Luật, và viên trước tác-lang Nguyễn Văn-Bội đi thuyền tới cống. Xin giáng chỉ cho phép theo lệ cũ mà vào kinh. ”

Vua Tống bảo viên quan coi Quảng-châu không được ngăn-cản, phải theo lệ cũ mà nhận sứ. Và dặn phải sai một viên nhập-nội-sứ-thần hộ-tổng tới kinh (27-6, TB 313/11b). Viên chuyển vận-sứ Quảng-đông nói sứ ta xin đi đường Kinh-hồ. Vua Tống trả lời : “Nếu người Giao muốn đi đường thủy, thì ti kinh-lược Quảng-tây cứ theo đường cũ mà dẫn, chớ có đổi “. Tháng 7, TB 314/11a). Thế mà, viên kinh-lược Quảng-tây bấy giờ, là Trương Hiệt (thay Tăng Bồ từ tháng 9 nhuận năm trước), nói : “Giao-chỉ vào cống có 156 người. Đối với lệ cũ thì thừa ra 56 người”. Tống Thần-tông phê : “Ai đã đến đó thì cứ cho vào kinh. Về sau sẽ theo lệ cũ” (Tháng 8, TB 315/11b).

Tống hết sức làm vừa lòng vua Lý. Thấy sự giao-tiếp các công-văn với nước ta phiền-phức, vua Tống hạ chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây, nói rằng : “Từ nay hễ có chiếu ban cho An-nam, thì sai Khâm-châu báo tin cho đạo ấy. Đợi nó

sai người đến biên-giới nghinh tiếp, rồi giao cho” (Tháng 12, TB 321/10a)

Dọc biên thù, Tống tổ-chức lại để cho sự giao-dịch trở lại bình-thường. Từ tháng 5 năm Kỉ-mùi 1079, viên kinh-lược Quảng-tây, là Tăng Bồ, đã sai các châu Khâm và Liêm lập lại các trạm, các bến-đò, để người nước ta sang buôn bán (TB 298/18a). Sau cuộc chiến-tranh, Ôn Cảo được bổ coi trại Hoàng-sơn. Năm 1082, có chiếu đổi Cảo coi Khâm-châu. Viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây, Ngô Tiềm, sợ người nước ta oán Cảo mà sinh sự. Tiềm nói : “Gần đây sai Ôn Cảo coi Khâm-châu. Tôi trộm nghĩ rằng Giao-chỉ còn nghiêng rằng muốn ăn thịt Cảo. Sợ chẳng may, vì thế, chúng sẽ cướp”. Vua Tống vốn không thích Cảo (IX/6), phê : “Cảo vốn tính nhu-nhược, mà lại có hiềm-thù với Giao-chỉ. Thật không nên ở chỗ cùng-biên can-trọng. Vậy sai viên kiểm-hạt Lưu Hi kiêm coi Khâm-châu.” (TB 331/12b). Trái lại, Long Đạt, được bổ coi trại Vĩnh-bình, không chịu nhận chức, vì “đã coi các trại ở Ung-châu, y từng bị Giao-chỉ giết chết mẹ, vợ, con và em, nay không muốn gặp mặt chúng”. Vua Tống cũng bằng lòng (TB 334/15b).

Xem các việc trên, ta thấy rằng vua Tống tránh những việc tuy rất nhỏ, nhưng có thể gây sự với nước ta.

7.- Đòi Vật-ác, Vật-dương. Lại Đào Tông-Nguyên

Sở-dĩ Tống dè-dặt với nước ta như vậy, là vì bấy giờ Tống còn phải đánh nhau với quân Hạ ở miền bắc, và vừa bị thua một trận to ở Vĩnh-lạc (Tháng 9 năm N. Tu 1082). Ở trong địa hạt Quảng-tây, cũng vừa có dân châu An-hóa nổi loạn. Các quan Tống vào dẹp, bị giết chết (Tháng 5, TB 326/20a). Loạn ấy kéo dài đến cuối năm chưa yên, làm vua Tống rất lo.

Thấy Tống lâm vào khó-khăn, và biết ý Tống Thần-tông không dám găng với nước ta, Lý Thường-Kiệt bắt đầu từ

năm Nhâm-tuất 1082 trở lại chính-sách củng-cố và mở-mang bờ-cõi vào các khô-động Hứa-giang. Chính-sách dùng hôn-nhân để ràng-buộc thượng-du vẫn được tiếp-tục. Tháng hai năm ấy, vua Lý gả công-chúa Khâm-Thành cho Hà Di-Khánh châu-mục Vĩ-long, ở vùng châu Chiêm-hóa ngày nay (TT và VSL). Thường-Kiệt lại mưu sự lấy lại những đất, tuy thuộc Quảng-nguyên, nhưng đã bị các tù-trưởng đem nộp Tổng trước khi có cuộc Tổng Lý chiến-tranh. Trong những đất ấy, có hai động lớn, là Vật-dương và Vật-ác.

Các sử-sách Tổng và Việt đều có chép hai tên đất ấy, nhưng không chỉ rõ ở vùng nào. Nay góp-lặt những tham-khảo rời-rạc, ta có thể nhận ra rằng hai động ấy ở phía tây-bắc Cao-bằng ngày nay.

Từ đời Đường, các động ấy đều thuộc châu Quảng-nguyên, bởi họ Nùng cai-quản.

Hai tên Vật-dương và Vật-ác thấy chép ở sử ta vào đời Nùng Trí-Cao. Ta đã thấy rằng (IV/3) Trí-Cao được vua Lý Thái-tông tha chết và cấp cho đất Quảng-nguyên và đất lân-cận như Lôi-hóa, Bình, Tân⁸⁹, Bà, Tư-lang (1041). Bảy năm sau, Trí-Cao làm loạn, chiếm đất Vật-ác (TT và VSL, 1048). Bị quân Lý đánh, Trí-Cao chạy vào đất Tống, chiếm đất châu An-đức (TS 495 và TB 167/8a). Năm 1050, Trí-Cao lấy động Vật-dương, thuộc châu An-đức, lập nước Nam-thiên và lấy hiệu Cảnh-thụy (VSL)⁹⁰. Theo đó, ta biết rằng hai động kia ở trung-gian Cao-bằng và An-đức ngày nay.

Sau khi Trí-Cao mất, Nùng Tông-Đán coi đất Vật-ác. Theo lời viên kinh-lược Quảng-tây Hùng Bản tâu năm 1084 thì trong đời Gia-hữu (1057), Tông-Đán đem động Vật-ác nộp cho Tống, cùng các động khác là Lôi-hóa, Kế-thành và Ôn-nhận, rồi Tống đổi tên Vật-ác ra châu Thuận-an (TB 394/7b và V/8). Ta còn nhớ rằng bấy giờ, vua Lý Thái-tông đòi Tống giả người và đất. Vua Tống Anh-tông không chịu

trả tụi Tông-Đán, nhưng chịu trả hai châu, và sai Tông-Đán coi châu Thuận-an mới lập.

Nói tóm lại, Lý mất động Vật-ác vào năm 1057, bởi vì Nùng Tông-Đán đem nộp cho Tống; Tống gọi đất ấy là châu Thuận-an.

Ta cũng đã thấy rằng cha con Nùng Tông-Đán theo Tống, nhưng vẫn là mối lo cho Tống. Phải đợi năm 1064, Tống-Đán mới vào ở Đất Tống. Năm ấy viên coi Quế-châu, Lục Săn, tới vùng Hữu-giang dụ các khê-động. Không những tụi Tông-Đán theo, mà còn có tụi Nùng Trí-Hội cũng theo. Trí-Hội là dòng dõi Nùng Dân-Phú, tri-châu Quảng-nguyên đời Nam-Hán (IV/3). Đó là theo lời Lưu Sơ coi Ung-châu (TB 349/7a). Lại theo lời Hùng Bản, trong đời Trị-bình (1064), Nùng Trí-Hội đem động Vật-dương theo Tống, được vua Tống đổi tên cho động ấy ra châu Qui-hóa (TB 349/7b). Trí-Hội rất trung-thành với Tống. Năm 1073, Ôn Cảo giúp việc ti kinh-lược Quảng-tây có tâu xin tăng hàm cho. Cảo nói : “Đã có chiếu bổ tụi Nùng Tông-Đán và Nùng Trí-Hội làm tướng quân. Nhưng man-di không biết chức ấy là gì, chúng muốn xin một chức ở hàng cao, như phó-sứ. ” Tống Thần-tông ban cho chúng hàm cung-bị-khố phó-sứ, Tông-Đán làm đô-giám Quế-châu và Trí-Hội coi châu Qui-hóa (TB 244/3b).

Ta cũng đã thấy rằng Trí-Hội chặn đường từ Quảng-nguyên đi Đặc-ma, cản-trở việc Lưu Kỷ đi mua ngựa ở đó. Cho nên tháng tư nhuận Ất-mão 1075, Lưu Kỷ đã đem quân đánh châu Qui-hóa (VII/3). Tống giúp Trí-Hội chống Lưu Kỷ, nên Trí-Hội giữ vững châu mình. Sau lại được phong chức văn-tư phó-sứ (TB 298/4b). Năm 1079, Nùng Trí-Xuân cùng Ma Thuận-Phúc họp nhau đánh quân Tống coi Quảng-nguyên, Trí-Hội lại mang quân tới cứu quan Tống (XII/4). Vua Tống bèn ban thưởng và thăng lên chức cung-uyển phó-sứ, và cấp cho toàn bổng, vì “Trí-Hội tuổi già và đã có công” (TB

302/8a). Xem vậy, ta thấy rằng từ khi hàng Tống vào năm 1064, Trí-Hội vẫn trung-thành với Tống. Châu Qui-hóa, mà y vẫn quản-lĩnh, là đất cũ Vật-dương của Lý. Trong khoảng mười sáu năm, Lý chưa có dịp nào để đòi lại đất ấy.

Đất Qui-hóa ở đâu ? Theo lời viên coi Ung-châu, là Lưu Sơ, thì khi Lưu Kỷ nộp đất Quảng-nguyên cho Tống (1076-1077), “triều-đình lấy châu Thông-nông cho Trí-Hội” (TB 349/7a). Như vậy nghĩa là vua Tống lấy đất Thông-nông thuộc Quảng-nguyên thưởng cho Trí-Hội, để thêm vào đất Qui-hóa của y đã có. Sử Lý cũng có chép tên đất Thông-nông ấy vào đời Lý Anh-tông (Dương Tự-Minh đánh Đàm Hữu-Lạng ở đó vào năm 1145, TT), và nói rõ rằng châu ấy thuộc Quảng-nguyên. Nay ở làng Xuân-lĩnh, gần Nước-hai (Cao-bằng), còn có đền Quan-triều thờ Dương Tự-Minh, và ở phía tây tỉnh Cao-bằng, còn có làng và tổng Thông-nông. Và chẳng viên coi Quế-châu, là Hùng Bản, có nói : “Các châu Qui-hóa, Thuận-an là đất cổ-hạng của Hữu-giang, chế-ngự các đường trọng-yếu đi các nước Giao-chỉ, Đại-lý, Cửu-đạo-bạch-y”. Xét các chứng trên, ta có thể nhận rằng động Vật-dương hay châu Qui-hóa ở phía bắc tổng Thông-nông ngày nay, tức là ở vào địa-phận châu Qui-thuận và Trấn-an, kề phía bắc các địa phận Sóc-giang và Bảo-lạc ở địa-đồ của sở họa-đồ Đông-dương.

Còn đất Vật-ác hay châu Thuận-an cũng kề đất Vật-dương, kề đất An-đức và đất Lôi-hỏa. Nay tên An-đức hãy còn trong hạt châu Qui-thuận của Trung-quốc. Tên châu Lôi-hỏa không còn. Nhưng còn có Hóa-động ở trên đường quan-lộ nối phủ Trùng-khánh thuộc Cao-bằng với châu Qui-thuận. Và các sách Tống có chép tên động Lôi-hỏa làm Hỏa-động (TB 185/8b). Hỏa-động gần Hồ-nhuận cũng như Hóa-động gần Ôn-nhuận. Ta có thể đoán rằng Hóa-động ngày nay là Hỏa-động hay Lôi-hỏa đời Lý, vào đất Vật-ác hay châu Thuận-an ở khoảng giữa Hóa-động và An-đức ngày nay.

Nói tóm lại, động Vật-dương là đất Nùng Trí-Hội nộp Tống vào năm 1064 và được Tống đổi tên ra Qui-hóa ; động Vật-ác là đất Nùng Tông-Đán nộp Tống từ năm 1057 và được Tống đổi ra châu Thuận-an. Hai động này ở phía bắc biên-thùy huyện Thạch-lâm tức là phần tây-bắc Cao-bằng, và thuộc các châu Trấn-an và Qui-thuận của Trung-quốc. Phải chăng tên Qui-thuận là lấy hai chữ đầu hai châu Qui-hoá, Thuận-an mà đặt ra ?

Tháng 6 năm Nhâm-tuất 1082, vua Lý sai một phái- bộ đem 50 sừng tê và 50 ngà voi sang cống vua Tống. Đó là theo TB (327/15b). Sách ấy có chú-thích rằng : " TL tân-kỷ chép rằng ngày Nhâm-thân 22 tháng 6, Giao-chỉ cống hai con tê nuôi, nhưng Cựu-kỷ không chép." Nay Tống-sử (TS 16) cũng chép như Tân-kỷ. Vừa năm trước đã có cống-bộ Lương Dũng-Luật tới Biện-kinh. Vậy cống-bộ năm nay không phải là theo thường-lệ. Hình như cũng không có sứ-giả tới kinh. Mục-dích lần này là để đòi dân Quảng-nguyên mà Tống đã đem vào ở trong đất Tống. Lời biểu của Lý nói (TB327/15b) :

"Thủ-lĩnh động Cát-đán thuộc Quảng-nguyên, là Nùng Dũng, cùng dân động đã làm loạn và chạy vào Ung-châu. Tôi đã viết thư nhiều lần vào đòi. Nhưng Ung-châu không chịu trả."

Vua Tống trả lời : "Tội Nùng Dũng nguyên không phải Giao-chỉ quản. Chúng theo ta khi Giao-chỉ chưa hàng. Vậy chúng là dân ta. Không lẽ gì ta trả chúng."

Theo lời Tống, ta hiểu rằng bọn này theo Tống khi quân Yên Đột đánh Quảng-nguyên. Trước lúc trả Quảng-nguyên, Tống đem dân châu ấy vào ở Tả-giang và Hữu-giang, như ta đã thấy (XII/4). Chắc bọn Nùng Dũng ở trong đám dân ấy. Nhưng không hiểu vì sao Lý chỉ đòi dân động Cát-đán mà thôi. Có lẽ Cát-đán là Cốc-đán (Cát và Cốc đồng một nghĩa

là tốt, như trong quán-thoại cát-nhật hay cốc-nhật), ngày nay ở góc tây-nam Cao-bằng. Cát-đán ở phía nam Thông-nông mà Nùng Trí-Hội còn chiếm.

Ý Lý Thường-Kiệt là khôi-phục lại các đất mà Trí-Hội còn giữ. Thái-độ Lý coi chừng đã gắng. Ti an-phủ Quảng-tây đòi trả thêm các quan-lại và đàn bà bắt ở ba châu Ung, Khâm, Liêm. Sứ ta trả lời không có nữa (TB 349/7a). Viên chuyển-vận phó-sứ Quảng-tây, Ngô Tiềm, nói : "Gần đây, nghe nói Giao-chỉ nhiều lần vào đòi dân Hữu-giang. Tôi đã cùng bàn chuyện với những người am-hiểu việc Giao-chỉ, và thử đoán ý chúng. Ai cũng đều nói rằng trong dăm ba năm nữa, chúng sẽ tới cướp. Vậy xin huấn-luyện thổ-đinh ở Quảng-tây để phòng-bị." (22-6, TB 327/26a)

Tin này và tin dân An-hóa ở Nghi-châu nổi loạn làm cho vua Tống lấy làm lo. Tuy Hùng Bản đã có lệnh triệu về kinh, bấy giờ cũng phải trở lại coi Quế-châu thay Trương Hiệt (8-7 năm N. Tu 1082, TB 328/4b). Ngô Tiềm lại xin đem 500 quân kỵ ở Thiểm-tây xuống đóng ở Quế-châu (2-8, TB 329/1b).

Ngô Tiềm lo, không phải là không đúng. Tháng 9 năm ấy, Lý Thường-Kiệt sai châu-mục châu Thượng-nguyên, là Dương Thọ-Văn (vùng Bắc-cạn), đem quân đánh Nùng Trí-Hội ở châu Qui-hóa, và toan đánh vào châu Thuận-an (TB 349/7a). Nùng Trí-Hội thua chạy vào Hữu-giang cầu cứu (346/4b). Hùng Bản tâu về triều nói : "Đời Gia-hữu, Nùng Tông-Đán đem các động Vật-ác nộp, vua ban tên Thuận-an. Đời Trị-bình, Nùng Trí-Hội đem động Vật-dương nộp, vua ban tên châu Qui-hóa. Nay các châu động họ Nùng cai quản, vốn không phải thuộc xứ Nam-bình (Giao-chỉ). Mà các châu Qui-hóa là đất chẹn cổ-họng của Hữu-giang; chế-ngự các đường quan-yếu đi Giao-chỉ, Đại-lý, Cửu-đạo-bạch-y. Vậy xin hạ chiếu cho Giao-chỉ, hỏi vì sao đã xâm-phạm châu Qui-hóa, và bảo trả lại tất cả các sinh-khẩu mà chúng

đã cướp. Như thế mới dứt được lòng ác của chúng, khi nó chưa sinh.” (TB 349/7b)

Trong lúc ấy, ở triều Lý, vua Lý đã trưởng-thành và tự cầm quyền. Vua lập một quân ở Thanh-hóa, giao cho Lý Thường-Kiệt (XIII/2). Có lẽ vì lý-do đó, thái-độ của Lý bấy-giờ không cương-quyết như trước nữa.

Hùng Bản sai sứ mang thư trách vua Lý. “Lý Càn-đức tạ-tội, bèn rút quân về”, nhưng vẫn xin Tổng trả đất Vật-dương, Vật-ác.

Bản là một nho-thần, xuất thân tiến-sĩ. Tính điềm-tĩnh, đến đâu cũng không hay sinh sự. Thường dùng chính-sách ôn-hòa đối-đãi với dân. Nhờ thế, mà loạn An-hóa không lan rộng. Nay thấy nước ta găng, Bản tuy viết thư trách, nhưng xin Tổng Thần-tông trả cho Lý tám động đất hoang (TB 346/4b), rồi hẹn với vua Lý phái người tới Vĩnh-bình bàn cương-sự.

Tháng 6 năm Quý-hợi 1083, Hùng Bản phái viên đô-tuần-kiểm Tả-giang là Thành Trạc và viên coi lò vàng Điền-nại là Đặng Khuyết đến Vĩnh-bình (TB 335/13a, TB 349/6a chép Đặng Tịch). Vua Lý phái Đào Tông-Nguyên đến bàn-nghị.

Sứ ta muốn đòi lại hai châu Vật-dương và Vật-ác, mà Tổng chỉ muốn trả một dải đất ở phía nam dãy núi Hỏa-diễm mà thôi. Đào Tông-Nguyên vẫn giữ thái-độ găng. Cuối cùng Tông-Nguyên đề-nghị :

“Đất thuộc Quảng-nguyên này chỉ là đất nhỏ. Khó lòng mà bán chia. Tôi muốn tự làm bài tau, để rồi triều-đình định bằng lòng hay không.” (TB 339/2a).

Ta có thể coi lời sứ ta như một tối-hậu-thư ! Tất-nhiên, Thành Trạc không bằng lòng. Đào Tông-Nguyên bỏ hội-nghị về.

Ngày mồng 2 tháng 9 (Năm Q. Ho 1083), ti kinh-lược Quảng-tây tâu lời Đào Tông-Nguyên nói với quan Tổng, và báo rằng y đã về nước. Vua Tổng không bằng lòng lời ấy, nhưng lại trách quan Tổng; cho nên hạ chiếu nói : “Hùng Bản chỉ-huy các viên bàn cương-sự. Như có hội-nghị với Đào Tông-Nguyên, thì đưa cho nó xem rõ văn-tự của Triều-đình. Đừng có lấy lý-lẽ bắt-bẻ, thương-lượng cãi nhau, mà để chúng ra ý khinh-nhờn” (TB 339/2a).

8.- Phái-đoàn Lê Văn-Thịnh

Hội-nghị Vĩnh-bình thất-bại. Tình-thế dọc biên-thùy trở lại căng. Vua Lý lại sai tập-trung quân gần châu Qui-hóa. Ngày 25 tháng chạp năm ấy (Q. Ho 1083), ti kinh-lược Quảng-tây nói : “Châu Qui-hóa báo rằng Giao-chỉ tụ-binh, muốn trở lại lấy châu mình. Trước đây, lấy cớ đuổi bắt Nùng Trí-Hội, Giao-chỉ đã xâm châu Qui-hóa. Nay, tuy đã về giữ sào-huyệt, nhưng vẫn có ý dòm-ngó. Nay Trí-Hội lại nói rằng nếu Giao-chỉ tới thì khó lòng ngăn, và chúng sẽ lập-tức vào đất ta. Trí-Hội đã không hay kiên-quyết chống Giao-chỉ; nếu nay để nó ở đó, thì không tránh khỏi sự Giao-chỉ cướp đất ta”. Vua Tổng hạ chiếu rằng : “Hùng Bản hãy hiểu-dụ rõ-ràng cho Trí-Hội, bảo nó dời nhà vào nội-địa. Rồi sai lo-liệu giữ chắc những đường ải quan-trọng ở Qui-hóa. Nếu Giao-chỉ lại kéo quân tới, tức là vô-cớ vào đất ta. Người có thể viết thư hỏi tội.” (TB 341/18b)

Các viên-chức ở Quế-châu phần-nhiều lo lắng. Viên chuyển-vận phó-sứ Ngô Tiềm chỉ vì nói Giao-chỉ muốn vay gạo, mà bị đề điểm-hình-ngục cũng hặc (TB 331/10a, tháng giêng Q. Ho 1083). Viên sai-quan Hồ Cách chỉ có công cãi-cọ hăng với Đào Tông-Nguyên mà cũng được giữ lại không phải về hưu (tháng 8, TB 338/11b). Một mình viên kinh-lược Hùng Bản vẫn điềm-nhiên. Có lúc thám-tử về báo rằng : “Sang năm, Giao-chỉ sẽ vào cướp. Sứ Giao-chỉ cũng nhận là đúng”. Vua Tổng hỏi ý Bản. Bản trả lời : “Sứ An-nam còn ở trên

đường, không thể có chuyện ấy. Sứ-giả có mưu-trí, sao lại nói cho ta biết trước mưu mình. ” (TS 334 và TB 346/4b)

Lý cũng không muốn có ý đoạn-tuyệt sự thương-thuyết. Tháng 6 năm Giáp-tý 1084, vua Lý sai viên lang-trung binh-bộ Lê Văn-Thịnh và Nguyễn Bội⁹¹ tới Vĩnh-bình, tiếp-tục bàn-nghị việc biên-cương mà Đào Tông-Nguyên đã bỏ dở gần một năm qua (TT và VSL). Lê Văn-Thịnh là kẻ đàu khoa nho-học đầu tiên ở nước ta (A. Ma 1075). Ông lại được vào cung dạy vua Lý Nhân-tông từ thừa bé. Chắc ông là một tay ứng-đối giỏi nhất ở triều, cho nên được chọn sung vào sứ-mệnh này.

Lúc đầu hai bên bàn-cãi gay-go. Sứ ta không chịu nghe lời Tống. Tống vẫn nghi ta muốn sinh sự. Tháng 7, khu-mật-viện nói : “Sứ Giao-chỉ còn biện-nghị cương-chí, hoàn-toàn chưa chịu nghe mệnh. Sợ rằng ở biên-thùy còn phải phòng-bị “. Vua Tống chiếu : “Hùng Bản phải lo-liệu sự phòng-ngự ở các thành, trại, dọc biên-thùy. Phải hết sức chú-ý xếp đặt Thi-hành thế nào thì tâu về ” (TB 347/15b)

Đến tháng 8, hội nghị đã có cơ thành công. Tuy Hùng Bản đã được thăng lên chức thị-lang lại-bộ từ tháng 6, nhưng còn phải đợi xong việc biện-chính địa-giới rồi mới về kinh. Bấy giờ, Bản được lệnh gọi về. Miêu Thì-Trung được bổ thay Bản. Ngày 16 tháng 8, vua Tống nói : “Cứ theo báo cáo, thì việc Giao-chỉ bàn cương-chí xem đã có cơ xong. Thì-Trung am-hiểu man-di ở phương ấy. Không nên để Thì-Trung xử việc biên-cương dưới quyền Hùng Bản. Và Bản đã có lệnh đổi; sợ không có trách-nhiệm nên không chịu làm việc ấy. Vậy giục Thì-Trung thôi đừng đợi bàn-gia, lấy ngựa trạm mà đi chóng tới nhậm-sở. ” (TB 348/6b)

Hội-nghị Vĩnh-bình lần thứ hai này ra sao ? Hai bên thỏa-thuận những điều gì ? Các sử ta nói rất đơn-sơ. Sách TT chỉ chép vắn-vẹn rằng : “Định biên-giới. Tống lấy sáu huyện,

ba động trả ta “. Sách ấy lại dẫn câu thơ người Tống cười triều-đình tham voi Giao-chỉ, mất vàng Quảng-nguyên vào đây⁹². Tống-sử chép rõ hơn, nhưng cũng rất vắn-tắt. Nay góp-lặt những việc tản-mát trong TB, ta có thể kể lại việc ấy khá tường-tận như sau.

Mục-đích cuộc hội-nghị là bàn cương-giới thuộc hai đất Vật-dương và Vật-ác, hoặc theo Tống, là bàn cương-giới hai châu Qui-hóa và Thuận-an (TS 16 và TB 349/6a). Bên Tống, Thành Trạc đứng đầu phái-bộ; có lẽ vẫn có viên coi lò vàng Đặng Khuyết giúp. Bên Lý, ngoài chánh-sứ Lê Văn-Thịnh còn có Nguyễn Bồi (TB 349/8a), có lẽ là người đã đi cùng ào Tống-Nguyên tới Biện-kinh sáu năm về trước. Hội-nghị họp trong tháng bảy năm ấy (G. Ty 1084).

Văn-Thịnh biện rõ rằng hai châu Qui-hóa và Thuận-an nguyên là đất Vật-dương và Vật-ác của nước ta, đã bị các tù-trưởng lấy trộm đem nộp Tống. Một phái-viên Tống nói : “Những đất mà quân nhà vua đã đánh lấy, thì đáng trả cho Giao-chỉ. Còn những đất, mà các người coi giữ, lại mang nộp để theo ta, thì khó mà trả lại. ”

Văn-Thịnh trả lời : “Đất thì có chủ. Các viên coi giữ mang nộp và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha-thứ được, mà trộm của hay tang-trữ thì pháp-luật cũng không cho phép. Huống chi nay, chúng lại mang đất trộm dâng, để làm nhớ bản sổ-sách nhà Vua ! ” (TB 349/7b)

Câu trả lời ấy chắc đã làm mếch lòng người Tống. Nhưng sau này, vua Tống từng khen Văn-Thịnh biết khiêm-tốn. Có lẽ Thành Trạc không giám thuật lại câu trên chẳng. Sách TB chép câu ấy, chỉ nói rằng có kẻ nói như trên, rồi Văn-Thịnh trả lời như vậy. Ý TB là nói rằng câu chuyện trên do người ta mách lại, chứ không phải là câu ghi trong biên-bản. Vì Văn-

Thịnh gắng, cho nên mới có lệnh bảo Quảng-tây phải đề-phòng, như đã kể trên.

Sau đó, không rõ rằng có huấn-lệnh bảo Văn-Thịnh bớt gắng, hay tự ông nhún-nhường chẳng. Kết-quả là Thành Trạc buộc rằng Văn-Thịnh đã nói : “Tôi không giám tranh chiếm các châu động mà Nùng Trí-Hội và Nùng Tông-Đán đã nộp ” và : “Như Thành-Trạc đã bàn về các động Vật-dương và Thuận-an, định vạch cương-giới ở phía nam đất ấy, thì kẻ bồi-thần này không giám cãi. ” (TB 348/8a)

Sự thật chứa trong bức thư mà Văn-Thịnh gửi cho Hùng Bản. Thư ấy nói rằng :

“ Thành Trạc đã nói sẽ vạch địa-giới ở phía nam mười tám xứ sau này : Thượng-diện, Hạ-lôi, Ôn-nhuận, Anh, Dao, Vật-dương, Vật-ác, Kế-thành, Cống, Lục, Tần, Nhâm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỳ, Huyện⁹³, và nói những xứ ấy đều thuộc Trung-quốc. Bồi-thần tiểu-tử này, chỉ biết nghe mệnh, không giám cãi lại. Nhưng những đất ấy, mà họ Nùng đã nộp, đều thuộc Quảng-nguyên.

“Nay, may gặp Thánh-triều ban-bổ hàng vạn chính-lệnh khoan-hồng. Sao lại chọn miếng đất đầy đá-sỏi, lam-chướng này, mà không cho lại nước tôi, để giúp kẻ ngoại-thần. ” (TB 349/7b)*

Đọc lời thư trên, ta thấy rằng Lê Văn-Thịnh không bằng lòng đề-nghị của Thành Trạc. Nhưng biết rằng cãi nhau với Trạc cũng vô-ích, và muốn dùng lời nhún-nhường khéo-léo để lay-động những kẻ cầm-quyền ở thượng-cấp.

Thành Trạc hoặc tự xuyên-tạc ý Văn-Thịnh, hoặc không hiểu rõ, lại tâu về triều rằng Văn-Thịnh không đòi đất Vật-dương và Vật-ác nữa. Và xin vua Tống giáng chiếu theo lời Trạc đề-nghị. Vua Tống sai Hùng Bản xét lại những công-diệp và

những điều diện-nghị của Văn-Thịnh, thì thấy lời tâu của Trạc không đúng.

Ngày 7 tháng 8 năm ấy (G. Ty 1084), vua trách rằng : “Đã sai Hùng Bản báo Thành Trạc bày-tỏ những công-diệp và những điều diện-nghị của Lê Văn-Thịnh. Trong đó không thấy nói đến câu không giám tranh-chiếm đất Nùng Tông-Đán nộp. Thế mà Trạc lại nói chúng nó đã nghe lời. Thế thì căn-cứ vào đâu để xin giáng-chiếu gia-ân. ”

Mười ngày sau, Tống lại tiếp được lời tâu của Hùng Bản nói : “Thành Trạc thưa rằng trong điệp Lê Văn-Thịnh có nói : “Khê-động nhỏ mọn ấy, nếu Trạc nhận là đất của Tống, thì xin để tôi bày-tỏ với nha kinh-lược, nhờ tâu về triều, và xin triều-đình định-đoạt. ”

Chính lúc ấy, Văn-Thịnh đưa cho Hùng Bản bức thư đã thấy trên. Vua Tống nói : “Muốn sai Hùng Bản xét kỹ-càng những lời Thành Trạc tâu về từ trước. Hoặc là nếu quan kinh-lược mới đã tới, thì hãy xét tường-tận những công-diệp và lời đối-đáp của Văn-Thịnh. Như có chấp-cứ được, thì vạch rõ ra mà theo; để từ rày về sau, hễ người Giao-chỉ nhận được chiếu, thì không thể phản-phức nữa. Vậy phải trình về cho rõ.”

Ba ngày sau, là ngày 20 tháng 8, Tống lại tiếp được một báo-cáo khác của Hùng Bản nói : “Thành Trạc trình rằng : “Theo công-diệp của Lê Văn-Thịnh, thì bằng lòng vạch địa-giới ở phía nam các châu Vật-dương và Thuận-an. ” Vậy xin bàn nên phụng chỉ ban chiếu-thư, cấp cho Giao-chỉ tám-xứ ở ngoài ải, và ban cho Lê Văn-Thịnh và Nguyễn Bồi đồ-vật.”

Lại ba ngày sau nữa, vua Tống nhận được báo-cáo cuối cùng của ti kinh-lược Quảng-tây gửi về nói : “Trước đây, bản-đạo chưa rõ đầu đuôi việc hai châu Qui-hóa và Thuận-an. Vì thế, đã sai viên-chức ti kinh-lược tới biện-chính, và đặt chiếu cho Càn-đức bảo người tới chia đất. Nay cứ ti

kinh-lược Quảng-tây, thì ti đã sai Thành Trạc biện-chính với sai-quan Giao-chỉ là Lê Văn-Thịnh. Bây giờ, đã thấy rõ đầu đuôi. Vậy xin giáng chiếu. ”.

Vua Tống bèn phê rằng : “Nay An-nam đã bằng lòng phân-hoạch xong-xuôi, thì hãy đem các đất sáu huyện Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phông, Cạn và hai động Túc, Tang⁹⁴ ở ngoài-ải Khẩu-nhạc, giao cho Giao-chỉ thủ-lĩnh. Cứ theo đó mà giáng chiếu. Bảo viện học-sĩ theo đó mà thảo lời chiếu. Đợi ti kinh-lược Quảng-tây khám xong tên các ải, rồi sẽ viết chiếu. Còn như bọn Lê Văn-Thịnh, thì ban vài vóc để may áo : cho Lê Văn-Thịnh 200 tấm, và Nguyễn Bồi 100 tấm. ”⁹⁵

Những chi-tiết lời trình của Quảng-tây và lời chiếu của Tống Thần-tông chép lại trên đây là theo Thời-chính-kỷ của viện khu-mật (xem TB 349/8a). Ta thấy rằng, từ mồng 7 đến 23 tháng 8, viện khu-mật nhận được bốn tờ trình của Hùng Bản. Vì đường trạm đi từ Vĩnh-bình đến Biện-kinh mất chừng một tháng, ta đoán rằng hội-ng nghị Vĩnh-bình nhóm suốt trong tháng bảy, và những chỉ-thị của vua Tống, trả lời các tờ trình ấy, không tới kịp Quảng-tây, trước khi hội-ng nghị bế-mạc. Vậy thì sự định cuối-cùng của vua Tống chỉ căn-cứ vào lời trình khi đầu của Thành Trạc, chứ không căn-cứ vào bức thư của Lê Văn-Thịnh. Vua Tống tin rằng Văn-Thịnh đã bằng lòng nhận những đề-ng nghị của Thành Trạc, và vua Lý chịu mất Vật-dương và Vật-ác.

Ngày 22 tháng 10, sau khi ti kinh-lược Quảng-tây đã khám rõ tên các ải, dùng làm cặn cho biên-thù, vua Tống sắc cho vua Lý lời nghị-định sau :

“Sắc cho Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức :

“Trẫm đã xét lời ti kinh-lược Quảng-nam tây-lộ tây về nói :

“Trước đây, vì An-nam tây kê rằng cương-chí các khê-động thuộc hai châu Vật-ác, Vật-dương chưa được rõ, đã có triều-mệnh sai bản-ti lo-liệu. Bản-đạo đã sai quan-chức biện-

chính. Nay được tin báo An-nam đã sai bọn Lê Văn-Thịnh tới biên-giới, và biện-chính đã xong. Vậy xin giáng chiếu-chỉ để trao cho An-nam theo làm. ”

” Trẫm đã xem xét các lời Khanh trần-tình về phong-cương. Trẫm đã đặc-biệt sai biên-thần lo-liệu biện-chính. Khanh vốn được Trẫm yêu-mến. Giữ một lòng trung-thuận, Khanh đã vâng chiếu-chỉ, sai chức thuộc đến chia cõi các châu, động. Nay đầu-đuôi đã được rõ-ràng.

” Về hai động Vật-dương và Vật-ác, Trẫm đã giáng chỉ lấy tám ải sau này làm giới hạn : Canh-liệm, Khâu-cự, Khiếu-nhạc, Thông-khoáng, Canh-nham, Đốn-lị, Đa-nhân và Câu-nan. Đất ngoài các ải ấy có sáu huyện là Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phóng, Cạn và hai động là Túc, Tang. Các đất ấy đều cho Khanh chủ-lĩnh⁹⁶.

” Khanh hãy xem đó biết Trẫm luyện-ái. Khanh càng phải cung-thuận, tuân theo cẩn-thận điều-ước về cương-giới, chớ có xâm lấn.” (Ngày M. Ty, DL 22 11 1084; TB 349/6a)

Thế là Tổng Thần-tông đã quyết-định theo lời đề-nghị từ đầu của Thành Trạc, mà không chấp lời xin của Lê Văn-Thịnh trong công-diệp gửi cho Hùng Bản. Tuy có ban cho Lý đất sáu huyện và hai động, nhưng hai châu Vật-dương và Vật-ác vẫn bị Tổng giữ, vì Thành Trạc đã nói rõ là vạch cương-giới ở phía nam mười tám xứ, trong đó có Vật-ác và Vật-dương.

9.- Lý cố nài. Tổng quyết từ

Sự quyết-định ấy của vua Tổng Thần-tông tạm chấm dứt lịch-sử điều-đình giữa Tổng và Lý, nó bắt đầu từ tháng giêng năm Đinh-tị 1077, là khi Tổng rút quân khỏi bắc-ngạn sông Nam-định về. Ở triều Lý, chính-sách ngoại-giao từ lúc ấy đến năm Nhâm-tuất 1082 hoàn-toàn bởi tay Lý Thường-Kiệt điều-khiển. Từ năm Nhâm-tuất về sau, vua Lý đã

trưởng-thành và đã tự mình coi việc nước. Còn Lý Thường-Kiệt đi ra giữ trấn Thanh-hóa. Cho nên nếu ông còn có ảnh-hưởng ở triều, thì ảnh-hưởng ấy không lớn như trước nữa. Tuy vậy, các nho-thần như Lê Văn-Thịnh cũng không đi trái với chính-sách mà Thường-Kiệt đã vạch rõ trong mười năm rồi. Có khác chăng, chỉ là bớt phần cương-quyết.

Nhận được chiếu của vua Tống, vua tôi Lý không lấy làm hài lòng. Nhưng hình như họ cũng còn do-dự trong cách đối-phó. Lý không trả lời lập-tức. Tống yên-trí là Lý nhận lời. Sáu tháng sau, ở Tống, vua Triết-tông lên ngôi. Vua Lý được gia phong chức đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương sự (11 tháng tư năm Ất-sửu 1085, TB 354/4b).

Việc chia địa-giới cũng là việc cuối-cùng Tống Thần-tông làm đối với nước ta. Thần-tông mất ngày Mậu-tuất mồng 5 tháng 3 năm ấy (DL 1-4-1085, TB 353). Triết-tông lên ngôi, mới mười tuổi. Quốc-chính ở trong tay thái-hoàng-thái-hậu họ Cao. Thái-hoàng-thái-hậu trước vẫn ghét Vương An-Thạch và đồng-đảng. Cho nên lập-tức đem phái cựu lên giúp việc. Lã Công-Trứ, Tư-mã Quang, Trình Di đều được trọng-dụng. Các đảng-nhân tân-pháp đều bị tội hay bị biếm. Triều-đình Tống cố-tâm xóa bỏ những sự mà Vương An-Thạch đã làm nên. Đối với các nước ngoài, Tống tỏ thái-độ rất cương-quyết, “để rửa những cái nhục của đời Thần-tông.”

Lý vin vào cơ-hội mới, lại gửi thư sang vua Tống mới, xin đổi lời chiếu cũ về hai động Vật-dương và Vật-ác. Viện khu-mật tâu : “Nên giáng chiếu, nhắc lại chiếu-chỉ của Tiên-triều, và bảo Càn-đức phải tuân theo “.

Ngày 24 tháng 6, Tống trả lời không nhận lời xin của vua Lý. Lời chiếu có giọng cương-quyết như sau :

“Ban cho Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức chiếu sau này.

“Trẫm đã xét kỹ lời biểu của Khanh xin cương-thổ các động Vật-ác, Vật-dương. Đời Tiên-đế, Khanh đã bày-tỏ việc cương-giới. Tiên-đế đã giáng chiếu-dụ, đầu đuôi rõ ràng. Đã đặc-biệt theo lời Khanh cầu, mà cắt đất cho. Nay Trẫm đọc lời tâu, bất ngờ còn thấy Khanh bày-tỏ kêu-ca điều ấy.

“Trẫm vừa nổi nghiệp, hành-động phải theo mệnh trước. Nghị-định trước đã rõ, nay khó lòng mà đổi được. Khanh phải trung-thuận, nhất-nhất phải tuân theo lời chiếu trước.” (TB 357/16a).

Đó là Lý cố nài, và Tổng quyết-từ lần thứ nhất.

Vua Lý được chiếu, chắc lấy làm tức-giận. Nhưng không hề đổ lỗi cho Lê Văn-Thịnh đã vụng bần. Tháng 8 năm ấy (A. Su 1085), Văn-Thịnh được cất lên chức thái-sư, tức là đứng đầu triều-đình. Trái lại, vua Lý tức Tổng đã bất-chấp lời cố nài của mình. Cho nên Lý lại muốn dùng binh lực quấy-nhiều. Bấy giờ, có Nùng Thuận-Thanh coi động Nhâm, bị cha con Lương Hiền-Trí chiếm đất. Thuận-Thanh đánh lại (TB 402/10b). Viên coi châu Quảng-nguyên, là Dương Cảnh-Thông, nhân đó thông với Thuận-Thanh. Bèn sai bọn Đàm An đem quân vào đánh biên-dân ở Tống. Ngày mồng 2 tháng giêng năm Bính-dần 1086, vua Tống hạ chiếu cho ti kinh-lược Quảng-tây bảo phải xét việc ấy, và gửi thư trách vua Lý “hỏi vì có gì mà không chịu theo chiếu sắc “. (TB 364/1a)

Lý Nhân-tông trả lời và nhắc chuyện xin đất. Nhưng lần này, đổi lý-lẽ và mưu-mẹo. Biết rằng nếu nhắc lại sự biện-chính cương-chí trước, thì Tống vin vào chiếu cũ mà trả lời thoái-thác. Lý Nhân-tông mượn sự vua Tống mới lên ngôi mà xin đổi mới chính-sách đối với hai đất Vật-ác, Vật-dương. Lý bèn gửi biểu sau này sang Tống, lời-lẽ khá khôn-ngoa :

“Ấp tôi có tám huyện ở hai động Vật-dương, Vật-ác, giáp với đất nhà vua. Trước sau bị các tù trưởng làm loạn mà bỏ đi,

đem mình vào qui-minh. Đất Vật-dương thì năm Bính-thìn (1076) được thu vào vương-thổ, đất Vật-ác thì năm Nhâm-tất (1082) mới được thu và đặt ải Thông-khang⁹⁷.

“Tuy đất ấy là nhỏ-nhen nhưng tôi rất lấy làm đau-xót, luôn-luôn nghĩ đến. Thật tổ-tiên tôi ngày trước đã đánh-dẹp những kẻ tiếm-ngịch; xông-pha gian-hiểm mới có đất ấy. Nay gặp thời-vận suy-đổi, tôi không hay nổi sự-nghiệp cha ông. Tôi đâu giám dự vào hàng phiên-thần, sống trong chốc-lát.

“Năm Giáp-tý (1084), ti kinh-lược Quảng-tây đã từng tâu về việc ấy. Tiên-triều lấy hai động Túc, Tang và sáu huyện cho tôi chủ-lĩnh. Nhưng các đất Túc, Tang ấy hiện thuộc ấp tôi rồi, không phải là đất mà nay tôi đã xin. Cho nên tôi không giám nhận mệnh.

“May gặp khi Bệ-hạ lên ngôi. Việc gì cũng đổi mới. Vậy tôi kính-cẩn bày-tỏ lời biểu này để tâu lên.” (TB 380/20b)

Ngày 13 tháng 6, vua Tống trả lời, cương-quyết gạt hản lời xin. Thư Tống như sau :

“Vả nay, biên-thần nói : “Thủ-lĩnh thuộc Khanh đã xâm-lấn biên-thùy. Tiên-hoàng vốn sẵn lòng nhân, đã ban chiếu-dụ. Cho phép biện-chính, chứng-thực rõ-ràng. Đã đặc-biệt cắt đất ải Khang (chắc là Thông-khang), ân-tứ cho Khanh. Tiếng ban đức như còn đó, nét mực chiếu vẫn còn tươi !

“Vậy Khanh nên nghĩ đến lượng bao-dung, mà tuân theo bờ đã định. Cớ sao còn tâu nhắc lại, vẫn giữ lầm xưa, mà lấy đất mới ban cho làm vật cũ sẵn có ? Không kiêng-dè đến thế. Thờ kẻ trên như vậy, sao coi được !

” Xét ý Khanh không lẽ như vậy; ngờ lời người mách thế là sai. Huống chi dân châu động ấy là dân nhà vua đã từ lâu. Từ khi quan-quân đánh lấy Quảng-nguyên đến lúc Trầm trả Thuận-châu, không hề có tranh-giành ruộng đất ở đó.

“Khanh phải hết lòng thành-thật, tuân theo chiếu trước. Phải thêm cẩn-thận, giữ-gìn cương-vực. Chớ có sinh-sự lôi-thôi. Gắng làm cho đáng Trẫm thương, để được đời đời hưởng lộc.” (Chiếu ngày N. Ty, DL 7-8-1086; TB 380/21a).

Vua Tống lại sai viên kinh-lược Quảng-tây, là Miêu Thì-Trung, viết thư cãi lại lời vua Lý.

Đó là Lý cố-nài, Tống quyết-từ lần thứ hai.

Thế là Tống dứt hẳn con đường thương thuyết để nước ta thôi đòi lại những đất Vật-ác, Vật-dương. Tống cũng biết rằng sự bang-giao với Lý trở lại khó-khăn. Tuy rằng năm ấy sứ ta sắp tới Biện-kinh mừng Triết-tông lên ngôi, các quan Tống ở Quảng-tây cũng ra công đề-phòng biên-giới cẩn-thận.

Ngày 11 tháng 10, viện khu-mật nói : “Ti kinh-lược Quảng-tây tâu về, ngỏ ý rất sợ rằng khi sứ Giao-chỉ trở về, chúng sẽ gây sự. Vậy xin thêm quân phòng-ngự”. Thái-hoàng-thái-hậu nói : “Nếu ti kinh-lược Quảng-tây dò thấy sự chống chầy gì Giao-chỉ cũng sẽ làm loạn là không sai, thì một mặt sai đạo quân thứ 18 đóng ở đông-nam Đàm-châu xuống đóng ở Quế-châu, một mặt soạn-sửa đem quân Hồ-nam tới Quảng-tây và lấy quân ở kinh xuống đóng ở Hồ-nam. Đợi khi nào sứ Giao vào cống, thì sẽ chuyển quân.” (TL cựu-kỷ, theo TB 390/14a).

Ti kiểm-hạt Quảng-tây cũng xin cho quân thú ở các trại Vĩnh-bình, Cổ-vạn, Thái-bình, Hoàn-sơn, Thiên-long, Như-tích, Để-trạo được hai năm thay phiên một lần. (TB 393/6b).

Sứ-bộ ta lần này gồm có viên-ngoại-lang hộ-bộ Lê Chung là chánh-sứ, và phó-hiệu úy Đỗ Anh-Bối là phó-sứ.

Sứ-bộ tới Quảng-tây trong tháng mười một. Lê Chung gặp Thành Trạc. Y nói với Trạc rằng : “Vua Lý đã xin đổi địa-giới

mà chưa được chiếu trả lời ". Chung lại xin chép lại những nguyên-thư và trạng của Lê Văn-Thịnh gửi cho quan Tổng, để lúc về sẽ dâng cho vua Lý xem. Trạc mách lại ti kinh-lược. Ti ấy tâu về triều các việc trên và thêm rằng : "Nếu khi Lê Chung tới kinh, lại nói đến việc xin đất, thì nên đem bức thư dài của Lê Văn-Thịnh cho xem mà giảng-dụ, để Lê Chung hiểu rõ rằng trước đó, vì Thành Trạc bảo-đảm sự sứ Giao-chỉ bàn biên-cương không đến nỗi phản-phúc, cho nên đã theo lời sứ xin mà giáng chiếu rồi. Từ rày về sau, nếu người Giao tới kinh còn giám bày-tỏ kêu-ca về chuyện ấy, thì triều-đình khó lòng xử-trí cách khác được ".

Tổng trả lời cho Miêu Thì-Trung rằng : "Nếu người Giao không thôi việc đệ thư xin đổi địa-giới, thì đem hết lễ mà trả lời và giảng-giải ".

Đó là Lý cố-nài và Tổng quyết-từ lần thứ ba.

Mồng 6 tháng 4 năm Đinh-mão 1087, sứ-bộ tới Biện-kinh. Mồng 4 tháng 5, vua Tống thăng chức cho chánh và phó-sứ; lấy Chung làm viên-ngoại-lang lại-bộ, và Anh-Bồi làm Tây-kinh tả-tàng-khố phó-sứ. Không rõ Lê Chung có tâu việc xin đất không. Có lẽ không, vì không thấy TB chép lại. Chỉ biết rằng, bấy giờ, triều-đình Tống tiếc đã trả đất ngoài tám ải cho ta, và giận Thành Trạc và Hùng Bản đã đề nghị sự ấy. Chính ngày mà Tống ban chức cho sứ ta, viện khu-mật hặc Trạc đã bảo-lĩnh cho Giao-chỉ biện-chính, mà lại còn tự-tiện lấy thư của Lê Văn-Thịnh đã gửi cho Tống, đưa cho Lê Chung xem. Thành Trạc bị giáng chức và sai đi coi thuế rượu ở Quảng-châu (TB 400/6b). Mười ngày sau, Hùng Bản cũng bị biếm; vì có "lúc coi Quế-châu, đã phân-hoạch địa-giới không đúng." (TB 401/9b).

Tổng không những không trách vua Lý, mà tháng 7 năm ấy, còn phong cho "Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức tước Nam-bình-vương "⁹⁸ (TB 403/7a).

Thế, nhưng mà Lý Nhân-tông cũng không liền chịu bỏ rơi hai động đã mất. Tổng sợ quân ta tới đánh úp, bèn xây đồn ở các cửa ải ở đó, và phát quân đến canh-phòng. Vua Lý vin vào việc ấy mà viết thư kêu với Tổng, ý nói quân Tổng đe-dọa đất mình, và có lẽ vua Lý lại đòi đất hai động Vật-dương và Vật-ác một lần nữa.

Lời thư ấy không còn nữa. Nhưng chiếu trả lời của vua Tống nay còn. Chiếu ấy viết ngày 22 tháng 8 năm Mậu-thìn 1088, nghĩa là hơn một năm sau khi Lê Chung tới kinh-đô Tống. Lời chiếu như sau :

“ Trẫm nhớ thánh-đức của Tiên-đế đã đoái-thương đến phương xa. Sau khi rút quân khỏi Phú-lương, Tiên-đế đã xét lời khẩn-cầu của Khanh, liền lấy các châu Quảng-nguyên ban-cấp.

“ Sau đó, vì thủ-lĩnh An-nam nhận lầm vương-thổ. Tiên-đế lại sai quan biện-chính chia cõi. Rồi lấy sáu huyện, hai động ở ngoài tám ải, cấp cho Khanh chủ-lĩnh. Thi-ân như thế, có thể gọi là tốt mực.

“Trẫm vâng theo lời dạy của Tiên-đế, cốt làm sao cho bờ-cõi yên vui. Huống chi, Trẫm đã giáng chiếu nhiều lần, giáng cực rõ-ràng. Các đất Vật-ác, Vật-dương, không thể trở lại bàn đến được.

“ Còn như sự xây cửa ải, đặt lính thú, thì đều là việc thường làm ở biên cương. Huống chi những đất này qui-minh từ trước, và sự xây ải là sau. Vậy không lẽ gì mà ngờ-vực và kêu-ca nữa.

“Thật rằng, nghĩa kẻ phiên-thần là trước hết dốc lòng thành-tín. Chớ nên vu-hoặc. Lời Trẫm không thể nói đi nói lại nhiều lần.

“ Thành Trạc, nhân khi đi tuần-biên để soát các cửa ải, đã tự-tiện đem đồ vật và lụa cho thủ-lĩnh ở ngoài cõi. Làm thế

là trái luật. Vừa rồi, theo lời ti kinh-lược tổ-giác và tâu hặc Trạc đã sinh sự, Trạc đã bị biếm và đổi đi rồi. Khanh nên đòi lại những đồ vật ấy, và đệ tất cả tới quan.

” Hãy dâng thư-biểu, tỏ lòng cung-thuận. Gắng hiểu lòng Trầm thương-mến nông-nàn, để được thêm hưởng nhiều phúc. ” (TB 413/8a)

Đó là Lý cố nài và Tống quyết từ lần thứ tư.

Trong chiếu trên, có nói đến việc Thành Trạc đi tuần-biên, cho thủ-lĩnh người nước ta lựa vải và đồ vật. Không biết sự ấy vào khoảng nào. Ta biết rằng Thành Trạc đã bị biếm từ tháng 5 năm trước. Trong chiếu vua Tống lại nói vì Trạc làm lầm việc tuần-biên nên đã bị biếm. Vậy ta nghĩ rằng việc lầm ấy có từ lâu, và có lẽ là việc cho Lê Văn-Thịnh vải vóc từ năm 1084. Nếu quả như vậy, thì vua Tống xử quá gay-gắt và vụng-về.

Lý đã kiên-nhẫn xin đất Vật-ác và Vật-dương cả sáu lần, mà hai lần bị Tống Thần-tông từ, bốn lần bị Thái-hoàng-thái-hậu họ Cao gạt.

Từ đó, vua Lý phải thôi hẳn, không thể nhắc đến việc hai động nữa.

Và bây giờ, nước ta đã đến lúc cực thịnh. Thái-hậu Linh-nhân (Ỗ-Lan) và vua đều rất mộ Phật và ưa tạo-tác. Các đại-thần thì có Lê Văn-Thịnh đứng đầu, đều là những người mê-tín dị-đoan và luôn-luôn xu-nịnh cái tính mê-tín của vua và thái-hậu. Cho nên không có ai nghĩ đến việc biên-thùy một cách khẩn-thiết như hồi Lý Thường-Kiệt còn cầm quyền. Còn Lý Thường-Kiệt, thì bây giờ ở luôn tại Thanh-hóa. Ảnh-hưởng ông đối với Nhân-tông hình như cũng giảm đi nhiều.

Tuy rằng sau khi Thái-hoàng-thái-hậu Tống mất (năm Quý-hợi 1093), vua Tống cầm quyền nhu-nhược, đảng-phái tân

cựu lại khynch-đảo nhau rất kịch-liệt, quân Hạ đe-dọa Tống ở miền bắc, mà vua Lý cũng không biết nhân cơ-hội, cố đòi lại đất còn mất. Trái lại, năm Kỷ-tị 1089, quân Tống có khi kéo vào châu Thạch-tê (có lẽ Thạch-lâm ở Cao-bằng ngày nay), mà vua Lý cũng không chống lại kịch-liệt (VSL).

Từ đó về sau, sự bang-giao Lý Tống trở lại thường, không có tính-cách phản-đối, yêu-sách đòi-hỏi gì nữa⁹⁹. Tuy rằng VSL có chép vào năm 1106 rằng : “tháng 11, vua Lý sắp có việc lô-thôi với Tống, sai đóng thuyền Vĩnh-long có hai bụng và những chiến-hạm ”, nhưng sau, không thấy có chuyện gì. Trái lại, VSL chép liền sau : “Viên-ngoại-lang Ngụy Văn-Tướng đi sứ sang Tống ”.

Tống Lý lại trở nên hòa-hảo. Triều Lý Nhân-tông còn dài. Trong khi ấy nước Tống bị nước Kim xâm-lấn, bắt vua và phá kinh-đô. Kẻ sống-sót phải xuống miền nam sông Dương-tử mà lập nên Nam-Tống. Thế mà các vua Lý không hề biết lợi-dụng thời-cơ, để mở rộng thêm vùng Bắc-Việt.

Xem thế mới biết rằng, tất cả chính-sách lẫn dần vào Hữu-giang, trong triều Lý, chỉ nhờ Lý Thường-Kiệt mới có thành-công.

Phần III – Vì Dân vì Đạo

CHƯƠNG XIII : COI ĐẤT MIỀN NAM

1. Tu-bổ nội-trị

Sau khi đánh lui quân Tống, thanh-thế Lý Thường-Kiệt lại càng lừng-lẫy. Vua mới mười hai tuổi. Quyền vẫn ở trong tay tể tướng.¹⁰⁰

Thường-Kiệt đã lo-lắng khôi-phục những đất đã mất và đòi lại những châu-động bị sáp-nhập vào Tống trước khi có đại-chiến-tranh (XII). Đối với trong nước, ông cũng tu-bổ đê-điều, đường-sá, đình chùa hư hỏng vì chiến tranh. Ông sửa đổi việc hành-chánh, tuyển thêm nhân-viên giúp việc các công-sở.

Ta đã thấy rằng quân ta đắp đê bờ nam sông Cầu thành một bức trường-thành để ngăn quân Tống. Các trận kịch-liệt chắc đã làm cho đê hư-hỏng nhiều. Tháng 9 năm Đinh-tị 1077, có lệnh đắp lại đê con sông ấy. Khoảng đắp lại dài 67.380 bước (VSL), bằng ước chừng 35 cây-số, có lẽ từ ngã ba sông Như-nguyệt đến chân núi Kháo-túc.

Tháng giêng năm sau (Mậu-ngọ 1088), thành Đại-la cũng được đắp lại (TT ; VSL chép tháng giêng nhuận). Có lẽ ông còn sợ quân Tống trở lại, cho nên tu-bổ các thành-trì. Sự chữa đê Như-nguyệt kỳ-thật là để làm chắc thêm phòng-tuyến chống xâm-lãng.

Sau một năm loạn-lạc, các đền-đài, tự-quán bị hư-hỏng nhiều (theo Mộ-chí Lưu Ba). Ông sai sửa-chữa lại.

Về việc hành-chính, liền sau khi đánh Ung-châu về, đã có sự cải-lương. Ông chọn những kẻ hiền-lương có tài văn-vũ để cai-quản quân và dân. Trong sự chọn-lọc quan-liêu, hình như tài văn-học bắt đầu được chú-ý lắm. Cuối năm Bính-thìn 1076, chọn những quan-viên văn-chức hay chữ vào dạy trường Quốc-tử-giám (TT). Tháng chạp năm ấy, nhà khoa-

bảng đầu tiên ở nước ta, là Lê Văn-Thịnh, được trao chức binh-bộ thị-lang (VSL).

Một việc cải-cách quan-hệ mới là tổ-chức những cơ-quan hành-chính thuộc mọi ngành. Năm Đinh-tị 1077, nước ta bắt đầu có mở những kỳ thi chọn những nhân-viên chuyên-môn về viết chữ tốt, làm toán giỏi, thông hình-luật. Những người trúng-tuyển được bổ làm lại-viên ở các viện và bộ, như thư-xá, hộ-bộ, hình-bộ.

2. Thôi chức tể tướng

Vì Thường-Kiệt có công-lao đặc-biệt, nên được cất lên ngang hàng các hoàng-tử. Ta đã thấy rằng vua Lý Thánh-tông từng phong ông làm Thiên-tử nghĩa-nam, nghĩa là con nuôi vua. Cho nên, vua Lý Nhân-tông coi ông như em nuôi, và ban cho ông hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ.

Tuy vậy, vua càng năm càng lớn, thì thế-lực Thường-Kiệt chắc cũng bị giảm dần. Quyền-bính dần-dần chuyển sang tay Lý Nhân-tông. Từ năm Quý-hợi 1083, các sử bắt đầu có chép những việc tỏ rằng Nhân-tông đã ra thân-chính. Bấy giờ vua lên 16 tuổi ; đối với nhà vua, đó là tuổi trưởng-thành. Tháng hai năm ấy, vua ra ngự ở điện Thiên-khánh, thân-hành duyệt các hoàng-nam ở kinh-thành, và chia ra làm ba hạng (VSL và TT). Hoàng-nam, như ta đã thấy (II/cth 3), là con trai lên mười tám tuổi, phải đăng tên vào sổ công, để gọi ra lính. Duyệt hoàng-nam thật là một dấu-hiệu vua mới trưởng-thành. Tháng ba năm ấy, thái-hậu đã sai chọn mỹ-nữ vào hầu ở cung Vạn-diên (VSL). Tháng chín, dân động Ma-sa (ở vùng Đà-giang) nổi loạn, tháng mười vua đem quân thân-chinh, và dẹp yên (VSL).

Thường-Kiệt đi đâu vắng, mà vua phải thân-chinh ? Các sử ta không hề chép. Nhưng còn có hai bia đời Lý nói rõ rằng ông được sai coi đất Thanh-hóa. Bia LX không chép rõ ông vào ở Thanh-hóa năm nào, mà chỉ nói rằng : " Đầu đời Anh-

vũ-chiêu-thắng, vua ban hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ, sai ông ra giữ trấn Thanh-hóa, thuộc quận Cửu-chân, châu Ái, coi mọi việc quân và dân. Lại phong cho ông lộc của một vạn hộ ở Việt-thường ". Niên-hiệu Anh-vũ-chiêu-thắng có từ tháng tư năm Bính-thìn 1076 đến tháng hai năm Ất-sửu 1085. Vậy, bia LX nói đầu niên-hiệu ấy có lẽ chỉ vào năm 1076, và đó là năm vua ban cho ông hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ mà thôi. Bia BA chép rõ-ràng hơn. Bia ấy nói : " Năm Nhâm-tuất, Hoàng-đế đặc-gia một quân ở trấn Thanh-hóa, ban cho ông làm phong-ấp ". Năm Nhâm-tuất 1082 chính là năm trước khi có những việc Nhân-tông thân-hành đã kể trên.

Vậy thì chắc rằng trong năm Nhâm-tuất, ông ra đóng ở trấn Thanh-hóa. Có lẽ vào cuối năm ấy. Song hình như ông đã được trao quyền coi Ái-châu từ trước, nhưng chỉ phải dao-thụ, nghĩa là ở xa trông-coi mà thôi. Từ lúc đánh Chiêm-thành về, ông đã có chức Nam-bình tiết-độ-sứ (II/6). Nam-bình đây có thể trở ba châu mới được. Ta sẽ thấy rằng (XV/3), năm Tân-dậu 1081, Lý Thường-Kiệt có lần vào Thanh-hóa xử việc chia ruộng cho giáp Bối-lý. Vậy bấy giờ, ông đã được coi riêng đất Thanh-hóa rồi.

Lý Đạo-Thành mất năm Tân-dậu 1081. Chỉ còn Thường-Kiệt là kẻ chừa lại ít nhiều uy-quyền của Nhân-tông. Ông đi xa, thì vua mới thân-chinh thực-sự được. Chắc đó là một cơ khiến ông vào trấn Thanh-hóa.

Và theo lời Triệu Tiết, vua và thái-hậu oán Thường-Kiệt đã gây chiến-tranh với Tống (X/5). Tuy những ý-tưởng của người Tống đối với người nước ta phần nhiều là những thành-kiến chủ-quan, nhưng trong cơn nguy-kịch, đang khi quân Tống uy-hiếp lăng-tắm và kinh-thành nhà Lý, thái-hậu và vua, là đàn bà con trẻ quen sống thái-bình, êm-ấm, chắc chẳng khỏi có lúc nản lòng, và oán viên đại-tướng quen với trăm trận, không nghĩ đến sự nhàn thân. Và bấy giờ chiến-tranh đã xong, mà lại đòi được tất cả những đất đã mất.

Danh-dự và quyền-lợi đã bảo-toàn. Thế mà Thường-Kiệt còn gắt-gao đòi lại những đất Vật-ác, Vật-dương. Tháng 9 năm ấy, ông lại quân vào đánh Nùng Trí-Hội để chiếm đất Vật-dương, và có lẽ còn soạn-sửa tấn-công mạnh vào đất Tống nữa. Những lời Ngô Tiềm nói, và những tin đồn ở Quảng-tây rằng quân ta sắp đánh Tống, dẫn lại trong chương trước (XII/7), chứng-thực cho sự sửa-soạn ấy. Tự-nhiên, thái-hậu sợ vì ông mà chiến-tranh lại bùng nổ một lần nữa. Đó là cớ thứ hai mà thái-hậu và vua muốn ông bỏ chính-quyền.

Tuy vậy, như ta đã thấy, triều-đình Lý vẫn thiết-tha muốn đòi lại hai động Vật-ác và Vật-dương. Nhưng lại chỉ muốn dùng lối ôn-hòa. Trước đó bốn năm, Tống đã đòi Lý xử tội Thường-Kiệt đã gây chiến-tranh. Nếu ông rời ngôi tể-tướng, có lẽ sự điều-đinh sẽ dễ-dàng hơn. Đó là lẽ thứ ba, khiến vua Lý Nhân-tông sai ông vào coi trấn Thanh-hóa.

Thường-Kiệt phải bỏ Thăng-long vào Thanh-hóa là một sự bất-đắc-dĩ, nhưng không phải là ông bị cách chức, hay khiển-trách. Vua Nhân-tông lại đặc-biệt đặt thêm một quân ở Thanh-hóa để phó cho ông, và phong ông một vạn hộ ở Việt-thường, nghĩa là ở ba châu ngoài dãy núi Hoành-sơn (Bia LX). Như thế đủ tỏ rằng tuy thôi chức tể-tướng, nhưng ông vẫn rất được tôn-trọng. Và hình như trong hồi ông ở Thanh-hóa, các triều-thần như Lê Văn-Thịnh vẫn chịu ảnh-hưởng của ông trong việc điều-đinh với Tống để đòi đất.

3. Thị-trấn Thanh-hóa

Thanh-hóa là một trấn giàu, rộng, được khai thác từ đời Hán, Đường. Nhân-dân trù-mật, và rất được giáo-hóa. Các việc cai-trị và hành-chính ở đó chẳng khác gì ở trung-nguyên chung-quanh Giao-châu.

Đời Đinh, Lê, đô đóng ở Hoa-lư, không xa Thanh-hóa mấy. Lê Hoàn lại là người Ái-châu (huyện Thụy-nguyên, làng Trung-lập có đền). Theo ĐNNTC, tục truyền rằng đền làm

trên nhà họ Lê, tuy rằng Ngô Thì-Sĩ nói khác). Vì thế, đất Ái-châu được các vua Lê chú ý tới¹⁰¹. Năm 993, Lê Hoàn phong cho con thứ bảy là Long-Túng làm Định-phiên-vương, coi Ngũ-huyện-giang ở Ái-châu.

Đến đời Lý, kinh-đô đóng tại Thăng-long. Đất Ái-châu liền đổi ra trại (1010, TT). Thanh-hóa hình như không được quan-tâm đến lắm. Các sử còn lại không chép một tên vị quan nào được bổ coi Ái-châu trong đời đầu Lý. Trong khoảng ba đời vua đầu nhà Lý, ta thấy sử còn chép dân nổi loạn sáu lần¹⁰². Mỗi lần, hoặc vua thân-chinh, hoặc vua sai hoàng-tử đi dẹp. Năm 1061, Thường-Kiệt đã được sai đi kinh-phong ở Ngũ-huyện (1/3).

Theo đó, đất Thanh-hóa bấy giờ chỉ giao cho các châu-mục giữ, chứ không có đại-quân đóng. Mỗi lúc hữu-sự, thì sai quân ở miền bắc vào. Phải đợi đến năm 1082, Lý Nhân-tông mới đặt Thanh-hóa thành một trấn, có một đạo quân đóng luôn ở đó. Đạo quân ấy giao cho Lý Thường-Kiệt. Ta có thể coi đất Thanh-hóa gần như một nước nhỏ, tự-lập đối với triều-đình. Lý Thường-Kiệt tuy không có tước vương, nhưng là một Thiên-tử nghĩa-đệ. Vậy ông được hoàn-toàn tự-do hành-động trong trấn ông coi.

Trị-sở trấn Thanh-hóa bấy giờ ở gần xã Duy-tinh, huyện Hậu-lộc ngày nay. Bia chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh ở Duy-tinh còn chép rằng chùa ấy ở góc tây-nam trấn-sở (XV/3). Vậy trấn-sở ở đông-bắc xã Duy-tinh. Xét bản đồ, ta thấy gần phía ấy, phía bắc con sông bé Ngu-giang, còn có vài làng rất lớn, có thể là nơi trấn cũ. Nếu đào đất khảo-cổ ở vùng đó, chắc sẽ cho ta biết rõ.

Trấn-sở có lẽ không to-tát, kiên-cố lắm ; vì mười lăm năm sau đã phải sửa-chữa nha-thự (Bia SNTD). Với lộc vạn-hộ ở Việt-thường và thuế cả Ái-châu, ông có thể xây đủ lâu-đài

doanh-thự, nhưng hình như ông không muốn làm phí-phạm của dân.

Vả dân Thanh-hóa, cũng như dân khắp cả nước Đại-Việt đương-thời, sinh-hoạt cốt nhờ về nghề nông. Tuy cũng có những nghề nhỏ, như chần tằm, dệt vải, đánh cá, trồng hoa quả, đồn gỗ, săn tê tượng, làm muối, làm công-nghệ và buôn-bán, nhưng đều là những nghề phụ. Kẻ trị dân tốt là kẻ không quấy-nhiều dân, không làm dân tổn tiền, tổn của, phải châu-chực việc công ; để dân có đủ thời-giờ cày cấy đúng thời, tát nước, làm cỏ. Kẻ trị dân tốt là kẻ nghiêm cấm tội vô-lại cướp lúa, cướp tiền-của, ăn trộm trâu bò hay tranh-giành ruộng đất. Kẻ trị dân tốt lại là kẻ xử kiện công-minh, để cho kẻ bị áp-bức có đường kêu, cho kẻ phạm tội không oán-trách. Còn như những công-tác làm cho kinh-tế mở-mang, quốc-quĩ dồi-dào, nếu làm thì phải phiền đến dân trước đã : hoặc ép dân phải đi xây, hoặc bắt dân phải đóng thuế. Cho nên một kẻ " lương-mục " ngày xưa thường tránh không làm.

Ta không biết Lý Thường-Kiệt trị dân bằng cách nào. Có lẽ ông chỉ chăm phủ-dụ, không làm phiền dân, xử kiện rất công bình.

Vị đại-sự Hải-chiếu Pháp bảo, là một người làm việc ở Thanh dưới quyền ông, đã ca-ngợi công-đức ông trong bài bia Linh-xứng. Lời bia nói rằng :

" Ông, trong tỏ khoan-minh, ngoài thì ân-huệ. Sửa-đổi tục xấu cho dân, không quản khó-nhọc. Làm việc thì cốt tránh làm phiền dân; sai dân thì cốt dỗ dân vui lòng làm việc; vì đó mà dân được nhờ. Dem bụng khoan-thứ cứu dân, lấy lòng nhân-ái yêu dân; vì đó mà dân kính-phục. Lấy vũ-oai để trừ lũ ác, lấy chính-luật mà xử kiện; nhờ đó mà không ai oán, cho nên ngục-thất chẳng cần coi. Xem sự đủ ăn là nguyện của dân, lấy việc cày cấy là gốc của nước; nhờ đó

mà mùa không mất. Cai-trị giỏi cho nên không cần đánh dẹp. Nuôi-nấng những kẻ già-nua, cho nên kẻ già được yên. Đạo ông như thế, có thể gọi là gốc để trị dân, thuật để yên dân. Thật là đẹp-đẽ ! ”

Bia chùa Báo-ân cũng chép : ” Đến năm Nhâm-tuất, Hoàng-đế đặc-gia một quân ở trấn Thanh-hóa, quận Cửu-chân, châu Ái, ban cho ông làm phong-ấp. Các châu-mục đều theo bóng, vạn nhân-dân đều mến đức ”.

Tuy lời các bia là lời tán-dương của những kẻ thuộc-hạ. Nhưng ta cũng không có lẽ gì mà cho đó chỉ là lời nịnh-hót một vị quan trên, nhất là văn ấy lại viết sau khi Lý Thường-Kiệt đã rời Thanh-hóa, hay đã mất. Một sự chắc-chắn là từ khi ông ra coi Ái-châu, trong mười chín năm, không hề thấy sử chép một việc loạn gì ở vùng Thanh-hóa trở vào nam. Trái lại, sau khi ông trở về triều, ở Diễn-châu và ở miền giáp Chiêm-thành, lại có giặc quấy.

Trong lúc tại quận, nhân-dân yên-ổn, chính-sự nhàn-rỗi. Ông thường ngao-du sơn thủy, để thưởng-thức phong-cảnh đẹp lạ ở Thanh-hóa.

Ai đã ở qua vùng Thanh-hóa cũng phải nhận rằng núi sông ở đây khác hẳn các nơi. Núi phần nhiều núi đá, gọi là núi lèn. Núi trông lởm-chờm, có thể hình-dung được nhiều vật lạ, như Hàm-rồng, Chồng-mâm, Ngọc-nữ, Kim-đồng. Hoặc ở gần đường cái, hoặc nổi giữa đồng bằng, những núi đất và đá đều gần dân-gian, cho nên thường được trang-sức. Nhiều chùa đền được xây-dựng ở trên. Núi đá lại thường có nhiều hang-động, trong có thạch-nhũ thiên hình vạn trạng. Nào động Linh-quang, Bích-đào, Hồ-công, Kim-sơn, đều là những nơi đại-thắng-cảnh. Núi lại thường gần sông lớn. Cảnh trên đá dưới nước, gần chỗ thuyền bè đô-hội, làm cho du-khách càng đông. Nào Thần-phù, Sầm-sơn, Linh-trường, Bàn-a, Vân-hoàn đều có danh từ đời trước.

Lý Thường-Kiệt cũng đã bị những cảnh thiên-nhiên ấy cảm-dỗ. Ông thường ngao-du. Đến đâu cảnh-trí thanh-u, ông dừng thuyền lên bộ, chọn chỗ xây đình, dựng chùa. Nay còn lại một vài vết tích, chương XV sẽ kể.

Những lúc khách kinh-kỳ tới viếng, những lúc sứ Chiêm-thành, Chân-lạp qua châu, ông đón tiếp ân-cần. Đó cũng là những lúc đỡ tẻ trong đời êm-lặng của tướng-quân tại quận.

Các sử không chép việc ông ra trị Thanh-hóa. Vậy ta không biết rõ chính-tích của ông. Chỉ có bia chùa Hương-nghiêm còn ghi chuyện ông chia đất ở làng Bối-lý, và bia Linh-xứng chép chuyện ông, với một vị cao-tăng tới thăm ông, cùng đi du-lịch các sông núi, và chuyện ông dựng chùa Linh-xứng và nhà Thọ-đường mà thôi.

Về việc dựng chùa, sau này sẽ kể (XV/3). Sau đây là chuyện chia đất. Chùa Hương-nghiêm là một ngôi chùa cổ, lập ra từ đời Đường, ở giáp Bối-lý. Người sáng-lập là Lê Lương, một kẻ rất giàu-có và nhiều thế-lực trong hạt. Gặp năm đói-kém, ông lấy của nhà phát chẩn cho dân. Khi Đinh Tiên-Hoàng lên ngôi, vua ban cho ông chức-tước và thực-ấp. Thực-ấp ấy là đất chung-quanh chùa, có lẽ rộng như một phủ, huyện. Đến đời Lý Nhân-tông, họ Lê có vị đại-sư rất có tiếng là Đạo-dung. Sư lại có người anh họ, là Lưu Khánh-Đàm (XV/1), bạn thân của Lý Thường-Kiệt. Vì vậy, Thường-Kiệt đã, vì sư và Khánh-Đàm, sửa-chữa chùa Hương-nghiêm ở trong trị-hạt của ông.

Bia HN chép chuyện trên, nổi lời rằng :

” Năm Tân-dậu (1081), hai phò-ký-lang, họ Thiều và Tô, xin đất phong ấp của họ Lê. Vua bèn xét, định trả lại giáp Bối-lý cho họ Lê. Mùa thu năm ấy, thái-úy Lý-công tới trả ruộng đất. Ông lập bia đá chia ruộng cho hai giáp...Thái-úy dặn đi dặn lại, bảo hai giáp không được lấy một lá lau-lách ở hai bên bờ phân-giới...”

Chính-tích của Lý Thường-Kiệt trong mười chín năm tại trấn, mà nay chỉ ghi được một việc cón-con như thế mà thôi. Thật là đáng tiếc, mà đáng trách các sử-gia và văn-sĩ ta đã không ghi chép việc thường ngày.

4. Trở về triều

Bia BA kể công-đức Lý Thường-Kiệt ở Thanh-hóa có nói : " Trong mười chín năm, ông thực-hành tiết-tháo." Ta có thể hiểu rằng ông ở Thanh-hóa trong mười chín năm, từ năm 1082 đến năm 1101. Sách TT chép vào năm Tân-sửu 1101 việc vua Nhân-tông cải nguyên, lấy niên-hiệu Long-phù (VSL chép Long-phù-nguyên-hóa) và cử Lý Thường-Kiệt kiêm chức nội-thị phán-thủ đô-áp nha-hành-điện nội ngoại đô-trị-sự, nghĩa là một chức quan hầu gần vua, và coi hết các việc trong ngoài cung điện. Như thế đủ tỏ rằng có sự thay đổi lớn ở triều trong năm ấy, và Lý Thường-Kiệt được gọi về kinh.

Hai chứng phù-hợp với nhau cho ta biết chắc rằng năm Tân-sửu, vua Lý Nhân-tông mời ông về Thăng-long giữ chức tể-tướng trở lại. Lúc rời kinh, ông 64 tuổi; bấy giờ trở về, đã 83 tuổi.

Vì lẽ gì có việc thay đổi này ?

Năm năm trước, thái-sư Lê Văn-Thịnh bị cách chức, vì có việc vua hiềm-nghi ông muốn dùng thuật-pháp để hại vua (XIV/6). Văn-Thịnh bị đày vào Thanh-hóa¹⁰³, giao cho Thường-Kiệt giữ. Sử không chép ai thay ở chức tể-tướng.

Sau đó mấy năm liền, nhiều hiện tượng thiên-nhiên xảy ra, mà người ta cho là điềm xấu, báo sự Trời không bằng lòng nhân chính hay tin trước những sự tai-họa sắp xảy ra, như : tật-dịch, binh-đao, hoặc một vị đại-thần, thái-hậu, vua sắp mất. Khi thấy có những điềm ấy, vua thường tự xét mình có tội-lỗi gì và tìm phương cứu-chữa. Hoặc sai xét lại các án,

hoặc phóng-thích tù-nhân, hoặc cầu “trực-ngôn”, nghĩa là cho phép công-luận một cách không dè-dặt chỉ-trích chính-sách triều-đình và đề khởi những chính-sách mới. Cũng có lúc dùng lễ-bái để cầu Trời, cầu Phật tha lỗi, hay là dùng một cách giản-dị hơn, là đổi niên-hiệu để tỏ mình bắt đầu một kỷ-nguyên mới, như một người thường dân, gặp vận đen, đổi nhà hay đổi họ, đổi tên.

Năm Đinh-sửu, chín tháng sau khi Lê Văn-Thịnh phải tội, trên trời, sao hiện giữa ban ngày. Vua liền xá tội cho các tù-nhân giam ở nhà ngục Đô-hộ-phủ ở Thăng-long (VSL 1097). Một năm sau nữa, đất động, sao chổi lại hiện ra. Vua 35 tuổi, vẫn chưa có hoàng-trữ. Vua lập đàn, có xây núi Ngao-sơn trên đất cạn; dựng đài cao, chung-quanh treo đèn đủ sắc, đủ kiểu, ở trên có vũ-nữ múa, nhạc-công cử nhạc (VSL 1098). Rồi trong hai năm, vua Nhân-tông và thái-hậu dựng nhiều chùa, ở núi An-lão (ở Kiến-an, 1099 VSL), ở núi Tiên-du (ở Bắc-ninh, 1110 VSL). Vua sai Kiều Văn-Tư đi sứ Tống để xin kinh Tam-tạng (tháng 7 năm C. Th 1110, VSL).

Vua cố gắng như vậy, nhưng tai-nạn cũng không tránh khỏi. Cuối năm Canh-thìn 1110, bệnh dịch phát to trong nước (TT và VSL, tháng chạp). Vì vậy, mà đầu năm sau, vua mới cải-nguyên và mời Lý Thường-Kiệt về kinh.

Ông có thay đổi chính-trị gì không ? Các sử ta chép những khoảng này rất sơ-sài, nên không thấy nói gì về chính-sự. Chỉ thấy trong mấy năm liền, chép rặt chuyện dựng chùa, xây tháp; chuyện sai hoàng-hậu và phi-tần ăn chay cầu-tự; và chuyện vua đi các hành-cung xem cày, gieo thóc, xem đánh cá, hoặc săn voi (VSL).

Tuy nhiên, ta cũng còn thấy sử chép một đôi việc, có thể đoán là do sáng-kiến của ông mà ra. Liền sau khi ông từ Thanh-hóa trở về triều, ông đổi châu Hoan ra phủ¹⁰⁴ Nghệ-an (VSL). Chắc rằng, ông đã thấy vị-trí quan-trọng của châu

Hoan trong việc phòng-thủ nước nhà, nên ông cất xứ ấy lên hàng phủ để tăng số quân-lính coi giữ. Cuối năm Nhâm-ngọ 1102, lụt to, nên đầu năm sau ông sai các nơi trong và ngoài thành đều đắp đê chắn nước (VSL).

Tuy chính-tích ông còn ghi rất ít, nhưng ta cũng tin rằng sự ông về triều đã làm yên lòng vua và dân. Những năm sau đó đều là những năm thịnh. Sử còn chép rằng vào tiết lập-xuân, tháng chạp năm Nhâm-ngọ, đầu năm 1103¹⁰⁵, “thụy-tuyết” xuống. Tuyết là sương-muối chẳng ? Bấy giờ cho rằng nó báo điềm tốt. “Rồng vàng” lại hiện, “mây tốt” cũng thấy trên trời, hươu đen tự nhiên tới. (VSL)

Vua ban áo lạnh cho các quan, đặt lễ thu-yễn (VSL 1101). Thái-hậu đem tiền kho chuộc con gái nhà nghèo đã phải thế thân để trả nợ, rồi đem gả cho những đàn ông góa vợ nhưng không có tiền cưới vợ khác (TT và VSL 1103). Sứ Chiêm tới cống. Vua sai Đỗ Anh-Hậu đi sứ Tống. Thật là cảnh-tượng thái-bình. Chỉ có cuối năm Quý-vị 1103, đầu năm Giáp-thân 1104, có loạn ở miền nam, nhưng hình như cũng không nguy-kịch mấy.

Sau khi Lý Thường-Kiệt tự đem quân dẹp các loạn Lý Giác ở Diễn-châu (1103), và Chiêm-thành ở các châu Bồ-chánh (1104), ông liền tổ-chức lại quân-đội trong nước. Tháng ba năm Giáp-thân 1104, duyệt lại các đơn-vị, từ cấm-binh đến dân-quân. Đổi hai đội binh Hoàng-nam-dũng-tiếp tả và hữu ra đô Ngọc-giai. Đô là đội thân-quân, hộ-vệ vua và giữ cung-diện. Đô Ngọc-giai là đô hầu bên “thềm ngọc”, tức là gần bên ngai vua. Đội binh Ngự-long được đổi ra đô Hưng-thánh và đô Quảng-vũ¹⁰⁶. Đó là cấm quân. Còn sương-quân thì có quân của các đại-tộc, tức là quân của các nhà quan có quyền-thế, nhưng không phải họ vua; và dân-quân vừa cày vừa làm lính, gọi là điền-nhi. Quân của nhà quan đổi thành lính Vũ-thăng. Điền-nhi đổi ra lính Thiết-lâm. Sách

VSL chép rõ những sự cải-cách trên. TT chỉ nói : “tháng ba, lại đổi hiệu các cấm-vệ-binh”.

5. Dẹp loạn Lý Giác

Nhưng sau khi Thường-Kiệt rời khỏi Thanh-hóa, dân miền nam lại có kẻ manh-tâm làm loạn. Tuy rằng Nghệ-an được củng-cố phòng-thủ hơn trước, ở đất Diễn-châu có Lý Giác chống với quan-quân. Tương-truyền rằng Giác học được phép phù-thủy, dùng âm-binh sai khiến quân lính giả, bện bằng rơm, bằng cỏ. Giác bèn chiêu-tập những kẻ vô-lại, chiếm Diễn-châu, đắp thành để làm loạn. (TT)

Sách CM chép lại chuyện trên theo TT, nhưng có thêm nhiều chi-tiết sau, mà không thấy ở sách hay bia cũ nào chép cả. Có lẽ CM lấy ở một thần-tích nào chẳng ? Tin loạn Lý Giác báo về đến kinh, vua hỏi quần-thần ai có thể cầm quân dẹp nổi. Các quan đều trở Lý Thường-Kiệt, tuy rằng bấy giờ ông đã 85 tuổi. Vua nói : “Giặc Lý Giác kiệt-hiệt. Nên chọn tướng trẻ tuổi mà địch nó. Thường-Kiệt dự việc binh đã lâu năm, nay đã già rồi. Nếu nay Trẫm lại còn giao cho việc quân, thì không đành lòng Trẫm muốn đãi kẻ lão-thần”. Thường-Kiệt cúi đầu tâu rằng : “Tôi từ trước, chưa từng học mưu lược của kẻ làm tướng. Thế mà đánh Chiêm, phạt Tống, may được thành-công. Đó là nhờ đức thiêng của Bệ-hạ, và sự gắng của các tướng-thần. Nay nhờ ơn nước, tôi được ngôi cao, lộc trọng thế này. Nếu cứ ngồi yên xem giặc Giác làm kiêu, thì tôi sẽ chết không nhắm được mắt”. Rồi ông tình-nguyện đi đánh. Vua ban lời khen ngợi, và bằng lòng để ông đi.

Diễn-châu là đất phía bắc tỉnh Nghệ-an và có lẽ gồm một ít đất Thanh-hóa. Thường-Kiệt đem quân đến đánh. Lý Giác thua, bỏ chạy vào Chiêm-thành. Dư-đảng bèn tan.

Việc loạn Lý Giác này cũng như việc đánh Chiêm-thành năm sau, có lẽ không phải là một cuộc xuất quân quan-trọng

như CM có ý kể lại trên đây. VSL không hề chép hai việc ấy. Còn VĐUL chỉ nói qua về Lý Giác mà thôi. Dẫu sao, chuyện Lý Giác có kết-quả là gây lại mối chiến-tranh với Chiêm-thành một lần nữa.

6. Đuổi quân Chiêm

Lý Giác chạy trốn vào Chiêm-thành, nói rõ tình-hình trong nước ta cho vua Chiêm nghe. Theo TT, vua Chiêm bấy giờ là Chế ma-na; Maspéro nói là Indravarman II. Có lẽ Giác mách vua Chiêm rằng từ khi Nhân-tông thân-chính, về vũ-bị không gia-ý như trước. Cho nên vua Chiêm đem quân vào chiếm lại các đất Lâm-bình, Minh-linh và Bồ-chánh mà Chế-củ đã nhường cho ta.

Tháng hai năm Giáp-thân 1084, vua Lý sai Thường-Kiệt đem quân vào đuổi. Quân Chiêm thua. Chế ma-na phải trả lại ba châu ấy. (TT)

Như trên đã nói, việc đánh Chiêm-thành này không kịch-liệt. Đó chỉ là một cuộc tuần-biên. Một mình TT chép chuyện mà thôi. Các sách VSL và VĐUL đều không nói đến. Các bia đời Lý cũng không bia nào ghi việc ấy cả. Nhưng nếu ta xét lịch-sử bang giao Chiêm-Việt từ lúc Tống-Lý chiến-tranh, ta cũng có thể hiểu được rằng cuộc xung-đột lần này có thể xảy ra, nhưng cũng chẳng quá một cuộc xích-mích ở biên-thùy.

Trước đó, Chiêm-thành đã nghe lời Tống, đem quân chực đón đánh quân ta, trong khi quân Quách Quì tấn công mặc bắc để dồn quân ta xuống cõi miền nam (1076-1077).

Nhưng sau, thấy quân Tống phải rút lui, Chiêm-thành lấy làm lo, sợ ta trả thù. Vì vậy, trong năm 1077, Chiêm sai sứ tới nước ta; và sứ-thần Chiêm, khi tới Biện-kinh cùng một lúc với sứ ta, đã tìm cách tránh mặt (XII/3). Sách VSL chép rất kỹ về việc sứ Chiêm tới, và còn cho ta biết rằng từ năm 1081 đến 1091, năm nào sứ Chiêm cũng đến cống vua Lý.

Trong khoảng ấy, vua Lý cũng có sai Mạc Hiến-Tích đến nước Chiêm một lần (TT 1084). TT nói là để đòi lễ tuế-cống, nhưng có lẽ không phải, vì mấy năm liền, Chiêm không hề thiếu cống.

Năm 1092, vua Chiêm hơi đổi ý. Nhân sứ Chiêm tới Tống, vua Chiêm xin Tống đem quân đánh Lý, và hẹn sẽ tập-kích để yểm-hộ. Vua Tống nói rằng : “Chiêm-thành có thù cũ với Giao-chỉ. Hiện nay, Giao-chỉ vẫn giữ thần-tiết vào cống thường-thường. Vậy khó lòng bàn việc cất quân đánh Giao-chỉ”. (TB 470/1a).

Chiêm-thành nghỉ cống trong ba năm. Năm 1094, lại bắt đầu sai sứ đến triều Lý, hoặc một, hoặc hai năm một lần¹⁰⁷, cho đến hết đời Lý Nhân-tông. Nhưng chính năm 1103, không thấy sứ chép Chiêm tới cống, mà năm 1104 lại có. Xem vậy, ta có thể hiểu rằng, đó là vì có Lý Giác xui-giục Chiêm-thành vào đánh nước ta. Vua Chăm sẵn thù vua Lý, nên bị lầm, tưởng nước ta bấy giờ yếu, nên mới đem quân vào chiếm miền nam. Nhưng khi Thường-Kiệt kéo quân vào, thì quân Chiêm liền lui. Vua Chiêm lại sai sứ tới Thăng-long như cũ (VSL 1104). Vả Thường-Kiệt cũng không có ý kéo quân vào chiếm thêm đất Chiêm. Bấy giờ ông đã 85 tuổi. Tuy không hăng-hái như trong trận năm 1069, nhưng già như vậy mà còn cầm quân đi xa hơn ngàn dặm, so với chuyện Mã Viện đời Hán cũng chẳng kém gì.

7. Huân-dự cuối cùng

Vua Nhân-tông nghị công ông đánh-dẹp, đem vũ-uy làm chấn-động từ Tống đến Chiêm, bèn chế bài hát để tán-dương công-trạng. Rồi ban ông chức : Triều-quốc thái-úy, thủ thượng-thư-lệnh, khai phủ nghị-đồng-tam-ti, kiêm ngự-sử đại-phu, dao thụ chư trấn tiết-độ-sứ (NBS).

Nhưng tuổi già, ông không chịu nổi gian-lao trong cuộc đuổi quân Chiêm. Năm sau, vào tháng 6 năm Ất-dậu 1105, ông

mất tại kinh-đô. Thọ 86 tuổi (NBS chép 87). Các sử TT và VSL đều chép như trên. TT và VĐUL có thêm : vua tặng quan-chức tước-lộc như sau : Nhập-nội-điện đô-tri kiểm hiệu-thái-úy, bình-chương quân-quốc-trọng-sự, Việt quốc-công, thực-ấp vạn hộ¹⁰⁸.

Vua lại phong cho em là Thường-Hiến nối tước hầu. Theo NBS, vua ban tên thụy là Mục-uyên.

Nhữ Bá-Sĩ nói mộ Lý Thường-Kiệt đặt tại làng Yên-lạc, huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên ngày nay¹⁰⁹.

Đầu đời Lý Anh-tông, niên-hiệu Thiệu-minh (1138), vua sai trấn quan lập đền ở núi Ngưỡng-sơn (Thanh-hóa), tại nhà Thọ-đường (chắc là sinh-tử), bên cạnh chùa Linh-xứng, mà ông đã từng dựng lên. Vua lại sai dân hai tổng (NBS chép tổng, nhưng chế-độ tổng là đời sau mới đặt ra) Ngọ-xá và Hoàng-xá phụng-sự. Mỗi năm có ban quốc-tế (NBS). Đời Trần Nhân-tông, năm đầu niên hiệu Trùng-hưng (1285), vua ban sắc, phong ông tước Trung-phụ-công. Năm Trùng-hưng thứ 4 (1288), lại gia-phong hai chữ Dũng-vũ. Đời Trần Anh-tông, năm Hưng-long thứ 21 (1313), lại tấn-phong làm Uy-thắng-đại-vương (đó là theo NBS, VĐUL chỉ nói gia-phong hai mỹ-tự Uy-thắng mà thôi). Về đời sau, nhiều lần được phong thêm hai chữ mỹ-tự. Cho đến đời Tự-đức thứ 29, 1876, đã có 258 chữ. (NBS)

Trong sổ Bách thần-lục đời Tự-đức, Lý Thường-Kiệt chỉ được liệt vào trung-đẳng, và thường có hiệu Quảng-uy Lý tôn-thần, hay Mục-uyên vũ-dũng thần, hay Thái-úy Việt-quốc-công tôn-thần, hay nói tắt Lý Thái-úy tôn-thần.

Ngày nay, còn có một vài nơi có đền thờ Lý Thường-Kiệt. Đền chính ở xã Ngọ-xá, phủ Hà-trung (Thanh-hóa). Theo bia NBS thì huyện Kim-động (Hưng-yên), và huyện Vĩnh-thuận (gần trường đua ngựa ở Hà-nội), cũng có đền. Trong

mục-lục sách VĐUL, có chép đền ông ở Gia-lâm-hương. Nhưng nay không rõ ở đâu nữa.

Đền mà NBS nói ở các làng thuộc Kim-động (nay, một số ăn về huyện Đông-an), thì không phải thờ Lý Thường-Kiệt¹¹⁰. Đền Vĩnh-thuận, thì nay có lẽ là một ngôi đền nhỏ, lẫn vào những nhà dân làm nghề trồng rau ở làng Vĩnh-phúc, gần đua-ngựa. Kẻ thủ-từ, cho đến dân làng, cũng không biết đích-xác thần là ai nữa. Mà xét ra, thì đền cũng không giữ được dấu vết gì xưa.

Đền Ngọ-xá tuy cũng nhỏ, nhưng ở vào địa-thế rất đẹp. Đền ở xa thành-thị, nên còn giữ được tính-cách một miếu thần. Theo bia NBS ở đền, thì đền này lập từ đời Lý Anh-tông (1138), nhưng sau bị đổ nát. Đến đời Lê Trung-hưng, vua Lê tin rằng thần đã giúp mình đánh Mạc, nên sai dân xã Ngọ-xá trùng-tu, và cấp cho 20 suất tảo-lệ, và 18 suất lệ-phu coi việc tế-tự và giữ đền.

Năm Cảnh-hưng thứ hai (T.Zu 1741), vua sai theo lệ trước lập đền ấy. Giao cho dân ba thôn Bùi, Đỗ, Thị trông coi việc tế-tự. Những kẻ sung vào việc đền đều được tha hết thuế, dịch khác. Năm Cảnh-hưng Bính-thân 1776, lại gia phong cho đền hai chữ tối linh, nghĩa là rất thiêng (theo tựa thần-tích ở làng Ngọ-xá).

Những điều ban ấy, thì trước năm 1942 đã bỏ hết; nhưng miếu vẫn còn. Miếu ở phía tây Đò-lèn, cách cầu xe lửa chừng hai cây-số. Miếu dựng trên bờ bắc sông Lèn (Nga-giang), ở chân nam núi Ngưỡng-sơn. Về kiến-trúc, miếu không có gì đặc-biệt. Chỉ có ba gian nhà ngói sơ-sài, trên một nền đất cao. Trong đền, tự-khí chỉ có ba hương-án với một ngai và đồ ngũ-sự bằng gỗ mà thôi. Vật gì cũng là đồ mới, đơn-sơ. Trên thềm miếu có hai tấm bia, là đồ cũ hơn cả. Bia ở phía tây, là bia NBS, mới làm và khắc đời Tự-đức thứ 29 (1876). Bia ấy khá lớn, chữ khắc cả hai mặt. Bài bia

là thần-tích do Nhữ Bá-Sĩ, là một nhà nho-học có tiếng trong đời Thiệu-trị, Tự-đức ở Thanh, soạn theo thần-tích cũ, lại có tham-khảo Việt-sử, Tống-sử và các sử khác. Tuy trong đó có những sự chép sai lầm, nhưng đối với các ký-tải khác, thì đầy-đủ hơn cả.

Bia đặt phía đông là bia chùa Linh-xứng, nay đem vào để gửi đó. Bia khắc đời Lý. Chữ còn rất rõ, nét rất tốt (Xem ảnh III). Bia nhỏ hơn bia NBS, làm bằng đá xanh thớ mịn. Không trang-sức. Những chữ triện ở "trán" đẹp, và nhất là con rùa đội bia lại có vẽ mỹ-thuật. Bài văn bia và bài minh rất dài, khắc hết cả hai mặt bia. Người soạn văn bia là một vị cao-tăng đã từng làm việc dưới quyền Lý Thường-Kiệt. Trong chương XV sẽ nói rõ về bài bia này.

Trước đền có đám đất hoang, hơi trũng, hình như là một cái hồ cũ. Trước vườn có cửa tam-quan gồm bốn cột gạch sớ-sài. Trước cửa là đường đê, thông-lộ từ huyện Nga-sơn đến huyện Vĩnh-lộc. Bên kia sông, có đền thờ Lý Thường-Hiến, có vẻ tráng-lệ hơn nhưng lại không có bia đời Lý.

8. Dư-luận

Công-trạng Lý Thường-Kiệt lớn-lao như thế. Đời Lý đã rất được tán-dương. Các bia Linh-xứng, Báo-ân và Hương-nghiêm đã ghi lại một vài lời tán-tụng.

Trong lời minh ở bia LX, Hải-chiều đại-sư đã viết :

Nguyên văn : Nghĩa là

Việt hữu Lý-công, Việt có Lý-công,
Cổ-nhân chuẩn thức Theo dấu người cổ.
Mục quận ký ninh, Coi quận yên dân,
Chường sư tất khắc. Đánh đâu được đó.
Danh dương cực Hạ, Tiếng động cõi xa,
Thanh chấn hà-vực. Danh lừng Trung-thổ.

Tông-giáo qui-sùng, Dựng phúc chốn này,
Cảnh phúc thị thực. Qui sùng Phật-tổ.

Bia BA có những câu ca-tụng huân-nghiệp ông rằng : " Đồ lâm đại-tiết, ngôn thụ chuyết-lưu. Tín hồ : lục xích chi cô khả thác, bách lý chi mệnh khả ký. Quyết hậu, nãi thệ vu sư ; bắc chinh lân-quốc, tây thảo bất đình. Thiện thất tủng thất cầm chi thắng địch. Phi Hán hữu Hàn Bành chi công, khởi Tề hữu Quản Yên chi liệt. Duy Công phụ quân, quốc-gia ân phú đa lịch niên, sở khả thùy thần-đạo thiên-cổ chi hi-tích dã. " Nghĩa là : " Mưu thì đương được tiết lớn, lời thì nhận được mệnh to. Vua trẻ mồ-côi có thể gửi cho ông ; lệnh sai đi có thể giao cho ông. Sau, ông dốc lòng về việc quân : bắc đánh nước láng giềng, nam phá nước không phục-mệnh. Hay thắng địch bằng cách bắt rồi lại thả. Chẳng phải như công Hàn Tín, Bành Việt, ở Hán ; há không bằng công Quản Trọng, Yến Anh ở Tề hay sao ! Thật, ông giúp vua, làm nước nhà giàu mạnh đã lâu năm. Như thế có thể để lại muôn đời cái chính-tích sáng láng của kẻ bầy tôi đó ! "

Bia STDL tán-dương vũ công đời Nhân-tông có những câu :

" Trên ngôi yên lặng, quanh nước vỗ-về. Thành-linh biên-lại làm vắng ; đến nổi bắc-thùy có biển. Dồn-dập ruổi quân cự-địch, ầm-ầm sấm động ra uy. Thành Ung-châu ức nghìn quân giặc, tan-tành như trận gió cuốn mây ; sông Như-nguyệt trăm vạn binh thù, vỡ-lở như mặt trời đốt giá. Tuy ngoài trận, tướng-quân ra sức ; nhưng trong cung, hoàng-thượng bày mưu. Từ đó về sau, ngôi cả thành-thời, nhân-dân phú-thọ. Gió nhân thổi hóa dân ngu, mưa huệ thấm nhuần cõi lạ. Vua Chiêm Sạ-chế, bỏ cung-thất xin tới làm dân ; chúa nước La-vu, lìa sơn-hà sang qui chịu phục. Chúng đều dốc chí kính tôn, nghiêng lòng theo dõi. "

Chỉ cần nhắc lại rằng bấy giờ vua Nhân-tông mới lên mười tuổi, thì ta đủ hiểu rằng lời khen trên qui vào Lý Thường-Kiệt là kẻ vừa cầm quyền vừa cầm quân.

Đời Trần tuy không có văn tán-dương công-trạng Lý Thường-Kiệt để lại, nhưng sách Việt-diện u-linh viết đời ấy, còn chép chuyện ông, và nói vua Trần Nhân-tông phong sắc thần cho ông. Thế cũng đủ biết danh ông còn lừng-lẫy ở đời ấy. Chỉ tiếc rằng Lê Văn-Hưu, trong Đại-Việt sử-ký, không để lại một lời bàn.

Đầu nhà Lê, Nguyễn Trãi trong bài Bình Ngô đại-cáo, có nói rằng hào-kiệt nước ta đời nào cũng có ; cho nên " Triệu Tiết nghe tiếng giạt mình ! ". Đó là một câu để ca-tụng kín-đáo Lý Thường-Kiệt.

Trong đời Lê Thánh-tông, văn-học đại-thịnh. Tuy đối với những kẻ hoạn-thần, sử-gia đã có lòng khinh-dể, nhưng Ngô Sĩ-Liên khi chép đến trận Ung-châu, cũng phải phê-bình : " Vua Tống ban tên thụy cho Tô Giàm là Trung-dũng, cũng đủ làm rạng lòng trung-dũng của Lý Thường-Kiệt " (TT)

Đặng Minh-Khiêm (đậu Hoàng-giáp đời Hồng-đức thứ 18, năm 1497) có bài thơ vịnh Lý Thường-Kiệt trong Thoát-hiên vịnh-sử-thi :

Đệ huynh chỉ-xích thị minh-quang
Tài lược kiêm ưu hữu mao dương.
Bắc phạt, nam chinh, huân-nghiệp trước.
Thù phi môn ngoại tiểu điêu-đương.

Nghĩa là :

Anh em châu-chực chốn đền đài,
Tài lược gồm hay, lại đẹp giai.
Đánh bắc, bình nam, huân-nghiệp rạng
Hoạn-thần nhưng khác lũ hầu-sai.

Dư-luận đời Hậu-lê thường chú-ý đến sự Thường-Kiệt là một hoạn-quan, hoặc có ý tiếc rằng sự-nghiệp ấy không vào tay một nho-thần, hoặc có ý tự-phụ rằng hoạn-quan nước Việt còn thế, hưởng chi nho-thần ! Tự-nhiên, đó chỉ là những dư-luận của nhà nho, nhờ chữ nho mà nay còn sót lại. Còn dư-luận của các hạng người khác ra sao, thì ta không thể biết được.

Ngô Thì-Sĩ là người đã chịu khó khảo-sát các sách Trung-quốc để tăng-bổ đoạn sử Lý Thường-Kiệt. Ông đã phê-bình nhiều về họ Lý. Thì-Sĩ viết : " Nước ta với Bắc triều đánh nhau nhiều lần, khi thắng, khi bại. Sau đó, Ngô Tiên-chúa được trận ở Bạch-đăng, Lê Đại-hành giết giặc ở Lạng-sơn. Trần Nhân-tông bại Toa-đô, bắt Ô-mã-nhi, đuổi Thoát-hoan. Ấy là những việc mà nước ta thích khoe. Nhưng những cuộc thắng trận ấy, đều vì giặc đến trong nước ta bất-đắc-dĩ mà chống. Bên mỗi, bên nhàn khác nhau ; thế chủ, thế khách chênh-lệch. Đến như, bày trận đường-đường kéo cờ chính-chính ; mười vạn quân kéo thẳng sâu vào đất khách ; phá quân ba châu như chẻ trúc ; lúc tới cỗi không ai dám địch ; lúc rút quân không ai giám đuổi ; dụng binh như thế, chẳng phải nước ta vốn chưa từng có bao giờ ? Vậy cho nên, tôi cho rằng việc các châu Ung, Liêm, Khâm là vũ-công đệ nhất từ xưa nay ở nước ta. Lý Thường-Kiệt khởi thân là một quan hoạn, mà lập được nhiều công lạ liền-liền. Người Tổng thật phải xấu-hổ !

" Hoặc có kẻ hỏi tại sao không giống trống thẳng tiến ? Nếu không đến kinh-đô nhà Tống, thì cũng lấy lại đất của nhà Triệu ta xưa. Xin trả lời : Phải biết người, biết ta. Trăm trận mà không biếng, đó là phép dụng vũ hay đó. Xét thấy nhờ việc này, mà ta trượng vũ-uy. Người Tống thấy ta mạnh, bèn nghĩ đến cách lấy ân-ý mà đãi ta. Từ đó về sau, nghi-lễ cống-sính, lời-lễ văn-thư, đều không sách-hoạch lời thôi nữa... " (SK 1076 và Việt-sử tiêu-án).

Qua đời Nguyễn, nghị-luận cũng quanh-quất trong hai ý ấy : tán-dương vũ-công, chú ý đến sự xuất-thân là hoạn-thị. Từ vua Tự-đức trong Việt-sử ngự-chế tổng-vịnh, qua bia Nhữ Bá-Sĩ, cho đến người phê-bình nhân-vật chép trong VĐUL, đều lặp đi lặp lại hai ý ấy.

Ngày nay chúng ta không thành-kiến, có thể xét sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt một cách công-minh.

Đọc hết đoạn sử này, ai cũng phải nhận rằng Lý Thường-Kiệt đã có công đặc-biệt đối với vận-mệnh nước ta : là mở cõi miền nam và miền bắc, chống thẳng cuộc xâm-lăng của nước ngoài và củng-cố biên-thùy mọi mặt, khiến các lân-bang kính-nể.

Đạt được mục-đích ấy là nhờ dân ta đời Lý đã đông-đúc. Lại nhờ kẻ cầm quyền đã biết tổ-chức binh-đội, biết lợi-dụng đức-tính bền-bỉ của nông-dân ở đồng-bằng, tập-tính giỏi nghề đi sông đi bể của dân miền bể và sự hiểu thiên-thời, địa-lợi của dân thượng-du.

Trái lại, tuy Tống có của-cải nhiều, binh-mã giỏi, tướng có kinh-nghiệm, vua có chí to, nhưng những cái sở-trường ấy dùng không hợp với mục-đích xâm-lăng, không hợp với địa-hình, thời-tiết miền nam. Cũng tướng ấy, quân ấy, nếu để ở biên-thùy bắC thì chắc có thể ngăn cản được quân Liêu, Hạ. Nhưng vua Tống lại đem chúng tới vùng nóng-nực, rừng núi, xa làng-mạc chúng. Chỉ nêu danh-nghĩa đem quân đi phạt man-di, thì có lẽ chỉ làm phấn-khởi lòng các tướng-tá, vì họ mong thẳng trận rồi được thăng chức-tước. Nhưng đối với quân ô-hợp lượm ở miền bắc, thì chỉ có sự mong muốn cướp-bóc, hiếp-chóc, họa may mới làm chúng chiến-đấu hăng-hái. Khốn nỗi, quân chưa từng xuống đến miền giàu có, mà đã bị thiệt-hại nhiều rồi. Cho nên không ai có lòng chiến-đấu.

Lý Thường-Kiệt đã biết đem sự bất-kỳ chống với sự mạnh, đem chỗ mình giỏi chống với chỗ địch kém, đem quân được nghỉ ngơi đợi quân phải mệt-nhọc, đem sự nhẫn-nại chống với sự kiêu-căng, và nhất là lấy nghĩa sinh-tồn của một dân-tộc đối với lòng cầu danh của một vài nhân-vật địch. Đó là những cơ chính làm cho quân Lý thắng và quân Tống phải thua.

Công Lý Thường-Kiệt là to. Tài cầm quân Thường-Kiệt là cao đã đành, mà đến chính-sách nội-trị và ngoại-giao của Thường-Kiệt cũng khéo. Thường-Kiệt lại không tự-ái quá, biết trọng quyền-lợi chung. Nếu không, thì sao khi vua còn nhỏ, ông cầm hết quyền-bính và quân-đội trong tay, mà không bắt chước Lê Hoàn hay Lý Công-Uẩn, chỉ ra một lệnh là cướp được ngai vàng ? Nếu không, thì sao khi thấy tình-thế ngoại-giao với Tống trở nên khó-khăn bởi mình, ông lại chịu bỏ ngôi tể-phụ mà ra lui-thủi ở trấn Thanh-hóa ?

Tuy sách-sử ta chép chuyện sơ-sài. Nhưng xét qua những sự còn ghi trong những sách Tống ta cũng hiểu được ít nhiều đức-tính của Thường-Kiệt.

Chỉ tiếc rằng riêng về cá-tính của ông, thì không có những chứng làm cho ta biết rõ ràng hơn. Những lời nói mà bia Nhữ Bá-Sĩ và sách Cương-mục còn chép, vào khoảng đồng-ấu và lúc già, thì không có gì chắc-chắn. Sợ đó chỉ là lời sáo-ngữ mà sử-quan hay người viết thần-sắc và dã-sử đã bịa ra mà thôi. Chỉ có một điểm mà ta chắc-chắn, là thái-độ của Thường-Kiệt đối với đạo Phật. Tuy ông không mê đạo, nhưng ông cũng đã che-chở các tăng-đồ, và ít ra, cũng đã dựng chùa Linh-xứng ở Thanh-hóa.

Chùa ấy nay cũng đã mất. Ngoài cái bia chùa còn lại, tuyệt-nhiên không còn có vật gì kỷ-niệm một vị ân-nhân của dân-tộc ta. Tưởng nay đã đến lúc ta có thể đền-bù công đức của Lý Thường-Kiệt.

CHƯƠNG XIV : ĐẠO PHẬT ĐỜI LÝ

1.- Tín-ngưỡng ở Giao-châu

Trước khi các tông-giáo tràn vào, người Việt chắc đã tôn-sùng những mãnh-lực thiên-nhiên, như núi sông, sấm chớp. Những di-tích còn lại không những ở trong tập-tục của dân-gian, mà trong điển-lệ tế-tự, nay còn những vị thần, được thờ tại rất nhiều nơi, mà không ai biết rõ gốc-tích từ đâu tới. Thần Cao-sơn chắc cũng là đức-thánh Tản-viên, thần Long-thủy có lẽ gốc ở thác Bờ. Lại như các đền hay “chùa” Pháp-Vân, Pháp-Vũ, Pháp-Lôi, Pháp-Điện hẳn là di-tích các thần mây, mưa, sấm, chớp.

Đến hồi Bắc-thuộc, đạo Nho và đạo Lão được đem vào. Nhất là trong đời loạn-li sau khi Hán mất, Sĩ-Nhiếp là thái-thú ở Giao-châu, giữ một vùng yên ổn, thì nhiều nhà trí-thức Trung-hoa tụ tập ở Luy-lâu, trị-sở Giao-châu. Nhờ đó Nho-học và Đạo-học lại càng bành-trướng. Trong hai đạo mới, đạo Lão là thích-hợp với tín-ngưỡng gốc của dân Việt, cho nên nó lan tràn chóng và hòa lẫn với những tập-tục dân-gian. Còn như Nho-giáo, tuy được dựa thế những kẻ cầm-quyền, phần đông là nho-sĩ, nhưng nó cũng chỉ giữ tính-cách thường chứ không thành một tín-ngưỡng mới.

Sau đó, đạo Phật từ Ấn-độ mới lan đến góc đông-nam lục địa. Với tính-cách ôn-hòa, thần-bí, Phật-giáo chóng ăn sâu vào lòng tín-ngưỡng người Việt. Nó dung-hòa dễ-dàng với sự sùng-bái thường, và nó dễ đi đôi với Đạo-giáo đến đây từ trước.

Ba tông-giáo Nho, Lão, Phật đã sớm thành cơ-bản của tín-ngưỡng dân Việt, và đồng thời tiến-triển. Cho nên thường gọi là Tam-giáo. Tuy nói là tam-giáo tịnh hành, nhưng theo thời-đại, một hay hai giáo vẫn được chuộng hơn. Ta sẽ thấy

trong thời nhà Lý, Phật-giáo chiếm bậc nhất. Nhưng ta cũng phải nhận rằng Phật-giáo hành ở xứ ta, cũng như ở Trung-quốc bấy giờ, đã dung-hòa với Đạo-giáo và những tín-ngưỡng gốc ở dân-gian. Nó đã biến thành một tông-giáo lấy Phật làm gốc, nhưng lại ghép vào các vị thần-linh, mà xưa chỉ là một mãnh-lực thiên-nhiên. Và nó dùng những kỳ-thuật, theo-đuổi những mục-đích thích-hợp với Đạo-giáo hơn là Phật-giáo.

Địa-vị các tăng-gia, trong suốt đời Lý, vẫn là trọng; nhưng ảnh-hưởng về chính-trị hình như không có bao nhiêu. Về phương-diện tinh-thần và luân-lý, thì hẳn rằng Phật-giáo có ảnh hưởng lớn. Nó đã đổi cái triều-đình vũ-phu và mộc-mạc của các đời Đinh, Lê, đóng ở chỗ đầu ngàn cuối sông, ra một triều-đình có qui-mô, có lễ-độ, ở giữa bình-nguyên, có thể so-bì với các nước khác ở miền bắc.

2. Đạo Phật tới Việt

Nhờ một câu chuyện giữa thái-hậu Linh-nhân, tức là Ý-lan, mẹ Lý Nhân-tông, với một nhà sư có học uyên-bác, mà ta còn biết gốc-tích đạo Phật ở nước ta. Sách TUTA còn ghi chuyện ấy rất rõ-ràng trong chuyện Thông-biện quốc-sư (TUTA 19a).

Ngày rằm tháng 2 năm Hội-phong thứ 5 (1096), thái-hậu đặt tiệc chay ở chùa Khai-quốc, thết các tăng. Tiệc xong, thái-hậu kê-cứu đạo Phật với các vị sư già học rộng. Thái-hậu hỏi:

” Nghĩa hai chữ Phật và Tổ thế nào? Bên nào hơn? Đạo tới xứ ta đời nào? Truyền-thụ đạo ấy, ai trước ai sau? Mà sự niệm tên Phật, hiểu tâm tổ là do từ ý ai? ”

Các sư đều im-lặng. Chỉ có vị Trí-không trả lời rất tường-tận từng khoản. Vì đó, thái-hậu ban cho sư hiệu Thông-biện quốc-sư. Về đoạn truyền giáo vào xứ ta, lời sư đại-khái như sau:

“ Phật và Tổ là một. Phật truyền đạo cho Ca-diệp. Về đời Hán có Ma-đăng đem đạo vào Trung-quốc, Đạt-ma lại truyền vào nước Lương và nước Ngụy. Đạo rất thịnh khi dòng Thiên-thai thành-lập. Dòng ấy gọi là Giáo-tông. Sau lại có thêm dòng Tào-khê, tức là dòng Thiên-tông. Hai dòng ấy vào nước ta đã lâu năm. Về dòng Giáo, có Mậu Bác và Khang-tăng-hội là đầu. Về dòng Thiên, trước nhất có Tì-ni-đa-lưu-chi ; sau đó, Vô-ngôn-thông lại lập ra một dòng Thiên khác nữa. ”

Trí-không trả lời như thế đã khá rõ-ràng. Nhưng thái-hậu có óc phán-đoán, lại hỏi thêm chứng những điều nói trên. Sư trả lời rành-mạch, dẫn những sách cũ, những lời của các người xưa, mà nay ta còn tìm lại được một phần, nó có thể khiến ta tin rằng những chứng Trí-không đem ra đều là đích-xác.

Trí-không viện lời của hai người xưa bên Trung-quốc, một người nói đến sự truyền dòng Giáo-tông, một người chứng việc truyền dòng Thiên-tông vào nước Việt.

Chứng đầu là lời pháp-sư Đàm-thiên kể lại một câu chuyện mà sư này nói với vua Tề Cao đế (479-483). Vua Tề khoe với sư rằng mình đã xây-dựng chùa tháp khắp mọi nơi, kể cả Giao-châu ; rồi vua nói thêm rằng: “Xứ Giao-châu tuy nội-thuộc, nhưng chỉ là một xứ bị ràng-buộc mà thôi. Vậy ta nên chọn các sa-môn có danh-đức, sai sang đó để giảng-hóa. May chi sẽ làm cho tất-cả nhân-dân được phép Bồ-đề. ”

Vua Tề tưởng rằng nước ta còn kém về đạo Phật cho nên mới có ý ấy. Nhưng sư Đàm-thiên biết rõ rằng sự thật là trái ngược: nước ta đã được Phật-hóa từ lâu, trước cả nước Tề ở vùng Sơn-đông nữa. Sư trả lời rằng:

“ Xứ Giao-châu đường thông với Thiên-trúc (Ấn-độ). Khi Phật, Pháp chưa tới Giang-đông (nước Tề), thì ở Luy-lâu

(kinh đô Giao-chỉ, nay là làng Lũng-kê ở phủ Thuận-thành tỉnh Bắc-ninh), đã có xây hơn hai mươi ngôi chùa, chọn hơn năm trăm vị tăng và tụng mười lăm quyển kinh rồi. Vì đó, mà người ta đã nói rằng Giao-châu theo Phật trước chúng ta. Lúc ấy, đã có những vị sư Ma-la-kê-vực , Khang-tăng-hội , Chí-cương-lưu-chí và Mâu Bác ở đó. "

Sau đó dẫn lời Đàm-thiên ở trên, sư Trí-không còn nói thêm một chứng của sư, là: "Sau đó lại có sư Pháp-đắc-hiền được Tì-ni-đa-lưu-chi truyền tông phái của tổ thứ ba là bồ-tát Đạt-ma cho. Sư ấy ở chùa Chúng-thiện và dạy hơn 300 đệ-tử. "

Chứng thứ hai là thuộc về dòng Thiền-tông. Sư Trí-không viện lời Quyền Đức-Dư , là viên tể-tướng đời Đường, về cuối thế-kỷ thứ tám. Đức-Dư đã viết trong tựa sách Truyền-pháp rằng: " Sau khi Tào-kê mất, phép Thiền rất thịnh, và dòng Thiền nổi-dối không dứt. Có thiền-sư Chương Kính-Huy là học trò Mã-tổ đi truyền giáo ở các xứ Ngô Việt và có đại-sư Vô-ngôn-thông đi truyền ý phái Bách-trượng và giảng pháp ở xứ Giao-châu ".

Đó là hai chứng mà sư Trí-không đã bày trước thái-hậu. Ta có thể tin vào đó chăng? Ông Trần Văn-Giáp trong sách BA đã khảo-cứu các sách Phật, và đã thấy rằng, tuy những lời của Đàm-thiên kể lại trên không còn thấy trong những sách còn lại, nhưng những nhân-vật kể trong đó đều có thật, và còn có chuyện hợp với lời trên. Vả sách TUTA cũng chép lại gốc-tích các dòng Thiền, nó chứng thật lời Quyền Đức-Dư, mà nay vẫn thấy trong sách Tàu còn lại.

Trong những nhân-vật kể trong lời Trí-Không, thì Mâu Bác là xưa nhất. Bác nguyên người Thương-ngô, sang Giao-châu ở với mẹ, vào khoảng cuối đời Hán Linh-đế (năm cuối là 189). Bấy giờ Sĩ Nhiếp coi quận Giao-châu. Đất Giao-châu được yên-tĩnh, trong khi nước Hán bị loạn; cho nên nhiều người

học giỏi chạy sang ở đó. Sự học càng bành-trướng ở Giao-châu. Mâu Bác ban đầu theo học Đạo-giáo và phép thần-tiên. Nhưng vào khoảng năm 194-195, Bác lại theo đạo Phật. (BA)

Xem vậy thì trước Mâu Bác, Phật-giáo đã được hành ở Giao-châu rồi. Đạo Phật từ đâu đã vào đất Việt? Có thể từ đất Hán, vì đạo đã vào Hán chừng một trăm năm trước. Nhưng đạo cũng rất có thể từ Ấn-độ được theo đường bể đem vào, theo các thuyền buôn đi dọc bờ biển Ấn-độ, sang biển Trung-hoa. Khi sư Đàm-thiên nói xứ Giao-châu đường thông với Thiên-trúc, có lẽ sư muốn nói đường thủy. Những người Tây-vực, tức là ở vùng tây-bắc Ấn-độ, đã sang buôn-bán dọc bờ biển. Những đồng tiền bạc, tìm thấy ở nội-địa trong Nam, chứng tỏ rằng đồng-thời với các hoàng-đế ở Rome, xứ Tây-vực đã có liên-lạc với đất Đông-dương. Trong chuyện phật chùa Pháp-vân ở Luy-lâu, có nói rằng đời Sĩ Nhiếp, đã có hai vị sư Ấn-độ, là Kì-vực và Khâu-đa-la qua đó. Những chuyện kể sau sẽ làm ta tin thêm vào thuyết ấy.

3. Đạo Phật bành-trướng

Ba vị sư, mà Đàm-thiên kể tên trên kia, đều là người Ấn-độ hay Tây-vực (ở xứ Sogdiane) gần phía tây-bắc Ấn-độ.

Ma-la-kì-vực, tên chữ Phạn là Marajivaka, là người Ấn-độ, đến Giao-châu, rồi qua Quảng-châu. Tới Lạc-dương đời Tấn Huệ-đế, năm 294. Ông giỏi phù-pháp. Sau gặp loạn ở Trung-quốc, ông lại trở về Ấn-độ.

Khang-tăng-hội vốn người Tây-vực, theo cha buôn ở Giao-châu rồi học đạo Phật ở đó. Nguyên người Tây-vực mà ở xứ Việt, cho nên ông học giỏi hai thứ tiếng Phạn và Việt. Nhờ đó, ông đã dịch nhiều sách Phật ra Hán-văn. Sau đó, ông sang nước Ngô, giảng đạo cho Ngô Tôn-Quyền, rồi mất tại nước Ngô vào năm 280.

Còn như Chi-cương-lương, thì Trần Văn-Giáp cho là Cường-lương-lưu-chi chép trong sách Thập-nhị-du-kinh. Tên Phạn của sư là Kalaruci theo Pelliot, hay là Kalganaruci theo Trần Văn-Giáp. Vị sư này tới Giao-châu vào khoảng năm 255-256, và có dịch kinh Pháp-hoa Tam-muội. (BA)

Xem mấy thí-dụ trên, ta thấy rằng nhiều vị tăng dịch kinh Phật là người Ấn-độ hay người Tây-vực. Ngoài số những vị đã do đường bộ tới Trung-quốc, một số đã đi đường bể. Những vị này tất-nhiên phải học Hán-tự. Các vị ấy chắc phần lớn đã qua và ở đất Giao. Vì thế, đạo Phật rất có thể đã tới nước ta trước khi đến nước Trung-quốc.

Cho đến sư Đàm-thiên, cũng là người Indoscythe, ở phía tây-bắc Ấn-độ. Sư rất giỏi Hán-văn. Sở-dĩ sư lại rõ tình-hình Phật-giáo ở Giao-châu, chắc vì cũng có thời-kì qua ở đó.

Lịch-sử Phật-giáo ở nước ta, từ ban đầu đến lúc phái Thiên-tông xuất-hiện, không được biết rõ nữa, vì không ai biên-chép lại. Về Thiên-tông, thì sách TUTA còn chép khá kĩ-càng.

Dòng Thiên-tông lại có hai phái: phái Nam-phương và phái Quan-bích. Phái Nam-phương vào trước, phái Quan-bích vào sau. Nhưng từ đời Đinh, hai phái đều phát-triển một cách thịnh-vượng.

Tổ phái NAM-PHƯƠNG là Tì-ni đa-lưu-chi, tên Phạn là Vinitaruci, nguyên người Thiên-trúc, hoặc đạo Bà-la-môn (Braman). Sau theo Phật-giáo, rồi sang các xứ đông-nam để tới Tràng-an, kinh-đô nước Trần bên Trung-quốc (573). Sau, sư tới Quảng-châu; ở đó sáu năm dịch các kinh Phật. Tháng ba năm Canh-tý 580, sư sang Giao-châu, tới trụ-trì ở chùa Pháp-vân tại Luy-châu. – đó được mười lăm năm. Đến năm Giáp-dần 594, đời Tùy Khai-hoàng, mới mất.

Đệ tử Vinitaruci có sư Pháp-hiền, mà sách TUTA đã chép ra Pháp-đắc-hiền, trong chuyện quốc sư Thông-biện. Vị này được coi như là tổ thứ nhất của dòng Nam-phương. Sư người Chu-diên, họ Đỗ; ở chùa Chúng-thiện, tại núi Thiên-phúc, hạt Tiên-du. Sư có rất nhiều học-trò. Thứ-sử Lưu Phương mời tới Luy-lâu, ở chùa Pháp-vân. Rồi đi giảng đạo, dựng chùa khắp mọi nơi ở Phong-châu (Sơn-tây), Hoan-châu (Nghệ-an) Tràng-châu (Ninh-bình) và Ái-châu (Thanh-hóa). Đến năm Bính-tuất 626, đời Đường Vũ-đức, mới mất. (TUTA 44a).

Nhờ đó, phái Nam-phương rất được phát đạt, và đã bành-trướng nhất trong vùng phủ Từ-sơn. Có sư Định-không, là tổ thứ tám, lập chùa ở làng Dịch-bảng, là quê nhà Lý về sau (trước 808). Sau đó phái Nam-phương có nhiều can-hệ với các triều-đại độc-lập ở nước ta. Sư Pháp-thuận giúp Lê Đại-hành, sư Vạn-hạnh giúp Lý Thái-tổ, sư Đạo-hạnh mà tục-truyền là tiền-thân của Lý Thần-tông, sư Minh-không giúp Lý Thần-tông, đều thuộc phái này cả.

Phái QUAN-BÍCH thì đến đời Đường Nguyên-hòa mới vào nước ta, do vị sư người Đường là Vô-ngôn-thông đem tới. Sư người Quảng-châu, họ Trịnh. Sau khi đi học với Mã-tổ ở Giang-tây, sư về Quảng-châu. Sư sang Giao-châu, năm canh-tý 820; ở chùa Kiến-sơ, tại Phù-đồng (TUTA 4a). Phái này phát-đạt cũng chóng và đã phát ra nhiều vị cao-tăng còn để tiếng về sau. Sư Khuông-việt giúp Đinh Tiên-hoàng, sư Trí-không tức là Thông-biện quốc-sư, sư Khổng-lồ, sư Giác-hải đều thuộc phái này cả.

Không những ở chung-quanh kinh-kỳ đạo Phật thịnh-hành, mà đến những chốn xa, như Ái-châu, Phật-giáo trong đời Đường cũng đã phát đạt. Trong các vị tăng quê nước ta đã từng đi Thiên-trúc cầu đạo¹¹¹, có hai vị người Ái-châu, là Trí-hành và Đại-thặng-đăng. (BA). Vả bia HN cũng cho ta

biết rằng về đời thuộc Hậu-đường (923-937), châu-mục Lê Lương ở Ái-châu có dựng ba chùa ở trong hạt ấy.

Tuy đạo được thịnh-hành, nhưng nước ta bấy giờ vẫn còn bị người Tào thống-trị. Cho nên Phật-giáo, cũng như các ngành tư-tưởng khác, hình như cũng chỉ đạt đến một hạng người quyền-quí, hay gần-gũi người ngoại-quốc cầm quyền, chứ không phổ cập đến dân-gian. Phải đợi đến thời-kỳ độc-lập, mới bắt đầu có những chứng rằng Phật-giáo có tổ-chức và ăn sâu vào dân-chúng.

4. Chế-độ tăng và chùa

Trong khi các nước ở Trung-quốc phải đương đầu với Tống trong cuộc chiến-tranh thống-nhất, thì ở nước Giao-chỉ, tông-giáo cũng như hành-chính, dần dần tự cởi dây ràng-buộc, và trở nên tự-trị. Các phái Thiền-tông phát-đạt, và tăng-đồ càng bành-trướng ảnh-hưởng trong xã-hội.

Kẻ cầm quyền không những cần đến thiền-sư về phương-diện tín-ngưỡng mà thôi, mà cả về phương-diện chính-trị, cũng cần nữa. Nhất là trong đời Đinh Lê, các vua đều là những bậc võ-biên, nhân loạn mà nắm được chính-quyền. Học-thức vua ít; mà kẻ nho-học cũng chưa đông, và phần nhiều chắc có lòng trung-thành với triều-đại bị tiếm, nên không được tin dùng. Chỉ có kẻ tăng-đồ có đủ thì-giờ, đủ phương-tiện sinh-sống để đọc nhiều, hiểu rộng. Và nhà tu-hành lại ít có thành-kiến thiên-vị về chính-trị, cho nên dễ được vua mới tin-dùng.

Lúc nhà Đinh mới lập nước, liền trọng-đãi các nhà sư. Năm đầu sau khi lên ngôi, Đinh Tiên-hoàng đã định phẩm-hàm và giai-cấp cho các nhà tăng và đạo. Tăng và đạo cũng được coi như là những công-chức văn võ (TT 961). Tuy đời Lý, cũng có đặt lại phẩm-hàm và giai-cấp cho tăng-đạo, nhưng vẫn theo qui-chế đời Đinh.

Đầu hàng Tăng, có chức Quốc-sư. Sau, theo thứ-tự trên dưới, có những chức-tăng-thống, tăng-lục, tăng-chính, đại-hiền-quan. Quốc-sư chỉ có nghĩa là người sư của nước, chứ không phải là chức tể-tướng như vị thái-sư. Cũng như các chức kia, quốc-sư coi việc giữ các chùa trong nước, giảng đạo, lập đàn, và giúp vua trong những việc cầu may, cầu phúc.

Ngoài những chức phẩm trên, ta còn nhận thấy những hiệu như đại-sư, trưởng-lão, cư-sĩ (Bia LX, TUTA). Có lẽ đó chỉ là huy-hiệu mà thôi.

Chùa thì do vua, quan hay dân làng xây dựng lên. Những chỗ danh-lam thì chắc thuộc nhà vua và được vua cấp tiền của, ruộng đất, phu-hầu. Năm 1088, Lý Nhân-tông định chia chùa làm ba hạng, đại, trung và tiểu-danh-lam, do các quan văn và quí-chức đề-cử. Sách TT chép việc ấy, và thêm rằng: " Ấy vì bấy giờ, các chùa có điền-nô và cửa kho ". Điền-nô là phu cày ruộng cho chùa.

Ở các trấn, cũng có tăng-quan coi các chùa và phật-giáo. SưHải-chiếu có nói trong bia LX rằng sư " kiêm coi công-sự ở Thanh-hóa ", và là " thuộc hạ " của Lý Thường-Kiệt.

Được làm sư không những là một vinh-hạnh. Sư có chức-phận đã đành, mà về phần vật-chất, lại khỏi bắt làm khâu, làm lính; ở chùa lại được bổng-lộc dân chúng cúng và vua ban. Vì thế muốn được làm sư, phải có bằng của nhà nước cấp cho. Như thế, gọi là được độ. Sử-sách ta còn chép một vài năm, vua chọn dân để cho làm sư. Năm 1014, tăng-thống Thẩm Văn-Uyển xin lập giới-trường ở chùa Vạn-thọ trong thành Thăng-long để cho tăng-đồ thụ giới. Năm 1016, vua chọn hơn nghìn người ở Kinh-sư để cho làm tăng và đạo-sĩ. Năm 1019, Lý Thái-tổ lại độ dân khắp nước để làm tăng. Sau mãi đến năm 1134, Lý Thần-tông mới sai hội dân ở đài Nghinh-tiên để độ tăng một lần nữa. (TT).

Đó là những cơ-hội lớn chọn tăng một cách tập-đoàn. Còn hàng ngày, vẫn cấp bằng cho những trai-tráng được rút tên ra ngoài sổ bạ (Bia LX). Đồng-thời ở Tống, bằng-cấp độ tăng lại là một lợi-khí làm tiền cho công-quĩ. Sách TB thường chép rằng vua Tống cấp cho các lộ một số lớn bằng-cấp ấy, để hưng-công xây thành, đào sông. Không biết ở triều Lý có lợi-dụng sự độ tăng như thế không. Nhưng ta biết rằng nhà-nước có dùng cách ấy để thưởng một hạng người có công. Như năm 1128, Lý Thần-tông sai chọn bốn người lính già, cho làm tăng (TT).

Con cháu những nhà quyền-quí cũng không ngần-ngại bỏ nhà theo Phật-giáo, như các cháu họ Lý Thường-Kiệt (bia LX), sư Mãn-giác con Lý Hoài-Tổ, Diệu-nhân ni-sư con nuôi Lý Thánh-tông và sư Viên-chiếu cháu thái-hậu Linh-nhân.

Xem chuyện các cao-tăng trong sách TUTA, ta thấy phần nhiều các vị này giỏi nho-học, hay khi bé thường học Nho rồi sau mới theo Phật. Nhưng trong khoảng đầu đời Lý, chưa mở khoa thi nho. Sau, dần-dần nho-học tiến-mạnh. Tam-giáo tịnh-hành. Các khoa thi nho được mở đều, và các khoa thi tam-giáo cũng được lập vào cuối đời Lý Cao-tông (năm 1179 và 1194, TT). Các nho-thần như Đàm Dĩ-mông đã bắt đầu kiểm-chế tăng-đồ, kiểm-điểm khảo-hạch tăng-chúng. Năm 1179, Lý Cao-tông sai thi các đệ-tử tăng-quan tụng kinh Bát-nhạ (TT).¹¹²

Nhân các vua trước, như Thần-tông, Anh-tông mê đạo nhiều dân-đỉnh xin độ làm tăng để trốn khỏi dao-dịch. Lại có những ác-tăng làm điều phạm-pháp. Cho nên năm 1198, Đàm Dĩ-Mông nói với vua rằng: " Bây giờ, tăng-đồ gần bằng số dịch-phu. Chúng tự kết bè, bầu chủ, họp nhau thành từng bầy. Chúng làm nhiều việc bẩn-thỉu. Hoặc ở nơi giới-trường, tỉnh-xá, mà công-nhiên rượu thịt; hoặc ở trong trai-phòng tĩnh-viện, mà âm-thầm gian-dâm. Ngày ẩn, tối ra, thật như đàn cáo chuột. Chúng làm bại tục, thương giáo;

dần-dần thành thói quen. Nếu mà không cấm, thì lâu thành quá lắm. ”

Vua Cao-tông cho lời Dĩ-Mông nói là phải. Sai Dĩ-Mông triệu-tập tăng-đồ trong xứ lại ở các nơi cốc-xá; chọn từng mười người có tiếng, lưu lại làm tăng. Còn dư, thì đánh dấu vào tay mà bắt hoàn tục.

Chắc rằng lời Dĩ-Mông quá đáng, và sự sa-thải triệt-để tăng-đồ là một phần do nho-gia bài-xích dị-đoan. Tuy vậy, đạo Phật không phải vì đó mà suy. Trạng-nguyên Lê Quát, là dòng-dõi Lê Văn-Thịnh, phải phàn-nàn, trong bia chùa Thiệu-phúc dựng đời Trần, rằng: ” Làng xóm nào cũng có chùa, mà không đâu thấy thờ Khổng-thánh. ”

5. Tăng và chính-trị

Lúc nước ta vừa được độc lập, vua đều là những kẻ vũ-biên. Sở-dĩ các vua ấy trọng tăng-đồ, một phần chắc vì lý-do chính trị. Tuy không có chứng gì tỏ rằng các vua Đinh và Lê mộ Phật, nhưng dân-gian bấy giờ chắc theo đạo Phật nhiều. Trái lại nhiều việc, còn chép trong sử, tỏ rằng các vua ấy hành-động thường trái với điều dạy phải từ-bi của Phật, vì như những cực-hình dùng ở đời ấy: cột đồng đốt nóng, vạc dầu đun sôi, chuồng hổ báo, cũi ngâm sông.

Các vua lại nhận thấy rằng các tăng có học rộng hơn mình và hơn các tướng. Tuy bên cạnh vũ-tướng còn có nho-thần, nhưng những người này thường hay cố chấp trong những thuyết trung-quân, cho nên không thể trung-thành với một ông vua mới, đã cướp quyền của chúa mình. Vì những lẽ ấy, các vua Đinh, Lê đã lợi dụng học-vấn của tăng-đồ để trị dân và đối ngoại. Cũng như đại-đa-số người đương-thời, các vua rất tin rằng các tăng và đạo-sĩ có những thuật làm cho họ biết trước những sự hay dở tương-lai, hay là có thể cầu cho họ được phúc và tránh họa.

Vị sư đầu-tiên được tham-gia chính-sự là đại-sư Khuông-Việt, giúp Đinh Tiên-hoàng và Lê Đại-hành. Sư tên Ngô Chân-Lưu, dòng-dõi vua Ngô. Bé học nho, lớn theo Phật. Đinh Tiên-hoàng ban cho chức tăng-thống và hiệu Khuông-Việt đại-sư, nghĩa là vị sư lớn giúp nước Việt (TT 971 và TUTA 8a) . Sau khi Lê Hoàn lên ngôi, “phàm sự quân-quốc, đều giao cho sư hết”. Đó là lời sách TUTA, còn sách TT chỉ chép việc Khuông-Việt giúp vua Lê đón sứ Tống mà thôi (XIV 7).

Lúc Lý mới lập cơ-nghiệp, sư Vạn-hạnh đã có ảnh hưởng nhiều. Từ đời Lê, sư có tiếng là một kẻ tiên-chi cho nên Lê Đại-hành đã từng hỏi ý-kiến, trong khi đánh Tống và đánh Chiêm. Sách TUTA chép rằng: về việc chống Tống, sư đoán nội trong ba bảy ngày giặc sẽ tan, còn về việc đánh Chiêm, thì sư khuyên nên đánh chóng (TUTA 52a). Các sách sử ta đều kể chuyện Vạn-hạnh đã đoán được câu sấm, mà sâu ăn thành ra trên cây vong-gạo; và sư biết trước rằng nhà Lê sắp mất và nhà Lý sẽ lên. Sư bèn nói với Lý Công-Uẩn chuyện ấy và quả-quyết rằng họ Lý là họ của ông. Biết đâu rằng chuyện sấm ấy lại ông phải là mưu của Vạn-hạnh.

Về sau, các vua Lý có học hành. Tuy vẫn thích Phật, nhưng một cách cao hơn. Triều-thần đã có nhiều người học uyên-bác. Cho nên ảnh-hưởng về chính-trị của các vị sư bị giảm dần. Cuối cùng, các tăng chỉ giữ những việc giảng kinh hay giáo-hóa.

Trong phạm-vi tín-ngưỡng và kỹ-thuật, địa-vị các tăng-già vẫn rất trọng. Các vua và thái-hậu thường mời những vị sư có tiếng vào giữ chùa trong thành nội, để giảng kinh. Các vị Huệ-sinh và Viên-chiếu từng được Lý Thái-tổ mời vào cung. Nhất là trong đời Lý Nhân-tông, vua và thái-hậu Linh-nhân rất mộ Phật, thường sai các sư, có danh nhất, vào nội để bàn đạo. Những vị như Thông-biện, Mãn-giác, Chân-không, Giác-hải, Khổng-lộ đều được mời và trọng-đãi. Cũng

nhờ đó mà ta mới có câu chuyện Thông-biến bàn nguồn gốc đạo Phật, còn chép lại đến ngày nay.

Các công, vương, tướng cũng thường hay che-chở tăng ni, và tôn-trọng họ vào bậc thầy. Lương Nhậm-Văn, Lý Thường-Kiệt, Vương Tại, Đoàn Văn-Liêm, Phụng-càn-vương, công chúa Thiên-cực đều có giao-thiệp mật-thiết với các cao-tăng (TUTA). Và chẳng nhiều vị thiền-sư là con cháu vua, hoàng-hậu hay các đại-thần. Chắc vì sự liên-quan bằng gia-đình, ảnh hưởng những vị ấy đối với chính-trị cũng không ít.

Về mặt kỹ-thuật, tăng-đồ thường lại có tiếng là có phép thần-thông, hay biết chữa-bệnh một cách thần-diệu. Vì vậy mà nhiều vị đã được vua dùng như Minh-không chữa bệnh cho Thần-tông. Đạo-tuệ được Anh-tông đón vào cung-cấm chữa cho các cung-phi. Nguyễn-học có tiếng cầu mưa và chữa bệnh rất hay, cũng đã được Anh-tông mời tới.

Trong đời Thánh-tông và Nhân-tông, vì vua chậm có hoàng-trữ, cho nên các vị có tiếng biết phép cầu-tự, đầu-thai, lại rất được quý-trọng: Những chuyện Đại-diên, Đạo-hạnh còn được để đến ngày nay.

Nói tóm lại, ảnh-hưởng các nhà sư lúc ban đầu trực-tiếp với chính-trị. Nhưng sau, dần-dần ảnh-hưởng chỉ còn kịp tới cá-nhân vua quan. Vì đó mà gây ra những phong-trào từ trên lan xuống dưới. Rồi phong-hóa chung cả nước cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của hình-thức Phật-giáo hiện-hành.

6. Đạo Phật và phong-hóa

Từ đời Lý Nhân-tông về sau, các vua thường chết yếu, tự-quân thường trẻ tuổi, cho nên các thái-hậu được nhiều quyền. Sự sùng Phật dần-dần chuyển sang thành một mối dị-đoan, nó ăn nhịp với đạo-giáo hiện-hành và những tín-ngưỡng cổ-truyền còn sót lại.

Những kẻ tầm-thường đua nhau lợi-dụng lòng mê-tín của vương hậu, đến nỗi gây ra một phong-trào loạn-tri ở trong cung. Những chuyện huyền-bí như Nguyễn Bông đầu-thai thành Càn-đức, Giác-hoàng muốn đầu-thai nhưng bị Đạo-hạnh ngăn cản, rồi đến chuyện Đạo-hạnh hóa kiếp ra Lý Thần-tông, đã làm người nước ta đời bấy giờ rất tin vào thuyết luân hồi và vào bí-thuật của các nhà sư.¹¹³

Ai cũng tin rằng, nếu tìm được thiên-tăng hay đạo-sĩ dạy cho, thì mình có thể biến-đổi được sức mạnh thiên-nhiên, hóa hình, ẩn thân, rút đất phục hổ, cầu mưa, làm nắng. Vì thế, một vị thái-sư có danh-vọng như Lê Văn-Thịnh mà phải cách chức và toan bị giết, chỉ vì vua Nhân-tông nghi ông đã hóa hổ để vỗ mình; một tên dân thường mộng thấy trâu trèo lên ngọn cây muỗm, mà đoán rằng mình sắp được làm vua, bèn nổi loạn.¹¹⁴

Ở trong triều thì từ công-hầu, hoạn-đậu, cho đến những tăng-già, cũng đua nhau hiến vật lạ, cho là điềm tốt: nào rùa sáu chân ba mắt, mang từng hàng chữ chúc vua trên mai, nào hươu trắng hươu đen, sừng vàng ác trắng, nào cau chín buồng, lúa chín bông, cá ruột có ngọc, ngựa chân có cựa. Những điềm lành như mây ngũ sắc, rồng vàng hiện, thì các chính-sử TT và VSL còn chép rất nhiều.

Tuy những sự mê-tín này không có ảnh-hưởng trực-tiếp đến chính-trị, nhưng nó đủ chứng rằng tâm-thần nhân-dân rối-loạn, thời-giờ của nhà chức-trách bỏ phí vào việc hảo-huyền, và sự thưởng-phạt của nhà vua thường căn-cứ vào những điều không chính-đáng.

Đến cuối đời Lý, nho-học bành-trướng. Những tà-thuyết dần-dần bị phát-giác; những ảo-thuật của kẻ bịp đời bị bóc-lộ. Sử còn chép những chuyện buồn cười như vị sư ở Tây-vực khoe mình biết phục-hổ, nhưng đến khi làm thử thì chết khiếp rồi bị hổ vồ. Lại như chuyện tên hầu-cận nói mình có

phép làm im sấm, nhưng sau khi đọc thần chú, sấm vẫn ầm-ầm, làm cho Lý Cao-tông sợ kinh.¹¹⁵

Trên đây là nói riêng về ảnh-hưởng không tốt của sự mê-tín dựa theo đạo Phật. Còn như những tư-tưởng siêu-việt, những giáo-dục tử-bi của đức Phật, thì hẳn đã có ảnh-hưởng rất hay đối với phong-tục và văn-hóa nước ta về triều Lý.

So sánh với hai triều Đinh, Lê, ta nghiệm thấy rằng trong đời Lý, phong-tục triều-đình thuần-hậu hơn nhiều. Các vua vũ-biến các đời trước đã đem những thói giết-chóc thời loạn ra thi-hành ở thời bình. Những cực-hình dùng hàng ngày, chứng tỏ rằng các vua ấy còn giữ tập-tính của người rừng-rú. Những việc Đỗ Thích giết cha con vua Đinh, Ngọa-triều giết em là Lê Trung-tông, đủ tiêu-biểu lòng tàn nhẫn, tính phàm-phu và sự chỉ có tư-lợi điều-khiển những hành-vi của kẻ cầm quyền.

Sang đời Lý, thì khác hẳn. Tuy rằng trong các vụ hành-quân ở Chiêm hay đánh Tống, có giết hại nhiều người, tuy rằng khi có loạn trong nước, vẫn có gia tội tử-hình, nhưng ta phải nhận rằng chưa có đời nào, như ở đời Lý, mà vua có độ-lượng khoan-hồng đối với dân hay là đối với kẻ địch. Lý Thái-tông đã tha tội cho Nùng Trí-Cao. Lý Thánh-tông đã tha chết cho vua Chăm là Chế-củ. Tuy rằng đó là có lợi cho đường chính-trị, nhưng nếu không có sẵn từ-tâm, thì ắt không nghĩ đến khoan-hồng để làm lợi cho chính-trị mình.

Nhờ sẵn từ-tâm như vậy, cho nên các vua Lý đã có những cử chỉ đáng kính, tuy vụn-vặt, nhưng còn được ghi lại trong sử-sách. Mùa đông năm Ất-mùi 1055, trời giá rét, Lý Thánh-tông nói với các quan rằng: "Ta ở trong cung kín, sưởi lò than, khoác áo lông, mà còn rét như thế này. Ta nghĩ đến tù-nhân bị nhốt trong lao-tù, chịu trói-buộc khổ-sở, mà chưa biết phải trái ra sao. Ăn không đầy bụng, mặc chẳng che thân. Vì gió rét, nên có kẻ chết không nơi nương-tựa. Ta

thật lấy làm thương.” Rồi vua sai phát chẩn chiếu cho tù, và cấp cho một ngày hai bữa cơm. (TT)

Lại có lúc, Thánh-tông chỉ con gái mình là công-chúa Động-thiên, mà nói với các quan coi việc kiện-tụng rằng: “Ta yêu con ta như ta là cha mẹ dân yêu dân. Vì dân không hiểu luật-lệ, nên mắc tội. Ta lấy làm thương. Vậy từ rày về sau, không kể tội nặng hay nhẹ, các người phải xử một cách khoan-hồng cả.” (TT 1065)

Lòng thương người như vậy của Thánh-tông không phải là một sự giả-dối của nhà chính-trị, mà chính là phần biểu-diễn của lòng từ-bi, do Phật-giáo gây nên. Chính Lý Thánh-tông là tổ thứ nhất một dòng Thiền-tông ở nước ta là dòng Thảo-đường, lập ra tại chùa Khai-quốc ở Thăng-long (TUTA 71 b).

Cho đến Thái-hậu Ý-lan, tuy có ghen-tuông, cho nên đã bức-sát thái-hậu Thượng-dương và các cung-nữ, nhưng sau đó, bà biết hối và luôn luôn tìm chuộc tội mình. Bà xuất-thân là một gái thôn-quê, biết rõ nỗi gian-lao của nông-dân phải cày sâu cuốc bẫm. Cho nên bà đã có lúc khuyên Lý Nhân-tông phạt tội nặng những kẻ trộm và giết trâu. Tháng hai năm Đinh-dậu 1117, thái-hậu nói cùng vua: “Gần đây người kinh-thành và làng-ấp đã có kẻ trốn đi chuyên nghề trộm trâu. Nông-dân cùng-quần. Mấy nhà phải cày chung một trâu. Trước đây ta đã từng mách việc ấy, và nhà-nước đã ra lệnh cấm. Nhưng nay việc giết trâu lại có nhiều hơn trước.” Nhân-tông bèn hạ lệnh phạt rất nặng những người trộm và giết trâu, phạt cả vợ con và hàng-xóm, vì tội không tố-giác. (TT)

Thái-hậu chậm con hiếm cháu, cho nên thương những đàn bà con gái, vì nghèo, phải đem thân thế nợ, không thể lấy chồng. Mùa xuân năm Quý-mùi 1103, thái-hậu lấy của kho chuộc chúng về, và gả cho những kẻ góa vợ. (TT)

Tuy những hành-động từ-bi của thái-hậu không phải tự-nhiên mà có, tuy đó vì một phần muốn chuộc tội và cầu phúc cho con, nhưng chắc nhờ ảnh-hưởng Phật mới có những hành-động bác-ái ấy.

Và chẳng, ở triều Lý, ít có những cuộc tàn-sát vì những chuyện mưu tiếm-vị cướp quyền. Tuy có hai lần, vào đời Thái-tông và Cao-tông, nhưng kết-cục, cũng không khốc-hại như ở các triều khác. Các đại-thần cũng ít người bị nghi-kị và tàn-sát như ở các đời sau.

Nói tóm lại, sau các đời vua hung-hãn họ Đinh, Lê, ta thấy xuất-hiện ra những kẻ cầm quyền có độ-lượng khoan-hồng, những người giúp việc ít tham-lam phản-bạn. Đời Lý có thể gọi là đờithuần-từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh-hưởng đạo Phật.

Mà thực vậy, mỗi lúc ta thấy có nho-gia bài-xích Phật-giáo, thì ta biết rằng trong nước sẽ có cuộc tranh quyền-lợi mà giết lẫn nhau. Sau khi Đàm Dĩ-Mông sa-thải tăng-già, thì có Trần Thủ-Độ liền sau tàn sát họ Lý. Cuối đời Trần, nho-học nên thịnh. Có Trương Hán-Siêu, Lê Quát chỉ-trích đạo Phật, thì sau lại có Hồ Quý-Ly sát-hại họ Trần. Trần Thủ-Độ và Hồ Quý-Ly làm những việc kia, ấy cũng vì muốn thi-hành chính-trị vị-danh, xa hẳn lòng bác-ái từ-bi của Phật.

Mà trong khi Dĩ-Mông phi-nhục tăng-đồ, thì lại có một vị tăng giám can Lý Cao-tông đừng hát-xướng chơi-bời, xa-hoa quá độ. Lời can ấy lại viện sách nhà Nho! Sư là tăng-phó Nguyễn Thường. Lời sư nói với Cao-tông rằng: "Tôi nghe ở tựa kinh Thi có nói: âm-nhạc làm loạn nước thì nghe như oán, như giận. Nay dân thì loạn, nước thì khốn. Chúa-thượng rong chơi vô-độ. Triều-chính rối loạn, dân-tâm lìa-tan. Đó là triệu-chứng nước mất đó."

Lời can ấy cũng đủ tỏ giá-trị của người đi tu và ảnh-hưởng của họ đối với chính-trị, với phong-hóa. Mà lời can ấy lại là

một lời đoán vận-mệnh nhà Lý rất hay, chỉ cần lý-luận mà tìm ra, chứ chẳng phải mượn kì-thuật gì cả.

7. Đạo Phật và văn-hóa

Lời sư Nguyễn Thường can vua lại chứng-tỏ một sự mà ta đã biết rồi, là ở đời Lý, phần lớn các tăng học nho rất rộng. Vậy nên tăng-đồ có ảnh hưởng lớn đến văn-hóa đương-thời. Văn thơ đời Lý để lại còn nhiều, nhờ sách TUTA và một số bia nhà Lý. Ta thấy các sư thật là những người hay chữ. Mà những nho-gia khác cũng chịu ảnh-hưởng tư-tưởng của nhà chùa.

Câu chuyện làm thơ đầu tiên trong lịch-sử độc-lập nước ta là thuộc về hai vị sư. Tống Thái-tông sai nhà văn-hào Lý-Giác sang phong cho Lê Hoàn làm Tĩnh-hải tiết-độ-sứ. Năm 987, Giác tới nơi. Chắc trong triều bấy giờ ít người hay chữ. Vua phải nhờ đến sư Đỗ Thuận tiếp. Các sách TT3 và TUTA chép rằng sư giả làm lái đò chèo thuyền cho Giác. Tính Giác thích làm thơ. Bấy giờ có hai con ngỗng cùng bơi trên mặt nước. Giác ngâm:

Nguyên văn:

Nga nga, lưỡng nga nga.

Ngưỡng diện hướng thiên-nha.

Nghĩa là:

Ngỗng kìa! Ngỗng một đôi!

Nghênh cổ nhìn góc trời.

Sư Thuận nghe, ứng-khẩu đọc tiếp:

Bạch-mao phô lục-thủy.

Hồng trạo bãi thanh-ba.

nghĩa là:

Nước xanh lông trắng phủ.

Sóng biếc chân hồng bơi.

Giác khen sư hay thơ và có tài mẫn-tiếp. Rồi Giác làm thơ tự vịnh, nhưng tỏ ý kính-trọng vua ta. Cho nên lúc Giác ra

về, Vua Lê nhờ sư Khuông Việt làm bài ca tụng. Bài ca ấy nay còn chép (TT và TUTA) Khuông Việt soạn ra bài ca chúc sứ lên đường, lúc cùng nhau uống chén tiễn-biệt. Sau đây là bài dịch theo đúng điệu và nguyên-vận.

“Trời lành, gió thuận, buồm gấm trương,
Thần tiên về đế-hương.

Ngàn trùng vượt sóng bể mệnh-mang,
Đường xa mấy dặm trường.

Cạn tình thăm-thiết chén li-xương.

Cầm tay sứ, lòng càng . .

Nhờ đem thâm-ý người nam-cương,
Phân minh tâm Thượng-hoàng.”

Đó là lời tâu-chúc-từ thân-thiện đầu-tiên trong lịch-sử ngoại-giao của nước Việt. Mà lại là của một vị sư!

Bước sang triều Lý, nho-thần đủ người để sung vào việc ngoại-giao. Ta không thấy những vị sư tiếp sứ nữa. Nhưng sư vẫn có nhiều người hay chữ. Nguồn thơ là đạo-lý uyên-nguyên. Suốt quyển TUTA, trong chuyện tất cả các vị sư, đều có một vài câu kệ bằng văn vần. Trong khi các sư nói chuyện về đạo-lý cùng nhau, họ đều đọc thành những câu kệ, ý-tứ mông-lung, nhưng đối với sự hiểu thường của ta, thì thường không rõ ý. Ví như chuyện có tăng tới hỏi sư Viên-chiếu, là con anh thái-hậu Ý-lan, rằng: “Phật và Thánh nghĩa là thế nào?” Sư trả lời

Cúc trùng-dương dưới giậu,

Oanh thực-khí đầu cành.

Tăng kia không hiểu, nhờ sư giảng. Sư lại nói:

Ngày thì ác vàng chiếu

Tối lại tỏ ngọc soi.

Tăng bèn nói đã hiểu chân-ý của sư. Thật ra, ta không biết ý ấy ra sao. Phải chăng sư muốn nói rằng Phật và Thánh nghĩa là tất cả những biến-tướng hiện ra trong trời đất?

Trái lại, có một vài bài thơ ý-tứ gần ta hơn, nhưng lời-lẽ rất thanh-tao, đọc lên cảm thấy đời sống mặc-tĩnh, ý-nghĩ thâm-trầm của những nhà cao-ẩn. Ví-dụ như bài kệ của sư Mãn-giác (XV/3), là một vị tăng con một đại-thần, và được vua Nhân-tông và thái-hậu Linh-nhân rất trọng. Sư mất khi mới 45 tuổi, năm Hội-phong thứ 5 (1096). Trước khi mất, sư đọc bài kệ sau này:

Nguyên-văn:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn-tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc,
Đình-tiền tạc-dạ nhất chi mai.

Nghĩa là:

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân lại nở trăm hoa.
Trước mắt sự đời thoáng,
Trên đầu hiện tuổi già.
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Ngoài sân đêm trước một cành mai.

Tóm-tắt trong sáu câu trên, có đủ ý vũ-trụ tuần-hoàn trái với đời người ngắn-ngủi, ý người ta không nên lấy sự ấy làm phàn-nàn, vì tuy mất rồi, nhưng vẫn còn tinh-hoa để lại cùng vũ-trụ.

Cho đến phái nho, vì hằng ngày giao-thiếp với các tăng, nên cũng chịu ảnh-hưởng nhiều của Phật-giáo. Thi-văn của phái nho nay không còn gì nữa, ngoài một vài bài, giữ được nhờ sách TUTA. Ví như hai bài thơ của vị công-bộ thượng-thư Đoàn Văn-Liêm tặng và diếu thiền-sư Quảng trí (TUTA 18a),

mất vào khoảng đời Quảng-hữu (1085-1092). Bài thơ điều như sau:

Lâm man bạch thủ độn kinh-thành,
Phất tụ cao-sơn viễn cánh hình.
Kỷ nguyện tĩnh-cân xu trượng-tịch,
Hốt văn di lý yểm thiền-quinh.
Trai-đình u-điều không để nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
Đạo lữ bất tu thương vĩnh-biệt
Viện tiền sơn thủy thị chân-hình.

Phỏng-dịch như sau:

Rừng xanh đầu bạc lánh kinh-thành,
Rũ áo lên non rậy nổi danh.
Toan đội khăn sòng lên cửa Phật,
Thoát nghe tiếng dế động ngoài sanh.
Sân chùa chim rũ gào sông nguyệt,
Mộ tháp ai còn giúp viết minh.
Bạn đạo xin đừng than vĩnh-biệt,
Trước am, sông núi ấy chân-hình.

Văn đời Lý nay chỉ còn một ít văn bia, do tăng hay nho viết. Những bia ấy là bia chùa. Văn rất cổ-kính. Trong chương sau, ta có nhíp dịch một vài đoạn văn của Hải-chiếu đại-sư.

Về khảo-cứu, ta đã thấy rằng quốc-sư Thông-biện thật là một nhà khảo-cổ uyên-bác. Chỉ tiếc nay không còn trước-tác gì khiến ta biết rõ hơn.

Nói tóm lại, văn-học đời Lý đã thịnh, và chịu ảnh-hưởng đạo Phật nhiều. Vả nhờ đạo Phật mà các bia chùa, và sách Thuyền-uyển-tập-anh còn giữ được một phần tác-phẩm. Xem vậy Phật-giáo có công to đối với sự phát-triển cũng như sự bảo-tồn văn-học nước nhà.

Đối với các ngành mỹ-thuật, như kiến-trúc, điêu-khắc và hội-họa, đạo Phật là một cơ làm tiến triển rất to.

Trong triều Lý, rất nhiều chùa tháp được xây dựng với qui-mô rộng lớn. Hầu hết những danh lam còn lại, là do từ đời Lý lập ra. Những thắng-tích ở Hà nội, như quán Trấn-vũ (tên tục là chùa Quan-thánh, tên đời Lý là Bắc-đế, 1102). Diên-hữu (tên tục là chùa Một cột, 1049), đền Nhị nữ (tục gọi là đền Hai Bà, nguyên ở phường Bồ-cái tức là ở bãi Đồng-nhân, 1160), đền Linh-láng (tên tục là đền Voi-phục), đều khởi-tạo từ đời nhà Lý. Sách TUTA và các sử còn chép nhiều tên chùa dựng ở Thăng-long, nhưng nay đã bị hủy mất, hay đã bị đổi tên.¹¹⁶

Còn như những danh-sơn như núi Long-đội ở huyện Duy-tiên, núi Phật-tích ở huyện An-sơn, núi Tiên-du ở huyện Tiên-du, núi Lãm-sơn ở huyện Quế-dương, núi Tiêu-sơn ở huyện Yên-phong, núi Đồ-sơn ở huyện Nghi-dương, đều có dựng chùa và tháp.

Ngoài những từ miếu, các vua Lý còn dựng và sửa chữa nhiều cung-điện ở Thăng-long và ở những nơi vua thường đi chơi, hay đi làm lễ xem gặt, xem cày. Tuy là các tạo-tác này không có tính-cách tông-giáo nhưng chắc nó cũng chịu nhiều ảnh-hưởng của sự dựng chùa.

Trong chương sau, ta sẽ thấy tả một vài chùa cổ làm trong đời Lý Thường-Kiệt vào trấn ở Thanh-hóa. Sau đây là tả qui-mô chùa Một-cột, theo bia STDL và sách TT. Tháng 9 năm Ất-dậu 1105, Lý Nhân-tông dựng hai tháp mái bằng sứ trắng ở chùa Diên-hữu. Bấy giờ vua chữa lại chùa (TT). “-vườn Tây cấm, dựng chùa Diên-hữu. Theo giầu chế độ cũ, thêm mưu mới của nhà vua. Tạc hồ Linh-chiếu. Trên hồ dựng lên một cột đá. Trên cột đá nở một hoa sen nghìn cánh. Trên hoa lại gác một tòa điện. Trong điện đặt tượng phật vàng. Chung-quanh hồ có hành-lang bao vây, tường

vẽ. Ngoài hành-lang lại có hồ Khang-bích bọc bốn bề. Mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân. Trong sân, kê đầu cầu ở trước chùa, có dựng hai tháp lợp ngói sứ.” (Bia STDL).

Tuy những cung điện, chùa miếu cũ nay không còn, nhưng ở một vài nơi, còn có vài tòa tháp, hay một tấm bia, hay vài bệ đá, hay ít nhiều tảng đá chạm cũ. Những di-vật ấy cũng đủ tỏ cho ta thấy rằng nghề kiến-trúc, cũng như nghề điêu-khắc đời Lý, rất tinh-vi và hùng-vĩ, các triều-đại sau không sánh kịp.

Một ảnh-hưởng bất-ngờ của đạo Phật là: nhờ các vua Lý muốn tổ-chức những hội long-trọng, cho nên đã khuyến-khích sáng-chế ra nhiều máy tự-động. Sử và nhất là bia STDL còn tả rõ những máy đã được thực-hiện ở trong đời Nhân-tông.

Đây là máy kim-ngao. Ngày trung-thu và ngày tết, Nhân-tông ngự ở điện Linh-quang trên bờ sông Lô. Dưới sông, hàng nghìn thuyền gióng trống đua bơi. – giữa sông, một con rùa vàng nổi, lưng đội ba hòn núi. Rùa lội rù-rờ trên mặt nước, lộ vân trên vỏ và rề bốn chân. Chuyển mắt nhìn lên bờ, miệng thì phun nước lên bến. Quay đầu hướng tới ngai vua, mà cúi đầu chào. (STDL)

Đây là máy đèn quay và người nộm đánh chuông. Ấy là lúc vua kén hoàng-hậu. Nhân-tông đặt hội đèn Quảng-chiếu. “Dựng đài Quảng-chiếu, ngánh ra cửa Đoan-môn. Giữa nêu một cột, ngoài đặt bảy tầng. Rồng cuốn mà đỡ tòa kim-liên, rèm lồng mà che đèn sáng rực. Có máy giấu kín dưới đất, làm đài quay như bánh xe. Lại có hai tòa hoa-lâu. Treo quả chuông đồng. Tạc chú tiểu mặc áo cà sa, vắn máy kín thì giờ dùi đánh. Nghe tiếng sáo, liền quay mặt lại. Thấy bóng vua, lại biết cúi đầu. Tựa-hồ như có trí-khôn, biết khi động, khi tĩnh.” (STDL)

Nói tóm lại, suốt trong triều Lý, đạo Phật được vua quan trọng, tăng-già nhiều kẻ giỏi-giang. Cho nên ảnh-hưởng Phật-giáo ăn sâu vào tất-cả các ngành hoạt-động của người trong nước, về phương-diện tinh-thần cũng như vật-chất.

PHỤ BIÊN:

Theo *gia-phả* họ Lê Quát ở xã Phủ-lý thì Lê Văn-Thịnh người Đông-cứu (huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh ngày nay). Vợ họ Lê, người làng Phủ-lý này. Văn-Thịnh gặp bà, lúc thân-phụ bà làm quan ở Thăng-long.

Có lẽ chỉ vì vậy, con Văn-Thịnh sau nhập-tịch quê mẹ. Nhưng cũng có thể vì có thứ hai là Văn-Thịnh đã bị đày vào Thanh.

CHƯƠNG XV : LÝ THƯỜNG KIỆT VỚI ĐẠO PHẬT

Lý Thường-Kiệt sống trong thịnh-thời của đạo Phật. Ông từng chịu Phật-giáo chi-phối một phần. Quả như lời đại-sư Hải-chiếu nói trong bia LX: " ông tuy thân vương cõi tục, nhưng lòng đã quy-y".

Không biết ông theo đạo Phật đến mức nào. Có điều chắc-chắn là ông che-chở cho các vị sư có danh như Trì-bát, Chân-không (TUTA), Đạo-dung (HN) và Sùng-tín (LX).

1. Sư Đạo-dung. Chùa Hương-nghiêm.

Năm 1077, Lý Thường-Kiệt đã giúp sư Đạo-dung chữa chùa Hương-nghiêm ở Thanh-hóa.

Sách TUTA có chép chuyện vị sư này. Nhưng những bản, nay còn, đều chép hiệu sư là Pháp-dung. Ấy vì đời Trần, kiêng húy Trần Hưng-Đạo¹¹⁷

Chùa Hương-nghiêm nay vẫn còn ở xã Phủ-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Chùa mới được trùng-tu. Chùa còn có

hai tấm bia. Một tấm bia lớn, rất xưa. Bia ấy nguyên dựng năm 1124, đời Lý Nhân-tông. Niên-hiệu ở bia là Thiên-phù-duệ-vũ thứ 5, Giáp-thìn. Nhưng sáu trăm năm sau, năm 1726, đời Lê Bảo-thái thứ 7, Bính ngọ, có vị sư ở chùa, là Lê Văn-Nghị, đã thuê thợ đục lại, theo nét chữ xưa. Nhờ đó, bây giờ chữ vẫn rất rõ. Nhưng nhìn kỹ, ta sẽ thấy, có chữ không theo hằn nét cũ, và có chữ lại đục hơi sai.

Bia ấy dựng trong hạ-đường chùa, tựa vào tường, ở phía trái nếu ta nhìn vào phật-điện. Không biết mặt áp tường có chữ hay không? Còn mặt ngoài có 30 dòng chữ cũ, và một dòng niên-hiệu mới. Mỗi dòng, nhiều nhất, có 45 chữ.

Văn bia kể sự-tích chùa khá kỹ. Về thiền-sư Đạo-dung, sự-tích chép ở bia khá phù-hợp với sách TUTA, và bổ-túc cho sách ấy. Đó là một chứng rất quý cho sự cổ-truyền và xác-thực của cuốn sách TUTA.

Bia lại còn nói đến một vị thái-phó họ Lưu, từng-huynh sư Đạo-dung, và sống đồng-thời với Lý Thường-Kiệt. Xét rõ, thấy đó là Lưu Khánh-Đàm, mà ta thấy tên chép ở sử¹¹⁸ và ở mộ-chí dựng đời Lý, nay vẫn còn ở làng Lưu-xá, huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình. Như thế thì vì một sự ngẫu-nhiên đặc-biệt, ta còn có hai bia đời Lý, một sách đời Trần, chép những chuyện về đời Trung-cổ ở nước ta, có liên-quan với nhau. Sự ấy thật là quý. Nhất là, sự các sử-liệu ấy không trái với các sách Việt-sử-lược và Đại-Việt sử-ký toàn-thư, nó làm tăng giá-trị hai cuốn sử này.

Sau đây, tôi theo bia HN, các sách TUTA, TT và VSL, sẽ kể lai-lịch chùa Hương-nghiêm, thân-thế sư Đạo-dung và sự liên-quan giữa Lý Thường-Kiệt và Lưu Khánh-Đàm.

Chùa Hương-nghiêm ở núi Càn-ni. Đó là theo bia HN; còn sách TUTA chép núi Ma-ni, vì chữ Càn hủý đời Trần¹¹⁹. Chùa ở giáp Bối-lý, bây giờ là làng Phủ-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. Đời Hậu-Đường (923-937), Lê Lương dựng chùa

ấy (HN). Lê Lương thuộc một cự-tộc ở quận Cửu-chân, châu Ái. Ông làm đến chức Trấn-quốc bộc-xạ. Nhà ông giàu, rất có thế-lực trong xứ. Thóc ông trữ đến 110 lẫn. Trong nhà ông nuôi 3.000 người khách. Ông dốc một lòng thiện, rất sùng đạo Phật. Ông là người trước nhất dựng chùa ở giáp Bối-lý. Các bia chùa Hương-nghiêm, Trinh-nghiêm, Minh-nghiêm đều có khắc chép công ông (HN).

Bấy giờ, dân ở châu quận này bị mất mùa đói khó. Ông đem thóc nhà phát-chấn để cứu dân.

Đến sau lúc vua Đinh Tiên-hoàng lên ngôi (968-979), nghe tiếng ông có đạo-đức, vua phong cho ông chức Ái-châu Cửu-chân đô-quốc dịch sứ, tức là chức quan đứng đầu giúp nước ở Ái-châu, quận Cửu-chân. Vua lại ban cho ông hàm Kim-tử quang-lộc đại-phu, và phong ấp ở trong giới-hạn sau này : đông đến Phân-dịch, nam đến Vũ-long, tây đến đỉnh núi Ma-la, bắc đến Kim-cốc¹²⁰, và cho đời đời con cháu làm quan coi đất ấy (HN). Sách TUTA cũng có chép rằng ông làm châu-mục Ái-châu đời Đường và suốt mười lăm đời, họ ông nổi tiếng ở đó.

Đến khi vua Lê Đại-hành tuần-du ở Ngũ-huyện-giang, tức là triền sông Lương, sông Mã ở Thanh-hóa, Vua thấy chùa đổ nát bèn chữa lại (HN). VSL có chép : Vua đi chơi Hoan-châu năm 1003, có lẽ vua qua Thanh năm ấy.

Đến đời Lý, vua Thái-tông đi chơi về phương nam, tới Ái-châu, có qua chùa ấy. TT và VSL chép rằng năm 1031 Lý Thái-tông đi đánh Hoan-châu về, phát tiền thuê thợ chữa nhiều chùa quán ở các hương-ấp (XIV/ cth 5). Chắc rằng vua tới thăm chùa ấy. "Trải mấy đời thờ cúng, ruộng cột đã đổ nát, vua bèn sai chữa lại. Vua lại ban cho cháu ông bộc-xạ, là Đạo-quang trưởng-lão làm thiền chủ, cấp cho năm tên giúp việc và sai trụ-trì ở đó." (HN).

Hai tiếng trưởng-lão là một mỹ-hiệu tặng những tăng hay tăng-quan được vua kính-trọng. Tuy tăng-quan ấy coi chùa, nhưng vẫn có gia-đình con-cái.

Theo TUTA thì trưởng-lão này hiệu là Tăng-phán, tên là Huyền-nghi. Trưởng-lão là thân-phụ thiền-sư Đạo-dung. (HN)

Thiền-sư Đạo-dung tên gì ? TUTA không chép. Nguyên bia HN có ghi, nhưng nay mòn không thấy chữ nữa.

Thiền-sư có một từng-huynh là Lưu Khánh-Đàm, cũng là người Ngũ-huyện-giang, ở Cửu-chân, thôn Yên-lăng (Mộ-chí). Nay ở phủ Thọ-xuân và phủ Thiệu-hóa có hai làng Yên-lăng gần nhau ở hai bờ sông Lương. Có lẽ quê ông là vùng ấy. Ông nội Lưu Khánh-Đàm có năm con trai. Trong đó có Huy-Triết, dời nhà tới ngụ cư ở khách-quán, có lẽ tới ở làng Lưu-xá huyện Hưng-nhân, tỉnh Thái-bình bây giờ. (Bia HN và Mộ-chí Lưu-xá).

“Bấy giờ, vua Lý Thái-tông chọn dân ở quận để cho vào hầu vua. Lưu Khánh-Đàm “phi thường khác chúng” nên được chọn vào châu ở nội đình”. Kịp đến khi Lý Thánh-tông lên ngôi, ông châu bên cạnh, rất được vua yêu. Sau khi Nhân-tông lên ngôi, vua nghĩ đến công ông giúp-rập ba đời, có nhiều công, vậy phong cho ông chức thái-phó, kiêm chức nội-dịch trưởng-quan, coi hết các việc quân và việc thường trong cung-dịch. Vua lại ban cho ông chức tước sau này : Nhập-nội nội-thị tỉnh-đô đô-tri, kiểm-hiệu thái-phó, kiêm cung-dịch-sứ, đại-tướng-quân, kim-tử quang-lộc đại-phu, thực ấp 6700 hộ, thật phong 3000 hộ. (HN).

“Thiền-sư Đạo-dung có hình-thần lạ đẹp, tư khí thanh-cao. Kinh kệ thì không gì không đọc tới (TUTA). Năm Bính-thìn 1076, sư bỏ gia-hương đi tìm bạn. Cưỡi thuyền ra bể, rồi tới Thăng-long. – đó, thiền-sư gặp một vị tăng, hiệu là Cao-tăng. Sư cảm-phục bèn theo học.” (HN). Vị Cao-tăng ấy là

ai ? Sách TUTA có nói : Lúc nhỏ, sư theo tăng thống Nguyễn Khánh-Hỉ để xuất-gia. Tăng-thống người Cổ-giao, quận Long-biên (thuộc Bắc-ninh bây giờ), trụ-trì ở Từ-liêm, gần phía tây thành Thăng-long. Có lẽ Cao-tăng kia chính là hiệu của tăng-thống Khánh-Hỉ trước năm 1133, khi chưa được triệu vào kinh và chưa được ban chức tăng-thống¹²¹.

“Cao-tăng Khánh-Hỉ để ý đến Đạo-dung, cho là một kỳ-nhân và dạy cho Phật-pháp (TUTA). Đạo-dung hỏi : “Điều gì cốt yếu trong Pháp ?” Cao-tăng trả lời : “Pháp vốn không phép, ta lấy gì mà bảo người.” Bỗng nghe, sư thấy lòng nở-nang, bèn giác-ngộ”. (HN).

Một hôm, sư Đạo-dung hỏi Cao-tăng : “Tôi đã hiểu rõ nghĩa chữ không và chữ sắc. Sắc là bởi kẻ phàm thấy, không là bởi kẻ Thánh thấy. Có phải thế không ?” Cao-tăng trả lời bằng một bài kệ phỏng-dịch như sau này:

Ở đời chớ hỏi sắc và không,
Học đạo chẳng qua tìm Tổ Tông.
Trồng quế trên trần sao được rậm.
Tìm Tâm ngoài Phật khó lòng mong.
Bao-hàm nhật-nguyệt trong hạt cải,
Thu hết càn-khôn đầu mũi lông.
Đại-dụng rõ-ràng tay nắm chặt,
Ai hay phàm thánh, biết đâu cùng.

“Từ đó sư thích dạo núi sông, không đâu ngại đến.” (TUTA).

“Sư bèn ngược sông Lô (Nhị hà), trèo núi Thấu-đài. Ngắm xem cảnh đẹp ấy, sư dừng chân lại, cho là rất vừa ý. Sư sai thợ chọn hướng, ghép đá làm nền, mà dựng nên chùa. Đặt tên là chùa Khai-giác”. Trên đây là theo bia HN, còn TUTA chép : “Sư đi đạo-hóa, dừng chân ở núi Thấu-phong, tại chùa Khai-giác và dạy học-trò”. Sư được công-chúa Thụy-thành, có lẽ là con vua Thái-tông, và Thái-phó Lưu Khánh-Đàm cấp cho khí-dụng để làm chùa. (HN).

Sư dạy học-trò. Người tới học đầy nhà. (TUTA).

“Năm sau, Đinh-tị 1077 (bia HN, khi khắc lại, lầm ra Đinh-mão), sư trở về ấp cũ, thấy chùa Hương-nghiêm đã đổi-hoại. Sư bèn nói với Lưu Khánh-Đàm rằng : “Kẻ nhân-hiền không quên dấu-tích tiên-tổ. Xin anh chữa lại cho.” Lưu-công nghe nói, vui lòng mà thuận.” (HN).

Bấy giờ, quân ta vừa đánh lui quân Tống. Lý Thường-Kiệt vừa lập đại-công. Lưu-công, và em là Lưu Ba, cũng vừa được chia phần vinh-dự. Lưu-công thấy chùa chiến bị chiến-tranh làm hư đổ, đang lo sửa-sang tự-tháp. (Mộ-chí Lưu-xá).

“Lưu-công bèn nói với quốc-tướng thái-úy Lý Thường-Kiệt rằng : “Chùa Hương-nghiêm là do tiên-tổ tôi sửa-chữa. Nay đã đổ nát. Ông cùng tôi, chúng ta hãy chữa lại.” (HN).

Theo chương trên, ta biết rằng bấy giờ Thường-Kiệt còn ở Thăng-long. Có lẽ Thanh-hóa là thực-ấp của ông từ trước, cho nên Khánh-Đàm mới bàn cùng ông chữa chùa Hương-nghiêm ở đó. Thường-Kiệt bèn tìm gỗ, sai thợ tới sửa chùa.

Năm Tân-dậu 1081, hai phò-ký-lang, họ Thiều và họ Tô¹²², tâu vua xin ruộng đất của tộc-xạ Lê Lương. Vua xét lời tâu, bèn định trả giáp Bối-lý cho họ hàng Lê-công.

Mùa thu năm ấy, Lý Thường-Kiệt đi Thanh-hóa trả ruộng. Ông lập bia đá chia ruộng cho hai giáp. Từ nửa đầm A-lôi trở lên, cho giáp Bối-lý ; từ nửa đầm trở xuống, cho giáp Viên-đàm. Ông lại dặn đi dặn lại hai giáp không được hái một lá lau-lách ở hai bên bờ đầm, vì đó là giới-hạn. (HN).

Hai tên giáp ấy nay đã thay đổi, nhưng đất còn có thể tìm được. Chùa Hương-nghiêm nay ở làng Phủ-lý. Nếu ta xét bản đồ Thanh-hóa ngày nay, ta thấy rằng bên cạnh làng Phủ-lý có những làng Nhân-lý, Mỹ-lý. Theo tục đổi tên ở xứ ta¹²³, ta có thể chắc rằng ba làng ấy khi xưa là một và sau

mới chia ra. Và làng Phủ-lý có tên nôm là làng Kĩ. Chắc đó là tên giáp Bối-lý cũ. Bên cạnh phía tây làng Phủ-lý, ta lại thấy có hai làng liền nhau, tên là Viên-quang và Hồ-đàm. Ta cũng có thể đoán đó là do làng Viên-đàm cũ mà phân-tách ra. Xem vậy, ta có thể nhận dấu hai giáp Bối-lý và Viên-đàm. Nhưng đầm A-lôi thì không thấy nữa. Ruộng vùng ấy là ruộng sâu. Có lẽ đó là đầm cũ.

Năm Đinh-mão 1087, sư Đạo-dung được vua Nhân-tông triệu tới kinh, lập đạo-tràng trong cung (HN).

Năm Nhâm-dần 1122, sư trở về thăm quê cũ. "Nhân vật tuy đổi, non nước như xưa. Chùa đã đổ nát, nền móng vẫn còn." Sư liền sai thợ chữa lại. Tô tượng Phật ngồi trên Bàn-đà. Đào hồ. Giữa hồ, xây bệ ; đặt tượng Phật trên. Chùa cao, cửa rộng, mái ngói. Mé tả có lầu chuông, mé hữu dựng bia đá ghi công. Xung quanh đều xây tường. Vườn trồng hoa cỏ. (HN).

Chữa xong chùa, sư đặt tiệc mừng ; lập đàn cầu tự cho vua, và cầu phúc cho quần-chúng. Sư mời người làm bài ký, khắc vào bia. Chính là bia dựng năm 1124 mà nay hãy còn. Nhưng tên tác giả thì mờ hẩn không đọc được nữa. Có lẽ cũng là vị Hải-Chiếu đại-sư, làm bia Linh-xứng dựng năm 1126 và bia Sùng-nghiêm-diên-thánh dựng năm 1118.

Sau đó sư ở lại chùa cho đến lúc mất. TUTA chép rằng : "Rồi sư trở về nhà, dựng chùa để ở đến lúc già. Sư mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Giáp ngọ 1174, đời Thiên-cảm-chí-báo". Chép như vậy chắc lầm, vì rằng năm 1076, sư đã ra Thăng-long. Nếu sống đến năm 1174, thì sư phải ít nhất cũng một trăm hai mươi tuổi. Sau khi sư mất, học-trò là sư Tăng Đạo-lâm làm lễ hỏa-táng và xây tháp ở núi Càn-ni. (TUTA).

Ngày nay, làng Phủ-lý không có núi. Núi Càn-ni, chép ở bia, có lẽ chỉ là mô đất cao hơn cánh đồng chung quanh.

Chùa nay hoàn toàn mới. Các vật trong chùa đều mới, trừ quả chuông đúc đời Gia-long. Trong vườn không thấy có tháp cổ. Còn có hồ. Nhưng trong chùa và ngoài chùa không thấy vật cổ nữa. Nếu bới đất tìm, trong nền hay dưới hồ, may chi còn thấy cái bia xưa, dựng đời Hậu-Đường ghi công-đức Lê Lương.

2. Núi An-hoạch. Chùa Báo ân.

Chừng hai cây-số phía tây thành Thanh-hóa, có làng An-hoạch, kẻ đường cái đi làng Sim. Hiện nay, làng có một ngôi chùa cổ, ở phía bắc con đường ấy. Cửa tam-quan cũng là lầu chuông. Cửa khi nào cũng đóng. Nhìn qua rào thưa, ta thấy vườn rộng. Trong xa có nhà bái-đường lợp tranh. Đường lên chùa có bậc đá. Trông vào thì bên tả thấy có hai bia, một bia to cao, dựng gần bên lối vào.

Bia rất mòn, nhưng ở ngạch còn tám chữ to và rõ : AN-HOACH-SƠN BÁO-ÂN TƯ BI-MINH, nghĩa là bài minh của bia chùa Báo-ân ở núi An-hoạch.

Đó là một ngôi chùa dựng lên trong lúc Lý Thường-Kiệt còn trấn Thanh-hóa. Bia tuy mờ mất niên-hiệu và mất tên người dựng. Nhưng cũng còn đọc được. Nó cho ta biết nhiều điều rất quý về Lý Thường-Kiệt.

Núi An-hoạch thuộc núi Nhồi, là dãy núi lèn ở phía tây-nam thành Thanh-hóa. – chân núi, có làng Nhồi, tên chữ là Nhuệ-thôn. Dân làng chuyên-môn làm nghề lấy đá ở núi để làm bia, khánh, cối xay, trục lăn, tượng. Nghề ấy có đã lâu đời. Đời Tấn (265-418), thái-thú Dự-chương là Phạm Ninh sai sứ tới Cửu-chân lấy đá làm khánh; tức là lấy ở đó.

Theo bia Báo-ân, thì “Năm Nhâm-tuất (1082), vua Lý Nhân-tông đặt riêng một quận ở Thanh-hóa, ban cho Lý Thường-Kiệt, để làm phong-ấp. Thường-Kiệt ra đó, coi việc quân dân. Các đầu-mục đều theo bóng, tất cả dân gian đều mến đức.

“Ông thấy ở phía tây-nam quận-ly, có quả núi cao và to, tên là An-hoạch. Núi sẵn một thứ đá đẹp. Đá rất quý cho thợ. Màu sáng như ngọc lam, chất xanh như khói mới lên. Tạc làm đồ dùng rất dễ, làm khánh đánh rất kêu, làm bia rất

bền. Ông bền sai một người quản-giáp tên là Vũ Thừa-Thiết đem dân Cửu-chân tới núi ấy để lấy đá.

“Ông coi quận trong 19 năm (1082-1101) nay. Dân kính-mến. Giặc sợ-hãi. Dân tự nghĩ rằng, đó là nhờ Phật tế-độ cho dân qua bể khổ, mà dân chưa lấy gì báo-đáp. Bền chọn chỗ này; xây cỏ dựng chùa, đặt tên chùa là Báo-ân. Đắp tượng, vẽ đồ. Chùa bắt đầu làm năm Kỷ-mão (1099) đến năm sau Canh-thìn (1100) thì xong.

“Chùa ngoảnh mặt về hướng nam. Đất là huyện Cổ-chiến. Sau chùa có núi Tường-phượng. Gần mé sau có núi Bạch-long. Trước chùa có sông chảy ngang ; phía tả chảy về phương đông, tới xứ Phân-dịch ; phía hữu chảy về núi Nghiêu-nhạc. Trước cửa có giếng đá, trông ra có hai tảng đá nhon đứng. Bên cạnh có cầu.” (BA)¹²⁴.

Trên đây là theo văn bia mà tả. Ngày nay con sông lại chảy quanh sau chùa; có lẽ bị chữa vì địa-lý. Phía đông, sông chia ra hai nhánh, một nhánh xuống qua làng Bồ-vệ, cạnh đền vua Lê rồi ra sông Mã, một nhánh chảy về phía nam, hợp với Hoàng-giang. Phía tây, sông bị lấp tại làng Phủ-lý. Sông ấy là sông Bồn. Theo sách Thanh-hóa kỷ thăng chép lại, thì khi xưa, sông ấy thông với Lễ-khê chảy từ Lương-giang ra. Tục truyền rằng có một bà thái-hậu đời Trần, thấy nước Lễ-khê ngọt, cho rằng đất ở đó có thể phát vua, bền lấp sông ấy.

Tuy rằng bia Báo-ân mất niên-hiệu, nhưng theo năm làm chùa xong là năm 1100, và theo câu nói Lý Thường-Kiệt coi quận trong 19 năm nay, thì ta thấy rằng bài bia làm năm Hội-phong thứ 9, Canh-thìn 1100. Vậy bia này là bia bằng chữ Hán xưa nhất còn thấy ở nước ta.

Mà chùa cũng rất đáng chú-ý, vì trong chùa còn những tượng rất xưa. Như trên đã nói, hạ-đường chỉ là một nhà tranh, nhưng thượng-đường lợp ngói. Trong có một pho

tượng rất cao gần hai mét, xưa thiếp vàng, nay lớp vàng đã phai hết, chỉ còn lớp sơn đen, nhưng trông rất đẹp. Pho tượng lại ngồi trên tòa sen. Tòa sen đặt trên lưng một con vật bằng đá, điêu-khắc rất tinh-xảo. Con vật ấy đầu hình đầu lợn, có nanh, mắt hung-dữ; chân có vuốt nhọn, đuôi to có hình lông xoắn ốc. Cả pho tượng và con thú ấy đặt trên một bệ đá, có lẽ mặt trước có điêu-khắc, nhưng nay đã bị người ta xây một bệ khác che khuất. – hai góc, còn lòi ra một phần, và ở góc ấy có hình agudo, tức là vị thần, thân người đầu chim, có cánh, chân có vuốt, tai đeo khuyên, ngực đeo chuỗi hạt, lấy đầu và hai cánh đỡ mặt trên bệ. Kiểu điêu-khắc ấy y như kiểu nay còn thấy ở cổ-vật Chăm, mà ta cũng thấy ở một vài chùa ta. Chắc rằng đó là do ảnh-hưởng của các thợ Chăm, mà ta bắt đem về đời Lý Thái-tông, và đời Lý Thánh-tông. Những bức chạm ở đây rất có thể là do người Chăm mà Lý Thường-Kiệt đã đem về năm 1069, hay là những học trò thợ ấy. Đó là một chứng cho ta tin rằng bệ đá, và có lẽ tượng đất, là từ đời Lý để lại.

Trong chùa còn có nhiều bệ con; trong số ấy, có một cũng chạm aguda ở góc. Các đá tảng kê cột cũng chạm hình hoa sen. Chắc xưa chùa to, nay những đá tảng còn lại, to không hợp với những cột nhỏ bé ngày nay. Nếu phá được cái bệ mới thêm vào trước bệ chính ở chùa, thì ta có lẽ thấy những bức chạm khác hay là những dấu chữ xưa.

Ngoài sân đền, còn có một cái khánh đá cũ, nhưng nay bị vỡ. Xem kỹ, không thấy có nét chữ gì. Tên chùa này có nghĩa là báo ơn Phật, mà thật thì cũng để nhắc công Thường-Kiệt như ta đã thấy trong lời tán-dương ông ở một chương trên (XIII/8).

3. Núi Ngưỡng-sơn. Chùa Linh-xứng.

Hai chùa trên, tuy có liên-quan mật-thiết với Lý Thường-Kiệt, nhưng không phải tự ông dựng lên. Các bia ở hai chùa

ấy, tuy có ghi công ông, nhưng cũng không chuyên để tán-dương ông. – Thanh-hóa còn có một chùa mà tự ông dựng lên, và ta có thể gọi là chùa Lý Thường-Kiệt. Ấy là chùa Linh-xứng.

Chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn, cạnh đền Lý Thường-Kiệt, mà tôi đã tả (XIII/7). Núi Ngưỡng-sơn là một núi nhỏ, đất đá hỗn-tạp, ở bờ phía bắc sông Lèn (tên chữ là Chùy-giang), cách phía tây cầu hỏa-xa Đò-lèn chừng hai cây-số. Núi ở làng Ngọ-xá, xưa thuộc huyện Vĩnh-lộc, nay thuộc phủ Hà-trung. Núi thấp không dính với núi xung-quanh. Phía nam núi có đường đê và sông. Phía bắc núi là một cánh đồng sâu, xung-quanh toàn núi. – giữa cánh đồng ấy có vài núi nhỏ, có tiếng nhất là núi Chương-các. Phía đông núi là đồng bằng, kéo dài cho đến dãy núi nhỏ ở phủ Hà-trung. Còn phía tây thì rất gần dãy núi cuối-cùng của dãy Kim-sơn thuộc Vĩnh-lộc. Đứng phía tây ngấm lại, núi có hình người đàn bà nằm ngửa. Người ta nói vì vậy mới đặt tên là Ngưỡng-sơn.

Đối với Trấn-lị Thanh-hóa đời Lý, Ngưỡng-sơn khá gần, “chỉ cách năm dặm, phẳng-phất như ở trong thành quận” (LX). Tên làng sở-tại, đời Lý, là làng Đại-lý. Tên Đại-lý bây giờ còn, ấy là làng ở phía nam sông Lèn, đối-ngạn với làng Ngọ-xá. Đời Lý, làng ấy rất to (LX), chắc nó gồm cả vùng bắc và nam sông. Đến đời Trần, phần bắc đã đổi tên ra Đại-lại¹²⁵.

Chùa Linh-xứng nay không còn nữa. Nhưng bia chùa, dựng đời Lý, vẫn còn. Dân xã đã đem để trên thềm đền Lý Thường-Kiệt. Bia ấy dựng năm Thiên-phù duệ-vũ thứ 7, năm Bính-ngọ (1126), nghĩa là 21 năm sau khi Thường-Kiệt mất. Tác giả bài văn bia là đại-sư Hải-chiếu, tên Pháp-Bảo, trụ-trì chùa Phúc-diên-tư-thánh, kiêm coi công-sự ở Thanh-hóa. Đại-sư là một thuộc-hạ ông. Bia chép khá rõ sự nghiệp ông, và kể rất tường-tận sự ông xây-dựng lên chùa Linh-xứng. Văn bia lại rất dài, bia khắc hai mặt, chữ chân-

phương rất tốt, nét rất rõ. Tuy bia không có chạm-trổ trang-sức như các bia khác đồng-thời, nhưng hàng chữ triện đề trán bia khá đẹp, và con rùa đội bia rất đơn-giản nhưng mỹ-thuật.

Nay theo lời bia, ta biết gốc-tích chùa Linh-xứng và lòng sùng Phật của Lý Thường-Kiệt khi ở Thanh-hóa thế nào.

“Ban đầu đời Anh-vũ-chiêu-thắng, vua Lý Nhân-tông ban cho ông hiệu Thiên-tử nghĩa-đệ. Ông ra coi các việc quân, dân ở Ai-châu, quận Cửu-chân, trấn Thanh-hóa (theo bia BA thì năm 1082, Anh-vũ-chiêu-thắng thứ 7, ông ra Thanh-hóa). Tuy thân vương tực, nhưng lòng đã qui-y. Ấy vì vua và mẫu-hậu (thái-hậu) tôn-sùng đạo Phù-đồ: ông vâng ý hai thánh giúp-đỡ đạo trời rất nhiều” (LX).

Bấy giờ có vị sư hầu thái-hậu, là Sùng-tín trưởng-lão, từ kinh tới thăm quận.

Vì trưởng-lão ấy là ai? Xét sách TUTA, thì có lẽ trưởng-lão là Mãn-giác đại-sư.¹²⁶

Đại-sư sinh năm 1052, là con viên-ngoại-lang Lý Hoài-Tổ, người đi sứ Tống năm 1073, (TUTA chép họ Nguyễn, vì kiêng húy đời Trần; đây theo TB). Lúc nhỏ, học Nho và Thích đều giỏi. Vào khoảng năm 1071, được chọn vào cung dạy hoàng-tử Càn-Đức mới lên 6 tuổi. Ông bấy giờ mới 20 tuổi, nhưng đã nổi tiếng là học rộng nhớ nhiều. Tuy còn trẻ, ông đã có ý đi tu. Sau khi Càn-Đức lên ngôi, thái-hậu ban cho ông hiệu Hoài-tín. Trong đời Anh-vũ-chiêu-thắng, ông dâng biểu đi tu, chùng vào năm 1077. Chẳng bao lâu nổi tiếng, và thành vị lãnh-tụ các sa-môn. Vua và thái-hậu dựng chùa bên cung Cảnh-hưng, mời sư về ở, để tiện việc hỏi-han về đạo. Vua và thái-hậu thường không gọi tên, mà chỉ xưng là trưởng-lão, tuy rằng sư mới chùng hơn 30 tuổi mà thôi. (TUTA)

Năm đầu đời Quảng-hữu (1085), trong nước vô-sự. Thái-hậu (TT chép Hoàng-hậu, chắc sai) đi chơi khắp núi sông. Ý muốn dựng chùa xây tháp. Bấy giờ, Thường-Kiệt ra Thanh-hóa đã được ba năm. Trong lúc thái-hậu ngao-du, có lẽ đại-sư được theo hầu. Thái-hậu sai đại-sư vào Thanh-hóa, thăm ông, và bảo dựng chùa. Bấy giờ đại-sư mới 34 tuổi.

Vậy năm 1085, Sùng-tín trưởng-lão vào chơi Thanh-hóa, thăm Lý Thường-Kiệt, “Nhân khi rảnh việc, ông và sư, ngược dòng đi chơi cửa bể Phấn-đại, dừng thuyền ở chân núi Long-tị.” (LX)

Cửa bể Phấn-đại và núi Long-tị ở đâu? Không sách nào chép rõ. Nhưng ta có thể nhận rằng cửa Phấn-đại và núi Long-tị là cửa sông Mã và núi Hàm-rồng¹²⁷. Ta có thể dò lại cuộc hành-trình của Lý Thường-Kiệt đi cùng Sùng-tín trưởng-lão.

Ông và sư xuất-hành từ quận-lỵ Cửu-chân; xuống thuyền trên sông Ngu-giang (Lạch-trường); “ngược dòng” tới sông Mã, đến ngã-ba Tào-xuyên, rồi xuống cửa bể Phấn-đại. Thuyền qua dưới chân núi Long-tị. Ông sai ghé thuyền để lên ngắm cảnh núi.

“Ý sư là tìm nơi thẳng-cảnh để dựng chùa. Nhưng, bấy giờ, ở núi Long-tị đã có chùa rồi. Chắc là chùa ở trong động Linh-quang trên núi Hàm-rồng. Thường-Kiệt bèn bảo xây một đình nhỏ trên mỏm đá, xung-quanh bọc tường, để làm nơi ngồi ngắm cảnh.

“Sư bèn nói với ông rằng: “Núi này đẹp lạ! Đã có kẻ dựng chùa ở đây rồi. Còn có chốn nào thanh-u, có tiếng là thanh-tịch từ xưa, thì nhờ đưa tới thăm chơi.” Ông khen sư là người có công to với Phật, rồi sai kẻ hầu chèo thuyền về phương tây” (LX).

Vậy thuyền rời núi Long-tị, ngược dòng sông Mã, đến ngã ba Bông (xem bản đồ IV). Thuyền “qua sông trong Nam-

thạc, đến ấp lớn Đại-lý” (LX). Nam-thạc chắc là sông Lèn ngày nay. Từ ngã-ba Bông, đi về phương đông, xuôi sông Lèn, thì đến làng Đại-lý.

“Ông và sư ghé thuyền lên bến. Đưa mắt ngắm trông. Thấy một núi nhỏ, tên là Ngưỡng-sơn; chỉ cách quận-lỵ năm dặm, phẳng-phất như ở trong thành. Chân núi gần sông; ít kẻ lên đó, nhưng cũng dễ trèo. Hơi mù bám cây-cối um-tùm, màu lam ngùn-ngụt. Sau lưng (phía bắc) có dãy núi Giao-lĩnh, làng Hoàng-hương ô-m-bộc. Phía trước có núi Nhâm-phong, đồi Nê-phụ nhô cao” (LX).

Núi Giao-lĩnh chắc là dãy núi Mông-cù, Kim-âu; làng Hoàng-hương chắc nay là tổng Hoàng-xá. Núi Nhâm-phong có lẽ là nhón núi ở phía đông làng Oai-hổ, phía nam làng Bạch-thỏ; vì nhón núi này cao 229 mét, là cao nhất trong các núi ở trước Ngưỡng-sơn, và cách đó không xa. Còn đồi Nê-phụ phải chăng là núi tại làng Chi-nê, Sơn-đông ngày nay?

Bia LX chép tiếp: “- đấy, nguyên đã có một ẩn-giả làm am, ở lánh một mình, và đi giáo-hóa những vùng lân-cận. Gọi là khai-thác, nhưng tĩnh-giới chưa được nghiêm-trang. Ông cùng bộ-thuộc bèn lần đường, nổi gót mà lên núi. Chỉ thấy cổ-thụ um-tùm, yên-hà ràng-rịt. Bồi-hồi dẫn bước, ngưỡng cúi mà nhìn không chớp mắt. Lòng thấy thích vui, ý muốn xây-dựng”. Bia LX không nói rõ đây là cuộc đi chơi cùng sư Sùng-tín hay cuộc khác. Có lẽ, sau lúc sư về Kinh rồi, Thường-Kiệt trở lại núi Ngưỡng-Sơn với bộ-thuộc. Trong số bộ-thuộc, có Hải-chiêu đại-sư, là người làm văn bia này.

“Ông bèn nói với bộ-thuộc: “Kẻ nhân-trí vui là vui với núi sông. Đời đời truyền lại là danh với đạo. Nếu không dựng chùa ở nơi này để mở đạo, thì danh núi đâu là đủ quý.” (LX)

“Rồi ông sai xảy cỏ hoang, đập đá lớn. Thầy xem bóng lấy hướng, thợ trình kiểu làm chùa. Kẻ giúp của mang đồ ăn

tới, kẻ đi học đua nhau đến xem. Kẻ giúp sức thì đục-đẽo, kẻ lành nghề thì xây-dựng.” (LX)

Sau đây là cảnh chùa, khi đã hoàn-thành.

“Chùa ở phía nam núi. Trai-phòng ở hai bên. Tượng đức Phật Như-lai sơn vàng, ngồi cao trên tòa sen, nổi lên trên mặt nước. Trên tường chung-quanh, vẽ mười sáu La-hán và các biến-tướng, thiên hình vạn trạng. Không thể kể xiết.

“Sau chùa, xây bảo-tháp, đặt tên là tháp Chiêu-ân. Tháp cao chín tầng, đều trướng bày lưới. Bốn mặt mở cửa, xung-quanh có bao-lơn. Bốn góc treo chiêng vàng, rung trước gió, cùng chim núi kêu êm; phía trước dựng cột biểu, ánh bóng mai, cùng tượng vàng chói sáng Bao-lơn quanh bọc, hoa cỏ đầy thềm. Trước có cửa chính, dựng để treo chuông. Chày kinh gõ đánh, tiếng chuyển bay xa: thức kẻ mê, phá kẻ tục, khuyên kẻ thiện, răn kẻ ác. Trước cửa một đường thẳng xuống sông. Hai bên có rãnh nước; giờ mưa thì nước chảy theo mà xuống. Kề sông có một đình nhỏ. Thường-thường, thuyền bè qua lại, dừng đó nghỉ-nơi. Hoặc Chiêm-thành, Chân-lạp sang sứ, tới đó mà quì gối qui-y. Hoặc nước lạ, đất xa về châu, qua đó cũng cúi mình rạp trán.” (LX)

Thật vậy, chùa ở trên đường xung-yếu bấy giờ. Từ nam tới, thuyền qua sông Mã, sông Lèn, qua trước chùa Linh-xứng, đến sông Hội-thủy, sang Tống-giang và ra cửa Thần-phù, để tới Thăng-long.

Lúc lạc-thành, có lập hội. Các sư tụ-tập rất đông.

Lý Thường-Kiệt có người cháu gái họ (có lẽ con Lý Thường-Hiến), tên là Lý Thị-Cậu, lấy Văn-thị hiệu là Sùng-chân xử-sĩ. Bà cũng qui Phật, hiệu là Bà-di Diệu-tính. Bà sinh được ba trai. Người đầu theo đạo Nho, tên là Văn-Hai, tự là Bành-tổ. Hai con sau theo đạo Phật: là sư Viên-giác hiệu Pháp-trí, và sư Minh-ngộ hiệu Pháp-tư. Hai người này xuất-gia đời

Thần-vũ (1069-1072), phụng chiếu được xóa tính-danh, không biên vào công-diễn. Bấy giờ hai người đã tới làm nhà ở núi này mà ở. Hai người lại làm chùa riêng ở phía đông núi, đặt tên là chùa Thánh-ân. (LX)

Công xây-dựng bốn năm mới thành. Lý Thường-Kiệt gọi sư Hải-chiếu mà bảo: “Hưng-công đã lâu, nay chùa đã xong. Nếu không khắc bia chép lại sự-tích thì người đời sau biết đâu mà tìm. Sư hãy lựa lời văn, kể lại sự sáng-tác. Khiến cho rằng tuy vật đổi dời, nhưng lời lành truyền mãi-mãi.” (LX)

Đại-sư bấy giờ trụ-trì ở chùa Phúc-diên-tư-thánh, có lẽ ở trấn-lỵ, kiêm coi công-sự ở quận Cửu-chân, và làm việc dưới quyền Lý Thường-Kiệt. Sư nghe lời ông dạy, bèn viết bài bia và bài minh.

Trong bài văn bia, đoạn đầu tán-dương công-đức Phật. Rồi chuyển sang khen ngợi công Lý Thường-Kiệt đối với chùa. Lời bia nói:

“Vì thế nên hể có danh-sơn, thắng-cảnh, thì có chùa-chiền; nhưng nếu không có kẻ vương-công đại-nhân thì không dựng-nổi. Chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn là do Thái-úy-lệnh-công sáng lập.”

Đoạn sau nói sự-nghiệp Lý Thường-Kiệt, và kể rõ việc xây chùa, như đã chép lại trên. Cuối cùng là bài minh tóm-tắt đại-ý bài văn bia. Lời minh sẽ phỏng-dịch ra sau:

” Tam-giới luân-hồi; Tứ-sinh lặn-lóc.
Lầm-lỡ đời mình; đảo-diên tâm-sắc.
Tham chơi, chuộng giận; Kéo dài ái-dục.
Há dễ yên đâu; Không thể đủ được.
Cao thay! Chân-như: Thế, lượng mông-mù!
Thần không lường nổi; Hóa rồi vẫn dư.

Mưa nhuần một trận, Ba cõi được nhờ.
Cờ Pháp dựng lên, Mối tà liền trừ.
Việt có Lý-công, Theo dấu người cổ.
Coi quận, dân yên; Đánh đâu được đó.
Tiếng động Chiêm-thành; Danh lừng Trung-thổ.
Dựng chùa chốn này. Qui sùng Phật-tổ.
Núi cao thay, hể! ngất từng không.
Hiền-tể coi, hể! đã mở công.
Điện tháp cao, hể! lớp chập-chồng.
Tượng vàng nghiêm, hể! vẻ tráng-hùng.
Điềm tốt nhiều, hể! chúc Thượng-hoàng.
Trị-vì lâu, hể! đời xương-long.
Biển-tích khắp, hể! đến hang cùng.
Bia đá bền, hể! với núi sông.”

Chùa làm xong năm nào? Bài văn bia viết năm nào? Suy lời bia, thì biết rằng năm ấy Thường-Kiệt còn ở Thanh-hóa, vì trong bia không hề nói đến việc ông lại trở về triều. Nhưng bia, thì 21 năm sau khi ông mất, mới dựng lên. Niên-hiệu bia là Thiên-phù-duệ-vũ thứ bảy Bính-ngọ (1126).

Nay chùa Linh-xứng không còn nữa, tháp cũng không còn dấu-tích. Có lẽ chùa tháp đều làm bằng gạch, chắc nay nát hết rồi. Hay rằng hãy còn di-tích chôn lấp dưới đất. Phải bới tìm, may còn thấy chăng? May sao bia còn vẹn, nay để ở thềm đền thờ Lý Thường-Kiệt (XIII/7). Nhờ vậy đỡ được mưa nắng ăn mòn. Nhưng sát cạnh đền, về phía đông, và cao hơn đền một ít; còn có một cái miếu nhỏ, có lẽ nền chùa xưa ở đó.

*

Tuy chùa cũ không còn, nhưng tấm bia xưa còn đủ làm toại lòng Lý Thường-Kiệt muốn để người đời sau biết đến sự sáng-tạo của ông, theo như lời ông dặn sư Hải-chiếu.

Với ba tấm bia đã nói trên, ta biết rằng ông đã có công với Phật-giáo không phải ít.

Nhưng ông là một vũ-tướng. Trong khi đánh Chiêm, chống Tống, ông đã làm thiệt mạng biết bao sinh-linh. Kẻ mộ Phật, như vua Lý Thái-tông, lúc thấy quân ta vào kinh-đô Chiêm-thành, sát-hại nhân-dân, còn có lòng thương-xót, và đã hạ-lệnh “không ai được giết bậy người Chiêm-thành. Ai giết sẽ không tha tội” (TT). Còn Lý Thường-Kiệt, khi vào đánh Ung, đã để quân mình giết gần sáu vạn người, chất đầu thành đống, mà không có một lời ngăn. Hẳn ông không phải là một Phật-tử được gương đức Phật từ-bi theo gỏi.

Ông giúp Phật-giáo, chẳng qua là theo phong-trào đương-thời mà thôi. Lại thêm thái-hậu và vua mộ Phật. Ông dựng chùa chỉ vì “vâng ý hai Thánh” mà thôi chẳng?

Hoặc-giả, công-đức với Phật của ông, lúc về già, mới có. Nếu thật như vậy, thì biết đâu đó chẳng là vì lòng sám-hối tội hiếu-sát của ông đương lúc tráng-thời hay sao?

TÀI LIỆU DẪN:

Tài liệu dùng để viết sách này có thể chia ra hai thứ : tài liệu Việt Nam và tài liệu Trung Quốc.

I – Tài liệu Việt-Nam

Loại này ít và sơ sài. Ngoài những bia xưa phần lớn là phỏng theo tài liệu cũ nay không còn cho nên không thể nhận là đúng hay không. Tôi chỉ dùng những tài liệu xưa nhất và bỏ những tài liệu chép theo tài liệu cũ, trừ khi nào có một chi tiết không thấy trong tài liệu xưa. Nhưng những chi tiết ấy phần lớn không hoàn toàn tin được.

A – Cũ nhất có các bia nhà Lý, phần lớn tôi phát giác ra.

1°/ Bia chùa Báo-ân ở núi An-hoạch làng An-hoạch, dựng năm Hội-phong thứ 9, Canh-thìn 1100, kể khá rõ sự nghiệp Lý Thường-Kiệt về khoảng ông cai trị Thanh-hoá.

2°/ Bia chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh ở làng Duy-tĩnh, dựng năm Hội-tường-đại-khánh thứ 9, Mậu-tuất 1110, kể công một vị nổi chức Lý Thường-Kiệt, đối với chùa ấy.

3°/ Bia tháp Sùng-thiện-diên-linh ở núi Long-đội, dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 2, Tân-sửu 1121, kể rõ các đức tính và sự nghiệp Lý Nhân-tông.

4°/ Bia chùa Hương-nghiêm ở núi Càn-nê làng Phú-lý, dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 5, Giáp-thìn 1124, kể công Lý Thường-Kiệt đối với chùa này.

5°/ Bia chùa Linh-xứng ở núi Ngưỡng-sơn làng Ngọ-xá, dựng năm Thiên-phù-duệ-vũ thứ 7, Bính-ngọ 1126, kể qua sự nghiệp Lý Thường-Kiệt và công ông dựng chùa này.

6°/ Bia đền Ngọ-xá là đền thờ Lý Thường-Kiệt ; tuy mới dựng năm Tự-đức thứ 29, năm Bính-tý 1876, nhưng cũng là thần tích.

B – Sách Việt có nói đến Lý Thường-Kiệt chỉ có chừng bốn quyển cũ.

1°/ Trước hết, có Đại-Việt sử-ký, Lê Văn-Hưu soạn đời Trần Nhân-tông, năm Nhâm-thân 1272 ; và Ngô Sĩ-Liên đời Lê Thánh-tông có sửa chữa ít nhiều (năm Kỷ-hợi 1479, theo lời tựa của Ngô Sĩ-Liên). Bản nay còn, là do sử thần đời Lê đính khảo hai lần (đời Huyền-Tông năm Ất-tị 1665, và đời Hi-Tông năm Đinh-sửu 1697). Bản in nay còn gọi là Đại-Việt sử-ký Toàn-thư (Viết tắt TT), tên Ngô Sĩ-Liên đặt ; nhưng khắc lại đời Nguyễn, và có sửa chữa thêm. Sự sửa chữa, thường là bỏ những điều cho là vụn vặt quá, hay trái với tư tưởng luân lý và chính trị đương thời. Không biết rằng đoạn sử đời Lý, do Lê Văn-Hưu soạn, có bị đính khảo nhiều không

? Tôi ngờ rằng có, như sau đây tôi sẽ chứng minh. Một sự chắc chắn là, theo bản TT còn nay, việc Lý Tống chiến tranh chép rất sơ lược và có điều lầm.

Đời Nguyễn Tây-Sơn, có khắc bản Đại-Việt sử-ký (1800), do sử thần dọn lại bản TT và có tham khảo sử Trung-quốc. Về Lý Thường-Kiệt, bản này chính xác hơn. Nhưng tôi không dùng, vì sách ấy lấy gốc ở bản TT, và phần tham khảo Tống sử còn sơ lược. Tôi cũng không dùng bản Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục trừ một vài chi tiết nhỏ, vì sách ấy cũng do các sách trên mà ra và không thêm gì chắc chắn hơn.

2°/ Trái lại tôi đã dùng nhiều một bộ sách nhỏ, sách Việt sử-lược (viết tắt VSL) soạn đời nhà Trần, nay còn ở bộ Tứ-khố toàn-thư và đã nhiều nhà xuất bản Trung-quốc khắc. Sách này đổi họ Lý ra họ Nguyễn (theo phép húy đời Trần) và cuối có đề " Kim vương Xương-phù ", nghĩa là " vua nay hiệu Xương-phù ", tức Trần Đế-Nghiện (1377). Sách VSL chép đoạn Hùng-vương rất sơ sài, và không nói đến Lạc-long, đến các chuyện hoang đường ; và tuy có nói đến Thục An-dương-vương, nhưng không kể thành Hồng-bàng-kỷ và Thục-kỷ như ở TT. Nay xét lời tựa của Ngô Sĩ-Liên, và phạm lệ của sách TT, ta thấy rằng " Lê Văn-Hưu trùng tu từ Triệu Vũ-đế đến Lý Chiêu-hoàng ". Ta lại thấy chính VSL cũng chỉ có đoạn sử ấy. Ta có thể đoán rằng VSL là do một tác giả, cuối đời Trần, lược lại Đại-Việt sử-ký của Lê Văn-Hưu. Riêng về Lý-kỷ, sách VSL chép nhiều chi tiết hơn TT, tuy lại có đoạn lược hơn. Bởi đó ta biết rằng Ngô Sĩ-Liên đã dọn bớt tác phẩm của Lê Văn-Hưu nhiều. TT còn nói tác phẩm ấy có ba mươi quyển. Thế mà nay nội dung thấy sơ sài. Đó là một chứng thứ hai sự bị ước giải ấy. Sách VSL đã cho ta biết nhiều chi tiết về Lý Thường-Kiệt, lúc đánh Chiêm và lúc Lý Nhân-Tông mới lên ngôi.

3°/ Ngoài loại sử, còn có sách Việt-Điện U-Linh, (viết tắt VĐUL), là một tập thần-tích, Lý Tế-Xuyên soạn đời Trần (1329). Nay còn bản viết. Trong sách này có chuyện Lý Thường-Kiệt, chép khá kỹ, nhưng chỉ ghi những sự tích lớn và các chức tước lần lượt được phong. (1). Sách này có lẽ đồng thời với Đại-Việt sử-ký của Lê Văn-Hưu, vì các sắc thần nói trong sách đều phong trước năm 1313. Nhưng tài liệu dùng, có thể có từ đời Lý, và chung với tài liệu dùng bởi Lê Văn-Hưu. (1)

Dẫu rằng sách VĐUL chỉ còn sao chép, nhưng chuyện Lý Thường-Kiệt có thể coi là chính xác và cho biết thêm một vài điều không thấy ở TT.

4°/ Cuối cùng, có sách Thiền Uyển Tập Anh ngữ-lục, (viết tắt TUTA) là chuyện các vị cao tăng ở nước ta từ đời thuộc Đường đến đời Trần. Cũng có một vài chi tiết nói đến Lý Thường-Kiệt đối với các sư. Sách này cũng viết đời Trần, vì bản in cũ nay còn (năm 1715) đều đổi họ Lý ra họ Nguyễn, theo lệ húy đời Trần.

II – Tài liệu Trung-Quốc

Tài liệu Trung-quốc về sử rất nhiều, tôi chỉ dùng những sách soạn dưới triều Tống hay với nguyên liệu Tống.

1°/ Sách căn bản tôi đã dùng là Tục Tư-trị thông giám trường biên (viết tắt TB) của Lý Đào viết trong đời Nam Tống (thế kỷ thứ 21). Sau sẽ có mục nói kỹ về sách ấy.

2°/ Sách Tống-sử (viết tắt TS) soạn đời Nguyên, với nguyên liệu đời Tống cho ta biết một ít việc không có trong TB. Tống-sử gồm nhiều phần. Phần Bản-kỷ chép chuyện từng vị vua, chỉ cho ta biết một vài chi tiết thuộc lịch sử bang giao Lý Tống mà thôi.

Phần liệt-truyện cho nhiều tài liệu hơn, hoặc là trong chuyện những nhân vật có liên quan đến nước ta, hoặc

trong chuyện các ngoại quốc, như Giao-chỉ truyện, Quảng-nguyên-châu man truyện, Chiêm-thành truyện.

Đáng lẽ Giao-chỉ truyện cho ta biết khá đầy đủ về đoạn sử này. Nhưng không may cho ta, chính đoạn " Lý Tống chiến tranh " lại bị khuyết. Sự khuyết ấy có từ lâu, có lẽ từ đời Tống. Sách Sử-vĩ nói : " bản của Nhị Ung đã thiếu đoạn ấy rồi ". Có lẽ người Tống đọc đoạn này, cho là nhục quốc thể mà xé đi chẳng. Tôi nói xé ", vì câu văn, còn lại sau khoảng khuyết, đã thiếu đầu.

Phần thứ ba, là phần chí ; ta có thể lược lặt một ít tài liệu trong quân-chí, lễ-chí, dư-địa-chí ...

3°/ Sách Đông-đô-sự-lược (viết tắt ĐĐSL), Vương Xưng soạn đời Tống. Nội dung như phần bản kỷ và liệt truyện trong Tống-sử, nhưng sơ sài hơn.

4°/ Những việc xảy ra ở biên thùy Tống Lý rất lớn, nên các danh gia đời Tống từng đã nói đến trong các ký tải của họ. Nay ta còn lược lặt một ít trong các Tống-thư. Như Tắc-thủy kỷ văn của Tư-mã Quang, Mộng-khê bút đàm của Thẩm Hoạt, Đông-hiên bút lục của Ngụy Thái, Đàm phổ của Tôn Thăng, Nhị trình di thư của Trình Hạo và Trình Di, Kê-lặc của Trang xước, Lĩnh ngoại đại đáp của Chư Khứ-Phi, Quế-hải Ngu hành chí của Phạm Thành-Đại, Tống hội yếu, vân vân.

III – TỤC TƯ TRỊ THÔNG GIÁM TRƯỜNG BIÊN

Sách này soạn ra bởi Lý Đào trong đời Nam Tống. Sách chép những sự xảy ra từ đời Tống Thái-Tổ đến lúc dời đô xuống miền nam (960 – 1126). Việc chia theo ngày tháng, chứ không chia loại ; cho nên gọi là " trường biên ". Lý Đào đã dùng rất nhiều tài liệu nguyên trước mà nay không còn, trích những việc xảy ra từng ngày, biên vào một phiếu, rồi

bỏ phiếu ấy vào một hòm riêng. Xong, sao lại thành sách. Như vậy được hơn 4400 việc, thuộc chín đời vua Tống.

Những văn tự Lý Đào dùng có Thực-lục của các đời vua Tống tức là theo công văn, giao cho sử quán chép, Thời-chính-lục, Nhật-lục tức là chép lời nói, việc làm của vua, do viện Thời-chính, Nhật-lục ở cạnh vua chép hàng ngày, và ghi những cử chỉ, tư tưởng riêng của vua. Hai loại này rất quý mà nay không còn đủ hay đã mất.

Lý Đào lại dùng các mộ chí, tức là bài bia kể sự nghiệp để ở mộ các vị đại thần, do các đại nho đương thời soạn. Mộ chí các tướng đánh ta như Quách Quì, Triệu Tiết, Yên Đạt đã được dùng.

Một loại văn nữa rất quý là các tư-kỷ của các nhà chức trách, như tư-kỷ của Vương An-Thạch, Tư-mã Quang, Tăng Bỗ ; như Chinh-nam nhất tông văn-tự của Quách Quì.

Các văn tập của các đại nho đương thời, không có quyển nào Lý Đào không đọc tới, và đã được trích lục vào trong sách TB. Một phần các văn ấy nay còn, ta có thể khảo thẳng và so sánh.

Nói tóm lại, sách TB là một kho tài liệu, cực đầy đủ ; tuy chưa phải là sử, nhưng nhờ sách ấy mà ta có thể viết sử.

Lý Đào là ai ? TS liệt truyện cho ta biết rõ ràng. Ông người Mị-châu, đậu tiến sĩ năm Thiệu-hưng thứ 8 (1138). Xuất sĩ, ông làm các chức như tri huyện, tri châu. Trong lúc làm quan, ông thấy sách Tư-trị Thông giám của Tư-mã Quang, nên muốn tiếp tục công việc ấy. Không ở sử quán, mà làm công việc sử rất khó. Muốn được vua để ý tới, ông bắt đầu soạn Bách quan công-khanh biểu dâng lên. Năm Càn-đạo thứ 3 (1167), được vua triệu về kinh. Năm sau ông đã dâng lên phần đầu sách TB, từ đời Kiến-long đến đời Trị-bình

(960-1067) gồm 108 quyển (cách chia quyển lúc đầu khác bây giờ).

Năm 1169, ông được bổ vào Bí-thư-cục, coi viện Khởi-cư-xá và kiêm chức kiểm thảo viện Thực-lục. Thế là ông đã được một chức thích hợp với xu hướng ông. Nhưng vì ông nói mất lòng tế thần, nên phải xuất ngoại.

Năm đầu Thuần-hi (1174) ông được về kinh, nhưng sau lại phải đi xa. Ít lâu, ông được về Sử-quán, làm biên-tu viện Thực-lục. Trong thời kỳ ấy, ông vẫn tiếp tục soạn nối sách TB. Cho nên sau, tuy phải xa kinh, ông cũng soạn xong phần Bắc-Tống. Năm 1180, ông dâng toàn sách lên vua Tống Hiếu-Tông, vua sai để sách tại Bi-các.

Tự xét sách mình, Lý Đào đã nói " thà chịu chê là bề bộn hơn bị chê là sơ lược ". Vua Tống cũng khen " sách này thật không thẹn với sách Tư-mã Thiên ", rồi bổ ông làm Phụ-văn-lâu học sĩ và coi làm quốc sử.

Ông xin về hưu năm Thuần-hi thứ 11 (1184) và mất năm ấy.

Các danh nho được đọc sách TB, đều khen ngợi và thán phục.

Bây giờ đọc phần còn lại, ta không khỏi sửng sốt về công phu vĩ đại mà một viên quan bé, phải thuyên chuyển nay đây mai đó, mỗi lần phải mang theo tài liệu đi đến nghìn dặm, đã cố gắng trong 40 năm, để làm xong bộ sách khổng lồ !

Sách rất to, ít ai chép lại nổi ; cho nên không mấy ai đọc được. Đến đời Minh Thành-Tổ (1405-1424) sách được chép vào bộ Vĩnh-lạc đại-diễn ; nhưng cũng chỉ để trong bi các mà thôi. Đến đời Thanh Thánh-Tổ, niên hiệu Khang-hi (1662-1721) mới được sao vào bộ Tứ khố Toàn thư, và từ đó mới được truyền bá.

Nhưng bấy giờ sách đã khuyết mất ba khoảng : khoảng đầu, 4 năm, từ tháng 4 năm Trị-bình thứ 4 đến tháng 3 năm Hi-ninh thứ 3 (1067-1070), khoảng thứ hai, gần 4 năm, từ tháng 7 năm Nguyên-hữu thứ 8 đến tháng 3 năm Thiệu-thánh thứ 4 (1093-1097), và đoạn cuối là hai đời Huy-tông (1101-1125) và Khâm-tông (1126). Phần còn lại chia làm 520 quyển.

Đời Quang-tự thứ 7 (1881), có viên tuần phủ tỉnh Chiết-giang là Đàm Chung-Lân đem khắc in. Ông tìm được một bản khá đầy đủ như bản Tứ khố toàn thư và hai bản đời Tống nhưng khuyết nhiều. Ông so sánh cẩn thận với bản để ở bi các và các bản sao khác, rồi sai khắc. Nhờ đó nay có bản in rất đẹp và ít sai còn lưu truyền. Tôi đã dùng bản ấy. Sau này tôi dẫn chứng, có biên rõ số quyển, số trang theo đó.

Thực ra sách TB khó dùng, vì to mà chép theo thứ tự thời gian. Đời Tống, đã có Dương Trọng-Lương có ý sao lại, nhưng xếp thành mục ; được hơn 400 mục. Sách ấy gọi là Tục tư-trị thông-giám trường biên bản-mạt (viết tắt BM). Sách này rất tiện cho việc kê cứu. Riêng về việc Tống Lý bang giao, sách BM có ba mục : Giao-chỉ nội phụ (quyển 12) chép chuyện Đinh, Lê về trước ; Quảng-nguyên man bạn (quyển 50) chép chuyện Nùng Trí-Cao, và Thảo Giao-chỉ (quyển 87) chép chuyện Lý Thường-Kiệt đánh Tống và Quách Quỳ đánh Lý.

Tuy sách BM dùng tiện, nhưng tôi xét thấy rằng Dương Trọng-Lương lúc sao lại, đã bỏ nhiều chuyện, cho là không quan hệ. Tôi đã dò lại bản TB và chỉ dùng BM để kiểm soát mà thôi. Cũng may rằng bản TB còn gần đủ và nhất là sử các năm 1070-1093 còn vẹn, cho nên ta biết khá đủ rõ đoạn sử chiến tranh này.

Người xuât bản sách TB cũng đã khắc cả bản BM. Ông lại còn có ý hay, tìm cách lập lại đoạn đã mất trong TB, bằng tài liệu lấy lại trong BM ; vì BM soạn khi TB còn toàn bích. Kết quả thành sách Tục Tư-trị thông-giám trường biên thập-bổ. Đối với việc Lý Thường-Kiệt, sách ấy không cho biết thêm điều gì. Thế mà đọc phần TB còn lại, ta nhận rằng trong khoảng đã mất, chắc có chép một ít việc. Đó là thêm chứng cứ rằng Dương Trọng-Lương đã bỏ bớt nhiều trong khi soạn BM.

Giá trị của các tài liệu kê trên không đều nhau, và cũng không tuyệt đối là hay. Trong khi dùng, tôi đã gắng so sánh cân nhắc.

IV – TÊN ĐẤT

Các tên đất chép trong sách Lý Thường-Kiệt, phần lớn tên có đời Lý. Tôi đã gắng công tìm tên mới để nhận ở địa đồ. Sự ấy rất khó. Tuy đã có nhiều sách cũ làm việc ấy, như sách CM, Đại Việt cổ kim duyên-cách địa-chí khảo, Đại-Nam nhất thống chí, và rất nhiều sách Tàu. Nhưng sự phỏng đoán trong các sách ấy có nhiều chỗ chắc sai hay thiếu. Khi nào tên cũ nay còn, và phần đất theo địa thế hợp lý thì tôi nhận. Ngoài ra, lý luận phải lấy điều kiện nhân sự và địa thế hợp nhau làm chuẩn. Còn sự trùng tên, hay gần tên, chỉ là một chứng phụ mà thôi – nếu thật nó có thể dùng được.

Tôi tưởng rằng, sau khi đọc sách này, độc giả sẽ thấy rằng các tên quan trọng đất Tống hay ta, dọc biên thù, và các chiến trường trên đất ta, nhận như trong sách này, có phần đúng lẽ.

Phụ lục

Bảng chỉ tên đất

BẢNG CHỈ TÊN ĐẤT

Sau đây là bảng chỉ những tên đất quan-trọng. Cột đầu : tên sắp theo thứ tự ABC. Cột nhì : chương và đoạn. Cột ba : chữ Hán. Chữ đứng : đất Lý. Chữ ngã : đất ngoài. Chữ số ngã : quan-trọng.

A-lôi	XV 1	阿雷	Canh-nham	XII 8	更嚴
Ái		愛	Cảnh	— 8	景
An đưc	IV 2, 3; XII 7	安德	Cát-đán	— 7	吉旦
An-hoạch	XV 2	安獲	Cát-lộng	— 4	吉弄
An-viễn	IV 1, X 4	安遠	Cận	— 8	近
Anh	XII 8	英	Câu-nan	— 8	勾難
Ẩn-tĩnh	VI 5	隱情	Cổ-chiến	XV 2	古戰
Bạc-dịch-trường	V 2	泊易場	Cổ lộng	X 7, XII 4	古弄
Bạch châu	VII 4	白州	Cổ nông	— 7	古農
Bạch-đăng	V 1	白藤	Cổ-vạn	IV 1, V 6, VII 4, XII 9	古萬
Bạch-long	XV 2	白龍	Cốc-đán	XII 7	穀旦
Bạch-thạch	2	白石	Côn lôn	IV 3, VII 7	昆崙
Bảo-àn	XIII 3, 7; XV 2	報恩	Cống	XII 4, 8	貢
Bảo-lạc	XII 7, 8	保樂	Cung-khuyết		宮闕
Bát-tế	X 7	八細	Cư-liên	II 5	居連
Bằng-tướng	7	憑祥	Cừu-dạo		九道
Biện-kinh	VIII 2	汴京	Bạch-y	XII 3	白衣
Bình-gia	XI 1	平嘉	Chân-đăng	IV 4	真登
Bình-nguyên	V 4	平源	Châu-lạp	VIII 2	周臘
Bố-chính	II 6, XIII 6	布政	Chi-lăng	IV 1, IX 7, XI 1	支陵
Bối-lý	XIII 1, XV 1	貝里	Chiêm-lãng	V 6	貼浪
Càn-ni	XV 1	乾尼	Chiêm-thành I	IX 2, XII 3, 4, 6; XIII 6	占城
Canh liệm	XII 8	更敏			

<i>Diễn</i>	VIII 1	延	<i>Đồng la</i>	II 4	同羅
<i>Diễn-hữu</i>	XII 6, XIV 7	二祐	<i>Động</i>	XII 8	洞
<i>Diễn</i>	XIII 5	演	<i>Giáp-dông</i>	IV 2, 4; X, XII 2	甲洞
<i>Duy-tĩnh</i>	— 3	唯精	<i>Giáp-khẩu</i>	— 2, XI 1	夾口
<i>Dung</i>	VI 2, 5	融			
<i>Đa-nhân</i>	XII 8	多仁	<i>Hạ</i>	— 1	夏
<i>Đại-lại</i>	XV 3	大吏	<i>Hạ-liên</i>	X 7	下連
<i>Đại-lý</i>	— 3	二里	<i>Hạ-lôi</i>	X 4, XII 8	二雷
<i>Đại-lý</i>	IV 3	二理	<i>Hóa-dộng</i>	VII 7	化洞
<i>Đại-lịch</i>	— 3	二歷	<i>Hỏa-dộng</i>	VII 7	火洞
<i>Đại-nam</i>	— 3	二南	<i>Hỏa-giáp</i>	VII 7	火夾
<i>Đại-nguyên-lịch</i>	V 4	二元歷	<i>Hoành-sơn</i>	IV 1, XII 9	橫山
<i>Đại-phát</i>	V 4	二發	<i>Hoàng-xá</i>	XIII 7	黃舍
<i>Đại-tràng-sa</i>	II 3	二長沙	<i>Hợp-phố</i>	VII 5	合浦
<i>Đàm</i>	VII 5, VIII 4	潭	<i>Huyền</i>	XII 8	縣
<i>Đan-ba</i>	V 4	丹波	<i>Hương-nghiêm</i>	XIII 3, XV 1	香嚴
<i>Đào-hoa</i>	V 1, IX 7, XI 1	桃花	<i>Hữu-giang</i>	IV 2	右江
<i>Đặc-ma</i>	IV 3, V 1, VI 1	特磨	<i>Yên-lạc</i>	XIII 7	安樂
	XII 7				
<i>Đầu-dỉnh</i>	XI 1	兜頂	<i>Kế-thành</i>	V 8, XI 8	計誠
<i>Đề-trạo</i>	VI 2, VII 2, XII 7	抵排	<i>Kỷ</i>	XII 8	紀
<i>Địa-lý</i>	II 6	地理	<i>Kim-cốc</i>	XV 1	金谷
<i>Đinh</i>	XII 8	丁	<i>Khang</i>	XII 9	康
<i>Định-biên</i>	VI 7	定邊	<i>Kháo-túc</i>	XI 4	害粟
<i>Đô-kim</i>	V 4	都金	<i>Khâm</i>	IV 1, VII 3	欽
<i>Đồ-bán</i>	II 4	圖盤	<i>Khẩu-cú</i>	XII 8	邱矩
<i>Đồ-sơn</i>	XIV 7	塗山	<i>Khiển-nhạc</i>	XII 8	叶岳
<i>Đồn-sơn</i>	V 3	屯山	<i>Lâm-sơn</i>	XIV 7	覽山
<i>Đốn-lợi</i>	XII 8	頓利	<i>Lạng</i>	V 1, 4; VII 2	諒
<i>Đông-kênh</i>	V 1, XI 5	東漫	<i>Lâm-bình</i>	VII 9, XIII 6	臨平
			<i>Liêm</i>	VII 3	廉

<i>Liêu</i>	IV 1	遼	<i>Như-hồng</i>	V 2, 4; VII 3	如洪
<i>Linh-cử</i>	VIII 5	靈渠	<i>Như-ngao</i>	V 7	○ 鰲
<i>Linh-xưng</i>	II 7, XIII 3, XV 3	○ 稱	<i>Như-nguyệt</i>	XI 1, 2; XIII 1	○ 月
<i>Lô-giang</i>	II 3, IX 7, XV 1	瀘江	<i>Như-tích</i>	V 4, VI 2, XII 9	○ 昔
<i>Lộc-châu</i>	IV 1	祿州	<i>Ô-bi</i>	IV 1, V 1	烏皮
<i>Lôi-hỏa</i>	— 3, V 8, XII 7	雷火	<i>Ôn</i>	— 1, IX 7, X 8	溫
<i>Lỗi-lỗi</i>	II 6	潞潞	<i>Ôn-nhuận</i>	— 1, V 1, 8; XII 8	○ 潤
<i>Long-tị</i>	XV 3	龍鼻	<i>Pháp-vân</i>	XIV 3	法雲
<i>Lục</i>	XII 8	淥	<i>Phân-dịch</i>	XV 1	分易
<i>Luy-lâu</i>	XIV 4	羸樓	<i>Phấn-đại</i>	— 3	粉黛
<i>Luyện</i>	XII 8	練	<i>Phật-thệ</i>	II 4	佛誓
<i>Ma-la</i>	XV 1	摩羅	<i>Phóng</i>	XII 8	放
<i>Ma-linh</i>	II 6	麻令	<i>Phu-diên</i>	VIII 2	廊延
<i>Miêu</i>	XII 8	苗	<i>Phủ-lương</i>	XI 1, 4	富良
<i>Môn</i>	IV 1, VII 2, X 8, XII 1	門	<i>Phủ-lý</i>	XV 1	甫里
<i>Na-lữ</i>	XV 1	那侶	<i>Quan-bích</i>	XIV 3	觀壁
<i>Nam-bình</i>		南平	<i>Quang-lang</i>	IV 1, VII 2, X 8, XII 1, 2, 3	桃柳
<i>Nam-định</i>	V 1, IX 7, X 1, XI 3	南定	<i>Quảng-nguyên</i>	IV 1, IX 1, X, XII 1, 3	廣源
<i>Nam-giới</i>	II 3	南界	<i>Quế</i>	VII 7,	桂
<i>Nam-phương</i>	XIV 3	○ 方	<i>Qui-hóa</i>	VI 1, XII 7	歸化
<i>Nam-thạc</i>	XV 3	○ 碩	<i>Qui-nhân</i>	IV 3	歸仁
<i>Ngân-sơn</i>	X 7	銀山	<i>Quyết-lý</i>	— 2, IX 7, X 8	決里
<i>Nghệ-an</i>	VII 9, XIII 4	乂安	<i>Sách-nam</i>	V 2	刪南
<i>Nghiêu-nhạc</i>	XV 2	堯岳	<i>Sùng-nghiêm-diên-thánh</i>	XIII 3	崇嚴延聖
<i>Ngọ-xã</i>	XIII 7	于舍	<i>Sùng-thiện-diên-linh</i>	XIII 8	崇善延齡
<i>Ngọc-sơn</i>	V 1, X 4	玉山			
<i>Ngũ-huyện-giang</i>	XIII 2, XV 1	五縣江			
<i>Ngưỡng-sơn</i>	XIII 7, XV 3	仰山			
<i>Nham-biên</i>	XI 1, XI 2, 3, 4	巖驂			
<i>Nhâm</i>	XII 8, 9	任			
<i>Nhật-lễ</i>	II 3	日麗			

Tổ-giang	IV 2	左江	Thiên-dức	IX 7	天德
Tang	XII 8	桑	Thiên-long	IV 1, XII 5, 9	遷隆
Tào-khê	XIV 2	曹溪	Thiên-thai	XIV 2	天台
Tây-bình	IV 1	西平	Thọ-dường	XIII 3	壽堂
Tây-kết	— 1	西結	Thông-khang	XII 9	通康
Tây-vực	XIV 3	西域	Thông-khoảng	— 8	通曠
Tân-châu	VII 7	賓州	Thông-nông	8	通農
Tân	XII 8	頻	Thuận-an	V 8, XII 7, 8	順安
Tiên-du	XIV 7	仙遊	Thuận-châu	XI 7, XII 1	順州
Tiêu-sơn	— 7	焦山		2, 4	
Tô-mộ	IV 1, V 6, VII 2	蘇茂	Thường-tân	V 4	常新
	X 8, XII 1, 2		Thượng-nguyên	XII 7	上源
Tu-mao	II 4	順毛	Thượng-diện	— 8	上宣
Túc	XII 8	宿	Thửu-dải	XV 1	鷲臺
Tư	— 8	思	Triều-dương	V, 4 VII 5	朝陽
Tư-dụng	II 3, 6	思容	Triều-dông	II 6	朝東
Tư-khách	II 3	思客	Ung	IV, VII 6	邕
Tư-lang	IV 1, XII 1, 3	思琅	Vạn-nhai	IV 2, 3	萬崖
Tư-làng	IV 1	思陵	Vạn-xuân	VI, IX 7	萬春
Tư-lâm	V 6	思廉	Vân-thôn	IV 3	又村
Tư-minh	III 3, 6; X 4, 7	思明	Vân-dồn	V 3, X 1	雲屯
Từ-sơn	X 1	慈山	Vân-hà	V 5	○河
Tưong-phượng	XV 2	翔鳳	Vật-ác	V 8, XII 7, 8	勿惡
Thạch-tê	XII 9	石犀	Vật-dương	XII 7, 8	○陽
Thái-bình	IV 1, VII 1, XII 9	太平	Vĩ-long	XII 7	渭龍
Thái-hòa	I 1	泰和	Viên-dâm	XV 1	圓潭
Thanh-hóa	XIII 3	清化	Vĩnh-an	IV 1, V 1, VII 1, 5; V 4	永安
Thảo-dường	XIV 6	草堂	Vĩnh-bình	IV 1, VII 4, IX 7, X 7, XII 9	永平
Thất-nguyên	IV 1, V 1, 9; VI 5	七源	Vĩnh-thái	V 1	永泰
Thi-lị-bì-nại	II 3	尸毗奈	Vĩnh-thuận	XIII 7	永順
Thi-nại	II 3	尸耐	Vũ-lạc	IV 2, 3	武勒
Thị-cầu	XI 1	市求	Vũ-lạng	XII 4	武陸
			Vũ-long	XV 1	舞龍

Bảng chỉ tên người và các tên khác

BẢNG CHỈ TÊN NGƯỜI VÀ CÁC TÊN KHÁC

Tên người xếp họ theo thứ - tự a b c. Người Việt bằng chữ thường, người ngoài bằng chữ ngã. Tên sách bằng chữ hoa. Tên chức, hiệu có chấm ở đầu. TL : tài-liệu

Â-nùng IV 3	阿儂	Dương-Hoàn	陽煥
Bình Viễn XI 3	平遠	Dương Lữ-Tài V 7	楊侶材
BẢN MẶT	本末	Dương Hội VIII 1, IX 3	楊會
.Bình-chương-sự	平章事	Dương Nguyên-Khanh XII 3, 4	楊元卿
Bình-dương IV 4	平陽	Dương Tùng-Tiên VIII 3, IX 8, X 4, XI 3,5,8	楊從先
Bổ-bị-dà-la II 4	布皮陀羅	Dương Tự-Minh XII 7	楊嗣明
Càn-đức	乾德	Dương Thọ-An — 7	楊壽安
Caò Hùng-Trung TL	高熊徵	Dương Trọng-Lương TL	楊仲良
Cổ Cảng-Lặc VII 8	古亶勒	Đại-diên XIV 5	大顯
Chế-củ II 1, 5	制矩	ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHỈ	大南一統志
Chế-ma-na XIII 6	制麻那	Đại-thắng-dăng XII 3	大興燈
Chi-cương-lương XIV 3	支豐良	ĐẠI-VIỆT SỬ-KÝ	大越史記
.Chiêu-thảo-sứ	招討使	TOÀN-THƯ	全書
.Chiến-trạo	戰陣	Đàm An XII 9	覃安
Chiêu-vân X 1, XI 4	昭文	Đàm Dĩ-Mông XIV 4	譚以蒙
CHINH NAM NHẤT	征南一	Đàm Hữu-Lượng XII 7	譚友諒
TÔNG VĂN-TỰ	宗文宇	ĐÀM-PHỐ	談圃
Chinh Thúc TL, XI 3	正叔	Đàm-thiên XIV 2	曇溍
Chu Khứ-Phi TL	周去非	Đào Bật X 3, 4; XI 6, XII 1, 2, 3	陶弼
Chu Ốc VII 10, VIII 4, XI 7, 8	周沃	Đào Đại-Di IV 4	陶代彝
.Chuyển-vận-sứ	轉運使	Đào Sùng Nguyên V 3	陶崇元
Diệu Tự XI 3	姚兕	Đào Tông-Nguyên II 6, XII 3, 6, 7, 8	陶宗元
Diệu nhân XIV 4	妙因	Đạo-dung XV 1, XIII 3	道融
Dương Cảnh-Thông XII 9	楊景通		
Dương Điền IV 3	楊畋		

Đạo-hạnh	XIV 3, 6	道行	Hải chiếu	XII 3, 7; XIV 7, XV 3	海昭
Đạo-huê	XIV 5	道惠	Hầu Nhân-Bảo	IV 1	侯仁寶
Đông-Khuyết	XII 7	鄧闕	Hỏa-Mân	X 4, XI 3	和破
Đặng Minh-Khiêm	XIII 8	鄧鳴謙	Hoài-tin	XV 3	懷信
Đặng Nhuận-Fủ	XII 1	鄧潤甫	Hoàng Kiện	II 3	黃捷
Đặng Trung	XI 4	鄧忠	Hoàng Kim-Mân	VII 2, XI 6, X 1, 3, 4; XI 1	黃金滿
Đệ Cử	II 1	第矩	Hoàng Lục-Phản	X 1	黃陸憤
Địch Tích	VII 6	狄積	Hoàng-môn-chỉ-hầu		黃門祇侯
Địch Thanh	IV 3	狄青	Hoàng Phu	XII 4	黃敷
Đình Tiên-hoàng	IV 1, XV 1	丁先皇	Hoàng Sư-Mật	IX 3	黃師密
Đoàn Văn Liễm	XIV 5, 7	段文欽	Hoàng Tông-Fánh	XI 5	黃宗慶
Đô-tổng-quân		都總管	Hoàng Trọng-Khanh	XI 4, 7	黃仲卿
Đô-tri		都知	HOÀNG-VIỆT ĐỊA-DU		皇越地夷
Đỗ Anh-Bồi	XII 9	杜英輩	Hoàng-chân	X 1, XI 4	弘貞
Đỗ Anh-Hậu	XIII 4	杜英厚	Hồ Thanh	XII 2	胡清
Đỗ Anh-Vũ	—	杜英武	Hồng-chân	X 1	洪真
Đỗ Kỹ	VI 3	杜杞	Hùng Bản	XII 7, 8, 9	熊本
Đỗ Thuận	XIV 7	杜順	Hừa Ngạn-Tiên	VI 5, VII 3, IX 2	許彦先
Đôn-quốc	III 2	敦國	Y-lan	II 5, III 1, X 5, XIV 2	猗蘭
ĐÔNG-ĐÔ SỰ-LƯỢC		東都事略	Yên Đạt	VII 5, VIII 1, X 7, XI 3, 4	燕達
ĐÔNG HIỀN BÚT-LỤC		東軒筆錄	Yên-loan	X 5	鶯鶯
ĐỒNG-KHÁNH ĐỊA-DU		同慶地輿	KÊ-LẶC		鷄肋
Đồng-trung-thư		同中書	Kiến-Mân	IV 3	仟贊
Đức-Chính		德政	Kiểm-hiệu		儉校
Giác-hải	XIV 3	覺海	Kiểm-hạt		鈴轄
Giác-hoàng	— 6	覺皇	Kiều Văn-Ứng	XI 6	矯文膺
Giáp Thừa-Quy	IV 2, IV 4	甲承責	Kiều Văn-Tư	XIII 4	矯文思
Hà Di-Khánh	XII 7	何彝慶	Kim-thành	IV 4	金城
Hàn	I 1	韓	Kinh-lược		經畧
Hàn Kỳ	V 8	韓琦			

Khai-quốc-công	開國公	Lý Giác	XIV 7	李覺
Khang-lãng-hội XIV 2	康僧會	Lý Hiễn	VII 5, VIII 1	李憲
Khang Vệ V 3, VI 6	康衛	Lý Hoài-Tổ	XIV 4, V 3, VI 6	李懷素
Khánh-thành IV 4	慶成			
Khổng Lộ IV 3	孔路	Lý Kế-Hòa	V 9	李繼和
Khúc Trản X 3, 4, 6, 7; XI 1	曲珍	Lý Kế Nguyên	V 3, VI 3, XI 5, XII 3	李繼元
Khuông-việt XIV 3, 5, 7	匡越	Lý Kế-Tiên		李繼先
La Xương-Hạo IX 2, XI 8	羅昌皓	Lý Nhân-tông		李仁宗
Lâm Mậu-Thùng VII 3	林茂昇	Lý Nhật-Thành III 1		李聖成
Lê Chung XII 9	黎鐘	Lý Sư-Trung V 5, 6, 7		李師中
Lê Hoàn IV 1, XV 1	黎桓	Lý Tế-Xuyên XI 5		李濟川
Lê Lương XIII 3, XV 1	黎良	Lý Tự V 4		李緒
Lê Quát XIV 4, 6	黎括	Lý Thái-tổ		李太祖
Lê Qui-Đôn TL, IV 4, V 8	黎貴惇	Lý Thái-tông IV 3		李太宗
Lê Tắc TL	黎則	Lý Thánh-tông II		李聖宗
Lê Thuận-Tông IV 4, V 8	黎順宗	Lý Thần-tông XIV 5		李神宗
Lê Văn-Hưu TL	黎文休	Lý Thệt X 3, 5		李實
Lê Văn Nghi TL, XV 2	黎文儀	Lý Thuần-Cử IX 10		李舜
Lê Văn-Thịnh III 3, XII 8, 9; XIII 4, XIV 6,	黎文盛	Lý Thượng-Cát III 1, X 5		李常
Lý An-Ngũ I 1	李安語	Lý Thường-Hiến II 1, 4; XIII 7		李顯
Lý Anh-tông	李英宗	Lý Thường-Kiệt		李常傑
Lý Bang-Chính V 3	李邦正	Lý Văn-Phượng TL		李文鳳
Lý Bình-Nhất VIII 4, 5; IX 3, XI 8, XII 2	李平一	Linh-nhân III 1		李仁
Lý Bột IX 2	李勃	Linh-Sùng-Khai XII 4		李崇概
Lý Cao-tông XIV 6	李高宗	LINH-NGOẠI		李外
Lý Công-Uần	李公蘊	ĐẠI ĐÁP		代答
Lý Duy-Tân V 6	李惟賓	Long-Eat XII 6		龍達
Lý Đạo-Thành II 3, III 1, XII 6	李道成	Lộ Khánh-Tôn VII 3		路慶孫
		Lục Săn V 8		陸訖
		Lư Bảo VI 4, 7; X 1, 7		盧豹
Lý Giác XIII 5	李覺			

* Trong sách lăm ra Khúc Chân

<i>Lữ Đào</i> IX 3	呂陶	<i>Nùng Bửu-Phúc</i> XII 4	儂保福
<i>Lương Dụng-Luật</i> XII 6,8	梁用律	<i>Nùng Dân Phú</i> IV 3	儂民富
<i>Lương Nhâm - Văn</i> V 3,	梁仁文	<i>Nùng Dũng</i> XII 7	儂勇
XIV 5		<i>Nùng Đương-Đạo</i> IV 3	儂當道
<i>Lưu Ba</i> XIII 1	劉波	<i>Nùng Hạ-Khanh</i> IV 3	儂夏卿
<i>Lưu Cẩn</i> VIII 2	劉謹	<i>Nùng Huệ Đam</i> XVII 1	儂惠談
<i>Lưu Di</i> VI 6, 7,	劉奔	<i>Nùng Nhật-Tân</i> V 8	儂日新
VII 3, 6		<i>Nùng Quảng Lâm</i> X 3	儂廣林
<i>Lưu Hi</i> XII 6	劉熙	<i>Nùng Sĩ Trung</i> X 1, 7	儂士忠
<i>Lưu Kỷ</i> V 8, VI 4, 6, 7;	劉紀	<i>Nùng Tiến-An</i> VI 7	儂進安
VII 2, 3; IX 6 X 1, 2,		<i>Nùng Tông-Đán</i> V 8, VI 5,	儂宗旦
5; X 7, XII 7		VII 2, X 3, XII 7	
<i>Lưu Khánh-Đàm</i> VIII 3,	劉慶譚	<i>Nùng Tồn-Lộc</i> IV 3	儂存祿
XV 1	○○○	<i>Nùng Tồn-Phúc</i> IV 3	儂存福
<i>Lưu Mân</i> XI 2	劉斌	<i>Nùng Thịnh-Đức</i> X 3	儂盛德
<i>Lưu Sơ</i> XII 4, 7; VIII 3, IX 2	劉初	<i>Nùng Thuận-Linh</i> IX 6,	儂順零
<i>Lưu Tử Dân</i> XII 4	劉子民	X 1	
<i>Lưu Ứng-Kỷ</i>	劉應紀	<i>Nùng Thuận Thanh</i> XII 9	儂順清
<i>Ma-la-kê-vực</i> XIV 3	麻羅	<i>Nùng Thừa-Mỹ</i> VI 5, XII 1	儂承美
	稽域	<i>Nùng Tri - Cao</i> I 2, IV 3	儂智高
<i>Ma Thái-Dật</i> VI 7	麻泰溢	<i>Nùng Tri-Hội</i> VI 5, 7;	儂智會
<i>Ma Thuận-Phúc</i> XII 4, 7	麻順福	VII 3, IX 6, XII 7, 8	
<i>Ma Trọng-Phúc</i> — 4	麻仲福	<i>Nùng Tri-Thông</i> IV 3	儂智聰
<i>Mạc Hiền-Tích</i> XIII 6	莫顯績	<i>Nùng Tri-Xuân</i> XII 1, 7	儂智春
<i>Mai Nguyên-Thanh</i> V 3,6	梅元清	<i>.Nghĩa đệ</i>	義弟
<i>Mân-giác</i> XIV 4,5,7;	滿覺	<i>.Nghĩa-nam</i>	義男
XV 3		<i>Ngọc-kiều</i> IV 4, XIV	玉嬌
<i>Mâu Bác</i> XIV 2	牟博	<i>Ngô Chân Lưu</i> — 5	吳真流
<i>Miêu Lý</i> XI 2	苗履	<i>Ngô Sĩ - Liền</i> TL, III 1,	吳士連
<i>Miêu Thi-Trung</i> XI 3, 6;	苗時中	XVIII 8	
XII 2, 4, 8, 9		<i>Ngô Nhật-Khánh</i> II 1	吳日慶
MỘNG-KHÈ	夢溪	<i>Ngô Quyền</i> IV 1	吳權
BÚT-ĐÀM	筆談	<i>Ngô Sung</i> VIII 1, IX 10	吳充
<i>Minh-không</i> XIV 5	明空	X 5, XII 5, 6	
<i>.Môn-hạ</i>	門下	<i>Ngô Tiềm</i> XII 6, 7, 8	吳潛
<i>Mục-uyên</i> XIII 7	穆淵	<i>Ngô Thi-Sĩ</i> TL, XIII 8	吳時仕

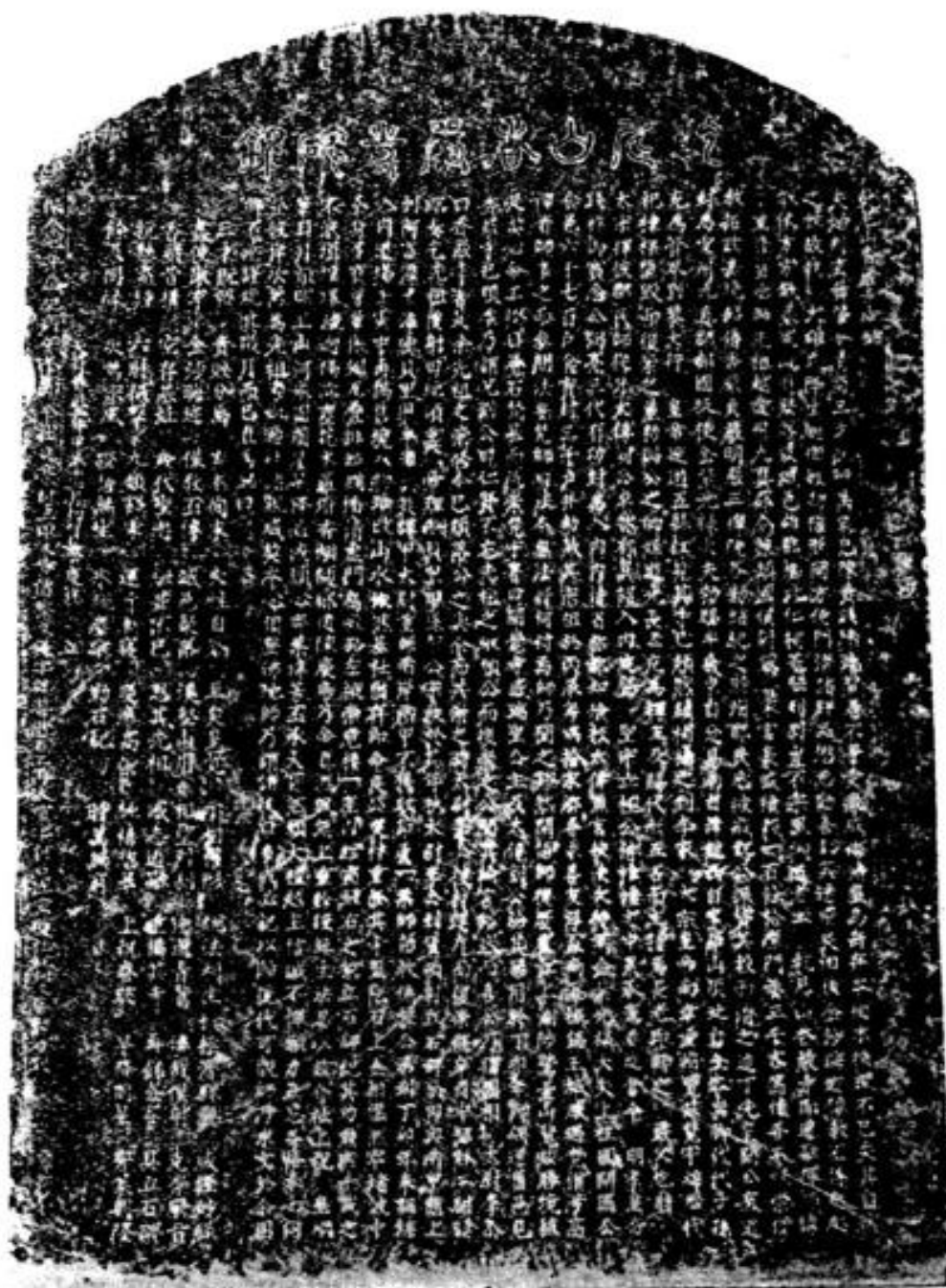
Ngũ Cữ VII 3	伍舉	Phụ-quốc	輔國
Ngũ Hoàn — 3	○ 理	Quách Qui VIII 1, IX, X, XI	郭遠
Ngụy Thái TL, VI 4, XII 5	魏泰	Quách Sĩ An II 6	郭仕安
Ngụy Văn-Tường XII 9	魏文相	Quảng-tri XIV 7	廣智
Nguyễn Bồi XII 8	阮陪	QUẾ-HẢI NGU-HÀNH	桂海虞
Nguyễn Bông XIV 6	阮荒	CHI	衛志
Nguyễn Càn X 1, XI 4, 8	阮根	Sầm Khánh-Tân IV 6, X 1, 2	岑慶賓
Nguyễn Công Bật TL	阮公弼	Sùng-tin XV 3	崇信
Nguyễn Khánh-Hĩ XV 1	阮曼喜	SỞ THỤ CHIẾU-TRÁT	所受照
Nguyễn Thủ X 5	阮沐	TẶNG TƯ	扎增修
Nguyễn Thường XIV 6	阮常	Tạ Đức I 1	謝德
Nguyễn Trãi TL, XIII 8	阮鵬	Tạ Quý-Thành VII 5	謝季成
Nguyễn Văn-Bội XII 6	阮文倍	Tăng Bồ X 6, XII 4, 5	曾布
Nguyện-học XIV 5	願學	Tăng-thống	僧統
Nhâm Khĩ X 4	任起	Tăng-lục	僧錄
Nhân-huệ IV 3	仁名	Tất Trọng-Hùng XII 1	畢仲熊
NHẬT-LỤC	日錄	Tỉ-ni-da-lưa-chi XIV 2	毘尼多支
Nhật-Tôn	日尊	Tiết Cữ VI 5	薛舉
NHỊ TRÌNH DI-THƯ	二程遺書	Tiền Cổ V 5, 7, 8	薛固
Nhữ Bá-Sĩ TL	汝伯仕	Tiền Chú IV 4; V 5, 6, 7, 8; VI 4	蕭注
Ôn Cao V 8, VI 3, 5, 6; VII 5 IX 6, XII 6, 7	溫舉	Tô XIII 3	蘇
Phạm Bách-Lộc TL	范百祿	Tô An-Thế V 3	蘇安世
Phạm Tồ-Vụ TL	范祖禹	Tô Bình TL, XI 3	蘇平
Phạm Thành-Đại TL	范成大	Tô Giâm VI 3, 7; VII 6, 8	蘇咸
Phan Bội VI	潘佩	Tô Tá VII 3	蘇佐
Phan Huy-Chú TL	潘輝注	Tô Tử-Nguyên VII 6, VIII 3, IX 4, 8	蘇子元
Phàn Thập XI 5	樊實	TỐC-THỦY KỶ VĂN	涑水紀聞
Pháp-bảo XIII 3, XV 3	法寶	Tôn Miên IV 3	孫沔
Pháp hiên XIV 3	法賢	Tôn Thăng TL	孫升
Pháp-thuận — 2	法順	Tôn Thủ TL, XI 7	孫殊
Phi Gia-Hữu V 7	費嘉祐		
Phủ Bật IX 10	富弼		
PHỦ-BIÊN TẠP-LỤC	撫邊錄		

Tổng Đản VII 2	宗豆	Thần Đạo-Nguyên V 4	申還元
Tổng Anh-tông	宋英宗	Thần Thiệu Thái IV 4, V 7	申紹泰
Tổng Cầu VII 7	宋求	Thần Thừa Qui V 4	申承貴
Tổng Chân-tông IV 1	宋真宗	THIÊN - NAM	天南興
Tổng Hàm V 6, 7	宋咸	DU - ĐỊA CHÍ	地志
TỔNG HỘI-ĐIỀN	宋會典	Thiên-thành IV 3, XII 5	天成
Tổng Sĩ-Nghiên V 7	宋士堯	THIÊN-UYÊN	禪苑
TỔNG SỬ	宋史	TẬP-ANH	集篇
Tổng Thần-tông	宋神宗	Thiệu XIII 7	紹
Tu Kỹ X 7 8; XI 1	修己	Thiệu Dục	邵煜
TỤC TỰ-TRỊ	續資治	Thông-biện XIV 2	通辨
THÔNG-GIÁM	通鑑	Thuần-khanh 1 1	淳卿
Tuyên-phủ	宣撫	THỰC-LỤC	實錄
TÙNG ĐÀM	叢談	THỜI-CHÍNH-KỶ	時政紀
Tư-mã Quang TL, IV 3,	司馬光	Thượng-dương III 1	上陽
V 6, VII 9, 10		Trang Xước TL	莊緯
Túc Bá-Tường VII 1, IX 3	徐伯祥	Trần Công-Vĩnh V 4	陳公永
XI 6, 8		Trần Lồng X 2	陳侗
Từ Lộ XIV 6	徐路	Trần Sánh VIII 3	陳侑
Thạch Giám VII 5, 10; XI 8	石鑑	Trần Tung XII 2	陳嵩
Thái Dục VIII 4	泰煜	Trần Thự IV 3	陳曙
.Thái-phó	太傅	Trần Văn-Giáp TL, XIV 2	陳文珪
.Thái-sur	太師	Trần Vĩnh-Linh VII 3	陳永齡
Thái Thừa Hi VIII 1, IX 7	泰承福	Trần Vĩnh-Thái — 3	陳永泰
.Thái-ủy	太尉	Tri-hành XIV 2, 3	智行
Thành Trạc X 5, XII 7, 8, 9	咸卓	Tri-không — 3	智空
Thầm Hoạt TL	沈活	Triều Bồ-Chi IX 10, XI 7	晁補之
Thầm Khâm Tộ IV 1	沈欽祚	Triệu Tiết VII 5,	趙
Thầm Khi V 9, VI 5,	沈起	VIII 5, XI 3, 6, 8;	高
VII 6		XII 2 3, 4	
Thầm Văn Uyên XIV 4	沈文苑	Triệu Tú XI 8, VII 8	趙秀
Thân Cảnh-Long V 4	申景隆	Trình Di TL, XII 9	程頤
Thân Cảnh Nguyên — 4	申景元	Trịnh Thiên-Ích V 5	鄭天益
Thân Cảnh-Phúc V 4, VII	申景福	Trịnh Ung X 2	鄭雍
2. X 1. 5, 8; XII 5		.Trung-thư-lệnh	中書令

<i>Trương Cát</i> XII 4	張吉	<i>Vi Thủ-An</i> VII 2,	韋守安
<i>Trương Chi-Gián</i> — 4	張少諫	IX 6, X 1	
<i>Trương Hán-Siêu</i> XIV 4	張漢超	<i>Viên-chiếu</i> XIV 4, 7	圓照
<i>Trương Hát</i> XI 2	張喝	VIỆT ĐIỆN U-LINH	越甸
<i>Trương Hiệt</i> XII 6	張頤		幽靈
<i>Trương Hương</i> X 7	張香	VIỆT-KIỆU-THU	越嶠書
<i>Trương Thế-Củ</i> X 8	張世矩	<i>Việt quốc-công</i> XIII 7	越國公
<i>Trương Thủ-Tiết</i> VII 7	張守節	VIỆT-SỬ-LƯỢC	越史略
<i>Trương Thuật</i> VII 5, XII 4	張述	<i>Vô-ngôn thông</i> XIV 2	無言通
<i>Trưởng-lão</i>	長老	<i>Vũ-dũng</i> XIII 7	武勇
<i>Uy-thắng</i> XIII 7	威勝	<i>Vũ Nhị</i> IV 3	武珥
ỨC TRAI DƯ-	抑齊興	<i>Vũ Thừa-Thiết</i> XV 2	武承切
ĐỊA-CHỈ	地志	<i>Vương An-Thạch</i> II 2,	王安石
<i>Vạn-hạnh</i> XIV 3, 5	萬行	VI 3, 7, VII 5,	
VĂN-HIỆN	文獻	IX 6, X 5	
THÔNG-KHẢO	通考	<i>Vương Cảnh-Nhân</i> XII 4	王景仁
VĂN-ĐÀI LOẠI-NGŨ	芸臺類語	<i>Vương Hãn</i> IV 3, V 8	王罕
<i>Vi Huệ-Chính</i>	韋惠政	<i>Vương Khuê</i> X 5	王珪
<i>Vi Thiệu-Khâm</i> V 4	韋紹欽	<i>Vương Tiến</i> XI 2	王進
<i>Vi Thiệu-Tự</i> — 4	韋紹嗣	<i>Vương Thiệu</i> VII 10, I	王韶
		X 01, XI 7	
		<i>Vương Xứng</i> TL	王稱

Ảnh và bản đồ

.... Ảnh I . - Bia chùa Hương-nghiêm



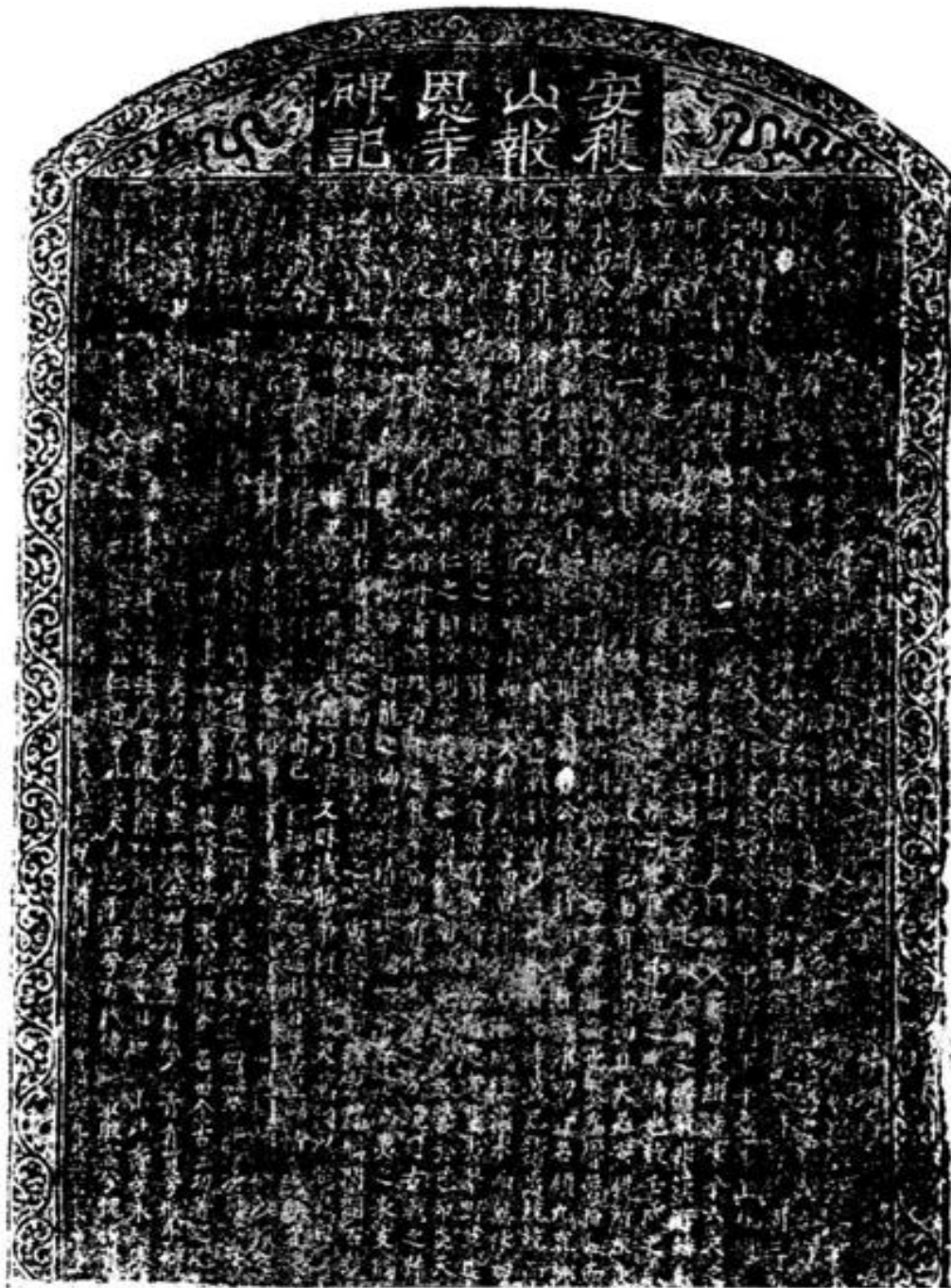
Bia I. Chùa HƯƠNG-NGHIÊM

Tại làng Phú-lý, phủ Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. — Mặt : Cao 145 cm, rộng 90 cm. — Trán : Càn-ni sơn, Hương-nghiêm tự bi-minh. — Niên-hiệu : Thiên-phủ-đuyệt-vũ ngũ niên, Giáp-thìn (1124), thệp nhự nguyệt, sơ tứ nhật (dựng bia)
 Đề ý : Dòng chữ bên trái, ngoài khung : Bảo-thái thất-niên, tuế-kỉ Bình-ngọ (1726) đồng (khắc lại).

Bia không trang-sức. Chữ rõ và tốt. Không tên tác-giả.

So với bia Linh-xứng thì thấy có lẽ cùng một tác-giả và một người viết.

.. ..Ảnh II . - Bia chùa Báo-ân



Bia II. Chùa BÁO-ÂN

Tại làng An-hoạch, phủ Hồng-sơn, tỉnh Thanh-hóa. — Mặt : Cao 170 cm, rộng 105 cm. — Trán : An-hoạch sơn, Báo-ân tự bi-minh. — Niên-hiệu : Mòn mất, nhưng có thể đoán là năm Hội-phong cửu niên Canh-thìn 1100.

Đề ý: Chữ rất mòn, trừ ở trán. Trang-sức đẹp. Kiểu rồng đây, là kiểu riêng đời Lý. — Chữ Lý vì hủy đời Trần, cho nên bị xóa ở hai nơi: cột bốn chữ thứ ba, và cột mười một chữ hai mươi.

.... Ảnh III. - a) Mặt trước bia chùa Linh-xứng

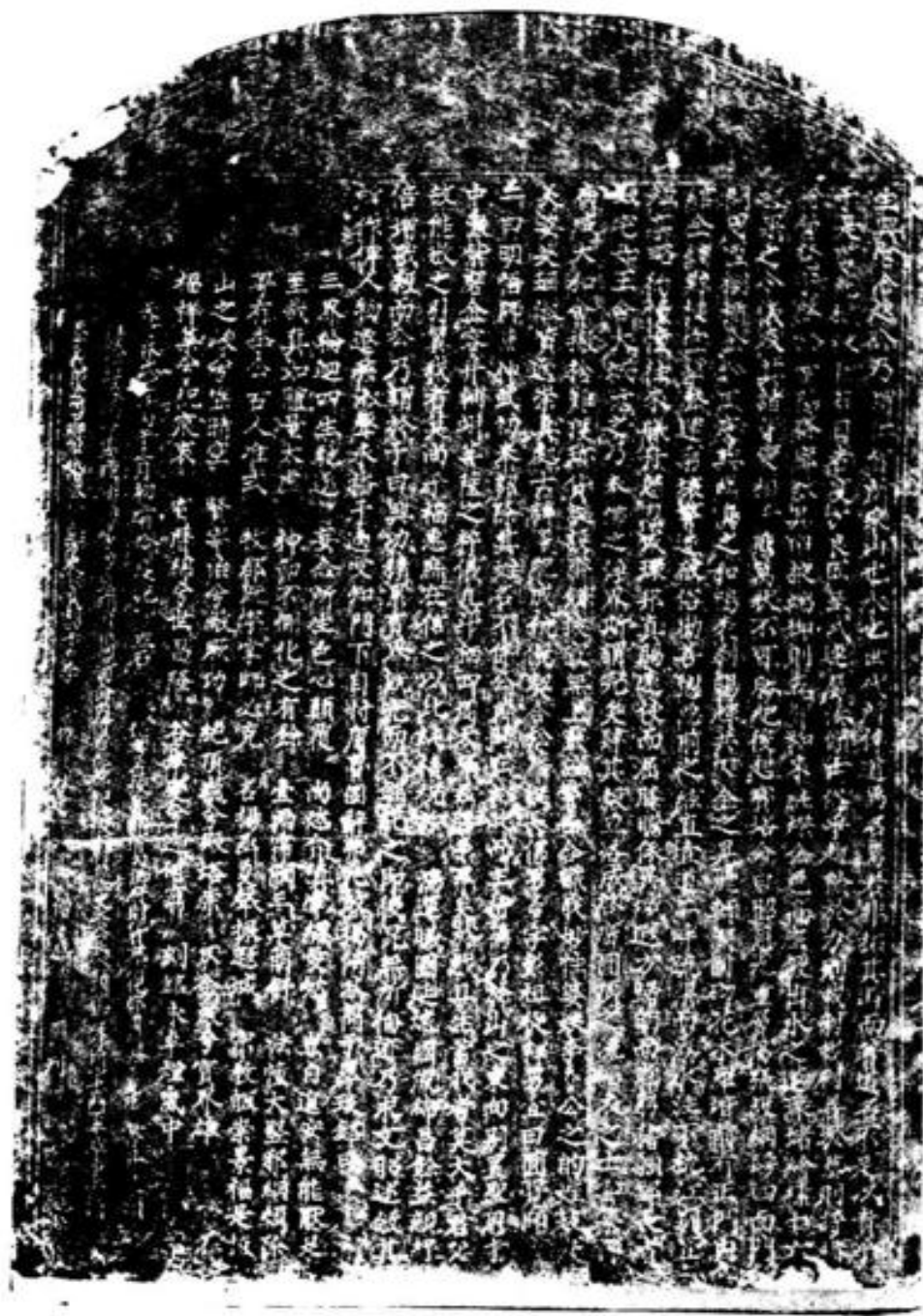


-Bia IIIa — Chùa LINH-XỨNG (mặt trước)-

Tại làng Ngổ-xá, phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-hóa. — Mặt : Cao 110 cm, rộng 70 cm. — *Trán*: Ngưỡng-sơn Linh-xứng tự bi-minh.

Đề ý: Tác-giả, ở dòng thứ hai; Cửu-chân-quận, Thanh-hóa-trấn, Phúc-diên-tư-thánh tự truyền pháp sa-môn, kiêm tri bản quận công-sự, giác-tỉnh Hải-chiếu đại-sự từ-tử, THÍCH PHÁP-BẢO soạn.

b) Mặt sau bia ấy

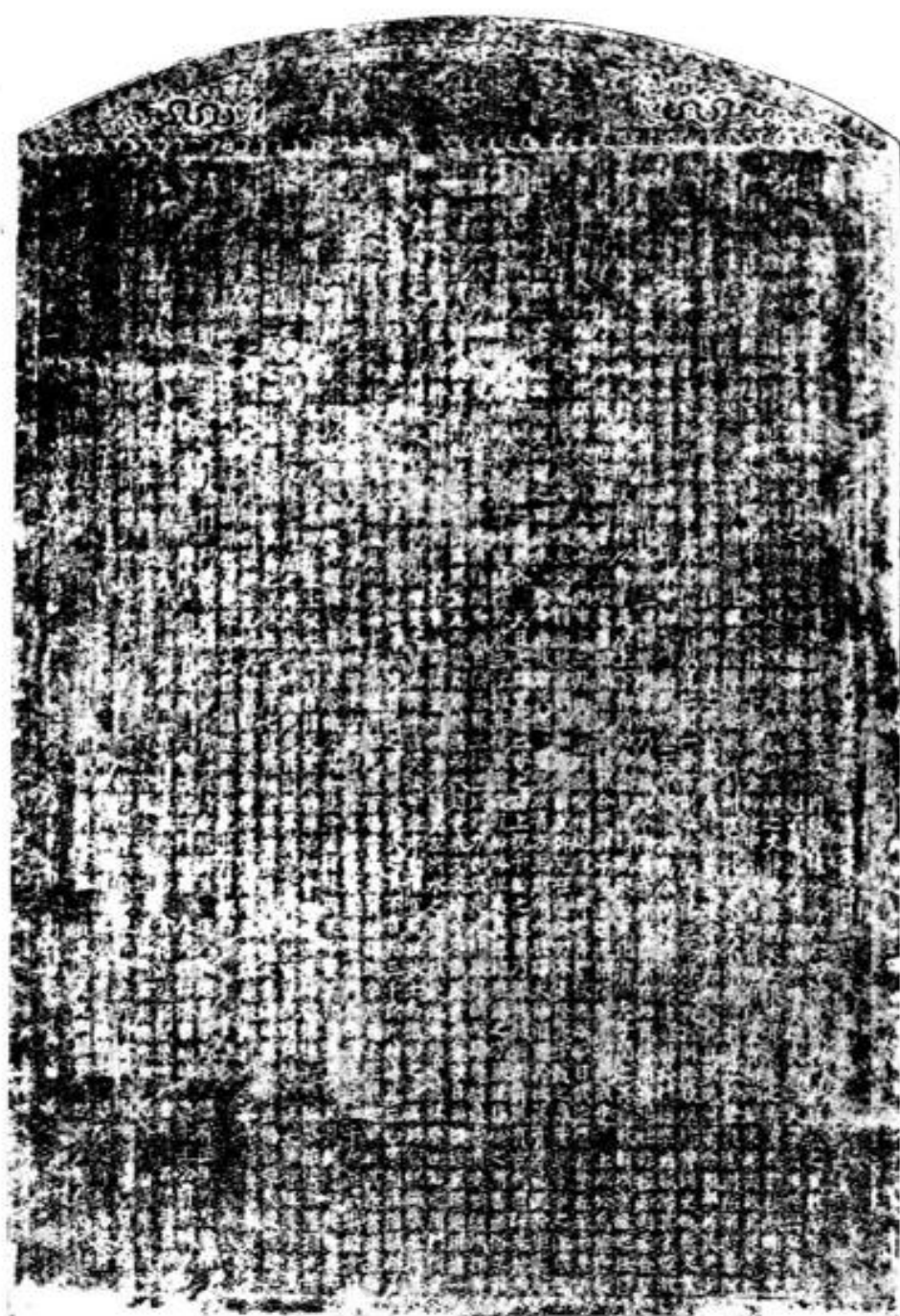


Bia IIIb — Chùa LINH-XỨNG (mặt sau)

Niên hiệu : Thiên-phù-độc-vũ thứ 7, Bình-ngo (1126), tam nguyệt sơ nhĩ nhật (dựng bia).

Đề ý : Người viết chữ, xem cột ba từ bên trái, dưới niên-hiệu : Bi-thư-tĩnh hiệu-thư-lang, quân-câu Ngự-phủ tái-hóa, sung Thanh-hóa-quận thông-phán LÝ DOÃN-TỪ (viết bia và trán). — Người dựng chùa, xem hai cột cuối. Chữ LÝ THƯỜNG-KIỆT ở giữa cột cuối. Còn hiệu ông thì rất dài (xem XIII, cth 9). — Người khắc bia, xem nửa dưới cột cuối : Tăng Huệ-thống THƯỜNG TRUNG.

.... Ảnh IV . - Bia chùa Sùng-nghiêm-diên-thánh



Bia IV —Chùa SÙNG-NGHIÊM-DIÊN-THÁNH

Tại làng Duy-tĩnh, huyện Hậu-lộ, tỉnh Thanh-hóa. — *Mặt*: Cao 202 cm, rộng 122 cm. — *Trên*: Sùng-nghiêm-diên-thánh tự bi minh.

Đề ý: Tác giả, đồng với bia Linh-xứng (IIIa). Xem cột hai. Nhưng hai chữ *giác-tĩnh* được thay bằng *thông-thiên*. — Người dựng bia, xem giữa hàng cuối: Phụng-ngự-lang, thủ Thái-thường-thừa, kiêm-quản ngự-phủ-tân-hóa, (?) -câu-úy, tử Phi-ngư-đại, tá tử, CHU NGUYỄN-HẠO.

Bia chữ to, tốt. Trang-sức đẹp nhưng mòn. Kiểu rồng dầy.

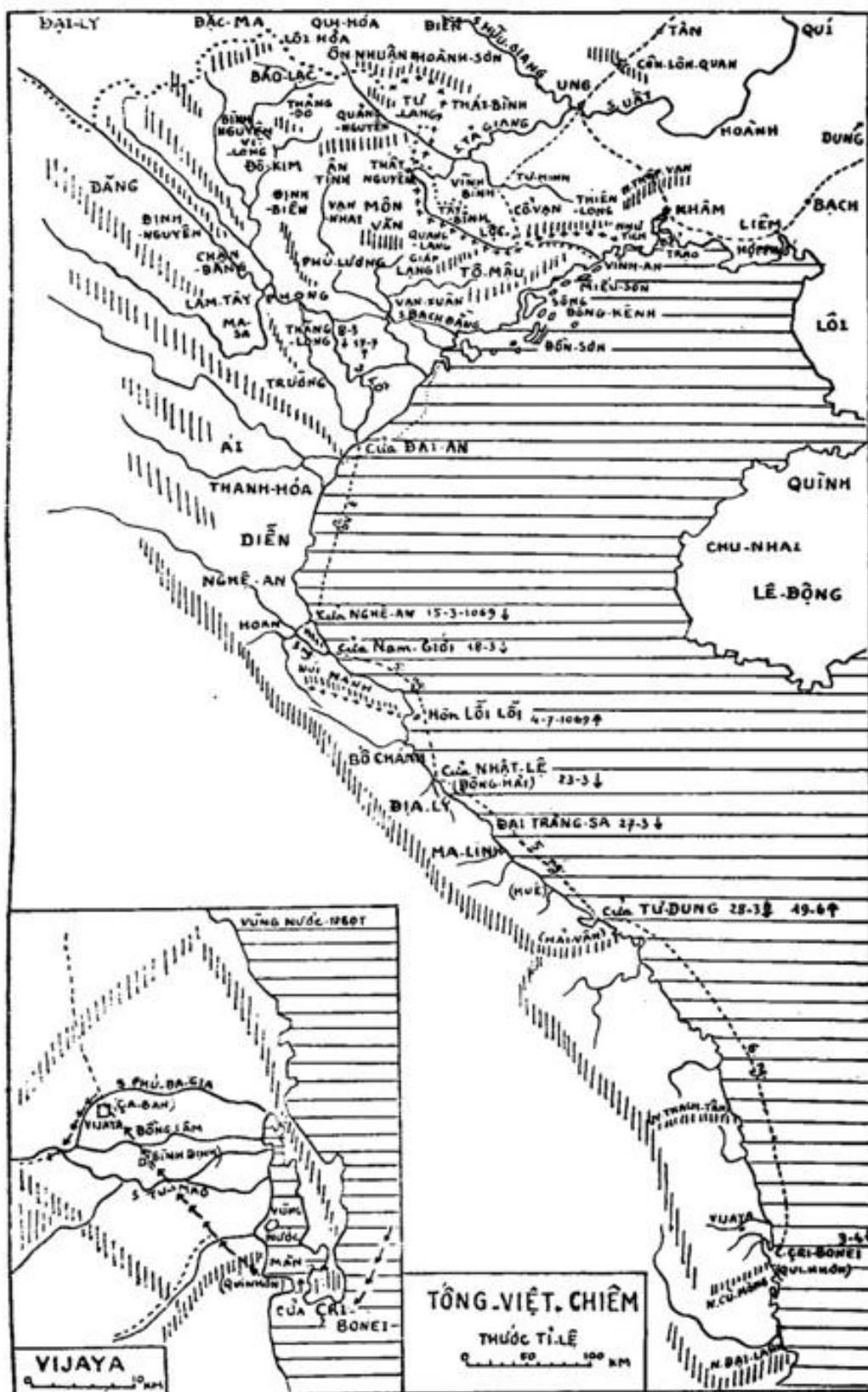
....Bản đồ I. Tổng-Việt-Chiêm

BẢN ĐỒ I. — TỔNG VIỆT CHIÊM.

(Phụ-đồ: VIJAYA)

Những điều nên chú-ý:

- I. — *Biên-giới Tổng Việt, và so-sánh với biên giới ngày nay. (Xem bản-đồ III).*
 - a) Năm biên-trại Tổng thuộc Ung: Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh bình, Cồ vạn, Thiên-long.
 - b) Hai trại thuộc Khâm-châu: Như-tích và Đề-trạo.
 - c) Các biên-địa Việt: Quảng-nguyên, Tư-lang, Môn, Quang lang, Tò-mậu, Vĩnh-an.
 - d) Địa-điểm quan-hệ: Động Giáp và Đồn-sơn (Vân-đồn).
- II. — *Biên giới Chiêm Việt và ba châu: Bồ-chính, Địa-lý, Ma-linh.*
- III. — *Hành-trình Lý Thành-lông đánh Chiêm-thành (lich tây-phương).*
 - Xuất-quân từ Thành-long, ngày 8-3.*
 - Qua cửa Đại an, tới Nghệ-an ngày 15-3.*
 - Đến Nam-giới ngày 18-3.*
 - Phá hạm-đội Chiêm ở Nhật-lệ ngày 23-3.*
 - Qua khỏi Đại-tràng-sa ngày 27-3.*
 - Nghỉ ở cửa Tư-dung ngày 28-3.*
 - Vào cửa Cri bonei ngày 3-4.*
 - Trận Tu-mao.*
 - Chiếm Vijaya chừng vào ngày 10-4.*
 - Đuổi bắt được Rudravarman III vào tháng 5.*
 - Rút quân chừng vào ngày 10-6.*
 - Nghỉ ở cửa Tư-dung 19-6.*
 - Thuyền vua đựng đá ở núi Lỗi-lỗi ngày 4-7.*
 - Về đến Thành-long ngày 17-7.*

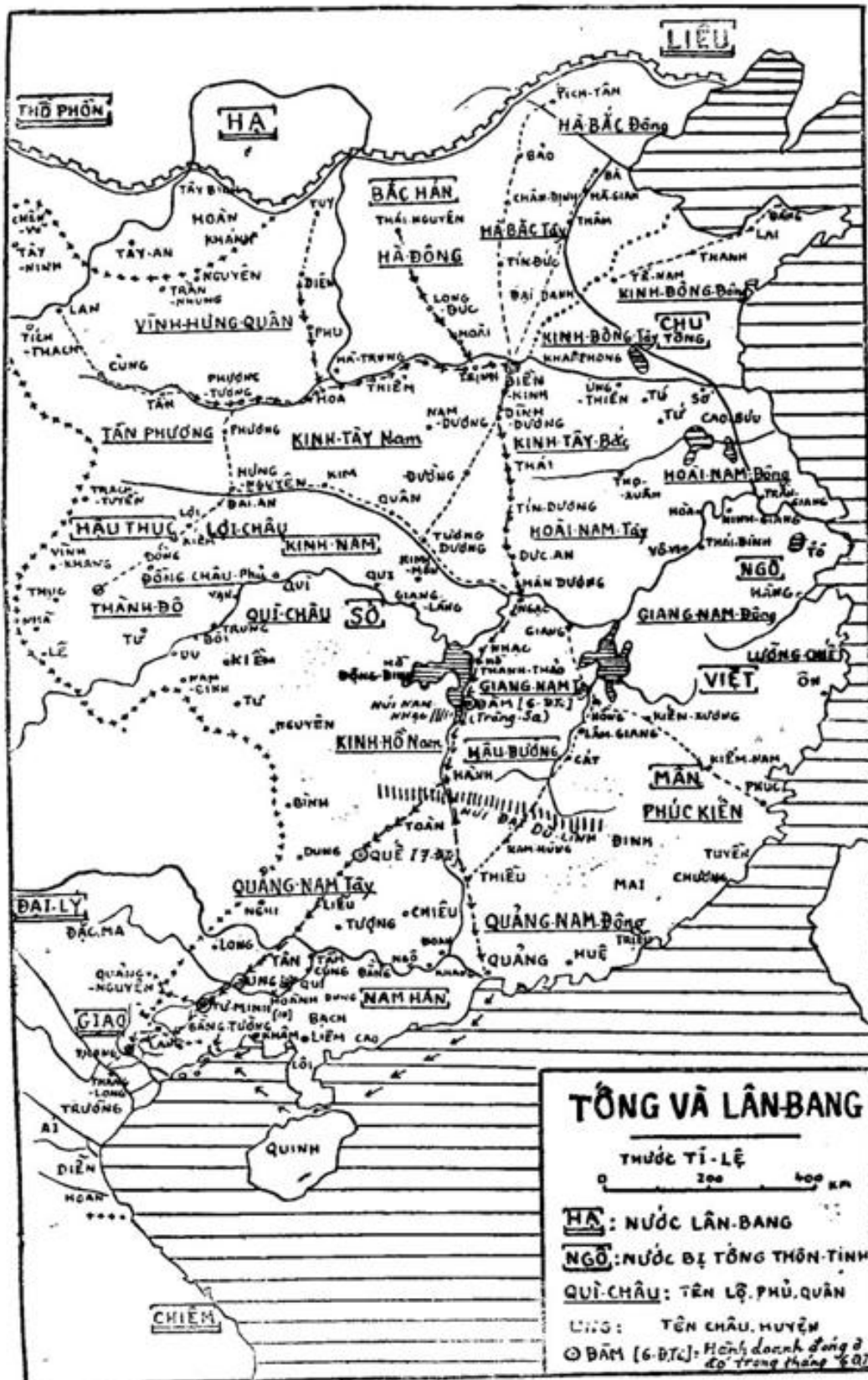


...Bản đồ IIa - Tổng và Lâm Bang

BẢN-ĐỒ IIa. — TỔNG VÀ LÂN-BANG

Những điều nên chú-ý :

- I. — Phần đất những nước bị Tống thôn-tinh: Bắc-Hán, Chu, Hậu Đường, Nam-Hán, Hậu-Thục, Ngô, Việt, Sở, Mân, Kinh nam.
- II. — Những nước lân-bang: Liêu, Hạ, Thồ-phồn, Giao-chi, Đại-lý.
- III. — Hành-trình tiến-quân của Quách Qui (Xem bản-đồ IIb).
- IV. — Hành-trình tiến-quân của Nùng Tri-Cao (IV/3).
Theo lịch tây-phương.
Tri-cao lập nước Đại lịch, bị Lý bắt, năm 1041.
Nổi loạn chạy sang An-đưc, lập nước Nam-thiên, năm 1048.
Đánh lấy trại Hoành-sơn, tháng 5 năm 1052.
Lấy Ung-châu, lập nước Đại-nam, ngày 31-5-1052.
Lấy Hoành-châu, ngày 8-6.
Lấy Qui-châu, ngày 11-6.
Lấy Cửng-châu, ngày 15-6.
Lấy các châu Tầm, Đằng, Ngô, phong ngày 16-6.
Lấy Khang-châu, ngày 17-6.
Lấy Đoan-châu, ngày 18-6.
Vây Quảng-châu, ngày 21-6.
Bỏ Quảng-châu, ngày 16-8.
Đánh Hạ-châu, ngày 1-10.
Lấy Chiêu-châu, ngày 13-10.
Lấy Tân-châu, ngày 30-10.
Chiếm lại Ung-châu, ngày 6-11.
Bị Địch Thanh bại ở phố Qui-nhân ngày 8-2-1053.



...**Bản đồ IIb - Tổng chuyển quân**

BẢN-ĐỒ II b. TỔNG CHUYỂN QUÂN

I. Hành-trình tiến-quân của Quách Qui (X)

Được cử làm nguyên-sủy, 2-2 năm B Th 1076.

Mộ quân ở Tan-Phượng, Vinh-hưng, Thiểm-tây, Hà-đông và Phu-Diên.

Đặt An-nam hành-doanh ở Biện kinh, tháng 3.

Tới Đàm-châu, tháng 6. Tới Quế châu, tháng 7.

Du các khe-động, tháng 7 và tháng 8 (X 3).

Nhâm Khỉ đánh Vinh-an, tháng 7 (X 4).

Tới Ung-châu, tháng 9. Tới Tư-minh, tháng 10.

Tới Bằng tư-ung, để xét tình-hình quân Lý.

Vượt biên-giới Tống-Việt, 11-12 năm ấy, B Th 1076.

II. 1. Các viên coi Quế-châu		2. Các viên coi Ung-châu
Dư Tình		
Tiêu Cố	1060	Tiêu Chủ 1060
Ngô Cáp	1061	
Lục Sần	1062-1066/1	Đào Bật 1066
.....		
Phan Bội	1068 11-1070	
Tiêu Chủ	1071/1-1073 2	Tô Giám 1070 10-
Thầm Khỉ	1073 2-1074/3	1076/5
Lưu Di	1074/3-1075/12	
Thạch Giám	1075 12-1077/7	Đào Bật 1076/5-
Triệu Tiết	1077 7-1088/8	1077/2
Tăng Bồ	1088 8-1080 9n	Lưu Sơ
Trương Hiệt	1080 9n-1082/7	
Hùng Bản	1082 7-1084/6	
Miêu Thi Trung	1084 6-1089 11	Bồ thủ-thần 1087/10
Tôn Lâm	1089 11-1093 1	
Tạ Lân	1093 1- ?	
Hồ Tông-Hôi		
Trình Tiết	1098 3	



....Bản đồ IIIa - Chiến-trường Tổng Lý

BẢN-ĐỒ IIIa. — CHIẾN-TRƯỜNG TỔNG LÝ

(Phụ-đồ: Phòng-tuyển Phú-lương)

Những điều nên chú-ý:

- I. — *Biên-giới Tống Việt, và so-sánh với biên giới ngày nay. (Xem bản-đồ I)*
 - a) Năm biên trại Tống thuộc Ung châu: *Hoành-sơn, Thái-bình, Vĩnh bình, Cồ-vạn, Thiên-long.*
 - b) Hai trại thuộc Khâm-châu: *Như tích và Đề-trạo. (Bản đồ I)*
 - c) Các biên địa Việt: *Quảng nguyên, Tư-lang, Môn, Quang-lang, Tò-mậu, Vĩnh-an.*
- II. — *Các đường thông lộ và các địa điểm quan trọng: Ôn-nhuận, sông Ô bi, sông Nam định, sông Đào hoa, sông Đông kênh, đò Như-nguyệt, sông Khúc-táo, ải Quyết-lý, ải Giáp khẩu, núi Đâu-dinh, động Giáp và trang Văn đồn.*
- III. — *Hành trình Lý Thường Kiệt đánh Tống (VII và bản đồ I)*

Lưu Kỷ đánh trại Hoành sơn, tháng 4 nhuận A.Ma 1075.

Quân Tò mậu đánh Cồ-vạn, tháng 9.

Quân Quảng-nguyên đánh Thái bình.

Quân động Giáp đánh Vĩnh bình.

Lý Thường-Kiệt lấy Khâm-châu ngày 20 tháng 11.

Lấy Liêm châu, ngày 23 tháng 11.

Lấy Bạch-châu.

Vây Ung-châu, ngày 10 tháng 12.

Trận Côn-lôn quan, ngày 4 tháng 1 năm B.Th (1076).

Lấy Ung-châu, ngày 23 tháng 1.

Rút quân, tháng 2



....Bản-đồ IIIb - Mặt trận Phú-lương

BẢN-ĐỒ III b. MẶT TRẬN PHÚ-LƯƠNG

I. Các trận quan-hệ :

Yên Đột đánh Quảng-nguyên, đầu tháng 12 năm B. Th 1076 (X/7)

Khúc Trân lấy Môn-châu, tháng chạp (X/8).

Quách Qui qua biên-giới ngày 11 tháng 12.

Phá ải Quyết-lý, lấy Quang-lang (X/8).

Tránh ải Giáp-khẩu, qua dãy núi Đâu-đỉnh (XI 1). Đến bắc-ngạn sông Phú-lương, ngày 21 tháng 1².

Miêu Lý qua sông ở bến đò Như-nguyệt (XI/2), bị đánh lui.

Tổng đại phản-công trên sông Nam-đỉnh (XI 3).

Lý tông-phản-công trên sông Khảo-lúc (XI/4).

Tổng lui quân, đầu tháng hai năm Đ. Ti 1077.

II. Điều-đinh đòi đất :

Sứ-bộ Đào Tông-Nguyên, đầu năm M. Ng 1078.

Tổng trả năm châu : Quang-lang, Tô-mậu, Môn, Tư-lang và Quảng-nguyên (tháng 10 năm K. Vi 1079, xem XII/4)

Đòi Vật-ác và Vật-dương. Hội-nghị Vinh-bình lần thứ nhất thất-bại (tháng 6 năm Q. Ho 1083, xem XI 7).

Hội-nghị Vinh-bình lần thứ hai. Tổng trả sáu huyện Bảo-lạc, Luyện, Miêu, Đĩnh, Phóng, Cạn và hai động Túc, Tang.

Đòi Vật-ác và Vật-dương lần thứ ba, tháng 6 năm A. Su 1085. Đòi lần thứ tư, tháng giêng năm B. Dn 1086. Đòi lần thứ năm, sứ-bộ Lê Chung, đầu năm M. Th 1088. Đòi lần thứ sáu tháng 8 năm ất. Chung-qui. Tổng không trả.

III. Đất Vật-ác là đất Qui-hóa. Đất Vật-dương hay Thuận-an ở khoảng giữa An-đức và Bảo-lạc.



....Bản-đồ IV. Trấn Thanh-hóa đời Lý

BAN-BỘ IV. TRẤN THANH-HÓA ĐỜI LÝ

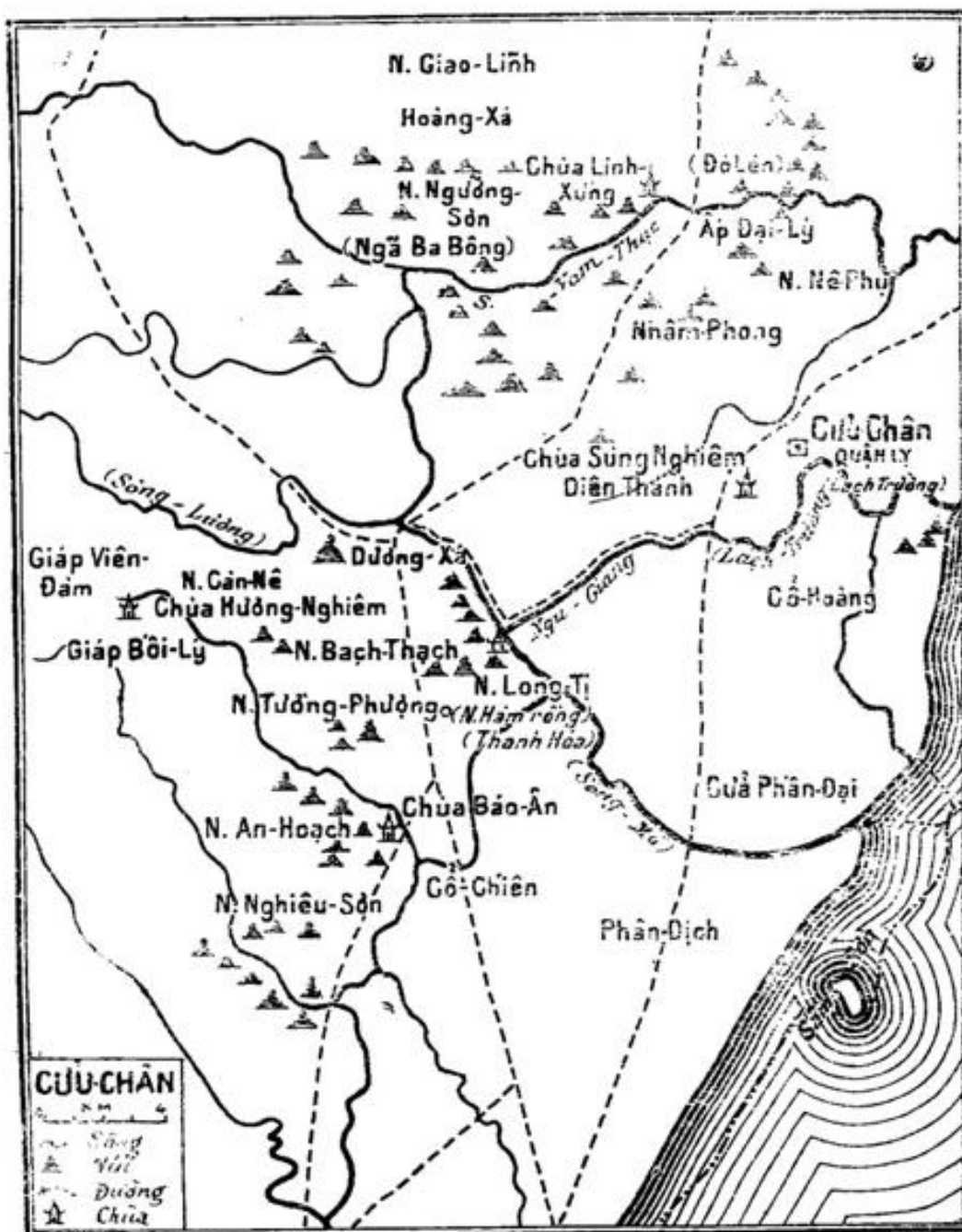
Đề ý đến vị-trí các chùa :

Hương-nghiêm ở làng Bối-lý.

Báo-ân ở làng An-hoạch.

Linh-xứng ở làng Ngọ-xã.

Sùng-nghiêm-diên-thành ở làng Duy-tĩnh.



Đọc thêm

Lời thề Lũng Nhai

Hoàng Xuân Hãn

Kề phía Nam thị-xã Thanh-hoá, có làng Kiều-đại, là quê-ngoại của Lê Duy-Bang, thuộc dòng thứ sáu anh ruột Lê Lợi. Năm 1556, dòng Lê Lợi đứt, chúa Trịnh Kiểm tìm Duy-Bang ở đó, bèn lập làm vua để chống Mạc : tức là Anh-tông. Vì vậy, Kiều-đại trở thành quý-hương của nhà Lê trong khoảng Trung-hưng, rồi triều Gia-long đòi đền thờ các vua Lê vào đó, để con cháu họ Lê trông coi.

Năm 1943, tôi được cụ thủ-tù đền ấy cho xem một bản sao đề là *Lam-sơn thực-lục* chép gia-phả họ Lê và chuyện Lê Lợi chống quân Minh. Tôi đã có dịp trình bày bốn văn-kiện trong tập ấy, dưới đầu-đề *Những lời thề của Lê Lợi*, trong hai số đầu tập-san *Sử Địa* xuất-bản tại Sài-gòn năm 1966. Trong số bốn bài văn thề, có hai bài nôm rất quý cho ngữ-học. Một trong những bài bằng Hán-văn có liên-quan đến NGUYỄN TRÃI. Ấy là một thực-chứng cụ-thể cho cuộc khởi-nghĩa Lam-sơn khi mới nhóm, và sự Nguyễn Trãi có mặt tại Lam-sơn từ buổi đầu. Tôi sẽ gọi tắt bài ấy là *văn thề Lũng-nhai*, lấy tên khu nhóm họp của nghĩa-đảng đương thời, gần địa-phận Lam-sơn. Muốn suy-kết của ta có giá-trị, ta phải chứng-minh rằng sự hội-thề ở Lũng-nhai có thật và văn-bản lời thề còn thấy là xác-thực. Tôi đã cố làm việc ấy trong bài trình. Nhưng bấy giờ tôi chỉ mới thấy một bản sao mới (năm 1931) mà thôi. Cụ thủ-tù đã cho tôi biết rằng bản chính được giữ trong một họ công-thần tại huyện Nông-cống (Thanh-hóa). May sao ! từ ngày ấy, các nhà sử-học đã lần-lượt phát hiện, nhất là tại vùng Thanh-hóa, nhiều bản khác¹²⁸. Tuy tôi chưa được thấy các bản nguyên sao, nhưng hai bản phiên âm trong sách LSTL/TH và một bản dịch trong KNLS và nhất là công khảo chứng

trong sách đầu khiến tôi phải xét lại hai vấn-đề thực-hữu và xác-thực của văn-thề Lũng-nhai.

VẤN ĐỀ THỰC HỮU

Về vấn-đề thực-hữu, ta trả lời lập-tức rằng hội thề có thật. Những lẽ như sau :

1. Sau bài thệ-văn, *Lam-sơn thực lục* kí có chép (dịch) :

” Năm Thuận-thiên thứ 2, Kỷ-dậu (1429), ngày 17 tháng 2, các bầy tôi cùng Nguyễn Trãi tâu xin viết thệ-văn vào sách (có lẽ bằng đồng) để cất trong hòm. Rồi đến ngày 16 tháng 2 năm Hồng-đức thứ 12 (1481), vua Thánh-tông lại ban cho các công-thần mỗi nhà giữ một đạo “.

Đến ngày nay, ta còn thấy ít ra cũng 5 bản trong các họ công-thần.

2. Đời Hậu-Lê (ba phần tư thế-kỷ thứ 18), Lê Quý-Đôn đã viết chuyện một số khai-quốc công-thần triều Lê trong tập *Đại-Việt Thông-sử*¹²⁹ . Trong chuyện 5 vị : Lê (Lưu) Nhân-Chú, Trịnh Khả, Lê Lý, Lê Văn-An và Lê Thận, đều có đoạn văn gần như nhau :

” Năm Bính-thìn (1416), Vua cùng 18 người tướng văn, tướng vũ liên danh thề ước cùng vui và cùng lo với nhau. Ông cũng được dự “.

Năm vị ấy đều có tên trong bảng tên của văn thề.

3. Năm 1428, các sử đều nói đến sự thưởng cho nhóm Lũng-nhai công-thần. Tuy nhóm ấy là kẻ theo nghĩa-quân từ khi đầu, chứ không phải có dự thề, nhưng trong sách *Khâm định Việt-sử thông giám cương mục*(quyển 13) cũng chú rằng Lũng-nhai là chỗ hội thề.

VĂN THỀ LŨNG-NHAINội-dung văn thề Lũng-nhai là : Lê Lợi họp những đồng-chí từ phương xa tới Lam-sơn theo mình, để thề trước Trời, Đất, Thần linh cùng nhau vui khổ, trước sau một lòng chống lại tụi bè đảng theo giặc tới phá sào-huyệt mình. Chỉ có 19 người đứng thề ; ý chừng đó là những người không thân-thuộc với Lê Lợi và có ý-chí và trình-độ tư-tưởng cao, hiện-diện lúc ban đầu. Trong những văn-bản còn lại, bảng tên ấy có khác bằng đổi hai tên và đảo hai chỗ. *Bản họ Lê Sát* có những tên *Trịnh Vô, Phạm Lô* mà bản

Đỗ Bí thay bằng Đinh Liệt, Lê Bồi. Tuy bốn vị này đều là Khai-quốc công-thần, nhưng trong bảng Công-thần khởi nghĩa mà chính Lê Lợi kể ra ở cuối bản Lam-sơn Thực-lục ¹³⁰ có tên hai vị trên : Phạm Lôi và Trịnh Vô (thứ 21 và 16 trong số 35 tên). Trái lại bảng ấy không mang tên Đinh Liệt và Lê Bồi. Vì lẽ ấy, tôi nhận rằng bản Lê Sát, tuy có lầm hay sót một số chữ thông-thường, là chính-xác hơn bản Đỗ Bí hoặc bản Kiều-đại chắc sao theo bản Đỗ Bí. Còn những tên bị đổi thứ bậc, thì là : Lê Văn-Linh, Lê Văn-Anh và Lưu Nhân-Chú đứng thứ 4, 5 và 14 trong bản Lê Sát, bị đổi ra thứ 5, 4 và 15 trong bản Đỗ Bí.

Sau đây, tôi sẽ hợp-thái hai bản ấy. Sẽ cước-chú những dị-điểm, nhưng nếu có chữ sai sót thô-sơ ở bản Lê Sát mà xưa đã có nét bút chữa rồi, thì tôi sẽ bỏ qua không chú-thích, vì sách LSTL/TH đã làm rồi :

隴厓誓文

惟。天慶元年歲次丙申，二月己^(a)卯朔，越十二日庚寅。

阿^(b)南國，可藍路，輔導正^(c)臣黎利與^(d)黎來，黎慎，黎文靈，黎文安^(e)，鄭可，張雷，黎柳，裴國興，黎獐，黎儉，武威，阮廌，劉仁澍，鄭無，范雷^(f)，黎理，丁蘭，張戰等謹以禮物牲血虔誠上奏告于

昊天上帝后土地皇^(g)祇暨本國諸處名藍山川上中下等諸尊靈神，伏願俯^(h)垂照監。曰有朋自遠方來交樂止信，必告禮也。茲於本國輔導正^(c)臣黎利與黎來至張戰十八⁽ⁱ⁾名人等，姓生^(j)雖有兩般別陞，義結視^(k)同一祖連枝如榮顯之分雖殊願同姓之情不異。倘或朋黨以^(l)侵僭摠陳諒^(m)胡過關爲害，如其黎利與黎來至張戰十八名人併叶⁽ⁿ⁾力同心，禦守地方得安居鄰境 生死俱同不忘丹誓。臣伏願天地及諸尊靈神証監，降其百祥，自身于家，宗桃子姓同^(o)得安寧，壘蒙天祿。若臣黎利與黎來至張戰拾八⁽ⁱ⁾名人等生意殊途，思求現在，影際殊志^(p)，不有叶心拾忘端^(q)誓，臣^(r)伏願天地及諸尊靈神降諸百殃，自身于家，宗桃子姓或受誅滅，律至天刑。

謹奏告^(s)。

Dị điểm giữa hai bản Lê Sát (viết tắt : LS) và Đỗ Bí (v. tắt : ĐB):

(a) ĐB: 乙; (b) ĐB: 河; (c) ĐB: bỏ; (d) ĐB: bỏ; (e) ĐB: đảo: 黎文安, 黎文靈; (f) ĐB: đổi 丁烈黎仁樹黎培; (g) ĐB: đảo 皇地; (h) ĐB: 洞; (i) ĐB: 九; (j) ĐB: bỏ; (k) ĐB: 親; (l) LS: bỏ; (m) LS và ĐB: 掠 (theo LSTL / TH) Tôi theo bản Kiều Đại. Có lẽ ĐB cũng viết 諒 nghĩa là lượng chừng. LSTL / TH đoán ý đổi ra 明黨 侵僭摠陳掠胡; (n) LS: bỏ; (o) ĐB: 均; (p) ĐB: 之; (q) ĐB và LS: 端. Nhưng có thể cũng là 丹 (đan và đoan gần nhau) như trên. Có thể đều là 丹誓 hay là cả hai đều là 端誓 (thể cam đoan); (r) ĐB: 臣等 như ở trên; (s) Kiều Đại: 奏誓詞.

Sau đây là lời tôi dịch :

((Bui ! (cổ-ngữ đứng đầu các văn khấn)

Năm đầu niên-hiệu Thiên-khánh là năm Bính-thân (1416), quá ngày sóc (mồng một) là ngày Kỉ-mão đến ngày 12 là ngày Canh-dần. Tại nước A-NAM, lộ Khả-lam, tôi là phụ-đạo Lê-Lợi đứng đầu, với Lê-Lai, Lê-Thận, Lê Văn-Linh, Lê Văn-An, Trịnh-Khả, Trương-Lôi, Lê-Liễu, Bùi Quốc-Hưng, Lê-Nanh, Lê-Kiểm, Vũ-Uy, Nguyễn-Trãi, Lưu Nhân-Chú, Trịnh-Vô, Phạm-Lôi, Lê-Lí, Đinh-Lan, Trương-Chiến,

Chúng tôi kính cần đem lễ-vật, sanh-huyết mà thành-khẩn dâng lời tâu, cáo cùng Vua Trời, Hậu Đất và các thần linh bậc thượng, trung, hạ, coi các cảnh đẹp sông núi tại các xứ ta. Chúng tôi cúi xin rộng lòng thương, soi xét để chứng cho việc này. Rằng có bạn từ xa tới kết tình vui-vẻ và rất tin nhau, cho nên phải làm lễ tâu cáo.

Nay ở nước tôi, tôi phụ-đạo Lê-Lợi đứng đầu với 18 người từ Lê-Lai đến Trương-Chiến, tuy sinh khác họ, quê quán xa cách nhưng kết nghĩa cùng nhau, xem nhau như cánh liền chung một tổ. Tuy phần vinh hiển có khác nhau, nhưng nguyện đem tình đối xử với nhau như người không khác họ.

Nếu có bè đảng, vì muốn xâm-tiến, tỏ vẻ xem chừng sắp vượt cửa vào để làm hại, thì: **131**

Ví bằng chúng tôi đây, Lê-Lợi với 18 người từ Lê-Lai đến Trương-Chiến, có đều hiệp lực đồng tâm chống giữ địa-phương để làng xóm được yên ; nếu chúng tôi sống chết cùng nhau không quên lời thề ước, thì chúng tôi cúi xin Trời, Đất và các vị Thần linh chứng giám cho, ban xuống trăm điều lành, cho từ thân đến nhà, dòng-dõi, con cháu đều được yên lành để đời đời hưởng lộc Trời.

Ví bằng Lê-Lợi với 18 người từ Lê-Lai đến Trương-Chiến lại ra ý đổi đường, tìm sướng hiện-thời, mập-mờ sao-lãng, không chịu đồng tâm, bỏ quên lời thề ước, thì chúng tôi cúi xin Trời, Đất và các vị Thần linh phát xuống trăm tai, cho từ thân đến nhà, dòng-dõi, con cháu đều chịu giết sạch, đúng với luật Trời.

Kính cần tâu trình.))

Xét về văn-thái thì bài thề này thiếu vẻ văn chương, rõ ràng không phải một kẻ từ-hàn thảo soạn. Tuy chữ dùng có phần lệch lạc, nhưng ý nghĩa cũng đoán được chừng chừng và khá đầy đủ. Nhưng nếu ta xét kỹ nội-dung thì thấy có nhiều điểm đáng nghi-ngờ, khiến

ta phải đặt vấn-đề : văn-bản lời thề Lũng-nhai còn thấy, đã bị ai bịa đặt hay sửa chữa một cách non-nớt chẳng ? Tôi đã giải-thích và bào-chữa những mối nghi-hoặc ấy trong tập san *Sử Địa* dẫn trên, và đã nhận rằng văn thề ấy là chính-xác, tuy rằng văn-tự có điểm hoài-nghi. Tôi sẽ chỉnh luận như sau.

NHỮNG ĐIỂM NGHI NGỜ VÀ GIẢI THÍCH

Những điểm đáng nghi là : địa-danh, nhân-danh, thời-điểm và lịch-pháp.

1.- Địa danh

1. a) Tại sao không gọi tên nước là Đại Việt, hay An-nam, mà lại gọi bằng A-nam hay Hà-nam?

Nếu có kẻ bịa hay chữa văn thề, thì ắt không gọi như thế mà dùng tiếng hô Đại Việt như trong bài *Bình Ngô Đại cáo*. Như văn thề chứng tỏ, ban đầu Lê-Lợi chỉ có tham-vọng lập và giữ một khu-vực nhỏ ; cho nên không thể gọi là Đại Việt, là đất của Trần. Cũng không muốn gọi là An-nam, vì đó là tên Trung-quốc xưng nước ta trước khi thôn-tính. Nếu thực gọi là Hà-nam thì có lẽ muốn trở phía Nam triền sông cái (Hồng-hà). Phần chắc-chắn hơn là tự gọi *A-nam quốc*, vì là người sau có thể lầm hay đoán cải ra Hà-nam, chứ ít lẽ làm ngược lại. Vả chẳng hình như thời xưa, tên A-nam đã trở nước ta. Một chứng là vào cuối thế-kỷ 17 hòa-thượng Chân-nguyên còn dùng trong tác-phẩm nôm *Thiên tông bản hạnh*, khi chép chuyện Thiên-phong, thiền-sư nước Tống, sang chơi nước ta đời Trần rồi " Xưng rằng : ((Lâm-tế tông xưa

" Pháp phái diễn thừa, vân thủy (đi chơi) A-nam))

(vế 330-331. Xem Tập san KHXH số 6 trang 29

A nghĩa là cái gò lớn. Ý muốn trở đất ở phía nam một núi nào chẳng ? Hay chỉ là tiếng đọc trại của dân-gian tên An-nam chẳng?

1. b) Tại sao lại gọi đất Khả-lam bằng lộ , chứ không gọi bằng *sách* như trong chính-sử. Sự ấy rất dễ hiểu. Lộ là một thành-phần của nước; sách là một thành-phần của huyện miền núi mà thôi. Đã dựng một nước, Lê-Lợi tuy chưa xưng vương, nhưng tự coi là giữ chức trấn-thủ một lộ. Vả chẳng, trong bản *Ngự-danh Công-thần khởi nghĩa*, Lê-Lợi đã dùng "Khả-lam

lộ” để trở quê-quán một số công-thần. Vậy điểm nghi này được giải hoàn-toàn.

2.- Nhân danh

Tại sao, trong hai bản LS và ĐB, danh-sách khác nhau và thứ-tự cũng hơi khác nhau?

1. a) Như trên đã nói, 18 tên trong bản LS đều có trong bảng *Ngự danh*. Còn trong bản ĐB, và bản họ Đinh ở Nông-cống¹³² thì bớt hai tên Trịnh Vô và Phạm Lôi và thế bằng hai tên Đinh-Liệt và Lê-Bồi. Mà hai tên không dự bảng *Ngự danh* Vả chẳng hai vị trên hình như mất sớm, cho nên không thấy tên ghi trong sử ngoài bảng *Ngự danh* riêng của Lê-Lợi. Bảng ấy ghi :

(16) TRỊNH-VÔ phong Hoàng-nghĩa hầu. Quê Khả-lam lộ. Vì đã ứng việc nước.

(21) PHẠM-LÔI phong Lễ-đình hầu. Quê Khả-lam lộ. Vì ứng việc nước. (Xem LSTL/TH tr. 200)

Trái lại hai vị sau, công-nghiệp về sau hiển-hách. Trong bảng Đàm Văn-Lễ kê tên các Khai quốc công thần (1500), có tên Lê Bồi đứng thứ 40 trong số 96 “người không có tên trong *Lam-sơn Thực-lục*”, ghi với sự-nghiệp như sau (LSTL/TH tr. 211) :

(40) LÊ-BỒI (tóm tắt 😊 Năm 1428 làm đồng tổng-quản Lộ Tam-đới, kiêm coi các quân Thần-dực, Thần-hùng, Thần-uy. Được ban quốc-tính, phong hàm thiếu-úy. Mất năm 1438.

Đến như Đinh-Liệt, thì sự-nghiệp to-tát hơn nhiều, vừa là Khai quốc công-thần (đứng thứ 12 trong số Đàm Văn-Lễ phần có tên trong *Lam-sơn Thực-lục* (LSTL/TH tr. 206), vừa là Trung-hưng công-thần, vì đã dự cuộc đảo ngôi của Nghi-Dân và lập Lê Thánh-tông. Ông lại lập công dẹp họ Cầm, đánh Chiêm-thành bắt Trà-Toàn. Cầm quyền-bính trong 10 năm, tước Lân quận-công, rồi được an toàn mất năm 1471 (xem ĐVTS tr. 169-172). Dòng họ rất nhiều, nhất là ở huyện Nông-cống. Bản văn thề dịch trong KNLS thấy ở họ Đinh Nông-cống chắc đã xuất phát từ đời Đinh-Liệt.

Làm sao bản ấy có tên Đinh-Liệt và Lê-Bồi ? Tôi phỏng đoán như sau. Sau khi hòa-bình rồi, Đinh-Liệt, Lê-Bồi có quyền thế. Đến năm 1481, nhân lúc Lê Thánh-tông cho con cháu công-thần khai-quốc

được sao và giữ các bản thẻ để trong cung, thì con cháu đã tự (có lẽ đồng lõa) bỏ hai tên mà không ai còn để ý đến nữa mà thế tên cha ông mình vào. Hoặc là họ được phép nhà Vua cho làm vậy ?

1. b) Bản ĐB đảo thứ-tự Lê Văn-Linh và Lê Văn-An, và hạ Lưu Nhân-Chú xuống một bậc, ý chừng để đặt tên Đinh-Liệt lên trên. Nên để ý đến sự bản ĐB chép họ của Nhân-Chú bằng họ quốc-tính và tên lại đổi ra chữ Thụ giống tên thật cũng có âm Thụ. Tôi nghĩ rằng chỉ bởi kẻ sao lầm mà đã có sự thay thứ bậc ấy.

Theo biện-luận trên, sự bất đồng về nhân-danh giữa hai văn-bản không những không làm ngờ chính-xác về phương-diện này.

3.- Thời điểm

Văn thẻ mang niên-hiệu Thiên-khánh năm đầu là năm Bính-thân. Theo phép kỷ-niên thì Bính-thân là năm 1416. Bây giờ các vua Trần, Giản-định và Quý-Khoách đều đã bị bắt. Vậy thì niên hiệu Thiên-khánh là của vua nào? Tất cả các sử sách đều chép rằng Lê-Lợi tìm được một cháu vua Trần, đặt tên Trần-Cảo, rồi lập làm vua, lấy niên-hiệu Thiên-khánh. Vậy cứ vào văn thẻ thì năm lập Trần-Cảo phải là năm 1416, khác hẳn với lời Lê Quý-Đôn chép : tháng 11 năm Ất-tị (1425) lập Trần-Cảo làm vua, đặt niên hiệu là Thiên-khánh (ĐVTS tr. 48). Nếu chứng-minh được lời Lê Quý-Đôn có lý, thì ta có thể ngờ bản văn thẻ.

Những sách căn-bản về thời-kỳ này như *Đại Việt Sử-ký Toàn-thư* (viết tắt : ĐVSKTT), LAM SƠN THỰC LỤC bản LSTL/TH hay là bản khác năm 1676 (viết tắt : LSTL/BK) đều không chép đích-xác chuyện lập Trần-Cảo vào năm nào, mà chỉ dùng chữ nghĩa “đang thời hoặc bấy giờ” và biên vào năm nào đó khi muốn nói chuyện khác có liên-quan đến chuyện Trần-Cảo : ĐVSKTT đặt vào năm 1426 (quyển 10/24b); LSTL/TH đặt vào cuối sách, năm 1428 (tr.197); LSTL/BK lại đặt một cách vô-tình vào năm 1423 (quyển 1/12a).

May còn các di-văn của Nguyễn-Trãi thay lời Lê-Lợi hoặc Trần-Cảo, hoặc cả hai người gửi sang vua Minh để kể lai-lịch Trần-Cảo¹³³. Trong năm bản biểu tấu viết trong thời kỳ ngoại giao và tâm-chiến, Nguyễn-Trãi đều khai rằng : Trần-Cảo là cháu vua Nghệ-tông, trốn

tránh họ Hồ ở nước Lão-quá. Năm Ất-tị (1425) Lê-Lợi và quốc-dân tìm thấy, năm sau đem về rồi ép cầm quyền. Chắc hẳn rằng Lê Quý-Đôn đã tựa vào các văn-kiện này để đặt niên-hiệu Thiên-khánh bắt đầu vào năm 1425.

Ta lại có thể nghĩ rằng những lời trình với vua Minh chỉ là lời ngoại-giao, chứ chưa chắc đã bày sự thật. Nhưng Nguyễn-Trãi còn để lại một chứng khẳng-định hoàn-toàn sự ấy: bản văn tấu cáo với linh-vị các vua Trần xưa chuyện tìm được Trần-Cảo đã lập lên nối ngôi họ Trần và xin linh-hồn các vua xưa giúp-rập. Trong lời cáo có đề năm Thiên-khánh thứ 2 là năm Bính-ngọ (1426) và cũng kể chuyện tìm được Trần-Cảo năm trước (1425).

Vì bài *Tấu cáo văn (Quân trung từ mệnh tr.14b)* này rất là quan-trọng đối với bản *Thẻ Lũng-nhai*, tôi sẽ dịch ra sau :

奏告文

惟。天慶二年，歲次丙午，十二月庚申朔，越二十九日戊子。入內檢校，太師，平章軍國重事，代天化賜金魚袋雙金虎符，壯武衛國公，臣黎利，誠惶誠恐稽首頓首謹奏告于。太宗皇帝，顯慈順天皇太后，聖宗皇帝，元聖皇太后，仁宗皇帝，欽慈皇太后，英宗皇帝，昭慈皇太后，明宗皇帝，憲慈皇太后，藝宗皇帝，順慈皇太后，肅宗皇帝，嘉慈皇太后，重光帝陛下。臣祖父受國恩厚，世爲近臣，義當效忠盡力。一日明賊奪我疆土，虐我生靈，犯諸先帝陵廟，絕滅陳氏子孫。臣卧薪嘗膽三十餘年，志在復讐，以雪前恥。於乙巳年，在老撾地方尋得藝宗三世孫陳厶。於本年己正大號，以奉宗社。義兵一舉，四方雲集。是以戰於茶龍而復乂安清化之地。再戰於寧橋而復大越之舊疆。各處賊人，俱已出城拜降。惟東關一城未能遞屠。實由天祚皇陳，故成功之速。而臣等被堅執銳，幸得以效尺寸之功。伏惟。烈聖皇帝陛下，同垂協相，剿滅強明，以致萬世太平之福也。

臣下情無任瞻天仰聖，謹奏表以聞。

Tôi dịch như sau :

Văn tấu cáo

“Bui !

Năm thứ 2 niên-hiệu Thiên-khánh là năm Bính-ngọ (1426), tháng chạp, quá ngày Canh-thân là ngày sóc (mồng một) đến ngày 29 là ngày Mậu-tí, tôi là Lê-Lợi, giữ chức Nhập nội kiểm-hiệu Thái-sư, coi các việc trọng về Nước, về quân, thay Trời giáo-hóa, đeo dây Cá vàng, mang phù Hai hổ vàng, tước Tráng-vũ Vệ-quốc công¹³⁴, Thật sợ, thật hãi, cúi đầu, rập đầu, kính cẩn tâu Hoàng-đế Thái-tông, Thái-hậu Hiến-từ Thuận-thiên, Hoàng-đế Thánh-tông, Thái-hậu Nguyên-thánh,

Hoàng-đế Nhân-tông, Thái-hậu Khâm-từ,
Hoàng-đế Anh-tông, Thái-hậu Chiêu-từ,
Hoàng-đế Minh-tông, Thái-hậu Hiến-từ,
Hoàng-đế Nghệ-tông, Thái-hậu Thuận-từ,
Hoàng-đế Túc-tông, Thái-hậu Gia-từ,
Bệ-hạ Trùng-quang¹³⁵.

Cha ông tôi đã chịu ơn Vua rất hậu, nhiều đời làm kẻ can thần. Theo nghĩa, tôi đáng phải tỏ lòng trung và hết sức báo-bổ. Từ khi giặc Minh cướp đất nước ta, làm hại sinh-linh, phạm đến lăng miếu các Tiên-đế, giết hết con cháu họ Trần. Tôi đã nằm gai nếm mật hơn 20 năm. Chí cốt phục thù để rửa thẹn trước. Năm Ất-tị (1425), tại đất Lão-quá, tôi đã tìm được cháu ba đời vua Nghệ-tông, là Trần “mộ”. Năm nay đã lập nên ngôi để thờ tông-xã¹³⁶.

Nghĩa binh một khi đã dậy, bốn phương tuôn lại như mây. Đánh một trận tại Trà-long (tháng 2 năm Giáp-thìn 1424) mà thu phục đất Nghệ-an, Thanh-hóa. Lại đánh một trận ở Ninh-kiều (tháng 10 năm Bính-ngọ 1426) mà thu phục cõi xưa của Đại-Việt. Quân giặc tại các xứ đều ra thành xin hàng. Chỉ còn thành Đông-quan là chưa kịp diệt.

Ấy thật là bởi có Trời giúp họ Vua Trần, cho nên mới thành công chóng như thế. Và chúng tôi là kẻ mang giáp cầm đồng cũng may được dự chút công.

Cúi mong các Vua xưa cùng rủ lòng giúp đánh diệt quân Minh dữ tợn, để được hưởng phúc muôn đời”.

Văn tấu cáo này có tính-cách tôn-giáo trịnh-trọng. Không lẽ Lê-Lợi đã bịa đặt những điều để dối với các vong-linh các vua xưa, trong khi mình đang cầu vong-linh giúp. Sự giả dối vì chính trị không lẽ để phạm vào tôn-giáo. Ta có thể tin chắc rằng năm Thiên-khánh thứ nhất là năm Ất-tị 1425, nếu Thiên-khánh là niên-hiệu của Trần-Cảo. Thế thì văn-bản lời thề Lũng-nhai chép “niên hiệu Thiên-khánh nguyên niên Bính-thân (1416)” là sai chẳng ? Tôi nghĩ rằng chưa chắc sai, vì niên-hiệu Thiên-khánh trong văn thề không phải niên-hiệu của Trần-Cảo.

Ta thử theo dõi chuyện Trần-Cảo qua các nguồn sách đáng tin. ĐVSKTT cho biết rằng Cảo là tên Hồ-Ông, con một kẻ ăn mày trốn ở với Cầm-Quý; rồi giả xưng dòng họ Trần tên Địch (qu. 10 tr. 24b). LSTL/TH chép gần như vậy, nhưng đổi Cầm-Quý ra Cầm-Hội, hai chữ Hội và Quý có thể lẫn lộn (tr. 197). LSTL/BK lầm chép rằng tên người ấy là Cầm-Quý (qu. 1, tr. 12a); nhưng ở cuối sách lại chép như LSTL/TH nhưng đổi tên Cầm-Hội ra Cầm-Quý (qu. 36a). về Cầm-Quý, ĐVSKTT cho biết rằng y là tri-phủ châu Ngọc-ma tại phía tây lộ Nghệ-an; đầu năm Ất-tị (1425), được tin Lê-Lợi sắp đánh thành Nghệ-an, Cầm-Quý đưa hơn 8000 quân và hơn 100 thớt voi đến yết và xin giúp (qu. 10/16a). Lê Quý-Đôn biên thêm: "Cầm-Quý được phong chức thái-úy (ĐVTS tr. 46). Tháng 11, lập Trần-Cảo làm vua, đặt niên-hiệu Thiên-khánh. Trần-Cảo chính tên là Hồ-Ông, lánh nạn đến châu Ngọc-ma; thổ-quan là Cầm-Quý đã giả-mạo nói ông là dòng-dõi vua Trần. Cho nên Lê-Lợi đón rồi lập, giao cho Bùi Quốc-Hưng coi giúp" (ĐVTS tr. 48).

Theo các chi-tiết trên, ta thấy rằng chính Cầm-Quý giới-thiệu Hồ-Ông cho Lê-Lợi trong năm 1425, đúng như lời Nguyễn-Trãi đã viết trong những công-diệp và văn cáo dẫn trên¹³⁷

Kết luận là khi hội thề ở Lũng-nhai, chưa có Trần-Cảo mà chắc rằng cũng chưa tìm được con cháu nào dòng vua Trần. Ý tìm dùng con cháu vua Trần làm minh-chủ chắc là có trong *Bình Ngô sách* của Nguyễn-Trãi dâng cho Lê-Lợi. Tuy bấy giờ chưa tìm được ai, nhưng cũng giả làm như đã có rồi. Cho nên đặt niên-hiệu vua Trần tượng-trung là Thiên-khánh. Rồi sau, sự kháng địch vất-vả gian-nan, chưa chắc đã có cơ-hội nổi dùng niên-hiệu ấy. Đến khi Cầm-Quý giới-thiệu Hồ-Ông, nguyên tên là Trần-Định cháu ba đời Nghệ-tông, thì mới định dùng lá bài lập ngôi Trần để thi-hành tâm-chiến. Lê-Lợi bèn dùng lại niên-hiệu Thiên-khánh kỷ-nguyên vào năm 1425. Còn tên Trần-Cảo là tên mới, của các vua ta xưa tự đặt để giao-thiệp với Trung-quốc. Nói tóm-tắt : vấn-đề niên-hiệu trong văn thề Lũng-nhai không đáng làm ngờ văn-bản lời thề.

4.- Lịch pháp

Trong văn thề này, cũng như trong các văn cúng tế quan-hệ thừa xưa, người ta tỏ rõ *kỷ-pháp* về ngày tháng, nghĩa là chỉ các số can-

chi của ngày mồng một và ngày cúng : ở đây chép ngày mồng một tháng 2 năm Bính-thân là Kỷ-mão, và ngày 12 tháng ấy là Canh-dần. Ngày xưa dùng phép ghép 10 bậc Can, song-song với 12 bậc Chi; bắt đầu ghép Can số 1 (Giáp) với Chi số 1 (Tí), rồi lần-lượt đến ghép Can và Chi bậc 10 (Quý-dậu), rồi ghép Can thứ 1 trở lại với Chi thứ 11, vân vân, cho đến cuối cùng ghép Can thứ 10 với Chi thứ 12 (Quý-hợi). Làm như vậy được 60 cặp Can-chi mà ta sẽ gọi là số can-chi. Trong lịch xưa dùng số ấy để gọi các thời-điểm : năm, tháng, ngày. Phép gọi như vậy có tên là kỷ-pháp. Riêng phép gọi ngày là *kỷ-nhật*.

Theo lý-thuyết, thì mỗi nước có thể chọn một ngày nào can-trọng trong quốc-sử hoặc về hiện-tượng thiên-văn, để làm gốc cho phép kỷ-nhật, nghĩa là để gọi là ngày Giáp-tí. Nhưng khi đã chọn gốc rồi thì tên hay số can-chi của tất cả các ngày sau sẽ bị cố-định. Ở nước ta, một vài dấu-tích trong quốc-sử cho ta đoán rằng ta đã theo lịch-pháp của Trung-quốc, nhưng mỗi khi một triều-đại mới ở Trung-quốc đổi pháp tính lịch cho hợp thiên-văn, thì ta không theo liền. Tuy vậy, về kỷ-niên, kỷ-nhật thì y như nhau. Chính trong bài *Tấu cáo văn* trên đây, phép kỷ-nhật đúng với phép lịch Đại-thống của triều Minh.

Nếu ta so kỷ-nhật trong văn thề Lũng-nhai (ngày sóc Kỷ-mão ngày 12 Canh-dần) với kỷ-nhật trong lịch Đại-thống (ngày sóc Giáp-tí, ngày 12 Ất-hợi) thì thấy lệch đi 15 bậc (11). Sự lệch-lạc ấy có thể làm ta ngờ rằng đã có kẻ bịa bài thề kia một cách vụng về, vì không biết lịch-pháp.

Ta có thể tìm nhiều cách hiểu vì sao có sự so-le ấy:

a) Kẻ sao lại bản cũ đã sai lầm chẳng ? Trừ sự lầm chữ Kỷ ra chữ

Ất¹³⁸ thì không thể có sự lầm vì tự-dạng mà vẫn giữ được khoảng cách 11 bậc giữa kỷ-nhật ngày sóc và ngày 12.

b) Hoặc rằng Lê-Lợi đã theo lịch của nhà Trần hay nhà Hồ mà hoặc Trần hoặc Hồ đã tự đổi gốc kỷ-nhật để tỏ sự độc-lập của mình ?

Theo ĐVSKTT, năm 1330, lịch ta có tháng 3 nhuận, khác với lịch Thụ-thời nhà Nguyên có nhuận tháng 8. Vậy bấy giờ có lẽ Trần còn theo lịch nhà Tống. Năm 1324, sứ Nguyên báo tin vua Thái-định lên ngôi và ban lịch *Thụ-thời* của nhà Nguyên. Bảy năm sau, sứ lại sang

báo tin vua Văn-tông lên ngôi và ban lịch Thụ-thời nữa (Nguyên-sử). Chắc rằng ta nhận theo :

Bia Thành-nam ở Nghệ-an cho ta biết rằng lịch Trần có tháng chấp nhuận như lịch Nguyên năm 1335. Bốn năm sau, 1339, viên thái-sử Đặng Lạc nhà Trần xin đổi lịch Thụ-thời đang dùng ra lịch *Hiệp-kỷ* (ĐVSKTT/qu.7/9a). Nhưng ngày xưa nói đổi lịch có khi chỉ đổi tên gọi mà thôi. Nay ta không có chứng gì để đoán có sự thay đổi sâu hơn.

Năm 1368, nhà Minh thay nhà Nguyên, bèn đổi lịch Thụ-thời ra lịch *Đại-thống*; tuy có dự-định đổi lịch-pháp một ít, nhưng cuối cùng chỉ có đổi tên gọi mà thôi. Năm sau, sai sứ sang nước ta phong tước Vương và ban lịch *Đại-thống* (Minh-sử Annam truyện). Có lẽ vua Trần nhận theo : lịch ta năm 1371 có tháng 3 nhuận như lịch *Đại-thống*.

Năm 1400, Hồ thay Trần. Năm sau, Hồ đổi lịch *Hiệp-kỷ* của Trần ra lịch *Thuận-thiên* (ĐVSKTT qu.8/29a) ý muốn tỏ rằng mình thay Trần là thuận mệnh Trời. Ta cũng không biết có sự thay đổi gì về lịch-pháp. Nhưng nếu trong hai lần kể trên nước ta đổi lịch, vua Trần hay Hồ đổi kỷ-nguyên ngày để tỏ ý độc-lập, thì lịch ta có lẽ so-le với lịch *Đại-thống* trong khoảng sau.

Trong lý-thuyết, chính Lê-Lợi khi mới khởi-nghĩa, cũng có thể làm việc ấy. Nếu định rằng ngày rằm tháng giêng năm Bính-thân ấy là ngày Giáp-tí, thì kỷ-nhật trong văn thề không sai.

c) Trên đây đều là những giả-thuyết có thể xảy ra để giảng sự chênh-lệch giữa kỷ-nhật trong văn thề và lịch *Đại-thống*. Tôi nghĩ rằng sự thật là đơn-giản hơn nhiều. Số là, năm 1416 Hồ đã mất mười năm rồi. Lịch dùng trong nước ta hẳn là lịch *Đại-thống*. Nhưng nó chẳng được phổ-biến đến những vùng hẻo-lánh như Lam-sơn. Về tháng đủ, tháng thiếu, tháng nhuận thì dễ biên sao, còn kỷ-nhật ít dùng, nên không ghi chép. Có lẽ chỉ vì thế, khi cần viết kỷ-nhật vào văn thề, nhóm nghĩa-đảng Lam-sơn đã bịa ra như vậy.

KẾT LUẬN Nói tóm lại, tuy bản văn thề Lũng-nhai có nhiều điểm khả nghi có thể làm ta thắc mắc, nhưng với lý-luận phân-tích không tây-vị, tôi đã tìm những lẽ hay những chứng cụ-thể và duy-vật để

giải-thích rằng, ngoài một vài văn-tự còn khả-ngi, văn bản của họ Lê-Sát là chính-xác.

PHỤ LỤC : ĐỒNG TRỤ THỆ

Sau khi bị giam chặt trong thành Đông-quan, Vương-Thông lại được tin viện-binh bị tan rã ở biên-thùy, y bèn chịu nhận thi hành lời hẹn với Lê-Lợi : "Đình chiến thì được cấp mọi phương tiện đem tất cả tướng sĩ về nước một cách yên-ổn".

Sách *Đại Việt sử-ký Toàn-thư* có chép (quyển 10, trang 43) rằng :

"Ngày 22 tháng 11 (năm Đinh-vị 1427) Vua và tổng-binh Vương-Thông cùng tham-tướng Mã-Anh, các Thái-giám Sơn-Thọ, Mã-Kỳ, vân ...vân, hội thề ở phía nam thành Đông-quan, hẹn đến ngày 12 tháng chạp sẽ rút quân"

Đầu bản *Lam-sơn Sự-tích* của họ Đỗ-Bí (xem LSTL/TH tr. 76) có một bài thệ-văn đề là :

Lương quốc lập đồng-trụ tự thệ ca

Tôi theo bản sao Kiều-đại trình như sau :	交趾之阿，大明如河。
Giao chỉ chi A, Đại Minh như Hà.	自今向後，莫舉干戈。
Tự kim hướng hậu, Mạc cử can qua.	天朝南越，兩國相和。
Thiên-triều Nam Việt, Lương quốc tương hòa.	若攻小國，天上推波。
Nhuộc công tiểu-quốc, Thiên thượng thôi ba.	安南進奉，備禮香茶。
An-nam tiến phụng, Bị lễ hương trà.	設立銅柱，流傳舉家。
Thiết lập đồng trụ, Lưu truyền (cử ?) gia.	

Tôi dịch ý như sau : bài ca thề khắc trên cột đồng dựng lên bởi hai nước : Giao-chỉ là Núi, Đại Minh là Sông (ý : thề sông cạn núi mòn). Từ rày về sau, không gây chiến tranh. Hai bên Thiên-triều và Nam-Việt, Hai nước hòa cùng nhau. Nếu đánh nước nhỏ, trên Trời sẽ nổi cơn giận mà trừng trị. An-nam sẽ dâng cống, sắm đủ hương trà. Vậy dựng cột đồng, để lưu truyền trong mọi nhà (đồng trụ cũng như thiết khoán là vật bền để khắc lời thề cho giữ được lâu dài) Tất nhiên rằng lời và ý trong văn thề khá thô sơ, nhưng tôi không có bản khác để so sánh. Vậy xin lục ra để dễ nghiên cứu về sau.

(Theo bản in *Tập san Khoa học xã hội*
Paris, Số 7, tháng 10. 1980)

LÝ THƯỜNG KIỆT VÀ TRẬN ĐẠI THẮNG Ở NHƯ NGUYỆT

NĂM ĐÌNH TÝ (1077) TRONG TÌNH CẢM CỦA ĐẠI THIÊN SƯ PHÁP BẢO

NGUYỄN KHẮC THUẦN

Lý Thường Kiệt vốn có họ và tên thật là Ngô Tuấn, người làng Bắc Biên, xã Phúc Xá (nay thuộc xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, Hà Nội), sau ông dời nhà về định cư phường Thái Hòa (nay thuộc nội thành Hà Nội). Ngô Tuấn tự là Thường Kiệt, sau vì có công, được triều đình ban thưởng rất trọng hậu, lại còn cho lấy theo họ của Hoàng Đế nhà Lý, đương thời liền nhân đó ghép họ được ban với tên tự mà gọi là Lý Thường Kiệt, mãi rồi thành quen, khiến cho không ít hậu sinh quên mất cả họ lẫn tên thật của ông. Ông sinh năm Kỷ Mùi (1019), mất năm Ất Dậu (1105), hưởng thọ 86 tuổi.

Trong quân sự, Lý Thường Kiệt là bậc đại danh tướng, là linh hồn của những chiến công lớn nhất lịch sử nước nhà trong thế kỷ thứ XI ; Trong chính trị, Lý Thường Kiệt là đấng đại danh thần, là chỗ dựa tin cậy và vững chắc của nhà Lý, nhất là dưới thời trị vì của Hoàng Đế Lý Nhân Tông (1072-1127) ; Trong lịch sử văn học, Lý Thường Kiệt là cây đại bút, tác giả của Nam quốc sơn hà - áng hùng thi có giá trị thiêng liêng như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước nhà. Trong bộ bách khoa toàn thư đồ sộ của mình là Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí), nhà bác học Phan Huy Chú viết về Lý Thường Kiệt như sau : "Ông là người giàu mưu lược lại rất có biệt tài làm tướng sủy, từng

làm quan trải thờ đến ba đời Hoàng Đế (gồm Lý Thái Tông : 1028-1254 , Lý Thánh Tông : 1054-1072 và Lý Nhân Tông : 1072-1127 - NKT), phá Tống, bình Chiêm, công lao đức vọng ngày một lớn, được sủng ái, thật xứng là người đứng đầu các bậc công hầu vậy ".

Năm 1069, Lý Thường Kiệt được cùng với Hoàng Đế Lý Thánh Tông cầm quân đánh thẳng vào Nam, trừng trị đích đáng hành vi quấy phá của Chiêm Thành và bẻ gãy mưu đồ lợi dụng Chiêm Thành mà nhà Tống đã công phu chuẩn bị từ nhiều năm trước. Năm 1075, Lý Thường Kiệt là người trực tiếp vạch kế hoạch, đồng thời cũng là tướng tổng chỉ huy quân đội Đại Việt, bất ngờ tiến như vũ bão sang Trung Quốc, san bằng ba căn cứ lớn ở Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu, tiêu diệt một phần tiềm năng quân sự rất quan trọng của nhà Tống. Năm 1077, một lần nữa, Lý Thường Kiệt vừa là người trực tiếp vạch kế hoạch, lại cũng vừa là tướng tổng chỉ huy quân dân Đại Việt trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại chống quân Tống xâm lăng. Với trận đại thắng lẫy lừng ở trận quyết chiến chiến lược Như Nguyệt (tháng 3 năm Đinh Tỵ - 1077), tên tuổi của Lý Thường Kiệt đã trở nên bất diệt với lịch sử nước nhà. Dư âm của trận Như Nguyệt vang khắp bốn phương, khiến cho các nhà tu hành Phật Giáo lúc bấy giờ cũng không ngớt lời tán thưởng.

Sau trận đại thắng ở Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt được bổ làm Tổng Trấn Thanh Hoa (đất này từ thời Thiệu Trị mới vì lệ kỵ húy mà đổi gọi là Thanh Hóa). Bấy giờ có thầy học của Linh Nhân Hoàng Thái Hậu (tức bà Ý Lan - thân mẫu của Hoàng Đế Lý Nhân Tông) là Sùng Tín Đại Trưởng Lão từ

Thăng Long vào chơi, Lý Thường Kiệt liền nhờ Sùng Tín Đại Trưởng Lão tìm đất để dựng chùa và Sùng Tín Đại Trưởng Lão đã chọn khu đất nằm ở phía Nam núi Ngưỡng Sơn. Đất này xưa thuộc xã Ngộ Xá, huyện Vĩnh Lộc, nay thuộc xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Chính Lý Thường Kiệt là người đã trực tiếp trông coi việc xây cất ngôi chùa này. Sau bốn năm (1085-1089) thì khánh thành, Lý Thường Kiệt đặt cho tên gọi là chùa là Linh Xứng.

Từ khi có thêm chùa Linh Xứng, Phật Tử vốn dĩ đã rất nể trọng Lý Thường Kiệt lại càng có phần nể trọng hơn. Thiền Sư Thích Pháp Bảo (tức Giác Tính Hải Chiếu Đại Sư) là người có cơ may được chứng kiến sự kiện khá đặc biệt này. Theo ghi chép của các thư tịch cổ như : Vĩnh Lộc huyện phong thổ chí lược, Ái Châu bi ký, Thanh Hóa tỉnh chí, à.v.v. thì sau khi Lý Thường Kiệt qua đời, chính Thích Pháp Bảo là người đã có vinh dự được giao việc soạn bài văn bia cho chùa Linh Xứng. Và, Thích Pháp Bảo đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khó khăn này. Khoảng đầu thế kỷ XX, chùa Linh Xứng bị đổ nát hoàn toàn, tuy nhiên, tấm bia trên đó có khắc bài Ngưỡng sơn Linh Xứng tự bi minh (bài minh khắc trên bia để tại chùa Linh Xứng ở Ngưỡng Sơn) do Thích Pháp Bảo soạn thì vẫn còn. Đó thực sự là một trong những tác phẩm văn học sáng giá của thế kỷ thứ XI. Bài này khá dài, vì thế, chúng tôi chỉ xin trích dịch và giới thiệu với bạn đọc vài ba trích đoạn ngắn mà thôi.

Thứ nhất là trích đoạn kể về việc xây dựng dựng chùa Linh Xứng : " Thế là cùng nhau phát hết những bụi cỏ rậm, bạt hết những tảng đá to ; Thầy phong thủy thì xét hướng, thợ

lành nghề thì vẽ kiêu, các quan thì góp tiền, sĩ dân khắp nơi cũng cùng nhau kéo tới ; Bấy giờ, ai kém sức thì bào hoặc gọt, ai giỏi nghề thì dựng hoặc xây ; Chùa Phật rộng thênh thang nằm ở giữa còn phòng chay rộng rãi thì ở hai bên ; Phía sau chùa có tháp Chiêu An cao chót vót những chín tầng. Chùa mở cửa bốn bên và cửa nào cũng có song tiện, phía trong lại có rèm the. Tiếng gió rung chuông bạc quyện với tiếng chim rùng ; Nắng soi tháp báu, sắc vàng điệp lung linh ; Quanh lan can trồng đầy hoa cỏ à đúng là cảnh thức tỉnh hồn mê, xua tan mọi nỗi niềm tục lụy " .

Đoạn thứ hai là những lời ca ngợi công đức của Lý Thường Kiệt, chân thành, thấm thiết và cũng thật là cảm động : "Lúc còn trẻ, Thái Úy (chức của Lý Thường Kiệt - NKT) được chọn vào cấm đình, hầu Thái Tông Hoàng Đế chưa đầu một kỷ (một kỷ là mười năm - NKT) mà tiếng thơm đã nức nở khắp hoàng cung. Đến khi Thánh Tông Hoàng Đế nối ngôi trị nước, Thái Úy lại hết lòng phò tá, là người luôn ra sức siêng năng, thật là nổi bật trong hàng tả hữu, cho nên mới được gia phong hàm Kiểm Hiệu Thái Bảo. Khi nước Phật Thệ (tức Chiêm Thành - NKT) khinh nhờn phép tắc, chẳng chịu vào châu, vương sư liền rầm rộ tiến đánh. Thái Úy thao lược hơn đời, được vào cấm cung để nhận mưu chước, ước chế quân luật thật nghiêm để đánh quân thù. Hoàn Vương (chỉ vua Chiêm Thành - NKT) hết đường chạy trốn, đành phải tự bó tay mà chịu cắt tai " .

"Đầu niên hiệu Thái Ninh (niên hiệu của Hoàng Đế Lý Nhân Tông, dùng từ năm 1072 đến năm 1076 - NKT) đức kim thượng Minh Hiếu Hoàng Đế (chỉ Lý Nhân Tông - NKT) lên

ngôi, Thái Úy với tư cách là Y Doãn, Hoắc Quang (hai danh thần của Trung Quốc đời nhà Thương và đời nhà Hán đã có công phò tá Hoàng Đế Trung Quốc lúc còn tuổi ấu thơ, đây chỉ việc Lý Thường Kiệt là Phụ Chính Đại Thần của Lý Nhân Tông - NKT) được Hoàng Thượng giao quyền nhiếp chính và gửi gắm công việc xã tắc. Bổng chốc, quân biên ải của nhà Tống dòm ngó nước ta, Thái Úy sẵn mưu chước của triều đình, thống lĩnh quân sĩ, tràn sang diệt hết cả ba châu (chỉ Ung Châu, Khâm Châu và Liêm Châu - NKT) và bốn trại (chỉ bốn trại lính lớn của nhà Tống ở Ung Châu là Hoành Sơn, Thái Bình, Vĩnh Bình và Cổ Vạn - NKT) dễ dàng như bẻ cành gỗ mục. Chẳng bao lâu sau, giặc lại ồ ạt kéo đến sông Như Nguyệt, sục sôi quyết chí trả thù cho ba châu, Thái Úy liền cầm quân ra chống trả".

"Thái Úy vào trong thì sáng suốt khoan hòa, ra ngoài thì nhân từ giản dị, đối đời phong tục nào có quản công, việc gì cũng siêng năng, sai bảo dân thì ôn hòa, cho nên, đời được cậy nhờ chẳng phải ít".

"Thái Úy tuy thân vướng việc đời mà lòng vẫn luôn hướng về Tam Thừa (chỉ Tiểu Thừa, Trung thừa và Đại Thừa, tức là Phật Giáo nói chung - NKT) có lẽ vì Hoàng Thượng và Thái Hậu thực tâm tôn sùng giáo lý nhà Phật chăng? Cho nên, vâng theo ý chỉ của Hoàng Thượng và Thái Hậu, Thái Úy không ngừng nâng đỡ Phật Giáo. Nhân lúc rảnh việc triều đình, thầy của Thái Hậu là Sùng Tín Đại Trưởng Lão mới từ kinh sư đi vào, mở mang giáo hóa, khơi thông tập tục mới lạ, răn điều ác, trọng việc thiện, khác nào cây cỏ được nhuần

thấm trận mưa rào, cho nên, không ai là không vui tươi hơn hờ."

Kết thúc Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh là phần văn vắn khá dài, lời lẽ giản dị mà hùng tráng, vừa tỏ được cái tâm khả kính của người tu hành, lại cùng vừa ngời sáng niềm kiêu hãnh của một thần dân trước sự nghiệp phi thường của bậc vĩ nhân Lý Thường Kiệt. Xin được giới thiệu một trích đoạn ngắn như sau :

*Việt hữu Lý công,
Cổ nhân chuẩn thức.
Mục quận ký ninh,
Chưởng sự tất khắc.
Danh dương hàm hạ,
Thanh chấn hà vực.
Tông giáo quy sùng,
Cảnh phúc thị thực.*

Nghĩa là :

*Nước Việt có tướng công người họ Lý,
Nói theo đúng thể thức của người xưa.
Trị dân thì dân được yên,
Xuất quân thì tất thắng.
Tên tuổi vang lừng khắp cõi,
Tiếng thơm nức bốn phương.
Thuận theo và tôn sùng Phật Giáo,
Giữ gìn phúc đức quả là đây.*

Trong thư tịch cổ, hình như viết về danh nhân Lý Thường Kiệt, hiếm thấy tác phẩm nào có lời lẽ cảm động như

Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh . Văn bia còn, cái tâm mờ sáng của Thích Pháp Bảo cũng mãi còn với "vạn cổ thử giang sơn" (muôn đời non nước này).

NGUYỄN-BIỂU MỘT GUƠNG NGHĨA-LIỆT và MẤY BÀI THƠ CUỐI ĐỜI TRẦN

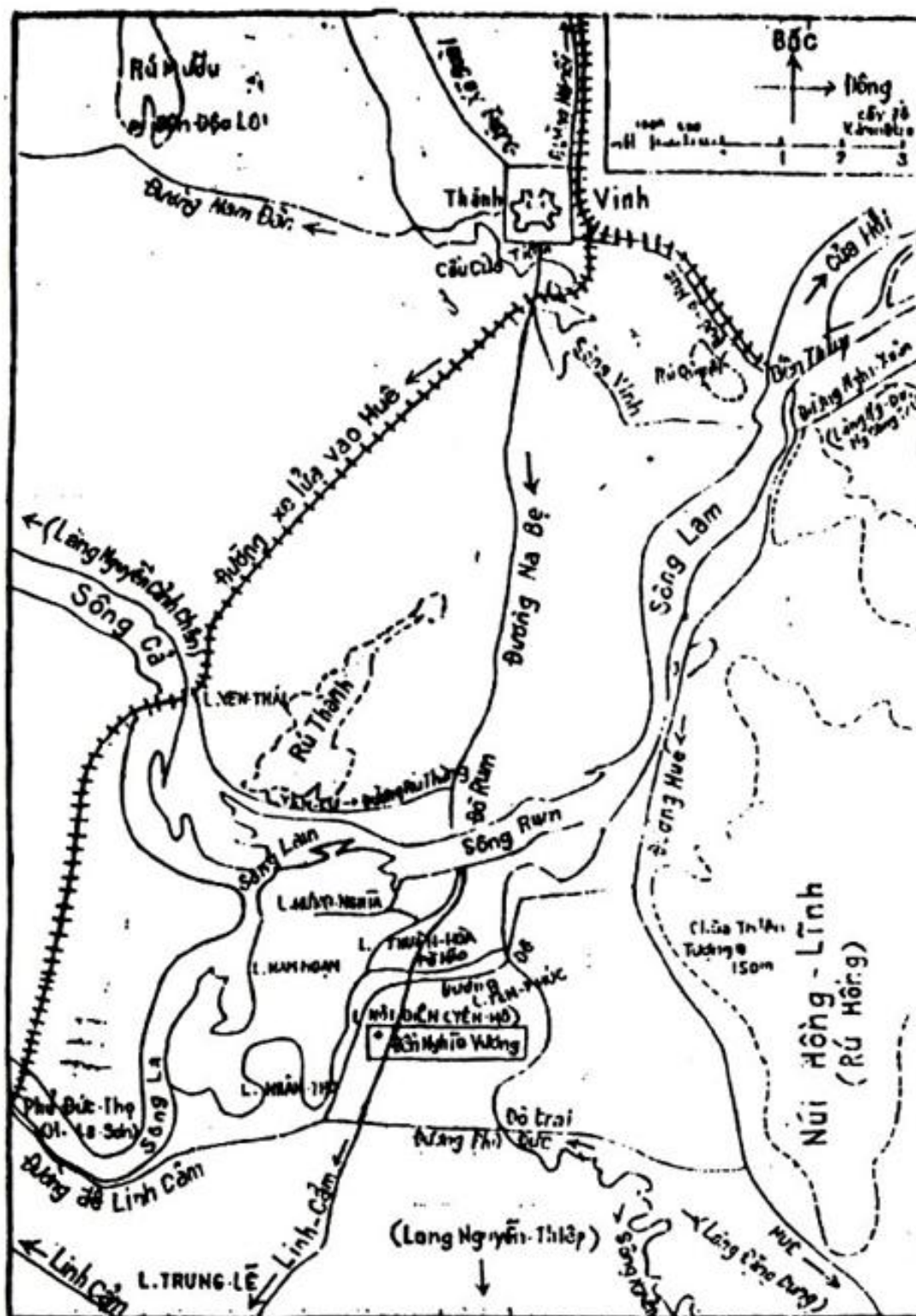
La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn

Ngày tôi còn bé, ở làng, hàng năm đến ngày mồng một tháng bảy thì nghe người nhà nói : " Hôm nay tế Đức thánh Nghĩa-vương chắc giời sắp có mưa". Quả thực, chiều lại, mây đen kéo đầy giời, chớp lòe, sấm động làm cho ai cũng chắc là uy-linh Đức thánh đã làm chuyển giời động đất. Vẫn biết ấy chỉ là một sự ngẫu nhiên, nhưng cũng đủ chứng lòng tôn-kính của dân-chúng đối với một vị trung-liệt thờ ở làng bên cạnh.

Bên con đường quan-lộ đi từ Vinh lên Lào qua miền Na-Bẹ, cách Vinh chừng 13 cây số (xem bản đồ) có một ngôi đền nấp sau một đám cây cao. Người đi đường ai qua đó cũng đều ngả nón và dẫu đương nói chuyện ồn-ào cũng nín hơi. Thế không phải là vì đền đẹp lộng lẫy đâu. Sân đền tuy rộng nhưng từ cửa vào cho đến tường trong đều rêu phủ lem-nhem. Dân trong miền Nghệ-Tĩnh không hay cúng bái xằng xiên. Nhưng lúc nào có việc quan-hệ như kỳ-yên, cầu-đảo cũng thường tới cúng ở đền này.

Vậy Đức thánh Nghĩa-vương là ai, sự-nghiệp đã có gì mà dân-gian sùng bái như vậy.

Ngài họ Nguyễn, húy là Biểu, người làng Bình-hồ huyện Chi-la, tức bây giờ là làng Yên-hồ, huyện La-sơn đồng ly với phủ Đức-thọ, tỉnh Hà-tĩnh. Làng này lúc đời Lê cũng có tên là Bà-hồ. Tự thành-phố Vinh đi, thì phải qua cầu Cửa-tiền trước dinh Công-sứ, qua đò Phú-thạch (cũng có tên là Rum) cách Vinh 10 cây số ; đi hai cây số lại đến đò Hào, đi thêm một cây số nữa thì qua làng Ngài, tức là chỗ có đền bây giờ (xem địa-đồ).



Bản đồ vùng Hồng-Linh, Lam-giang

Ngài sinh vào năm nào, ngày nào ; cha mẹ ngài là ai, làm gì, bây giờ không biết. Gia-phổ họ Nguyễn chỉ chép từ ngài giờ xuống và tôn ngài là thủy-tổ.

Tiểu-sử ngài thì có ông Hoàng-Trùng¹³⁹, cháu ngoại ngài, về đời Lê chép lại trong bài *Nghĩa-sĩ truyện*, mà tôi sẽ lục và dịch ra sau đây.

Người trưởng-tộc họ Nguyễn bây giờ có giữ một bản chữ Hán viết tự tay người cụ thân sinh ra ông ấy. Ông ấy nay đã già hơn sáu-mươi tuổi. Vậy bản chép này có đã gần một trăm năm nay.

Bản chép gồm ba phần, phần đầu là *Nghĩa-vương ký*, phần thứ hai là những bài văn-thơ nôm của Nguyễn-Biểu, của vua Trần Trùng-quang và của một vị sư chùa Yên-quốc. Cuối cùng mấy bài thơ đề vịnh, câu đối ở đền, và các bản sao sắc thần đính theo.

年間詔求陳後，命公為求封使。陛前拜命，便道寧家，謁
築城于支羅南岸，與賊對壘。後帝如化州，明太祖永樂
先是，明賊將張輔築城于義烈山。文國總界，即今興元府。重光帝
光辰由太學生官至殿前侍御史，為人剛直，遇事敢言。
進士黃公澂義士傳云：公支羅平湖人。縣，安湖社。陳重
齋方物表正色罵輔，輔大怒殺之，陳亡。

義王記

史記：帝幸化州，命臺官阮表充求封使。

之說曰、彼是安南豪傑、公欲要取安南而舍斯人、事何
與賊相表裏、輔因問僚曰、公何如人、僚素與公不悅、為
石河縣盤石社人、潘僚潘貴佑父子降賊、為乂安知州、
見者莫不驚怖、賊知公不屈、以禮遣歸、公行至藍橋、辰
和醋啖之、人幾曾得食北人頭耶、辰進饌者至、公笑曰、我南
輔嘆曰、此壯士也、
賊因設饌、燔爛人頭以進、微觀其意、公即取箸抉雙眼、
祖治裝、爰方啟行、往輔軍前、賊徒使公拜、公堅立不動、

後

湖政里、今廟前有陵在焉、輔以爲義、乃厚禮歸葬于平

事聞、帝爲之痛惜、

祭文、吳有諭

下

新神乏、並解縛抱公于安國寺堂前、辰三日、水潮不進至所、口罵輔不絕聲、

搥殺之、公沒

又殘害生民、真雲賊也、輔大怒、縛公于安國寺前、藍橋

義之師、旣許立陳氏子孫、設置郡縣、不惟掠取貨寶、抑

使公拜、公愈不屈、正色罵輔曰、內圖攻取之計、外揚仁

柱云、七月初一日、阮表死、公再往、輔責其無禮、左右抑

由濟、輔然之、即使人追還、公自度必死、乃取手題藍橋

國盡忠、舍生取義如此、千載之下、聞其風者、凜然猶有
安有伏義死節之臣、惟公遭辰末造、顛沛流離、而能為
義之報云、噫、辰末面從、顛無犯顏敢諫之士、臨難改操
人、洒夫六名、以奉事焉、其後子孫累世貴顯、人以為忠
大王、命有司歲時祀之、許子孫一人為奉禮郎、祀丞二
果大敗明兵、大定之後、詔立祠于平湖故里、敕封義士
黎太祖、藍山起義、與明兵即柳相拒平灘寺、報夢護捷、

陳家木造北虜撓來、築城對壘、謀取其國、朝廷擇可以
嬰湖產也、科太學生、宣侍御史、秉性剛直、立朝敢言、當
之宇宙而不朽也、敬惟

義王尊神阮公、我古支羅

不可奪、故古之人有舍生以取義、殺身以成仁者、名傳
天地有正氣、於人曰浩然、其氣也、不掘不撓、臨大節而

碑文

生氣世、或偷生降虜、視此、能無愧乎、

沉橋老散而公之名不為之朽沒北虜安能殺公
賊忘肝義膽烈日秋霜潮升降而公之節不與之浮
者三日吁壯哉公之浩然之氣也心上惟君目中無
以死誓心賊輔乃甘心焉臨殞之日題橋罵賊聲不絕
嗾使邀其歸路而迫之公再往安國橋所抗言不諱
知其不可以威劫既以禮遣歸乃僚佐姦臣陰與賊慣
入虜庭者公毅然請往至則不誓不攝正色莊言彼

氣此江山、共傳之永久、敢碑銘以誌之、

魯中後學、屬承成之雲、仍久仰靈德、欽名節、惟欲此正
起人於千載之下、真是氣所磅礴、凜烈萬古存也、風湖
葩一方香火、名儒巨公、世多艷談、其流風餘韻、足以興
於必斃邦國、賴以圖存、其靈聲有以默相之耶、歷代衆
耶、為公、身完名節也、是以生為英、必死為靈、逆賊終

清化省銳村石匠黃登伍 恭鐫

秀才陳允徽安奉 敬書

誥授奉誠大夫建瑞府知府仁壽舉人黃春沅恭銘
嗣德二十八年五月初二日

我公名聞 山高水長

道義三綱 城山轟轟 藍水泱泱

銘曰 丈夫志氣 邦國棟樑 死生一節

千載精靈悽慘地、夕陽古樹嘯寒鴉、

舉人黎楨全恭拜
進士香溪阮再

國書齋往續東阿、藍橋石刷孤臣筆、烟寺雷轟正氣歌、
江山埋沒儘堪嗟、義烈芳名獨不磨、人眼挾來惶北賊、

平灘大敗明人殪、正是先生殺賊年、

奉題祠堂
進士黃公澂

千古綱常日月懸、秀實未亡猶罵訛、文山雖死不降燕、
義士祠堂何處遼、平湖岸上草芊芊、一生忠義華夷見、

義王祠諸題詠

不管興亡定宿因、回天壯志殲存陳、此州悽愴煮煎地、

悽慘平湖千古廟、依依正氣引清芬、

知府阮范蓮拜題

尚存吾古尚存陳、數聲罵賊响天地、九字題橋泣鬼神、

東阿日暮起黃氛、馬驟華原屬諫臣、能啖人頭能啖輔、

至今故里經初度、烈節依依起後生、

張圭拜題
琮瑤訓導攝府守

五夜湖生罵賊聲、醜虜安能殺文相、完名將欲卑顏卿、

安寺藍橋古石城、義王遺廟炳丹青、千秋月照孤臣魄、

黎皇有道異明皇、

嗣德御製詩

軍中數語瀝肝腸、壯志捐軀壯國光、千古平湖靈廟在、

留取丹心照汗青、嗟乎丈夫當如是、

白苗股志違拜咏

孟曰舍生而取義、烈烈轟轟做一場、千載之下聞風起、

世間所謂奇男子、亦有仁義而已矣、孔曰殺身以成仁、

經過再拜瞻祠廟、正氣吟成起白雲、

瑯瑤解元楊桂

拜咏

終古綱常節義身、藍浦潮歸應屹柱、城山石老未封塵、

丈夫謀國豈謀身、

范蠡諫詠史

童光天子久蒙塵、受命重前屬爭臣、慷慨正言摧賊黨、

MỘT GƯƠNG NGHĨA LIỆT

BÀI KÝ VỀ ĐỨC NGHĨA-VƯƠNG

Sử chép rằng vua qua Hóa-châu, sai Đài-quan là Nguyễn-Biểu, sung chức sứ cầu phong, sang dâng các phẩm-vật, Nguyễn-Biểu nghiêm sắc mặt mà mắng Phụ. Phụ giận lắm, bắt giết đi. Nhà Trần mất.

*Ông Tiến-sĩ Hoàng-Trùng trong **Nghĩa-sĩ truyện** kể rằng : "Đức Nguyễn-Biểu, người huyện Chi-la, làng Bình-hồ. Đậu Thái-học-sinh. Về đời Trần Trùng-quang làm quan đến chức Điện-tiên-thị-ngự-sử. Tính Ngài rất cương trực, gặp việc gì thì quả-quyết nói ngay. Trước hồi bảy giờ, giặc Minh sai Trương-Phụ đắp thành trên núi Nghĩa-liệt¹⁴⁰. Vua Trùng-quang đắp thành ở Chi-la về phía nam sông¹⁴¹, cùng giặc đối lũy.*

Sau vua vào Hoá-châu. Trong khoảng đời vua Minh Thái-tổ hiệu Vĩnh-lạc có xuống chiếu tìm con cháu nhà Trần. Vua bèn sai Ngài sung chức đi cầu phong¹⁴². Ngài bèn lay trước bệ vua để lĩnh mệnh ; tiện đường qua thăm nhà, yết tổ-tiên và sửa đồ lễ, rồi mới ra đi. Khi tới trước quan Trương-Phụ, bọn giặc bảo Ngài lay. Ngài đứng trơ không nhúc-nhích. Nhân thế, giặc đặt tiệc thết, nấu một đầu người mà mời, cốt để dò cho rõ ý Ngài. Ngài tức thì lấy đũa, khoét hai mắt, hòa với giấm mà nuốt (trong bản chép có chưa thêm rằng : Lúc tiệc bày ra, Ngài cười mà nói : đã mấy lúc mà người Nam được ăn đầu người Bắc).

Trương-Phụ than rằng : "Thực là một tráng-sĩ, thấy thế mà không kinh sợ ". Giặc biết Ngài không chịu khuất, lấy lễ phép mà mời Ngài về.

Ngài về tới cầu Lam¹⁴³. Có tên Phan-Liêu là con Phan Quý-Hữu, người làng Bàn-thạch, huyện Thạch-hà¹⁴⁴, trước đã hàng với giặc, được làm tri-châu Nghệ-an¹⁴⁵ và hay cùng giặc vào ra bàn-bạc. Nhân đó, Trương-Phụ hỏi Liêu rằng Ngài là người thế nào ? Liêu vốn cùng Ngài không thích-hợp, nên nói rằng: " Người ấy là một người hào-kiệt nước An-nam. Nếu Ngài muốn lấy nước An-nam mà lại thả người ấy ra thì việc làm sao xong được ". Trương-Phụ cho là phải, tức thì sai người đuổi bắt trở lại. Ngài tự đoán chắc là phải giết, bèn lấy tay đề vào cột cầu Lam rằng : "Thất nguyệt sơ nhất nhật Nguyễn-Biểu tử " nghĩa là "ngày mồng một tháng bảy Nguyễn-Biểu mất ".

Ngài bèn trở lại. Trương-Phụ trách Ngài vô-lễ, người hầu bắt Ngài lay. Ngài càng không chịu khuất, và nghiêm sắc mặt mà mắng Trương-Phụ rằng : " Bê trong thì lấy kế để mưu đánh lấy, bê ngoài thì phao rằng đem quân sang để làm việc nhân-nghĩa. Đã hứa lập con cháu nhà Trần, mà lại đặt bày ra quận huyện để cai-trị. Không những cướp của-cải quý báu, mà lại còn giết hại sinh-dân. Bay thực là tội giặc làm càn ! ".

Trương-Phụ giận lắm, trói Ngài vào dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc, rồi đánh chết (bản chép có chưa thêm : lúc ấy, ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó. Ngài vẫn

mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là có thần giúp, bèn cỡi trời và đem trời trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết). Sau lúc Ngài mất (bản chữ Hán có chép thêm rằng : Phụ vì nghĩa mà lấy hậu-lễ đem táng Ngài ở làng Bình-hồ. Bây giờ trước miếu là lăng đó). Vua nghe tin lấy làm đau-đớn và than-tiếc.

Vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa ở núi Lam-son, cùng quân Minh đánh nhau ở chùa Bình-than¹⁴⁶. Ngài báo mộng rằng sẽ đến giúp. Quả thực, quân Minh thua to. Sau lúc đã đại-định rồi, vua hạ chiếu lập đền thờ ở làng cũ, sắc phong làm Nghĩa-sĩ đại-vương, sai quan mỗi năm về tế : cho cắt một người trong con cháu làm chức phúng lễ, hai người phụ-tế, sáu tên hầu rượu để thờ Ngài.

Về sau, con cháu Ngài, đời đời quý hiển¹⁴⁷ người ta cho là vì lòng trung-nghĩa của Ngài mà giời báo đáp.

Ôi ! lúc thời mạt, cúi đầu mà theo, bỗng nhiên không kẻ vì vua can-gián ; khi gặp nạn, tiết-tháo thay đổi, ai là tôi giỏi, vì nghĩa chết trung. Chỉ có Ngài, gặp thời vận hết, nước nhà nghiêng đổ lìa tan mà hay vì nước hết lòng trung, bỏ thân giữ nghĩa. Làm như vậy, nghìn năm sau, nghe tiếng Ngài, người ta vẫn tưởng rằng sinh-khí Ngài còn rõ-ràng trước mắt. Hoặc là cuộc đời thay đổi, kẻ đã hàng giặc, thấy đó mà không then lăm ru ! "

Phần thứ hai trong bản chép gồm có năm bài văn vắn : ba bài đường-luật : Bài vua Trùng-quang tiến Nguyễn-Biểu lúc ra đi sứ. Bài Nguyễn-Biểu họa lại và bài Ngài làm lúc ăn cỗ

đầu người. Một bài văn tế của vua Trùng-quang và một bài kệ của sư chùa An-quốc. Các bài ấy chúng tôi chép lại đăng sau đây.

*

* *

Nguyên hồi bấy giờ, Hồ Quý-Ly đã bỏ vua Trần phế-đế (1400) và lên làm vua, rồi nhường ngôi cho con là Hồ Hán-Thương (1401). Muốn chống chế sự tranh quyền, họ Hồ sai sứ sang Yên-kinh (Bắc-kinh) nói rằng dòng dõi Trần đã hết. Năm 1404, con cháu nhà Trần là Trần Thiêm-Bình sang cầu-viện quân Minh. Vua Minh sai 5000 quân đưa về, nhưng quân Minh bị Quý-Ly đánh thua và Thiêm-Bình cũng bị giết (1406). Vua Minh Thành-tổ sai cử đại binh hai đạo : Chu-Năng và Trương-Phụ đi đường Long-châu ; Mộc-Thanh đi đường Vân-nam sang đánh An-nam, Hồ Quý-Ly thua chạy vào phía nam. Hai cha con theo đường biển vào Thanh-hóa. Sử chép rằng quân bị tan ở cửa sông Mã. Không biết vàng Sầm-sơn năm trước có phải của họ Hồ chăng ? Trương-Phụ đuổi theo, bắt được cha con Hồ ở núi Cao-vọng, huyện Kỳ-la (huyện Kỳ-anh, Hà-tĩnh ; 1407).

Người Minh chia nước ta để cai-tri, dùng những người quy-hàng ra làm quan. Trong bọn này, có Phan Quý-Hựu và Phan-Liêu đã nói tới ở trên. Nguyên Phan Quý-Hựu làm Thái-bảo đời Trần. Sau hàng Trương-Phụ. " Nhưng mắc bệnh chết. Phụ dùng con là Liêu làm tri-phủ Nghệ-an " (theo *Khâm định Việt-sử*, quyển 12, tờ 58).

Nhưng trong vùng Hoan-châu bấy giờ, có những trung-thần như Đặng-Tất (người huyện Thiên-lộc tức là Can-lộc bây giờ) và Nguyễn Cảnh-Chân người làng Ngọc-sơn huyện Nam-dàn, Nghệ-an, tôn con vua Nghệ-tôn lên làm vua, lấy hiệu là Giản-định . Tuy đánh được một trận ở Bô-cô (huyện Phong-doanh, Nam-định) nhưng Giản-Định nghe lời gièm pha giết hai tướng đi. Con hai tướng là Đặng-Dung và Nguyễn Cảnh-Dị ra Thanh tìm cháu vua Nghệ-tôn là Trần Quý-Khoảng, tôn lên làm vua hiệu Trùng-quang và đóng đô ở huyện Chi-la (phủ Đức-thọ, huyện La-sơn bây giờ) vào khoảng các làng Yên-hồ, Yên-phúc, Nam-ngạn bây giờ, xem bản đồ). Giản-Định sau bị Trương-Phụ bắt ở gần phủ Nho-quan. Trương-Phụ bèn đem quân về đóng trên núi Nghĩa-liệt.

Núi Nghĩa-liệt là một quả núi bé và cao không quá 170 thước tây, đột-khởi ở phía Nam thành Vinh, trên bờ bắc sông Lam-giang, gần chỗ hai ngọn nguồn đổ dồn lại (xem địa-đồ và ảnh). Ngọn núi này có nhiều tên : Hùng-sơn, Tuyên-nghĩa-sơn, Đồng-trụ-sơn, Thành-sơn, Lam-thành-sơn hay Rú Thành hoặc tên nôm hản là Rú Rum. Tên hiện bây giờ là Thành-sơn, Lam-thành-sơn, Rú Thành và nhất hay gọi là Rú Rum.

Theo lời Bùi Dương-Lịch (ở đời Lê-mạt, Tây-sơn, Gia-long) trong sách *Nghệ-an chí* thì Mã-Viện dựng cột đồng ở núi này, là chỗ giới hạn nước ta hồi bấy giờ. Nói như thế cũng có lẽ phải. Vì nước ta lúc bấy giờ có lẽ chỉ có tới Nghệ-an. Mà người Tàu, sau khi lấy nước mình thì họ sát-nhập nước mình vào nước họ. Cương-giới mình tức là cương-giới Tàu.

Vả sử chép rằng Mã-Viện dựng đồng-trụ ở chỗ phân giới. Phân-giới nước nào với nước nào ? Không có lẽ là phân-giới Giao-chỉ với nước Hán, vì Giao-chỉ đã nhập vào nước Hán. Vả Mã-Viện bởi lẽ gì lại vạch chỗ phân-giới Hán và Giao-chỉ ? có phải là sợ dân Giao-chỉ lấn đất Tàu đâu.

Còn việc sử chép rằng, Mã-Viện đi đánh dẹp các nơi, đi đến đâu xây thành đắp lũy đến đấy. Thì cái thành bấy giờ hiện còn nguyên ở trên núi Thành-sơn có lẽ cũng có từ đời Mã-Viện chăng ?

Phải chăng quân Trương-Phụ chỉ tu-bổ lại cái thành cũ để đóng đồn mà thôi ?

Dẫu sao mặc lòng, thành này bây giờ còn trọn-vẹn (xem ảnh) ở trên núi. Vì ngọn núi cao và bờ đứng phẳng, nhất là bờ dòng-nam và đông, nên không ai lên lấy đá ; trừ bức thành phía nam, có người đã lấy đá rải đường nên chỉ còn thành đất. Thành rộng tới gần 4, 5 mét, cao 4, 5 mét, ở giữa bằng đất trong ngoài ghép đá, chu-vi độ chừng 2 cây số. Phía nam và phía đông mái núi đứng thẳng, chỉ phía tây là có đường đi lên xuống tiện. Ở trong thành có gò đất cao, gọi là Kỳ-đài, xưa, để dựng cột cờ. Đứng xa trông lại thấy chòm núi bằng phẳng, có một cái nuốm ở trên. Dân làng xung quanh trước đây vẫn đào thấy những tiền, súng đồng thuộc đời Minh.

Muốn đi lên thành này, thì đi con đường quan-lộ Vinh Na-bệ đến cây số 9 rẽ sang tay phải, theo con đường để đi Yên-thái. Đến làng Yên-cư cách chỗ rẽ ba cây số thì leo lên núi. (Xem bản đồ).

Đứng trên núi trông xung quanh, phong-cảnh rất đẹp mắt, ba ngã sông Lam-giang uốn khúc ở phương tây, nam và đông. Phương tây có núi Thiên-nhận, phương đông có núi Hồng-lĩnh, phương bắc, phương nam, hai cánh đồng chạy dài cho đến chân núi xa xa. Chính chỗ này là chỗ trung tâm điểm của xứ Hồng-lam, khách du-lịch nên dừng chân lại. Và thêm vùng này sử-tích rất nhiều. Thành còn lại có 4, 5 cái, đấy lại là châu-ly đời Lê, còn dấu-tích vua Lê Thái-tổ, và các danh-thần, danh-tướng.

Phía nam núi, về nam-ngạn sông Lam, vua Trần Trùng-quang đóng quân. Hiện bây giờ không thấy dấu tích thành trì, nhưng ở làng Yên-phúc còn có những khoảng đất hoặc *đầm* tên là *đầm* Mả-chúa, đầm Mả-tù. Chắc là chỗ này khi xưa có mộ bà chúa Trần và chỗ kia có mộ tù binh Tàu. Vậy dinh-trại vua Trần chắc ở làng Yên-hồ, thôn Yên-phúc. Quê Nguyễn-Biểu ở thôn Nội-diên cũng trong làng ấy.

Ông Hoàng-Trùng chép rằng ông Nguyễn-Biểu đậu Thái-học-sinh. Thái-học-sinh là tiến-sĩ. Trong sách sử chép rằng vua Trần Duệ-tôn (1374-1377) năm Giáp-dần (1377) mở khoa thi lấy 50 tiến-sĩ. Trước vẫn thi Thái-học-sinh bây giờ mới đổi ra Tiến-sĩ. Sau Hồ Quý-Ly (1400-1407) lại đặt ra thi Thái-học-sinh chắc là Nguyễn-Biểu đậu Thái-học-sinh trước đời Duệ-tôn. Quyển lịch-triều đăng-khoa lục không chép tên Ngài.

Khâm-định việt-sử chép rằng : nguyên trước vua Trùng-quang đã sai quan Hành-khiển Nguyễn Nhật-Tư và quan Thâm-hình Lê-Ngân đi sang cầu phong với vua Minh. Vua

Minh giết sứ đi. Đến năm Trùng-quang thứ 3 (1411), lại sai qua Hành-khiển Hồ Ngạn-Thần và qua Thẩm-hình Bùi Nột-Ngôn sang cầu phong một lần nữa. Vua Minh phong cho Trùng-quang làm Giao-chỉ Bố-chánh và Ngạn-Thần làm tri-phủ Nghệ-an. Nhưng vua Trùng-quang giết Hồ Ngạn-Thần, vì những người này đã làm tiết lộ việc nước và đã nhận chức quan của Minh.

Tháng 6 năm sau (1412) quân Đặng-Dung, Cảnh-Dị bị thua ở Mô-độ.

Vua Minh sai quân sang trấn thủ Nghệ-an và hạ chiếu dụ các quan lại.

Năm Trùng-quang thứ năm (1413) thế yếu, vua Trùng-quang dời quân vào Hóa-châu. Thời ấy, Nguyễn-Biểu làm chức Thị-ngự-sử, là quan có trọng-chức chỉ-trích việc làm của triều-đình. Ông tính rất cương-trực. Thấy sự gì thì nói ngay. Nên được vua tin dùng. Vậy nên lúc vua, dựa theo lời chiếu của vua Minh Thái-tổ, muốn cầu phong cùng Trương-Phụ, vua sai ông đi. Ông tới trước bệ lĩnh mạng. Vua tặng bài thơ đường-luật sau này :

*Mấy vần thơ cũ ngợi hoàng-hoa,
Trịnh-trọng rày nhân dẫu khúc ca.
Chiếu phượng mười hàng tơ cặn-kẽ,
Vó câu ngàn dặm tuyết xông-pha.
Tang-bồng đã bầm lòng khi trẻ,
Khương quế thêm cay tính tuổi già.
Việc nước một mai công ngõ vện,
Gác Lân danh tiếng dọi lâu xa.*

Ông họa lại rằng :

*Tiếng ngọc từ văng trước bệ hoa.
Ngóng tai đồng-vọng thưở thi ca.
Đường mây vó ký lần lần trái,
Ải tuyết cờ mao thức thức pha.
Há một cung tên lồng chí trẻ,
Bội mười vàng sắt đúc gan già.
Hổ mình vả thiếu tài chuyên đối,
Dịch-lộ ba ngàn dám ngại xa.*

Theo *Nghĩa-sĩ truyện* thì ông về (chắc là ở Hoá-châu về). Nhà ông ở bên cạnh đồn Trương-Phụ, nên ông qua nhà, bái-yết tổ-tiên, rồi sang yết-kiến Phụ. Từ làng Nội-diên sang làng Yên-cư là chỗ dưới chân núi Thành, bây giờ đi đường quan-lộ tới sáu cây số. Mà nếu đi bằng qua đồng thì chỉ bốn cây thôi. Không biết bấy giờ đường sá thế nào, vì con sông Lam chỗ này có hai ngọn nguồn chập lại, uốn khúc quanh co, nên bờ, bên bồi bên lở luôn luôn : Vậy nên ở chân núi Thành từ lúc ấy đến giờ đã có năm làng gần mất đất.

Việc hội-kiến với Trương-Phụ thế nào thì *Nghĩa-sĩ truyện* và lời chưa thêm đã nói rõ trên kia. Nhưng không thấy chép rằng Trương-Phụ có nhận lời cầu phong không. Tục có truyền rằng, lúc cổ đầu người đã dọn ra, ông nói đùa một câu (xem trên) và ngâm bài thơ này :

*Ngọc-thiện, trân-tu đã đủ mùi,
Gia-hào thêm có cổ đầu người.
Nem công¹⁴⁸ chả phượng còn thua béo,*

*Thịt gũ¹⁴⁹ gan lân hân kém tươi.
Ca lối lộc-minh so cũng một.
Vật bày tỏ-thủ bội hơn mười
Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng-sĩ như Phàn¹⁵⁰ tiếng để đời.*

Về chuyện Phan Quý-Hựu ton hót, chuyện ông bị bắt trở lại, ông Hoàng-Trùng đã kể rõ-ràng. Theo *Khâm-định việt-sử* thì lại nói Trương-Phụ muốn bắt giữ ông lại. Ông giận mà mắng cho. Còn về việc ông mất thì ông Hoàng-Trùng chỉ nói : " Trương-Phụ cả giận, trối Ngài dưới cầu Lam, trước chùa Yên-quốc rồi đánh chết ". Còn người chép lại còn có chua thêm rằng : " Trương-Phụ cả giận, trối Ngài dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên đến đó, Ngài vẫn mắng Phụ không dứt tiếng. Phụ cho là thần giúp bèn cỡi trối và đem Ngài về trối trước cửa chùa Yên-quốc rồi đánh chết ". Mà trong các bia ở sân đền cũng nói như vậy. Hai bia này về đoạn sau sẽ nói tới. Dân gian còn kể chuyện một cách khác nữa. Rằng : Phụ trối Ngài vào cột cầu để nước lên cho chết. Nhưng ba ngày nước không lên. Trong lúc đó, có ông sư chùa Yên-quốc đi qua, Ngài bèn bảo ông về tụng kinh cho nước lên để Ngài mất. Sư nghe lời. Quả thực nước lên. Trước lúc mất Ngài vạch vào cầu tám chữ đã kể trên kia. Sau lúc Ngài mất, vua Trùng-quang có làm bài văn tế nôm như sau này :

*Than rằng : sinh sinh, hóa hóa, cơ huyền-tạo mờ mờ ; sắc sắc, không không, bụi hồng-trần phới phới.
Bất-cộng thù, thiên-địa chứng cho ; vô-cùng hận, quỷ-thần*

thề với.

Nhớ thửa Tiên-sinh, cao dờ mạo (mũ) trại, chăm chăm¹⁵¹ ở
ngôi đài-gián, đành làm cột đá để ngăn dòng ; tới khi Tiên-
sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ cán cò mao, bỗng trở gió
vàng bèn nên nổi.

Thối tinh-chiên Hồ-tặc chửi hăm ; gan thiết thạch Tô-công dễ
đổi.

Quan Vân-Trường gặp Lữ-Mông, dễ xa cơ ấy, mắng thấy
chữ " phệ-tê hà cập " dạ những ngùi ngùi ; Lưu Huyền-Đức
giận Lục-Tốn mong giả thù này, nghĩ đến câu " thường đảm
bất vong " lòng thêm dội dội.

Sầu kia khôn lấp cạn dòng ; thảm nọ dễ xây nên núi.

Lấy chí báo chưng hậu đức, rượu kim-tương một lọ, vơi vơi
mượn chúc ba tuần ; lấy chi ủy thừa phương hồn, văn dụ-tế
mấy câu, thăm thăm ngõ thông chín suối.

Vị sư chùa Yên-quốc có làm bài kệ để tụng cái chí-khí của
Nguyễn-Biểu. Bài kệ ấy bằng nôm như sau này :

Chói chói một vùng tuệ-nhật ; ùn ùn mấy đóa từ vân.

Tam-giới soi hòa trên-dưới ; thập phương trải khắp xa gần.

Giải thoát lần lần nghiệp-chướng ; quang khai chốn chốn
mê-tân.

Trần-quốc xây vừa mạt-tạo ; sứ-hoa bỗng có trung-thần.

Vàng đúc lòng son một tấm ; sắt rèn tiết cứng mười phân.

Trần-kiếp vì đâu oan-khổ ; phương-hồn đến nỗi trầm luân.

Tế-độ dạy nhà từ-phật ; chân-linh ngõ được phúc-thần.

Trương-Phụ lấy hậu lễ đưa Ngài về táng ở làng. Trước đến
bây giờ có một giải đất, lập-thành cấm địa. Mộ Ngài ở đó,

nhưng không biết đích là chỗ nào.

Sau vì có âm-công giúp vua Lê Thái-tổ đánh được quân Minh ở Bình-than (huyện Chí-linh, Hải-dương). Vua sắc phong cho là

Nghĩa-liệt hiển-ứng uy-linh trợ thuận đại thần.

Trước sân đến bây giờ có hai cái bia đá : một bia của ông cử-nhân Hoàng Xuân-Phong là cháu đời thứ 12 ông Hoàng-Trùng, dựng năm Tự-đức thứ 28 (1874) kể lại sự-nghiệp Ngài và ca-tụng khí-tiết Ngài¹⁵²; và bia của xã Yên-hồ, do ông cử-nhân Lê Viết-Huy (người làng Mỹ-đà ở Thanh-hóa) nhuận lại. Bia này dựng năm Tự-đức thứ 30 (1876) nói về các sắc phong và việc lập đền thờ.

Vua Lê Thánh-tôn năm Hồng-đức hạ chiếu lập miếu thờ, cấp tể điền, cắt con cháu một người làm chức lễ-lang, hai người kỹ-chung, và dân làng phải túc-trực.

Năm Cảnh-hưng thứ 41 (1780) vua lại ban sắc phong, thần sắc ấy hãy còn.

Đến lúc Tây-sơn nổi loạn thì sự cúng tế bỏ nhãng. Tục truyền rằng lúc vua Tây-sơn ban sắc, Đức Nguyễn-Biểu ứng lên xé sắc. Vua Tây-sơn biết chuyện bắt đốt đền.

Năm Minh-mệnh thứ 5 (1824), Thiệu-trị thứ 3 (1842), Tự-đức thứ 3 (1849) đều có phong sắc cả.

Còn sắc trước đời Cảnh-hưng thì không thấy nữa. Theo bia của xã Yên-hồ, lúc nhà Nguyễn đã dẹp yên trong nước, lại phong tặng thêm. Dân lập lại miếu thờ. Đền lợp gianh. Đến

năm Tự-đức Kỷ-tị mới trùng-tu và tục cũng truyền rằng, đời Tây-sơn, miếu bị đốt phá. Có lẽ cũng có nhiều tự-khí, hoặc sắc bị thiêu hủy. Đền này là đền chính còn có nhiều đền nữa ở dọc bờ bắc-ngạn sông Lam, ở gần chân núi Thành.

*

* *

Trên đây, chúng tôi đã chép chuyện theo bản chép cũ và theo bi-ký ở đền. Nay chúng tôi muốn khảo và bàn về đoạn lịch-sử và mấy bài thi văn chép trên.

Về lịch-sử, thì ta có thể tin vào *Nghĩa-sĩ truyện* của ông Hoàng-Trùng.

Ông Hoàng-Trùng người làng Bình-lộ, huyện La-giang (nay là làng Nhân-thọ, huyện La-sơn) ở giáp làng với đức Nguyễn-Biểu mà cũng là cháu ngoại Ngài. Ông là một nhà hay chữ đời Lê. Trong gia-phổ họ Hoàng kể rằng, thời ông, ở Thăng-long có câu phương-ngôn : " Bánh dẻo như văn Hoàng-Trùng ". Ông đậu đầu Hoàng-giáp khoa Kỷ-vị Lê Hiếu-tôn, Cảnh-thống năm thứ hai (1498) đồng khoa với ông Bảng-nhân Lương Đắc-Bằng thầy học ông Nguyễn Bình-Khiêm. Sau làm quan đến chức Đông-các, Lễ-bộ Tả-thị-lang. Văn ông còn hai bài thơ chữ hán. Một bài có chép trong *Hoàng-việt thi-tuyển*, một bài chép và khắc vào gỗ ở đền đức Nghĩa-vương. Bài đầu làm lúc ông làm quan đã lâu năm và thấy Mạc Đăng-Dung lộng quyền. Và có mẹ già ở nhà ; ông bèn từ chức mà về quê chung-dưỡng.

BÀI CHỮ HÁN

*Gia-sơn tình vọng bạch-vân quy,
Thân thể hồi đầu sự sự vi.
Nhất đại cô-hàn đăng quán các
Thập niên cam-chỉ ngộ đình-vi.
Lâm-tuyền hữu ước nhàn vi quý,
Danh lợi vô tâm mộng diệc hi.
Ký đắc cố-viên, thu chính hảo,
Lô ngư, thuần thái, đạo miêu phi.*

**BÀI DỊCH của ông Hoàng Xuân-Hải
Con ông Hoàng Xuân-Phong**

*Mây bạc ngày trông lại núi nhà.
Việc đời ngang trái biết bao là.
Cô-hàn một mảy lên cung cấm,
Cam-chỉ mười năm bỏ mẹ già.
Thong thả lâm-tuyền đà trước hẹn,
Mơ màng danh lợi từ rày xa.
Chạnh niềm vườn cũ vừa thu tiết,
Gỏi vược, xôi rồng, thú đất ta.*

đời Trần mặt đến năm ông đậu hoàng-giáp có 85 năm, vậy cũng chẳng bao lâu. Vả chẳng ông người ở kế làng đức Nguyễn Biều mà lại là cháu ngoại, nên chắc ông biết chuyện rõ-ràng. Vậy *Nghĩa-sĩ truyện* ông biên chắc là đúng cả. Nhưng mà những điều ngoài chuyện chính, ông không chép. Đó cũng là một điều đáng phàn nàn cho ta. Nay chúng tôi cũng muốn bàn tới chuyện đức Nguyễn-Biều mất. Về đoạn này, như chúng tôi đã kể trên, có ba thuyết.

Ông Hoàng-Trùng nói rằng Ngài bị trói dưới cầu Lam và bị đánh chết.

Ông Hoàng Xuân-Phong (ở bài bia) nói Ngài bị trói ở dưới cầu Lam. Ba ngày nước thủy-triều không lên. Trương-Phụ thấy vậy bảo cởi trói và đem lên trước chùa Yên-quốc đánh đến chết. Trong ba ngày, Ngài mắng Trương-Phụ không dứt tiếng.

Tục truyền rằng, thấy ba ngày nước không lên, Ngài bảo ông sư chùa Yên-quốc tụng kinh cho nước lên. Nước bèn lên. Ngài chết.

Chẳng nói, ai cũng biết rằng đối với dân chúng sự huyền-bí lúc nào cũng lấy làm thích hơn. Đã có chính-khí thì phải có linh-ứng. Vậy chuyện nước thủy-triều ba ngày không lên là vì lẽ ấy đặt ra. Và chẳng, đối với họ, sự bị đánh chết không xứng với một vị thần như đức Nghĩa-vương chẳng ? Ông Hoàng Xuân-Phong nhận rằng Ngài bị đánh chết, nhưng cũng chép chuyện thủy-triều. Nhưng nếu thực như vậy thì *đức Nghĩa-vương mất ba ngày sau khi viết tám chữ ở cầu, tức là ngày mồng ba; ngày kỵ Ngài tất phải là ngày mồng ba tháng bảy*, chứ không phải mồng một tháng bảy như theo lệ bây giờ trong làng. Có lẽ đâu dân làng lại chỉ theo tám chữ đề cầu để làm sai ngày kỵ. Vậy chuyện nước thủy-triều ba ngày không lên và đến ngày thứ ba mới lên làm chết đức Nghĩa-vương là không đúng. Vì sao có chuyện này ? Chắc nó cũng có căn-cứ vào một việc gì có thực.

Tuy là ông Hoàng-Trùng không nói đến chuyện thủy-triều, ông cũng có nói rằng "Trương-Phụ trói Ngài ở *dưới*

cầu (xem bài *Nghĩa-sĩ truyện*) rồi đánh chết". Muốn đánh chết thì sao lại trói ở dưới cầu ? Đã trói dưới cầu, chắc là cột để cho nước lên ngập chết.

Và cầu Lam, thì tục truyền thì qua sông Lam, chỗ trước chùa Yên-quốc. Cái lạch sông này bây giờ hãy còn, nhưng vì đất chỗ lở, chỗ bồi, nên thành *sông cạn*, nước không chảy thông (xem bản đồ). Nghe nói rằng khi nước thủy-triều xuống, còn thấy di-tích cột cầu.

sao nước không lên ? Nguyên về miền bắc Trung-kỳ, nước thủy-triều thường nhật có hai con; một "con mẹ", một "con con". Vào tuần thượng-huyền (mồng 7) và hạ-huyền (23) thì hai con cách nhau và đều bé, thành ra một ngày nước lên hai bận. Hai con nước ấy dần dần gần nhau và vào ngày sóc (30) và vọng (rằm) thì chỉ có một con nước lớn về buổi chập-tối. Có lẽ là đức Nghĩa-vương bị bắt sáng ngày mồng một.

Trương-Phụ trói Ngải ở dưới cầu, tưởng để con nước buổi trưa lên ngập chết. Nhưng lại đúng ngày mồng một. Nước thủy-triều mỗi xứ mỗi khác. Trương-Phụ lạ phong thổ nên không biết là ngày ấy buổi trưa không có con nước như mọi ngày. Thấy nước không lên, mà bị người địch mắng, nên tức mà đem đánh chết.

Sự thực có lẽ gần như vậy : chuyện thủy-triều có, chuyện mắng giặc có, chuyện đánh chết cũng có, mà như thế thì ngày viết tám chữ ở cầu và ngày mất cũng là ngày mồng một tháng bảy. Vậy ông Hoàng-Trùng chép sự thực chỉ bỏ chuyện nước thủy-triều vì cho là huyền hoặc và chuyện chửi mắng giặc vì cho là không quan-hệ.

Việc thứ hai mà chúng ta phải xét là năm bài thi văn sao lại trên kia có thực là của những tác-giả ấy không ? Có một vài điều đáng làm cho ta ngờ : một là bài *Nghĩa-sĩ truyện* không nói gì đến các bài ấy, hai là bài đức Nguyễn-Biểu lúc ăn cỗ đầu người có ai chép lại cho, vì từ lúc ăn đến lúc mất Ngài không về tới nhà.

Nói là ông Hoàng-Trùng không biết mấy bài ấy là vô-lý, ông ở làng bên cạnh lại là cháu và sinh ra chỉ cách 50 năm sau. Nói là vì văn nôm nên không trọng cũng không đúng, vì đời Lê, thường hay dùng văn nôm để làm văn tế, văn hịch chớ không phải là coi như văn chơi. Vậy có lẽ ông Hoàng-Trùng chép truyện theo lối sử-gia, chỉ chép chuyện, chớ không chép văn; đến sự quan-hệ như cha, mẹ, ngày sinh, ngày tử của đức Nghĩa-vương mà ông cũng không chép, nữa là mấy bài văn. Vả chẳng chính ông cũng có làm một bài thơ vịnh đức Nghĩa-vương, mà ông cũng không chép trong *Nghĩa-sĩ truyện*. Hồi sau, ông Hoàng Xuân-Phong là người cùng họ có khắc vào biển gỗ và treo ở hạ đường đền. Bài ấy lục đăng sau này. (Xem bài số 1, trang sau).

Điều thứ hai, chúng ta cũng không nên lấy làm lạ, vì lúc Ngài đi sứ chắc không phải đi một mình, còn có bộ-hạ nữa. Ngài bị giết chớ bộ-hạ Ngài còn, nên bài thơ Ngài ngâm trước lúc ăn cỗ có người nhớ mà truyền lại đến nay. Nay xét ra thì thấy bài cho là của vua Trùng-quang, giọng trôi-chảy, ý dồi-dào hơn hai bài mà cho là của đức Nguyễn-Biểu. Hai bài này, văn đã lủng-củng mà ý-tứ lại trùng điệp. Nếu người đời sau làm những bài này thì chắc là cùng một người làm cả ba bài. Như thế điệu văn phải giống nhau. Dù có muốn

đổi giọng cho giống sự thực thì không lẽ lại làm văn đức Nghĩa-vương kém xa văn của vua. Trong bài thơ họa, có câu "*Hổ mình và thiếu tài chuyên-đối*" lời nói nhún mình như vậy chắc không phải của người khác làm thay Ngài. Trong chuyện nói tính Ngài cương-trực, gặp việc nói ngay. Tính như thế, văn chẳng chải-chuốt là phải lẽ. Bài văn tế, văn-pháp rất tinh-xảo, ý-tứ cứng-cỏi, cũng theo một lối với bài văn tiền-sứ trên. Còn bài kệ thì rất là đặc-sắc. Lối văn này hiếm lắm, trong các tập văn-tuyển của ta, chưa thấy ở đâu có : Lối văn sáu chữ; hai câu một, đối nhau từ đầu đến cuối, lại có vần. Vì văn-pháp đặc-biệt có lẽ là văn-kệ chỉ thời Trần hay dùng chăng.

Nói tóm lại, ta bây giờ không có cách gì mà chứng-thực rõ-ràng rằng những văn này đích là thực của những tác-giả đã định trên. Nhưng ta cũng không có lẽ gì ngờ là không thực. Cũng như trăm nghìn bài văn nôm khác; tác-giả là ai phần nhiều không chắc. Nhưng những bài này vì có tính-cách cá-nhân và địa-phương, nên ta có thể tin được. Năm bài này là rất quý cho văn Việt-nam, vì văn hay mà lại vào bậc cổ nhất trong những bài còn lại một cách tạm cho là chắc-chắn.

*

* *

Người đời sau đề vịnh đức Nghĩa-vương nhiều lắm. Ở hạ-đường đèn chính Ngài có bốn bài thơ khắc vào gỗ và sơn son thiếp vàng. Những bài ấy đã lục đăng nguyên văn chữ

hán ở trên, nay xin theo thứ-tự dịch âm và dịch nghĩa như sau này :

1. - *Nghĩa-sĩ từ đường hà xứ biên ?*

Bình-hồ ngàn-thượng thảo thiên thiên

Nhất sinh trung-nghĩa Hoa Di kiến

Vạn cổ cương-thường nhật-nguyệt huyền

Tú-thực vị vong do mạt Xế

Văn-sơn tuy tử bất hàng Yên.

Bình-than đại bại Minh nhân ế,

Chính thị tiên-sinh sát tặc nhiên

Hoàng-Trùng

" Nghĩa-sĩ từ-đường ở chốn mô ?

Xanh xanh bãi cỏ bến Bình-hồ.

Một đời trung-nghĩa gần xa tỏ,

Muôn kiếp cương-thường chói-lọi phô.

Tú-thực hãy còn, còn mắng Xế,

Văn-sơn tuy khuất, khuất đâu Hồ.

Bình-than một trận Minh tan vĩa,

Chính lúc Tiên-sinh giết kẻ thù. "

2. - *Giang sơn mai một tấn kham ta*

Nghĩa liệt phương danh độc bất ma

Nhân nhân quyết lai hoàng Bắc tặc

Quốc thư tê vãng tục Đông-a

Lam-kiều thạch loát cô thân bút

Yên-tự lô oanh chính khí ca

Thiên tải tinh-linh thê thảm địa

Tịch dương, cô-thụ, khiêu hàn nha.

Nguyễn-Tái

(tiên-sĩ khoa Tự-đức Mậu-thìn (1868)) và
Lê-Trinh
(Cử-nhân khoa Tự-đức Canh-tuất 1850))
Làm năm Tự-đức Nhâm-thân (1872)

*"Non sông vui lập, khắp đều than
Chỉ có cô-trung tiếng vẫn toàn
Khoét mắt nuốt tươi kinh giặc Phụ
Mang thơ đi quyết cứu dòng Trần
Cô thần, nét bút, cầu Lam tạc
Chính khí chùa Yên tiếng sấm ran
Muôn thừa hồn thiêng đây quạnh quẽ ;
Bóng chiều, cây cổ, quạ rầu van. "*

3. - Yên-tự Lam-kiều cổ thạch-thành.
Nghĩa-vương di-miếu bính đan-thanh.
Thiên thu nguyệt chiếu cô-thần phách,
Ngũ dạ triều sinh mạ tặc thanh.
Xú-lỗ an năng sát Văn-tướng,
Hoàn danh tương dục tí Nhan-Khanh.
Chỉ kim cố lý kinh sơ độ,
Tiết liệt y y khí hậu sinh.

Trương-Khuê

(Huân-đạo Quỳnh-lưu lĩnh tri-phủ Đức)

*"Cầu Lam chùa cũ đá Lam-thành,
Miếu Nghĩa-vương còn rặng sử xanh.
Giăng dọi phách cô-thần, bạn thừa,
Triều lên tiếng mắng giặc, năm canh.
Giặc hèn đầu giết nỗi Văn-tướng.
Tiếng tốt còn dăng mãi, Nhan-Khanh.*

*Bước tới lần đầu nơi xóm cũ,
Trông gương tiết liệt tráng-tâm sinh "*

*4. - Đông-a nhật mộ khi hoàng phân,
Mã sấu hoa nguyên thuộc gián thần.
Năng diễm nhân đầu năng diễm Phụ.
Thượng tôn ngô thiết thượng tôn Trần.
Sổ thanh mạt tặc hưởng thiên địa,
Cửu-tự¹⁵³ đề kiêu khắp quỷ thần,
Thê thảm Bình-hồ thiên cổ miếu,
Y y chính-khí dân thanh-phân.*

Nguyễn-Tuân (tri-phủ)

*"Giời Đông-a tới, kéo mây vàng ;
Việc sử thôi đành mặc gián-quan.
Hay nuốt đầu người, hay nuốt Phụ,
Hãy còn lưỡi Biếu hãy còn Trần.
Vài câu mắng giặc giới vang chuyển.
Chín chữ đề cầu quỷ khóc than.
Quanh quẽ Bình-hồ trơ cổ miếu,
Mùi thơm chính-khí nức nhân-gian."*

*5. - Bất quản hưng vong định tức nhân,
Hồi thiên tráng-chí cường tôn Trần.
Thử châu thê-thảng huân xao-địa,
Chung cổ cương-thường tiết liệt thân,
Lam-phố triều quy ưng ngật trụ.
Thành-sơn thạch lão vị phong trần.
Kính qua tái bãi chiêm từ-miếu.
Chính khí ngâm thành khi bạch-vân.*

*Dương Quế-Phổ (Giải-nguyên,
Khoa Tự-đức Mậu-dần (1878) người Quỳnh-*

lưu.)

*"Chẳng quản hưng vong tự hóa-công
Kéo giong cứu chúa quyết ra công.
Lạnh lùng một áng đầy hương khói.
Tiết liệt ngàn năm rạng tấm lòng.
Lam-phổ triều về cầu vẫn đứng,
Thành-son đá cũ bụi nào phong.
Qua đây trân trọng thăm từ-miếu,
Chính khí kìa : mây bạc giữa không. "*

*6. - Thế gian sở vị kỳ nam-tử,
Diệc hữu nhân nghĩa nhi dĩ hĩ,
Không viết : "sát thân dĩ thành nhân "
Mạnh viết : "xả sinh nhi thủ nghĩa "
Liệt-liệt oanh-oanh tổ nhất trường,
Thiên tải chi hạ văn phong khí.
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
Ta hồ ! trượng phu đương như thị.*

Đoàn Chí-Tuân hiệu Bạch-xi¹⁵⁴

*" Thế-gian đã gọi bậc trai giỏi,
Cũng cốt nhân nghĩa làm nguồn cội
Không bảo : "Liều mình để gây nhân "
Mạnh bảo: "Quyên sinh mà giữ ngãi"
Rột rột rầm rầm nên một trường,
Nghìn thu nghe tiếng lòng phẫn khởi.
Để lại lòng son chói sử xanh
Hồi đứng trượng-phu như thế phải ! "*

7. - *Quân trung số ngữ lịch can-trường,
Tráng chí quyền khu tráng quốc quang
Thiên-cổ Bình-hồ linh miếu tại
Lê-hoàng hữu đạo dị Minh-hoàng.*

Vua Tự-đức

*"Trong quân thét mắng lột can trường,
Tráng-sĩ quên mình nước vẽ vang.
Muôn thừa Bình-hồ đèn lăm-liệt,
Lê-hoàng có đạo khác Minh-hoàng. "*

8. - *Trùng-quang thiên-tử cứu mông trần
Thụ mệnh quân-tiền thuộc tránh thần
Khảng-khải chính ngôn tôi tặc đảng
Trượng-phu mưu quốc, khỉ mưu thân.*

Phạm Huy-Khiêm

*"Trùng-quang lặn đạn chạy bao lần,
Vâng mệnh trong quân nọ gián thần !
Khảng-khải lời ngay trùn bọn giặc,
Trượng-phu lo nước há lo thân ! "*

BÀI BIA CỦA ÔNG HOÀNG XUÂN-PHONG¹⁵⁵

" Chính khí trong giời đất, đối với người lớn lao thay. Khí ấy không khuất, không quanh. Gặp tiết lớn, không thể lẫn mất. Vậy những người xưa đã quên sống để giữ nghĩa, liều mình để gây nhân, tiếng truyền lại cùng vũ-trụ mà không tàn hư. Nay kính nhớ tới đức tôn-thần Nghĩa-vương họ Nguyễn. Ngài sinh ở huyện Chi-la, làng Bà-hồ xưa. Khoa, đậu Thái-học-sinh; quan, làm Thị-ngự-sử. Tính ngài cương-trực, vào triều dám can. Gặp lúc nhà Trần vận hết, giặc Bắc vừa sang.

Đắp thành đôi lũy giặc, tìm mưu giữ nước nhà. Triều đình chọn người sang trại giặc. Ngài không ngần ngại, không sợ hãi, xin đi. Tới nơi không run không sợ, nét mặt vững vàng, lời nói mạnh bạo. Giặc biết rằng không thể lấy uy mà bức hiếp, đã lấy lễ mà mời về. Bèn có Liêu, Hựu là bọn gian thần, thâm quen với giặc; bảo sai chặn đường về mà bắt lại. Ngài trở lại qua Yên-quốc; cãi lại không kiêng, lấy chết mà chắc với lòng. Thế mà giặc Phụ vẫn cam tâm ư !

Đến ngày chết, Ngài đề chữ ở cầu, mắng giặc ba ngày không dứt. Thực là hùng-tráng thay !

Khí lớn lao sáng-láng của Ngài, là lòng nghĩ tới vua mắt xem không giặc. Gan trung, phủ nghĩa, trải bao nắng gắt sương thu. Nước triều lên xuống, mà tiết Ngài không theo chìm nổi; cầu cũ đổ nát mà tiếng Ngài không phải hư tàn. Giặc Bắc sao giết nổi Ngài được ! mà lại còn dâng Ngài tiếng hay. Ấy là, vì sống đã rạng thì ắt chết phải thiêng. Nghịch tặc chung quy đều chết mà nước nhà nhờ đó mong còn. Danh tiếng thiêng của Ngài chắc có ngầm giúp vậy. Ngàn đời tiếng ngợi, một vùng khói hương. Các quan to, nho giỏi đời đời đều vui chuyện bàn khen. Cái phong-vận Ngài để lại ngàn đời sau còn đủ làm hưng khởi lòng người. Thực là, khí mông-mên, lẫm liệt vạn đời còn.

Phong tôi đây, kẻ hậu học ở Yên-hồ làng Trô, cùng là dòng dõi họ ngoại; từng trọng đức-thiên, kính phục danh-tiết, muốn rằng cái chính-khí ấy cùng với non sông truyền lại lâu dài. Nên dám làm bài minh này để ghi lại.

Minh rằng :

Trượng-phu chí khí Rường cột nước nhà

Tử sinh như một Giường mối tròn ba.

Núi Thành đứng sực Sông Lam bao la.

Núi cao sông rộng Tiếng Nghĩa vương ta"

Tự-đức năm 28 tháng năm ngày mồng hai

Tri-phủ Kiến-thụy, Cử-nhân, làng Nhân-thọ

Hoàng Xuân-Phong¹⁵⁶ kính ghi

Tú-tài Trần Doãn-Huy kính viết

Thanh-hóa, thợ đá làng Nhồi Hoàng Đăng-Ngụ kính khắc

NGHĨA-VƯƠNG CHÍNH-KHÍ CA¹⁵⁷

Phong thiềm triền thư độc,

Chính-khí ca cần-tục một thiên.

Dâng lên Thánh-đức ngự tiền,

Huyền nhật nguyệt dám xưng dương bao xiết.

Tín-quốc-công khi chẳng đầu Tất-liệt

Dựng khúc ca thổ hết tấm trung-trình

Thơ rằng :

"Thiên-địa hữu chính-khí; tạp nhiên phú lưu hình :

"Hạ tắc vi hà nhạc, thượng tắc vi nhật-tinh.

"Ư' nhân viết hạo nhiên, bái hồ tắc thương minh ".

Khuôn tú-linh đúc nên người thiên-cổ.

158

Vĩ-nhân bì sánh với danh-nhân bưu binh

Thanh-di hội thế bình chúa thánh

Trong miếng đường đủng đỉnh đại cân.

Chí ra làm khang-tế kinh-luân
Tay trí-trạch quyết quân dân Nghiêu, Thuấn
"Thờ cùng tiết nãi hiện "
Câu Manh-đồ đa suyễn quản chi
Thơ rằng : Gia-Cát an tri Hán-tộ di"
Đức Nghĩa-vương vừa gặp lúc Trần suy diên bá
Người Trương-Phụ đưa thư cầu Trần phái.
Cờ Khâm-sai phơi phới rộn ba quân.
Vận nhà Trần mười hai lá hầu chung.
Lôi oanh thế anh-hùng tỏ mặt.
Trời đất nhẽ ! thừa bụi vàng hiu-hắt,
Xe lục-phi chật-rật hạnh Chi-la.
Tuyền hoàng-hoa chiếu mệnh đài-thần.
Khâm lệnh chỉ đảo ngay sân giặc Phụ
Yến gia-tân thiết một bàn nhân thủ,
Miếng ngọt ngon no nghĩa-phủ trung-can.
Trương-Phụ đã rụng mật mê hồn
Chắc chắc lưởi gớm ghê khen tiết nghĩa
Ba quân nọ xót lòng kính úy;
Đâu cũng là thiên-lý tại nhân.
Thiên tâm hay chẳng vị Trần,
Gớm cho mặt gian-thần Liêu, Hựu nó ;
Lưởi hoàng¹⁵⁹ chống kia kia nọ nọ,
Xúi lòng tham Trương-Phụ mới hồ nghi.
"Đỉnh hoắc cam như di "
Chí liều quyết tận trung khi vị quốc
Dòng Lam nước xanh xanh biếc
Lưu thanh danh chiếc cột cương thường.

"Hảo oanh oanh liệt liệt tố nhất trường ".
Nhiên nhiên, vững kim sương ngọc tuyết,
"Yên quốc chung tàn kim cổ nguyệt "
Làng bạch-vân phát phát hồn tiên
Nợ cung tên giả với non sông.
Sấm trung-nghĩa dùng dùng trong vũ-trụ.
"Nhân sinh tự cổ thùy vô tử
Lưu thủ đan-tâm chiếu hạn-thanh. "
Miếu Bình-hồ ngọn cỏ xanh xanh
Cái hàn-nha kêu trên cành tà-dương,
Lê-triều lâm ngự vạn phương,
Sắc phong Thượng-đẳng đại-vương phúc-thần.
Lịch triều phong Hộ-quốc tí dân.
Sơn đầu đó hậu nhân chiêm ngưỡng đó.

Lại thêm câu :

Trung nghĩa lưu phương thiên vạn cổ
Nguy nguy miếu vũ địa thiên trường.

(Nguồn tư liệu : Tập san Khai-trí Tiến-dức,
số 2, 3 tháng 6-1941)

Notes

[←1]

Theo (ANCL), trong quan chế đời Lý có hai tên Sùng-ban và Lang-tướng, nhưng sách ANCL chép hai tên ấy rời nhau. Sùng-ban lang-tướng là hàm lang-tướng thuộc ban Sùng-ban chăng ? ANCL có chép hàm Vũ-nội lang-tướng, thì chắc rằng hàm Sùng-ban lang-tướng có thật.1.

[←2]

*Vệ Thanh là một danh đời Hán, bảy lần đánh Hung-nô.
Hoắc Khứ tức là Hoắc Khứ-Bệnh, con em gái Vệ Thanh,
cũng là một tướng tài đời nhà Hán, đánh Hung-nô nhiều
lần.1.*

[←3]

Trước đó tuy chưa có đặt khoa cử, nhưng nho giả đã được trọng dụng. Trong việc bang giao với Tống phải cần đến nho thần biết ứng đối, biết làm thơ. Năm 1043 vua Lý Thái-Tông du ngoạn ở núi Vũ-ninh, có nho thần đi theo làm thơ (TT).1.

[←4]

Sách VĐUL cũng chép như vậy. Kiểm-hiệu nguyên là một chức giám sát. Đến đời Tống, chỉ là một hàm, dùng để ban gia cho các quan vào hàng cao nhất. Những hàm ấy, ở đời Lý, kể từ cao xuống thấp, có : Thái-sư, Thái-úy, Thái-phó, Thái-bảo, Phụ-quốc, Thiếu-sư, Thiếu-úy, Thiếu-phó, Thiếu-bảo. (ANCL).2.

[←5]

*Sách VĐUL nói " Năm châu, sáu huyện, ba nguồn, hai
mười bốn động ". Có lẽ muốn nói vùng thượng du Thanh
Nghệ .3.*

[←6]

Bia HN chép : " vua Lê Đại-Hành đi tuần du Ngũ-huyện-giang, nhân tới thăm chùa Hương-nghiêm ". Chùa này ở huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hoá (NV1).

[←7]

*Bìa LKĐ chép : Lưu Khánh-Đàm người thôn Yên-lang,
thuộc Ngũ-huyện-giang, quận Cửu-chân (NV1).3.*

[←8]

Chiêm-thành tới cống những năm : 1057, 1059, 1060, 1063 (VSL).1.

[←9]

TT chép : năm ấy, châu Chân-đăng hiển hai voi trắng ; cho nên vua đổi niên hiệu ra Thiên-huống-báo-tượng, nghĩa là trời cho voi quý. TT lại chép thêm : " Chiêm-thành hiển voi trắng, nhưng sau lại nhiễu biên giới ". VSL cũng chép rằng : " Tháng giêng châu Chân-đăng hiển hai voi trắng. Châu Kỳ-lang (chắc là Quang-lang, VSL lầm chữ quang là sáng ra chữ kỳ là ghế, vì hai chữ tự dạng gần nhau) cũng hiển hai voi trắng. Tháng hai, huyện Đô-lạp hiển voi trắng và công trắng ". Xem vậy, VSL không hề chép việc Chiêm-thành hiển voi trắng năm ấy. 1.

[←10]

LNĐĐ, quyển 2, chép rõ về binh chế đời Lý, như sau.
Binh lính một tháng đi phen một kỳ. Lúc rồi thì cày cấy để tự cấp. Mỗi năm, ngày mồng 7 tháng giêng, mỗi tên lính được phát 300 đồng tiền và một tấm vải quuyến. Mỗi tháng, mỗi người lính được cấp 10 bó lúa. Ngày đầu năm lại phát cơm nếp và cá mằm để khao quân.
Trong sách SK, Ngô Thi-Sĩ cũng chép tương tự như trên.
ANCL chép : quân số không định trước. Tuyển dân tráng mà dùng. Lúc vội thì ra lính, lúc rồi thì về cày ruộng.
Về việc tuyển binh, đời Lý kiểm điểm rất cẩn thận. Phan Huy-Chú trong LTHC viết : Dân-đinh lên 18 tuổi, phải đăng tên vào sổ. Sổ đóng bìa vàng. Cho nên hạng đinh này gọi là hoàng-nam. Đinh trên 20 tuổi gọi là đại-nam. Các đại nam đều có thể sung vào lính. Các nhà quan chức chỉ có quyền nuôi một đại nam mà thôi để hầu hạ. Mỗi quan có ba người bảo lĩnh ; nếu ai dẫu đại nam, thì cả bốn người đều phải tội. 2.

[←11]

TT và VSL đều chép lầm chữ Kỷ ra chữ Ất vì tự dạng gần nhau. Sự lầm như nhau chứng rằng hai sách đều bởi một gốc mà ra : Đại-Việt sử-ký của Lê Văn-Hưu. VSL chép ngày bằng lối can chi, chứ không nói rõ số mục ngày trong tháng. Vì không biết phép lịch dùng đời Lý, nên tôi không đổi ra ngày ta, mà chỉ dùng phép đổi ra ngày dương lịch mà thôi (Xem phép đổi trong báo Khoa-học số 19 và 20). Nhờ sự đổi ấy, tôi đã thấy rằng bản in VSL lầm ngày một vài chỗ, như ta sẽ thấy.3.

[←12]

Lời thề : Vi tử bất hiếu, vi thần bất trung, thần minh cực chi (TT 2 15a). 3.

[←13]

Lý Đạo-Thành làm Thái-sư, tức là tể tướng, từ năm 1054 (VSL). Theo TT, bà Nguyên-phi coi chính quyền. Nguyên-phi tức là Ý-Lan. Ý-Lan chỉ là phi. Bây giờ còn có hoàng hậu Thượng-Dương. Và sau khi Thánh-Tông mất, quyền về tay hoàng hậu. Cho nên có thể nghi rằng trong khi vua vắng mặt, quyền cũng giao cho Dương-hậu. Vua Tự-Đức đã phê và trong sách CM, đại ý cũng như thế. Nhưng bây giờ Ý-Lan mới sinh hoàng tử, được vua rất yêu dấu. Nên có thể được vua giao tạm quyền. Còn sau này, hình như Thánh-Tông chết một cách đột ngột, không kịp dặn dò, cho nên theo lẽ thường, Lý Đạo-Thành đã cử Dương-hậu chấp chính. Xem vậy, sự Thánh-Tông giao quyền cho Ý-Lan trong lúc đi đánh Chiêm-thành, không phải là vô lý. 3.

[←14]

Tuy các sách không chép rõ đoạn đường này, nhưng đó là đường Thái-Tông theo 25 năm về trước, và sau này cũng thường theo. Cửa Đại-an trước có tên là Đại-ác hay Đại-á. Lúc Thái-Tông qua đó, bể không sóng, cho nên mới đổi tên Đại-ác ra Đại-an (TT). Nay huyện sở tại còn tên Đại-an. 3.

[←15]

*Xem thơ Lê Thánh-Tông trong Thiên-nam dư-hạ-tập.
Đoạn sông này có tên Sông Nghèn. 3.*

[←16]

Theo Lê Quý-Đôn trong sách Phủ-biên tạp-lục : từ cửa Nhật-lệ đến cửa Minh-linh (cửa Tùng) có bãi Đại-tràng-sa ; từ cửa Việt đến cửa Tư-dung (Tư-hiền ngày nay) có bãi Tiểu-tràng-sa. Bấy giờ cửa Thuận-an chưa có. 3.

[←17]

Cửa Tư-dung hẹp và sâu, là một cửa rất can hệ trong sự hàng hải ngày xưa. Trong các đời Lý, Trần, Lê, mỗi lúc thủy quân xuống đánh Chiêm-thành, đều nghỉ ở đó. Chữ Dung hủy đời Mạc, đã bị đổi ra chữ Khách, tự dạng gần nhau. Vào khỏi cửa, có một vũng rất lớn, nay gọi là phá Hà-trung, thông với sông Hương, và phá Tam-giang. 3.

[←18]

VSL chép B. Ng. Nhưng tháng ba năm K.Zu không có ngày ấy. Chữ Ngọ và chữ Tý gần giống nhau ; và tháng ba lại có ngày B. Ty, mà ngày B. Ty này lại cách ngày tới cửa Tư-dung (C.Ng) sáu ngày. Vậy theo lịch, cũng như theo hành trình, ta có thể chữa chữ Ngọ ra chữ Tý một cách hợp lý. 3.

[←19]

Nay còn một vài sách chép nhật trình đi từ Thăng-long đến các cửa bể miền nam. Góp nhặt lại, ta có thể kê ra như sau :

Từ Thăng-long đến cửa Đại-an : 1 ngày (Lý Thái-Tông đánh Chiêm, TT).

Từ cửa Đại-an đến cửa Hội ở Nghệ-an : 3 ngày (Lê Cảnh-Hưng. PBTŁ)

Từ cửa Hội đến Nam-giới (cửa Sót) : 1 ngày nếu đi đường bể (PBTŁ)

Từ cửa Sót đến cửa Nhật-lệ : 3 ngày (PBTŁ)

Từ cửa Nhật-lệ đến cửa Tư-dung : 3 ngày. (PBTŁ. Sách này chỉ chép hải trình đến cửa Châu-ổ, chỗ giáp giới hai tỉnh Quảng-nam và Quảng-nghĩa).

Từ cửa Tư-dung đến cửa Châu-ổ : 4 ngày.

Từ cửa Châu-ổ đến cửa Nước-mặn (cửa Thi-nại) : 3 ngày. (Theo sách Càn-khôn Nhất-lãm của Phạm Đình-Hồ chép hải trình năm M. Tu, 1778, của quan đốc thị Nguyễn Thường). Cộng hai đoạn sau, để so sánh với hải trình đời Lý Thánh-Tông, ta thấy : từ cửa Tư-dung đến cửa Thi-nại mất 7 ngày.

Hải trình trên chỉ hợp với khi thuận gió, thuyền đi ban ngày theo ven bể mà thôi.

Sách Thiên-nam Tứ chí lộ-đồ, đời Lê, chép rằng : thuyền vượt qua bể, đi cả đêm ngày, nếu thuận gió bắc (mùa đông và mùa xuân), thì hành trình như sau : từ cửa Lạc (phía bắc cửa Đại-an, đi nửa ngày đến Biện-sơn (một đảo gần chỗ giáp giới Thanh và Nghệ, rồi đi nửa ngày đến cửa Hội-thống (cửa Hội ở Nghệ-an) ; rồi đi 1 ngày đến cửa Bối-chánh (sông Gianh) ; rồi đi 1 ngày đến cửa Tư-khách (Tư-dung, phía nam Thuận-hoá) ; rồi đi 1 ngày đến cửa Đại-chiêm (phía đông thành Quảng-nam)

; rồi đi 1 ngày đến cửa Ô-lộ (?) ; rồi đến cửa Phổ-đại (?) thuộc Chiêm.

So sánh hành trình này với hành trình Lý Thánh-Tông, ta thấy rằng Lý Thánh-Tông đã đi theo ven bể. Dọc đường chắc có dừng nghỉ nhiều.

Sách TS (quyển 489) nói : thuyền thuận gió, đi từ Chiêm-thành đến Giao-châu mất 2 ngày. Chắc là nói đi từ hải phận Chiêm đến cửa cực nam của Giao-chỉ, tức là cửa Nam-giới. 3.

[←20]

Dấu tích thành Vijaya, nay còn, và chắc chắn là nhận được.

Ấy là thành Trà-bàn trong sử chiến tranh giữa hai họ Nguyễn : Thuận-hoá và Tây-sơn. Trà-bàn là kinh đô của vua Thái-Đức, tức Nguyễn Nhạc. Võ Tánh tự thiêu trong thành. Nay có mộ và đền trong thành.

Sách TNTCD có vẽ bản đồ thành, và chú thích : " Xã Phú-đa xưa có thành xây bằng gạch, tên là Trà-bàn (Sách ta đều chép lầm ra Đồ-bàn, vì hai chữ Trà là chè và Đồ là một thứ rau đắng rất giống nhau). Thành vuông, mỗi bề dài một dặm. Có bốn cửa. Trong có điện, có tháp. Nay điện đã bị đổ. Tháp còn 12 toà. Tục gọi là tháp Con Gái hay tháp Cánh-tiên. " Trên đây là tả thành Trà-bàn đời cuối Lê.

Sách HVDĐC chép : " Thành Trà-bàn ở trên sông Phú-gia-đa. Hai tên Phú-đa và Phú-gia-đa chắc là một. Có lẽ là tên Chàm phiên âm ra Phú-gia-đa. Sau rút ngắn tên mà gọi tên làng. Bản đồ trong TNDĐC vẽ sông ấy chảy qua phía bắc thành.

Sách ĐNNTC chép : " Thành Trà-bàn ở chỗ giáp giới hai huyện Tuy-viễn và Phù-cát. Chu vi dài hơn 60 dặm. Trước là kinh thành của chúa Chàm. Nguyễn Nhạc chiếm và lấy đá ong xây thành. Trong thành có tháp xưa, có tượng nghê đá, voi đá ; đều là của người Chàm xưa. Sau đại binh thu phục, đổi tên ra thành Bình-định, và đặt tỉnh lỵ ở đây. Sau (1808) dời tỉnh lỵ đến chỗ ngày nay. "

Ngày nay, cách phía bắc thành Bình-định 10 cây số, trên đường thiên lý, còn di tích một thành cổ ở địa phận ba làng An-nghĩa, Nam-an và Thuận-chánh. Thành đất, bọc bằng đá ong. Hình chữ nhật, các mặt giống đúng hướng. Mặt Đông và Tây rộng 1.400 mét, mặt Nam và

Bắc rộng 1.100 mét. Phía bắc thành có sông Khu-cương Đường quan lộ xiên qua góc đông bắc thành. Trong thành còn nhiều cồn đất, hình như ngày xưa có những lâu đài hay tháp dựng trên. Thành nay đã đổ hết. Trong thành là ruộng. Còn vết một đường đi từ cửa đông sang cửa tây. Chính giữa, còn có một tháp lớn, tức là tháp Con-gái, hay là tháp Cánh-tiên, đã nói trên. Ở phần phía tây thành có mộ và đền thờ Võ Tánh. Trong thành còn có nhiều đá chạm, như hai con sư tử (nghe) trước mộ Võ Tánh, hai con voi đá lớn ở trong vườn đền. (Phỏng theo Parmentier ; inventaire descriptif des Monuments Čams de l'Annam). Xung quanh thành đá ấy còn nhiều tháp. Các tạo tác ấy chắc là thuộc thành Vijaya. Thành chu vi hơn 60 dặm, nói trong ĐNNTC, chắc là một thứ la thành, bọc chung quanh các tháp nói trên. Thành vuông mỗi bề một dặm nói trong TNTCD là thành đá ở trong. 4.

[←21]

Sách UTDĐC chép thêm rằng : " Lý Thường-Kiệt phong cho ba đoàn sứ tử ấy chức Hiệu-thuận tam thần-bá. Ngày tuyên sắc, sứ tử nổi lên mặt sông để nghe. Nhờ đó, quân ta qua sông không bị trở ngại ".

Ở Phan Rang (tên Chăm là Panduranga), có sông tên là Kron-Biyuh nghĩa là sông Cá-sấu (theo Cabaton). Chắc rằng xưa sông này có nhiều cá sấu hơn các sông khác. Hoặc giả, sông Phan-định của UTDĐC là sông này. Nếu thật vậy, thì sự Lý Thường-Kiệt bị cá sấu trở ngại là vào lúc ông đuổi vua Chăm tới biên giới Chân-lạp. 4.

[←22]

Múa khiên và đánh cầu là hai quân lễ để ăn mừng trong các hội lớn. Môn múa khiên có lẽ đời sau còn hình dung trong các bài "đi võ". Còn môn đánh cầu là thế nào? Chữ Hán chép "kích cầu". Cầu là một đồ chơi làm bằng da, hình tròn, trong nén đầy lông. Nói tóm lại, tức là quả bóng ngày nay, nhưng ruột đặc và đầy lông để cho nhẹ. Tuy về đời sau, như đời Lê có chuyện một viên quan "đá cầu chúc thọ" chúa Trịnh; nhưng trò chơi này là lấy chân đá cái cầu làm bằng một vật có chấp đuôi, như cầu trẻ con chơi ngày nay bằng đồng tiền có đuôi giấy.

Môn đánh cầu trong quân khác hẳn thế. Đó là trò chơi mà Âu Mỹ gọi là Polo. Ở Ấn-độ cũng có từ đời xưa. Tống-sử, (Q. 121, Lễ chi, chép Đả cầu) còn chép rõ cách thức chơi của nhà vua. Sân chơi là sân chính điện, dưới thềm ngai vua, ở phía Nam ngai. Hai bên tả hữu (đông và tây) dựng hai cửa bằng gỗ, gọi là cầu môn cao hơn một trượng, trên chạm rồng, dưới đặt tòa sen bằng đá dùng vải vóc trải trên. Chỉ có các bậc vương và đại thần được dự chơi ở trước bệ; họ chia ra làm hai phe. Ở hai cầu môn có treo cờ nhật và nguyệt, dưới cờ đặt nhạc. Hai phe mặc áo vóc, màu khác nhau: bên tả (đông) màu vàng, bên hữu màu tía. Trước thềm cũng bày hai giá cờ; hễ bên nào được, thì cắm vào giá bên ấy một lá cờ.

Lúc bắt đầu đánh, sở tâu ngựa vua đem ngựa và yên cương ra. Vua lên ngựa. Ban nhạc gảy khúc Lương-châu. Vua gọi từng người lần lượt lên ngựa. Đuôi ngựa giốc thắt theo màu phe vàng hay tía. Các quan bắt đầu sắp hàng phía tây; vua đứng ở góc tây nam.

Quan nội thị mở một hộp vàng, lấy quả cầu sơn đỏ, ném xuống trước điện, viên thông-sự-xá-nhân tâu: "

phe vua đánh vào cửa đông ". Vua tiến ngựa đánh. Nhạc nổi. Lúc cầu vào cửa, thì cờ phất, chiêng rền, trống dóng. Vua quay ngựa trở về chỗ. Các quan chúc mừng, rồi vua ban rượu. Xong vua lại lên ngựa, lại đánh. Bấy giờ mới sai các quan ruỗi ngựa tranh cầu. Trống đánh rập. Khi cầu gần tới cửa, trống giục càng mau. Lúc cầu qua cửa thì trống dóng ba hồi. Rút cờ để sẵn bên cửa phe được, rồi cắm vào giá phe mình để trước bệ. Như thế gọi là được một thẻ. Khi nào vua được thẻ, thì nhạc đánh nhẹ bớt, để các quan hô " Vạn tuế " ; khi nào một quan được thẻ, thì hô " hảo ". Kẻ được thẻ, xuống ngựa để tạ. Xong ba thẻ, vua lại mời các quan uống. Mỗi phe có 24 cờ. Có lẽ bên nào được 24 thẻ trước thì được.

Trên đây là cuộc đánh cầu bằng ngựa. Cũng có lúc đánh cầu không cỡi ngựa.

Tuy TS không nói rõ, nhưng ta cũng hiểu rằng, người ngồi trên ngựa, cầm cương một tay ; tay kia cầm cái trượng dài, mà đưa đẩy quả cầu, hoặc đánh mạnh vào cầu để chuyển cho kẻ đồng phe, hay để cho vào cửa. Hình dạng cái trượng ấy chắc như còn thấy ở bảo tàng Đà Nẵng. Bức chạm nổi ấy gồm hai người Chàm cỡi ngựa, tay phải cầm cương tay trái cầm trượng dài mà đầu cuối cong và bẹt. Ngựa đeo đạc, mang yên, đuôi gióc như trong TS tả. Bức chạm này rất linh động, người sau vừa đánh vào cầu, người trước kéo gò ngựa quay đầu lại rồi vắt tay ra sau mà chặn cầu. Dáng điệu ngựa và người làm ta tưởng tượng như còn thấy cuộc đánh cầu của vua Lý Thánh-Tông còn diễn trước mắt ta. Biết đâu trong cuộc đánh cầu này, vua Lý lại không bắt các quan Chàm bị cầm tù ra đánh làm trò vui ? Nếu có vậy thì bức chạm này lại nhắc được một hình ảnh của sự huy hoàng của tiệc mừng thắng trận (xem ảnh ngoài bì).

*Trò chơi ấy ở triều Lý có. TT chép : " Năm B. Ng (1126),
mồng một tháng hai, vua Lý Nhân-Tông tới điện Thiên-
an xem các vương hầu chạy theo cầu mà đánh (ở đây
TT chép : xúc cầu, xúc là chạy theo, xúc cầu nghĩa là
chạy theo cầu mà đánh). Năm C. Tu (1139) tháng chạp,
vua Lý Thần-Tông đánh cầu (chép Kịch-cầu) ở sân
Long-trì ; vua bảo sứ Chiêm vào xem. " 6.*

[←23]

Cửa Tư-minh có phải là cửa Tư-dung không ? Trong sử đời Lý, sách VSL có chép Tư-minh hai lần : lần này (Thánh-Tông trở về) và lần trước, khi Lý Thái-Tông đi đánh Chiêm-thành (1044). Nay so với TT, thấy cũng chép việc Thái-Tông, TT có nói : " Vua tới cửa Tư-khách, cá trắng nhảy vào thuyền ", mà VSL lại chép : " Vua tới cửa Tư-minh, cá trắng nhảy vào thuyền ". Vậy Tư-minh tức là Tư-khách hay Tư-dung. Nhưng không hiểu vì cớ gì, mà lúc Thánh-Tông đi, và lúc về, cách nhau có bốn tháng mà VSL lại gọi, một chỗ đất, bằng hai tên khác nhau : Tư-dung và Tư-minh ? 6.

[←24]

Sách Ô-châu cận-lục (đời Mạc) chép tên núi Lỗi-lôi. Núi ở châu Bỗ-chánh, gần cửa bể Di-luân (cửa Ròn). Núi Hoành-sơn chạy ra bể đến đó là hết.

Sách VSL chép : ở gần cửa Bỗ-chánh, tức là cửa sông Gianh. Cửa Gianh và cửa Ròn cũng cách nhau không bao nhiêu. Huống chi sông Gianh là sông lớn, cho nên VSL chép như vậy. 6.

[←25]

Theo HVĐĐC, và các sách địa chí khác : Các châu ấy chiếm địa phận theo như sau. 1/ Địa-lý : đời Lý đổi ra Lâm-bình. Trần đổi ra Tân-bình. Lê Trung-hưng đổi ra Tiên-bình. Nay thuộc Quảng-bình, gồm các huyện Lệ-thủy, Phong-phú, Phong-lộc. 2/ Ma-linh : Lý đổi ra Minh-linh. Minh đổi ra Nam-linh. Lê lập lại Minh-linh. Nay thuộc Quảng-trị, gồm hai huyện Minh-linh và Do-linh. 3/ Bối-chánh : Minh đổi ra Trấn-bình. Lê đổi lại Bối-chánh. Nay thuộc Quảng-bình, gồm các Bình-chánh, Bối-trạch và Tuyên-chánh. 6.

[←26]

Vũ chức đời Lý có : Đô-nguyên-soái, Tiết-độ-sứ, Đại-tướng-quân, Phó-nguyên-soái, Phó-tiết-độ, Phó-tướng-quân. Nội-điện chỉ-huy-sứ, Chiêu-thảo-sứ, Thiên-tướng, Thần-tướng. Sáu chức đầu, chọn kẻ tông-thất bổ nhậm. (ANCL).

Sách LND chép : " binh quan, thì đứng đầu có Khu-mật-sứ, Kim-ngô Thái-úy đô-lĩnh-binh. " Đại loại các chức cũng theo Đường-chế. 3.

[←27]

Nay ở trước cửa chùa làng Bạch-á, huyện Nga-sơn, còn có một tấm bia lớn, rộng 1,2m và cao 1,67m. Trên khắc chữ Phật rất lớn. Chung quanh chạm rồng và hoa cỏ rất tỉ mỉ và đẹp. Bia không còn chữ gì khác nữa, ngoài bi ngạch " TRỪNG TU DIÊN LINH CHÂN BÁO TỰ BI ". Lê Quý-Đôn có nói đó là bia khắc chữ Phật của Lý Thánh-Tông viết. Tuy theo cách chạm trổ, thì biết là bia rất xưa, có lẽ đời Lý, nhưng không biết Lê Quý-Đôn có nhầm bia này với bia chùa Tiên-du chăng ?

[←28]

Phật-thệ là tên Chiêm-thành, Hoàn-vương là tên Chiêm-thành mà người đời Đường đặt ra khoảng năm 756-757 (Tân Đường-thư và LNĐĐ). Các tên chỉ nước này là : Lâm-ấp, Phật-thệ, Hoàn-vương, Chiêm-thành. Ở nước ta còn có tên Lỗi (như nói thành Lỗi, chúa Lỗi) và tên Chàm. 7.

[←29]

Trong lúc Lý Thánh-Tông vượt bể, hình như có gặp sóng gió to. Sách VÐUL có chép chuyện thần Hậu-thổ địa-kỳ giúp vua qua bể. Chuyện như sau. Khi Lý Thánh-Tông đến cửa bể Hoàn (?), thành linh báo to mưa lớn, sóng nổi ngùn ngụt. Thuyền vua không tiến được. Đêm đến, vua mộng thấy một đàn bà, áo trắng, quần lục, nói với vua : " Tôi là tinh đất nước Nam, giả làm một cây gỗ đã lâu năm để đợi thời. Nay thời đã đến. Giúp vua không chỉ đánh được giặc, mà nước nhà còn có chỗ nhờ ". Nói xong, biến mất. Tỉnh dậy, vua sợ. Dem việc hỏi chung quanh. Có sư Huệ Sinh nói nên tìm cây gỗ có thần ẩn. Quân lên núi, thấy một cây gỗ hình người. Dem xuống thuyền. Vua sai đem làm tượng, mặc áo quần như thấy trong mộng và ban hiệu Hậu-thổ phu-nhân, và đặt ở thuyền vua. Thuyền bèn êm không lắc nữa. Lúc được trận về chỗ cũ, vua sai lập đền thờ. Nhưng tối đến, mưa gió lại nổi lên. Sư Huệ Sinh xin đem tượng về kinh. Sóng gió bèn êm. Về đến kinh vua sai lập đền thờ ở làng Yên-lãng.

Chuyện trên này đời sau viết, cho nên có sự lầm. Ví như : vị sư Huệ Sinh, thì các bản sao viết Huệ-lâm-sinh hay là Huệ-lâm. Sách TUTA/57b có chép chuyện tăng thống Huệ Sinh họ Lâm, chắc là vị ấy. Nhưng Huệ Sinh mất năm 1064, trước năm Thánh-Tông đánh Chiêm-thành.

7.

[←30]

Làng là bởi chữ hương mà dịch ra. Nhưng hương không phải là một làng nhỏ như bây giờ. Từ đời Tần, nước Trung-quốc chia ra từng quận. Quận chia thành huyện. Huyện chia thành hương. Hương chia thành đình. Đình chia thành lý. Tuy đời sau có đổi chế độ ít nhiều. Nhưng hương vẫn là phần của huyện. Lúc nước ta thuộc Bắc, nước thành quận, cũng bị chia ra châu hay huyện. Vậy chế độ hương có từ đời ấy. Mà hương là lớn như một tổng lớn đời sau.

Về chuyện Ý-lan, xem lời dẫn tường tận ở sách Chuyên Ý-lan, (nhà xuất bản Sông Nhị).1.

[←31]

Y-doãn làm quan đời Thương. Trước ở ẩn, vua Thang ba lần đến mời, mới chịu ra. Ông có công giúp vua Thang đánh vua Hạ Kiệt. Sau vua Thang mất, có phó thác cháu là Thái-Giáp cho ông. Thái-Giáp còn trẻ, tính hư. Y-doãn truất đi, bèn hồi quá.

Hoắc-Quang, tướng đời Hán, là em Hoắc Khứ-Bệnh (I, Cth 2). Quang giúp vua Hán Vũ-đế rất có công. Vua mất, giao cho ông phò vua Chiêu-đế. Quyền hoàn toàn trong tay ông. Chiêu-đế chết, ông lập Xương ấp-vương tên Hạ. Vì Hạ dâm loạn, ông lại bỏ đi, lập vua Tuyên-đế. Nói tóm lại Y-doãn và Hoắc-quan là hai bầy tôi, được vua phó thác hoàng tử còn bé. Tuy cầm hết quyền bính trong tay, hai người đều trung thành với chúa, và không nhân cơ hội đoạt ngôi vua. Lời bia so sách Lý Thường-Kiệt với Y-doãn, Hoắc-quang, đủ tỏ rằng Lý Thường-Kiệt đã làm tể tướng cầm hết quyền trong nước, trong khi Lý Nhân-tông còn nhỏ.

[←32]

Lê-Hoàn chia đất cho các con cai trị như sau : 1/ Khai-minh-vương LONG ĐĨNH coi Đăng-châu (vùng Kim-động). 2/ Ngự-man-vương LONG ĐINH coi Phong-châu (vùng Sơn-tây, Phú-thọ). 3/ Ngự-bắc-vương LONG CÂN coi Phù-lan (vùng Văn-lâm, Mỹ-hào). 4/ Định-phiên-vương LONG TÚNG coi Ngũ-huyện-giang (Thanh-hóa). 5/ Tư-doanh-thành phó-vương LONG TƯỜNG coi Đỗ-động (vùng Thanh-oai, Thượng-phúc). 6/ Trung-quốc-vương LONG CÁNH coi Mạt-tiên (Tiên-lữ). 7/ Nam-quốc-vương LONG MANG coi Vũ-long (Thanh-hoá). 8/ Hành-quân-vương LONG ĐẾ coi Cổ-lãm (Quế-dương, Đông-ngạn). 9/ Phù-đái-vương (?) coi Phù-đái (vùng Vĩnh-bảo, Vĩnh-lại)

Trên đây, phần lớn theo CM mà nhận định, trừ Ngũ-huyện-giang mà CM cho là sông Cà-lồ ngày nay. Xét các đất trên ta thấy các vương chỉ cai quản vùng đồng bằng mà thôi. Có lẽ các vùng khác có tù trưởng coi, nhưng các sách không thấy nói.1.

[←33]

Sách sử ta chép sơ lược đến nỗi bây giờ ta không biết hết tên các thành phần nước ta đời Lý. Sách LNĐĐ (Tổng) chép : Giao-chỉ chia làm 4 phủ, 13 châu, 3 trại. Phủ có Đô-hộ, Đại-thông, Thanh-hóa, Phú-lương. Châu có Vĩnh-an, Vĩnh-thái, Vạn-xuân, Phong-đạo, Thái-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an, Già-phong, Trà-lô, Yên-phong, Tô-châu, Mậu-châu (sách TB chép châu Tô-mậu), Lạng-châu. Trại có Hòa-ninh, Đại-bàn, Tân-yên. Đại để thì Thanh-hóa, Già-phong, Nghệ-an, Vĩnh-an đều kề bể. Mà Vĩnh-an giáp Khâm-châu, Trà-lô giáp Chiêm-thành, Tô-châu, Mậu-châu giáp Ung-châu. Phía đông Giao-chỉ có sông nhỏ, vượt qua đến Khâm, Liêm. Phía tây có lục lộ đi nước Mán-áo-trắng (Thái, Sơn-la, Lai-châu). Lục-lộ đi về nam đến Chiêm-thành, đi về bắc đến Ung-châu. Tuy LNĐĐ chép sơ sai, và chưa chắc đã đúng hết, nhưng những tài liệu ấy cũng khiến ta biết ít nhiều về sự phân hạt ở nước ta hồi Lý.1.

[←34]

Năm 995, viên coi trấn Như-hồng, phía tây Khâm-châu, là Trương Quan, tâu với vua Tống rằng : Giao-chỉ cướp châu Như-hồng và biên giới Ung-châu. Y lại nói Lê Hoàn đã bị họ Đinh đuổi ra ở ngoài hải đảo và đã chết rồi. Vua Tống sai xét lại, thấy lời tâu ấy sai; bèn đem giả cho ta những dân đã trốn sang đất Tống (TS 488).1.

[←35]

Ngày mồng 1 tháng 3 năm Q. Ma (1003), viên coi Khâm-châu nói có bọn Hoàng Khánh-Tập đem hơn 450 người vào xin phụ. Hoàng Khánh-Tập là một viên chức ở Vĩnh-an. Vua Tống bảo ủy dụ chúng và bảo chúng trở về nước (TB 54/7a). Viên chuyển- vận-sứ Quảng-tây tuân mệnh, bảo Hoàng Khánh-Tập trở về Vĩnh-an (TB 54/15b). Năm sau, Lê Hoàn sai con là Minh-Đề vào nước Tống cống. Minh-Đề chưa về, Lê Hoàn đã mất (1005). Các con tranh giành ngôi thứ. Trong nước loạn. Minh-Đề phải lưu lại ở Quảng-châu (TB 62/7b).

Vua Tống giao cho viên coi Quảng-châu là Lăng Sách, và viên an-phủ-sứ dọc bể là Thiệu Dục xét về việc Giao-chỉ. Tháng 6 năm B. Ng (1006), Lăng Sách tâu : "Các con Lê Hoàn tranh nhau ngôi. Đều nhóm đồ đảng ở các trại. Việc công bỏ bể, dân tình lo sợ. Tội Hoàng Khánh-Tập, Hoàng Tú-Man với hơn nghìn người không chịu theo, nên bị đe dọa. Chúng đưa thân thuộc chạy tới Liêm-châu, xin tính việc đem binh mã đánh Giao-chỉ. Tội Khánh-Tập tình nguyện đi tiên phong. Chắc thế nào cũng lấy được. Chúng tôi đã hội bàn. Nếu triều đình nhận lời xin, chỉ đem quân ở đạo chúng tôi và thêm vài ba nghìn quân vùng Kinh-hồ (Hồ-nam), theo hai đường thủy bộ cùng tiến. Lập tức bình định được". Vua nói : "Lê Hoàn tiếp tục cống hiến, lại từng sai con sang châu. Khiến cho góc bể miền Nam yên ổn, chưa hề trái đạo làm tôi. Nay nghe Hoàn chết. Chưa điều-tuất nó mà đã nhân tang nó để vội đánh. Kẻ vương giả há lại làm việc ấy ư ?". Vua Tống ban chiếu : "Sai Lăng Sách an ủi tội Khánh-Tập, cấp cho ăn mặc, cho ruộng, ban chức một cách ưu hậu." Thiệu Dục vâng chiếu, viết thư cho Giao-chỉ, dụ rằng : "Nếu anh em còn giết hại lẫn nhau, quân nhà vua sẽ trị tội; thì họ Lê không còn dòng giống nữa

đầu”, Lê Minh-Hộ sợ, lập tức tôn Lê Long-Đĩnh làm chúa. Rồi, vua Tống sai Dục lấy lễ vật trước định cho Lê Hoàn, đem cho Long-Đĩnh. Nhưng Dục tâu : “Vỗ về dân ngoài, cốt nêu lòng thành tín của nó. Chi bằng đợi Long-Đĩnh tới cổng rồi sẽ phong tước, để hậu đãi nó”. Vua Tống khen là phải. (TB 63/8b) 1.

[←36]

Nay ở gần phía đông thành Lạng-sơn có trang Bình-tây (ĐKĐD), có lẽ là Tây-bình mà đổi ra. Và theo TS quyển 488, châu Tây-bình có huyện Như-ngao. Nay còn làng Như-ngao ở phía tây Lộc-bình. Suy đó mà đoán, Tây-bình là vùng gồm tỉnh lỵ Lạng-sơn và Lộc-châu là vùng gồm Lộc-bình ngày nay.

Lại theo Quảng-đông-chí, ở biên giới Khâm-Việt có sông tên An-nam. Xét bản đồ, thấy sông ấy nay ở địa phận Khâm-châu. Và trong sách địa chí ta, Bạch-long-vĩ thuộc nước ta. Nay thuộc Trung-quốc. Sử lại ghi rằng đời Mạc, Mạc Đăng-Dung đem các động Tư-lắm, Cổ-sum, Liễu-cát, La-phù, Kim-lặc, thuộc hai đô (như tổng) Như-tích và Chiêm-lăng, hiến cho vua Minh. Sách Khâm-châu-chí chép rõ ràng hơn : mấy châu ấy đời Tống là đất riêng của họ Hoàng coi; gần như độc lập, tuy rằng vua Tống ban chức trại chúa. Đầu đời Minh, Trung-quốc thu ấn của các trại chúa. Rồi chỉ coi các đất ấy như những động, và cho họ Hoàng làm động trưởng. Đời Minh Tuyên-đức, tức là lúc Lê Lợi đánh đuổi quân Minh, các động ấy về Lê. Đến đời Minh Gia-Tĩnh, Mạc Đăng-Dung đem biểu vua Minh để cầu phong.1.

[←37]

Các sách TS và TB chép nhiều lần họ Thân kéo quân vào đánh trại Vĩnh-bình ở Tống. Vậy động Giáp, tức là quê họ Thân không xa biên giới Vĩnh-bình. Ta lại biết rằng họ Thân từng làm châu mục Lạng-sơn (VSL : Thân Thiệu-Thái làm châu mục Lạng-châu năm 1060). Động Giáp thuộc Lạng-châu. Lạng-châu gồm tỉnh Bắc-giang (Phủ-lạng-thương ngày nay) và phần nam tỉnh Lạng-sơn. Động Giáp ở về phần nào ?

Sách VSL có chép : năm 1059, vua Lý Thánh-tông đi săn vùng sông Nam-bình, thuộc Lạng-châu; nhân đó tới chơi nhà phò mã Thân Cảnh-Nguyên. Ta biết rằng Cảnh-Nguyên là con Thiệu-Thái và công chúa Bình-dương, lấy công chúa Thiên-thành năm 1066 (VSL). Và lại, nhờ chuyện Trương Hồng, Trương Hát chép ở sách VĐUL, ta cũng biết rằng sông Nam-bình là sông Thương ngày nay (xem phụ lục ở cuối). Với những điều tham khảo trên, ta thấy rằng : năm 1059, Lý Thánh-tông đi săn ở vùng Bắc-giang, gần sông Thương, và nhân đó vua tới nhà Thân Cảnh-Nguyên ở động Giáp. Ta có thể kết luận rằng động Giáp không xa sông Thương lắm, và chắc ở trong hạt tỉnh Bắc-giang ngày nay. Và ở phía bắc ải Chi-lăng, có huyện Quang-lang, đất đai rất hiểm trở, và ít ruộng đất cày cấy được; một cự tộc như họ Thân chắc cai quản địa hạt giàu có hơn.

Ngày nay, trong vùng Lạng-giang, còn có nhiều làng có tên Kép, như phố Kép trên đường xe lửa Phủ-lạng-thương đi Lạng-sơn là một. Kép chắc bởi chữ Giáp mà ra và đó là những làng họ Giáp ở ngày xưa. Theo TB, ta có thể đoán (XI/1) rằng ải Chi-lăng có tên là Giáp-khẩu. Tuy chữ giáp đây là gần nhau, khác chữ giáp là họ Giáp, nhưng ta cũng có thể ngờ rằng động Giáp ở kề phía nam ải ấy.

Về đời sau, còn có họ Giáp, như Giáp Hải đậu trạng nguyên đời Mạc. Họ Giáp này người huyện Phượng-nhân, cũng ở Bắc-giang. Cho đến các họ Thân hiển đạt đời Lê Thánh-tông (Thân Nhân-Trung cũng vậy).

Phụ-lục. – VĐUL chép chuyện Trương Hống và Trương Hát hiện lên giúp vua Ngô Nam-Tấn. "Hai thần hội quân ở cửa Phù-lan (Lục-đầu). Anh (Hống) đóng binh trên sông Vũ-bình, kéo tới sông Như-nguyệt, rồi lên nguồn sông Phú-lương (mấy khúc sông Cầu). Em (Hát) đóng binh ở sông Lạng, kéo vào sông Nam-bình◆"

Nay Hát có đền thờ ở "cửa sông Như-nguyệt" tại làng Như-nguyệt ở nam ngạn sông Cầu; và Hống có đền thờ ở "cửa sông Nam-bình", ở làng Phượng-nhân ở bắc ngạn sông Thương. 2 và 4.

[←38]

Ngày nay ở làng Hương-nộn, kề tỉnh lị Hưng-hóa, còn có một chùa bên cạnh đền thờ "Lê phu-nhân". Trước đền có tấm bia rất cũ, dựng đời nhà Lý, vì còn chữ niên hiệu Chính-long-bảo-ứng, là khoảng 1163-1174 đời Lý Anh-tông. (theo Hưng-hóa phong-thổ-phú của Vũ Phạm-Hàm) sách TUTA (59b) và TT (3/16a) chép : Ngọc-Kiều hóa chồng, bèn đi tu. Vua ban hiệu ni sư, và mất năm 1113, chắc Lê phu-nhân" này là công chúa Ngọc-Kiều ấy, tuy rằng cũng có thể là công chúa Kim-thành vợ Lê Thuận-Tông, người Phong-châu. 4.

[←39]

Năm 1041, Lý Thái-tông tha cho Nùng Trí-Cao và ban cho các động Lô-i-hỏa, Bình, Bà, Tần và châu Tư-lang. Năm 1043, vua Lý sai Ngụy Trưng đến tận Quảng-nguyên ban cho Trí-Cao ấn thái bảo. Đời sau, sử gia không hiểu thâm ý vua Lý Thái-tông. Lê Văn-Hưu cho rằng vua nhu nhược, bị đập Phật mê hoặc, cho nên "thiên về việc nhỏ mà quên nghĩa lớn của nước" (TT 2/33a). 4.

[←40]

Sau đây, kê những việc dẹp loạn can hệ trong đời Lý Thái-tổ, Thái-tông và Thánh-tông :

Năm 1013, Lý Thái-tổ thân chinh giặc Hạc-xác (Vân-nam) ở Kim-hoa và Vĩ-long (huyện Kim-anh và châu Chiêm-hóa ngày nay).

Năm 1014, Dực-thánh-vương đánh Dương Trường-Huệ cũng ở vùng ấy.

Năm 1015, Dực-thánh-vương và Vũ-đức-vương đánh Hà Trắc-Tuân ở các châu Đô-kim (Huyện Hàm-yên), Vĩ-long (châu Chiêm-hóa), Thường-tân (?), Bình-nguyên (châu Vĩ-xuyên), thuộc vùng Tuyên-quang, Hà-giang bây giờ. Năm 1022, Dực-thánh-vương đánh Đại-quang-lich, đốt kho tàng ở trại Như-hồng (khoảng giữa Mông-cái và Khâm-châu).

Năm 1024, Thái-tử (sau là Lý Thái-tông) đánh châu Phong-tuân (?) và Khai-quốc-vương đánh châu Đô-kim (xem trên, 1015)

Năm 1029, Thái-tử (sau là Lý Thánh-tông) đánh châu Thất-nguyên (châu Thất-khê), Đông-chinh-vương đánh châu Văn (châu Văn-uyên, Văn-quan vùng tây nam Lạng-sơn).

Năm 1033, Lý Thái-tông thân chinh châu Định-nguyên (có lẽ vùng Yên-bái) rồi thân chinh châu Trĩ-nguyên (?)

Năm 1036, Khai-hoàng-vương đánh dẹp các châu Đô-kim, Thường-tân, Bình-nguyên (xem trên 1015),

Quảng-nguyên (Cao-bằng), Lạng (nam Lạng-sơn và bắc Bắc-giang), Tô-mậu (phía đông Bắc-giang), vì dân các châu này đánh Tống. Về việc này, chắc là chính vua Lý sai các châu ấy đánh Tống. Vì Tống trách, nên giả vờ sai quân dẹp.

Cũng năm ấy, Thái-tông thân chinh Lâm-lâm (vùng Hưng-hóa, Thanh-sơn).

Năm 1039, Thái-tông thân chinh Nùng Tồn-Phúc ở Quảng-nguyên (Cao-bằng).

Năm 1041, vua sai tướng đánh Nùng Cao-Trí cũng ở đó.

Năm 1042, Khai-hoàng-vương đánh châu Văn (xem 1029)

Năm 1048, Vũ-uy-hầu và Quách Thịnh-Di đánh Nùng Trí-Cao ở Quảng-nguyên (Cao-bằng).

Năm 1061, Thánh-tông thân chinh động Sa-đảng (?)

Năm 1064, Thánh-tông thân chinh động Ma-sa (Đà-bắc, Hòa-bình).

Năm 1065, Thánh-tông thân chinh châu Mường-quán (Sơn-la). 2 và 5.

[←41]

Về sông Phú-lương, sẽ có nhiều chứng cứ ở chương X.
Về sông Đào-hoa, có những chứng sau này : Trong sử bộ vua Thanh phái sang nước ta năm N.Tu 1682, có một người quản gia tên Lư Anh-Nhân để lại mười bài thơ tả cảnh từ Lạng-sơn đến Thăng-long. Bài tả sông Thương có những câu (Theo sách Nhâm-tuất Thanh-sứ) :

"Xôn xao ngựa vá qua sông Thương,
Áp nước hoa đào ánh bóng gương."

Thơ vịnh sông Thương của Nhan Nhữ-Tu, sứ Thanh làm năm Tân-tị (1761) cũng có câu : "Nhị hoa nở rục đỏ như son"(Kiến-văn-tiểu-lục của Lê Quý-Đôn).

Chắc rằng từ xưa, ở bờ sông Thương có nhiều hoa đào, cho nên đã gọi tên sông là Đào-hoa. Sử ta đời Lý chép tên Sông Nam-bình (IV/cth 6). 1 .

[←42]

Đời Minh, các đường từ Trung-quốc vào nước ta còn được ghi một cách rõ ràng. Đại loại cũng có bốn đường nói trong LNĐĐ, nhưng còn thêm đường qua Lộc-bình, đường qua Tuyên-quang, đường theo sông Thao. Các đường ấy có thể chia ra ba loại : từ Quảng-tây, từ Quảng-đông, và từ Vân-nam.

A) Từ QUẢNG-TÂY có 3 lối, đều đi đến phía bắc sông Thị-cầu :

a/ Từ BẢNG-TƯỜNG khởi hành qua cửa Nam-quan, 1 ngày đến trạm Pha-lũy (Đồng-đăng); qua châu Văn-uyên và phía bắc châu Thoát-lang, 1 ngày đến Lạng-sơn-vệ; 1 ngày đến hẻm ở phía bắc Ôn-châu (đèo Kháo-mẹ và Kháo-con, tức là ải Quyết-lý); nửa ngày đến Quỷ-môn-quan (bầu Chi-lăng, tức là ải Giáp-khẩu); 1 ngày đến thôn Tán-lệ (Tiên-lệ) ở phía nam Ôn-châu; 1 ngày đến huyện Bảo-lộc; nửa ngày đến sông Xương-giang (sông Thương); 1 ngày đến bắc ngạn sông Thị-cầu (sông Cầu). Cộng 7 ngày.

b/ Từ TƯ MINH khởi hành qua núi Ma-thiên 1 ngày đến châu Tư-lăng; qua ải Biện-cường châu Lộc-bình (có thể đi về tây đến Lạng-sơn), 1 ngày đến sông Xa-lý (sông Lục-nam); 1 ngày rưỡi đến châu An-bạc (An-châu); 1 ngày rưỡi đến động Hao-quân; 1 ngày đến huyện Phượng-nhãn; 1 ngày đến huyện Bảo-lộc; qua đèo Xương-giang 1 ngày đến phủ Lạng-giang; 1 ngày đến bắc ngạn sông Thị-cầu. Cộng 9 ngày.

c/ Từ LONG-CHÂU khởi hành 1 ngày đến ải Bình-nhí; 1 ngày đến châu Thất-nguyên; 2 ngày qua xã Bình-gia. Từ đây có thể đi hai ngả :

1°/ đến châu Văn-lan (Văn-quan) ; theo đường núi phía bắc châu Hữu-lũng, ra đồng bằng cách Quỷ-môn-quan 40 dặm, 1 ngày đến thượng lưu sông Thương, qua sông

rồi theo nam ngạn đến đồng bằng huyện Yên-thế; nửa ngày đến huyện Yên-dũng, 1 ngày đến giữa huyện Yên-việt, ở bắc ngạn sông Thị-cầu.

2°/ đến phía tây xã Bình-gia, 1 ngày rưỡi đến đường núi châu Vũ-nhai; 2 ngày đến đất bằng huyện Tư-nông, 1 ngày rưỡi đến phía bắc huyện Yên-việt, và bắc ngạn thượng lưu sông Thị-cầu.

Cả bốn đường trên đều đến Thị-cầu. Từ đó đi Giao-châu (Thăng-long) mất 1 ngày, phải qua phủ Từ-sơn, huyện Đông-ngạn, huyện Gia-lâm, sông Phú-lương (muốn nói sông Nhị-hà).

B) Từ VÂN-NAM có hai lối, một lối dọc sông Lô, một lối dọc sông Thao.

a/ Từ MÔNG-TỰ qua thác Liên-hoa, Thạch-lung-quan, động Trình-lan đến hữu ngạn nguồn sông Thao, 4 ngày đến châu Thủy-vĩ; 8 ngày đến châu Văn-bàn; 5 ngày đến huyện Trấn-yên; 5 ngày đến huyện Hạ-hoa; 3 ngày đến huyện Thanh-ba; 3 ngày đến phủ Lâm-thao; 3 ngày đến huyện Sơn-vi; 2 ngày đến phủ Hưng-hóa, 1 ngày đến ngã ba miếu Bạch-hạc; 4 ngày đến huyện Bạch-hạc, qua sông và đến Giao-châu.

b/ Từ ải HÀ-DƯƠNG (Hà-giang) khởi hành 10 ngày đến Bình-nguyên; 5 ngày đến huyện Phúc-yên (Hàm-yên); 1 ngày đến phủ Tuyên-quang; 2 ngày đến phủ Đoan-hùng; 5 ngày đến ngã ba Bạch-hạc.

C) Từ QUẢNG-ĐÔNG thuyền khởi hành từ núi Ô-lôi, theo bờ bể, đi 1 ngày đến núi Bạch-long-vĩ thuộc châu Vĩnh-an; 2 ngày đến cửa Ngọc-sơn; 1 ngày đến châu Vạn-ninh; 1 ngày đến Miếu-sơn, 1 ngày đến tuần-ti Đồn-tốt; 2 ngày đến phủ Hải-đông; 2 ngày đến xã Kinh-thực; 1 ngày đến cửa Bạch-đăng, tuần Thiên-lâu.

Vào nội địa có thể qua những cửa Bạch-đăng, An-dương, Đồ-sơn, Đa-ngư, hay Thái-bình. Cái lối vào, kê như sau :

- a) Cửa Bạch-đăng, huyện Thủy-đường (Thủy-nguyên), huyện Đông-triều, phủ Hải-dương, huyện Chí-linh, sông Hoàng-kênh, sông Bình-than, phía bắc Nam-sách, phía bắc Thượng-hồng, Giao-châu.
- b) Cửa An-dương (Cửa Cấm), huyện An-dương, phủ Kinh-môn, sông Hoàng-kênh, sông Bình-than, phía bắc Nam-sách, phía bắc Thượng-hồng, Giao-châu.
- c) Cửa Đồ-sơn, Cổ-traí, phía bắc huyện Nghi-dương, phía bắc huyện An-lão, huyện Bình-hà, phía nam huyện Nam-sách, phía nam Thượng-hồng, Giao-châu.
- d) Cửa Đa-ngư (cửa Văn-úc), huyện An-lão, huyện Tân-minh (Tiên-lãng), sông Sóc-hồng thuộc huyện Tứ-kỳ, Hàm-tử-quan thuộc Khoái-châu, Giao-châu.
- e) Cửa Thái-bình, phủ Thái-bình, phủ Tân-hưng (Tiên-hưng), phủ Khoái-châu, sông Phú-lương (muốn nói sông Nhị-hà trước thành Thăng-long).

Tài liệu trên chắc về đời Mạc, vì có các tỉnh đều gọi là phủ, và nói đến làng Cổ-traí, tức là quê họ Mạc, mà Mạc đã tôn thành một kinh đô.

Tuy đời Mạc cách đời Lý hơn bốn trăm năm, các đường thông lộ Trung Việt qua bể và qua rừng núi chắc không thay đổi. Trước khi có những máy móc và tổ chức vĩ đại, thì các đường sá, nhất là qua những vùng khó khăn, chỉ theo đường thuộc, nghĩa là đường mòn đã có người dùng trước. Cho nên ta có thể tin rằng đời Tống Lý, đường qua lại giữa hai nước cũng như trên, chỉ có những đường Vân-nam thì Lý chưa dùng mà thôi. Còn như những tên đất thì tự nhiên phần nhiều đổi khác.

[←43]

Các vua Lý chịu Tống phong, thường theo lệ sau :
Sau khi vua cha mất, Thái-tử lên ngôi vua và tự xưng hoàng đế. Nhưng đối với Tống chỉ nói là quyền tri lưu hậu, nghĩa là tạm coi những việc dở dang. Rồi sai sứ sang Tống báo tin : gọi là cáo-ai. Tống sai sứ (viên chuyển-vận-sứ Quảng-tây sang làm hai việc : điều-tặng nghĩa là điều vua mất và tặng tước cao nhất, THỊ-TRUNG NAM-VIỆT-VƯƠNG; và tấn phong cho vua mới. Bắt đầu, chỉ phong chức KIỂM-HIỆU THÁI-ÚY, tước GIAO-CHỈ QUÂN-VƯƠNG. (Chức tước hoàn toàn là : Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ Giao-chỉ quân-vương)

Sau phong thêm mỹ-tự công-thần, nghĩa là ban cho những chữ tán tụng những đức tính tốt trong khi giúp vua vì Thiên-tử. Những mỹ-tự ấy gồm hai chữ liền. Ban nhiều cặp chữ như vậy bao nhiêu là hậu đãi bấy nhiêu : ví dụ như dực-đái, bảo-tiết, thủ-chính công-thần.

Lại phong THỰC-ẤP bao nhiêu hộ, nghĩa là cho ăn lộc của bao nhiêu hộ phải nộp. Nhưng đó chỉ là hư hàm. Cho nên, còn ban THẬT PHONG hay THẬT THỰC-ẤP bao nhiêu hộ.

Mỗi lúc sứ ta sang Tống, hay ở Tống có việc khánh-hỉ gì, thì vua Tống gia phong cho vua Lý, gia phong hoặcbằng thêm mỹ tự, hoặc thêm thực-ấp. Còn gia phong chức tước thì thường theo thứ tự sau :

ĐỒNG BÌNH-CHƯƠNG-SỰ, nghĩa là cùng bàn việc nước. ĐỒNG TRUNG-THƯ MÔN-HẠ BÌNH-CHƯƠNG-SỰ (Trung-thư là một ti thảo các chiếu-chỉ cho vua; môn-hạ bình-chương-sự là bàn việc nước với vua).

KHAI PHỦ NGHỊ ĐỒNG TAM-TI (được quyền mở phủ ở riêng, cùng tam-ti tức là ti-chánh bàn việc nước).

KIỂM-HIỆU THÁI-SƯ

NAM-BÌNH-VƯƠNG

Tước Nam-bình-vương là tột bậc khi vua Lý còn sống. Nếu muốn gia phong, vua Tống chỉ ban thêm mỹ tự hay là thực ấp.

Chỉ sau khi mất, mới tặng chức tước cao nhất; THỊ-TRUNG NAM-VIỆT-VƯƠNG.

Thứ tự trên này phần lớn đúng như vậy, và tuân tự theo. Nhưng cũng có đời vua Tống phong vượt thứ tự. Cũng có lúc bắt đầu chỉ cho chức THÁI-PHÓ, nhỏ hơn Thái-úy, như đời Lý Thái-tổ. Ấy vì bấy giờ, Lý mới cướp ngôi Lê.

Riêng từng triều đại một, sử ta không chép sự phong và gia phong tường tận; vì vua ta không lấy sự được phong làm hân hạnh, nhưng phải nhận, để ngoại giao với Tống cho yên ổn mà thôi. Còn Tống sử (Lễ-chí, Giao-chỉ truyện) chép rất rõ ràng.

Ví dụ :

LÝ THÁI-TỔ

1010.- Kiểm-hiệu thái-phó, Tĩnh-hải tiết-độ-sứ, quan-sát-sứ, xử-tri-sứ, An-nam đô-hộ, Ngự-sử đại-phu, Thượng-trụ-quốc Giao-chỉ Quận-vương, thực-ấp tam thiên (3 000) hộ, thật phong nhất thiên (1 000) hộ, suy-thành thuận-hoa công-thần.

1010.- thêm : Đồng binh-chương-sự, thực ấp 1 000 hộ, thật phong 400 hộ.

1012.- thêm : Khai phủ nghị đồng tam-ti, thực ấp 700 hộ, thật phong 300 hộ, dực-đái công-thần.

1014.- thêm : Bảo-tiết thủ-chính công-thần, thủ ấp 1 000 hộ, thập phong 400 hộ.

1017.- tiến : Nam-bình-vương; thêm : thực ấp 1 000 hộ, thật phong 400 hộ.

1018.- thêm : Kiểm-hiệu thái-úy, thực ấp 1 000 hộ, thật phong 400 hộ.

1022.- thêm : Kiểm-hiệu thái-sư.

1028.- tặng : Thị-trung Nam-việt-vương.

LÝ THÁI-TÔNG

1028.- tự xưng : quyền tri lưu-hậu-sự.

1028.- ban : Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ Giao-chỉ quận-vương.

1032.- thêm : Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự.

1034.- thêm : Kiểm-hiệu thái-sư.

1038.- tiến : Nam-bình-vương.

1055.- tặng : Thị-trung Nam-việt-vương.

LÝ THÁNH-TÔNG

1055.- ban : Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ Giao-chỉ quận-vương.

1064.- gia : Đồng trung-thư môn-hạ bình-chương-sự.

1068.- tiến : Nam-bình-vương.

1072.- tặng (?) TS không chép, nhưng chắc là Thị-trung Nam-việt-vương. 3.

[←44]

Liêu là một nước ở vùng Mãn-châu, Hà-bắc bây Giờ. Nguyên trước là Khiết-đan. Chúa nước ấy xưng vương năm 916. Đến năm 937, đổi tên ra Liêu. Rồi chiếm phần đất Hà-bắc, Sơn-tây và Chahar. Lúc Tống lên ngôi, hai nước Liêu Tống thành liên bang. Tống Thái-tông đánh Liêu, nhưng thất bại ở Cao-lương (979). Năm 982, Thái-tông lại nhân Liêu có tang, kéo quân tới đánh, nhưng bị đại bại. Năm 1004, Liêu tới đánh Tống, nhưng Liêu bị bại. Hai bên sức ngang nhau, nên định hòa hiếu với nhau và lập đàn thề thân thiện ở Đàn-uyên. Đến lúc nước Hạ, ở phía tây Liêu, trở nên một nước mạnh và bắt đầu quấy Tống, Liêu thừa cơ, yêu sách Tống nhiều điều : như đòi đất và tiền (1042 và 1074). Tống đều phải nhún.

Hạ là một nước có từ đời nhà Đường; chiếm vùng Cam-túc, Ninh-hạ ngày nay. Ban đầu, giúp Tống đánh Bắc-Hán, nhưng sau lại theo Liêu chống Tống, và được Liêu phong cho chúa làm Hạ-quốc-vương (986). Hạ bắt đầu bức hiếp biên thùy tây bắc của Tống. Nhưng năm 1003, Hạ-chúa lại cầu phong với Tống, và vua Tống phong cho tước Tây-bình-vương (đối với Nam-bình-vương phong cho vua Lý). Từ năm 1032, Hạ trở nên một nước mạnh, mở mang bờ cõi miền tây, lấn nước Thổ-phồn và tự xưng đế (1038). Từ đó đe dọa Tống luôn luôn. Các danh tướng đời Bắc-Tống đều có cầm quân chống Hạ.¹

[←45]

Tiêu Chú xuất thân tiến sĩ. Có đại chí, thích bàn việc quân. Lúc làm tri huyện Phiên-ngu (cạnh Quảng-châu), bị Nùng Trí-Cao vây thành (1053). Chú thoát ra ngoài thành, kết thúc loạn động. Sau đem thổ định vào tận sào huyệt Trí-Cao. (TS 334).4.

[←46]

Sách TB (271/6b) chép lời chiếu kể tội Thẩm Khi và Lưu Di, như sau : "Ngày trước Thẩm Khi nói dối rằng nhận lệnh triều đình mật sai lo việc đánh Giao-chỉ. Sau lại không đợi chiếu chỉ, tự tiện sai người nhận tội Nùng Thiện-Mỹ ở châu Ân-tình, và ép man dân đặt doanh trại ở châu Dung và Nghi. Khi lại tâu dối rằng man dân chịu theo ; rồi xây thành, đắp lũy, làm cho man dân nổi loạn, giết thổ binh, tướng hiệu, quan lại, kể đến hàng nghìn. Nay Giao-chỉ phạm biên giới, dân Lèo ở châu Thuận, châu Nghi lại xâm nội địa. Dân và quân khổ sở. Tội thật tại Khi. Trẫm đã cách chức y và tống đầy chỗ Viễn-ác-châu.

Lưu Di lại xin bãi hạng lính trát binh, đóng chiến thuyền cấm người Giao-chỉ tới buôn bán ; Di không chịu bàn nghị với Tô Giàm và không nhận thư tố cáo của Giao-chỉ. Vì thế mới sinh ra biến. Vậy tội cũng không riêng ở Khi... "

Sách ĐĐSL cũng nói chuyện Tô Giàm viết thư cho Khi can những việc đang làm, nhưng Khi không chịu nghe, và còn hặc Giàm. (ĐĐSL 86).6.

[←47]

Sách TB (271/15a) chép : Vua Tống nghe chuyện Nùng Thiện-Mỹ hàng là bởi Thẩm Khi sai người dỗ, và nay Lưu Di cũng làm xằng, đến nỗi Giao-chỉ vào cướp, vua bèn chiếu cho viên coi Quế-châu là Thạch Giám và viên phán quan là Chu Thái-Dục xét thật (Tháng chạp năm A.Ma 1075).7.

[←48]

Sách TS (quyển 334, Thẩm Khi truyện) chép việc này thuộc Thẩm Khi cũng như sách ĐSL (quyển 86). Nhưng sách TB (271/6b) cho việc ấy về Lưu Di, chắc là đúng hơn, vì hợp với lời chiếu đã dẫn trong chú thích (3). Và chẳng sự bất đồng giữa các sách có nguyên từ gốc. TB chú thích rõ ràng rằng thực lục có hai bản, bản mực (Mặc-bản) chép Khi hặc Giàm, bản son (Chu-bản) chép Di hặc Giàm.7.

[←49]

Cuối cùng Nùng Thiện-Mỹ theo Tống. Sách TB (280/21a) chép : Thiện-Mỹ và con là Thiện-Minh qua châu Tây-nùng chiêu dụ dân, nên bị dân giết. Ngày 28 tháng 2 năm Đ.Ti (1077), cháu Thiện-Mỹ là Huệ-Đàm được bổ chức Tam-ban tá-chức để thưởng công. Châu Định, thuộc tỉnh Bắc-cạn ngày nay, còn có xã Định-biên ở phía tây chợ Chu. Họ Ma đến ngày nay vẫn còn ở vùng Thái-nguyên, Bắc-cạn. (ĐĐNTC và ĐKĐD).7.

[←50]

Theo sử ta, Lý Công-Uẩn là con vô thừa nhận. Bố nuôi là Lý Tự-Khanh, cho nên lấy họ là Lý. TT còn chép chuyện hoang đường mẹ có mang với thần nhân. Sự thật, chắc rằng thuyết ấy là bịa đặt ra, hoặc để che đậy một gốc tích không được đẹp đẽ, hoặc để cho dân sự đương thời theo về. Sách VSL chép : khi lên ngôi, Lý Công Uẩn phong bố làm Hiển-khánh-vương, anh làm Vũ-uy-vương, em làm Dực-thánh-vương. Xem vậy, Công-Uẩn biết cha là ai và có đủ họ hàng, chứ không phải là một đứa con vô thừa nhận. Tuy ta có thể nghĩ rằng bố đây là bố nuôi, Nhưng VSL chép rõ những chữ : phụ, huynh, đệ.

Vì thế, thuyết nói Công-Uẩn gốc người Mân có thể là thật. Vả chẳng nước ta bắc buộc trong nghìn năm, người Trung-quốc hoặc sang buôn bán, hoặc sang làm việc quan, rồi sinh con cái ở đất ta rất nhiều. Có lẽ hầu hết dân miền trung châu gốc ở Trung-hoa. Cho nên Lý Công-Uẩn rất có thể là con cháu một người Mân. Tổ tiên sang nước ta lúc nào ? Dựa vào sự họ Lý dấu gốc tích, tôi nghĩ rằng gốc ấy mới. Có lẽ bố Lý Công-Uẩn người Mân, có chức vị quan trọng ở đó. Khi Tống lấy nước Mân (971), họ Lý chạy sang ta ẩn tích. Sau Công-Uẩn làm vua nước ta, không muốn nói mình là người Bắc; lại nhân muốn tăng lòng dân tin cậy, nên mới bịa ra thuyết con thần. Không biết giả thuyết này đúng hay không. Một điều chắc chắn là đời Tống, người Tống đều nhận Lý gốc ở Mân; không những Từ Bá-Tường nói mà thôi, mà sách Mộng Khê bút đàm cũng nói thế. 1.

[←51]

Có lẽ Bá-Tường sau này không giúp Lý Thường-Kiệt.

Sau khi quân Lý rút lui, viên coi Quế-châu là Thạch Giám có khai công trạng Từ Bá-Tường, đã mộ 700 quân che chở cho nạn nhân chạy giặc xuống Quảng-châu.

Ngày 22 tháng 3 năm B. Th (1076), Bá-Tường được bổ làm tuần-kiểm các châu Khâm, Liêm và Bạch (TB 273/17b).

Nhưng sau, vua Lý tố giác sự Bá-Tường xui ta đánh Tống. Ngày 26 tháng 2 năm M.Ng (1078), có chiếu cách chức anh em Bá-Tường, ép Bá-Tường tự thắt cổ chết, và phát phối cho con cái (TB 288/7a). 1.

[←52]

Xem câu chuyện giữa vua Tống và Vương An-Thạch (VII/10). Tô Tử-Nguyên cũng có nói với An-Thạch rằng : quân Giao-chỉ, một nhà tám người thì bảy người đi, còn một người ốm yếu ở nhà (TB 276/13b). 2.

[←53]

Sử ta, như TT và VSL, chép mười vạn. Sách TB có lúc chép 6 vạn (276/13b), có lúc chép 8 vạn (271/6b).

Những số ấy cũng đều có lý. Dân các châu kéo vào Ung-châu, thì khó lòng đếm được, nhất là phu-phên đi theo không có định số. Còn số quân chắc có thể đến 6 vạn.

2.

[←54]

TS quyển 495 chép : "Họ Nùng có Tông-Đán, coi động Lôi-hỏa, cũng là khá hiệt-liệt. Đời Gia-hữu thứ 2 (1057) đã từng vào cướp đất Tống. Viên coi Quế-châu là Tiêu Cỗ chiêu dụ Tống-Đán, y bèn theo, được trao chức trung-vũ tướng-quân; Con Tông-Đán là Nhật-Tân, nguyên coi động Ôn-mẫn, được trao chức tam-ban chức-phụng. Năm Gia-hữu thứ 7 (1062) cha con Tông-Đán đem các động Lôi-hỏa, Kế-thành nộp cho huyện quan, và xin vào ở Lạc-châu, để đời đời làm dân Tống. Vua Tống ban cho mỗi người họ Nùng một chức. Tông-Đán được coi châu Thuận-an, và được ban trâu, muối, vóc...Sau đó, Nhật-tân từng coi thuế ở Ung-châu.

[←55]

"Đời Trị-bình (1064-1067), Tông-Đán có hiềm khích với tụi Lý Nhật-Tôn (Thánh-tông) và Lưu Kỷ, nên sợ chúng ép bức. Viên coi Quế-châu là Lục Săn sai người đến dỗ. Tông-Đán bèn bỏ châu mình mà dời nhà vào nội địa. Vua Tống ban cho chức hữu-thiên-ngư-vê tướng-quân".

TS quyển 488 (Giao-chỉ truyện) chép lược hơn, nhưng cũng phù hợp với trên : Năm đầu niên-hiệu Trị-bình (1064), Giao-chỉ đòi lại Nùng Tông-Đán và con là Nhật-Tân, với đất hai động Ôn-mẫn. Hàn Kỳ bàn với vua Tống nên trả lại (V/8).

TB 349/6a chép : Tông-Đán nộp đất Vật-ác; Tống đổi ra châu Thuận-an.

Trong trận Ung-châu, Nùng Nhật-Tân bị chết, nên được vua Tống tặng cho chức giám-áp Ung-châu (thánh hai năm B.Th 1076, TB 273/3a). Còn Tông-Đán vẫn theo Tống. Nhưng vua Tống cũng không tin lắm. (V/8)

Những việc trên, tuy làm cho ta không tin chắc rằng Nùng Tông-Đán đã theo Lý đánh Ung-châu, nhưng cũng không đủ để bác thuyết ấy. Sau khi quân Thường-Kiệt rút về và đại quân Tống tới, có nhiều tù trưởng trước là tướng theo Lý, bấy giờ lại theo Tống, như Lưu Kỷ, Hoàng Kim-Mẫn, vân vân. 2.

[←56]

Các sử ta không còn thấy chép việc sao chổi hiện. 3.

[←57]

Quảng-tây biện 57 vạn thạch gạo, Quảng-đông biện 57 vạn thạch gạo và 10 vạn thạch đậu, Kinh-nam biện 3 vạn thạch gạo, Phúc-kiến biện 3 vạn thạch gạo (TB 271/12a). 5.

[←58]

Lúc luận công, đáng lẽ năm con Thủ-Tiết được bổ làm quan, nhưng ngày 27 tháng 7 năm B.Th (1076), viện khu mật tâu : "...Nhưng xét ra, thì Thủ-Tiết nhu-nhược, không điều khiển được quân. Quân lính nhiều người hàng giặc, và bày cho giặc làm súng pháo để đánh thành Ung. Nay xin chỉ bổ cho hai con y mà thôi" (TB 277/17a). 7.

[←59]

Về ngày Ung-châu mất, mỗi sách chép một khác. TTh chép ngày 21 tháng giêng. ĐĐSL cũng chép ngày ấy. BM chép ngày A.Ma, nhưng tháng giêng không có ngày ấy. Trên đây, theo Thần-tông thực-lục mà TB chép. 8.

[←60]

Vua Tống Thần-tông được tin Tô Giàm chết, rất thương tiếc. Ngày 15 tháng 2, vua nhịn ăn để tỏ lòng xót thương. Bèn tặng Giàm chức Phục-quốc-công, tiết-độ-sứ, và ban tên thụy Trung-dũng. Vua Tống lại cấp mười khoảnh ruộng hạng nhất ở khu đệ nhất trong kinh thành. Ban chức cho những người thân thuộc, và thăng chức cho con là Tử-Nguyên, duy nhất sống sót vì Giàm đã để cho rời khỏi Ung trước khi Ung mất, làm tây-đầu cung-phụng hạp-môn chỉ-hậu. Tử-Nguyên được bổ làm phó-tướng, đi mộ thủy-quân. Vua Thần-tông đặc-biệt mời Tử-Nguyên đến mà an ủi. Vua nói : "Nếu không có cha người giữ Ung-châu, thì thành ấy cũng như Khâm và Liêm, giặc vừa đến đã mất. Như thế thì giặc thừa thế đánh tràn, và các châu Tân, Tượng, Quế cũng không giữ nổi. Đời Đường, Trương Tuần, Hứa Viễn giữ Mục-dương để che cho Giang Hoài, công so với cha người không hơn gì xa."

Vua Tống lại thăng cho Tử-Nguyên chức điện-trung-thừa, thông-phán Ung-châu. Còn các con khác, như Tử-Minh, Tử-Chinh, các cháu như Quảng-Uyên, Trực-Ôn, chết ở Ung với Giàm, đều được ưu tặng (TB 273/9b, TS 446).

Vua Tống lại sai lập đền thờ Tô Giàm ở Ung-châu (TS 446).

Việc Ung-châu mất, làm náo động nhân tâm ở Tống. Trước vì Ung là cửa vào phương nam nước Tống. Sau vì Giàm tử tiết ở đó. Sự tử tiết, trong thời đại trọng nho, có tiếng dội rất to. Người đương thời ngợi ca khí tiết của Tô Giàm. Ngô Xử-Hậu, trong sách Thanh-sương tạp-ký có kể chuyện sau này : trước đó, Xử-Hậu là đồng liêu với Giàm ở Việt-châu, y có làm thơ khen Giàm có công

chống với Nùng Trí-Cao ở Anh-châu. Trong thơ có câu: "Yến hàm tướng quân dục bạch đầu, tích niên trung-dũng động nam-châu...". Sau đó vua Tống ban tên thụy cho Giàn là Trung-dũng. Xử-Hậu cho thơ y là câu sấm.

Chữ Giàn cũng có âm Giam hay Cảm. 8.

[←61]

TT chép việc đánh Chiêm-thành vào tháng 8 năm trước (A. Ma 1075). VSL không chép việc ấy. SK cho ta biết rằng sách Việt-sử bi-lãm của Nguyễn Nghiễm chép chuyện ấy vào năm B. Th 1076. Chép như thế mới đúng lý. Nhưng ta không biết Nguyễn Nghiễm dựa vào đâu mà chép khác TT.

Trong khoảng sử về Lý, TT còn chép lầm một vài chỗ khác.

Còn như VSL, thì không nói đến việc này. Ấy tỏ rằng việc tuần-du này không quan hệ lắm. Vậy chắc không phải để đánh Chiêm. 9.

[←62]

Triệu Tiết xuất thân tiến-sĩ. Lúc nước Hạ chống Tống, Quách Quì được sai đi tuyên-phủ Thiểm-tây. Quì đóng quân ở Diên-an. Tiết giúp việc ở đó. Bấy giờ Quì, Tiết mộ kỵ-binh ở dân bản thổ được 17.000. Tiết tập-luyện chúng, trở nên hay hơn chính-binh. Tống Thần-tông rất khen, mới cất Tiết lên chức Thiên-chương-các thị-chế. Vì vậy, lúc muốn đánh Giao-chỉ, vua Tống và Vương An-Thạch liền cử Tiết cầm quân. (ĐĐ SL 91).1.

[←63]

Trong số những tướng ấy có : 1 – Diêu Tự hiện làm hàm-hạt ở Kinh-nguyên. 2 – Lý Hạo hiện làm hàm-hạt ở Hi-hà. 3 – Trương Chi-Giám tướng hiện đóng quân ở Tần-phương. 4 – Dương Vạn hiện làm đô-giám ở Hoàn-khánh. 5 – Lôi Tự-Văn tướng làm đô-giám ở Hoàn-khánh. 6 – Lữ Chân phó tướng hiện làm đô-giám Diên-phu. 7 – Lý Hiếu-Tôn hiện làm đô-giám ở Hoàn-khánh. 8 – Trương Thế-Cự hiện làm phát-khiển ở Phong-châu. – Địch Tường tướng hiện đóng ở Hà-bắc. 10 – Khúc Chấn phó tướng hiện đóng ở Diên-phu. 11 – Quản Vi phó tướng hiện đóng ở Kinh-tây. 12 – Vương Mậu phó tướng hiện đóng ở Hà-đông. (TB 22/3b).

Sau này các tướng Diêu Tự, Trương Thế Cự, Khúc Chấn sẽ đem quân theo Quách Quì và có lập được chiến công, cho nên TB có nói tới. Còn các tướng kia, không biết có đi hay không. 1.

[←64]

Cựu-vương Chiêm-thành nói đây là vua Chiêm bị kẻ khác tranh ngôi, đã chạy sang nước ta. Sử ta không chép việc này. Nhưng TB 252/22b và TS 489 đều có chép : Ngày C. Dn tháng tư năm G. Dn 1074, Giao-chỉ quận-vương Lý Càn-đức dâng biểu nói : " Tháng 10 năm ngoái, trại Định-phiên thuộc Nam-giới trình rằng quốc-vương Chiêm-thành đem hơn ba nghìn lính và vợ con, cưỡi thuyền đến xin hàng. Tháng giêng năm nay đã đến đạo tôi (nước tôi) cúi đầu xin phục ". Vua Tống trả lời bảo bằng lòng nhận hàng. TS chép sơ lược hơn một ít.

Theo Maspéro trong sách *Le Royaume du Champa*, bia chàm ở đền Ponagar (Nha-trang) có nói đến chuyện ấy, và vua chạy sang hàng vua Lý, chính là Chế-Củ hay là Rudravarman III bị Lý Thường-Kiệt bắt rồi được tha, năm năm về trước. 2.

[←65]

Xem chú-thích 1 ở chương VII và lời tâu của Trương Phương-Bình (IX/12). Vả trong các triều đại nước ta, sau này cũng thường hay dùng người Trung-quốc giúp; những người ấy phần lớn là cựu-thần một triều-đại Trung-quốc đã bị diệt, không chịu ở dưới triều-đại mới, bèn trốn sang nước ta. Vì lẽ ấy, phần nhiều họ là những người giỏi và giúp được việc. Đời Trần có người Tống giúp, đời Lê có người Minh giúp. Vậy đời Lý, rất có thể có người thuộc những nước bị Tống diệt chạy sang nước ta, rồi tự mình hay con cháu giúp vua Lý. Như tôi đã nói, họ Lý rất có thể là một họ như vậy, và đã giúp vua Đinh, vua Lê ở nước ta. 4.

[←66]

Tư là một thứ điểm dùng để thưởng-lục cho các quan. Khi vị nào đáng thưởng, vua ban cho một hay nhiều *tư*. Cuối khóa (hạn 3 hay 6 năm), sẽ cộng số *tư* thưởng và trừ những *tư* phạt; còn bao nhiêu, thì theo đó mà thăng giáng. 5.

[←67]

Ngày 6 tháng 3 (T. Zu, DL 11-4), miễn thuế trong hai năm cho những nơi bị phá, và cho những người tản cư (TB 273/14b).

Ngày 5 tháng 3 (C. Ta, DL 10-4), tha lỗi cho những người đã bỏ chạy lúc quân ta lấy Khâm, Liêm và Ung (TB 273/14b).

Ngày 13 tháng 3 (M. Dn, DL 18-4) tha cho thổ-bình bị hại ở ba châu ấy khỏi phải nộp tiền trợ-dịch (TB 273/17b).

Ngày 18 tháng 4 (Q. Ma, DL 235) hỏi các quan địa-phương về số nhà bị phá và hỏi đã liệu cách gì cứu-chữa chưa (TB 274/8b).

Ngày 3 tháng 7 (Đ. Ti, DL 5-8) tha thuế cho thổ-đình bị hại (TB 277/1a). 5.

[←68]

Xem V/1. Tên các sông lớn chắn con đường từ trại Vĩnh-bình đến Thăng-long là : sông Ô-bì, Đào-hoa, Nam-định cũng gọi là Phú-lương (*LNĐĐ*) và sông Lô. Sau này (X/2), ta sẽ thấy rằng sông Phú-lương chắc chắn là khúc sông Cầu ngày nay thuộc địa-phận Thái-nguyên và Phúc-yên. 7.

[←69]

Chữ Thái-tử thường dùng để chỉ con vua được chọn nối ngôi. Nhưng theo Chu Khứ-Phi thì đời Lý, các con vua đều gọi là thái-tử (LNĐĐ 2). Sách ta, như VSL, chỉ chép là hầu mà thôi. Chữ hầu chỉ con vua. Hai hầu này có lẽ là em vua Lý Thánh-tông (XI/cth3). Các sách Tống đều chép tên Hồng-chân. Sách ta, như VSL chép Hoằng-chân. Tuy rằng Lê Tắc cũng chép Hồng-chân trong sách ANCL, nhưng có lẽ Tắc viết sách ở đất Nguyên, đã theo sách Tống. 1.

[←70]

Trong các sách Tổng, thường chép tên châu-mục Quảng-nguyên là Lưu Kỷ (TB, TS, ĐĐSL). Nhưng cũng có một vài nơi lại chép Lưu Ứng-Kỷ, như trong truyện Quách Quì ở TS 290 và chuyện Yên Đạt ở ĐĐSL 84.1.

[←71]

Vân-đồn là một đảo trong nhóm phía nam đảo Ile de la Table ở địa-đồ Đông-dương. Đại-bàn là vùng đảo Kế-bào (nay ở Kế-bào có làng Đại-độc và phía đông có đảo Độc-bàn). Đường thủy từ Trung-hoa sang ta hay qua phía đông hay phía tây Kế-bào. Đồn-sơn ở phía đông Kế-bào. (Xem V/2).1.

[←72]

Phú-lương là tên một phủ đời Lý (Theo LNĐĐ và VSL, TT). Nay cũng còn châu Phú-lương thuộc tỉnh Thái-nguyên. Thượng-lưu sông Cầu chảy qua đó. Đời Lý, phủ Phú-lương gồm địa-phận cả tỉnh Thái-nguyên bây-giờ và cả huyện Đa-phúc nữa. Sông Phú-lương là khúc sông Cầu chảy qua đó. Nối với sông Phú-lương có sông Như-nguyệt, chảy từ ngã ba Tư-nguyệt qua làng Như-nguyệt đến vùng Thị-cầu. Tiếp đó là sông Kháo-túc (xem XI/2) chảy xuống Phả-lại, Vạn-kiếp. Có lẽ đối với Tống, Phú-lương là chỉ sông Cầu, mà đối với ta thì lại gọi là sông Như-nguyệt. Cách gọi tên sông ở xứ ta là đặt tên từng khúc và thường lấy tên xứ sông chảy qua. Vì thế mà tuy một dòng sông, nhưng có nhiều tên khác nhau. Sự ấy thường làm cho người ta lầm-lẫn. Đến đời Lê, sông ấy có tên là Nguyệt-đức, hay Nguyệt-giang. Trong sử-sách ta sông ấy lại còn tên Vũ-bình (VĐUL), và theo LNĐĐ của người Tống, còn thêm tên Nam-định (IV/cth 6 và V/1).

Về sông Phú-lương còn có một sự lầm lớn nữa, là các sử Trung-hoa và sử ta đều lầm với sông Nhị-hà. Nguyên-nhân sự lầm ấy là bởi sử-gia Trung-quốc. Có lẽ người Tống khi đọc đến chuyện Quách Quì đưa quân đến sông Phú-lương, "chỉ còn cách Giao-chỉ có một con sông", thì tưởng Phú-lương-giang là Lô-giang (Nhị-hà). Theo chỗ tác-giả nhận thấy, thì ít nhất là về đời Nguyên đã lầm như vậy rồi. Trong Nguyên-sử, An-nam truyện, chép việc Sài-Thung tới Thăng-long năm 1278 : có nói quan Thái-úy (vua Trần Nhân-tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú-lương (đây viết chữ lương là rường) ra mời Sài-Thung vào quán. Ngày mồng 2 tháng chạp, Nhật-Huyễn (Thái-thượng-hoàng) tới quán, ra mắt các sứ-

giả". Theo chuyện, có thể nhận Phú-lương đây muốn nói sông Nhị-hà. Cũng ở Nguyên-sử, lại có chỗ chép Phú-lương với chữ Lương là lành : "Năm Chi-nguyên thứ 22 (1285) Ô Mã-Nhi thua trận trên sông Phú-lương. Toa-đô chết."

Từ đời Nguyên trở về sau, sử Tàu đều chép lầm như vậy, nghĩa là mỗi lúc muốn nói sông Nhị-hà thì chép Phú-lương-giang. Còn sử ta, lúc đầu đời Trần còn chép Lô-giang, khi muốn nói rằng Thái-tông lui về đóng ở sông Nhị-hà (TT 1257). Đến sau tuy có lúc chép Nhị-hà bằng Lô-giang (TT 1257, 1282, 1285), nhưng mỗi lúc thấy sử Tàu chép Phú-lương-giang, sử gia ta không phán-đoán, liền chú thích là sông Nhị-hà. Vậy mà chỉ cần nhìn địa-đồ nhỏ cũng đủ đoán được rằng, đời Tống, Phú-lương-giang chỉ sông Cầu bấy giờ. Ông Maspéro đã nhận thấy sự lầm ấy trong tập-san ĐPBC. 2.

[←73]

Đào Bật tự Thương-ông, người Vĩnh-châu, dự vào nhiều việc đánh dẹp các khô-động, sau được coi Thuận-châu. Bị bệnh ở đó rồi chết. Bật có thơ vịnh miền Ung-châu (XII/1). 3

[←74]

Về nhật-trình tiến quân của Quách Quì, sách TB chép hơi lung-túng, bởi vì các tài-liệu sách ấy dùng đã chép không giống nhau. TB (278/14b) có chú-thích rằng : " Quách Quì truyện nói tháng 10 Quì đến Ung, còn Mộ-chí Quách Quì thì không chép rõ ngày tháng nào cả. Theo Mộ-chí Triệu Tiết, thì quân lưu lại Tư-minh 7 tuần (70 ngày), và ngày 11 tháng chạp, từ Tư-minh đi. Nếu ta tính dồn lên, thì thấy rằng quân tới Tư-minh vào khoảng cuối tháng 9, đầu tháng 10. Và từ Ung tới Tư-minh còn mất chừng 4 ngày đường. Nếu như ta cho rằng thiên Quách-Quì tân và cựu truyện ở TL chép Quì tới Ung vào tháng 10 là đúng thì Mộ-chí Triệu Tiết lại thành ra chép sai. Muốn cho cả hai đường đều đúng thì ta phải nhận rằng đầu tháng 10, quân tới Ung rồi lập-tức đi xuống Tư-minh. Nhưng sợ quân đi như thế là vô-lý. Và chẳng, ngày 15 (TB lầm ra 16) tháng sau, Quì đi từ Đàm xuống Quế; đường đi mất 14 ngày. Vậy đến Quế vào đầu tháng 7. Quế lại cách Ung 14 ngày. Nếu quả tháng 10 mới tới Ung, thì hoá ra Quì ở lại Quế rất lâu (3 tháng). Và lại ngày 23 tháng 9, có chiếu nói rằng chẳng bao lâu quân sẽ ra khỏi cõi. Nếu bây giờ quân chưa tới Ung, thì sao lại có lời nói quân sẽ ra khỏi cõi ? Hoặc giả Quách Quì truyện chép đầu tháng 10 Quì tới Ung là sai. Đáng lẽ thì giữa tháng 9 tới Ung, đầu tháng 10 đến Tư-minh mới phải (TB 278/14b).

Lý-luận trên xác-đáng, và hợp với chứng sau. Ngày 14 tháng 10 (TB 278/6b), vua có chiếu rằng : "An-nam hành-doanh đã tới Ung-châu. Tính tới thượng-tuần tháng 9, quân lính của bốn tướng chết bệnh mất bốn, năm nghìn tên..."Ta có thể hiểu rằng cái ngày thượng-tuần tháng 9 nói trên, là ngày quân đến Ung-châu. Tuy

*sau lời bàn trên, TB thêm rằng Mộ-chí chép quân ở lại
Tư-minh bảy tuần là sai, nhưng nay ta tính lại, thì thấy
rằng Mộ-chí chép như thế có lý. Vậy tôi đã theo thuyết
ấy. 4.*

[←75]

Lý Thường-Cát tất nhiên là Lý Thường-Kiệt. Đọc bằng âm Tàu hai tên như nhau.

Lý Kế-Nguyên là ai ? Sử ta không hề chép tới. Lần đầu, Tống-sử (TS 488) chép tên phó sứ Lý Kế-Tiên tới Biện-kinh vào năm 1063. Chữ Tiên là trước gần chữ nguyên là đầu. Chắc là Lý Kế-Nguyên. Sách TB có chép tên ấy nhiều lần. Trên đây là một. Một lần thứ hai là lúc dẫn lời Dương Tùng-Tiên trình : "Vừa rồi tôi đã gặp quân liên-lạc giặc mang lệnh của viên hành-quân-chiêu-thảo-sứ giặc là Lý Kế-Nguyên. Sau đó nhiều lần tôi đánh chúng, nhưng chúng không có ý khuất-phục. Vậy xin nghiêm sai dự-bị ở biên-giới để chế sự bất ngờ" (Tháng 3 năm Đinh-tị 1077, TB 281/2a). Lần thứ ba là tháng 10 năm Đinh-tị (1077) Giao-chỉ sai bọn Lý Kế-Nguyên tới biên-giới bàn việc biên-giới (TB 285/4b). Các sử ta (TT và VSL) đều chép rằng năm Mậu-ngọ (1078) Lý sai Đào Tông-Nguyên đem voi sang cống Tống, chắc rằng muốn nói phái bộ trên. Xem vậy, ta có thể nghĩ rằng Lý Kế-Nguyên và Đào Tông-Nguyên là một. Nhưng lại có sứ-giả tên là Đào Tông-Nguyên thật, vì cũng trong sách TB có chép tên ấy nhiều lần (313/11b và 339/2a). Và Tống sử (TS 488) cũng có chép tên Đào Sùng-Nguyên, năm 1069 làm phó-sứ tới báo sự thắng quân Chiêm-thành. Xem vậy thì hình như Lý Kế-Nguyên và Đào Tông-Nguyên là hai người khác nhau.

Lại xét trong sử đời Lý, có một nhân vật tên Lý Nguyên, mà con gái làm thứ-phi đời Lý Thần-tông. Lý Nguyên làm thượng-thư rồi bị hạ ngục, chết năm 1132. Nhưng năm 1132 cách năm 1077 những 55 năm. Chắc rằng lúc đánh Tống, Lý Nguyên còn trẻ lắm, không phải là một chiêu-thảo-sứ được. Lý Nguyên không phải là Lý Kế-Nguyên.

Nói tóm lại, Lý Kế-Nguyên là một chiêu-thảo-sứ, nghĩa là một tướng quan-trọng cầm quân đánh Tống, cai-quản đạo thủy-quân châu Vĩnh-an. Có thể rằng Lý Kế-Nguyên là tên khác của Đào Tông-Nguyên. Vì đời xưa, vua thường ban quốc-tính, nghĩa là họ vua, cho bầy tôi được trọng-đãi.

Tên NguyễnThù, ở sử ta (TT và VSL) cũng không thấy. Nhưng TT có chép : "Năm 1042, mất mùa, vua Lý Thái-tông sai quan khu-mật Nguyễn Châu đem những người phiêu-lưu đắp ụ đất ở các địa-phương, trên có dựng thẻ gỗ đề tên đất, để người đi tha-hương kiếm ăn để nhận đường."

Chữ Châu là ngọc châu rất gần chữ Thù là khác, có lẽ hai tên ấy là một chẳng ? Từ năm 1042 đến năm 1076 có 34 năm; giả thuyết trên cũng không vô-lý. 5.

[←76]

Sách TT có chép vào năm 1039 rằng : "Tháng 5, huyện Liên châu Lộng-thạch, châu Định-biên thuộc Quảng-nguyên có mỏ bạc. Châu Định-biên nay ở Bắc-cạn, tức là châu Định giáp vùng Ngân-sơn (xem VI/7). Xem vậy các châu trên đều ở vùng nam Cao-bằng. Mà theo địa-thể, hai châu Hạ-liên, Cổ-lộng trong lời Yên Đạt cũng ở vùng ấy. Ta có thể đoán rằng Hạ-liên và huyện Liên có lẽ là một. Còn Cổ-lộng có lẽ cũng là châu Lộng-thạch. Chữ cổ là xưa với chữ thạch là đá dễ lẫn nhau. Cổ-lộng có lẽ là Thạch-lộng, hay Lộng-thạch. 8.

[←77]

Về ngày Hoàng Kim-Mãn hàng, sách TB đã nhận thấy rằng mỗi nơi nói một khác. Lời chú-thích trong TB như sau : "Mộ chí Quách Quì chép : "Quách Quì dụ các khê-động. Môn-châu có tị Hoàng Kim-Mãn, Sầm Khánh-Tân hàng."

Sách Ngự tập chép : "Ngày 19 tháng 5, Tôn Giốc làm chuyển-vận-sứ ở Hồ-bắc tâu rằng Hoàng Kim-Mãn muốn hàng."

"Sách Nhật-lục lại nói : "Ngày 17 tháng 8, dụ được Hoàng Kim-Mãn". Theo đó thì Kim-Mãn qui-hàng vào khoảng tháng 8 hay tháng 9.

Sách Thực-lục không hề chép việc Hoàng Kim-Mãn hàng. Nhưng có chép việc các tù-trưởng dân Mán ở Cổ-nông hàng vào ngày 12 tháng chạp. Có lẽ Hoàng Kim-Mãn qui-hàng lúc ấy.

"Vả Mộ-chí Quách Quì chép hai việc sau này trái-ngược nhau : việc Hoàng Kim-Mãn ở Môn-châu hàng và việc đánh Môn-châu sau đó. Nó đã hàng rồi, sao còn đánh nữa ? Hay là Kim-Mãn có ý hàng mà chưa đến hàng ?

"Theo sách Chinh-nam-nhất-văn-tự thì đúng là vậy. Vả sách ấy có chép : "Ngày 28 tháng 4 năm Hi-ninh thứ 10 (1077), Triệu Tiết mách rằng Hoàng Kim-Mãn đã đem Miêu Lý qua sông Phú-lương." Xem đó, ta nhận thấy rằng lúc ta đánh Môn-châu, Hoàng Kim-Mãn mới hàng. Vậy thì Mộ-chí Quách Quì chép cũng không sai."

Nay xét qua các chứng trên, ta có thể nhận rằng :

Tháng 5 năm Bính-thìn (1076), tị Hoàng Kim-Mãn ngỏ ý muốn hàng với thuyết-khách Tống. Nhưng bấy giờ, quân Tống chưa tới vùng Môn-châu. Đến tháng 8, tháng 9, đại-quân Quách Quì đã đến Ung-châu. Có tướng tới dụ tị Kim-Mãn. Chúng nhận lời, nhưng vẫn ở lại châu mình đợi quân Tống. Đến đầu tháng chạp, quân Khúc

Chấn từ Quảng-nguyên lại Môn-châu. Hoàng Kim-Mãn mới đem bộ hạ theo Chấn và nhận làm hướng-đạo cho quân Tống, để đi tắt từ Môn-châu xuống Phú-lương. Rồi ở Phú-lương, y lại dẫn đường cho Miêu Lý qua đò Như-nguyệt để đi tắt về phía Thăng-long. 8.

[←78]

Số 15 dặm là theo TB 281/14a. Về số này, mỗi nơi chép một khác. Lời Chính Thúc (NTDT) nói : "Tranh nhau chỉ 25 dặm mà thôi". Sách Thông-giám chép: "Bấy giờ đại-quân xa Giao-châu chừng 30 dặm; chỉ cách một con sông mà không tiến được". Sách Tổng-sử (TS 279) lại chép: "Quân ta tiến tới sông Phú-lương, còn cách Giao-châu 30 dặm."

Một dặm là bao nhiêu? Các sách toán-thư cổ như Cửu-chương, Tôn-tử, Ngũ-tào đều chép 300 bước là một dặm. Nhưng sách Toán-kinh của Hạ Hầu-Dương đời Tấn chép : "5 thước là một bước, 360 bước là một dặm". Sự đổi ấy là từ đời Tùy, và còn giữ đến đời Thanh. Vậy đời Tống, dặm ăn 360 bước. Theo sách Toán-học từ-diễn của Đoàn Dục-Hoa và Chu Nguyên-Thụ thì bằng 576 mét. Theo sách Ước-trai toán pháp nhất-đắc-lục của Nguyễn Hữu-Thận (đời Gia-long) thì nói : "địa-cầu chia làm 360 độ, mỗi độ bằng 20 dặm tây (hải-lý), mà mỗi dặm tây bằng 10 dặm Đại-Thanh". Nay ta biết rằng địa-cầu chu-vi chừng 40 000 kilômét, thì ta suy thấy dặm Đại-Thanh bằng 555 mét.

Xem vậy ta có thể lấy chừng một dặm bằng già nửa cây-số, thì có vẻ ước được đường dài.

[←79]

Sách VĐUL có chép chuyện hai vị thần Trương Hồng và Trương Hát một cách rõ. Hai người là anh em, đều là tướng của Triệu Quang-Phục. Sau khi Lý Nam-đế đánh bại Triệu, cho người mời hai ông ra giúp việc. Hai ông đều chối và trốn vào ở trong núi Phù-long. Lý bèn mưu giết. Cho nên hai ông uống thuốc độc tự-tử. Đến đời Ngô Xương-Văn đi đánh giặc Lý Huy ở châu Tây-long, đóng quân ở cửa Phù-lan. Hai thần hiện lên xin giúp. Sau khi giặc tan, vua Ngô phong cho anh, Trương Hồng, làm Đại-đương-giang đô-hộ-quốc-thần-vương và sai lập đền thờ ở cửa sông Như-nguyệt. Vua Ngô lại phong cho em, Trương Hát, làm Tiểu-đương-giang đô-hộ-quốc-thần-vương, và sai lập đền thờ ở cửa sông Nam-quân (tức là Nam-bình hay sông Thương ngày nay).

Các sử TT, SK cũng chép lại chuyện ấy, và nhắc lại chuyện thần sông Như-nguyệt đọc thơ. Bài thơ kia, bản viết VĐUL lại chép khác một vài chữ, như nghịch-lộ đổi ra nghịch-tặc, bại-hư đổi ra tảo trừ.

Thần-phả Trương-tôn-thần sự-tích phụ-họa vào nhiều. Nào kể lai-lịch bố mẹ, em trai, em gái. Nào kể chuyện thần giúp Ngô, Lê, Lý, Trần, Lê. Chuyện thần đọc thơ được kể hai lần, đời Lê Hoàn và đời Lý. Câu cuối lại đổi ra : nhất trận phong-vân tận tảo trừ, trong lúc giúp Lê. Chuyện này bất-quá vì là lòng sùng-bái của người ta, mà bịa đặt ra, và nhà nho phụ-họa cho thêm linh. Sự thật có lẽ như tôi đã theo ý Trần Trọng-Kim, nhận rằng thơ là của Lý Thường-Kiệt. Nhưng nói chắc là Thường-Kiệt làm được thơ thì không có gì làm bằng cứ.

Ngày nay, cả vùng lân-cận hai sông Cầu và Thương, có đến hơn 290 ngôi đền thờ hai vị thần họ Trương. Đền chính thờ Trương Hồng ở làng Vọng-nguyệt, cạnh làng Như-nguyệt; và đền thờ chính Trương Hát ở làng

Phượng-nhỡn ở cửa sông Thương. Vị-trí đền phù-hợp với việc quân Tống qua sông ở bến đò Như-nguyệt, cho nên câu chuyện thần ám-trợ kể trong VĐUL có căn cứ vào sự thật ít nhiều.

[←80]

Sách TT không hề chép đến chuyện hai hoàng-tử chết trận. Nhưng VSL chép : "Vua Lý sai Nguyễn Thường-Kiệt lĩnh thủy-quân để chống lại. Hai hầu Chiêu-văn và Hoảng-chân đều chết đuối ở sông Như-nguyệt. "

Các sách Tổng chép về chuyện ấy nhiều. Tổng-sử (TS 290) chép : "Ta đại-chiến ở sông Phú-lương, chém được vương-tử giặc là Hồng-chân". Mộ-chí Quách Quì chép : "Giết được đại-tướng Hồng-chân, bắt được tả-lang-tướng Nguyễn Căn". Sách Thông-giám chép : "Bắt được thái-tử giặc là Hồng-chân". Sách Trường-biên (TB 293/8a) chép : "Tướng Bạch Bảo bắt được thái-tử Hồng-chân; và tướng Đặng Trung bắt được tả-lang-tướng Nguyễn Căn... Nhưng tướng Tiết Đức lại nói chính mình giết được Hồng-chân ở ải Quyết-lý". Sách Đông-phổ chép rõ-ràng nhất. Tôi đã kể lại trên. Các sách viết đời sau như ANCL, ANCN, VKT đều theo sách Tổng chép tên hai hầu cả.

Sách SK, tức là sách TT chứa lại ít nhiều cho hợp sử Trung-quốc, có chú-thích nhiều về đoạn này. Kê soạn chú-thích ấy, có lẽ Ngô Thì-Sĩ hay Ngô Thì-Nhiệm, đã khảo Tổng sử, và chứa đoạn sử này một cách khá xác-đáng. Lời chú-thích có nói : "Lại xét Tổng sử và các sách khác chép, thì Quách Quì tiến đóng ở ải Quyết-lý. Sai tướng lấy lại Ung, Liêm (chép thứ-tự như thế là sai). Rồi tự mình đem quân đi về phía tây, tiến đến sông Phú-lương. Quân ta cưỡi thuyền đón đánh. Quân Tống không qua sông được. Triệu Tiết chia công việc, sai các tướng dẫn gỗ, đóng công-cụ, bắn đá xuống như mưa. Chiến-thuyền quân ta đều vỡ. Rồi Tiết đặt phục-binh mà đánh lại, chém vài ngàn đầu. Thái-tử Hồng-chân chết tại trận". Sau khi nói thêm về việc Tống chiếm các châu thượng-du, SK nối lời rằng : "So đó với sự sử ta chép

rằng quân Tống bị thua, thì khác nhau. Tôi trộm nghĩ rằng Hồng-chân không phải là thái-tử, sự ấy đã rõ (ta đã thấy lễ khác ở X/cth 1). Hoặ-giả các vương có người bị tử-trận mà đương-thời giấu chuyện đi chẳng ? Hoặ là tụi Quì muốn che sự thua, mà bịa chuyện tâu về, để kể là chiến-công ". Tác-giả ngả về thuyết sau, nên bàn rằng : "Nếu không phải thế, thì sao với đạo quân tám vạn tên mà chết quá nửa, một dải Nhị-hà mà không dám qua để đến kinh-sư ? Như thế thì sao có thể nói là thắng ? ". Lý-luận ấy đúng. Ta nay biết rõ là Tống và Lý không ai thắng bại cả.

Lại có sách Tùng-đàm chép tên hoàng-tử khác hẳn các sách khác. Sách ấy nói : "Tướng tiên-phong là Miêu Lý và Yên Đạt qua sông Phú-lương. Đánh một trận, phá tan giặc. Bắt được thái-tử giặc là Phật-nha" (TB 303/9a). Tên Phật-nha ấy tuy khác các tên kia, nhưng chắc là đúng. Lý Thái-tông khi còn thái-tử có tên là Phật-mã, thì con có thể là Phật-nha. Chắc đó là tên húy còn hiệu là Hoằng-chân-vương hay Hoằng-chân-hầu. Sự lạ là chính-sử như TT không chép chuyện Hoằng-chân. Chắc không phải rằng đời Lý dấu sự ấy, vì VSL, viết đời Trần, còn chép. Có lẽ chỉ vì đời Lê, sử Lý đã thất-lạc đi nhiều.

Nay tôi có để ý đến thần đền Voi-phục, là đền dựng đời Lý ở phía tây Thăng-long, kề phía bắc đường Hà-nội đi Sơn-tây và cạnh ô Cầu-giấy. Hiệu thân là Linh-lang đại-vương. Trong hạt Hoài-đức còn nhiều đền thờ. Nhưng bốn đền chính là các đền ở làng Thủ-lệ (Voi-phục), Bồng-lai ở huyện Từ-liêm, và hai làng Đại-quan, Thuần-lễ. Tuy thần-tích mỗi nơi một khác, vì thường thường thần-phổ là do kẻ khai bịa đặt ra nhiều, nhưng xét gốc chuyện có một phần chung, mà ta có thể coi là có liên-quan với sự thật.

Trong chuyện Linh-lang, thì cốt chuyện là như sau. Linh-lang là con vua Lý Thái-tông. Mẹ là một người con gái kẻ quê, quán ở Bồng-lai. Nhưng chính là con thần Thủy-long ở hồ Dâm-đàm (hồ Tây) giáng sinh. Vua đặt tên cho là Hoàng-tứ-lang theo thần-phả đền Voi-phục, hay Hoàng-lang theo thần phả làng Đại-quan. Tên ấy nghĩa là con thứ tư vua hay con vua.

Hoàng-lang mặt-mũi khôi-ngô, nhưng đã lớn mà chưa biết nói.

Chợt có giặc xâm-lãng nước. Các tướng đi đánh, không thắng. Vua và triều-thần lo. Có thần báo mộng cho vua biết rằng đã có thần-nhân giúp, cứ cho sứ mời thì được. Sứ đi tìm các nơi. Lúc sứ tới làng Thủ-lệ (theo thần-phả Đại-quan thì Thị-lệ), Hoàng-lang thưa với mẹ gọi sứ tới, rồi nói với sứ rằng : "Xin vua cha một lá cờ đỏ lớn, cán dài và một con voi. Ta sẽ dẹp yên giặc."

Lúc được cờ với voi, Hoàng-lang cầm cờ chỉ voi. Voi liền phục xuống Hoàng-lang bèn cưỡi voi cầm cờ ra trận. Voi chạy như bay, cờ phất một cái thì giặc tan.

Lúc Hoàng-lang trở về, bèn bị bệnh đậu. Thuốc chữa không khỏi. Hoàng-lang nói với vua cha rằng mình là con Thủy-cung tới giúp vua, xong rồi phải về Thủy-cung.

Tự-nhiên Hoàng-lang biến thành một con rắn đen dài mà bò vào hồ Dâm-đàn biến mất. Vua sai lập đền thờ ở trại Thủ-lệ là chỗ cung mẹ ở, tại làng Bồng-lai là quê mẹ, và ở hai làng Đại-quan và Thuần-lễ là nơi Hoàng-lang trú binh.

Xem chuyện trên, ta thấy một vài chủ-ý mà ta thường thấy trong các chuyện thần khác : thụ thai với giao-long, thai bọc, lớn không biết nói, xin voi, cờ (gần như chuyện Phù-đổng thiên-vương), hóa ra rắn mà biến. Kể ra các thần-phả ấy còn chép nhiều chuyện hiển-nhiên là bịa-đặt sai-lầm. Nhưng chuyện này làm cho ta

chú-ý, vì có sự hoàng-tử đời Lý đánh lui giặc ngoại-xâm rồi chết. Thần-phả đền Đại-quan nói giặc là Trinh Vĩnh khởi binh từ Nam-hải. Ta không biết Trinh Vĩnh là dân-tộc nào. Trái lại, thần-phả đền Voi-phục nói giặc là Tống. Phả ấy chép : "Bấy giờ, có các tướng mạnh của Tống, là Triệu Tiết, Quách Quỳ đem quân của chín tướng, và tụi Hồng-chân, Vũ Nhĩ, Dư Tĩnh và hợp Hoàng Vĩnh-Trinh với Chiêm-thành Chân-lạp mà tới xâm."

Bên cạnh những sự đúng, như nói tướng Tiết và Quỳ, lại có những sự sai, như nói đến Vũ Nhĩ (tướng ta đời Lý Thái-tông. IV/3), Dư Tĩnh (quan Tống đánh Nùng Trí-Cao, IV/3). Còn tên Hoàng Vĩnh-Trinh kia với tên Trinh-vĩnh chắc có liên-quan.

Sự lạ nhất là trong các tướng Tống, lại có tên Hồng-chân. Nếu kẻ viết thần-phả bịa-đặt hoàn-toàn thì sao biết có tên Hồng-chân ấy. Nấy y có đọc Tống-sử thì sao lại lẫn các tên người Tống, người ta ?

Hoặc là tên Hồng-chân có trong chuyện thần lúc xưa. Nhưng sau, chuyện bị sai-suyễn. Cho nên kẻ viết lại thần-phả lầm-lẫn, nhưng vẫn giữ được tên Hồng-chân. Vì lẽ ấy, ta có thể ngờ rằng thần Linh-lang tức là hoàng-tử Hoảng-chân. Nhưng còn có hai lẽ làm ta thêm tin thuyết ấy. Về đường ngữ-học, tên Hoàng-lang chép ở thần-phả rất có thể là biến-âm của Hoảng-chân hay Hồng-chân. Hoàng và hoảng gần nhau, sự ấy đã rõ. Còn lang và chân, tuy bề ngoài tưởng xa, nhưng thật là gần. Âm CH là biến-âm của TR, mà TR là biến-âm của TL, và TL lại biến ra L. Ví dụ : Chàm là tràm, là tlàm là lam, và Chèm là Trèm là Tlèm là Liêm (Từ-liêm). Cũng theo luật ấy mà chân biến ra Lang. Nói tóm lại, tên Hoảng-chân đã biến ra Hoàng-lang ở thần-phả.

Đó là một lẽ. Lẽ thứ hai là sự Hoàng-lang hiện ra rần rồi lặn xuống hồ có thể là cách tượng-trưng sự Hoảng-chân chìm xuống sông mà chết.

Ta có thể tin một phần rằng hoàng-tử Hoằng-chân đã được thờ ở đền Voi-phục. Có lẽ vì tử-tiết nên được biệt-đãi, được thờ trong thành Thăng-long.

[←81]

Sách VSL có chép tên Kiều Văn-Tư, nói y được cất làm chức thượng-lâm quốc-sĩ-sư vào năm 1100. Không biết có phải là Kiều Văn-Ứng làm chức Văn-tư-sứ mà sách VSL chép lầm hay không.

[←82]

Nguyên văn : Tài quá Trường-giang, tức tiến tỉnh-địa.
Nghĩa là vừa qua sông dài (hay là vừa qua sông Trường), lập-tức đạp lên đất nhà vua (Tống). Hai chữ Trường-giang có thể hiểu là danh-từ chung hay là danh-từ riêng. Nếu hiểu là danh-từ chung, thì sông dài ấy là sông nào. Theo lời chấp-nhận của sứ ta, thì đất Lạng-châu, đã bị Quách Quì chiếm, là thuộc Tống. Vậy sông dài kia là sông Cầu ngày nay. Nếu hiểu là danh-từ riêng thì có thể là sông Thương, mà tên xưa là sông Xương. Âm xương và trường đều đọc như nhau, là tchang. Nhưng đây chắc nó chỉ có nghĩa là sông dài mà thôi. Trong bia cổ LX và STDL đều chép : Lý Thường-Kiệt bại Tống trên Như-nguyệt trường-giang. Hai chữ trường-giang ở đây cũng như ở trong biểu của Triệu Tiết, chỉ là một cách nói cho trịnh-trọng và bóng-bẩy.

[←83]

Viên coi Khâm-châu là Lưu Sơ đã đỗ được Vi Thủ-An coi châu Tô-mậu. Chúa trại Vĩnh-bình Dương Nguyên-Khanh đã đỗ được những thủ-lĩnh Quảng-nguyên. Các viên ấy đều được thưởng bảy tư (TB 281/8a). 2.

[←84]

Những châu mà Lý xin là Quảng-nguyên, Tư-lang, Môn, Quang-lang và Tô-mậu. Trong các văn-kiện, thường chỉ kể một vài tên để tỏ toàn-thể. Và bấy giờ, quân ta đã lấy lại Quang-lang, và có lẽ cũng đã chiếm lại Tô-mậu và Môn. Nhưng vua Lý vẫn xin khéo các châu ấy, cốt ý để Tống cho Quảng-nguyên. 3.

[←85]

Sau khi Triết-tông lên ngôi, triều Tống, sai các sử-quan Phạm Tổ-Vũ, Triệu Ngạn-Nhược, Hoàng Đình-Kiên soạn Thần-tông thực-lục. Năm Tân-mùi 1091, soạn xong. Bấy giờ đảng-phái chống Vương An-Thạch cầm quyền, cho nên thực-lục Thần-tông phỉ-báng An-Thạch. Đến năm Quý-dậu 1093, Triết-tông thân chính, phái tân-pháp trở lại đặc-dụng, cho nên sai rỗi An-Thạch, là Thái Biện, soạn lại Thần-tông thực-lục. Tháng chạp năm Giáp-tuất (đầu năm 1095), Biện soạn xong. Các sử-thần soạn bản thực-lục cũ đều bị an-trí. Vì vậy, nên có hai bản Thần-tông thực-lục, cựu-kỷ và tân-kỷ .3

[←86]

TB (411/5b) lại chép rằng năm Mậu-thìn, sau khi trả Thuận-châu cho ta, Linh Sùng-Khái chạy vào đất Tống. Được Tống cho coi động Hoài-hóa. Tống thưởng công liệt vào hàng sứ và đổi động Hoài-hóa ra châu. 4.

[←87]

Một dư-luận quan-trọng khác là lời Tô Thức (Tô Đông-Pha) tâu can vua Tống Triết-tông đừng dùng Thẩm Khĩ. Nguyên Khĩ và Lưu Di bị biếm và có nghị-định về sau không được lục-dụng nữa. Nhưng Di được khôi-phục chức-vụ ít nhiều. Khi Triết-tông lên ngôi, định xá tội cho Khĩ, Tô Thức dâng biểu nói :

"Tôi thấy từ đời Hi-ninh, Vương An-Thạch được dùng, bắt đầu tìm lập biên-công, sinh hiềm-thù với các man-di. Vương Thiệu dâng việc Hi-hà. Chương Thuần xui việc Ngũ-kê (vùng Mai-châu, Phúc-kiến). Hùng Bản gây việc Lô-châu (vùng Tứ-xuyên). Thẩm Khĩ và Lưu Di thấy vậy, cũng bắt chước, kết oán với Giao-chỉ. Binh dùng liên-liên, gây ra họa lớn. Quân chết đến mười vạn người. Cả nhà Tô Giàm bị hóa ra bùn tro. Đến nay, Lưỡng-Quảng bị đau thương chưa khỏi.

"Tiên-đế đầu muốn giết hai người ấy để tạ thiên-hạ. Nhưng Vương An-Thạch hết sức che-chở, cho nên chúng mới khỏi mất đầu. Thế là đã may lắm rồi. Đến năm Nguyên-phong thứ 6 (24-3 năm Quý-hợi 1083) có Thánh-chỉ định rằng Thẩm Khĩ đã phạm tội nặng không được lục-dụng nữa. Thiên-hạ truyền-tụng tin ấy, và cho là đáng. Đó là lời Tiên-đế không thể đổi được. Vậy không nên vì tức-vị mà ân-xá.

"Thẩm Khĩ và Lưu Di đều có trách-nhiệm đối với hàng mười vạn sinh linh. Tuy có bị kiềm-hãm suốt đời, cũng chưa trả đủ nợ. Gần đây, chỉ vì Lưu Di hơi được dùng, mà Khĩ không biết tự-lượng, giám ngỏ lời kêu và đổ lỗi cho Di, vin lẽ nợ kia, để mong được dùng.

"Theo ý tôi, thì việc An-nam là do Khĩ gây mối, mà Di nối theo. Phép có thủ-phạm, tùng-phạm. Di còn là kẻ siêng năng; học-thuật còn có chỗ dùng được. Còn Khĩ thì nhân-cách ti-tiện, làm việc xu-nịnh và nham-hiểm.

Sự Triều-đình dùng Di đã làm mất tín đối với công-nghị, huống nay lại dùng Khi. Thật không có lẽ gì ân-xá Khi. ” (TB 373/4a). 5.

[←88]

Các tên sứ, thì các sách chép hơi khác nhau. Thông-giám cương-mục (sách Tàu) chép tên chánh-sứ là Lê-tân-phó-sứ Lương Dụng-Tân. Sách TB chép Lê-quảng-phó-sứ Lương Dụng-Luật. Sách ta chỉ có VSL chép tên sứ mà thôi, và chép Lương Dụng-Luật như ở TB.

*Còn tên phó-sứ, thì TB 313/11b chép Nguyễn Văn-Bội, và nói theo các sách TL chép như vậy. Nhưng sau đó (TB 349/6a), có chép tên một phó-sứ khác là Nguyễn Bồi đi sứ Tống cùng Lê Văn-Thịnh. 6 và 8.**

[←89]

Sách TT chép : "bốn động : Lôi-hỏa, Bình, Yên, Bà, và một châu Tư-lang ". Còn VSL chép ba động : Lôi-hỏa, Bình, Bà và châu Tư-lang. Sách TS 495 chép : "lấy bốn động : Lôi-hỏa, Tần, Bà và châu Tư-lang ". Sách SK so-sánh TT và TS và kết-luận : "Có nơi đổi tên Yên ra Tần. Đây tôi lấy Tần, vì trong chiếu vua Tống có chép tên ấy. 7.

[←90]

TT chép : " Tháng 9, người Vật-dương loạn, đánh dẹp yên ". VSL chép : " Nùng Trí-Cao chiếm động Vật-dương thuộc châu An-đức ở Tống ". TS 495 chép : "Nùng Trí-Cao đánh úp châu An-đức, tiến xưng Nam-thiên-quốc, cải-nguyên Cảnh-thụy. Năm Hoàng-hữu đầu (1049), vào cướp Ung-châu. Năm sau (1050), Giao-chỉ đưa quân tới đánh, không được". 7.

[←91]

Các sử-gia ta ngày trước không ai hiểu rõ việc trả đất năm Giáp-tý 1084, cho nên thường chép lúng-túng. Ngô Thì-Sĩ nhận thấy sự mập-mờ ấy, có bàn trong sách SK, nhưng chính ông cũng không hiểu nốt. Ông nói : "Theo Cương-mục tục-biên và Giao-chỉ di-biên, thì " quân Tống tới xâm, lấy các đất Quảng-nguyên, Tư-lang, Tô-mậu, Quang-lang, rồi đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu. Đến khi Lý trả dân đã bắt, Tống bèn lấy Thuận-châu trả lại. Về sau định giới, lại trả lại sáu huyện, ba động. " So với cựu-sử (tức là TT), thì cũng như nhau, nhưng đều không chép rõ huyện nào, động nào. Nay xét, thấy các sách đều không nói trả các châu Tư-lang, Quang-lang. Thế mà các đất này từ đời Lý Thần-tông về sau sẽ là đất Lý. Hoặ-giả, sau khi đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu, Tống lại hợp đất Tư-lang và Quang-lang mà đổi thành huyện và động. Sáu huyện, ba động kia hoặ là đất ấy chẳng ? Lúc đầu chỉ trả Thuận-châu; về sau định-giới, mới trả hết cả. Như thế mới còn có lý. Nhược-bằng sáu huyện là đất Bảo-lạc, ba động là đất Túc-tang (TT và SK đều nói ba động, và hình như hiểu Túc-tang là tên một động mà thôi), thì người Tống chưa hề xâm đất ấy, có sao lại trả cho ta ? ". 8.

[←92]

Các sử-gia ta ngày trước không ai hiểu rõ việc trả đất năm Giáp-tý 1084, cho nên thường chép lúng-túng. Ngô Thì-Sĩ nhận thấy sự mập-mờ ấy, có bàn trong sách SK, nhưng chính ông cũng không hiểu nốt. Ông nói : "Theo Cương-mục tục-biên và Giao-chỉ di-biên, thì " quân Tống tới xâm, lấy các đất Quảng-nguyên, Tư-lang, Tô-mậu, Quang-lang, rồi đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu. Đến khi Lý trả dân đã bắt, Tống bèn lấy Thuận-châu trả lại. Về sau định giới, lại trả lại sáu huyện, ba động. " So với cựu-sử (tức là TT), thì cũng như nhau, nhưng đều không chép rõ huyện nào, động nào. Nay xét, thấy các sách đều không nói trả các châu Tư-lang, Quang-lang. Thế mà các đất này từ đời Lý Thần-tông về sau sẽ là đất Lý. Hoặ-giả, sau khi đổi Quảng-nguyên ra Thuận-châu, Tống lại hợp đất Tư-lang và Quang-lang mà đổi thành huyện và động. Sáu huyện, ba động kia hoặ là đất ấy chẳng ? Lúc đầu chỉ trả Thuận-châu; về sau định-giới, mới trả hết cả. Như thế mới còn có lý. Nhược-bằng sáu huyện là đất Bảo-lạc, ba động là đất Túc-tang (TT và SK đều nói ba động, và hình như hiểu Túc-tang là tên một động mà thôi), thì người Tống chưa hề xâm đất ấy, có sao lại trả cho ta ? ". 8.

[←93]

Sách cũ của nước ta và nước Tàu không có chấm câu. Khi nào chép tên nhiều đất liền nhau như ở đây, rất khó lòng nhận tên đất cho đúng, vì có tên chỉ một chữ, có tên gồm hai, ba chữ. Nhưng có một vài trường-hợp, ta có thể nhận ra; nhất là khi trong số đất chép tên, có một vài đất mà mình quen tên trước, và khi nào biết trước số tên đất chép đó. Hai trường-hợp ấy gặp ở đây. Vậy tôi đã theo nguyên-tắc sau này để chấm câu : phải chấm câu làm sao cho có đủ 18 tên, mà giữ trọn được những tên đã biết rồi, như Ôn-nhuận, Vật-ác, Vật-dương, Tần, Nhậm, Cống, hay là những tên có thể đoán được, như Hạ-lôi, Thượng-diện. Ngoài những tên ấy ra, thì ở đây phải nhận rằng mỗi tên chỉ có một chữ, mới đủ 18 tên. Đó là trường-hợp đặc-biệt. 8.

[←94]

Tôi cũng theo nguyên-tắc vừa nói trong chú-thích 11, mà định những tên này. Những tên ải thì chắc như thế là đúng; vì có 8 ải mà có 16 chữ, mỗi tên chắc gồm hai chữ. Vả chẳng nếu chấm câu như vậy, thì những tên sẽ có chữ Canh, Khâu, Khiếu đứng đầu, đều là những danh-từ chỉ đèo, núi.

Tên sáu huyện và hai động cũng chắc là đúng như trên. Vì tên Bảo-lạc nay còn. Huyện Bảo-lạc xưa là vùng phía bắc tỉnh Hà-giang bây giờ. Nùng Văn-Vân nổi loạn ở đó (1833). Vua Minh-mạnh bèn xoá tên Bảo-lạc, mà chia đất ra làm hai huyện Để-định và Vĩnh-diện. Huyện-lị đời xưa đóng ở phố Vân-trung. Cho nên phố ấy cũng có tên Bảo-lạc. Nay, ở trong bản-đồ sở họa-đồà Đông-dương còn để tên Bảo-lạc vào chỗ ấy.

Nguyên-tắc dùng để định tên đất, đã dùng trên, chỉ có lý khi nào biết chắc-chắn số đất. Về sáu huyện hai động, thì có nhiều thoại khác nhau. Sách ta có TT chép "6 huyện 3 động". Sách Tàu thì TS 488 chỉ nói đất Túc-tang, hay Túc, Tang; TS 334 nói "8 động Túc-tang hay Túc, Tang"; Thông-giám-cương-mục chép như TT : 6 huyện, 3 động. Chỉ có TB chép theo TCK, có chép đủ chi-tiết, và nói 6 huyện, 2 động. Xét thấy thoại của TCK là chắc-chắn đúng. 8.

[←95]

Tôi cũng theo nguyên-tắc vừa nói trong chú-thích 11, mà định những tên này. Những tên ải thì chắc như thế là đúng; vì có 8 ải mà có 16 chữ, mỗi tên chắc gồm hai chữ. Vả chẳng nếu chấm câu như vậy, thì những tên sẽ có chữ Canh, Khâu, Khiếu đứng đầu, đều là những danh-từ chỉ đèo, núi.

Tên sáu huyện và hai động cũng chắc là đúng như trên. Vì tên Bảo-lạc nay còn. Huyện Bảo-lạc xưa là vùng phía bắc tỉnh Hà-giang bây giờ. Nùng Văn-Vân nổi loạn ở đó (1833). Vua Minh-mạnh bèn xoá tên Bảo-lạc, mà chia đất ra làm hai huyện Để-định và Vĩnh-diện. Huyện-lị đời xưa đóng ở phố Vân-trung. Cho nên phố ấy cũng có tên Bảo-lạc. Nay, ở trong bản-đồ sở họa-đồ Đông-dương còn để tên Bảo-lạc vào chỗ ấy.

Nguyên-tắc dùng để định tên đất, đã dùng trên, chỉ có lý khi nào biết chắc-chắn số đất. Về sáu huyện hai động, thì có nhiều thoại khác nhau. Sách ta có TT chép "6 huyện 3 động". Sách Tàu thì TS 488 chỉ nói đất Túc-tang, hay Túc, Tang; TS 334 nói "8 động Túc-tang hay Túc, Tang"; Thông-giám-cương-mục chép như TT : 6 huyện, 3 động. Chỉ có TB chép theo TCK, có chép đủ chi-tiết, và nói 6 huyện, 2 động. Xét thấy thoại của TCK là chắc-chắn đúng. 8.

[←96]

TS 488 chép : "Tổng Thần-tông khen rằng Văn-Thịnh biết khiêm-tốn, Càn-đức biết cung-thuận. Cho nên ban cho Văn-Thịnh áo bào, đai nịt, và 500 tấm quyển. Lại cho Càn-đức sáu huyện Bảo-lạc và hai động Túc-tang ở ngoài tám ải ". 8.

[←97]

*Ải Thông-khang này có lẽ là ải Thông-khoáng trong 8 ải phân-giới đã nói trong chiếu của vua Tống (xem XII/8).
8.*

[←98]

VSL chép: năm Đinh-mão, vua Tống Triết-tông gia cho vua Lý chức Đồng-bình-chương-sự, và ba năm sau mới phong cho vua Lý tước Nam-bình-vương. Còn TT cũng chép như TB. Nhưng TS 488 chép rõ rằng : Triết-tông lên ngôi (1085), gia-phong cho Càn-đức chức Đồng-trung-thư môn-hạ-bình-chương-sự, và năm Nguyên hữu thứ 2 (1087), Giao-chỉ sai sứ vào cống, được tiến-phong Nam-bình-vương. Xem vậy, VSL chép đúng việc, nhưng sai năm. 9.

[←99]

Từ năm 1090 đến cuối đời Nhân-tông (1027), Lý sai mười sứ-bộ vào cống Tống; cứ bốn năm tới Biện-kinh một lần. Sau đây là bảng kê các phái-bộ ta tới tiếp-xúc với Tống trong đời Lý Nhân-tông và sau cuộc Tống-Lý chiến-tranh :

Sau đây là bảng kê các phái bộ ta tới tiếp xúc với Tống trong đời Lý Nhân Tông, trước và sau cuộc Tống - Lý chiến tranh:

Năm	Sứ thần	Mục đích	Việc làm
1073	Lý Hoài Tố	Cáo ai	Tới doanh Quách Quỳ. Phạm miếu húy, phải quay về.
1077	Kiểu Văn Ứng	Bàn hòa	
1077	Lý Kế Nguyên	Xin Cống	
1078	Đào Tông Nguyên(a)	Xin đất Quảng Nguyên	Cống 5 voi.
1081	Lương Dung Luật Nguyễn Văn Bồi	Xin đất Vật Ác, Vật Dương Xin kinh Phật	Cống voi, ngà, sừng tê.
1083	Đào Tông Nguyên	Chia địa giới	Tới Vinh Bình, không xong việc.
1084	Lê Văn Thịnh Nguyễn Bội	Chia địa giới	Tới Vinh Bình, được 6 huyện, 3 động.
1087	Lê Chung Đỗ Anh Bồi	Mừng Triết Tông đăng cực	Muốn xin Vật Ác, Vật Dương.
1090	?	Kết hiếu	Xin mua sách.
1094	Nguyễn Lợi Dụng	Kết hiếu (VSL)	
1098	Nguyễn Văn Tín	Xin kinh Tam tạng (VSL)	
1102	Đỗ Anh Hậu	Kết hiếu (VSL)	Cống voi Cống 1 tê trắng, 1 tê đen và 3 voi.
1106	Nguy Văn Tường	Kết hiếu (VSL)	
1110	Đào Ngạn	Kết hiếu (VSL)	
1114	Đào Tín Hậu	Kết hiếu	Cống voi.
1118	Nguyễn Bá Độ(b) Lý Bảo Thần	Kết hiếu	
1122	Đinh Khánh An Viên Sĩ Minh	Kết hiếu	Tới Quế Châu phải trở về, vì Kim đánh Tống.
1126	Nghiêm Thường Từ Diên	Kết hiếu	

(a) TT chép tên Đào Sùng Nguyên đi sứ Tống năm 1069 (Xem V/3, trang 111), chắc cũng là Đào Tông Nguyên. Chữ Sùng và Tông gần giống nhau.

(b) Theo TT. Còn VSL, chép tên Khánh. Chữ Khánh viết thảo và chữ Độ gần tự dạng.

Còn như việc Tống phong cho Lý Nhân-tông, thì thứ-tự như sau :

1073 Trao chức Kiểm-hiệu thái-úy, Tĩnh-hải-quân tiết-độ sứ, An-nam đô hộ phong tước Giao-chỉ quận-vương.

1085 Gia-phong Đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự (vì Triết-tông lên ngôi)

1087 Tiến-phong Nam-bình-vương.

1101 Gia-phong Khai-phủ-nghị đồng-tam-ti, Kiểm-hiệu thái-sư (vì Huy-tông lên ngôi).

1119 Gia Thủ-tư-không (vì Khâm-tông lên ngôi).

1132 Tặng Thị trung tụy phong Nam-Việt-vương (Lý Nhân-tông mất năm 1127, nhưng vì Tống bị Kim đánh chạy, đến năm 1132 mới đóng đô yên-ổn ở Hàng-châu). Cách phong cho vua Lý đến Lý Anh-tông vẫn theo lệ cũ, nghĩa là bắt đầu bằng chức Thái-úy, Tĩnh-hải quân tiết-độ-sứ, An-nam đô-hộ, và phong Giao-chỉ quận-vương. Nhưng trong đời Lý Anh-tông, nhân có sứ ta là Doãn Tử-Tư và Lý Bang-Chính tới cống (1073), vua Tống Hiếu-tông phong cho vua Lý tước An-nam quốc-vương (1074). Từ đó về sau, Tống nhận ta là một nước (QUỐC), và các vua Lý Cao-tông, các vua Trần Thái-tông, Thánh-tông đều được phong chức An-nam-quốc-vương, lập-tức sau khi mới lên ngôi. Sách TT chép Tống phong Lý Anh-tông làm An-nam-quốc-vương và đổi Giao-chỉ ra An-nam-quốc, vào năm Giáp-thân 1164. Chắc là sai. Không những VSL, TS 488 và TS 34 chép vào năm Giáp-ngọ 1074, mà câu thơ của Lý Bang-Chính (c), mà LNĐĐ còn ghi lại : Thử khứ ưu thành tứ quốc-danh (V/3) chứng rõ rằng sự đặt tên nước An-nam là vào năm Bang-Chính đi sứ, nghĩa là năm 1074.

(a) TT chép tên Đào Sùng-Nguyên đi sứ Tống năm 1069 (Xem V/3), chắc cũng là Đào Tông-Nguyên. Chữ SÙNG và TÔNG gần giống nhau.

(b) Theo TT. Còn VSL chép tên Khánh. Chữ KHÁNH viết thảo và chữ ĐỘ gần tự-dạng.

(c) Trong chương V, đoạn 3, trượng 112, dòng 4 kể từ dưới, có lầm ra năm 1164. Vậy cải-chính, và phải đọc 1174.

[←100]

*Bia HN chép việc chữa Hương-nghiêm, có nói : " năm
Đinh-tị 1077, sư Đạo-dung nhờ Lưu Khánh-Đàm chữa
chùa. Khánh-Đàm nghe lời, bèn nói chuyện ấy với quốc-
tướng thái-úy Lý-công..." Chữ tướng đây là tể-tướng. 1.*

[←101]

Sách TT chép chuyện Lê Hoàn đánh các tướng nhà Đinh, là Đinh Điền, Nguyễn Bặc ở Tây-đô (979 TT 1/7b). Nhân đó chú-thích: " Hoàn người Ái-châu, đóng đô ở Hoa-lư; cho nên sử gọi Ái-châu là Tây-đô ".

Năm N. Ng 982, Lê Hoàn đi đánh Chiêm-thành, đem quân từ Hoa-lư qua đường núi, qua huyện Thạch-thành, Vĩnh-lộc, đến đền Đồng-cổ (ở xã Đan-nê, trên trung-lưu sông Mã), từ đó đến sông Bà-hòa (?), đường núi hiểm-trở, binh-mã phải khó-nhọc. Đường bể thì bị sóng gió. Cho nên Lê Hoàn sai đào "Hải đạo tân cảng", nghĩa là sông mới trên đường bể. Đến năm 984 mới xong (TT). Có lẽ đó là sông nối sông Thần-phù ở Ninh-bình và sông Chính-đại ở Thanh-hóa, mà ngày nay còn dùng.

Năm K. Su 989, Lê Hoàn thân-chinh Dương Tiến-Lộc, vì Tiến-Lộc không chịu nghe lệnh thu thuế ở Hoan-châu, và Ái-châu (TT và VSL).

Năm Q. Ti 993, phong con thứ năm, Long-Túng, làm Định-phiên-vương, ở vùng Ngũ-huyện-giang (TT). Năm G. Ng 994, phong con thứ mười, Long-Mang, làm Nam-quốc-vương ở châu Vũ-long (phía nam Thanh-hóa). (TT).

Năm T. Su 1001, Lê-Hoàn thân-chinh giặc Cử-long ở Thanh-hóa. Trông thấy Hoàn đằng xa, tướng giặc trương cung nhắm bắn, thì tên rơi. Lại trương cung bắn lần thứ hai, thì cung gãy. Nên giặc sợ mà lui quân. Hoàn bèn đưa thuyền vào sông Cùng-giang đuổi theo. Bị giặc nấp hai bên sông bắn. Con Đinh Tiên-Hoàng là Vệ-vương Tuấn tử-trận. Hoàn kêu trời ba tiếng, rồi thúc quân đột chiến, giặc bèn thua (TT và VSL). Nhữ Bá-Sĩ trong Thanh hóa-chí đã nhận thấy rằng huyện Cẩm-thủy có tổng Cự-lữ và các xã Lữ-thượng, Lữ-trung, Lữ-hạ và nói đó là do tên Cử-long xưa mà ra. Nếu Cử-long

là Cẩm-thủy, thì sông Cùng-giang cũng không xa đó. Nhưng VSL chép hai lần sự vua Lý Nhân-tông đi xem đánh cá ở Cùng-giang (1101, tháng 2 và tháng 9) và lúc tháng 2, lại đi xem cày ở Ứng-phong (phủ Nghĩa-hưng ngày nay, theo CM). Không biết rằng đó là sông Cùng-giang khác, hay là cũng là sông Cùng-giang kia ở Thanh-hóa, nhưng gần phủ Nghĩa-hưng. Hoặc ấy là sông Chính-đại đã nói trên chẳng ? Thế cũng có lý, vì dân Cử-long có thể đã xuống đánh vùng Nga-sơn ngày nay, cho nên năm 1001, Lê Hoàn vào dẹp ở đó. Tôi tin như thế là đúng, vì bốn năm sau, là năm 1001, dân Cử-long lại tới đánh cửa Thần-đầu, tức là Thần-phù. Dân Cử-long chắc là dân Mường ở các huyện thuộc miền bắc và tây-bắc Thanh-hóa.

Năm A. Tị 1005, sau khi Lê Hoàn mất, các con tranh nhau ngôi. Đông-thành-vương chạy vào Cử-long, rồi bị Long-Việt đuổi theo, bèn chạy vào Chiêm-thành, nhưng bị giết ở cửa Kỳ-la (Hà-tĩnh). Long-Việt lên ngôi, liền bị Long-Đĩnh giết. Trong khi Long-Đĩnh đi đánh các anh em ở mọi nơi, thì nghe dân Cử-long lại vào cướp, và đã đến cửa Thần-đầu (Thần-phù). Long-Đĩnh đi thuyền tới đánh tan. (TT)

Năm Q. Ma 1003, Lê Hoàn đi chơi Hoan-châu (TT). Có ghé thăm Thanh-hóa và viếng chùa Hương-nghiêm (bia HN).

Năm K. Zu 1009, tị Ngô Đô-Đốc, Kiều Hành-Hiến xin đào sông đắp đường, dựng bia chỉ đường ở Ái-châu. Long-Đĩnh sai quân và dân Ái-châu đào sông và đắp đường từ cửa quan Chi-long, qua núi Đĩnh (hay Hạng TT), đến sông Vũ-lung. Long-Đĩnh lại đi chơi Ái-châu. Tới sông Vũ-lung. Tục truyền rằng ai lội qua sông ấy hay bị chết đuối. Long-Đĩnh sai người lội qua lại ba lần, mà không việc gì. Bèn sai đóng đò để bốn chỗ trên sông, cho người qua sông (TT). Về Chi-long, sách Thiên-

hạ lợi-bệnh thư có nói Chi-long-quan ở huyện Chi-nga, tức là Nga-sơn ngày nay. Sông Vũ-long, chữ nho viết vũ là trái với văn, lung là thủy với long. Bia HN có chép tên đất Vũ-long, nhưng vũ là múa và long là rồng. Theo nghĩa văn bia, thì đất ấy ở phía nam sông Lương. Chắc rằng Vũ-lung và Vũ-long là một. Sông Vũ-lung có lẽ là sông Ngọc-giáp ở phía nam huyện Quảng-xương ngày nay.

Năm M. Ta 1008, Long-Đĩnh đánh Ái-châu (VSL, còn TT nói đánh Hoan-châu), bắt người ta bỏ cũi mà đốt. 3.

[←102]

Năm T. Ho 1011, tháng 2, Lý Thái-tổ đem đại binh đánh diệt hãn giặc Cự-long, bắt được thủ-lĩnh đem về. (TT và VSL)

Năm K. Ti 1029, dân giáp Dẫn-nại nổi loạn. Tháng 4, Lý Thái-tông thân-chinh. Dẹp yên (TT, VSL). Sai dân Dẫn-nại đào sông Dẫn-nại (TT)

Năm T. Vi 1031, Thái-tông đi đánh Hoan-châu (TT, VSL). Ghé chơi Ái-châu, qua thăm chùa Hương-nghiêm (bia HN).

Năm A. Ho 1035, Ái-châu có loạn, tháng 10 Thái-tông thân-chinh. Xử tội mục-trưởng Ái-châu (TT, VSL).

Năm Q. Vi 1043, tháng giêng, Ái-châu lại nổi loạn. Vua sai hoàng-thái-tử Khai hoàng-vương dẹp yên (TT, VSL).

Năm C. Da 1050, dân giáp Long-trì thuộc Ngũ-huyện-giang ở Ái-châu nổi loạn. (VSL).

Năm T. Ma 1051, sai kiêu-vệ tướng-quân Trần Nậm đem người Ngũ-huyện đào sông Cá-Lắm. 3.

[←103]

TT chép Văn-Thịnh bị đày lên miền nguồn Thao-giang, (Thượng-lưu sông Nhị). Nhưng VSL chép : bị đày lên nguồn Lương-giang. Làng Bối-lý (XV/3) có sinh Lê Quát, đậu trạng-nguyên đời Trần Minh-tông. Tục truyền rằng ông là dòng-dõi Lê Văn-Thịnh. Vậy sự Lê Văn-Thịnh bị đày vào Thanh-hóa có lẽ đúng. Vả chẳng đất Thanh-hóa là đất để giam tù-nhân. Ví-dụ năm 1128, đày dân làm loạn ở Quảng-nguyên vào Thanh-hóa (TT). 4.

[←104]

Thực ra tên Nghệ-an đã có từ năm 1036. Tháng tư năm B. Ty 1036, Lý Thái-tông đặt hành-doanh ở Hoan-châu ở Nghệ-an (TT). Nhưng bấy giờ còn chỉ là một châu. VSL nói năm 1101, đổi Hoan-châu ra Ngệ-an-phủ. Nhưng trong các đời sau, chỉ thấy sử chép Nghệ-an-châu mà thôi, ví-dụ TT 1128, 1073, 1131, 1132, vân vân. 4.

[←105]

VSL chép tháng chạp năm N. Ng 1102 có lập-xuân. Theo phép lịch, thì năm ấy phải là năm nhuận, và có hai tiết lập-xuân. Còn TT chép vào tháng giêng. Nay xét lịch nhà Tống thì năm ấy có tháng sáu nhuận. Vậy chắc VSL chép đúng. Còn TT có lẽ thấy sử cũ chép tiết lập-xuân vào mùa đông tháng chạp, cho là vô-lý, cho nên tự chữa. 4.

[←106]

Năm 1118, Nhân-tông chọn 350 con trai hạng đại-hoàng nam mạnh khỏe, để sung vào các đô Ngọc-giai, Hưng-thánh và Ngự-long-binh (TT). Xem vậy, hình như tên Ngự-long không bỏ. 4.

[←107]

Theo VSL, từ khi bị Lý Thánh-tông đánh bại đến hết đời Nhân-tông , Chiêm-thành sai sứ cống vua Lý, vào những năm sau này : 1073, 1075, 1077, 1081, 1082, 1083, 1084, 1085, 1086, 1087, 1088, 1089, 1091, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1102, 1104, 1105, 1106, 1108, 1110, 1111, 1116, 1118, 1120, 1126. – 6.

[←108]

Bia LX, dựng sau khi Lý Thường-Kiệt mất, kê đủ các chức tước của ông như sau : Suy-thành, Hiệp-mưu, Thủ-chính, Tá-lý, Dực-đối công-thần, Thủ thượng-thư-lệnh, Khai phủ nghị đồng-tam-ti, Nhập-nội nội-thị-tĩnh-đô đô-tri, Kiểm-hiệu thái-úy, Kiêm ngự-sử đại-phu, Dao-thụ chư-trấn tiết-độ-sứ, Đồng-trung-thư môn-hạ bình-chương-sự, Thượng-trụ quốc, Thiên-tử-nghĩa-đệ, Phụ-quốc thượng-tướng-quân, Việt-quốc-công, Thực-ấp nhất vạn hộ, Thực thật-phong tứ-thiên-hộ. Nghĩa là : Kê bày tôi có công, trung-thành, bày-mưu, cầm tiết, giữ chính, giúp việc, phò-tá; coi việc ti thượng-thư, được quyền mở phủ, ngang với tam-ti, được vào nội, coi tất cả các việc châu trong cung, lĩnh chức thái-úy đứng đầu các quân; kiêm chức ngự-sử đại-phu kiểm-soát việc chính; ở Kinh coi việc quân tất cả các trấn, cùng coi việc bí-thư, hằng ngày đến gần vua bàn việc; hàm thượng-trụ-quốc; đã có công bắt được tướng giặc; em nuôi vua; chức thượng-tướng giúp nước; tước quốc-công, hiệu Việt; được phong lộc hạng một vạn hộ; được thật-phong lộc bốn nghìn hộ.

Bia BA (dựng trước khi ông mất) kê có khác một vài chữ như sau : chữ hiệp ở bia BA viết khẩu và thập, ở LX viết thập và ba chữ lực; Chữ nghị-đồng thì BA viết khâm-đồng; chữ phụ-quốc thì BA viết khai-quốc. 7.

[←109]

Về mộ Lý Thường-Kiệt, bia Nhữ Bá-Sĩ nói là ở làng Yên-lạc ở phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên. Không biết rằng Bá-Sĩ chép sự ấy theo ai, nhưng có lẽ theo sổ các vị thần được ghi vào điển-bộ. Chính trong sách ĐNNTC, soạn đời Tự-đức, cũng chép rằng huyện Kim-động có đền thờ Lý Thường-Kiệt.

Nhưng theo các làng thuộc tỉnh Hưng-yên khai các vị thần thờ trong hạt, để trả lời một cuộc điều-tra của viện Bác-cổ năm 1938, thì những làng Yên-lạc và lân-cận (Cao-quán, Hoàng-vân-ngoại, Hoàng-vân-nội, Thổ-khối, Kim-tháp nay thuộc huyện Đông-an (Phủ Khoái-châu kiêm-lý), và Đào-xá, Tượng-cước, Bình-cầu, Vũ-xá, Đề-cầu, Lôi-cầu thuộc Kim-động) đều khai tên thần mình là đức-thánh Lác và tên là Đỗ Anh-Vũ. Nhưng đến khi kể thần-tích, thì phần lớn đều kể chuyện của Lý Thường-Kiệt đánh Chiêm-thành và đánh Tống.

Đền chính là đền Yên-lạc, nay cũng thuộc về huyện Đông-an; cho nên thường chỉ gọi thần là đức thánh Lác mà thôi, vì tên tục làng là Lác. Làng còn có đám đất chừng tám mẫu gọi là cấm-địa, trong đó có mộ của thần.

Vì sao có những sự mâu-thuẫn như thế ? Và đức-thánh Lác chính là ai ?

Thửa xưa mộ thần có một bia lớn, nhưng nay đã "chìm" mất. Đó là theo lời người làng Yên-lạc. Họ lại kể chuyện rằng vì trẻ chăn trâu thường đốt lửa cạnh bia, cho nên bia đã vỡ và lấp xuống đất mất. Nhưng làng còn bản sao bia ấy. Tuy kẻ chép lại có bỏ sót hoặc viết sai một vài chữ, và tuy rằng bản sao không có niên-hiệu và tên người làm bài bia, nhưng tôi đã xét kỹ nội-dung bài văn bia, thì thấy rằng bia ấy thật dựng từ đời Lý, và dựng vào năm 1158. Ngoài những chứng như cách dùng chữ

hư-tự Nãi, Yên, giống ở các bia đời Lý khác, ngoài những chuyện chép khá phù-hợp với sách TT, còn có một chứng rất chắc-chắn là sự sau này. Bia có chép rằng Lý Anh-tông lấy con gái họ Đỗ tên Thụy-Châu. Việc ấy trong TT không có. Nhưng trong VSL lại có (VSL 1175). Ta biết rằng sách VSL đã viết vào đời Trần, và bị mất ở xứ ta, có lẽ vào khoảng đời Minh Vĩnh-lạc. Sự bia và VSL có chép tên Đỗ Thụy-Châu, mà TT không chép, bắt buộc ta phải kết-luận rằng ví-phỏng bài bia kia có kẻ bịa ra, thì ít ra cũng từ đời Trần. Nhưng cũng không có gì khiến ta nghĩ rằng bài bia đã bị bày đặt, như các thần-tích khác. Huống chi bia này là một mộ-chí, kể chuyện một người vừa mất, chứ không phải chuyện một vị thần. Vậy ta có thể tin rằng mộ-chí kia thật dựng lên đời Lý.

Mộ-chí ấy là mộ-chí Đỗ Anh-Vũ, làm thái-úy đời Lý Anh-tông, chứ không phải là mộ-chí Lý Thường-Kiệt. Mặc dầu bia NBS và sách ĐNNTC nói Lý Thường-Kiệt táng và có đền ở làng Yên-lạc, mặc dầu các làng ở Kim-động và Đông-an khai chuyện đức-thánh Lác y như chuyện Lý Thường-Kiệt, mộ-chí ở làng Yên-lạc buộc ta phải nhận rằng đức-thánh Lác là Đỗ Anh-Vũ, đúng như tên khai bởi các làng thờ thần.

Thế thì tại sao lại có sự hồ-đồ ấy ? Có lẽ vì những cơ sau này. Nguyên là Đỗ Anh-Vũ cũng làm đến chức thái-úy ở đời Lý như Lý Thường-Kiệt. Mà theo mộ-chí Anh-Vũ lại được vua ban họ Lý. Cho nên cũng gọi là Lý thái-úy, y như Thường-Kiệt, lại thêm, dòng đầu ở mộ-chí có đề "Cự Việt quốc Thái-úy Lý công thạch-bi minh tự ", nghĩa là bài tựa của lời khắc vào bia quan thái-úy họ Lý người nước Cự-Việt(tức là Đại-Việt). Nếu kẻ đọc bia chữ đã mờ mà không để ý thì dễ nhầm ra Việt-quốc-công thái-úy Lý-công nghĩa là Lý Thường-Kiệt. Chức tước của Đỗ Anh-Vũ cũng dài và gần giống như chức tước Thường-

Kiệt. Chức-tước ấy như sau (Những chữ giống chức-tước Thường-Kiệt sẽ viết xiên) : Suy trung, Hiệp-mưu, Bảo-tiết, Thủ-chính, Tá-Lý, Dực-đái công-thần; Thủ thượng-thư lệnh, Khai phủ nghị đồng tam ti; Nhập-nội nội-thị tỉnh-đô đô-trị, Kiểm hiệu thái-úy, Kiêm ngự-sử đại-phu; Dao-thụ chư trấn Tiết-độ-sứ, Đồng trung-thư, minh-chính bình-chương-sư; Thương-trụ-quốc, Thiên-tử tứ tính. Đặc tiến Phu-quốc thượng-tướng-quân. Nguyên-soái đại-đô-thống.

Gặp thời loạn-lạc, hoặc đời Lê, hoặc đời Nguyễn, thần-tích làng Yên-lạc đã mất. Các làng thờ đức-thánh Lác không còn thần-tích nữa. Tuy vậy, ai cũng còn biết tên thần là Đỗ Anh-Vũ. Đến khi phải khai sự-tích thần mình, thì không mấy ai để ý đến mộ-chí kia, hoặc họ chỉ xem qua dòng đầu mà cho đó là mộ Lý Thường-Kiệt, hoặc họ chỉ nhớ rằng thần là Lý Thái-úy làm quan đời Lý, có công dẹp giặc; rồi họ cho đó là Lý Thường-Kiệt. Vì vậy, tuy có mộ-chí, tuy người làng biết thần là Đỗ Anh-Vũ có tên trong quốc-sử, nhưng họ lẫn công-lao với công-lao của Lý Thường-Kiệt. Còn người ngoài thì lầm tưởng mộ và đền là của Lý Thường-Kiệt.

Mộ-chí này dài, có chép một ít tên đất, tên người và những sự-tích rất có ích cho sự kiểm-soát sách TT và VSL. Tiếc vì nay chưa tiện bới đất tìm bia, cho nên ta chưa chắc-chắn tin vào văn sao được, và chưa có thể bàn một cách hoàn-toàn chu-đáo.

Nhưng mộ-chí cũng cho ta biết một điều rất quan-hệ có liên-quan đến Lý Thường-Kiệt, mà ta phải lập-tức nêu ra. Ấy là vấn-đề gốc-tích ông. Trong chương đầu sách này, tôi đã dựa theo bia NBS và sách VĐUL, và TT, mà viết rằng Thường-Kiệt người phường Thái-hòa, họ Lý; cha là An-ngữ, sung chức sùng-ban-lang-tướng và mất ở Thanh-hóa năm 1031, trong khi ông còn bé. Thế mà theo mộ-chí này thì ta thấy rằng cha Thường-Kiệt là

một quan thái-úy đời Thái-tông, họ Quách, quán ở huyện Câu-lậu, thuộc Tế-giang (ở đây có lẽ có chữ viết lầm, vì Tế-giang trở đất gồm huyện Văn-giang ở tả-ngạn Nhị-hà, mà Câu-lậu thì lại là đất huyện Thạch-thất ở hữu-ngạn sông ấy). Nay xét các sách TT và VSL, ta thấy ở đời Thái-tông có Thái-úy Quách Thịnh-Dật là tướng mà Thái-tông sai cầm quân đánh Nùng Trí-Cao năm 1048. Có thể đó là người sinh ra Thường-Kiệt. Nếu quả như vậy, thì tại sao Thường-Kiệt lại thành họ Lý. Mộ-chí Đỗ Anh-Vũ đã trả lời sẵn : ấy vì vua ban quốc-tính cho ông. Tuy mộ-chí không nói chuyện ấy xảy vào năm nào, nhưng có lẽ vào năm ông được ban hiệu Thiên-tử nghĩa-nam. Vua nhận ông làm con nuôi, thì tự-nhiên cho ông họ Lý.

Trước khi tìm lại đích-xác mộ-chí này, tôi chỉ tạm-dịch đoạn có nói đến Lý Thường-Kiệt và sự liên-quan giữa ông và Đỗ Anh-Vũ. Đoạn ấy như sau :

"Tổ-tiên Đỗ Anh-Vũ là thái-úy họ Quách, vốn người huyện Câu-lậu thuộc Tế-giang. Quách thái-úy sinh Thường-Kiệt giúp triều Nhân-tông. Đó là quan thái-úy được vua ban quốc-tính Lý. Cha Đỗ Anh-Vũ tên là Tướng, họ Đỗ, tức là cháu ngoại-sanh (nghĩa là con chị hay con em gái) quan thái-úy họ Lý."

Xem đó, ta thấy rằng các thần-tích, dầu là xưa như những chuyện chép theo sách Việt-điện-u-linh, cũng rất đáng nghi-ngờ. Nhất là khi các thần-tích ấy chép rõ các chi-tiết vụn-vặt, thì lại càng nên nghi-hoặc.

Mộ Yên-lạc đã là mộ Đỗ Anh-Vũ, thì mộ Thường-Kiệt ở đâu ? Ở làng Ngọ-xá không hề nghe nói đến mộ ông. Mà mộ cũng không thể ở phường Thái-hòa được, vì đời Lý, phường này còn ở trong thành Thăng-long. "Phải chăng rằng ông đã hỏa-táng và tàn được giấu vào ngôi tháp nào chăng ? Hay là có mộ ở nơi nào nhưng nay chưa biết. Trong mục-lục sách VĐUL, có chú-thích dưới

hiệu ông mấy chữ Gia-lâm hương. Ấy muốn nói đến chính thờ Lý Thường-Kiệt là ở làng Gia-lâm (sau thành huyện). Vậy có lẽ tìm kỹ-càng, ta còn có thể thấy mộ và mộ-chí của ông trong địa-hạt Gia-lâm ngày nay. Làng Gia-lâm cũng không xa làng Yên-lạc bao nhiêu; có lẽ cũng vì lẽ ấy, mà người đời sau lẫn với nhau hai vị thái-úy đời Lý cùng được ban quốc tính. 7.

[←110]

Bài tựa thần-tích ở đền làng Ngọ-xá có chép lại mấy câu trong sắc thần cũ : "Anh-hùng xuất thế, văn vũ tư kiêm. Bảo đại định công, nắm chần uy-thanh ư tuyệt-vực; khang dân thọ quốc, trường lưu tuần dự ư thanh-biên" nghĩa là : Anh hùng hơn chúng, văn-vũ gồm hay. Giữ đạo, định công, từng rậy uy-thanh nơi lạ; yên dân, cứu nước, lâu còn tiếng tốt sử xanh. 7.

[←111]

Theo TV. Giáp, các vị tăng đã qua Ấn độ là: Vận-kỳ người Giao-châu, Mộc-soa-dê-ba (Moksadeva) người Giao-châu, Khửy-xung người Giao-châu (mất ở Thiên trúc), Tuệ-diệm người Ái-châu (ở lại Thiên-trúc), Trí-hạnh, người Ái-châu (mất ở bắc-ngạn sông Hằng-hà), Đại-thặng-đăng người Ái-châu (mất ở Ấn-độ). 3.

[←112]

Bát Nhã, nguyên chữ Hán là 般若, thường đọc là Bát Nhã, chỉ khái niệm prajñā (tuệ giác) của Phật giáo. (TĐT).

[←113]

CHUYỆN NGUYỄN BÔNG. – Về chuyện Nguyễn Bông, sách TT chép: "Năm Quý-mão 1063, Lý Thánh tông đã bốn mươi tuổi, nhưng chưa có con. Vua sai viên chỉ hầu Nguyễn Bông tới cầu-tự ở chùa Thánh-chúa. Sau đó, Ý-lan phu-nhân có mang, sinh Càn-Đức, tức là Lý Nhân-tông." Sách ấy lại chú-thích rằng: Sư chùa Thánh-chúa bày cho Bông phép đầu thai để vào làm con vua. Sự bại-lộ, nên Bông bị chém ở trước chùa, tại chỗ mà nay vẫn gọi là Cánh-đồng Bông. Chùa này, nay ở làng Dịch-vọng, huyện Từ-liêm, gần phía tây thị-trấn Hà-nội.

Cánh-đồng Bông ở phía tây, trước cửa chùa.

Dã-sử và thần tích Ý lan thái-hậu (Xem sách Chuyện Ý-lan, nhà Minh-tâm xuất-bản) có kể rõ nhiều chi-tiết, và chép tên sư chùa Thánh chúa là Đại-điên. Đại-điên bảo Bông về nấp trong buồng tắm Ý-lan. Một hôm Ý-lan tắm thì bắt được Bông còn ẩn trong buồng. Vua Thánh-tông sai đem Bông đi chém. Khi qua chùa Thánh-chúa, Bông xin vào chùa để trách sư. Sư cười và trả lời: "Nếu không hủy thân này, thì sao đầu-thai được." Bông mới hiểu mưu sâu của Đại-điên và chịu chết. Sách VSL không hề chép đến việc Nguyễn Bông.

CHUYỆN GIÁC HOÀNG. – Về chuyện Giác-hoàng thì cả hai sách TUTA và VSL, soạn đời Trần, đều có chép. Sau đây, là dịch nguyên-văn trong VSL5.

"Tháng 2 năm Nhâm-thìn 1112, người Thanh-hóa nói ở bờ bể có một đứa bé lạ. Tuổi mới lên ba, mà người ta nói gì, nó cũng hiểu. Nó tự xưng là con đầu-lòng vua, và tự gọi là Giác-hoàng (nghĩa là Phật). Phàm vua Nhân tông làm việc gì, nó cũng biết trước. Vua sai sứ tới hỏi, thì quả đúng như lời đồn. Sứ bèn rước Giác-hoàng về Thăng-long, để ở chùa Báo-thiên (ở chỗ nhà thờ lớn Cơ

đốc cạnh hồ Gươm). Vua thấy Giác-hoàng linh dị, càng yêu-dấu; và muốn lập làm thái tử. Triều-đình cho là không nên, vua bèn thôi.

"Vua mới sai đặt trai-đàn trong cung, muốn sai Giác-hoàng đầu thai để làm con mình. Có vị sư ở núi Phật-tích, tên Từ-Lộ, hiệu Đạo-hạnh, nghe tin ấy, lấy làm lo. Sư bèn giao cho em gái vài hạt châu có làm phép, và dặn rằng: "Đến xem hội, hãy giắt châu vào mái nhà, đừng để ai thấy." Từ-thị làm đúng như lời. Bỗng-nhiên, Giác-hoàng phát cơn sốt mà ốm. Y bèn nói với người ta rằng: "Ta thấy trong nước luir sắt bày la-liệt khắp; không có lối nào vào cung để thác sinh."

"Vua sai lục tìm khắp trong chốn trai-đàn, thì thấy mấy hạt châu mà Từ-thị đã giắt. Vua sai bắt Từ Lộ trói ở hành lang Hưng thánh, rồi toan kết tội chết. Nhân lúc ấy, em vua, Sùng hiên hầu, vào chầu vua. Từ Lộ thấy, kêu-van thảm thiết rằng: "Mong Hiên-hầu cứu bần-tảng. Nếu bần-tảng được thoát, thì sẽ vào làm con Hầu để báo đức" Sùng-hiễn-hầu nhận lời. Vào thăm vua, hầu tìm mọi cách cứu Đạo-hạnh. Hầu nói: "Nếu Giác-hoàng quả có thần-lực mà lại bị Từ Lộ làm phép yểm được, thì Lộ chả giỏi hơn Giác-hoàng hay sao? Sự ấy đã rõ. Tôi nghĩ rằng: chi bằng Vua cho phép Lộ vào thác-sinh." Vua bèn tha cho sư. Còn Giác-hoàng, thì bệnh thành nguy-ngập. Y dặn người chung quanh rằng: "Sau khi ta mất, hãy dựng tháp ở Tiên-du để táng ta."

Lời văn dịch trên đây gần giống y như văn trong sách TUTA. Có lẽ cả hai sách đều lấy gốc một nơi. Nhưng trong TUTA, ở chuyện Từ Đạo-hạnh (53b), có nói rõ vì cớ gì mà Đạo-hạnh lại không muốn để Giác-hoàng đầu-thai làm con vua Nhân-tông. Nhân-tiên đây, tôi sẽ kể lại chuyện Từ Đạo-hạnh, theo sách TUTA, để ta thấy dưới triều Lý đời sống đầy chuyện huyền-ảo, và ta có thể so-sánh với óc thực-tế của Lý Thường-Kiệt.

CHUYỆN TỪ ĐẠO-HẠNH. – Đạo-hạnh họ Từ. Bố tên Vinh, làm chức tăng-quan đô-sát. Vinh từng du-học ở làng Yên-lãng (làng Láng ở gần phía tây thị trấn Hà-nội), lấy vợ họ Tăng ở đó, và ở lại làng ấy. Bà sinh Đạo-hạnh. Lúc bé Đạo-hạnh tính thích-thắng, có chí lớn. Cử-động thế nào, không ai lường được. Ngày thường, ông kết bạn cùng nho-giả Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn-Nghĩa, và con hát Vi Ất. Tối thì chịu khó đọc sách. Ngày thì thổi sáo, đánh cầu, đánh bạc làm vui. Cha thường trách ông là lười biếng. Một đêm, cha lén vào phòng ngủ, dòm trộm, thì thấy đèn chong suốt đêm, sách-vở chồng đống. Ông thì tựa án ngủ, tay không buông sách. Từ ấy, cha không lo nữa.

Sau, ông dự kì thi tăng-quan, bèn đỗ.

Từ Vinh thường dùng tà-thuật quấy Diên thành-hầu (có lẽ là con vua Lý Thánh-tông). Hầu nhờ pháp-sư Đại-điên dùng phép đánh chết. Về đoạn này, thần-tích chùa Láng, chùa Thầy và các nơi thờ Từ Đạo-hạnh, có nói rằng Từ Vinh dùng phép tàng-hình, lọt vào trong hậu-cung của Diên-thành-hầu để ghẹo kẻ cung-nhân. Hầu nhờ Đại-điên bắt. Một hôm, Đại-điên lấy tro rắc trước cửa phòng cung-nhân, rồi đọc chú, vẽ bùa và trao cho cung-nhân một cuốn chỉ ngũ-sắc. Đại-điên dặn cung nhân rằng nếu Vinh tới thì lấy chỉ buộc mình y. Đêm ấy, Từ Vinh quả tới. Cung-nhân buộc chỉ vào lưng, rồi hô hoán lên. Vinh túng thế, nhưng không chạy được; bèn biến hình làm con dán và trốn vào vách. Đại-điên tới tìm mãi không thấy. Sau thấy có râu dán trong vách lôi ra. Đại-điên cầm râu kéo ra, thì thấy một con dán trắng.

Đại-điên đánh chết. Lại hiện ra thầy Từ Vinh.

TUTA không chép chuyện con dán ấy, mà chỉ nói Đại-điên đánh chết Từ Vinh mà thôi. Sau đó, TUTA chép nỗi rằng Đại-điên vớt thầy Vinh xuống sông Tô-lich. Thầy trôi đến cầu Vu-quyết (có lẽ Yên-quyết, ở gần góc tây-

nam thành Thăng-long), trước nhà Diên-thành-hầu, thì thành-linh đứng dựng lên, mà trở tay vào nhà hầu. Hầu sợ, chạy mách Đại-diên. Pháp-sư tới đọc một câu kệ. Thây bèn trôi đi.

Đạo-hạnh muốn trả thù cha, nhưng không có kế. Một hôm, ông rình Đại-diên. Lúc Pháp-sư đi ra, ông toan giơ gậy đánh, thì nghe trên không có tiếng mắng, bảo: "chớ, chớ!". Ông sợ, bèn bỏ gậy mà chạy.

Ông muốn sang Ấn-độ học dị-thuật để chống với Đại-diên. Nhưng khi đi đến xứ mán Kim-xỉ (Mán răng vàng, có lẽ ở vùng Thượng-Lào hay Vân-nam), thì đường-xá hiểm trở quá, nên ông đành trở về. Ông bèn lên núi Từ-sơn mà ẩn. Ngày ngày, niệm kinh Đại-bi-tâm-đà-la-ni, niệm đủ một vạn tám nghìn lần. Một hôm, ông thấy thần-nhân tới nói rằng: "Đệ-tử là Tứ-trấn-thiên-vương. Cảm công-đức sư tụng kinh, cho nên lại hầu, để sư sai-khiến."

Đạo-hạnh tự biết rằng mình đã học được đạo-pháp và thù cha sẽ trả xong. Ông bèn tới cầu Vu-quyết, cầm gậy thử, ném xuống sông. Gậy bèn trôi ngược dòng như rồng lội, đến cầu Tây-dương mới dừng. Ông mừng và nghĩ thầm rằng phép mình sẽ thắng Đại-diên. Ông bèn đi thẳng đến nhà Đại-diên. Đại-diên thấy ông, liền nói: "Mày không nhớ chuyện ngày trước sao?" Ông ngửng mặt lên trời, thì không thấy có gì lạ. Ông bèn lấy gậy đánh Đại-diên. Đại-diên phát bệnh mà chết.

Sau khi thù cha rửa sạch, ông bèn đi thăm các tùng-lâm, bàn đạo với các sư Trí-huyền ở Thái-bình và Sùng-phạm ở chùa Pháp-vân.

Rồi đến năm Hội-tường-đại-khánh thứ ba 1112, xảy ra chuyện Giác-hoàng đã kể trên.

Sau đó, Đạo-hạnh được tha. Ông xin đến nhà Sùng-hiền-hầu, dùng phép Đại-diên bày cho Nguyễn Bông trước, để đầu thai. Ông cũng nấp ở buồng tắm phu-

nhân. Phu-nhân giận, mách. Hầu biết chuyện, nên không nói gì. Phu-nhân bèn có mng. Ngày chuyển dạ, phu-nhân theo lời Đạo-hạnh dặn trước, sai người lên chùa Thiên-phúc (chùa Thầy) báo tin cho ông. Đạo-hạnh bèn tắm rửa, thay quần-áo, rồi vào trong hang núi mà chết. Ấy là ngày Dương-hoán sinh, tức là Lý Thần-tông.

Sách TT chép vào tháng sáu năm Bính-thân 1126. Xác Đạo-hạnh không hư-hỏng. Dân làng giữ để thờ. Đến đời Minh Vĩnh-lạc, quân Minh sang đánh Hồ Quý-li, mới đốt mất. 6.

[←114]

CHUYỆN LÊ VĂN-THỊNH. – Lê Văn-Thịnh đậu khoa nho đầu tiên ở nước ta, mở năm 1075; rồi được vào dạy vua Nhân-tông (1112). Năm 1084, Văn-Thịnh được sai tới trại Vĩnh-bình để chia địa-giới với Thành Trạc là quan Tổng. Năm sau, được cất lên chức thái-sư. Y giữ chức tể-tướng trong mười hai năm. Năm 1096, y bị cách chức và đày đi nơi nước độc. Nguyên-do chỉ vì một việc tin dị-đoan rất thường thấy ở đương-thời. Các sách TT, VSL, VĐUL6, đều có chép chuyện ấy.

Văn-Thịnh nuôi được tên hầu, người Đại-lý (Vân-nam), biết làm phép thả hơi mù và biến thân thành hổ báo. Văn-Thịnh học lại được phép ấy. Y bèn lập kế giết tên hầu, và định dùng thuật ấy để cướp ngôi vua.

Bấy giờ vào tháng 11 (theo VSL, còn TT nói tháng ba, và VĐUL, nói mùa thu), vua Lý Nhân-tông dạo chơi hồ Dâm-đàm (Hồ-Tây) xem đánh cá. Vua cưỡi một chiếc thuyền chài, có tên Mục Thận người phường Tây-hồ (ở trên bờ bắc hồ), đứng đầu mũi, bủa lưới. Lúc thuyền ra đến giữa hồ, thành linh mù lên đen tối. Nhìn chung quanh không thấy rõ. Bỗng nghe tiếng thuyền chèo vụt-vụt, lướt qua mù tới thuyền vua. Qua mù, ai cũng nhìn thấy trong thuyền ấy có một con hổ lớn đang nhe răng như muốn cắn. Vua sợ lắm. Mục Thận thấy vậy cũng kêu nguy-cấp. Sẵn lưới ở tay, Thận ném vào thuyền kia, bắt được hổ. Thì lại hóa ra Lê Văn-Thịnh!

Vua sai lấy dây sắt trói vào cũi mà giam. Nhưng nghĩ rằng Văn-Thịnh là một đại-thần, từng có công to, vua không nỡ giết (TT). Bèn sai đày lên ở một trại ở thượng-lưu sông Lương (theo VSL, còn TT và VĐUL, đều nói sông Thao.)

Chuyện trên này tiêu-biểu cho sự mê-tín có ảnh-hưởng lớn đến chính-trị ở triều Lý. Sử còn cho biết nhiều

chuyện chứng rằng Nhân-tông, cũng như các vua Lý về sau, rất tin ảo-thuật, và có thần-kinh dễ cảm-xúc. Cho nên, chỉ vì một việc xảy ra rất thường, mà Văn-Thịnh xuýt bị chết. Về tháng mười một, trận mù thành-linh tới trên hồ, đó là một sự thường có. Nhưng với tâm-thần hay bị xúc-cảm của vua Lý, khi thấy trời tối mà mình còn ở trên mặt nước, thì vua đâm ra hoảng-hốt. Có lẽ Văn-Thịnh, cũng vì thấy trời tối, mà vội-vã sai chèo thuyền gấp tới để hộ vua về. Ngồi trong thuyền bị trùng-triều không vững. Văn-Thịnh phải ngồi khom mình, tay chống vào thuyền cho vững. Hình-dáng trông như con hổ. Một mặt khác, có lẽ Văn-Thịnh cũng tin vào các thuật, và có tiếng sẵn là đã học được phép hóa hổ. Cho nên, kẻ trông thấy hình con hổ trong thuyền lại càng nghi cho y muốn hại vua.

Cũng may cho y. Tuy vua tin dị-đoan, nhưng đạo Phật đã gieo mối từ-tâm, cho nên Văn-Thịnh không bị tru di tam tộc như Nguyễn Trãi đời sau. Các nhà bình luận phái nho ở đời sau, như Ngô Sĩ-Liên, còn trách rằng: "Nhân-thần mà mưu giết vua cướp ngôi, thế mà còn tha tội. Làm sai hình chính như vậy; ấy bởi vì lỗi vua quá sùng Phật."

Sau đó, Mục Thận được ban chức đô-úy-tướng-quân, và đất Tây-hồ làm thực-ấp (TT). Mục Thận làm quan đến chức phụ-quốc tướng-quân. Sau khi mất, được tặng hàm thái-úy, và được vua sai lập đền ở phường nhà. Đền ấy nay vẫn còn. Sách VĐUL còn chép thêm rằng cạnh đền có một cổ-thụ rất to, hình dáng cong queo, như thân con rắn lớn. Cành lá thưa-thớt, trong thân có lỗ. Trong lỗ có con rắn làm tổ. Ngày sóc vọng, rắn vào đền, khoan thành mấy vòng, nằm chầu.

CHUYỆN TRÂU TRÈO MUỐM. – Lê Văn là một tên lính ở giáp Cổ-hoàng (thuộc huyện Hoảng-hóa, tỉnh Thanh-hóa ngày nay). Người giáp ấy có kẻ thấy dấu-tích một

con trâu trèo lên một cây muỗm. Xem ra, thì là trâu trắng. Khá lâu sau, trâu lại xuống bằng một lối khác. Lê Văn bèn đoán rằng: "Trâu trắng là một vật ở thấp. Nay nó lại trèo lên cao. Đó là điềm kẻ dưới được lên ở trên." Tuy các sách sử không nói, nhưng có lẽ Văn là tuổi Sửu (cầm tinh con trâu), và tự cho rằng điềm ám-chỉ mình. Y bèn tự quân làm loạn (TT). Bấy giờ vào năm 1192, đời Lý Cao-tông. Vua sai Đàm Dĩ-Mông đem quân Thanh-hóa dẹp. Dĩ-Mông sai dẫn chuỗi bỏ sông, ngăn cản thuyền của Văn không bày thành trận được. Quân Dĩ-Mông thành-linh tiến tới đánh gấp. Quân Văn liền tan. 6.

[←115]

CHUYỆN SƯ GIÁNG HỔ. - Mùa thu năm Đinh-mùi 1187, đời Lý Cao-tông, có một sư người Tây-vực (phía tây-bắc Ấn-độ) tới Thăng-long. Cao-tông hỏi: "Sư biết phép gì không?" Sư trả lời: "Biết giáng hổ." Vua sai tên chỉ-hầu-phụng-ngự Lê Năng-Trường đem sư về công-quán ở, và sai người bắt hổ để thử. Hơn một tuần sau, sư nói với Năng-Trường rằng hổ ấy có thể phục được. Năng-Trường tâu vua. Vua sai dựng chuồng trong các Vĩnh-bình. Rồi bảo sư vào chuồng thử hổ. Sư đi ren-rén bước một, miệng đọc chú, tay cầm gậy. Đến trước hổ, sư lấy gậy đánh vào đầu hổ. Hổ vồ lấy gậy. Sư lui ra, tâu vua: "Có người nào ác, đã giải mất phép chú của tôi."

Một hôm khác, vua lại sai thử lại. Sư xin làm đàn cầu Phật trước. Vua bằng lòng. Nhưng sư làm lễ lâu không chịu vào thử. Vua muốn thử cho đến cùng. Một hôm khác, vua ép sư vào chuồng hổ. Hổ nhảy lồng lên rường nhà, cào, thét. Sư sợ quá, lùi, không biết làm gì nữa. Bèn tựa chuồng mà chết.

CHUYỆN THỦY-CUNG. - Lý Cao-tông thường say đắm chơi bờ. Thường lấy vải lụa bọc sập chung-quanh, rồi vớt xuống hồ trong Thượng-uyển, và sai kẻ hầu lặn xuống mò lên, để giả làm như Thủy-cung đem hiến. Sau, có tên hầu là Vũ Cao, sợ phải lặn mò. Y bèn bịa đặt kể lại chuyện sau: "Cao qua chơi trên bờ hồ. Thấy một người lạ, cầm lấy tay mà dắt đi. Đến gốc cây muỗm trên bờ hồ, người kia kéo Cao bảo đi xuống nước. Cao sợ chết đuối, không dám tiến. Một lát, thấy nước rẽ ra. Cao bèn đi vào. Đến một nơi, thấy cung-điện nguy-nga, thị-vệ nghiêm-chỉnh. Cao hỏi ai ở đó. Người kia trả lời: ta ở đó để quản hồ này. Rồi người kia sai gion mâm-cỗ, cùng Cao uống rượu. Rượu xong, Cao xin về. Người kia

đưa cho cau cầm tay, rồi dẫn ra. Đến gốc cây muỗm, thì không thấy người kia đâu nữa, mà trong tay, cau đã hóa ra mấy viên đá. Bấy giờ Cao mới biết hồ có thần." Cao-tông nghe chuyện, không sợ-hãi gì cả, mà còn sai chôn sắt để yểm thần. (VSL 1206)

CHUYỆN GỌI NƯỚC. – Đến mùa đông, nước hồ cạn. Cao-tông không thể dong thuyền chơi trên hồ được. Vua bảo kẻ hầu chung-quanh: "Có ai làm phép cho nước sông lên đầy hồ được, thì ta sẽ hậu-thưởng." Có tên Trần Túc trả lời: "Tôi làm được." Không phải như ta tưởng; Túc không làm máy tát nước đâu. Y định làm phép chú. Vua sai làm, nhưng nước không lên. (VSL 1206)

Chuyện giáng sấm. – Tính Cao-tông sợ sấm. Mỗi lúc nghe sấm động thì run sợ. Có tên cận-thần Nguyễn Dư khoe rằng mình có phép giáng sấm. Gặp khi có tiếng sấm kêu, Cao-tông bảo nó làm phép. Dư ngửng mặt lên trời đọc chú. Sấm lại càng kêu lớn. Vua hỏi tại sao, Dư trả lời: "Tôi đã răn nó từ lâu, mà nó còn cường-bạo như thế đó!" (VSL 1206).6

[←116]

Sau đây, kê những việc các vua Lý làm, có liên quan với đạo Phật, Lão và Nho. Bảng kê theo hai sách TT3 và VSL4. Khi nào cả hai sách cùng chép một việc, thì sau việc ấy, có đánh dấu (C). Khi nào chỉ một sách chép chuyện ấy mà thôi, thì chỉ đánh một dấu (T) hay (V). Còn về cách chép năm, thì trong khoảng từ năm 1133 đến 1155, hai sách ấy chép lệch năm nhau. Trong khoảng 1133-1139, cũng cùng một chuyện, sách TT chép chậm lại một năm đối với VSL. Trong khoảng 1140-1155, sách TT chép chậm đến hai năm đối với VSL. Muốn biết đâu là hư thực, ta phải so sánh với những tài-liệu thứ ba.

Trong khoảng đầu, TS5 và bia Đỗ Anh-Vũ đều cho ta biết rằng Lý Thần-tông mất năm Đ. Tị 1137, y như trong VSL. Thế mà TT lại chép chuyện ấy vào năm sau. Ta phải nhận rằng TT sai, mà VSL đúng. Vì đâu có sự sai ấy? Xét kỹ, ta thất TT bỏ sót mất đề-mục năm Q. Sửu 1133, cho nên chép chuyện năm ấy vào năm sau: rồi sự sai ấy kéo truyền đến năm Canh-thân 1140, mà ta phải chữa ra K. Vi 1139.

Trong khoảng thứ hai, TS cho ta biết rằng tháng 4 năm A. Su 1145, có sao Chổi hiện. Thế mà sách TT lại chép vào năm 1146, và VSL lại chép vào năm 1144. Và chẳng, TT còn cho biết rằng năm ấy có tháng 6 nhuận; mà theo lịch Tống thì chính năm A. Su có tháng nhuận. Vậy những việc chép vào năm có sao Chổi đều thuộc về năm A. Su 1145. Trong khoảng nói đây, 1140-1145, TT vẫn chép chậm một năm, mà VSL lại chép sớm một năm.

Trong bảng kê sau đây, tôi sẽ theo nguyên-tắc trên mà chữa niên-kỷ của hai sách.

Đời LÝ THÁI-TỔ. – Năm:

1010, dựng chùa riêng Hưng-thiên-ngự-tự và lầu Ngũ-phượng-tinh-lâu trong thành nội. Dựng chùa Thăng-nghiêm ở phương nam thành Thăng-long (C). Phát 2 vạn quan tiền để dựng 8 chùa ở phủ Thiên-đức, đều có dựng bia ghi công. Súc cho các làng phải trùng-tu chùa-chiền. Phát 1.680 lạng bạc để đúc chuông chùa Đại-giáo . Chọn dân làm tăng. (T)

1011, trong thành, dựng cung Thái-thanh ở bên tả, chùa Vạn-thọ ở bên hữu. Dựng nhà tăng-kinh Trấn-phúc. Ngoài thành, dựng chùa Tứ-dạ-thiên-vương (T). Dựng chùa Cẩm-y và Long-hưng-thanh-thọ (C).

1014, tăng-thống Thấm Văn-Uyển xin lập giới-trường ở chùa Vạn-thọ để cho tăng-đồ thụ-giới (xem 1011). Phát 310 lạng vàng để đúc chuông chùa Hưng-thiên, và 800 lạng bạc để đúc chuông chùa Thăng-nghiêm và lầu Ngũ-phượng (xem 1010). (T)

1016, dựng các chùa Thiên-quang, Thiên-đức, và tô tượng Tứ-thiện-đế (C). Dựng đền Lý Phục-Man. Chọn hơn 1.000 người ở kinh-sư, cho làm tăng và đạo. (T)

1018, sai Nguyễn Đạo-Thanh và Phạm Hạc đi Tống xin kinh Tam-tạng (C). Năm 1020 mới về. Vua Lý sai sứ Phi Trí tới Quảng-châu đón. (T)

1019, độ dân làm tăng. (T)

1021, dựng núi Nam-sơn chúc thọ (C). Dựng nhà tăng-kinh Bát-giác (T).

1023, sai viết lại kinh Tam-tạng, rồi trữ tại tàng-kinh Đại-hưng. (T)

1024, dựng chùa Chân-giáo ở trong thành nội, để tiện việc tụng kinh. (T)

1027, sai viết kinh Tam-tạng.

Đời LÝ THÁI-TÔNG.- Năm:

1028, dựng núi Nam-sơn chúc thọ. Dựng miếu thần Đồng-cổ ở phía hữu thành Đại-la, cạnh sau chùa Thánh-

thọ. Đặt các giai-cấp cho tăng và đạo. (T)

1031, sai chữa và dựng nhiều chùa và quán; sách VSL chép 150 nơi, sách TT chép 950 nơi. Lập pháp-hội. Đặt chức ký-lục coi cung Thái-thanh (xem 1011) và giao cho đạo-sĩ. (T)

1034, vua thăm chùa Trùng-quang ở núi Tiên-du. Dựng nhà tàng-thư Trùng-hưng. Sai Hà Thụ và Đỗ Khoang đi sứ Tống. Vua Tống tặng cho kinh Tam-tạng. Hai vị tăng Nghiêm Bảo-Tính và Phạm Minh-Tâm tự thiêu; sai để xá-lị ở chùa Trường-thánh (T). Đào được hòm xá-lị ở chùa Pháp-vân tại Cổ-Pháp (C).

1035, cấp 6 nghìn cân đồng để đúc chuông chùa Trùng-quang (xem 1034); chuông "tự dời đến chùa". (T)

1036, khánh-thành Phật-hội Đại-nguyên ở Long-trì. Sai viết kinh Đại-tạng để trữ ở tàng-thư Trùng-hưng (xem 1034). (T)

1037, tượng Phật cổ ở dưới đất mọc ra ở một vườn dâu tại Ô-lộ. (T)

1038, dựng bia chùa Trùng-quang (xem 1034) (T)

1040 đặt hội La-hán. Khánh-thành một nghìn pho tượng Phật bằng gỗ, một nghìn bức tranh và một vạn cờ phướn. (T)

1041, xây viện Thiên-phúc ở núi Tiên-du; cấp 7.560 cân đồng để đúc tượng Di-lặc và chuông, đặt tại viện ấy (T)

1043, vua đi thăm chùa cổ ở núi Tùng-sơn tại châu Vũ-ninh. Chùa đã đổ. Có một cột đá tự nhiên dựng lại. (T)

1048, dựng đàn Xã-tắc ở ngoài cửa Trường-quảng, để cầu được mùa (C). Đặt lễ rước trâu đất đầu mùa xuân (V).

1049, dựng chùa Diên-hữu, tức chùa Một-cột (C).

Nguyên vua mộng thấy Phật-bà Quan-âm ngồi trên đài hoa sen, đến dẫn vua lên trên đài. Lúc tỉnh, vua kể chuyện lại Triều-thần cho là điềm gỡ (điềm vua chết). Sư Thiền-tuệ khuyên nên xây chùa, dựng cột đá giữa

hồ, đặt đài hoa sen có tượng Quan-âm ở trên, như thấy trong mộng. Tăng-đồ đi vòng quanh đài, tụng kinh để cầu cho vua sống lâu (T).

Đời LÝ THÁNH-TÔNG. – Năm:

1055, dựng chùa Đông-lâm (TUTA nói ở Diên-lạnh) và chùa Tĩnh-lữ, ở Đông-cứu. (V)

1056, lập hội La-hán ở điện Thiên-an (V). Dựng chùa Sùng-khánh-báo-thiên; phát 12.000 cân đồng để đúc chuông chùa. Vua tự làm bài minh khắc vào chuông. Chùa này thường gọi là chùa Báo thiên, ở chỗ nhà thờ lớn Cơ-đốc tại Hà-nội ngày-nay. (C)

1057, xây tháp Đại-thắng-tư-thiên, tức tháp chùa Báo-thiên (xem 1056). Tháp cao vài mươi trượng. TT chép tháp có 12 tầng, VSL chép 30 tầng chắc sai. Dựng các chùa Thiên-phúc và Thiên-thọ ; đúc tượng Phạm-vương và Đế-thích để thờ ở đó. (C)

1058, vua đi xem chỗ xây tháp Đồ-sơn (ở nơi khách-sạn lớn tại mỏm núi Đồ-sơn ngày nay). (V)

1059, dựng chùa Sùng-nghiêm-báo-đức ở châu Vũ-ninh. Vua đặt tên cho tháp Đồ-sơn là Tường long, vì "có rồng vàng hiện ở điện Vĩnh-thọ". (V)

1063, dựng chùa ở núi Ba-sơn để cầu-tự. (V)

1066, sai lang-tướng Quách Mẫn dựng tháp ở núi Tiên-du. (C)

1070, dựng chùa Nhị-thiên-vương ở đông-nam thành Thăng-long (V). Tháng 8, dựng (hay chữa, TT chép tu) văn-miếu; tô tượng Khổng-tử, Chu-công, tứ-phối, thất-thập-nhị-hiền để thờ. Cho hoàng thái-tử ra đó học (T).

1071, vua viết chữ Phật, cao một trượng 6 thước (C); khắc vào bia để tại chùa núi Tiên-du. (T)

Đời LÝ NHÂN-TÔNG. – Năm:

1072, ngày Phật-đản, vua tới xem làm lễ tắm Phật. (C)

1073, rước Phật Pháp-vân về kinh để cầu tạnh. Lập đền thờ núi Tản-viên (VSL chép vào năm trước).

1075, thi minh kinh bác-sĩ. (T)
1077, đặt hội Nhân-vương ở điện Thiên-an. (V)
1080, đúc chuông chùa Diên-hữu (xem 1049), chuông không kêu, bèn vớt xuống ruộng Qui-điền, cạnh chùa. Đời sau, tướng Minh là Vương Thông bị Lê Lợi vây ở Thăng Long, bèn phá chuông để đúc súng. (T)
1081, sai Lương Dũng-Luật sang Tống xin kinh Đại-tạng. (V)
1085, thái-hậu đi chơi khắp sông núi, có ý dựng chùa. (T; nhưng chép lầm ra hoàng-hậu).
1086, thi chọn những kẻ có văn-học, để bổ vào Hàn-lâm. Dựng chùa ở núi Đại-lãm. (C)
1087, khánh-thành chùa ấy. Đặt dạ-yến. Vua làm hai bài thơ. (C)
1088, phong sư Khô-đầu làm quốc-sư. Chia chùa làm ba hạng, thượng, trung, hạ. Dựng tháp ở chùa Lãm-sơn (xem 1086). (C)
1094, tháp chùa Lãm-sơn (xem 1088) xong. Vua đặt tên chùa là Cảnh-long-đồng-khánh, và đề tên bằng chữ triện vào trán bia. (V)
1097, được mùa, thái-hậu dựng nhiều chùa. (T)
1098, lập núi Ngao trên đất. Sai Nguyễn Văn-Tín đi sứ Tống, xin kinh Tam-tạng. (V)
1099, dựng chùa ở núi An-lão. (V)
1100, dựng chùa Vĩnh phúc ở núi Tiên-du. (V)
1101, dựng quán Khai-nguyên (V). Chữa chùa Diên-hữu (xem 1080). (C)
1102, dựng quán Thái-dương, Bắc-đế và Khai-nguyên (xem 1101), để cầu-tự. (V)
1105, xây hai tháp lợp bằng ngói sứ trắng ở chùa Diên-hữu và chữa chùa ấy (xem 1101, còn chi tiết thì xem XIV/7). Dựng ba tháp bằng đá ở chùa Lãm-sơn (xem 1094). (C)
1108, xây tháp ở núi Chương-sơn. (V)

- 1109, xây đài Động-linh. (V)
- 1110, mở hội đèn Quảng-chiếu ở ngoài cửa Đại-hưng. (V)
- 1112, xảy ra chuyện Giác Hoàng (XIV cth 2)
- 1114, chữa chùa Thăng-nghiêm (xem 1014). Đặt Thiên-pháp-đường. Dựng lầu Thiên-phật để đặt một nghìn pho tượng Phật (V)
- 1115, khánh-thành chùa Sùng-phúc ở làng Siêu-loại, là quê thái hậu Ý-lan (V). Trước sau, thái hậu dựng hơn trăm ngôi chùa. Thế truyền rằng thái-hậu hối việc ép Thượng-dương và các cung-nữ chết, cho nên dựng nhiều chùa để sám-hối. (T)
- 1116, mở hội đèn Quảng-chiếu. Từ Đạo-hạnh mất và đầu-thai (xem XIV/cth 2). (C)
- 1117, khánh-thành tháp Vạn-phong-thành-thiện ở núi Chương-sơn (xem 1108). Thái-hậu Ý-lan mất. Hỏa táng, và ba cung-nữ chết theo. (C)
- 1118, khánh-thành tháp Thất-bảo. Khánh thành hội Thiên-phật ở các chùa Thăng-nghiêm (xem 1114) và Thánh-thọ (xem 1028); có dẫn sứ Chiêm-thành đi xem. Cầu được mưa. Vua viết vào bia tám chữ: Thiên-hạ thái-bình, Thánh-cung vạn-phúc. (T)
- 1119, khánh-thành hội chùa Tĩnh-lữ (xem 1055). (C)
- 1120, đặt hội đèn Quảng-chiếu (T). Dựng đài Chúng-tiên. (C)
- 1121, dựng chùa Quảng-giáo ở núi Tiên-du (C). Khánh thành điện Trùng-minh ở chùa Báo-thiên (xem 1057) . (T)
- 1122, khánh-thành tháp Sùng-thiện-diên linh ở núi Đội-sơn (C).
- 1123, khánh-thành chùa Quảng-giáo (xem 1121) và chùa Phụng-tử. Dựng đài Tử-liêu. (T)
- 1124, dựng chùa Hộ-thánh (T). Cầu mưa và xây đài Uất-la. (C)

1126, mở hội đèn Quảng-chiếu, hội Nhân-vương ở Long-trì, hội khánh-hạ Ngũ-kinh ở chùa Thọ-thánh (hay Thánh thọ xem 1118). (T)

1127, khánh thành chùa Trùng-hưng-diên-thọ. Vua mất. Cung-nữ lên hỏa-đàn chết theo vua. (T)

Đời LÝ THẦN-TÔNG. - Năm:

1128, vua tới chùa Thiên-long và Thiên-sùng để tạ sự cờ phướn ở đó tự-nhiên bay. Vua lại tới hai cung Thái-thanh (xem 1011), Cảnh-linh và các chùa quán khác để tạ ơn Phật. Cầu mưa được. (T)

1129, đặt hội khánh-thành tám vạn bốn nghìn bảo-tháp ở các Thiên-phù (có lẽ tháp bằng đất nặn, nay còn thấy nhiều ở dưới đất thành Thăng-Long). (C)

1130, khánh-thành chùa Quảng-nghiêm-tư-thánh. (T)

1132, làm lễ nghinh-xuân ở đình Quảng-văn, trước cửa Đại-hưng, nay là cửa Nam. (T)

1133, dựng các quán Diên-sinh và Ngũ-nhạc (C). Dựng hai hùa Thiên-ninh và Thiên-thành. Tô tượng Đế-thích. Vua tới xem. (T)

1134, khánh-thành ba tượng Tam-tôn bằng vàng để ở quán Ngũ-nhạc (xem 1133). Khánh-thành quán Diên-sinh (xem 1133). (T)

1135, chuông cổ ở dưới đất lộ ra (C). Vua ốm nặng, sư Minh-không chữa lành. (T)

1136, rước Phật Pháp-vân về chùa Báo-thiên để cầu mưa. Khánh-thành chùa Linh-cảm. (T)

Đời LÝ ANH-TÔNG. - Năm:

1142, vua cầu mưa. (T)

1144, vua cầu tạnh. Dựng đền thần Tản-viên (xem 1073), và đền ông Nghiêm, ông Mẫu ở phường Bối-cái. Dựng chùa Vĩnh-long và Phúc-thánh. (T)

1148, đặt hội Nhân-vương ở Long-trì. (T)

1154, đắp đàn Viên-khâu ở phía nam thành Thăng-long để tế lễ Nam-giao. (V)

1156, dựng miếu Khổng-tử (xem 1070). (C)
 1160, dựng đền Nhị-nữ (Hai bà) và X y-vương ở phường Bối-cái (V). Dựng chùa Chân-giáo. Lấy vàng đúc tượng Phạn-vương và Đế-thích, đặt ở hai chùa Thiên-phù và Thiên-hữu. (V)
 1161, dựng lại chùa Pháp-vân ở châu Cổ-pháp. (C)
 1162, dựng đài Chúng-tiên, trên lợp ngói bằng vàng, dưới lợp ngói bằng bạc. (V)
 1165, mở hội đèn Quang-chiếu-diên-mệnh. (V)
 1166, bắt đầu làm lễ tắm Đạo. Đến năm 1171 thì bỏ lễ ấy. (V)
 1169, chữa chùa Chân-giáo (xem 1160). Rằm tháng ba, có nguyệt-thực, cá ở các cửa sông, cửa bể chết nổi. Vua sai các tăng, ni, đạo-sĩ tụng kinh cầu đảo. (T)
 1171, chữa miếu Khổng-tử (xem 1156) và miếu Hậu-thổ. (C)
 Đời LÝ CAO-TÔNG. - Năm:
 1179, chữa thêm chùa Chân-giáo (xem 1169). Thi các tử-đệ tăng và tăng-quan. (V)
 1180, sai Tam-giáo làm bia để ở Đại-nội. (V)
 1187, chuyện sư giảng hồ (XIV cth 4)
 1188, vua đi cầu mưa ở chùa Pháp-vân, rồi rước tượng Phật ở đó về để tại chùa Báo-thiên. (T) Dựng cung Thánh-nghi. (V)
 1189, vua đi chơi khắp mọi nơi; đến đâu cũng có phong thần và lập miếu. (T)
 1194, lấy vàng sai thếp tượng Phạn-vương và Đế-thích, đặt tại các chùa ấy. (V)
 1195, thi Tam-giáo. Mở hội đèn Quảng-chiếu. (V)
 1198, sa thải tăng, theo lời Đàm Dĩ-mông (XIV 4)
 1206, dựng chùa Thánh huân. Chữa chùa Chân giáo (xem 1179). (V) Chuyện vua sợ sấm (XIV 4)
 Đời LÝ HUỆ-TÔNG. - Năm:
 1224, vua nhường ngôi cho công chúa Chiêu thánh, và

ra ở chùa Chân-giáo (xem 1206)
1226, vua Lý tự thắt cổ chết ở chùa ấy. (T)

[←117]

Húy đời Trần. – Đời Trần, không những tên các vua, và cha mẹ vua đều phải kiêng mà thôi. Sau khi cướp ngôi Lý, Trần ban miếu-húy. Vì "Nguyên-tổ tên Lý cho nên đổi họ Lý ra họ Nguyễn, để tuyệt lòng mong nhà Lý của dân" (TT 1232). Ta thấy rằng trong sách, sử viết đời nhà Trần, như VSL, và TUTA, họ Lý đều bị đổi ra họ Nguyễn. Và trong bia BA, chữ Lý cũng bị đời Trần đục xóa đi.

Ngô Sĩ-Liên còn cho ta biết rằng: "Vua Trần Minh-tông đối với họ-hàng rất hậu, mà đối với người họ thuộc bậc tôn-quí, thì lại càng tôn-kính. Phạm bầy tôi có ai trùng tên, thì bắt đổi đi. Ví như tên Độ thì đổi ra Sư-Mạnh, (chắc là Phạm Sư-Mạnh), vì kiêng tên Trần Thủ-Độ; Tung thì đổi ra Thúc-Cao vì kiêng tên hầu Hưng-Ninh. Và mỗi khi nói chuyện, để tránh nói đến tên các bậc chú, bác, cô, cậu, vua lại soạn tấm thiếp nhỏ kê những tiếng kiêng nói, để trao cho các con-cái và cung-nhân." (TT 1315)

Vì lẽ ấy, cho nên chữ Càn phải kiêng. Sách TT (1312 đời Trần Anh-tông) có chú-thích rằng: "Cửa Càn ở huyện Quỳnh-lưu, thuộc Nghệ-an, vốn tên là cửa Càn, vì húy nên đổi." Cũng vì lẽ ấy mà điện Càn-nguyên, đời Trần đổi ra điện Triều-nguyên; núi Càn-ni đổi ra núi Ma-ni. Mà chính-âm của chữ ấy là Kiều, nay ta thường đọc Càn có lẽ cũng là tị-húy từ đời Trần.

Chữ Đạo chắc cũng vì tên của Trần Hưng-Đạo mà đổi. Không những Đạo-dung thành Pháp-dung, mà tên Lý Đạo-Thành trong VSL (1073), đã đổi ra Nguyễn Nhật-Thành. Có lẽ cũng vì kiêng húy, mà trong tên Tô Hiến-Thành, VSL (1139) đã đổi chữ Hiến ra chữ Linh, và hiệu Sùng-Tín của đại-sư Mãn-Giác đã bị TUTA (21b) đổi ra Hoài-Tín.

[←118]

Tên Đàm mỗi nơi chép một khác. Mộ-chí và TT 1161 đều chép với chữ Đàm là nói chuyện; nhưng vào năm 1127, 1129, 1136, sách TT lại chép với chữ Đàm là sâu dài, tức là nửa bên phải chữ Đàm kia.

Sách TT có chép những chuyện sau này về Khánh-Đàm: Năm 1127, vua Nhân-tông triệu thái-úy Lưu Khánh-Đàm để trao di-chiếu. Năm 1129, Thần-tông sai thái-úy Lưu Khánh-Đàm đi bắt hươu trắng ở rừng Giang-đế. Năm 1135 ông chết. Nhưng đến năm 1161, TT lại chép thái-úy Lưu Khánh-Đàm chết một lần nữa. Có lẽ đó là em Lưu Khánh-Đàm, tức là thái-úy Lưu Ba.

[←119]

Húy đời Trần. – Đời Trần, không những tên các vua, và cha mẹ vua đều phải kiêng mà thôi. Sau khi cướp ngôi Lý, Trần ban miếu-húy. Vì "Nguyên-tổ tên Lý cho nên đổi họ Lý ra họ Nguyễn, để tuyệt lòng mong nhà Lý của dân" (TT 1232). Ta thấy rằng trong sách, sử viết đời nhà Trần, như VSL, và TUTA, họ Lý đều bị đổi ra họ Nguyễn. Và trong bia BA, chữ Lý cũng bị đời Trần đục xóa đi.

Ngô Sĩ-Liên còn cho ta biết rằng: "Vua Trần Minh-tông đối với họ-hàng rất hậu, mà đối với người họ thuộc bậc tôn-quí, thì lại càng tôn-kính. Phạm bầy tôi có ai trùng tên, thì bắt đổi đi. Ví như tên Độ thì đổi ra Sư-Mạnh, (chắc là Phạm Sư-Mạnh), vì kiêng tên Trần Thủ-Độ; Tung thì đổi ra Thúc-Cao vì kiêng tên hầu Hưng-Ninh. Và mỗi khi nói chuyện, để tránh nói đến tên các bậc chú, bác, cô, cậu, vua lại soạn tấm thiếp nhỏ kê những tiếng kiêng nói, để trao cho các con-cái và cung-nhân." (TT 1315)

Vì lẽ ấy, cho nên chữ Càn phải kiêng. Sách TT (1312 đời Trần Anh-tông) có chú-thích rằng: "Cửa Càn ở huyện Quỳnh-lưu, thuộc Nghệ-an, vốn tên là cửa Càn, vì húy nên đổi." Cũng vì lẽ ấy mà điện Càn-nguyên, đời Trần đổi ra điện Triều-nguyên; núi Càn-ni đổi ra núi Ma-ni. Mà chính-âm của chữ ấy là Kiều, nay ta thường đọc Càn có lẽ cũng là tị-húy từ đời Trần.

Chữ Đạo chắc cũng vì tên của Trần Hưng-Đạo mà đổi. Không những Đạo-dung thành Pháp-dung, mà tên Lý Đạo-Thành trong VSL (1073), đã đổi ra Nguyễn Nhật-Thành. Có lẽ cũng vì kiêng húy, mà trong tên Tô Hiến-Thành, VSL (1139) đã đổi chữ Hiến ra chữ Linh, và hiệu Sùng-Tín của đại-sư Mãn-Giác đã bị TUTA (21b) đổi ra Hoài-Tín.

[←120]

Các tên đất này, nay không còn. Nhưng ta cũng biết được một vài điều. Phân-dịch có lẽ là phần đất huyện Quảng-xương, ở bờ nam sông Mã. Bia Báo ân cũng nói tới đất ấy (XV/1) – Tên núi Ma-la, về cuối đời Trần vẫn còn. Sách Lam-sơn thật-lục chép rằng Lê Lợi trốn quân Minh ở đó, gặp xác một người đàn bà mặc áo trắng.

[←121]

TUTA chép rằng Khánh-hỉ mất ngày 27 tháng giêng, năm Đại-định thứ ba, Nhâm-tuất 1142, thọ 76 tuổi. Theo đó mà tính, thì ông sinh năm 1067, và ông mới có 10 tuổi, lúc Đạo-dung tới Thăng-long. Làm sao ông làm thầy cho Đạo-dung được? Sách TT lại có chép, vào năm 1135, việc hầu Khánh-hỉ mất. Chắc rằng nguyên là chữ tăng, mà TT chép lầm ra chữ hầu. Người chú-thích sách TUTA, in đời Vĩnh-thịnh, cũng nói rằng: theo Sử-ký thì tăng Khánh-hỉ mất năm 1135. Nếu theo thoại sau thì lúc bấy giờ Khánh-hỉ cũng chỉ mới 17 tuổi mà thôi. Tôi nghĩ rằng TUTA chép lầm năm mất và tuổi thọ. Có lẽ thọ 96 tuổi, vì chữ Cửu và Thất rất dễ lẫn. Với chữ Cửu, thì lúc sư Đạo-dung ra học với Khánh-hỉ, vị này đã 37 tuổi. Như thế mới hợp lý.

[←122]

Phò-ký-lang là một chức quan có lẽ gần như phò-mã. – Thanh-hóa có họ Thiều lớn ở làng Doãn-xá, thuộc phủ Đông-sơn. Đời Trần, họ này có Thiều Thốn làm quan Lạng-giang phòng-ngũ-sứ. Đời Lê có Thiều Qu -Linh đậu hoàng-giáp khoa 1505. Trong vùng này, còn có vài làng tên Thiều-xá, nghĩa là làng họ Thiều.

[←123]

Ở nước ta, lúc đổi tên một xứ nào, thường vẫn giữ lấy một phần tên cũ, để dễ nhớ và dễ nhận trong giao-thời. Tên đất thường gồm hai tiếng; lúc đổi thì hoặc giữ tiếng trên, hoặc giữ tiếng dưới. Cho đến chữ bị đổi, trong tên mới, cũng thường được giữ lấy hoặc hình-dáng, hoặc nghĩa, mà nhiều khi được giữ cả hình, cả nghĩa. Ví dụ chữ Minh đổi ra chữ lẫm. Hai chữ đều nghĩa là sáng và tự-dạng hơi giống nhau.

Sự đổi tên có nhiều cố. Cố thường là vì kiêng chữ húy của các đời vua; ví dụ đời Lê, đổi An-bang ra An-quảng, Thanh-đàm ra Thanh-trì; đời Nguyễn đổi Kim-hoa ra Kim-anh, Nam-chân ra Nam-trực. Một cố rất thường là để trừng-phạt hay khen-thưởng đất ấy. Ví dụ làng Trung-lễ ở Hà-tĩnh đã bị đổi ra Qui-nhàn. Có lúc vì dân làng tự cho tên làng mình không hay, cho nên dân tự xin đổi. Như làng Bần-điền ở Nghệ-an đã đổi ra Phú-điền. Một cố rất thường là vì phân-tách một đơn-vị to ra nhiều mảnh, rồi thay tên cũ bằng nhiều tên mới. Trong trường hợp chia đôi đất, người ta thường lấy chữ đầu nguyên-danh làm chữ đầu cho một tên mới, và chữ cuối nguyên-danh làm chữ cuối cho tên mới thứ hai. Lúc hợp hai đơn-vị thì lấy chữ đầu của một tên và chữ cuối của tên kia mà chắp lại, ví dụ tổng-đốc Hà-Ninh là tổng-đốc Hà-nội, Bắc-ninh. Trong trường-hợp chia ra nhiều mảnh, thì người ta lấy một chữ làm gốc (ví dụ tên tục) có sẵn trong nguyên-danh, rồi thêm một chữ mới lên trên hay xuống dưới để làm chỉ-định-tự, để mà phân-biệt. Ví dụ làng Sét thành Thịnh-liệt, Thanh-liệt, Tử-liệt; làng Mơ thành Bạch-mai, Hoàng-mai, Tương-mai, Mai-động.

[←124]

Sách ANCL có chép rằng phủ Thanh-hóa có giáp Cổ-chiến. Theo bia BA, thì giáp ấy là đất Đông-sơn.

[←125]

Cuối đời Trần, sử chép tên sông Lèn là Đại-lại, làng ở phía bắc sông là làng Đại-lại. Chắc đó là biến-danh của Đại-lý. Làng Đại-lại là quê của Hồ Quý-Ly. Năm 1398, Quý-Ly dựng cung Bảo-thanh ở dưới chân núi Đại-lại, để ép vua Trần Thuận-tông ở (TT). Sau khi Quý-Ly lên ngôi, thường hay về nghỉ mát ở đó. Dựng cung gọi là Ly-cung. Có bể tắm, xây đá, có trạm trổ rất đẹp. Bể tắm, thì lấy nước suối cho vào. Nay vết-tích bể tắm còn. Nếu bới đất tìm vùng này, ta sẽ biết rõ nhiều điều về đời Trần-mạt. Cũng ở đó, có chùa Kim-âu, dựng đời Trần, nay còn bệ đá điêu-khắc rất đẹp, và một pho tượng Phật cổ, có lẽ từ đời Trần. 3.

[←126]

Mãn-giác là tên được vua ban cho, sau khi sư đã mất. Húy của sư là Trường. Lúc bé sư vào hầu Càn-đức. Thái-hậu rất yêu. Cho nên sau khi Càn-đức lên ngôi, thái-hậu lại ban hiệu cho ông là Hoài-tín. Sau khi sư đi tu nổi tiếng, thái-hậu lại mời vào ở chùa Giáo-nguyên trong cung. Thái-hậu không gọi sư bằng tên, mà chỉ gọi là trưởng-lão. Theo những điều mà TUTA chép trên, thì đang lúc sinh-thời, Mãn-giác mang hiệu Hoài-tín trưởng lão. Hiệu ấy so với hiệu Sùng-tín trưởng-lão, chép trong bia LX, có khác chữ Hoài. Nhưng hai hiệu nghĩa như nhau. Ta có thể đoán rằng, hai trưởng-lão kia chỉ là một. Có lẽ, đời Trần có kiêng tiếng Sùng cho nên TUTA mới đổi ra Hoài như thế.

Xét tên, xét chức, xét địa-vị của Sùng-tín trưởng-lão và Hoài-tín trưởng-lão, ta có thể tin rằng hai người là một. Vậy, vị sư tới thăm Lý Thường-Kiệt, năm 1085, ở Thanh-hóa, chính là Mãn-giác đại-sư.

[←127]

Theo Lê Tắc là người Thanh-hóa đời Trần, viết trong ANCL, thì Thanh-hóa có lèn Long-đại, mà cũng gọi là Bảo-đài. Cảnh lèn u-uất, đẹp, có động thờ Phật, ngoài có lầu gác trên sườn núi. Trước mặt có sông, sau có lối đi và ngòi nước. Rừng thông vài dặm, núi đá vụn trùng. Xưa truyền rằng trong hang có thứ dơi lớn. Cho nên tên tục là núi Hang-dơi.

Những sách, ANCL của Cao Hùng-Trưng, Việt-kiệu-thư, và Minh-chí chắc đều chép theo một gốc mà ra, gốc ấy là Lê Tắc. Nhưng vì sao lầm, in lầm, cho nên có khác nhau ít nhiều. Ngày nay còn có động Bạch-ác ở làng Trị-nội, huyện Nga-sơn, cũng có tên tục Hang-dơi. Nhưng tôi tưởng tên ấy, các hang thường có. Theo trên, núi Long-tị không phải ở đó.

Sách Minh-chí cũng có chép núi Long-đại vào hàng danh-sơn. Sách ĐNNTC XIV/31a nói rằng núi Long-đại là núi Hàm-rồng ngày nay, mà tên chữ là Long-hàm. Xét hai tên Phấn-đại, Long-tị, ta có thể ngờ rằng cửa bể ấy và núi ấy cũng chẳng xa núi Long-đại đời Trần. Tôi tưởng rằng núi Long-tị là núi Long-hàm (Hàm-rồng), và cửa bể Phấn đại là cửa sông Mã. Núi Long-hàm hay Hàm-rồng là nhón cuối của một dãy núi, chạy dài trên hữu-ngạn sông Mã từ làng Dương-xá đến cầu Hàm-rồng, dài trên khoảng 5 cây-số. Núi là núi đất lẫn đá, nhưng nhón Hàm-rồng thì toàn đá. Trên cao có động, tên động là Long-quang. Động có hai cửa hai bên, hình như hai mắt rồng, mà thường gọi là Long-nhãn. Núi sát bờ sông, trên bờ có mỏm đá dô ra như hình mũi rồng, cho nên gọi là Long-tị. Gần mặt nước có hai lớp đá trồng nhau như hàm rồng, đó là Long-hàm. Toàn hình, trông từ phương bắc, giống như đầu rồng đương uống nước. Bên kia sông có nhón đá tròn, người ta gọi là núi

Hỏa-châu. Cảnh chung gọi là Long hí châu (rồng vờn hạt ngọc châu). Chắc rằng đời Lý, cửa sông Mã gần núi Long-tị hơn bây giờ. Vả bờ bể từ đó ra đến cửa Thần-phù mỗi năm bồi thêm không ít. Cửa Thần phù nay ở trong đất ngót 10 cây số, cửa Bạch-câu ở huyện Nga-sơn, xưa cũng gần núi Vân-hoàn, như thơ Phạm Sư-Mạnh, đề ở động năm 1372 còn chứng.

Núi này cũng đất đá lẫn nhau, trừ phần cuối về phía nam là toàn đá. – đó có động, có chùa. Trước cửa động có bia đời Trần. Trên bia có khắc thêm một bài thơ của Phạm Sư-Mạnh tả cảnh chung-quanh, thơ nói: Trèo lên động nhìn xuống thấy sóng nổi ngàn vạn dặm, giữa trời nổi nước, giữa nước nổi núi. Đó là tả cửa bể Bạch-câu.

[←128]

Lam-sơn Thực lục bản mới phát hiện, Ty Văn hóa Thanh-hóa, năm 1976 (viết tắt LSTL/TH) cho biết có bản họ Lê-Sát ở huyện Yên-định, phiên âm ở trang 201, và bản của họ Đỗ-Bí ở huyện Nông-cống (xem trang 76) và phiên âm ở trang 307. Các ông Nguyễn Diên-Niên khảo chứng và Lê Văn-Uông chủ dịch rất công-phu và hoàn-hảo tập sách này. *Khởi nghĩa Lam-sơn*, Khoa-học Xã-hội năm 1977, cho biết thêm có bản của họ Đinh tại huyện Nông-cống, bản họ Lưu Nhân-Chú ở huyện Đại-từ (Thái-nguyên), bản họ Nguyễn ở làng Thịnh-mĩ, huyện Thọ-xuân (tr. 134) và bản họ Nguyễn ở làng Mục-sơn (tr. 129). Có lẽ hai bản cuối cùng là tài-liệu mới (viết tắt KNLS). Trang 133 có bài dịch “văn thề Lũng-nhai”, dựa vào bản của *Gia-phả họ Đinh*(Nông-cống) và bản *Gia-phả họ Lê* ở Kiều-đại (có lẽ bản mà tôi đã đọc)

[←129]

Đại Việt Thông-sử (viết tắt : ĐVTS) là bộ sách mà Lê Quý-Đôn viết về sử triều Lê theo phép không biên-niên; gồm những phần *Đế kỷ*, *Chư chí* và *Liệt truyện*. Có tựa viết năm 1759. Nay chỉ còn thấy một phần, cho nên nhiều chứng thiếu, thật là đáng tiếc. Tôi sẽ dẫn bản dịch Khoa-học Xã-hội 1978 : Lê-Lý (tr. 217), Lê Văn-An (tr. 219), Lê-Thận (tr. 220), Lê Nhân-Chú (tr. 204), Trịnh-Khả (tr. 207).

[←130]

LSTL/TH tr. 199-201. Trong bảng đề *Ngự danh tam thập ngũ danh* các họ có người thì viết họ Lê vì được ban quốc-tính, có người thì còn nguyên họ mình, như Lưu Nhân-Chú, Nguyễn-Trãi.

[←131]

Trên trang trước đã ghi những dị-điểm trong văn thề giữa hai bản LS và ĐB. Những điểm quan-trọng là b, e, f, và m. Điểm b : bản ĐB đổi tên nước A-NAM ra Hà-Nam, vì hai chữ rất giống nhau. Những điểm e, f : bản ĐB đổi tên người và đổi thứ-tự. Còn điểm m thì tôi theo bản Kiều-đại, vì tôi đoán rằng bản ĐB cũng viết như vậy. Dấu sao, chữ và ý câu này đáng nghi ngờ. Các ông Nguyễn Diên-Niên và Lê Văn-Uông đã vin vào các tự dạng mà , để hiểu câu này rằng : “Ví như đảng Minh xâm tiếm, bắt họ Trần, bắt họ Hồ” ý rất thông nhưng bấy giờ Hồ và Trần đã hết (1407, 1414). Vả thoại dịch của tôi chỉ ép vì , hai chữ đồng âm. Hai bản LS và ĐB lại trùng nhau. Vì vậy tôi tạm để nguyên thoại.

[[←132](#)]

Theo bản dịch trong KNLS tr. 133 dùng bản họ Đinh tại Nông-cố, tức là một chi họ Đinh-Liệt (ĐVTS tr. 169-172)

[←133]

Di-văn rút từ *Ức-trai tập* (viết tắt : UTT) khắc năm 1868 đời Tự-đức, quyển 3 : *Văn loại* (viết tắt UTT/VL) và quyển 4 : *Quân trung từ mệnh* (viết tắt UTT/QTTM). Có 4 bài sau : 1. *Cầu phong biểu văn* (/VL 13a) : Lê-Lợi cầu phong cho Trần-Cảo (1426) – – 2. *Cầu phong tấu văn* (/QTTM 41a) : Trần-Cảo cầu phong – – 3. *Trình tình tạ tội biểu văn* (/VL 1a) : Trần-Cảo và Lê-Lợi xin lỗi đã chống lại quân Liễu-Thắng, báo tin Vương-Thông sắp dẫn toàn quân về, và xin phép cống hiến theo lệ cũ (1427) – – 4. *Tạ ân trần tình biểu văn* (/VL 3b) : Lê-Lợi cảm ơn vua Minh đã xá lỗi và báo tin Trần-Cảo đã mất, họ Trần hết giống. Xin tạm coi nước đợi mệnh, (1427) – – 5. *Phóng cầu Trần thị tứ tôn tấu văn* (/VL 6b) : Lê-Lợi đáp dụ báo cố tìm con cháu họ Trần sau khi Cảo đã mất. YÙ nói thật không còn ai nữa 1428).

[← 134]

Những chức tước này có phần chỉ bịa ra để xưng mình là tể-tướng triều Trần mà thôi. Đối với vua Minh thì Lê-Lợi tự xưng “đầu mục”. Ban đầu còn xưng là Tri-phủ các phủ tại Thanh-hóa.

[←135]

Không hiểu vì sao thiếu những vua Hiến-tông, Dụ-tông đều là anh Nghệ-tông. Gia-từ là vợ Duệ-tông em Nghệ-tông. Vậy Túc-tông trong văn cáo tức là Duệ-tông. Các vua nối sau đều bị bỏ rơi, trừ vua cuối cùng là Trùng-quang thì Lê-Lợi coi như còn sống (thực ra đã tự trầm)

[←136]

Dùng chữ “mộ” vì kiêng tên húy.

[←137]

Rồi đem Trần-Cảo để ở núi Khổng-lộ (có lẽ là núi Trỗ-Đó ở trong dãy núi Tam-điệp (Thanh-hóa giáp Ninh-bình). Tháng 11 năm sau (1426) dời y đến Vũ-ninh (ĐVSKTT/qu. 10/24b). ĐVSKTT có chú thích rằng :”dời y đến Ninh-giang, rồi năm sau (1428) lại dời Cổ-lộng (Kẽm-Trống ở Ninh-bình (qu. 10/55b) giao cho Lê-Ngang trông coi. Trần-Cảo trốn vào Nghệ-an. Lê-Ngang đuổi theo bắt về, Lê-Lợi hỏi : ((Đã được lập lên ngôi và đặt hiệu, sao lại có lòng khác mà bỏ trốn ?)) Cảo đáp : ((Quả-nhân không công, mà tướng quân trùu thiên-hạ. Ai lại trồng cây mà lại để cho người khác ăn. Ta sợ chết mà trốn, chứ không lòng khác. Xin được toàn thân mà chết)) Rồi được cho tự thắt cổ (LSTL/BK, qu. 1/12b)

[← 138]

Bản DB chép lầm : đổi Kỷ-mão ra Ất-mão, thành không ăn khớp với kỷ-nhật Canh-dần của ngày 12. Sự lầm tự-dạng giữa hai chữ Ất và Kỷ , giữa Tí và Ngọ thường rất hay gặp.

[←139]

Hoàng-Trường là tổ thứ 5 giòng họ Hoàng Xuân , mà
Hoàng Xuân-Hãn là đời thứ 18 (BT)

[←140]

Tên này có lẽ sau lúc Ngài mất rồi mới có. Bây giờ gọi là Rú Thành, hay Thành-sơn, hay là Rú Rum. Xem bản đồ.

[←141]

Sông Lam-giang.

[←142]

Năm 1413 S. Th. Ch.

[←143]

Cầu này ở cạnh chân núi Nghĩa-liệt.

[←144]

Bây giờ là phủ Thạch-hà, Hà-tĩnh.

[←145]

Có lẽ là như Tổng-đốc bây giờ.

[←146]

Làng Trấn-xá, huyện Chí-linh, tỉnh Hải-dương.

[←147]

Có ông Hoàng-Trùng đậu Hoàng-giáp khoa kỷ-vị, Lê Hiến-tôn, Cảnh-thống năm thứ hai : 1498, chính là tác-giả *Nghĩa-sĩ truyện*; và Nguyễn-Phong cháu bốn đời, theo gia-phổ thi đậu Tiến-sĩ, theo đăng-khoa lục thi đậu Hoàng-giáp khoa Canh-vị, Lê Thế-tôn Quang-hưng : 1583. Nhưng Hoàng-giáp cùng vào làng Tiến-sĩ.

[←148]
Công.

[←149]
Gấu.

[←150]

Phàn-Khoái, danh tướng đời Hán.

[←151]

Chữ nôm viết 𠬪 𠬪 đọc chăm chăm hay là chăm chắm ?

[←152]

Xem bản chữ và bản dịch kèm sau

[←153]

Theo trên thì chỉ có tám chữ; nhưng cũng có truyền lại rằng còn có chữ *Thần* trên chữ **Nguyễn-Biểu tử**. "Thần" là ý để tin cho vua biết.

[←154]

Sinh đồng thời với cụ Phan Đình-Phùng nổi tiếng hay chữ và có chí lỗi-lạc.

[←155]

Xem nguyên văn chữ hán ở trên

[←156]

Ông Hoàng Xuân-Phong, thế-tôn ông Hoàng-Trùng.
Cuối đời Tự-đức làm Án-sát Lạng-sơn. Lúc Lạng-sơn
thất-thủ, triều-đình triệu về làm Tuần-phủ Hà-tĩnh
để chiêu dụ lòng dân. Nhưng ông bị bệnh không chịu
uống thuốc, để chết. Trước lúc chết, có làm hai câu-đôi
tự-điều, một đôi nôm và một đôi chữ hán.

Câu đôi nôm :

*Kề vai cắt cả gánh giang sơn, sức hèn chẳng nổi;
Ra tay cứu một phương thủy hỏa, việc dở chưa xong.*

Câu đối chữ :

Thiên tải hướng thùy luân, tri ngã giả, bất tri ngã giả;

千載向誰論，知我者，不知我者

Tam sinh hồn nhược mộng, như chi hà, mạc như chi hà.

三生渾若夢，如之何，末如之何

"Nghìn thừa" nói cùng ai, ai biết bụng ta, ai chẳng biết ?

"Ba sinh nường giấc mộng, còn làm sao được, tính làm sao."

[←157]

Bài ca này người ta thường đọc để cầu Ngài. Bài này chắc mới làm vào khoảng đời Tự-đức, vì trong bài pmhần nhiều là văn mượn ở các bài thơ trên.

[←158]

Sót mất một câu.

[←159]

Hoàng nghĩa là cái sáo; *lưỡi* *hoàng* là *lưỡi* gà ở miệng sáo, miệng kèn